**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM**
**– CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

-----

# BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
# CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
# NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY THỨC ĂN CHĂN NUÔI BÌNH PHƯỚC TỪ 432.000 TẤN/NĂM LÊN THÀNH 600.000 TẤN/NĂM

*Địa chỉ: Lô B10–B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

**Tỉnh Đồng Nai, năm 2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM**
**– CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

# BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
# CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
## CỦA CƠ SỞ
# NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY THỨC ĂN CHĂN NUÔI BÌNH PHƯỚC TỪ 432.000 TẤN/NĂM LÊN THÀNH 600.000 TẤN/NĂM

*Địa chỉ: Lô B10–B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

CHỦ CƠ SỞ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM**
**– CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

**NGUYỄN MINH THẮNG**

*(Theo giấy ủy quyền số 01/UQ.CP-2025 ngày 30/09/2025)*

**Tỉnh Đồng Nai, năm 2025**

# MỤC LỤC

**MỤC LỤC** ..... **i**
**DANH MỤC BẢNG** ..... **vi**
**DANH MỤC HÌNH ẢNH** ..... **ix**
**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT** ..... **x**
**CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ** ..... **1**
1. Tên Chủ Cơ sở: ..... 1
2. Tên Cơ sở ..... 1
2.1. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của Cơ sở: ..... 1
2.2. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, các giấy phép môi trường thành phần: ..... 2
2.3. Quy mô của cơ sở: ..... 2
2.5. Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tải khoản 4 Điều 25 Nghị định số số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và được điều chỉnh, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP: ..... 3
2.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: ..... 3
2.5. Phân nhóm dự án đầu tư: ..... 3
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Cơ sở ..... 4
3.1. Công suất của Cơ sở ..... 4
3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở ..... 4
3.3. Sản phẩm của Cơ sở ..... 13
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở ..... 13
4.1. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất ..... 13
4.2. Nhu cầu sử dụng điện ..... 46
4.3. Nhu cầu sử dụng nước ..... 47
5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở ..... 56
5.1. Nhu cầu lao động ..... 56
5.2. Nhu cầu máy móc thiết bị ..... 57
5.3. Các hạng mục công trình của dự án ..... 77

5.3.1. Vị trí thực hiện cơ sở ....77
5.3.2. Các hạng mục công trình của dự án ....78
5.3.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của cơ sở ....82
5.4. Tiến độ thực hiện ....84
5.5. Khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định ....85
**CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG ....87**
1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoặc tỉnh, phân vùng môi trường ....87
1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia ....87
1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng: ....87
1.3. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh: ....88
1.4. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án ....88
2. Sự phù hợp của Cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường ....90
**CHƯƠNG III KẾT QUẢ VẬN HÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ ....92**
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải ....92
1.1. Thu gom, thoát nước mưa ....92
1.2. Thu gom, thoát nước thải ....93
1.3. Xử lý nước thải ....95
1.3.1. Công trình xử lý nước thải ....95
1.3.2. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục ....112
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải ....112
2.1. Phạm vi đề xuất cấp lại giấy phép môi trường ....112
**2.1.1. Công trình xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám (chuyền ép viên bổ sung)** ....114
2.1.2. Công trình xử lý khí thải phát sinh từ phòng thí nghiệm xây mới ....119
2.1.3. Bụi và khí thải từ lò hơi ....125
2.2. Phạm vi đã được cấp giấy phép môi trường đã cấp và không thay đổi sau khi NCS ....132
2.2.1. Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển ....132

2.2.2. Bụi và mùi hôi từ quá trình sản xuất .....133
2.2.3. Khí thải từ máy phát điện dự phòng .....142
2.3. Hệ thống quan trắc tự động .....143
2.4. Mô hình phát tán chất ô nhiễm vào không khí .....143
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường .....200
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt .....201
3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường .....202
4. Chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát .....204
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung .....207
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường .....209
6.1. Hệ thống xử lý nước thải .....209
6.2. Sự cố từ lò hơi .....210
6.3. Sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải .....211
6.4. Phòng cháy chữa cháy .....211
6.5. Biện pháp giảm thiểu tai nạn lao động .....212
6.6. Biện pháp giảm thiểu tai nạn giao thông .....213
6.7. Sự cố mối mọt .....213
6.8. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ nguyên nhiên liệu, hóa chất .....214
6.9. Sự cố bể tự hoại .....216
6.10. Biện pháp giảm thiểu sự cố về an toàn thực phẩm .....216
6.11. Biện pháp giảm thiểu sự cố về máy phát điện dự phòng .....216
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác .....216
8. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp .....216
**CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG .....221**
1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải .....221
1.1. Nội dung thu gom, đấu nối nước thải .....221
1.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục .....221
1.2.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải: .....221

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải .....222
1.2.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục .....222
1.2.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố .....222
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải .....223
2.1. Nguồn phát sinh khí thải: .....223
2.2. Dòng khí thải .....223
2.3. Lưu lượng xả khí tối đa: .....226
2.4. Phương thức xả khí thải:.....227
2.5. Các chất ô nhiễm và giá trị tới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: .....228
2.6. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom và xử lý khí thải .....231
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung: .....233
3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung .....233
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.....233
3.3. Tiếng ồn, độ rung .....234
3.3.1. Tiếng ồn.....234
3.3.2. Độ rung.....235
3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....235
4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với các công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, chất.....235
4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát .....235
4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại .....238
4.3. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.....238
**CHƯƠNG V KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ .....240**
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.....240
1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường .....240
1.2. Các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền .....240

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải .....240
4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải .....251
5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất .....251
6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải .....251
7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở .....255
**CHƯƠNG VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN .....256**
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án .....256
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....256
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải .....258
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật 260
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....260
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải .....261
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án.....261
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....261
**CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....263**
1. Các cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường 263
2. Cam kết về việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan .....263
**PHỤ LỤC .....265**

# DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Công suất hoạt động của cơ sở....4
Bảng 1.2. Công suất hoạt động của cơ sở....13
Bảng 1.3. Nhu cầu nguyên liệu cho Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi ....13
Bảng 1.4. Hóa chất sử dụng của Nhà máy ....16
Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng hóa chất dùng cho xử lý nước thải, khí thải, vệ sinh, Bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị sản xuất của cơ sở....28
Bảng 1.6. Đặc trưng hóa chất dùng cho phòng thí nghiệm....32
Bảng 1.7. Cân bằng vật chất sản phẩm của Dự án ....45
Bảng 1.8. Nhu cầu nhiên liệu của Nhà máy ....46
Bảng 1.9. Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở 8 tháng gần nhất năm 2025....47
Bảng 1.10. Bảng thống kê nhu cầu sử dụng nước hiện nay từ tháng 01 – 08/2025....50
Bảng 1.11. Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy ....53
Bảng 1.12. Cân bằng nước của Nhà máy ....54
Bảng 1.13. Nhu cầu lao động của Công ty....56
Bảng 1.14. Nhu cầu máy móc, thiết bị của 03 dây chuyền chính để sản xuất cám....57
Bảng 1.15. Nhu cầu máy móc, thiết bị tại dây chuyền sản xuất thử nghiệm cám ....72
Bảng 1.16. Tọa độ địa lý giới hạn khu đất cơ sở....77
Bảng 1.17. Các hạng mục công trình xây dựng của Công ty....78
Bảng 1.18. Bảng tổng hợp số lượng các hạng mục công trình BVMT của Công ty....82

Bảng 3.1. Lượng nước thải được thu gom về HTXL nước thải 120 m3/ngày.đêm....93
Bảng 3.2. Thông số kích thước bể tự hoại 3 ngăn của Công ty ....96
Bảng 3.3. Lượng nước thải xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN....97
Bảng 3.4. Thông số thiết kế hệ thống xử lý nước thải ....101
Bảng 3.5. Danh mục, vật tư thiết bị công nghệ ....102
Bảng 3.6. Hóa chất sử dụng trong hệ thống xử lý nước thải của cơ sở....109
Bảng 3.7. Tổng Tổng hợp số lượng hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình sản xuất tại cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường và bổ sung thêm hệ mới cần cấp lại giấy phép ....112
Bảng 3.8. Tải lượng và nồng độ bụi tại quá trình nhập liệu, nghiền, ép viên, xả cám thành phẩm tại dây chuyền sản xuất cám....115
Bảng 3.9.Danh mục thiết bị trong hệ thống xử lý bụi bổ sung ....118
Bảng 3.10. Danh mục thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm khu vực tủ hút hóa chất phòng hóa....120

Bảng 3.11. Danh mục thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm khu vực thao tác phòng hóa và phòng vi sinh .....123

Bảng 3.12. Nhu cầu hóa chất và vật tư tiêu hao cho hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm khu vực thao tác phòng hóa và phòng vi sinh .....124

Bảng 3.13. Khối lượng tiêu thụ nhiên liệu của 2 lò hơi .....125

Bảng 3.14. Lưu lượng khí thải phát thải của nhiên liệu .....125

Bảng 3.15. Tải lượng và nồng độ của lò hơi 10 tấn/giờ .....126

Bảng 3.16. Tải lượng và nồng độ của lò hơi 8 tấn/giờ .....127

Bảng 3.17. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò hơi .....129

Bảng 3.18. Kết quả đo đạc và phân tích chất lượng khí thải lò hơi tại cơ sở năm 2025 .....132

Bảng 3.19. Thông số kỹ thuật của hệ thống lọc bụi túi vải từng khu vực của dây chuyền sản xuất cám .....136

Bảng 3.20. Thông số kỹ thuật của hệ thống lọc bụi túi vải từng khu vực của dây chuyền sản xuất .....138

Bảng 3.21. Thông số của máy phát điện dự phòng .....142

Bảng 3.22. Thông tin cơ bản ống khói .....149

Bảng 3.24. Phạm vi phân bố hai miền lưới .....153

Bảng 3.24. Kết quả mô phỏng cho các kịch bản 1 .....154

Bảng 3.25. Kết quả mô phỏng cho các kịch bản 2 .....155

Bảng 3.26. Kết quả mô phỏng cho các kịch bản 3 .....156

Bảng 3.27. Kết quả mô phỏng cho các kịch bản 4 .....157

Bảng 3.28. Kết quả kịch bản 1 .....159

Bảng 3.29. Kết quả kịch bản 2 .....170

Bảng 3.30. Kết quả kịch bản 3 .....180

Bảng 3.31. Kết quả kịch bản 4 .....190

Bảng 3.32. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại Nhà máy .....202

Bảng 3.28. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại cấp lại giấy phép môi trường .....204

Bảng 3.34. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt ĐTM.....217

Bảng 4.1. Các dòng khí thải và vị trí quan trắc của các dòng khí .....223

Bảng 4.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường xin cấp phép.....228

Bảng 4.3. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung .....233

Bảng 5.1 Kết quả quan trắc môi trường nước thải của cơ sở trong năm gần nhất 2023 - 2025 .....242

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ khí thải lò hơi năm 2023.....243

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ khí thải tại nguồn từ các hệ thống lọc bụi, khí thải Quý 1, 2 năm 2023 .....243

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ khí thải tại nguồn Quý 3, 4 năm 2023 .....244

Bảng 5.6. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ khí thải tại nguồn năm 2024 .....246

Bảng 5.7. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ khí thải tại nguồn năm 2024 (tt) ....247

Bảng 5.8. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ khí thải tại nguồn năm 2025 .....248

Bảng 5.9. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ khí thải tại nguồn năm 2025 (tt) ....248

Bảng 5.9 Chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh chuyển giao cho đơn vị xử lý định kỳ năm 2023 - 2025 .....252

Bảng 6.1. Các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của cơ sở .....256

Bảng 6.2. Danh mục công trình bảo vệ môi trường tại cơ sở cần vận hành thử nghiệm sau khi cấp lại GPMT .....258

Bảng 6.3. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu khí thải trước khi thải ra môi trường .....259

Bảng 6.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm .....261

# DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất thức ăn gia súc của Nhà máy .....6
Hình 1.2. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất thức ăn gia cầm của Nhà máy.....10
Hình 3.1. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa .....93
Hình 3.2. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn .....95
Hình 3.3. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải công suất 120 m3/ngày.đêm .....99
Hình 3.4. Hệ thống xử lý nước thải công suất 120 m3/ngày.đêm.....110
Hình 3 5. Quy trình công nghệ xử lý bụi của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn .....116
ép viên của dây chuyền sản xuất cám.....116
Hình 3.6. Quy trình công nghệ xử lý khí thải từ phòng thí nghiệm .....119
Hình 3.7. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò hơi .....128
Hình 3.8. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 10 tấn/giờ.....131
Hình 3.9. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 8 tấn/giờ.....131
Hình 3.10. Quy trình công nghệ xử lý bụi của Nhà máy .....134
Hình 3.11. Lược đồ các mô đun trong AERMOD .....144
Hình 3.12. Vị trí nhà máy.....145
Hình 3.13. Địa hình khu vực nhà máy, bán kính 21 km.....146
Hình 3.14. Hoa gió mùa khô trong thời gian 12/2024-4/2025 .....147
Hình 3.15. Hoa gió mùa mưa trong thời gian 05/2025-11/2025 .....148
Hình 3.16. Tần suất tốc độ gió mùa khô trong thời gian 12/2024-04/2025 .....148
Hình 3.17. Tần suất tốc độ gió mùa mưa trong thời gian 05/2025-11/2025 .....149

# DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| | | |
|---|---|---|
| $BOD_5$ | : | Nhu cầu oxy sinh hoá trong 5 ngày |
| BTCT | : | Bê tông cốt thép |
| BVMT | : | Bảo vệ môi trường |
| COD | : | Nhu cầu ôxy hóa học trong nguồn nước |
| CP | : | Cổ phần |
| CTNH | : | Chất thải nguy hại |
| CTR | : | Chất thải rắn |
| DO | : | Hàm lượng ôxy hòa tan trong nguồn nước |
| DVE | : | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt |
| ĐTM | : | Đánh giá tác động môi trường |
| ĐTV | : | Động thực vật |
| HTXL | : | Hệ thống xử lý |
| KCN | : | Khu công nghiệp |
| KPH | : | Không phát hiện |
| LOD | : | Ngưỡng phát hiện |
| PCCC | : | Phòng cháy chữa cháy |
| QCVN | : | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia |
| QTSX | : | Quy trình sản xuất |
| TCVN | : | Tiêu chuẩn Việt Nam |
| TNMT | : | Tài nguyên và Môi trường |
| TNHH | : | Trách nhiệm hữu hạn |
| TSS | : | Tổng chất rắn lơ lửng |
| XLNT | : | Xử lý nước thải |
| UBND | : | Ủy ban Nhân dân |
| VOC | : | Các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi |
| WHO | : | Tổ chức Y tế thế giới |

# CHƯƠNG I
# THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

**1. Tên Chủ Cơ sở:**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

- Địa chỉ văn phòng: Lô B10–B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ Cơ sở: CHAIWUT MEKHORA
- Người được ủy quyền: ông Nguyễn Minh Thắng

  *(Theo Giấy ủy quyền số 01/UQ.CP-2025 kí ngày 30/09/2025)*

  Điện thoại: 0251 383 6251-8 E-mail: chaiwut.m@cp.com.vn
- Giấy chứng nhận đầu tư số 9833254327 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 19/06/2018, chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 22/04/2025.
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3600224423-105 được cấp bởi Phòng đăng ký Kinh doanh của Sở tài chính tỉnh Đồng Nai, đăng ký lần đầu 12/07/2018, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05/08/2025.

**2. Tên Cơ sở**

**NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY THỨC ĂN CHĂN NUÔI BÌNH PHƯỚC TỪ 432.000 TẤN/NĂM LÊN THÀNH 600.000 TẤN/NĂM**

- Địa điểm thực hiện Cơ sở: Lô B10–B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

**2.1. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của Cơ sở:**

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT12241 cấp ngày 13/05/2029.
- Hợp đồng thuê đất số 06/2018/HĐTĐ ngày 20/12/2018 giữa Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex – Bình Phước và Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước.
- Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước đã được Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước (sau khi sát nhập là Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp Giấy phép xây dựng số 18/GPXD ngày 03/04/2019.
- Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước đã được Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước (sau khi sát nhập là Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp Giấy phép xây dựng số 40/GPXD ngày 28/08/2020.
- Năm 2020, Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước đã được Công an tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai) cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt về thiết kế PCCC số 164/TD-PCCC ngày 18/06/2020.

- Hợp đồng 01 cho thuê hạ tầng kỹ thuật giữa công ty TNHH CPV Food và Công ty Cổ phần Chăn Nuôi CP Việt Nam- Chi nhánh nhà máy 2 tại Bình Phước ngày 10/12/2018.
- Hợp đồng 02 cho thuê hạ tầng kỹ thuật giữa Công ty Cổ phần Chăn Nuôi CP Việt Nam- Chi nhánh nhà máy 2 tại Bình Phước và công ty TNHH CPV Food ngày 10/12/2018.
- Hợp đồng 01 và Hợp đồng 02 được thay thế bởi Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 01-07/2025-CPV&CPVF ngày 01/07/2025 giữa Công ty TNHH CPV Food (Bên A) với Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước (bên B) về việc 2 bên thỏa thuận thuê cơ sở hạ tầng và bố trí vị trí công trình bảo vệ môi trường trên phạm vi đất của đối phương, ràng buộc pháp lý về đơn vị chịu trách nhiệm xử lý chất thải.

**2.2. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, các giấy phép môi trường thành phần:**

- Năm 2019, Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 432.000 tấn sản phẩm/năm" tại Lô B10–B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước theo Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 22/03/2019.
- Năm 2022, Công ty đã được Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp giấy xác nhận số 01/GXNĐTM-BQL ngày 29/04/2022 về việc hoàn thành công trình bảo vệ môi trường Giai đoạn 1 (Sản xuất thức ăn chăn nuôi (gia súc) với công suất 300.000 tấn/năm) của dự án "Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 432.000 tấn sản phẩm/năm" do Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước làm Công ty tại Lô B10–B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Giấy phép môi trường số 118/GPMT-UBND ngày 06/09/2023 của UBND tỉnh cấp cho Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước.
- Giấy phép môi trường số 18/GPMT-UBND ngày 10/04/2024 của UBND tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần 1 cho Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước.

**2.3. Quy mô của cơ sở:**

- Dự án "*Nâng công suất Nhà máy thức ăn chăn nuôi Bình Phước từ 432.000 tấn/năm lên thành 600.000 tấn/năm*" tại Lô B10 - B, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam có tổng mức đầu tư 1.050.300.000.000 VNĐ, có tiêu chí như dự án nhóm B được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công tại Theo tiêu chí tại khoản 3 Điều 10 Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024.
- Quy mô diện tích giữ nguyên: 107.250 $m^2$ (được xác nhận thông qua giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR580941 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai) cấp ngày 13/5/2019, mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp.

**2.5. Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tải khoản 4 Điều 25 Nghị định số số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và được điều chỉnh, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP:**

Dự án không có có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường như sau:

- Dự án không thuộc ngành nghề gây ô nhiễm môi trường (cụ thể không thuộc Phụ lục II danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường).
- Dự án không có xả nước thải vào nguồn nước mặt được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. Nước thải từ Cơ sở đấu nối vào HT thu gom nước thải của KCN Becamex – Bình Phước.
- Dự án không có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật.
- Dự án không có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu di sản thế giới, khu di tích lịch sử - văn hóa, khu danh lam thắng cảnh.
- Dự án không có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước.
- Dự án không có yêu cầu di dân, tái định cư.

**2.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:**

- Cơ sở có mã ngành 1080: thực hiện hoạt động sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủ sản (chi tiết: sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm)

**2.5. Phân nhóm dự án đầu tư:**

- Dự án thuộc mục số 2 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 nên Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.
- Căn cứ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc Hội; Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ về quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; căn cứ Nghị định số 136/2025/ND-CP ngày 12/06/2025, Dự án thuộc đối tượng cấp Giấy phép môi trường của UBND tỉnh Đồng Nai. Do Nhà máy đang hoạt động theo Giấy phép môi trường số số 118/GPMT-UBND ngày 06/09/2023 và Giấy phép môi trường số 18/GPMT-UBND ngày 10/04/2024 của UBND tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần 1, do đó, báo cáo thuộc trường hợp cấp lại giấy phép môi trường.

Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước phối hợp với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ

môi trường nhằm báo cáo tình hình thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường trong Nhà máy.

## 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Cơ sở

### 3.1. Công suất của Cơ sở

Công ty đã được cấp Giấy phép môi trường số 118/GPMT-UBND ngày 06/09/2023 và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND ngày 10/04/2024 với công suất sản xuất 432.000 tấn/năm.

Theo định hướng phát triển của Công ty đã đề ra trong thời gian tới, Công ty sẽ nâng công suất sản xuất thức ăn chăn nuôi từ công suất 432.000 tấn/năm lên 600.000 tấn/năm (tăng thêm 38,9% công suất), cụ thể như sau:

**Bảng 1.1. Công suất hoạt động của cơ sở**

| STT | Sản phẩm | Công suất sản phẩm (tấn/năm) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | **GPMT 118/GPMT-UBND và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND** | **NCS và cấp lại GPMT** | **Tăng/giảm so với GPMT đã cấp** |
| 1 | Thức ăn gia súc | 432.000 | 592.000 | +160.000 |
| 2 | Thức ăn gia cầm | 0 | 8.000 | +8.000 |
| | **Tổng cộng** | **432.000** | **600.000** | **+168.000** |

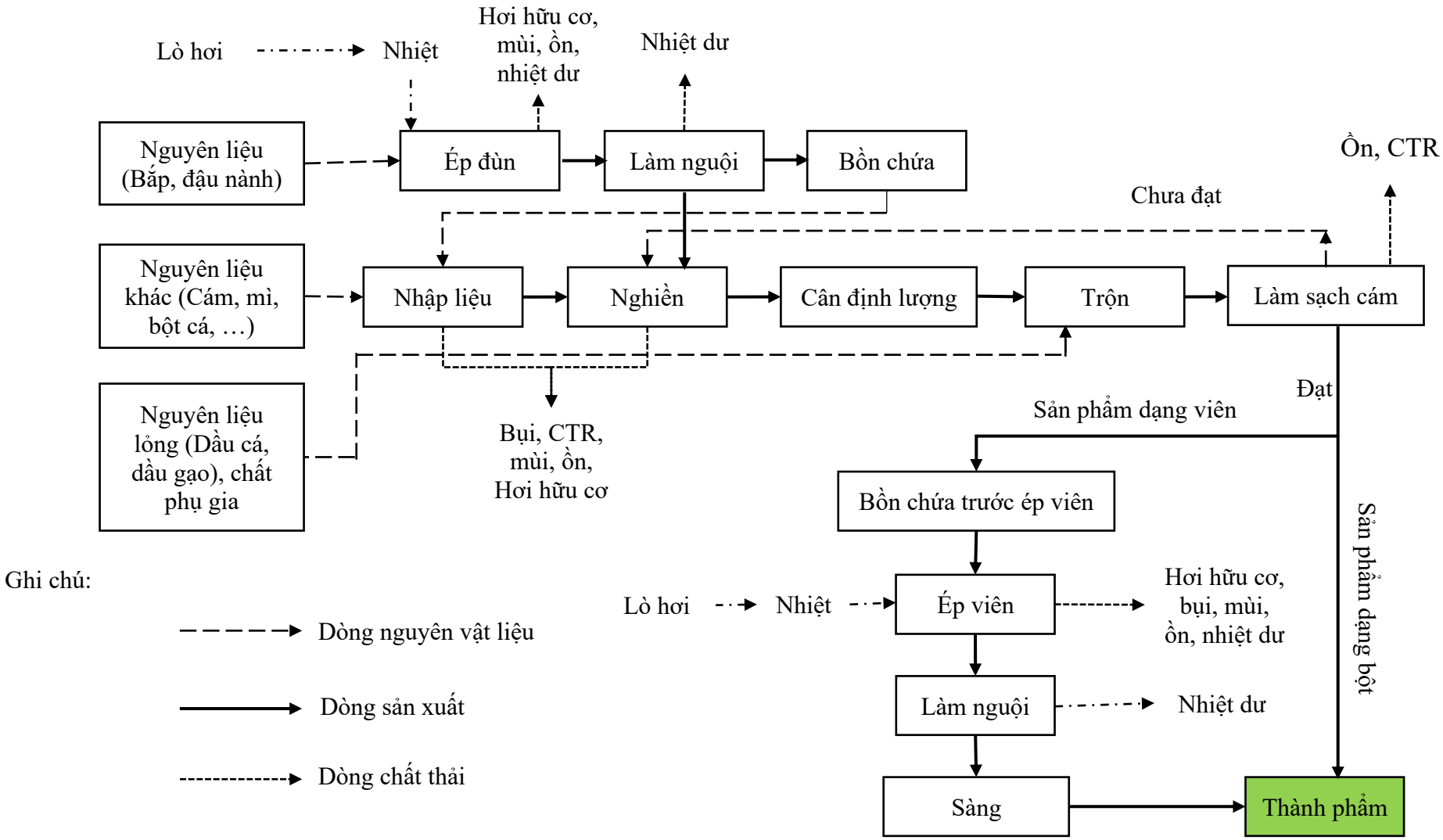
*(Nguồn: Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025)*

### 3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở

- Sau khi cấp lại giấy phép môi trường, Nhà máy không thay đổi quy trình công nghệ sản xuất được cấp phép.
- Khi Nhà máy hoạt động với công suất 600.000 tấn sản phẩm/năm, Công ty sẽ tiếp tục sử dụng 04 dây chuyền đã lắp đặt phục vụ cho quá trình sản xuất trong đó có 3 dây chuyền chính, 01 dây chuyền thử nghiệm cám (dùng cho nội bộ), nay đối với 01 dây chuyền sản xuất thử nghiệm cám sẽ sản xuất chính thức công suất 8.000 tấn/năm để đưa ra thành sản phẩm thức ăn gia cầm. Còn 3 dây chuyền sản xuất chính Nhà máy chỉ bổ sung thêm 01 dây chuyền ép viên để đảm bảo đồng bộ công suất của tất cả các dây chuyền để nâng sản phẩm lên từ 432.000 tấn/năm lên thành 592.000 tấn/năm.
- Tất cả các công đoạn sản xuất tại Nhà máy (từ khâu nhập nguyên liệu thô đến thành phẩm cuối cùng) được thực hiện thông qua hệ thống điều khiển tự động và được xử lý bằng máy tính điện tử. Ưu điểm của công nghệ này là tính tự động hóa cao

và quy trình sản xuất hoàn toàn khép kín, do đó, bụi và mùi hôi phát tán ra môi trường được giảm thiểu tối đa.

- Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất của Nhà máy như sau:




Hình 1.1. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất thức ăn gia súc của Nhà máy

*Thuyết minh quy trình sản xuất:*

**Kiểm tra nguyên liệu:**

Để chuẩn bị cho quá trình sản xuất thức ăn chăn nuôi được liên tục và đảm bảo chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật, tất cả các loại nguyên liệu khi mua về dạng hạt, dạng bột, loại đóng bao,… đều được lấy mẫu kiểm tra chặt chẽ tại nhà lấy mẫu. Mẫu được lấy ngẫu nhiên theo phân bố trong thiết bị chứa và kiểm tra chất lượng, đạt yêu cầu mới thu mua. Các nguyên liệu đạt yêu cầu sẽ được chuyển đến khu vực nhập liệu.

**Nhập liệu**: nguyên liệu được nhập dưới dạng bao, chất lỏng và xe.

Nguyên liệu dạng bao: Được chất trong kho chứa theo đúng quy định về chiều cao và khoảng cách. Nguyên liệu sau đó sẽ được đưa qua hệ thống nhập liệu để tiếp tực đi vào dây chuyền sản xuất.

Nguyên liệu lỏng: Được hệ thống bơm chuyển đến các bồn chứa lưu trữ. Nguyên liệu sẽ được cung cấp vào quy trình sản xuất theo đường ống dẫn kín nhằm hạn chế việc thất thoát nguyên liệu trong quá trình sản xuất.

Nguyên liệu chứa trong xe: Nguyên liệu sẽ được chuyển đến hầm nhập nhờ hệ thống bàn nâng xe tại hệ thống nhập liệu để tiếp tực đi vào dây chuyền sản xuất.

Các loại nguyên liệu dạng hạt, bột được chứa trong các dạng bao và xe sẽ được chuyển đến khu vực nhập liệu tương ứng với từng loại nguyên liệu. Tại hầm nhập, nguyên liệu được hệ thống sên tải và gầu tải chuyển qua tháp nạp liệu, tại đây, máy sàng và hệ thống nam châm được bố trí nhằm loại bỏ các tạp chất và kim loại có trong nguyên liệu trước khi vào các silo chứa. Bụi phát sinh từ quá trình nhập liệu được thu hồi bằng hệ thống lọc bụi túi vải và tái sử dụng vào quá trình sản xuất.

**Ép đùn:**

Nguyên liệu thô (bắp và đậu nành) được máy nạp liệu tải vào máy trộn nhão (thuộc hệ thống máy ép đùn). Trong quá trình này, nguyên liệu sẽ được trộn với hơi nước làm mềm và chín, sau đó, qua máy ép đùn. Nhiệt độ của buồng trộn nhão và buồng ép đùn được theo dõi và kiểm soát chặt chẽ nhờ các cảm biến nhiệt độ và các van điều khiển tuyến tính nhằm hạn chế lượng nhiệt dư phát sinh. Công ty cũng bố trí khu vực nhà xưởng thông thoáng nhằm hạn chế mùi và hơi hữu cơ phát sinh gây ảnh hưởng đến công nhân viên làm việc tại khu vực này

Sản phẩm sau ép đùn có viên xốp sẽ được kiểm tra, nếu đạt yêu cầu sẽ được cho vào máy làm nguội, nếu không đạt sẽ được gàu tải chuyển lên bồn tái chế lại.

Sau khi làm nguội, tùy vào nhu cầu sản xuất, một phần nguyên liệu sau ép đùn sẽ được chuyển qua hệ thống máy nghiền để tiếp tục quá trình sản xuất. Phần còn lại được vận chuyển vào kho chứa chờ phục vụ sản xuất.

**Nghiền:** Các loại nguyên liệu thô (Cám gạo, bột cá, cám mì…) được hệ thống sên tải chuyển đến máy nghiền để nghiền nhỏ nguyên liệu. Bụi sinh ra từ quá trình nghiền sẽ được thu hồi bằng hệ thống lọc bụi túi vải. Lượng bụi này được giũ xuống vít tải, cùng với nguyên liệu sau khi nghiền được các sên tải và gầu tải chuyển đến các bồn chứa theo từng loại riêng biệt.

Cân định lượng và trộn nguyên liệu:

Các loại nguyên liệu được hệ thống vít tải chuyển đến cân định lượng theo đúng công thức của từng loại sản phẩm.

Các chất phụ gia như chất khoáng, vitamin, các vi chất hỗ trợ tiêu hóa,… được cân bởi hệ thống cân vi chất.

Nguyên liệu lỏng như dầu cá, dầu gạo trích ly… được định lượng bằng các bộ đo lưu lượng.

Tất cả các loại nguyên liệu và phụ gia đã định lượng ở trên được đưa vào hệ thống máy trộn để trộn đều với nhau. Cám sau khi trộn được chuyển đến hệ thống máy làm sạch.

**Làm sạch cám**: Cám sau khi trộn có thể lẫn các tạp chất còn sót lại trong nguyên liệu hoặc trong quá trình vận chuyển đến bồn chứa. Tại đây, máy làm sạch sẽ giúp loại bỏ các tạp chất này. Cám sau hệ thống làm sạch nếu không đạt yêu cầu sẽ được nghiền lại. Nếu đạt yêu cầu sẽ được phân phối tới các bồn chứa cám thành phẩm hoặc bồn chờ ép viên theo từng loại riêng biệt (dạng bột hoặc dạng viên). Các tạp chất phát sinh từ quá trình làm sạch cám sẽ được nhà máy thu gom và xử lý theo đúng quy định hiện hành.

**Ép viên**: Cám bột từ bồn chứa được máy nạp liệu tải vào máy trộn nhão (thuộc hệ thống máy ép viên). Trong quá trình này cám sẽ được trộn với hơi nước làm mềm và chín cám rồi xuống máy ép viên. Nhiệt độ buồng trộn nhão và buồng ép định hình cám viên được theo dõi và kiểm soát chặt chẽ nhờ các cảm biến nhiệt độ và các van điều khiển tuyến tính nhằm hạn chế lượng nhiệt dư phát sinh. Cám viên dạng hạt sau khi ép sẽ được kiểm tra, nếu đạt yêu cầu sẽ được cho vào máy làm nguội, cám không đạt sẽ được gàu tải chuyển lên bồn tái chế lại. Bụi sinh ra từ quá trình ép viên sẽ được thu hồi bằng hệ thống lọc bụi túi vải. Lượng bụi này được giũ xuống vít tải và được tái sử dụng vào quá trình sản xuất.

**Làm nguội**: Cám sau khi ép viên có nhiệt độ khá cao (khoảng 50$^{o}$C) được cho vào buồng làm nguội. Nhờ có hệ thống quạt hút mà hơi nóng từ cám sẽ được hút ra ngoài. Nhiệt độ buồng làm nguội được theo dõi và kiểm soát chặt chẽ nhờ các cảm biến nhiệt độ và các van điều khiển tuyến tính nhằm hạn chế lượng nhiệt dư phát sinh.

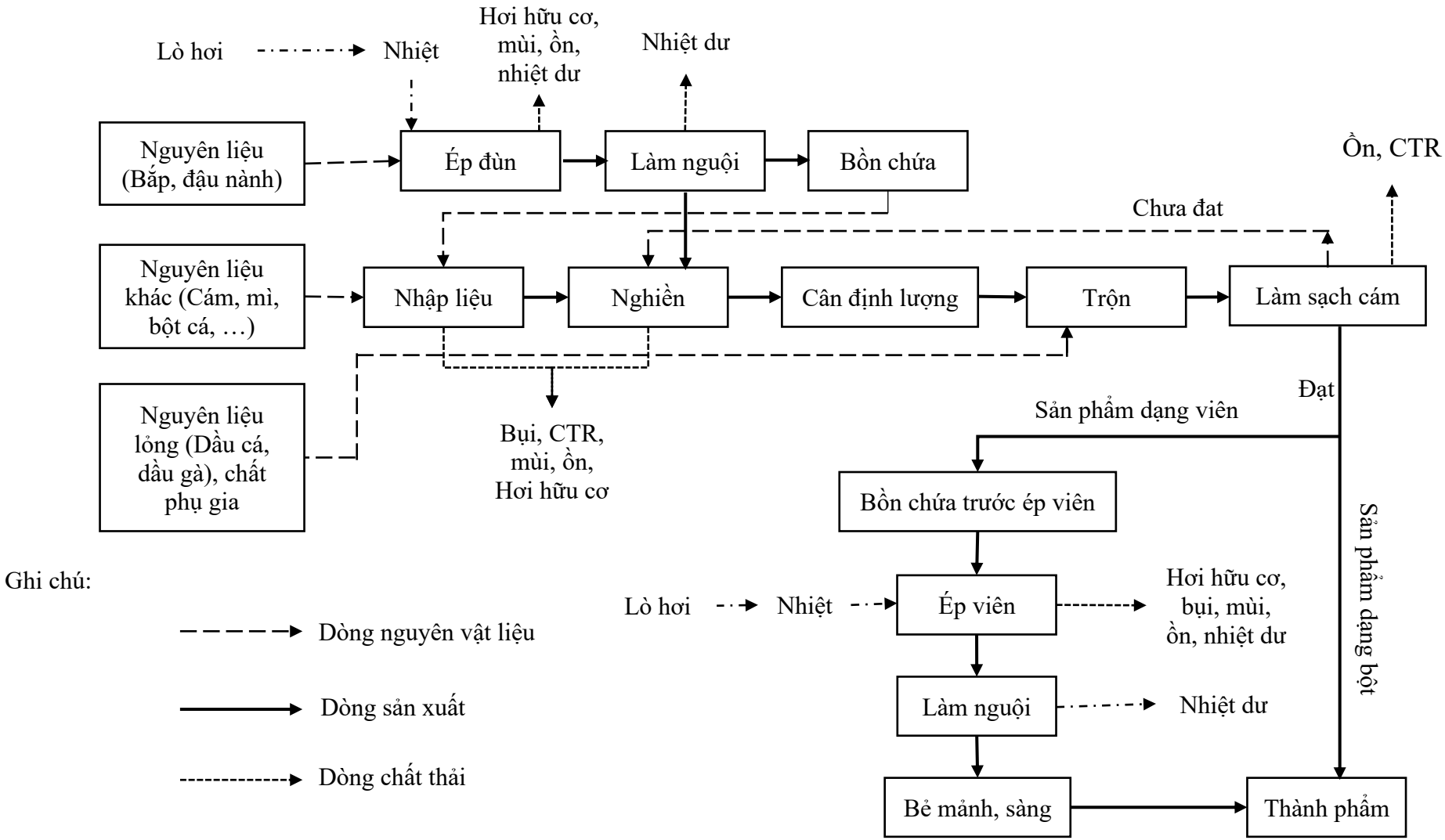
**Bẻ mảnh**: Cám viên sau khi làm nguội được cho xuống máy bẻ mảnh (tùy từng loại sản phẩm) nhằm ép bể viên cám ra kích thước nhỏ hơn để phù hợp với các loại vật nuôi nhỏ. Kích thước cám sau bẻ mãnh có thể được điều chỉnh dễ dàng nhờ thiết bị chỉnh khoảng cách trục ép nhờ mô tơ kéo trục.

**Sàng**: Cám viên sau bẻ mảnh có các kích thước không đồng nhất được sàng qua máy sàng với nhiều lớp lưới. Cám đạt kích thước yêu cầu được cho qua đầu quay phân phối tới bồn chứa cám thành phẩm, cám không đạt được cho vào bồn chứa và được tái chế lại.

**Xả cám thành phẩm** (dạng viên, dạng bột): Thành phẩm từ các bồn chứa cám thành phẩm được các cửa trượt xả xuống theo đường ống kín xuống xe bồn và được vận chuyển đến Nhà máy chăn nuôi của Tập đoàn.

**Đóng bao chỉ được sử dụng trong dây chuyền sản xuất thử nghiệm cám**: Nhà máy sẽ lắp đặt hệ thống đóng bao tại dây chuyền sản xuất thử nghiệm cám, đồng thời tại các thiết bị đóng bao này sẽ được bố trí 01 họng thở để tránh bị nén khí bên trong

thiết bị và túi vải để thu hồi bụi phát sinh. Lượng bụi này sẽ được tái sử dụng vào quá trình sản xuất tiếp theo. Thành phẩm sẽ được vận chuyển đến Nhà máy chăn nuôi của Tập đoàn.




Hình 1.2. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất thức ăn gia cầm của Nhà máy

*Thuyết minh quy trình sản xuất:*

Về cơ bản, quy trình công nghệ sản xuất thức ăn gia súc và gia cầm hoàn toàn giống nhau, chỉ khác tỷ lệ nguyên vật liệu đầu vào cho sản phẩm có thay đổi để phù hợp cho định hướng sản phẩm.

Thuyết minh quy trình sản xuất sản phẩm thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm có quy trình công nghệ sản xuất tương tự nhau. Tại quy trình sản xuất thức gia cầm có thêm công đoạn "Bẻ mảnh".

**Kiểm tra nguyên liệu:**

Để chuẩn bị cho quá trình sản xuất thức ăn chăn nuôi được liên tục và đảm bảo chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật, tất cả các loại nguyên liệu khi mua về dạng hạt, dạng bột, loại đóng bao,… đều được lấy mẫu kiểm tra chặt chẽ tại nhà lấy mẫu. Mẫu được lấy ngẫu nhiên theo phân bố trong thiết bị chứa và kiểm tra chất lượng, đạt yêu cầu mới thu mua. Các nguyên liệu đạt yêu cầu sẽ được chuyển đến khu vực nhập liệu.

**Nhập liệu**: nguyên liệu được nhập dưới dạng bao, chất lỏng và xe.

Nguyên liệu dạng bao: Được chất trong kho chứa theo đúng quy định về chiều cao và khoảng cách. Nguyên liệu sau đó sẽ được đưa qua hệ thống nhập liệu để tiếp tục đi vào dây chuyền sản xuất.

Nguyên liệu lỏng: Được hệ thống bơm chuyển đến các bồn chứa lưu trữ. Nguyên liệu sẽ được cung cấp vào quy trình sản xuất theo đường ống dẫn kín nhằm hạn chế việc thất thoát nguyên liệu trong quá trình sản xuất.

Nguyên liệu chứa trong xe: Nguyên liệu sẽ được chuyển đến hầm nhập nhờ hệ thống bàn nâng xe tại hệ thống nhập liệu để tiếp tục đi vào dây chuyền sản xuất.

Các loại nguyên liệu dạng hạt, bột được chứa trong các dạng bao và xe sẽ được chuyển đến khu vực nhập liệu tương ứng với từng loại nguyên liệu. Tại hầm nhập, nguyên liệu được hệ thống sên tải và gầu tải chuyển qua tháp nạp liệu, tại đây, máy sàng và hệ thống nam châm được bố trí nhằm loại bỏ các tạp chất và kim loại có trong nguyên liệu trước khi vào các silo chứa. Bụi phát sinh từ quá trình nhập liệu được thu hồi bằng hệ thống lọc bụi túi vải và tái sử dụng vào quá trình sản xuất.

**Ép đùn:**

Nguyên liệu thô (bắp và đậu nành) được máy nạp liệu tải vào máy trộn nhão (thuộc hệ thống máy ép đùn). Trong quá trình này, nguyên liệu sẽ được trộn với hơi nước làm mềm và chín, sau đó, qua máy ép đùn. Nhiệt độ của buồng trộn nhão và buồng ép đùn được theo dõi và kiểm soát chặt chẽ nhờ các cảm biến nhiệt độ và các van điều khiển tuyến tính nhằm hạn chế lượng nhiệt dư phát sinh. Công ty cũng bố trí khu vực nhà xưởng thông thoáng nhằm hạn chế mùi và hơi hữu cơ phát sinh gây ảnh hưởng đến công nhân viên làm việc tại khu vực này.

Sản phẩm sau ép đùn có viên xốp sẽ được kiểm tra, nếu đạt yêu cầu sẽ được cho vào máy làm nguội, nếu không đạt sẽ được gàu tải chuyển lên bồn tái chế lại.

Sau khi làm nguội, tùy vào nhu cầu sản xuất, một phần nguyên liệu sau ép đùn sẽ được chuyển qua hệ thống máy nghiền để tiếp tục quá trình sản xuất. Phần còn lại được vận chuyển vào kho chứa chờ phục vụ sản xuất.

**Nghiền:** Các loại nguyên liệu thô (Cám gạo, bột cá, cám mì…) được hệ thống sên tải chuyển đến máy nghiền để nghiền nhỏ nguyên liệu. Bụi sinh ra từ quá trình nghiền sẽ được thu hồi bằng hệ thống lọc bụi túi vải. Lượng bụi này được giũ xuống vít tải, cùng với nguyên liệu sau khi nghiền được các sên tải và gầu tải chuyển đến các bồn chứa theo từng loại riêng biệt.

**Cân định lượng và trộn nguyên liệu:**

Các loại nguyên liệu được hệ thống vít tải chuyển đến cân định lượng theo đúng công thức của từng loại sản phẩm.

Các chất phụ gia như chất khoáng, vitamin, các vi chất hỗ trợ tiêu hóa,… được cân bởi hệ thống cân vi chất.

Nguyên liệu lỏng như dầu cá, dầu gà trích ly… được định lượng bằng các bộ đo lưu lượng.

Tất cả các loại nguyên liệu và phụ gia đã định lượng ở trên được đưa vào hệ thống máy trộn để trộn đều với nhau. Cám sau khi trộn được chuyển đến hệ thống máy làm sạch.

**Làm sạch cám**: Cám sau khi trộn có thể lẫn các tạp chất còn sót lại trong nguyên liệu hoặc trong quá trình vận chuyển đến bồn chứa. Tại đây, máy làm sạch sẽ giúp loại bỏ các tạp chất này. Cám sau hệ thống làm sạch nếu không đạt yêu cầu sẽ được nghiền lại. Nếu đạt yêu cầu sẽ được phân phối tới các bồn chứa cám thành phẩm hoặc bồn chờ ép viên theo từng loại riêng biệt (dạng bột hoặc dạng viên). Các tạp chất phát sinh từ quá trình làm sạch cám sẽ được nhà máy thu gom và xử lý theo đúng quy định hiện hành.

**Ép viên:** Cám bột từ bồn chứa được máy nạp liệu tải vào máy trộn nhão (thuộc hệ thống máy ép viên). Trong quá trình này cám sẽ được trộn với hơi nước làm mềm và chín cám rồi xuống máy ép viên. Nhiệt độ buồng trộn nhão và buồng ép định hình cám viên được theo dõi và kiểm soát chặt chẽ nhờ các cảm biến nhiệt độ và các van điều khiển tuyến tính nhằm hạn chế lượng nhiệt dư phát sinh. Cám viên dạng hạt sau khi ép sẽ được kiểm tra, nếu đạt yêu cầu sẽ được cho vào máy làm nguội, cám không đạt sẽ được gàu tải chuyển lên bồn tái chế lại. Bụi sinh ra từ quá trình ép viên sẽ được thu hồi bằng hệ thống lọc bụi túi vải. Lượng bụi này được giũ xuống vít tải và được tái sử dụng vào quá trình sản xuất.

**Làm nguội:** Cám sau khi ép viên có nhiệt độ khá cao (khoảng 50$^{o}$C) được cho vào buồng làm nguội. Nhờ có hệ thống quạt hút mà hơi nóng từ cám sẽ được hút ra ngoài. Nhiệt độ buồng làm nguội được theo dõi và kiểm soát chặt chẽ nhờ các cảm biến nhiệt độ và các van điều khiển tuyến tính nhằm hạn chế lượng nhiệt dư phát sinh.

**Bẻ mảnh:** Cám viên sau khi làm nguội được cho xuống máy bẻ mảnh (tùy từng loại sản phẩm) nhằm ép bể viên cám ra kích thước nhỏ hơn để phù hợp với các loại vật nuôi nhỏ. Kích thước cám sau bẻ mãnh có thể được điều chỉnh dễ dàng nhờ thiết bị chỉnh khoảng cách trục ép nhờ mô tơ kéo trục.

**Sàng:** Cám viên sau bẻ mảnh có các kích thước không đồng nhất được sàng qua máy sàng với nhiều lớp lưới. Cám đạt kích thước yêu cầu được cho qua đầu quay phân phối tới bồn chứa cám thành phẩm, cám không đạt được cho vào bồn chứa và được tái chế lại.

**Xả cám thành phẩm (dạng viên, dạng bột):** Thành phẩm từ các bồn chứa cám thành phẩm được các cửa trượt xả xuống theo đường ống kín xuống xe bồn và được vận chuyển đến Nhà máy chăn nuôi của Tập đoàn.

**Đóng bao**: Nhà máy có lắp đặt hệ thống đóng bao tại dây chuyền sản xuất thử nghiệm cám. Thành phẩm sẽ được vận chuyển đến Nhà máy chăn nuôi của Tập đoàn.

### 3.3. Sản phẩm của Cơ sở

Sản phẩm và công suất của cơ sở như sau:

**Bảng 1.2. Công suất hoạt động của cơ sở**

| STT | Sản phẩm | Công suất sản phẩm (tấn/năm) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | **GPMT số 118/GPMT-UBND ngày 06/09/2023 và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND** | **Sau khi NCS và cấp lại GPMT** | **Tăng/giảm so với GPMT đã cấp** |
| 1 | Thức ăn gia súc | 432.000 | 592.000 | +160.000 |
| 2 | Thức ăn gia cầm | 0 | 8.000 | +8.000 |
| | **Tổng cộng** | **432.000** | **600.000** | **+168.000** |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025)*

## 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở

### 4.1. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất

***a. Nhu cầu nguyên liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất hiện nay và sau khi cấp lại GPMT***

Nhu cầu nguyên liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 1.3. Nhu cầu nguyên liệu cho Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi**

| STT | Nguyên liệu | Khối lượng (Tấn/năm) | | | Trang thái tồn tại | Cách thức cấp | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **GPMT số 118/GPMT-UBND và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND** | **Phần NCS (GĐ3)** | **Sau khi NCS và cấp lại GPMT** | | | |
| 1 | Bắp | 177.112 | 68.877 | 245.989 | Hạt | Xá | Việt Nam, Brazil, Mỹ, Argentina, Ấn Độ |
| 2 | Đậu nành | 67.620 | 26.297 | 93.917 | Bột khô | Xá | Brazil, Mỹ, Argentina |
| 3 | Sắn lát | 5.173 | 2.012 | 7.185 | Lát | Bao | Việt Nam |
| 4 | Lúa mì | 6.916 | 2.690 | 9.606 | Hạt | Xá | Nga, Mỹ, Argentina, Ucraina |
| 5 | Cám bắp | 16.400 | 6.378 | 22.778 | Bột khô | Xá | Brazil, Mỹ, Argentina |
| 6 | Cám gạo | 44.794 | 17.420 | 62.214 | Bột khô | Bao, xá | Việt Nam |
| 7 | Chất béo | 7.012 | 2.727 | 9.739 | Lỏng | Xe bồn | Việt Nam, Úc |
| 8 | Cám cọ | 10.429 | 4.056 | 14.485 | Bột khô | Xá | Indonesia |
| 9 | Cám mì | 19.122 | 7.436 | 26.558 | Bột khô | Xá | Việt Nam |
| 10 | Đá vôi nhuyễn | 5.013 | 1.950 | 6.963 | Bột khô | Bao | Việt Nam |
| 11 | Mật rỉ (mật đường) | 3.109 | 1.209 | 4.318 | Lỏng | Xe bồn | Việt Nam |
| 12 | Cám gạo trích ly | 2.864 | 1.114 | 3.978 | Bột khô | Bao, xá | Ấn Độ |
| 13 | Tấm | 27.963 | 10.875 | 38.838 | Hạt | Bao, xá | Việt Nam |
| 14 | Lysine Sulphate – axit amin tổng hợp | 839 | 326 | 1.165 | Bột khô | Bao | Trung Quốc |
| 15 | Muối | 1.049 | 408 | 1.457 | Bột khô | Bao | Việt Nam |

| STT | Nguyên liệu | Khối lượng (Tấn/năm) | | | Trang thái tồn tại | Cách thức cấp | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | GPMT số 118/GPMT-UBND và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | |
| 16 | Mineral 10X- chất khoáng | 547 | 213 | 760 | Bột khô | Bao | Việt Nam, Úc |
| 17 | Bột sữa | 1.128 | 439 | 1.567 | Bột khô | Bao | Mỹ, Hà Lan. Canada, Ý |
| 18 | Biofos-Môn Calcium phosphate | 2.810 | 1.093 | 3.903 | Bột khô | Bao | Trung Quốc, Mỹ, Tunisia |
| 19 | DL – Methinnie axit amin tổng hợp | 540 | 210 | 750 | Bột khô | Xe bồn | Singapore |
| 20 | Bột cá 65% | 801 | 312 | 1.113 | Bột khô | Bao | Việt Nam |
| 21 | L-Lysine HCL – Axit amin tổng hợp | 814 | 317 | 1.130 | Bột khô | Bao | Trung Quốc |
| 22 | L-threonine 98,5% axit amin tổng hợp | 439 | 171 | 610 | Bột khô | Bao | Trung Quốc |
| 23 | Mycocurb – chất chống mốc | 429 | 167 | 596 | Lỏng | Thùng chứa | Singapore |
| 24 | Choline Choloride 60% | 274 | 106 | 380 | Lỏng | Thùng chứa | Trung Quốc |
| 25 | Vedafeed | 3.719 | 1.446 | 5.165 | Lỏng | Xe bồn | Việt Nam |
| 26 | Paddy Rice | 5.026 | 1.955 | 6.981 | Bột khô | Bao, xá | Việt Nam |
| 27 | Unpolished Rice | 12.987 | 5.051 | 18.038 | Bột khô | Bao, xá | Việt Nam |

| STT | Nguyên liệu | Khối lượng (Tấn/năm) | | | Trang thái tồn tại | Cách thức cấp | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **GPMT số 118/GPMT-UBND và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND** | **Phần NCS (GĐ3)** | **Sau khi NCS và cấp lại GPMT** | | | |
| 28 | F.F Soybean Meal | 5.834 | 2.269 | 8.103 | Bột khô | Bao, xá | Việt Nam |
| 29 | Feather Meal | 1.359 | 529 | 1.888 | Bột khô | Bao, xá | Việt Nam |
| Tổng cộng | | **432.123** | **+168.048** | **600.171** | | | |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025)*

***b. Nhu cầu sử dụng hóa chất***

Hiện hữu, Cơ sở không sử dụng hóa chất cho sản xuất.

Sau khi nâng công suất, Cơ sở có sử dụng thêm 1 phòng thí nghiệm để kiểm nghiệm chất lượng mẫu, nguyên liệu đầu vào và hàng hóa đầu ra để chủ động trong sản xuất, quá trình hoạt động phòng này có sử dụng các hóa chất để thực hiện. Danh mục hóa chất và khối lượng sử dụng được trình bày như sau:

Bảng 1.4. Hóa chất sử dụng của Nhà máy

| Stt | Tên hóa chất | Thông tin hóa chất | Khối lượng: U/năm | | | Trang thái tồn tại | Cách thức cấp | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **GPMT số 18/GPMT-UBND** | **Phần NCS (GĐ3)** | **Sau khi NCS và cấp lại GPMT** | | | |
| **A** | **Khu vực hóa** | | | | | | | |
| 1 | Hydrochloric acid | 7647-01-0 | | 20L | 20L | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 2 | Methylene red | 493-52-7 | | 5g | 5g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 3 | Ethanol | 64-17-5 | | 60L | 60L | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 4 | Phenolphtalein | 77-09-8 | | 10g | 10g | Rắn | Chai | Trong nước và |

| Stt | Tên hóa chất | Thông tin hóa chất | Khối lượng: U/năm | | | Trang thái tồn tại | Cách thức cấp | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | |
| | | | | | | | | ngoài nước |
| 5 | Potassium iodide | 7681-11-0 | | 10g | 10g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 6 | Petroleum ether | 64742-49-0 | | 100L | 100L | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 7 | Nitric acid | 7697-37-2 | | 20L | 20L | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 8 | Potassium hydrogen phthalate | 877-24-7 | | 10g | 10g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 9 | Sucrose | 57-50-1 | | 200g | 200g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 10 | Boric acid | 10043-35-3 | | 50g | 50g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 11 | Bromocresol green | 62625-32-5 | | 10g | 10g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 12 | L-Tryptophan | 73-22-3 | | 10g | 10g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 13 | Ammonium sulfate | 7783-20-2 | | 10g | 10g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 14 | Copper sulfate | 7758-98-7 | | 20kg | 20kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 15 | Sulfuric acid | 7664-93-9 | | 20L | 20L | Lỏng | Chai | Trong nước và |

| Stt | Tên hóa chất | Thông tin hóa chất | Khối lượng: U/năm | | | Trang thái tồn tại | Cách thức cấp | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | |
| | | | | | | | | ngoài nước |
| 16 | Potassium sulfate | 7778-80-5 | | 10kg | 10kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 17 | Sodium hydroxide | 1310-73-2 | | 20kg | 20kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 18 | Potassium hydroxide | 1310-58-3 | | 50g | 50g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 19 | Magnesium oxide | 1309-48-4 | | 50g | 50g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 20 | Acetone | 67-64-1 | | 30L | 30L | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 21 | Potassium hexacyanoferrate (II) trihydrate | 14459-95-1 | | 2.5kg | 2.5kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 22 | Zinc acetate dihydrate | 5970-45-6 | | 5kg | 5kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 23 | Sodium borohydride | 16940-66-2 | | 20g | 20g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 24 | Ascorbic acid | 50-81-7 | | 50g | 50g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 25 | Acetonitrile | 75-05-8 | | 25L | 25L | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 26 | Methanol | 67-56-1 | | 50L | 50L | Lỏng | Chai | Trong nước và |

| Stt | Tên hóa chất | Thông tin hóa chất | Khối lượng: U/năm | | | Trang thái tồn tại | Cách thức cấp | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | |
| | | | | | | | | ngoài nước |
| 27 | Formic acid | 64-18-6 | | 5L | 5L | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 28 | 2-Propanol | 67-63-0 | | 0.2L | 0.2L | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 29 | Ammonium acetate | 631-61-8 | | 50g | 50g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 30 | Ammonium formate | 540-69-2 | | 50g | 50g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 31 | Hydrogen peroxide | 7722-84-1 | | 2L | 2L | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 32 | Nicarbazin | 330-95-0 | | 1g | 1g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 33 | Monensin sodium salt | 22373-78-0 | | 1g | 1g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 34 | Lasalocid a sodium salt | 25999-20-6 | | 1mL | 1mL | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 35 | Salinomycin sodium | 55721-31-8 | | 1g | 1g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 36 | Narasin | 55134-13-9 | | 1mL | 1mL | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 37 | Amoxicillin trihydrate | 61336-70-7 | | 1g | 1g | Rắn | Chai | Trong nước và |

| Stt | Tên hóa chất | Thông tin hóa chất | Khối lượng: U/năm | | | Trang thái tồn tại | Cách thức cấp | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | |
| | | | | | | | | ngoài nước |
| 38 | Nystatin | 1400-61-9 | | 1g | 1g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 39 | Tilmicosin | 108050-54-0 | | 1g | 1g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 40 | Tiamulin Hydrogen Fumarate | 55297-96-6 | | 1g | 1g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 41 | Bacitracin Zinc | 1405-89-6 | | 1g | 1g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 42 | 5-Chloro-8-hydroxyquinoline | 130-16-5 | | 1g | 1g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 43 | 5,7-Dichloro-8-hydroxyquinoline | 773-76-2 | | 1g | 1g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 44 | Flavophospholipol (Flavomycin) | 11015-37-5 | | 1g | 1g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 45 | Florfenicol | 73231-34-2 | | 1g | 1g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 46 | Avilamycin | 69787-79-7 | | 1g | 1g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 47 | Enramycin | 34438-27-2 | | 1g | 1g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 48 | | $C_{17}H_{12}O_6$ | | 1mL | 1mL | Lỏng | Chai | |

| Stt | Tên hóa chất | Thông tin hóa chất | Khối lượng: U/năm | | | Trang thái tồn tại | Cách thức cấp | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | |
| | Mix 1 (Aflatoxins: B1, B2, G1, G2) | $C_{17}H_{14}O_6$ | | | | | | Trong nước và ngoài nước |
| | | $C_{17}H_{12}O_7$ | | | | | | |
| | | $C_{17}H_{14}O_7$ | | | | | | |
| 49 | Mix 3 (Fumonisin B1 & Fumonisin B2) | $C_{34}H_{59}NO_{15}$ | | 1mL | 1mL | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| | | $C_{34}H_{59}NO_{14}$ | | | | | | |
| 50 | Mix 4 (A+B-Trichothecenes & ZON: DON, NIV, 3-AcDON, FusX, HT-2, T-2, DAS, ZON) | $C_{15}H_{20}O_6$ | | 1mL | 1mL | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| | | $C_{22}H_{32}O_8$ | | | | | | |
| | | $C_{24}H_{34}O_9$ | | | | | | |
| | | $C_{18}H_{22}O_5$ | | | | | | |
| 51 | Ochratoxin A | $C_{20}H_{18}ClNO_6$ | | 1mL | 1mL | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 52 | Mix 11 (13C-Aflatoxins) | $^{13}C_{17}H_{12}O_6$ | | 1mL | 1mL | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| | | $^{13}C_{17}H_{14}O_6$ | | | | | | |
| | | $^{13}C_{17}H_{12}O_7$ | | | | | | |
| | | $^{13}C_{17}H_{14}O_7$ | | | | | | |
| 53 | Mix 10 (13C-Fusarium Toxins) | $^{13}C_{15}H_{20}O_6$ | | 1mL | 1mL | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| | | $^{13}C_{22}H_{32}O_8$ | | | | | | |
| | | $^{13}C_{24}H_{34}O_9$ | | | | | | |
| | | $^{13}C_{18}H_{22}O_5$ | | | | | | |
| 54 | Mix 12 (13C-Fumonisins) | $^{13}C_{34}H_{59}NO_{15}$ | | 1mL | 1mL | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| | | $^{13}C_{34}H_{59}NO_{14}$ | | | | | | |

| Stt | Tên hóa chất | Thông tin hóa chất | Khối lượng: U/năm | | | Trang thái tồn tại | Cách thức cấp | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | |
| 55 | U-[13C20]-Ochratoxin A | $^{13}C_{20}H_{18}ClNO_6$ | | 1mL | 1mL | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| **B** | **Khu vực vi sinh** | | | | | | | |
| 1 | Buffered Peptone Water - Peptone | 107228 | | 10Kg | 10Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 2 | Plate Count Agar – PCA | 105463 | | 3Kg | 3Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 3 | Potato dextrose agar – PDA | 110130 | | 4Kg | 4Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 4 | Tryptic Soy Agar – TSA | 105458 | | 2Kg | 2Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 5 | Tryptose sulfite cycloserine agar – TSC | 93745 | | 2.5Kg | 2.5Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 6 | Nutrient agar – NA | 105450 | | 1.5Kg | 1.5Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 7 | Symphony Agar – SYM | BK227HA | | 5Kg | 5Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 8 | Macconkey Agar – MAC | 105465 | | 2.5Kg | 2.5Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 9 | Tryptone Bile X-Glucuronide – TBX | 116122 | | 2Kg | 2Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 10 | Letheen Broth – LB | 110405 | | 3Kg | 3Kg | Rắn | Chai | Trong nước và |

| Stt | Tên hóa chất | Thông tin hóa chất | Khối lượng: U/năm | | | Trang thái tồn tại | Cách thức cấp | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | |
| | | | | | | | | ngoài nước |
| 11 | EC Broth | 110765 | | 2Kg | 2Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 12 | Lauryl Sulphate Broth – LS | 110266 | | 2Kg | 2Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 13 | Brilliant-green bile Lactose - BRILA | 105454 | | 4Kg | 4Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 14 | Tryptone Soy Broth – TSB | CM0129 | | 2Kg | 2Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 15 | Sulfide Indole Motility – SIM | 105470 | | 1.5Kg | 1.5Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 16 | Brain Heart Infusion – BHI | 110493 | | 2Kg | 2Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 17 | Baird Parker Agar – BP | 105406 | | 8Kg | 8Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 18 | Violet Red Bile Lactose Agar – VRBL | 101406 | | 4Kg | 4Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 19 | Methyl Red-Voges Proskauer – MR-VP | 105712 | | 1Kg | 1Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 20 | Rappaport Vassiliadis Soya Broth – RVS | 107700 | | 1Kg | 1Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 21 | Mueller Kauffman | 105878 | | 2Kg | 2Kg | Rắn | Chai | Trong nước và |

| Stt | Tên hóa chất | Thông tin hóa chất | Khối lượng: U/năm | | | Trang thái tồn tại | Cách thức cấp | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | |
| | Tetrathionate Novobiocin Broth - MKTTn | | | | | | | ngoài nước |
| 22 | Hektoen Enteric Agar – HE | 100215 | | 3.5Kg | 3.5Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 23 | Xylose lysine deoxycholate – XLD | 105287 | | 3.5Kg | 3.5Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 24 | Triple sugar iron agar – TSI | 103915 | | 5Kg | 5Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 25 | Urea agar base – Urea agar | 108492 | | 1.5Kg | 1.5Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 26 | Lysine Decarboxylase Broth – Lys | M376 | | 1Kg | 1Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 27 | Tryptophan Broth – Tryp | M1339 | | 1Kg | 1Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 28 | Motility Nitrate Medium – Nitrate | M630I | | 1.5Kg | 1.5Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 29 | D(+)-Glucose monohydrate - Glucose | 14431-43-7 | | 1Kg | 1Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 30 | Lactose monohydrate – Lactose | 10039-26-6 | | 1Kg | 1Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 31 | Urea | 57-13-6 | | 500g | 500g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |

| Stt | Tên hóa chất | Thông tin hóa chất | Khối lượng: U/năm | | | Trang thái tồn tại | Cách thức cấp | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | |
| 32 | Gelatine | 9000-70-8 | | 500g | 500g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 33 | Methyl red | 493-52-7 | | 50g | 50g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 34 | Potassium iodide – KI | 7681-11-0 | | 1Kg | 1Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 35 | Iod | 7553-56-2 | | 200g | 200g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 36 | 1 – Naphthol | 90-15-3 | | 100g | 100g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 37 | Sodium chloride – NaCl | 7647-14-5 | | 5Kg | 5Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 38 | 2,3,5-Triphenyltetrazolium chloride – TTC | 298-96-4 | | 10g | 10g | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 39 | Dichloran Glycerol Agar – DG18 | 100465 | | 2Kg | 2Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 40 | Simmons Citrate Agar – Simmon | 103855 | | 1.5Kg | 1.5Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 41 | Potassium dihydrogen phosphate – KH2PO4 | 7778-77-0 | | 5Kg | 5Kg | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 42 | Bactident coagulase | 113306 | | 86.4g | 86.4g | Rắn | Chai | Trong nước và |

| Stt | Tên hóa chất | Thông tin hóa chất | Khối lượng: U/năm | | | Trang thái tồn tại | Cách thức cấp | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | |
| | | | | | | | | ngoài nước |
| 43 | Anaerotest | 132371 | | 2 Ống (50 que) | 2 Ống (50 que) | Que | Ống | Trong nước và ngoài nước |
| 44 | Glycerol | 56-81-5 | | 2L | 2L | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 45 | Hydrogen peroxide 30% - H2O2 | 7722-84-1 | | 1L | 1L | Rắn | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 46 | Total Hardness Test | 108039 | | 1 hộp | 1 hộp | Rắn | Hộp | Trong nước và ngoài nước |
| 47 | Egg yolk tellurite emulsion | 103.785 | | 2.5L | 2.5L | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 48 | Tween® 20 | 9005-64-5 | | 500mL | 500mL | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 49 | KOVACS′ indole reagent | 109293 | | 50mL | 50mL | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 50 | ONPG | DD008 | | 150 chai (50 đĩa) | 150 chai (50 đĩa) | Đĩa | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 51 | Anaerogen 2.5L | AN0020 | | 20 Túi (10 gói) | 20 Túi (10 gói) | Gói | Túi | Trong nước và ngoài nước |
| 52 | Petrifilm® Staph Express Count Plates | 700002230 | | 200 Túi (25 đĩa) | 200 Túi (25 đĩa) | Đĩa | Túi | Trong nước và ngoài nước |

| Stt | Tên hóa chất | Thông tin hóa chất | Khối lượng: U/năm | | | Trang thái tồn tại | Cách thức cấp | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | |
| 53 | Petrifilm® Staph Express Disks | 700002142 | | 100 Túi (20 đĩa) | 100 Túi (20 đĩa) | Đĩa | Túi | Trong nước và ngoài nước |
| 54 | Chủng chuẩn Clostridium perfringens | 0318P | | 48 que | 48 que | Que | Hộp | Trong nước và ngoài nước |
| 55 | Chủng chuẩn Klebsiella aerogenes | 0306P | | 48 que | 48 que | Que | Hộp | Trong nước và ngoài nước |
| 56 | Chủng chuẩn Enterococcus faecalis | 0366P | | 48 que | 48 que | Que | Hộp | Trong nước và ngoài nước |
| 57 | Chủng chuẩn Staphylococcus aureus | 0365P | | 48 que | 48 que | Que | Hộp | Trong nước và ngoài nước |
| 58 | Chủng chuẩn Escherichia coli | 0335P | | 48 que | 48 que | Que | Hộp | Trong nước và ngoài nước |
| 59 | Chủng chuẩn Salmonella enteritidis | 0345P | | 48 que | 48 que | Que | Hộp | Trong nước và ngoài nước |
| 60 | Chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa | 0353P | | 48 que | 48 que | Que | Hộp | Trong nước và ngoài nước |
| 61 | Chuẩn pH 4.01 Mettler | 51350032 | | 500mL | 500mL | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 62 | Chuẩn pH 7.00 Mettler | 51350006 | | 500mL | 500mL | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 63 | Chuẩn pH 9.21 Mettler | 51350036 | | 500mL | 500mL | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |

| Stt | Tên hóa chất | Thông tin hóa chất | Khối lượng: U/năm | | | Trang thái tồn tại | Cách thức cấp | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | |
| 64 | Kháng huyết thanh O | 2004-0300 | | 360mL | 360mL | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 65 | Kháng huyết thanh Vi | 2004-1300 | | 360mL | 360mL | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |
| 66 | Kháng huyết thanh H | 2004-5071 | | 360mL | 360mL | Lỏng | Chai | Trong nước và ngoài nước |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025)*

*Hóa chất dùng cho xử lý nước thải*

Hiện hữu, hóa chất sử dụng tại Nhà máy bao gồm hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải lò hơi. Sau khi nâng công suất, Cơ sở sẽ sử dụng phòng thí nghiệm lắp đặt tại phạm vi ranh giới đất của Công ty TNHH CPV Food (gọi tắt là NM1) (*Theo hợp đồng cho thuê hạ tầng kỹ thuật ngày 01/07/2025 – Hợp đồng được đính kèm phụ lục).*

Ngoài ra, Sau khi nâng công suất, Cơ sở sẽ chuyển đổi hoàn toàn nhiên liệu đốt để vận hành lò hơi chuyển sang dùng 100% biomass làm nguyên liệu đốt nên hệ thống xử lý khí thải lò hơi sẽ dùng nước để thay thế hóa chất $Ca(OH)_2$ khi xử lý khi thải lò hơi. Khối lượng các hóa chất sử dụng tại Cơ sở được trình bày như sau:

Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng hóa chất dùng cho xử lý nước thải, khí thải, vệ sinh, Bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị sản xuất của cơ sở

| STT | Tên hóa chất | Đơn vị | Định mức | Khối lượng | | | Mục đích sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | GPMT số 118/GPMT-UBND và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | |
| 1 | Mật rỉ đường | Tấn /năm | 0,2 – 0,3 lít/m³ nước thải | 12,9 | 1,1 | 1,1 | Sử dụng cho HTXL NT |

| STT | Tên hóa chất | Đơn vị | Định mức | Khối lượng | | | Mục đích sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | **GPMT số 118/GPMT-UBND và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND** | **Phần NCS (GĐ3)** | **Sau khi NCS và cấp lại GPMT** | |
| 2 | NaOH | Tấn /năm | 0,05 – 0,2 kg/m³ nước thải | 4,3 | 0,03 | 0,03 | |
| 3 | Natri Hypochlorite (Javel 10%) | Tấn /năm | 0,002 – 0,006 kg/m³ nước thải | 0,1 | 0,1 | 0,1 | |
| 4 | $Ca(OH)_2$ | Tấn/năm | Đơn vị thiết kế đề xuất | 20.592 | 0 | 0 | Sử dụng cho HTXL KT lò hơi |
| 5 | NaOH | kg/năm | Đơn vị thiết kế đề xuất | 0 | 12 | 12 | Sử dụng cho HTXL KT phòng thí nghiệm |
| 6 | Than hoạt tính | kg/năm | Đơn vị thiết kế đề xuất | 0 | 8 | 8 | |
| 7 | Cồn Ethyl Alcohol 70% | kg/năm | | 70 | 70 | 97 | Vệ sinh, Bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bịsản xuất |
| 8 | Advance APA CLEAN | kg/năm | | 250 | 250 | 347 | |
| 9 | Sơn Spray Paint ATM | kg/năm | | 12 | 12 | 17 | |
| 10 | Sơn phủ Pilot II Jotun | kg/năm | | 60 | 60 | 83 | |
| 11 | Sơn kẻ vạch phản quang các màu Paint Cadin CV500 - | kg/năm | | 17 | 17 | 24 | |

| STT | Tên hóa chất | Đơn vị | Định mức | Khối lượng | | | Mục đích sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | GPMT số 118/GPMT-UBND và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | |
| 12 | Sơn phủ Jotun Thiner No.02 | kg/năm | | 25 | 25 | 35 | |
| 13 | Sơn phủ ngoài Expo Alkyl | kg/năm | | 68 | 68 | 94 | |
| 14 | Mỡ nhờn Mobil Grease XHP 222 | kg/năm | | 34 | 0 | 0 | |
| 15 | Dầu mỡ công nghiệp và ô tô: Shell Gadus S2 V220 2 | kg/năm | | 64 | 64 | 89 | |
| 16 | Dầu nhờn cho động cơ bánh răng Shell Omala S2 GX320 | kg/năm | | 209 | 209 | 290 | |
| 17 | Dầu nhờn cho động cơ bánh răng.Shell Omala S2 GX220 | kg/năm | | 209 | 209 | 450 | |
| 18 | Dầu nhờn cho động cơ bánh răng. Shell Omala S2 GX 680 | kg/năm | | 60 | 0 | 0 | |
| 19 | Dầu mỡ công nghiệp và ô tô Shell Gadus S5 T100 2 | kg/năm | | 40 | 40 | 56 | |
| 20 | dầu thủy lực Shell Tellus S3 V 46 | kg/năm | | 80 | 80 | 111 | |

| STT | Tên hóa chất | Đơn vị | Định mức | Khối lượng | | | Mục đích sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | GPMT số 118/GPMT-UBND và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | |
| 21 | Dầu mỡ công nghiệp và ô tô - Shell Tellus S2 MX | kg/năm | | 60 | 60 | 83 | |
| 22 | Dầu mỡ công nghiệp và ô tô - Sell Gadus V142W 00 | kg/năm | | 40 | 40 | 56 | |
| 23 | Dầu thủy lực Dầu Mobil DTE 24 | kg/năm | | 80 | 80 | 111 | |
| 24 | Mỡ bôi trơn cấp thực phẩm Synthetic Heavy 220 | kg/năm | | 272 | 272 | 378 | |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025)*

Đặc trưng các loại hóa chất sử dụng như sau:

Bảng 1.6. Đặc trưng hóa chất dùng cho phòng thí nghiệm, bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị sản xuất của cơ sở, hệ thống xử lý khí thải, nước thải

| STT | Tên – Ký hiệu | Đơn vị tính | Dạng | Thành phần/ Nồng độ | Điều kiện bảo quản (MSDS) | Nhiệt độ bảo quản | Xuất xứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **I. Hóa chất dùng để phân tích phòng thí nghiệm** | | | | | | |
| 1 | Hydrochloric acid | mL | Lỏng | HCl 37% | Khô ráo, thoáng mát, chai thuỷ tinh tối màu | 2-25ºC | Merck |
| 2 | Methylene red | g | Khan | Methylene red | Khô ráo, thoáng mát, chai nhựa | 5-30ºC | TQ |
| 3 | Ethanol | mL | Lỏng | $C_2H_5OH$ 95% | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa | 5-30ºC | VN |
| 4 | Phenolphtalein | g | Khan | Phenolphtalein | Khô ráo, thoáng mát, chai nhựa | 20-30ºC | Merck |
| 5 | Potassium iodide | g | Khan | KI ≥ 99% | Khô ráo, thoáng mát, chai nhựa | 5-30ºC,tránh ánh sáng | Merck |
| 6 | Petroleum ether | mL | Lỏng | Petroleum ether 30 – 60 % | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa | 2-25ºC | TQ |
| 7 | Nitric acid | mL | Lỏng | $HNO_3$ 65% | Khô ráo, thoáng mát, tránh ánh sáng trực tiếp | 2-25ºC | Merck |
| 8 | Potassium hydrogen phthalate | g | Khan | $C_8H_5KO_4$ | Khô ráo, thoáng mát, tránh ánh sáng trực tiếp | 5-30ºC | Merck |
| 9 | Sucrose | g | Khan | $C_{12}H_{22}O_{11}$ | Khô ráo, thoáng mát, chai nhựa | 15-25ºC | Sigma |
| 10 | Boric acid | g | Khan | 99.5 - 100.5% | Khô ráo, thoáng mát, chai nhựa | 20-30ºC | Merck |
| 11 | Bromocresol green | g | Khan | $C_{21}H_{14}Br_4O_5S$ | Khô ráo, thoáng mát, chai nhựa | 5-30ºC | Merck |
| 12 | L-Tryptophan | g | Khan | 99.5-100.5% | Khô ráo, thoáng mát, chai nhựa | 15-25ºC | Merck |
| 13 | Ammonium sulfate | g | Khan | $(NH_4)_2SO_4$ ≥ 99,5% | Khô ráo, thoáng mát, chai nhựa | 5-30ºC | Merck |
| 14 | Copper sulfate | g | Khan | $CuSO_4$ 99 – 100,5% | Khô ráo, thoáng mát, chai nhựa | 5-30ºC | TQ |
| 15 | Sulfuric acid | mL | Lỏng | $H_2SO_4$ 95 - 97% | Khô ráo, thoáng mát | 20-30ºC | Merck |
| 16 | Potassium sulfate | g | Khan | $K_2SO_4$ ≥99% | Khô ráo, thoáng mát, chai nhựa | 5-30ºC | Merck |
| 17 | Sodium hydroxide | g | Khan | NaOH≥99% | Khô ráo, thoáng mát, chai nhựa | 5-30ºC | Merck |
| 18 | Potassium hydroxide | g | Khan | KOH ≥82% | Khô ráo, thoáng mát, chai nhựa | 5-30ºC | Merck |
| 19 | Magnesium oxide | g | Khan | MgO 99,5% | Khô ráo, thoáng mát, chai nhựa | 5-30ºC | Merck |
| 20 | Acetone | mL | Lỏng | $(CH_3)_2CO$ (≥99,5 %) | Khô ráo, thoáng mát, chai nhựa | 5-30ºC | TQ |

| STT | Tên – Ký hiệu | Đơn vị tính | Dạng | Thành phần/ Nồng độ | Điều kiện bảo quản (MSDS) | Nhiệt độ bảo quản | Xuất xứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Potassium hexacyanoferrate (II) trihydrate | g | Khan | $K_4[Fe(CN)_6].3H_2O$ | Khô ráo, thoáng mát, chai nhựa | 5-30ºC | TQ |
| 22 | Zinc acetate dihydrate | g | Khan | $Zn(CH_3COO)_2.2H_2O$ | Khô ráo, thoáng mát, chai nhựa | 5-30ºC | TQ |
| 23 | Sodium borohydride | g | Khan | $NaBH_4$ | Khô ráo, thoáng mát, chai nhựa | 10-30ºC | Merck |
| 24 | Ascorbic acid | g | Khan | $C_6H_8O_6$ | Khô ráo, thoáng mát, chai nhựa | 15-25ºC | Merck |
| 25 | Acetonitrile | L | Lỏng | $CH_3CN$ | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa, chai thuỷ tinh tối màu | 5-30ºC | Merck |
| 26 | Methanol | L | Lỏng | $CH_3OH$ 99,9% | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa, chai thuỷ tinh tối màu | 5-30ºC | Merck |
| 27 | Formic acid | L | Lỏng | HCOOH | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa, chai thuỷ tinh tối màu | 5-30ºC | Merck |
| 28 | 2-Propanol | L | Lỏng | $(CH_3)_2CHOH$ | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa, chai thuỷ tinh tối màu | 5-30ºC | Merck |
| 29 | Ammonium acetate | g | Lỏng | $CH_3COONH_4$ | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa, chai thuỷ tinh tối màu | 5-30ºC | Fisher |
| 30 | Ammonium formate | g | Lỏng | $HCOONH_4$ | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa, chai thuỷ tinh tối màu | 5-30ºC | Fisher |
| 31 | Hydrogen peroxide | mL | Lỏng | $H_2O_2$ | Khô ráo, thoáng mát, chai nhựa | ≥ 15ºC | Merck |
| 32 | Nicarbazin | g | Rắn | NIC | Khô ráo, thoáng mát | 2-8°C | Sigma |
| 33 | Monensin sodium salt | g | Rắn | MON | Khô ráo, thoáng mát | 2-8°C | Sigma |
| 34 | Lasalocid a sodium salt | g | Rắn | LAS | Khô ráo, thoáng mát | 2-8°C | Sigma |
| 35 | Salinomycin sodium | mL | Rắn | SAL | Khô ráo, thoáng mát | 2-8°C | Sigma |
| 36 | Narasin | mL | Rắn | NAR | Khô ráo, thoáng mát | -20±2°C | Sigma |

| STT | Tên – Ký hiệu | Đơn vị tính | Dạng | Thành phần/ Nồng độ | Điều kiện bảo quản (MSDS) | Nhiệt độ bảo quản | Xuất xứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | Amoxicillin trihydrate | g | Rắn | AMT | Khô ráo, thoáng mát | 2-8°C | Sigma |
| 38 | Nystatin | g | Rắn | NYT | Khô ráo, thoáng mát | 2-8°C | Sigma |
| 39 | Tilmicosin | g | Rắn | TIL | Khô ráo, thoáng mát | 2-8°C | Sigma |
| 40 | Tiamulin Hydrogen Fumarate | g | Rắn | TIA.HFM | Khô ráo, thoáng mát | 2-8°C | Sigma |
| 41 | Bacitracin Zinc | g | Rắn | BMD | Khô ráo, thoáng mát | 2-8°C | Sigma |
| 42 | 5-Chloro-8-hydroxyquinoline | g | Rắn | 5-HAQ | Khô ráo, thoáng mát | 2-8°C | Sigma |
| 43 | 5,7-Dichloro-8-hydroxyquinoline | g | Rắn | 5,7-HAQ | Khô ráo, thoáng mát | 2-8°C | Sigma |
| 44 | Flavophospholipol (Flavomycin) | g | Rắn | FLA | Khô ráo, thoáng mát | -20±2°C | Sigma |
| 45 | Florfenicol | g | Rắn | FF | Khô ráo, thoáng mát | 2-8°C | Sigma |
| 46 | Avilamycin | g | Rắn | AVI | Khô ráo, thoáng mát | 2-8°C | Sigma |
| 47 | Enramycin | g | Rắn | EA | Khô ráo, thoáng mát | -20±2°C | Sigma |
| 48 | Mix 1 (Aflatoxins: B1, B2, G1, G2) | mL | Lỏng | AFB1, AFB2, AFG1, AFG2 | Khô ráo, thoáng mát | -20±2°C | Romer |
| 49 | Mix 3 (Fumonisin B1 & Fumonisin B2) | mL | Lỏng | FB1, FB2 | Khô ráo, thoáng mát | 2-8°C | Romer |
| 50 | Mix 4 (A+B-Trichothecenes & ZON: DON, NIV, 3-AcDON, FusX, HT-2, T-2, DAS, ZON) | mL | Lỏng | T2, HT2, DON, DAS, FX, 3-AcDON, ZON, NIV | Khô ráo, thoáng mát | 2-8°C | Romer |
| 51 | Ochratoxin A | mL | Lỏng | OTA | Khô ráo, thoáng mát | 2-8°C | Romer |
| 52 | Neosolaniol | mL | Lỏng | NEO | Khô ráo, thoáng mát | 2-8°C | Romer |
| 53 | 15-Acetyldeoxynivalenol | mL | Lỏng | 15-AcDON | Khô ráo, thoáng mát | 2-8°C | Romer |
| 54 | Mix 11 ($^{13}$C Aflatoxins) | mL | Lỏng | $^{13}$C AFB1, AFB2, AFG1, AFG2 | Khô ráo, thoáng mát | -20±2°C | Romer |

| STT | Tên – Ký hiệu | Đơn vị tính | Dạng | Thành phần/ Nồng độ | Điều kiện bảo quản (MSDS) | Nhiệt độ bảo quản | Xuất xứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 55 | Mix 12 ($^{13}$C Fumonisins) | mL | Lỏng | $^{13}$C FB1, FB2 | Khô ráo, thoáng mát | -20±2°C | Romer |
| 56 | Buffered Peptone Water - Peptone | g | Khan | Peptone | Khô ráo, thoáng mát, bảo vệ tránh ánh sáng | 15-25 ºC | Merck |
| 57 | Plate Count Agar – PCA | g | Khan | Plate Count Agar | Khô ráo, thoáng mát | 15-25 ºC | Merck |
| 58 | Potato dextrose agar – PDA | g | Khan | Potato dextrose agar | Khô ráo, thoáng mát | 15-25 ºC | Merck |
| 59 | Tryptic Soy Agar – TSA | g | Khan | Sodium pyruvate (1-10%) | Khô ráo, thoáng mát | 15-25 ºC | Merck |
| 60 | Tryptose sulfite cycloserine agar – TSC | g | Khan | Sodium metabisulphite (1-3%) | Khô ráo, thoáng mát | 15-25 ºC | Merck |
| 61 | Nutrient agar – NA | g | Khan | Nutrient agar | Khô ráo, thoáng mát | 15-25 ºC | Merck |
| 62 | Symphony Agar – SYM | g | Khan | Chloramphenicol (2%) | Khô ráo, thoáng mát, bảo vệ tránh ánh sáng | 2-30ºC | Biokar |
| 63 | Macconkey Agar – MAC | g | Khan | Sodium deoxycholate (1-10%) Sodium cholate (1-2.5%) | Khô ráo, thoáng mát | 15-25°C | Merck |
| 64 | Tryptone Bile X-Glucuronide – TBX | g | Khan | Sodium 3-α,12-α-dihydroxy-5-β-cholan-24-oate (1-10%) | Khô ráo, thoáng mát | 15-25°C | Merck |
| 65 | Letheen Broth – LB | g | Khan | Letheen Broth | Khô ráo, thoáng mát, tránh ánh sáng trực tiếp | 15-25°C | Merck |
| 66 | EC Broth | g | Khan | Sodium 3-α,12-α-dihydroxy-5-β-cholan-24-oate (1-10%) Sodium cholate (1-2.5%) | Khô ráo, thoáng mát, | 15-25ºC | Merck |
| 67 | Lauryl Sulphate Broth – LS | g | Khan | Lauryl Sulphate Broth | Khô ráo, thoáng mát | 15-25ºC | Merk |

| STT | Tên – Ký hiệu | Đơn vị tính | Dạng | Thành phần/ Nồng độ | Điều kiện bảo quản (MSDS) | Nhiệt độ bảo quản | Xuất xứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 68 | Brilliant-green bile Lactose - BRILA | g | Khan | [4-[4-(Diethylamino)benzhydrylene]cyclohexa-2,5-dien-1-ylidene]diethylammonium hydrogen sulphate (0.025-0.1%) | Khô ráo, thoáng mát | 15-25ºC | Merk |
| 69 | Tryptone Soy Broth – TSB | g | Khan | Tryptone Soy Broth | Khô ráo, thoáng mát | 15-25ºC | Oxoid |
| 70 | Sulfide Indole Motility – SIM | g | Khan | Sulfide Indole Motility | Khô ráo, thoáng mát | 15-25ºC | Merck |
| 71 | Brain Heart Infusion – BHI | g | Khan | Brain Heart Infusion | Khô ráo, thoáng mát | 15-25ºC | Merck |
| 72 | Baird Parker Agar – BP | g | Khan | Sodium pyruvate (1-10%)<br>Lithium chloride (1-10%) | Khô ráo, thoáng mát | 15-25ºC | Merck |
| 73 | Violet Red Bile Lactose Agar – VRBL | g | Khan | Sodium 3-α,12-α-dihydroxy-5-β-cholan-24-oate (1-10%)<br>Sodium cholate (1-2.5%) | Khô ráo, thoáng mát | 15-25ºC | Merck |
| 74 | Methyl Red-Voges Proskauer – MR-VP | g | Khan | Methyl Red-Voges Proskauer | Khô ráo, thoáng mát | 15-25ºC | Merck |
| 75 | Rappaport Vassiliadis Soya Broth – RVS | g | Khan | Rappaport Vassiliadis Soya Broth | Khô ráo, thoáng mát | 15-25ºC | Merck |
| 76 | Mueller Kauffman Tetrathionate Novobiocin Broth - MKTTn | g | Khan | Mueller Kauffman Tetrathionate Novobiocin Broth | Khô ráo, thoáng mát | 15-25ºC | Merck |
| 77 | Hektoen Enteric Agar – HE | g | Khan | Sodium 3-α,12-α-dihydroxy-5-β-cholan-24-oate (1-10%)<br>Sodium cholate (1-2.5%)<br>2-(Hydroxymethyl)phenyl-β-D-glucopyranoside (1-10%) | Khô ráo, thoáng mát | 15-25ºC | Merck |

| STT | Tên – Ký hiệu | Đơn vị tính | Dạng | Thành phần/ Nồng độ | Điều kiện bảo quản (MSDS) | Nhiệt độ bảo quản | Xuất xứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 78 | Xylose lysine deoxycholate – XLD | g | Khan | Sodium 3-α,12-α-dihydroxy-5-β-cholan-24-oate (1-10%) | Khô ráo, thoáng mát | 15-25ºC | Merck |
| 79 | Triple sugar iron agar – TSI | g | Khan | Triple sugar iron agar | Khô ráo, thoáng mát | 15-25ºC | Merck |
| 80 | Urea agar base – Urea agar | g | Khan | Urea agar base | Khô ráo, thoáng mát, tránh ánh sáng trực tiếp | 15-25ºC | Merck |
| 81 | Lysine Decarboxylase Broth – Lys | g | Khan | Bromocresol purple (1-10%) | Khô ráo, thoáng mát | 10-30ºC | Himedia |
| 82 | Tryptophan Broth – Tryp | g | Khan | Tryptophan Broth | Khô ráo, thoáng mát | 10-30ºC | Himedia |
| 83 | Motility Nitrate Medium – Nitrate | g | Khan | Potassium nitrate (1-10%) | Khô ráo, thoáng mát | 10-30ºC | Himedia |
| 84 | D(+)-Glucose monohydrate - Glucose | g | Khan | C6H12O6*H2O | Khô ráo, thoáng mát | 15-25ºC | Merck |
| 85 | Lactose monohydrate – Lactose | g | Khan | C12H22O11*H2O | Khô ráo, thoáng mát | 15-25ºC | Merck |
| 86 | Urea | g | Khan | CH4N2O | Khô ráo, thoáng mát | 15-25ºC | Merck |
| 87 | Gelatine | g | Khan | Gelatine | Khô ráo, thoáng mát | 15-25ºC | Merck |
| 88 | Methyl red | g | Khan | C15H15N3O2 | Khô ráo, thoáng mát | 2-30ºC | Merck |
| 89 | Potassium iodide – KI | g | Khan | KI | Khô ráo, thoáng mát | 2-30ºC | Merck |
| 90 | Iod | g | Khan | Iod | Khô ráo, thoáng mát | 2-30ºC | Merck |
| 91 | 1 – Naphthol | g | Khan | 1-Naphthyl alcohol | Khô ráo, thoáng mát, tránh ánh sáng trực tiếp | 2-30ºC | Merck |
| 92 | Sodium chloride – NaCl | g | Khan | NaCl | Khô ráo, thoáng mát | 2-30ºC | Merck |

| STT | Tên – Ký hiệu | Đơn vị tính | Dạng | Thành phần/ Nồng độ | Điều kiện bảo quản (MSDS) | Nhiệt độ bảo quản | Xuất xứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 93 | 2,3,5-Triphenyltetrazolium chloride – TTC | g | Khan | 2,3,5-Triphenyltetrazolium chloride | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa | 2-30ºC | Merck |
| 94 | Anaerotest | g | Khan | Anaerotest | Khô ráo, thoáng mát | 15-25ºC | Merck |
| 95 | Glycerol | ml | Lỏng | C3H8O3 | Khô ráo, thoáng mát | 2-25ºC | Merck |
| 96 | Hydrogen peroxide 30% - H2O2 | ml | Lỏng | H2O2 | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa | 2-30ºC | Merck |
| 97 | Total Hardness Test | | | | Khô ráo, thoáng mát | 15-25ºC | Merck |
| 98 | Dichloran Glycerol Agar – DG18 | g | Khan | Chloramphenicol (0.1-1%) | Khô ráo, thoáng mát | 15-25ºC | Merck |
| 99 | Simmons Citrate Agar – Simmon | g | Khan | Simmons Citrate Agar | Khô ráo, thoáng mát | 15-25ºC | Merck |
| 100 | Potassium dihydrogen phosphate – KH2PO4 | g | Khan | KH2PO4 | Khô ráo, thoáng mát | 2-30ºC | Merck |
| 101 | Egg yolk tellurite emulsion | ml | Lỏng | Dịch lòng đỏ trứng 20% | Khô ráo, thoáng mát | 2-8ºC | Merck |
| 102 | Bactident coagulase | g | Khan | Huyết tương thỏ khô | Khô ráo, thoáng mát | 2-8ºC | Merck |
| 103 | Tween® 20 | ml | Lỏng | Tween® 20 | Khô ráo, thoáng mát | 2-30ºC | Merck |
| 104 | KOVACS′ indole reagent | ml | Lỏng | KOVACS′ indole reagent | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa | 2-8ºC | Merck |
| 105 | ONPG | đĩa | | | Khô ráo, thoáng mát | 2-8ºC | Himedia |
| 106 | Anaerogen 2.5L | túi | | | Khô ráo, thoáng mát | 2-25ºC | Oxoid |
| 107 | Petrifilm® Staph Express Count Plates | đĩa | | | Khô ráo, thoáng mát | 2-8ºC | Neogen |
| 108 | Petrifilm® Staph Express Disks | đĩa | | | Khô ráo, thoáng mát | 2-8ºC | Neogen |
| **II** | **Hóa chất dùng để bảo trì, bảo dưỡng** | | | | | | |

| STT | Tên – Ký hiệu | Đơn vị tính | Dạng | Thành phần/ Nồng độ | Điều kiện bảo quản (MSDS) | Nhiệt độ bảo quản | Xuất xứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 109 | Cồn Ethyl Alcohol 70% | | | Mã CAS: 64-17-5<br>Công thức hóa học: $C_2H_5OH$<br>Dạng vật lý: lỏng , dễ bay hơi<br>Màu: không màu, trong suốt<br>Mùi: mùi ether<br>Điểm cháy: 12-17$^oC$<br>Nhiệt độ tự cháy: 363$^oC$<br>Độ pH: 7<br>Khối lượng riêng g/$cm^3$: 789 kg/$m^3$ | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa | 15-30$^oC$ | Việt Nam |
| 110 | Advance APA CLEAN | | | Mã CAS: 68476-85-7<br>Thành phần: benzalkonium chlorine, glutaraldehyde<br>Mùi:mùi đặc trưng<br>Màu: cam<br>Độ hòa tan: hòa tan trong nước<br>Độ ổn định: ổn định<br>Nhiệt độ không ổn định: >30oC | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa | 15-30$^oC$ | Việt Nam |
| 111 | Sơn Spray Paint ATM | | | Dạng vật lý: Khí dung (Aerosol)<br>Mùi: Mùi đặc trưng<br>Điểm chớp cháy: -73 °C<br>Độ tan trong nước: Không tan | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa | 15-30$^oC$ | Việt Nam |
| 112 | Sơn phủ Pilot II Jotun | | | Mã CAS: 64742-82-1<br>Thành phần: Hydrodesulfurize heavy, dầu mỏ, xylene 2-butanone oxime<br>Dạng vật lý: chất lỏng<br>Mùi : đặc trưng<br>Điểm sôi: 136,16$^oC$<br>Điểm chợp cháy: cốc kính 36$^oC$ | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa | 15-30$^oC$ | Việt Nam |

| STT | Tên – Ký hiệu | Đơn vị tính | Dạng | Thành phần/ Nồng độ | Điều kiện bảo quản (MSDS) | Nhiệt độ bảo quản | Xuất xứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 113 | Sơn kẻ vạch phản quang các màu Paint Cadin CV500 - | | | Thành phần chính: Xylene<br>Dạng vật lý: lỏng<br>Mùi : dung môi<br>Tỷ trọng: 1,30 -0,05kg/l<br>Tính hòa tan: tan trong dung môi hữu cơ | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa | 15-30ºC | Việt Nam |
| 114 | Sơn phủ Jotun Thiner No.02 | | | CAS: 64742-82-1<br>Thành phần: Naphtha(dầumỏ), hydrodesulfurized nặng<br>Dạng vật lý: chất lỏng<br>Mùi: đặc trưng<br>Điểm chợp cháy: cóc kín 39ºC<br>Tỷ trọng: 0,7g/cm$^3$ | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa | 15-30ºC | Việt Nam |
| 115 | Sơn phủ ngoài Expo Alkyl | | | CAS: 64742-82-1<br>Thành phần naphtha, hydrodesulfurized heavy, hexanoic acid, 2-ethl, cobalt salt<br>Dạng: chất lỏng<br>Mùi: đặc trưng<br>Điểm cháy: 36ºC<br>Tỷ trọng: 0,870-1,170 g/ml<br>Hàm lượng VOC: max 800 g/ml<br>Tính hòa tan: không tan trong nước | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa | 15-30ºC | Việt Nam |
| 116 | Mỡ nhờn Mobil Grease XHP 222 | | | Dạng lỏng, xanh dương đậm, mùi không xác định<br>pH: không áp dụng<br>Điểm nóng chảy: >260ºC<br>Điểm sôi: >315ºC<br>Điểm bóc cháy: > 240°C | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa | 15-30ºC | Việt Nam |

| STT | Tên – Ký hiệu | Đơn vị tính | Dạng | Thành phần/ Nồng độ | Điều kiện bảo quản (MSDS) | Nhiệt độ bảo quản | Xuất xứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tỷ trọng: ~0.91 g/cm³ (15,6°C)<br>Hòa tan trong nước. Không đáng kể | | | |
| 117 | Dầu mỡ công nghiệp và ô tô: Shell Gadus S2 V220 2 | | | Bản chất hóa học: là mỡ bôi trơn gồm dầu khoáng tinh chế và các phụ gia<br>Trạng thái: dạng lỏng ở nhiệt độ thường<br>Màu: màu nâu<br>mùi: hydrocabon nhẹ<br>áp suất hóa hơi: <0,5Pa<br>nhiệt độ tự bóc cháy: >320ºC<br>tính tan trong nước: không đáng kể | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa | 15-30ºC | Việt Nam |
| 118 | Dầu nhờn cho động cơ bánh răng Shell Omala S2 GX320 | | | Bản chất hóa học: dầu khoáng tinh chế và các phụ gia<br>Trạng thái: dạng lỏng ở nhiệt độ thường<br>Màu: màu nâu<br>Mùi: hydrocabon nhẹ<br>Điểm đông đặc: -15ºC<br>Điểm chớp cháy: 250ºC<br>Áp suất hóa hơi: <0,5Pa<br>Nhiệt độ tự bóc cháy: >320ºC<br>Tính tan trong nước: không đáng kể | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa | 15-30ºC | Việt Nam |
| 119 | Dầu nhờn cho động cơ bánh răng.Shell Omala S2 GX220 | | | Bản chất hóa học: dầu khoáng tinh chế và các phụ gia<br>Trạng thái: dạng lỏng ở nhiệt độ thường | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa | 15-30ºC | Việt Nam |

| STT | Tên – Ký hiệu | Đơn vị tính | Dạng | Thành phần/ Nồng độ | Điều kiện bảo quản (MSDS) | Nhiệt độ bảo quản | Xuất xứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Màu: màu nâu<br>Mùi: hydrocabon nhẹ<br>Điểm đông đặc: -18$^{o}$C<br>Điểm chớp cháy: 240$^{o}$C<br>Áp suất hóa hơi: <0,5Pa<br>Nhiệt độ tự bóc cháy: >320$^{o}$C<br>Tính tan trong nước: không đáng kể | | | |
| 120 | Dầu nhờn cho động cơ bánh răng. Shell Omala S2 GX 680 | | | Bản chất hóa học: dầu khoáng tinh chế và các phụ gia<br>Trạng thái: dạng lỏng ở nhiệt độ thường<br>Màu: màu nâu<br>Mùi: hydrocabon nhẹ<br>Điểm đông đặc: -9$^{o}$C<br>Điểm chớp cháy: 270$^{o}$C<br>Áp suất hóa hơi: <0,5Pa<br>Nhiệt độ tự bóc cháy: >320$^{o}$C<br>Tính tan trong nước: không đáng kể | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa | 15-30$^{o}$C | Việt Nam |
| 121 | Dầu mỡ công nghiệp và ô tô Shell Gadus S5 T100 2 | | | Bản chất hóa học: mỡ bôi trơn có chứa polyolefins và phụ gia<br>Trạng thái: dạng lỏng ở nhiệt độ thường<br>Màu: màu nâu nhạt<br>Mùi: hydrocabon nhẹ<br>Điểm tạo giọt: 250$^{o}$C<br>Áp suất hóa hơi: <0,5Pa<br>Nhiệt độ tự bóc cháy: >320$^{o}$C | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa | 15-30$^{o}$C | Việt Nam |

| STT | Tên – Ký hiệu | Đơn vị tính | Dạng | Thành phần/ Nồng độ | Điều kiện bảo quản (MSDS) | Nhiệt độ bảo quản | Xuất xứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tính tan trong nước: không đáng kể | | | |
| 122 | dầu thủy lực Shell Tellus S3 V 46 | | | Bản chất hóa học: dầu khoáng tinh chế và các phụ gia<br>Trạng thái: dạng lỏng ở nhiệt độ thường<br>Màu: màu hổ phách<br>Mùi: hydrocabon nhẹ<br>Điểm đông đặc: -39$^{o}$C<br>Điểm chớp cháy: 210$^{o}$C<br>Áp suất hóa hơi: <0,5Pa<br>Nhiệt độ tự bóc cháy: >320$^{o}$C<br>Tính tan trong nước: không đáng kể | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa | 15-30$^{o}$C | Việt Nam |
| 123 | Dầu mỡ công nghiệp và ô tô - Shell Tellus S2 MX | | | Bản chất hóa học: dầu khoáng tinh chế và các phụ gia<br>Trạng thái: dạng lỏng ở nhiệt độ thường<br>Màu: trong suốt<br>Mùi: hydrocabon nhẹ<br>Điểm sôi: >280$^{o}$C<br>Điểm chớp cháy: 230$^{o}$C<br>Áp suất hóa hơi: <0,5Pa<br>Nhiệt độ tự bóc cháy: >320$^{o}$C | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa | 15-30$^{o}$C | Việt Nam |
| 124 | Dầu mỡ công nghiệp và ô tô - Sell Gadus V142W 00 | | | Bản chất hóa học: Mỡ bôi trơn từ polyalkylene glycol và phụ gia.<br>Trạng thái: Chất bán rắn ở nhiệt độ phòng<br>Màu: trắng nhạt | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa | 15-30$^{o}$C | Việt Nam |

| STT | Tên – Ký hiệu | Đơn vị tính | Dạng | Thành phần/ Nồng độ | Điều kiện bảo quản (MSDS) | Nhiệt độ bảo quản | Xuất xứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Mùi: hydrocabon nhẹ<br>Áp suất hóa hơi: <0,5Pa<br>Nhiệt độ tự bóc cháy: >320ºC<br>Tính tan trong nước: không đáng kể | | | |
| 125 | Dầu thủy lực Dầu Mobil DTE 24 | | | Bản chất hóa học: dầu gốc và các phụ gia<br>Trạng thái vật lý: chất lỏng<br>Màu: không màu<br>Mùi : đặc điểm<br>Tỷ trọng: 0,86<br>Điểm bóc cháy: >200ºC<br>Điểm sôi: >316ºC | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa | 15-30ºC | Việt Nam |
| 126 | Mỡ bôi trơn cấp thực phẩm Synthetic Heavy 220 | | | Thành phần: hỗn hợp chất<br>Trạng thái: chất bán rắn<br>Màu: màu tan<br>Mùi : hydrocabon nhẹ<br>Điểm chớp cháy: 250ºC<br>Điểm cháy: 300ºC<br>Tính dễ cháy: nguy cơ cháy thấp | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa | 15-30ºC | Việt Nam |
| | **III. Hóa chất sử dụng cho HTXL NT** | | | | | | |
| 127 | Natri Hypochlorite (Javel 10%) | | | CAS: 7681-52-9<br>Công thức: NaOCl<br>Dạng: lỏng<br>Màu: vàng<br>Mùi: mùi clo<br>Điểm sôi: 102 ºC<br>Điểm nóng chảy/ điểm kết tinh: -20 ºC | Khô ráo, thoáng mát,tránh để gần ánh sáng, nguồn nhiệt, không để gần ngọn lửa | 15-30ºC | Việt Nam |

| STT | Tên – Ký hiệu | Đơn vị tính | Dạng | Thành phần/ Nồng độ | Điều kiện bảo quản (MSDS) | Nhiệt độ bảo quản | Xuất xứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khối lượng riêng g/cm$^3$: 1.15 - 1.25 | | | |
| 128 | Sodium Hydroxide | | | CAS: 1310-73-2<br>Công thức hóa học: NaOH<br>Trạng thái vật lý: dạng lỏng<br>Điểm sôi: 1388 $^oC$<br>Điểm nóng chảy: 323 $^oC$<br>Khối lượng riêng: 2130 Kg/m$^3$ | Khô ráo, thoáng mát, không để gần ngọn lửa | 15-30$^oC$ | Việt Nam |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025)*

Cân bằng vật chất nguyên liệu đầu vào và sản phẩm, chất thải đầu ra của dự án được thể hiện tại bảng sau:

**Bảng 1.7. Cân bằng vật chất sản phẩm của Dự án**

| Nguyên liệu (tấn/năm) | Sản phẩm (tấn/năm) | Thất thoát (CTR, bụi) (tấn/năm) | | |
|---|---|---|---|---|
| 600.171 | 600.000 | 171 | 15,1 | Khí thải |
| | | | 34,2 | Chất thải nguy hại |
| | | | 121,7 | Chất thải rắn thông thường |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025)*

***c. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu tại Nhà máy***

Bảng 1.8. Nhu cầu nhiên liệu của Nhà máy

| STT | Tên nhiên liệu | Khối lượng | | | Đơn vị | Mục đích |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **GPMT số 18/GPMT-UBND** | **Phần NCS (GĐ3)** | **Sau khi NCS và cấp lại GPMT** | | |
| 1 | Dầu DO | 428 | 0 | 428 | Lít/giờ | Máy phát điện |
| 2 | Biomass | 12.580 | 10.483 | 18.870 | | |
| *2.1* | *Trấu nén, viên trấu nén* | *5.032* | *4.193* | *7.548* | *Tấn/năm* | Lò hơi |
| *2.2* | *Củi băm, ván lạng băm* | *3.774* | *3.145* | *5.661* | *Tấn/năm* | |
| *2.3* | *Dăm băm, bã cà phê, vỏ cà phê* | *3.774* | *3.145* | *5.661* | *Tấn/năm* | |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025)*

Hiện nay, Cơ sở đang có 02 lò hơi, lò hơi 10 tấn hơi/giờ và lò hơi 8 tấn hơi/giờ, hiện nay 02 lò này đang hoạt động luân phiên (24 giờ/ngày) để đảm bảo cấp hơi và nhiệt cho Cơ sở và cả Công ty TNHH CPV Food (*theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 01-07/2025-CPV&CPVF ngày 01/07/2025 giữa Công ty TNHH CPV Food (Bên A) với Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước (bên B)*). Cơ sở chịu trách nhiệm pháp luật về vấn đề vận hành và xử lý khí thải đảm bảo đạt giới hạn trước khi xả thải.

Sau khi nâng công suất, Cơ sở tiếp tục sử dụng 02 lò này hoạt động luân phiên (24 giờ/ngày) để đảm bảo cấp hơi và nhiệt cho Cơ sở và cả Công ty TNHH CPV Food.

Định mức sử dụng nhiên liệu Biomass của lò hơi 10 tấn hơi/giờ (1.680 kg/giờ) và lò hơi 8 tấn hơi/giờ (1.344 kg/giờ). Nhiên liệu Biomass được sử dụng khác nhau trong năm tùy theo tình hình thu mua nhiên liệu Biomass. Tỷ lệ nhiên liệu dự kiến sử dụng là trấu nén, viên trấu nén là 40%; củi băm, ván lạng băm là 30%; dăm băm, bã cà phê, vỏ cà phê là 30%. Tại 1 thời điểm, Công ty chỉ sử dụng 1 loại nhiên liệu để cấp cho lò hơi, không pha trộn hỗn hợp nhiên liệu.

**4.2. Nhu cầu sử dụng điện**

Nguồn cung cấp điện: Toàn bộ nguồn điện cung cấp cho Nhà máy là từ hệ thống điện của KCN Becamex – Bình Phước.

Ngoài ra, để dự phòng trường hợp mất điện, Nhà máy đã trang bị 01 máy phát điện dự phòng, công suất 2.000 kVA (Sử dụng dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh thấp).

Nhu cầu sử dụng điện:

Điện được sử dụng cấp cho các máy móc thiết bị của nhà máy, phục vụ chiếu sáng công trình, điện chiếu sáng toàn Công ty. Hiện nay, điện năng tiêu thụ khoảng 988.933 kWh/tháng (*khoảng 925.607* kWh/tháng (*dựa theo hóa đơn điện tháng 01 đến tháng 08/2025 của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước*).

Bảng 1.9. Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở 8 tháng gần nhất năm 2025

| STT | Tháng | Điện năng tiêu thụ (Kw) |
|---|---|---|
| 1 | Tháng 1 | 792.532 |
| 2 | Tháng 2 | 852.907 |
| 3 | Tháng 3 | 930.524 |
| 4 | Tháng 4 | 917.163 |
| 5 | Tháng 5 | 925.778 |
| 6 | Tháng 6 | 848.933 |
| 7 | Tháng 7 | 1.061.387 |
| 8 | Tháng 8 | 1.075.633 |
| **Tổng** | | **7.404.857** |
| **Trung bình** | | **925.607** |
| **Lớn nhất** | | **1.075.633** |
| **Nhỏ nhất** | | **792.532** |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025)*

Sau khi nâng công suất lên 600.000 tấn/năm, điện vẫn được sử dụng cấp cho các máy móc thiết bị của nhà máy, phục vụ chiếu sáng công trình, điện chiếu sáng toàn Công ty. Dự báo điện năng tiêu thụ khoảng 1.285.565 kWh/tháng.

### 4.3. Nhu cầu sử dụng nước

❖ ***Nguồn cung cấp nước:***

- Nguồn nước phục vụ cho hoạt động sinh hoạt và sản xuất của Nhà máy được cung cấp từ nguồn nước thủy cục do Công ty Cổ phần nước – môi trường Bình Dương – Chi nhánh cấp nước Chơn Thành cung cấp thông qua mạng lưới cấp nước thủy cục của KCN Becamex – Bình Phước.

❖ ***Nhu cầu sử dụng nước:***

Nước cấp cho Nhà máy được sử dụng chủ yếu cho các mục đích sau: nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên, nước cấp phục vụ cho sản xuất, nước tưới cây.

Mô tả chi tiết nhu cầu sử dụng nước tại Nhà máy như sau:

***<u>Theo GPMT đã cấp</u>***

Công ty trang bị dây chuyền sản xuất hiện đại và khép kín nên Công ty không thực hiện việc vệ sinh máy móc thiết bị hàng ngày. Công ty cũng không sử dụng nước hoặc dung môi để vệ sinh máy móc theo từng mẻ tại các khu vực sản xuất hàng ngày. Thay

vào đó, Công ty sẽ thường xuyên quét dọn bụi xung quanh các khu vực sản xuất. Công ty sẽ thực hiện vệ sinh nhà xưởng định kỳ 2 lần/năm.

- Định mức cấp nước như sau:
  + Cho sinh hoạt của công nhân viên Nhà máy theo QCVN 01:2021/BXD là 80 lít/người/ngày.
  + Cho nhà ăn của công nhân viên Nhà máy theo TCXDVN 33:2006 là 25 lít/bữa ăn.
  + Cho tưới cây theo TCXDVN 33:2006 là 3 lít/$m^2$.
  + Cho rửa đường nội bộ theo TCXDVN 33:2006 là 0,4 lít/$m^2$.

**Nước cấp cho sinh hoạt**, bao gồm:

- Nước cấp sinh hoạt cho công nhân và nhân viên làm việc tại nhà máy (bao gồm nhân viên làm việc tại văn phòng, công nhân và nhân viên làm việc trong khu vực sản xuất, bảo vệ), số lượng công nhân là 130 người → Q = 130*80/1000 = 10,4 $m^3$/ngày.
- Nước cấp cho nhà ăn của công nhân và nhân viên làm việc tại nhà máy (bao gồm nhân viên làm việc tại văn phòng, công nhân và nhân viên làm việc trong khu vực sản xuất, bảo vệ), số lượng công nhân là 130 người → Q = 130*25/1000 = 3,25 $m^3$/ngày.

**Nước cấp phục vụ cho sản xuất**: Phục vụ cho toàn bộ hoạt động sản xuất của nhà máy, bao gồm:

- Nước cấp cho hệ thống khử trùng (3 hệ thống): 3 $m^3$/ngày.
- Nước cấp vệ sinh nhà xưởng (2 lần/năm), mỗi lần 10 $m^3$/lần.
- Nước cấp cho lò hơi:
  + 02 lò hơi (01 lò hơi 10 tấn/giờ và 01 lò hơi 8 tấn/giờ) hoạt động dự phòng trong trường hợp lò hơi còn lại gặp sự cố, dừng hoạt động nên trong ngày sản xuất chỉ có 01 lò hoạt động, do đó lượng nước cấp lớn nhất khi lò hơi 10 tấn/giờ hoạt động.
  + Lò hơi vận hành 24 giờ/ngày.
  + Toàn bộ nước cấp vào lò hơi sẽ được tuần hoàn với mục đích sử dụng để cấp nhiệt cho quá trình sản xuất.
  + Do đó, nước cấp cho hoạt động của lò hơi là 240 $m^3$/ngày.
- Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi: Khoảng 2 $m^3$/ngày.
- Nước cấp vệ sinh nhà xưởng: Nhà máy sẽ tiến hành vệ sinh nhà xưởng với tần suất 2 lần/năm. Lượng nước cấp sử dụng mỗi lần vệ sinh khoảng 10 $m^3$/ngày.
- Nước cấp khử trùng xe ra vào: Khoảng 3 $m^3$/ngày.

**Nước tưới cây:**

- Nước tưới cây cho toàn bộ nhà máy với diện tích 32.211,36 $m^2$ → Q = 32.211,36*3/1000 = 96,63 $m^3$/ngày.

**Nước rửa đường:**

- Nước rửa đường cho toàn bộ nhà máy với diện tích 24.131,64 $m^2$ → Q = 24.131,64*0,4/1000 = 9,65 $m^3$/ngày.

**Nước phòng cháy chữa cháy:**

Nước sử dụng trong trường hợp hỏa hoạn.

Nhà máy còn dự trữ một lượng nước cho PCCC. Lượng nước dự trữ cấp nước cho hoạt động chữa cháy khoảng 144 $m^3$, được tính cho 2 đám cháy diễn ra đồng thời trong 2 giờ liên tục với lưu lượng 10 lít/giây.đám cháy.

Wcc = 10 lít/giây.đám cháy x 2 giờ x 2 đám cháy x 3.600 giây/1.000 = 144 $m^3$.

***Thực tế hiện nay đang sản xuất theo GPMT đã cấp***

Công ty trang bị dây chuyền sản xuất hiện đại và khép kín nên Công ty không thực hiện việc vệ sinh máy móc thiết bị hàng ngày. Công ty cũng không sử dụng nước hoặc dung môi để vệ sinh máy móc theo từng mẻ tại các khu vực sản xuất hàng ngày. Thay vào đó, Công ty sẽ thường xuyên quét dọn bụi xung quanh các khu vực sản xuất. Công ty sẽ thực hiện vệ sinh nhà xưởng định kỳ 2 lần/năm.

Định mức cấp nước như sau:

- Cho sinh hoạt của công nhân viên Nhà máy theo TCVN 13606:2023 là 45 lít/người.ngày.
- Cho tưới cây theo TCVN 13606:2023 là 3 lít/$m^2$.
- Cho rửa đường nội bộ theo TCVN 13606:2023 là 0,4 lít/$m^2$.

**Nước cấp cho sinh hoạt,** bao gồm:

- Nước cấp sinh hoạt cho công nhân và nhân viên làm việc tại nhà máy (bao gồm nhân viên làm việc tại văn phòng, công nhân và nhân viên làm việc trong khu vực sản xuất, bảo vệ), số lượng công nhân là 130 người → Q = 130*45/1000 = 5,85 $m^3$/ngày.
- Cơ sở không còn nấu ăn cho công nhân viên, nên sẽ mua suất ăn công nghiệp đem đến nhà ăn của Cơ sơ.

**Nước cấp phục vụ cho sản xuất:** Phục vụ cho toàn bộ hoạt động sản xuất của nhà máy, bao gồm:

- Nước cấp cho hệ thống khử trùng (3 hệ thống): 1 $m^3$/ngày.
- Nước cấp vệ sinh nhà xưởng (2 lần/năm), mỗi lần 10 $m^3$/lần.
- Nước cấp cho lò hơi:
  + 02 lò hơi (01 lò hơi 10 tấn/giờ và 01 lò hơi 8 tấn/giờ) hoạt động dự phòng trong trường hợp lò hơi còn lại gặp sự cố, dừng hoạt động nên trong ngày sản xuất chỉ có 01 lò hoạt động, do đó lượng nước cấp lớn nhất khi lò hơi 10 tấn/giờ hoạt động.
  + Lò hơi vận hành 24 giờ/ngày.

+ Lò hơi có hệ thống hoàn nước (hồi nước ngưng) để tiết kiệm nước. Chỉ cấp lượng nước bị hao hụt trong quá trình sản xuất, tỷ lệ hao hụt 30%.
+ Do đó, nước cấp cho hoạt động của lò hơi là 72 $m^3$/ngày.

- Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi: Khoảng 2 $m^3$/ngày.
- Nước cấp vệ sinh nhà xưởng: Nhà máy sẽ tiến hành vệ sinh nhà xưởng với tần suất 2 lần/năm. Lượng nước cấp sử dụng mỗi lần vệ sinh khoảng 10 $m^3$/ngày.
- Nước cấp khử trùng xe ra vào: Khoảng 1 $m^3$/ngày.
- Nước cấp vệ sinh nhà xưởng (2 lần/năm), mỗi lần 10 $m^3$/lần.

**Nước tưới cây:**

- Thực tế nước tưới cây cho toàn bộ nhà máy với diện tích 32.211,36 $m^2$ → Q = 28 $m^3$/ngày

**Nước rửa đường:**

- Thực tế nước rửa đường cho toàn bộ nhà máy với diện tích 24.131,64 $m^2$ → Q = 3 $m^3$/ngày.

**Nước phòng cháy chữa cháy:**

Nước sử dụng trong trường hợp hỏa hoạn.

Cơ sở sẽ sử dụng bồn chứa nước PCCC lắp đặt tại phạm vi ranh giới đất của Công ty TNHH CPV Food (gọi tắt là NM1) (*Theo hợp đồng cho thuê hạ tầng kỹ thuật ngày 01/07/2025 – Hợp đồng được đính kèm phụ lục).* Lượng nước dự trữ cấp nước cho hoạt động chữa cháy chứa trong 2 bồn chứa có tổng dung tích là 800 $m^3$ mỗi bồn có thể tích 400 $m^3$.

Căn cứ hóa đơn tiền nước tháng 01 – 08/2025, nhu cầu sử dụng nước hiện nay giai đoạn 1 của Nhà máy được trình bày như sau:

**Bảng 1.10. Bảng thống kê nhu cầu sử dụng nước hiện nay từ tháng 01 – 08/2025**

| STT | Tháng | Lượng nước sử dụng | |
|---|---|---|---|
| | | **$m^3$/tháng** | **$m^3$/ngày** |
| 1 | Tháng 1 | 2.721 | 105 |
| 2 | Tháng 2 | 2.216 | 85 |
| 3 | Tháng 3 | 2.132 | 82 |
| 4 | Tháng 4 | 2.876 | 111 |
| 5 | Tháng 5 | 2.086 | 80 |
| 6 | Tháng 6 | 1.872 | 72 |
| 7 | Tháng 7 | 1.772 | 68 |
| 8 | Tháng 8 | 1.984 | 76 |
| **Trung bình** | | **2.207** | **85** |
| **Lớn nhất** | | **2.876** | **111** |

| STT | Tháng | Lượng nước sử dụng | |
|---|---|---|---|
| | | **$m^3$/tháng** | **$m^3$/ngày** |
| **Nhỏ nhất** | | **1.772** | **68** |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025)*

***Sau khi nâng công suất và cấp lại GPMT với công suất 600.000 tấn sản phẩm/năm***

Công ty trang bị dây chuyền sản xuất hiện đại và khép kín nên Công ty không thực hiện việc vệ sinh máy móc thiết bị hàng ngày. Công ty cũng không sử dụng nước hoặc dung môi để vệ sinh máy móc theo từng mẻ tại các khu vực sản xuất hàng ngày. Thay vào đó, Công ty sẽ thường xuyên quét dọn bụi xung quanh các khu vực sản xuất. Công ty sẽ thực hiện vệ sinh nhà xưởng định kỳ 2 lần/năm. Cơ sở sẽ bố trí thêm phòng thí nghiệm để kiểm nghiệm nguyên liệu, mẫu và sản phẩm, phòng thí nghiệm có dùng nước hàng ngày, tuy nhiên khu vực phòng thí nghiệm được đặt tại vị trí ranh giới đất của Công ty TNHH CPV Food theo Hợp đồng thuê hạ tầng, do đó lượng nước này đã được tính toán trong hồ sơ môi trường của Công ty TNHH CPV Food.

Định mức cấp nước như sau:

- Cho sinh hoạt của công nhân viên Nhà máy theo TCVN 13606:2023 là 45 lít/người.ngày.
- Cho tưới cây theo TCVN 13606:2023 là 3 lít/$m^2$.
- Cho rửa đường nội bộ theo TCVN 13606:2023 là 0,4 lít/$m^2$.

**Nước cấp cho sinh hoạt,** bao gồm:

- Nước cấp sinh hoạt cho công nhân và nhân viên làm việc tại nhà máy (bao gồm nhân viên làm việc tại văn phòng, công nhân và nhân viên làm việc trong khu vực sản xuất, bảo vệ), số lượng công nhân là 135 người → Q = 135*45/1000 = 6,08 $m^3$/ngày.
- Cơ sở không còn nấu ăn cho công nhân viên, nên sẽ mua suất ăn công nghiệp đem đến nhà ăn của Cơ sơ.

**Nước cấp phục vụ cho sản xuất:** Phục vụ cho toàn bộ hoạt động sản xuất của nhà máy, bao gồm:

- Nước cấp cho hệ thống khử trùng (3 hệ thống): 1 $m^3$/ngày.
- Nước cấp vệ sinh nhà xưởng (2 lần/năm), mỗi lần 10 $m^3$/lần.
- Nước cấp cho lò hơi:
  + 02 lò hơi (01 lò hơi 10 tấn/giờ và 01 lò hơi 8 tấn/giờ) hoạt động song song.
  + Lò hơi vận hành 24 giờ/ngày.
  + Lò hơi có hệ thống hoàn nước (hồi nước ngưng) để tiết kiệm nước. Chỉ cấp lượng nước bị hao hụt trong quá trình sản xuất, tỷ lệ hao hụt 30%.
  + Do đó, nước cấp cho hoạt động của lò hơi là 129,6 $m^3$/ngày.
- Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi: Khoảng 4 $m^3$/ngày.

- Nước cấp vệ sinh nhà xưởng: Nhà máy sẽ tiến hành vệ sinh nhà xưởng với tần suất 2 lần/năm. Lượng nước cấp sử dụng mỗi lần vệ sinh khoảng 10 $m^3$/ngày.
- Nước cấp khử trùng xe ra vào: Khoảng 2 $m^3$/ngày.
- Nước cấp vệ sinh nhà xưởng (2 lần/năm), mỗi lần 10 $m^3$/lần.

**Nước tưới cây:**

- Thực tế nước tưới cây cho toàn bộ nhà máy với diện tích 32.211,36 $m^2$ → Q = 28 $m^3$/ngày

**Nước rửa đường:**

- Thực tế nước rửa đường cho toàn bộ nhà máy với diện tích 24.131,64 $m^2$ → Q = 3 $m^3$/ngày.

**Nước phòng cháy chữa cháy:** Nước sử dụng trong trường hợp hỏa hoạn.

Cơ sở sẽ sử dụng bồn chứa nước PCCC lắp đặt tại phạm vi ranh giới đất của Công ty TNHH CPV Food (gọi tắt là NM1) (*Theo hợp đồng cho thuê hạ tầng kỹ thuật ngày 01/07/2025 – Hợp đồng được đính kèm phụ lục).* Lượng nước dự trữ cấp nước cho hoạt động chữa cháy chứa trong 2 bồn chứa có tổng dung tích là 800 $m^3$ mỗi bồn có thể tích 400 $m^3$

Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước tại Nhà máy theo GPMT đã cấp và sau khi nâng công suất, cấp lại GPMT được trình bày trong Bảng sau:

Bảng 1.11. Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy

| TT | Mục đích sử dụng | Lưu lượng ($m^3$/ngày) | | | Tăng/ Giảm so với GPMT đã cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Theo GPMT 18/GPMT-UBND đã cấp | Thực tế hiện nay | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | |
| 1 | Nước cấp cho sinh hoạt | 13,65 | 5,85 | 6,08 | -7,6 |
| 2 | Nước cấp cho lò hơi | 240 | 72 | 129,6 | -110,4 |
| 3 | Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi | 2 | 2 | 4 | 2,0 |
| 4 | Nước cấp vệ sinh nhà xưởng (2 lần/năm) | 10 | 0,06 | 10 | 0,0 |
| 5 | Nước cấp khử trùng xe ra vào | 3 | 1 | 2 | -1,0 |
| 6 | Nước cấp cho tưới cây | 96,6 | 28,0 | 28,0 | -68,6 |
| 7 | Nước cấp cho rửa đường | 9,7 | 3,0 | 3,0 | -6,7 |
| Tổng cộng | | **374,9** | **111,9** | **182,7** | **-192,3** |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025)*

Do giữa Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước và Công ty TNHH CPV Food đã kí Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 01-07/2025-CPV&CPVF ngày 01/07/2025 giữa Công ty TNHH CPV Food (Bên A) với Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước (bên B), đo đó toàn bộ nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn) và nước thải sản xuất sẽ được đưa về Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước để xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 $m^3$/ngày.đêm, do đó, phần cân bằng nước có thêm nước thải từ Công ty TNHH CPV Food chuyển qua.

Bảng 1.12. Cân bằng nước của Nhà máy

| STT | Mục đích sử dụng | Lưu lượng nước thải ($m^3$/ngày) | | | Tăng/ Giảm so với GPMT đã cấp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Theo GPMT 18/GPMT-UBND đã cấp | Thực tế hiện nay | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | |
| 1 | Nước thải sinh hoạt của cơ sở | 13,7 | 5,9 | 6,08 | -7,6 | Nước thải tính bằng 100% nước cấp |
| 2 | Nước thải từ nhà ăn | 3,3 | 0 | 0 | -3,3 | Nước thải tính bằng 100% nước cấp |
| 3 | Nước xả đáy lò hơi | 0 | 1,0 | 2,0 | 2,0 | Thực tế phát sinh |
| 4 | Nước từ HTXL khí thải lò hơi | 0 | 1,5 | 3,0 | 3,0 | Thực tế phát sinh |
| 5 | Nước thải từ khử trùng xe ra vào của cơ sở | 3,0 | 0,5 | 1,0 | -2,0 | Thực tế phát sinh |
| 6 | Nước thải vệ sinh nhà xưởng (2 lần/năm, mỗi lần 10 $m^3$/lần) | 10,0 | 10,0 | 10,0 | 0,0 | Nước thải tính bằng 100% nước cấp, tuy nhiên 1 năm chỉ phát sinh 2 ngày, mỗi ngày 10 $m^3$ |
| 7 | Nước cấp cho tưới cây | 0 | 0 | 0 | 0 | Thấm đất, không phát sinh nước thải |
| 8 | Nước cấp cho rửa đường | 0 | 0 | 0 | 0 | Đi vào cống nước mưa, không phát sinh nước thải |
| 9 | Nước thải từ khử trùng xe ra vào từ Nhà máy CPV chuyển qua | 3,0 | 0,5 | 1,5 | -1,5 | Theo thỏa thuận thuê hạ tầng giữa Nhà máy CPV và NM2 |
| 10 | Nước thải sinh hoạt từ Nhà máy CPV chuyển qua | 29,0 | 1,5 | 4,7 | -24,3 | |

| STT | Mục đích sử dụng | Lưu lượng nước thải ($m^3$/ngày) | | | Tăng/ Giảm so với GPMT đã cấp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Theo GPMT 18/GPMT-UBND đã cấp | Thực tế hiện nay | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | |
| 11 | Nước thải vệ sinh nhà xưởng (2 lần/năm, mỗi lần 10 m3/lần) từ Nhà máy CPV chuyển qua | 10,0 | 10,0 | 10,0 | 0,0 | |
| 12 | Nước thải từ phòng thí nghiệm của Cơ sở nhưng đặt tại Nhà máy CPV | 0 | 0 | 1,0 | 1,0 | |
| 13 | Nước thải từ HTXL khí thải của phòng thí nghiệm của Cơ sở nhưng đặt tại Nhà máy CPV | 0 | 0 | 0,3 | 0,3 | |
| | **Tổng cộng** | **72,0** | **30,9** | **39,6** | **-32,4** | |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025)*

## 5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở

### 5.1. Nhu cầu lao động

Nhu cầu lao động được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.13. Nhu cầu lao động của Công ty

| TT | Loại lao động | Số lượng | | |
|---|---|---|---|---|
| | | **Theo GPMT 18/GPMT-UBND đã cấp** | **Sau khi NCS và cấp lại GPMT** | **Tăng/ Giảm so với GPMT đã cấp** |
| 1 | Quản lý và nhân viên văn phòng | 10 | 10 | 0 |
| 2 | Công nhân chính thức | 120 | 75 | +5 |
| 3 | Công nhân viên của nhà thầu và bảo vệ | | 30 | |
| Tổng cộng | | 130 | 135 | +5 |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025)*

Thời gian làm việc: 06 ngày/tuần, 01 - 03 ca/ngày (tùy theo dây chuyền sản xuất).

Ngày nghỉ làm việc là các ngày chủ nhật, các ngày lễ, nghỉ tết luôn phiên thay thế nhau.

## 5.2. Nhu cầu máy móc thiết bị

Nhu cầu máy móc, thiết bị của 03 dây chuyền chính để sản xuất cám được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.14. Nhu cầu máy móc, thiết bị của 03 dây chuyền chính để sản xuất cám

| STT | Tên máy móc thiết bị | Đơn vị | Số lượng | | | Công suất (Kw) | Tình trạng | Năm sản xuất | Nguồn gốc | Quy chuẩn sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 118/GPMT-UBND và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | | | |
| **I** | **Hệ thống máy nhập nguyên liệu** | | | | | | | | | |
| 1 | Hệ thống nâng xe tải xả nguyên liệu bằng thuỷ lực và phụ kiện | Hệ thống | 2 | | 2 | 55 | Mới 98% | 2019 | Việt Nam, Thái Lan | QCQT - QCVN |
| 2 | Băng tải xích có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện với các cửa xả | Bộ | 8 | 1 | 9 | 15 | Mới 98%, máy lắp mới 100% | 2019, máy mới 2025 | Pháp, Singapore | QCQT |
| 3 | Máy sàn thô có mô tơ và phụ kiện | Bộ | 2 | | 2 | 2.2 | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| 4 | Hệ thống lọc bụi có quạt hút và phụ kiện | Hệ thống | 5 | | 5 | 37 | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| 5 | Máy nâng gầu tải có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 4 | | 4 | 45 | Mới 98% | 2019 | Pháp, Singapore | QCQT |

| STT | Tên máy móc thiết bị | Đơn vị | Số lượng | | | Công suất (Kw) | Tình trạng | Năm sản xuất | Nguồn gốc | Quy chuẩn sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 118/GPMT-UBND và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | | | |
| 6 | Hệ cân tự động trên đường nhập nguyên liệu | Hệ thống | 2 | | 2 | - | Mới 98% | 2019 | Italia | QCQT |
| 7 | Cửa trượt, hoạt động bằng khí nén có van điện từ và cảm biến vị trí đóng mở | Bộ | 36 | | 36 | - | Mới 98% | 2019 | Pháp, Singapore | QCVN |
| 8 | Van 2 ngã, hoạt động bằng khí nén có van điện tử và cảm biến vị trí | Bộ | 8 | | 8 | - | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| **II** | **Hệ thống truyền tải nguyên liệu** | | | | | | | | | |
| 1 | Hệ thống vít tải lấy liệu đáy bồn có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Hệ thống | 8 | | 4 | - | Mới 97% | 2018 | Pháp | QCQT |
| *1.1* | *Hệ thống bơm dầu thuỷ lực bằng mô tơ và van điều khiển, phụ kiện* | *Hệ thống* | *4* | | *2* | *75* | *Mới 97%* | *2018* | *Pháp* | *QCQT* |
| 2 | Băng tải xích có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện với các cửa xả | Bộ | 14 | 2 | 16 | 15 | Mới 98%, máy lắp mới 100% | 2019, máy mới 2025 | Pháp, Singapore | QCQT |

| STT | Tên máy móc thiết bị | Đơn vị | Số lượng | | | Công suất (Kw) | Tình trạng | Năm sản xuất | Nguồn gốc | Quy chuẩn sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 118/GPMT-UBND và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | | | |
| 3 | Máy nâng gầu tải có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 4 | | 4 | 45 | Mới 98% | 2019 | Pháp, Singapore | QCVN |
| 4 | Hệ tủ lọc bụi và có quạt hút và phụ kiện | Hệ thống | 4 | | 4 | 11 | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| 5 | Cửa trượt, hoạt động bằng khí nén có van điện từ và cảm biến vị trí đóng mở | Bộ | 32 | 6 | 26 | - | Mới 98%, máy lắp mới 100% | 2019, máy mới 2025 | Việt Nam | QCVN |
| 6 | Van 2 ngã, hoạt động bằng khí nén có van điện từ và cảm biến vị trí | Bộ | 8 | 4 | 12 | - | Mới 98%, máy lắp mới 100% | 2019, máy mới 2025 | Việt Nam | QCVN |
| **III** | **Hệ thống nghiền nguyên liệu** | | | | | | | | | |
| 1 | Máy nạp liệu có mô tơ và phụ kiện | Bộ | 4 | | 4 | 2.2 | Mới 98% | 2019 | Pháp, Singapore | QCQT |
| 2 | Máy nghiền có mô tơ và phụ kiện | Bộ | 4 | | 4 | 355 | Mới 98% | 2019 | Pháp, Singapore | QCQT |

| STT | Tên máy móc thiết bị | Đơn vị | Số lượng | | | Công suất (Kw) | Tình trạng | Năm sản xuất | Nguồn gốc | Quy chuẩn sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 118/GPMT-UBND và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | | | |
| 3 | Hệ thống tủ bao lọc bụi, quạt hút và phụ kiện | Bộ | 5 | | 5 | 45 | Mới 98% | 2019 | Pháp, Singapore | QCQT |
| 4 | Vít tải có mô tơ; bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 4 | | 4 | 7,5 | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| 5 | Máy nâng gầu có tải mô tơ, hộp giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 3 | | 3 | 30 | Mới 98% | 2019 | Pháp, Singapore | QCQT |
| 6 | Băng tải xích có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện có các cửa xả | Bộ | 5 | | 5 | 5,5 | Mới 98% | 2019 | Pháp, Singapore | QCQT |
| 7 | Hệ cân tự động trên đường nhập nguyên liệu | Bộ | 1 | | 1 | - | Mới 98% | 2019 | Italia | QCQT |
| 8 | Đầu quay phân phối nguyên liệu có mô tơ và phụ kiện | Bộ | 2 | | 2 | 0,25 | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| 9 | Cửa trượt, hoạt động bằng khí nén có van điện từ và cảm biến vị trí đóng mở | Bộ | 28 | 28 | 28 | - | Mới 98%, máy lắp mới 100% | 2019, máy mới 2025 | Việt Nam | QCVN |

| STT | Tên máy móc thiết bị | Đơn vị | Số lượng | | | Công suất (Kw) | Tình trạng | Năm sản xuất | Nguồn gốc | Quy chuẩn sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 118/GPMT-UBND và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | | | |
| 10 | Van 2 ngã, hoạt động bằng khí nén có van điện từ và cảm biến vị trí | Bộ | 6 | | 6 | - | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| **IV** | **Hệ thống máy chuyển nguyên liệu sau nghiền** | | | | | | | | | |
| 1 | Vít tải liệu có mô tơ, hộp giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 54 | | 54 | 5,5 | Mới 98% | 2019 | Trung Quốc | QCVN, QCQT |
| 2 | Băng tải xích có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 10 | | 10 | 5,5 | Mới 98% | 2019 | Việt Nam, Pháp | QCVN, QCQT |
| 3 | Máy nâng gầu tải có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 3 | | 3 | 30 | Mới 98% | 2019 | Pháp, Singapore | QCQT |
| 4 | Hệ cân tự động trên đường chuyển nguyên liệu | Bộ | 5 | | 5 | - | Mới 98% | 2019 | Italia | QCQT |
| 5 | Đầu quay phân phối liệu có mô tơ và phụ kiện | Bộ | 5 | | 5 | 0,25 | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| 6 | Cửa trượt, hoạt động bằng khí nén có van điện từ và cảm biến | Bộ | 6 | | 6 | - | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCQT |

| STT | Tên máy móc thiết bị | Đơn vị | Số lượng | | | Công suất (Kw) | Tình trạng | Năm sản xuất | Nguồn gốc | Quy chuẩn sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 118/GPMT-UBND và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | | | |
| 7 | Van 2 ngã, hoạt động bằng khí nén có van điện từ và cảm biến vị trí | Bộ | 4 | | 4 | - | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| **V** | **Hệ thống cân và trộn** | | | | | | | | | |
| 1 | Máy nạp liệu có mô tơ, hộp giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 77 | | 77 | 2,2 | Mới 98% | 2019 | Trung Quốc | QCQT |
| 2 | Máy trộn có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 2 | | 2 | 75 | Mới 98% | 2019 | Trung Quốc | QCQT |
| 3 | Phễu đổ chất phụ gia | Bộ | 2 | | 2 | - | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCQT |
| 4 | Hệ thống bồn cân nguyên liệu nhỏ có mô tơ và phụ kiện | Hệ thống | 2 | | 2 | 30 | Mới 98% | 2019 | Trung Quốc | QCVN |
| 5 | Máy trộn mật rỉ, có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 2 | | 2 | 75 | Mới 98% | 2019 | Pháp, Singapore | QCQT |
| 6 | Máy nạp liệu có mô tơ và phụ kiện | Bộ | 2 | | 2 | 2,2 | Mới 98% | 2019 | Pháp, Singapore | QCQT |
| 7 | Cân định lượng | Bộ | 2 | | 2 | - | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCQT |

| STT | Tên máy móc thiết bị | Đơn vị | Số lượng | | | Công suất (Kw) | Tình trạng | Năm sản xuất | Nguồn gốc | Quy chuẩn sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 118/GPMT-UBND và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | | | |
| 8 | Máy làm sạch có mô tơ và phụ kiện | Bộ | 2 | | 2 | 30 | Mới 80 – 85% | 2008 | Pháp, Singapore | QCQT |
| 9 | Băng tải xích có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 8 | | 8 | 11 | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| 10 | Máy nâng gầu tải có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 4 | | 4 | 30 | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| 11 | Đầu quay phân phối liệu có mô tơ và phụ kiện | Bộ | 5 | | 5 | 0,25 | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| 12 | Nam châm | Bộ | 4 | | 4 | - | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| 13 | Cửa trượt, hoạt động bằng khí nén có van điện từ và cảm biến vị trí | Bộ | 34 | | 34 | - | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| 14 | Van 2 ngã, hoạt động bằng khí nén có van điện từ và cảm biến vị trí | Bộ | 2 | | 2 | - | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| **VI** | **Hệ thống máy ép đùn** | | | | | | | | | |
| 1 | Máy ép đùn có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 1 | | 1 | 200 | Mới 98% | 2019 | Trung Quốc | QCQT |

| STT | Tên máy móc thiết bị | Đơn vị | Số lượng | | | Công suất (Kw) | Tình trạng | Năm sản xuất | Nguồn gốc | Quy chuẩn sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 118/GPMT-UBND và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | | | |
| *1.1* | *Máy nạp liệu có mô tơ và phụ kiện* | *Bộ* | *1* | | *1* | *2,2* | Mới 80 – 85% | 2010 | *Trung Quốc* | *QCQT* |
| *1.2* | *Máy trộn nhão có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện* | *Bộ* | *1* | *1* | *2* | *15* | Mới 98%, máy lắp mới 100% | 2019, máy mới 2025 | *Trung Quốc* | *QCQT* |
| 2 | Hệ thống làm nguội và phụ kiện | Hệ thống | 1 | | 1 | - | Mới 98% | 2019 | Trung Quốc | QCQT |
| 3 | Máy nạp liệu có mô tơ và phụ kiện | Bộ | 1 | | 1 | 2,2 | Mới 80 – 85% | 2010 | Pháp | QCQT |
| 4 | Máy nghiền có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 1 | | 1 | 132 | Mới 80 – 85% | 2010 | Pháp | QCQT |
| 5 | Vít tải liệu có mô tơ, hộp giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 1 | 1 | 2 | 5,5 | Mới 98%, máy lắp mới 100% | 2019, máy mới 2025 | Việt Nam | QCVN |
| 6 | Băng tải xích có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 1 | | 1 | 5,5 | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |

| STT | Tên máy móc thiết bị | Đơn vị | Số lượng | | | Công suất (Kw) | Tình trạng | Năm sản xuất | Nguồn gốc | Quy chuẩn sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 118/GPMT-UBND và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | | | |
| 7 | Máy nâng gầu tải có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 1 | | 1 | 30 | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| 8 | Đầu quay phân phối có mô tơ và phụ kiện | Bộ | 1 | | 1 | 0,25 | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| 9 | Cửa trượt, hoạt động bằng khí nén có van điện từ và cảm biến vị trí | Bộ | 4 | | 4 | - | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| 10 | Van 2 ngã, hoạt động bằng khí nén có van điện từ và cảm biến vị trí | Bộ | 4 | 2 | 6 | - | Mới 98%, máy lắp mới 100% | 2019, máy mới 2025 | Việt Nam | QCVN |
| **VII** | **Hệ thống máy ép viên** | | | | | | | | | |
| 1 | Tủ điều khiển cám viên | Bộ | 3 | 1 | 4 | - | Mới 98%, máy lắp mới 100% | 2019, máy mới 2025 | Việt Nam | QCQT |

| STT | Tên máy móc thiết bị | Đơn vị | Số lượng | | | Công suất (Kw) | Tình trạng | Năm sản xuất | Nguồn gốc | Quy chuẩn sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 118/GPMT-UBND và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | | | |
| 2 | Hệ thống cấp dầu máy ép viên và phụ kiện | Hệ thống | 3 | 1 | 4 | - | Mới 98%, máy lắp mới 100% | 2019, máy mới 2025 | Thái Lan, Singapore | QCQT |
| 3 | Máy nạp liệu có mô tơ và phụ kiện | Bộ | 3 | 1 | 4 | 2,2 | Mới 98%, máy lắp mới 100% | 2019, máy mới 2025 | Singapore | QCQT |
| 4 | Máy trộn nhão có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 3 | 2 | 5 | 1 cái 7,5 kw, 3 cái 30, 1 cái 11kw | Mới 98%, máy lắp mới 100% | 2019, máy mới 2025 | Pháp, Singapore | QCQT |
| 5 | Máy ép cám viên có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 3 | 1 | 4 | 280 | Mới 98%, máy lắp mới 100% | 2019, máy mới 2025 | Singapore | QCQT |

| STT | Tên máy móc thiết bị | Đơn vị | Số lượng | | | Công suất (Kw) | Tình trạng | Năm sản xuất | Nguồn gốc | Quy chuẩn sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 118/GPMT-UBND và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | | | |
| 6 | Hệ thống làm nguội cám viên | Hệ thống | 3 | 1 | 4 | - | Mới 98%, máy lắp mới 100% | 2019, máy mới 2025 | Pháp, Singapore | QCQT |
| 7 | Hệ thống tủ bao lọc bụi, quạt hút và phụ kiện | Bộ | 3 | 1 | 4 | 55 | Mới 98%, máy lắp mới 100% | 2019, máy mới 2025 | Pháp, Singapore | QCQT |
| 8 | Máy sàng cám viên có mô tơ và phụ kiện | Bộ | 3 | 1 | 4 | 3 | Mới 98%, máy lắp mới 100% | 2019, máy mới 2025 | Pháp, Singapore | QCQT |
| 9 | Vít tải liệu có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 21 | 14 | 35 | 2,2 | Mới 98%, máy lắp mới 100% | 2019, máy mới 2025 | Việt Nam | QCVN |

| STT | Tên máy móc thiết bị | Đơn vị | Số lượng | | | Công suất (Kw) | Tình trạng | Năm sản xuất | Nguồn gốc | Quy chuẩn sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 118/GPMT-UBND và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | | | |
| 10 | Băng tải xích có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 13 | 9 | 22 | 5,5 | Mới 98%, máy lắp mới 100% | 2019, máy mới 2025 | Việt Nam | QCVN |
| 11 | Máy nâng gầu tải có mô tơ bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 6 | 2 | 8 | 11 | Mới 98%, máy lắp mới 100% | 2019, máy mới 2025 | Việt Nam | QCVN |
| 12 | Đầu quay phân phối liệu có mô tơ và phụ kiện | Bộ | 13 | 3 | 16 | 0,25 | Mới 98%, máy lắp mới 100% | 2019, máy mới 2025 | Việt Nam | QCVN |
| 13 | Cửa trượt, hoạt động bằng khí nén có van điện từ và cảm biến có vị trí đóng mở | Bộ | 4 | 1 | 5 | - | Mới 98%, máy lắp mới 100% | 2019, máy mới 2025 | Việt Nam | QCVN |

| STT | Tên máy móc thiết bị | Đơn vị | Số lượng | | | Công suất (Kw) | Tình trạng | Năm sản xuất | Nguồn gốc | Quy chuẩn sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 118/GPMT-UBND và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | | | |
| 14 | Van 2 ngã, hoạt động bằng khí nén có van điện từ và cảm biến vị trí | Bộ | 7 | 18 | 25 | - | Mới 98%, máy lắp mới 100% | 2019, máy mới 2025 | Việt Nam | QCVN |
| **VIII** | **Hệ thống nhập nguyên liệu lỏng** | | | | | | | | | |
| 1 | Bơm chất lỏng có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Hệ | 32 | | 32 | 11 | Mới 98% | 2019 | Thái Lan, Việt Nam | QCQT |
| **IX** | **Hệ thống nhập chất khoáng** | | | | | | | | | |
| 1 | Hệ thống nâng xe tải xả nguyên liệu bằng thuỷ lực và phụ kiện | Hệ thống | 1 | | 1 | - | Mới 98% | 2019 | Thái Lan | QCQT |
| 2 | Băng tải xích có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện với các cửa xả | Bộ | 14 | | 14 | - | Mới 98% | 2019 | Pháp, Singapore | QCQT |
| 3 | Máy làm sạch nguyên liệu có mô tơ và phụ kiện | Bộ | 3 | | 3 | 2,2 | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| 4 | Máy nâng gầu tải có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 3 | | 3 | 37 | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |

| STT | Tên máy móc thiết bị | Đơn vị | Số lượng | | | Công suất (Kw) | Tình trạng | Năm sản xuất | Nguồn gốc | Quy chuẩn sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 118/GPMT-UBND và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | | | |
| 5 | Hệ cân tự động trên đường nhập nguyên liệu | Hệ thống | 2 | | 2 | - | Mới 98% | 2019 | Italia | QCTQ |
| 6 | Nam châm | Bộ | 3 | | 3 | - | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| 7 | Đầu quay phân phối liệu có mô tơ và phụ kiện | Bộ | 10 | | 10 | - | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| 8 | Cửa trượt, hoạt động bằng khí nén có van điện từ và cảm biến vị trí đóng mở | Bộ | 16 | | 16 | - | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| 9 | Van 2 ngã, hoạt động bằng khí nén có van điện từ và cảm biến vị trí | Bộ | 4 | | 4 | - | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| **X** | **Hệ thống xuất cám thành phẩm** | Hệ | 4 | | 4 | - | Mới 98% | 2019 | Pháp, Singapore | QCVN |
| **XI** | **Hệ thống kho tự động** | Hệ | 1 | | 1 | | Mới 98% | 2019 | Thái Lan | QCQT |
| **XII** | **Hệ thống điện và thiết bị điều khiển** | | | | | | | | | |

| STT | Tên máy móc thiết bị | Đơn vị | Số lượng | | | Công suất (Kw) | Tình trạng | Năm sản xuất | Nguồn gốc | Quy chuẩn sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 118/GPMT-UBND và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | | | |
| 1 | Hệ thống tủ điện và máy tính điều khiển công nghệ (tủ điều khiển PLC và thiết bị) | Hệ | 3 | | 3 | - | Mới 98% | 2019 | Thái Lan | QCQT |
| **XIII** | **Thiết bị và phụ kiện khác** | | | | | | | | | |
| 1 | Máy phát điện 2.000KVA | Máy | 1 | | **1** | 2,000 | Mới 98% | 2019 | Nhật Bản | QCQT |
| 2 | Lò hơi 10 tấn/h | Cái | 1 | | 1 | 10 tấn/h | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| 3 | Lò hơi 8 tấn/h | Cái | 1 | | 1 | 8 tấn/h | Mới 98% | 2023 | Việt Nam | QCVN |
| 4 | Hệ thống lấy mẫu tự động hoạt động bằng khí nén | Hệ | 1 | | 1 | - | Mới 98% | 2019 | Việt Nam | QCVN |
| **XIV** | **Thiết bị xử lý môi trường** | | | | | | | | | |
| 1 | Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 10 tấn/giờ | Hệ | 1 | | 1 | 55 | Mới 98% | 2020 | Việt Nam | QCVN |
| 2 | Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 8 tấn/giờ | Hệ | 1 | | 1 | 55 | Mới 98% | 2023 | Việt Nam | QCVN |

| STT | Tên máy móc thiết bị | Đơn vị | Số lượng | | | Công suất (Kw) | Tình trạng | Năm sản xuất | Nguồn gốc | Quy chuẩn sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GPMT số 118/GPMT-UBND và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND | Phần NCS (GĐ3) | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | | | | |
| 3 | Hệ thống xử lý nước thải 120 $m^3$/ngày đêm | Hệ | 1 | | 1 | - | Mới 98% | 2020 | - | QCVN |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025)*

Dây chuyền thử nghiệm cám chính là dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi gia cầm (gà, vịt, cút) và công trình BVMT đi kèm đã được đề xuất trong Giấy phép môi trường số 118/GPMT-UBND và Giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND, dây chuyền này tiếp tục sử dụng và các sản phẩm chính thức được xuất bán ra ngoài thị trường để cung ứng cho hệ sinh thái của Cơ sở.

Nhu cầu máy móc thiết bị của dây chuyền sản xuất thử nghiệm cám hiện nay và sau khi cấp lại GPMT không thay đổi, được trình bày tại bảng sau:

Bảng 1.15. Nhu cầu máy móc, thiết bị tại dây chuyền sản xuất thử nghiệm cám

| STT | Tên máy móc thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Công suất (Kw) | Tình trạng | Năm sản xuất | Nguồn gốc | Quy chuẩn sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Hệ thống truyền tải nguyên liệu** | | | | | | | |
| 1 | Băng tải xích có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện với các cửa xả | Bộ | 4 | 4 | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCVN |
| 2 | Máy nâng gầu tải có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 2 | 5,5 | Mới 100% | 2022 | Trung Quốc | QCQT |

| STT | Tên máy móc thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Công suất (Kw) | Tình trạng | Năm sản xuất | Nguồn gốc | Quy chuẩn sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Đầu quay phân phối liệu có mô tơ và phụ kiện | Bộ | 3 | 5,5 | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCVN |
| 4 | Cửa trượt, hoạt động bằng khí nén có van điện từ và cảm biến vị trí đóng mở | Bộ | 5 | - | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCVN |
| 5 | Van 2 ngã, hoạt động bằng khí nén có van điện từ và cảm biến vị trí | Bộ | 2 | - | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCVN |
| **II** | **Hệ thống nghiền nguyên liệu** | | | | | | | |
| 1 | Máy nạp liệu có mô tơ và phụ kiện | Bộ | 2 | 1,1 | *Mới 100%* | 2022 | Trung Quốc | QCQT |
| 2 | Máy nghiền có mô tơ và phụ kiện | Bộ | 2 | 90 | *Mới 100%* | 2021 | Trung Quốc | QCQT |
| *2.1* | *Hệ thống tủ bao lọc bụi, quạt hút và phụ kiện* | *Bộ* | *2* | *11* | *Mới 100%* | 2022 | *Trung Quốc* | *QCQT* |
| 3 | Vít tải có mô tơ; bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 3 | 2,2 | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCVN |
| 4 | Máy nâng gầu có tải mô tơ, hộp giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 2 | 4 | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCVN |
| 5 | Đầu quay phân phối nguyên liệu có mô tơ và phụ kiện | Bộ | 2 | 0,25 | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCVN |
| 6 | Cửa trượt, hoạt động bằng khí nén có van điện từ và cảm biến vị trí đóng mở | Bộ | 6 | - | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCVN |
| **III** | **Hệ thống cân và trộn** | | | | | | | |
| 1 | Máy nạp liệu có mô tơ, hộp giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 27 | 2,2 | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCQT |

| STT | Tên máy móc thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Công suất (Kw) | Tình trạng | Năm sản xuất | Nguồn gốc | Quy chuẩn sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Máy trộn có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 3 | 2*11 & 2*15&1*7,5 | Mới 100% | 2020 | Trung Quốc | QCQT |
| 3 | Phễu đổ chất phụ gia | Bộ | 2 | - | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCQT |
| 4 | Bơm chân không | Hệ thống | 2 | 30 | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCVN |
| 5 | Máy trộn mật rỉ, có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 1 | 37 | Mới 100% | 2020 | Pháp, Singapore | QCQT |
| *5.1* | *Máy nạp liệu có mô tơ và phụ kiện* | *Bộ* | *4* | *11* | *Mới 100%* | *2022* | *Việt Nam* | *QCQT* |
| 6 | Cân định lượng | Bộ | 5 | - | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCQT |
| 7 | Máy làm sạch có mô tơ và phụ kiện | Bộ | 1 | 15 | Mới 100% | 2021 | Trung Quốc | QCQT |
| 8 | Băng tải xích có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 3 | 5,5 | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCVN |
| 9 | Máy nâng gầu tải có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 2 | 7,5 | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCVN |
| 10 | Đầu quay phân phối liệu có mô tơ và phụ kiện | Bộ | 2 | 0,25 | Mới 100% | 2022 | Trung Quốc | QCVN |
| 11 | Cửa trượt, hoạt động bằng khí nén có van điện từ và cảm biến vị trí | Bộ | 7 | - | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCVN |
| 12 | Van 2 ngã, hoạt động bằng khí nén có van điện từ và cảm biến vị trí | Bộ | 6 | - | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCVN |

| STT | Tên máy móc thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Công suất (Kw) | Tình trạng | Năm sản xuất | Nguồn gốc | Quy chuẩn sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Băng tải rung có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện với các cửa xả | Bộ | 1 | 2,2 | Mới 100% | 2022 | Thái Lan | QCQT |
| 14 | Vít tải phụ gia có motor và phụ kiện | Bộ | 12 | 1,1 | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCVN |
| **IV** | **Hệ thống máy ép viên** | | | | | | | |
| 1 | Tủ điều khiển cám viên | Bộ | 2 | - | Mới 100% | 2022 | Thái Lan | QCVN |
| 2 | Cân định lượng | Bộ | 1 | - | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCVN |
| 3 | Van 2 ngã, hoạt động bằng khí nén có van điện tử và cảm biến vị trí | Bộ | 5 | - | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCVN |
| 4 | Cửa trượt, hoạt động bằng khí nén có van điện từ và cảm biến vị trí đóng mở | Bộ | 8 | - | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCVN |
| 5 | Vít tải liệu có mô tơ, hộp giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 5 | 2,2 | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCVN |
| 6 | Vít tải liệu đôi có 2 mô tơ, hộp giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 1 | 3 | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCVN |
| 7 | Băng tải có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 3 | 1.5 | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCVN |
| 8 | Băng tải ống có motor và phụ kiện | Bộ | 1 | 0,75 | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCVN |
| 9 | Hệ thống làm nguội cám viên | Bộ | 3 | - | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCVN |
| *9.1* | *Quạt làm nguội có tủ lọc bụi và phụ kiện* | *Bộ* | *3* | *2*37&1*7,5* | *Mới 100%* | *2022* | *Việt Nam* | *QCVN* |
| 10 | Máy trộn nhão có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 3 | 18,5 | Mới 100% | 2021 | Trung Quốc | QCQT |

| STT | Tên máy móc thiết bị | Đơn vị | Số lượng | Công suất (Kw) | Tình trạng | Năm sản xuất | Nguồn gốc | Quy chuẩn sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Máy ép cám viên có mô tơ, bộ phận giảm tốc và phụ kiện | Bộ | 3 | 110 | Mới 100% | 2020 | Singapore | QCQT |
| 12 | Máy bẻ mảnh | Bộ | 3 | 4 | Mới 100% | 2020 | Trung Quốc | QCQT |
| 13 | Máy sàng cám viên có mô tơ và phụ kiện | Bộ | 2 | 3 | Mới 100% | 2020 | Việt Nam | QCVN |
| 14 | Băng tải xích có mô tơ và phụ kiện | Hệ thống | 1 | 1,5 | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCVN |
| **V** | **Hệ thống đóng bao** | | | | | | | |
| 1 | Máy đóng bao | Bộ | 2 | - | Mới 100% | 2022 | Trung Quốc | QCQT |
| 2 | Máy may bao | Bộ | 2 | 1.1 | Mới 100% | 2022 | Việt Nam | QCVN |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025)*

## 5.3. Các hạng mục công trình của dự án

### 5.3.1. Vị trí thực hiện cơ sở

Địa điểm thực hiện cơ sở: Lô B10–B, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (Sau sát nhập tỉnh là Lô B10–B, KCN Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam).

Quy mô diện tích: 107.250 $m^2$.

Nhà máy có vị trí giáp ranh xung quanh như sau:

- Phía Tây giáp: đất hành lang cây xanh cách ly của KCN Becamex – Bình Phước.
- Phía Đông giáp: Giáp Công ty TNHH CPV Food (là Nhà máy CPV - đơn vị có dùng chung một số hạ tầng với Cơ sở).
- Phía Nam giáp: đất Nhà máy trong KCN Becamex – Bình Phước.
- Phía Bắc giáp: đường số D5B của KCN Becamex – Bình Phước.

Tọa độ địa lý giới hạn khu đất dự án dược liệt kê như sau:

**Bảng 1.16. Tọa độ địa lý giới hạn khu đất cơ sở**




| Điểm mốc | Tọa độ VN2000 | |
|---|---|---|
| | X (m) | Y (m) |
| 1 | 1.267.256 | 542.348 |
| 2 | 1.267.256 | 542.472 |
| 3 | 1.266.432 | 542.452 |
| 4 | 1.266.432 | 542.327 |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025)*

***Vị trí của cơ sở trong mối tương quan với các đối tượng xung quanh***

Dự án được thực hiện tại KCN Becamex - Bình Phước. Tại các vị trí này, những đối tượng xung quanh cần quan tâm trong quá trình triển khai dự án như sau:

*Đường giao thông:*

+ Đường N5B: Tiếp giáp với lô đất dự án về phía Bắc.

+ Đường Nguyễn Văn Linh: Cách dự án khoảng 1,2 km về phía Tây.

+ Đường Quốc lộ 14: Cách dự án khoảng 2,0 km về phía Đông Nam.

Trạm XLNT của KCN Becamex Bình Phước: Nước thải sau khi xử lý sẽ được đấu nối vào hệ thống XLNT của KCN KCN Becamex - Bình Phước; cách dự án khoảng 1.500 m về phía Đông Nam.

** Sông, suối:*

+ Suối Ngang: Nguồn tiếp nhận nước mưa và nước thải từ hệ thống XLNT tập trung KCN Becamex Bình Phước. Suối cách khu vực dự án khoảng 1,8 - 2,0 km về phía Đông Nam. Nước từ suối Ngang chảy vào sông Bé.

+ Suối Con: Nguồn tiếp nhận nước mưa từ KCN Becamex - Bình Phước. Suối cách khu vực dự án khoảng 0,8 - 1,0 km về phía Đông. Nước từ suối Con chảy vào sông Bé.

Khu dân cư: Về phía Tây dự án, trong vòng bán kính từ 450 m đến 1.000 m có một số nhà dân sinh sống. Ngoài ra, xung quanh khu đất dự án hầu hết là đất trồng cao su của người dân.

### 5.3.2. Các hạng mục công trình của dự án

Tổng diện tích đất thực hiện dự án của Công ty là 107.250 $m^2$ (Căn cứ theo hợp đồng thuê đất số 06/2018/HĐTĐ giữa Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước và Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex – Bình Phước). Hiện nay, Công ty đã xây dựng hoàn thiện các hạng mục công trình tại Nhà máy theo Giấy phép xây dựng cấp số 18/GPXD ngày 03/04/2019 và giấy phép số 40/GPXD ngày 28/08/2020 được Ban Quản lý Khu kinh tế cấp.

Các hạng mục công trình của Công ty được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.17. Các hạng mục công trình xây dựng của Công ty

| TT | Hạng mục | Theo GPMT đã cấp | | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Diện tích ($m^2$) | Tỷ lệ (%) | Diện tích ($m^2$) | Tỷ lệ (%) | |
| **I** | **Các hạng mục công trình chính** | | | | | |
| 1 | Tháp sản xuất và khu vực cám thành phẩm | 2.175,35 | 2,0 | 2.175,35 | 2,0 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 2 | Nhà bảo vệ + Văn phòng | 338,8 | 0,3 | 338,80 | 0,3 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 3 | Nhà kho nguyên liệu | 3.787,30 | 3,5 | 3.787,30 | 3,5 | Đã xây dựng, giữ nguyên |

| TT | Hạng mục | Theo GPMT đã cấp | | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Diện tích ($m^2$) | Tỷ lệ (%) | Diện tích ($m^2$) | Tỷ lệ (%) | |
| 4 | Bồn chứa nguyên liệu mềm | 580,9 | 0,5 | 580,90 | 0,5 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 5 | Bồn chứa chất lỏng | 1.646,50 | 1,5 | 1.646,50 | 1,5 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 6 | Nhà nhập liệu 1 | 499,2 | 0,5 | 499,20 | 0,5 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 7 | Nhà nhập liệu 2 | 1.380,24 | 1,3 | 1.380,24 | 1,3 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 8 | Tháp nhập liệu | 136,5 | 0,1 | 136,50 | 0,1 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 9 | Bồn silo 3200 tấn (24 bồn) | 4.239 | 4,0 | 4.239,00 | 4,0 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| **II** | **Các hạng mục công trình phụ trợ** | | | | | |
| 1 | Kho nhiên liệu + Nhà lò hơi | 2.820 | 2,6 | 2.820,00 | 2,6 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 2 | Kho lạnh | 25 | 0,0 | 25,00 | 0,0 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 3 | Nhà bảo vệ | 11 | 0,0 | 11,00 | 0,0 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 4 | Nhà điều khiển | 115,62 | 0,1 | 115,62 | 0,1 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 5 | Nhà để xe hơi 1 | 121,2 | 0,1 | 121,20 | 0,1 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 6 | Nhà khử trùng | 105,6 | 0,1 | 105,60 | 0,1 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 7 | Nhà để xe máy | 206 | 0,2 | 206,00 | 0,2 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 8 | Nhà ăn 1 + vệ sinh | 226,8 | 0,2 | 226,80 | 0,2 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 9 | Trạm cân | 306,6 | 0,3 | 306,60 | 0,3 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 10 | Nhà bảo trì + vệ sinh | 489,5 | 0,5 | 489,50 | 0,5 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 11 | Nhà ăn 2 + vệ sinh | 716,8 | 0,7 | 716,80 | 0,7 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 12 | Nhà lấy mẫu (2 nhà) | 1.128,40 | 1,1 | 1.128,40 | 1,1 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 13 | Nhà để xe hơi 2 | 157,2 | 0,1 | 157,20 | 0,1 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 14 | Nhà nghỉ giữa ca | 564,8 | 0,5 | 564,80 | 0,5 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 15 | Nhà văn phòng | 552 | 0,5 | 552,00 | 0,5 | Đã xây dựng, giữ nguyên |

| TT | Hạng mục | Theo GPMT đã cấp | | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Diện tích ($m^2$) | Tỷ lệ (%) | Diện tích ($m^2$) | Tỷ lệ (%) | |
| 16 | Bãi xe tải 1 | 7.410 | 6,9 | 7.410,00 | 6,9 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 17 | Bãi xe tải 2 | 19.877 | 18,5 | 19.877,00 | 18,5 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 18 | Hồ cá | 621 | 0,6 | 621,00 | 0,6 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 19 | Bồn DL | 16 | 0,0 | 16,00 | 0,0 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 20 | Bồn lạnh Enzyme | 24 | 0,0 | 24,00 | 0,0 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 21 | Bồn chứa nguyên liệu mềm 2 | 266,49 | 0,2 | 266,49 | 0,2 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 22 | Nhà ăn 3 | 206,04 | 0,2 | 206,04 | 0,2 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 23 | Bồn dầu 2000L | 6,16 | 0,0 | 6,16 | 0,0 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 24 | Phòng thí nghiệm | - | - | 200 | - | Bổ sung và nằm trên phần đất của Nhà máy CPV |
| 25 | Đất sân bãi và đường nội bộ | 24.131,64 | 22,5 | 24.081,64 | 22,5 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 26 | Đất cây xanh và thảm cỏ | 32.211,36 | 30,0 | 32.211,36 | 30,0 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| **III** | **Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường** | | | | | |
| 1 | Khu vực hệ thống xử lý nước thải (gồm khu vực chứa hóa chất xử lý nước thải) | 100 | 0,1 | 100,0 | 0,09 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 2 | Kho chứa CTR thông thường của Cơ sở | 25 | 0,02 | 25,0 | 0,02 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 3 | Kho chứa CTNH của Cơ sở | 25 | 0,02 | 25,0 | 0,02 | Đã xây dựng, giữ nguyên |
| 4 | Kho chứa CTR thông thường của Nhà máy CPV | | 0 | 25,0 | 0,02 | Bổ sung kho chứa của Nhà máy CPV trên phạm vi ranh giới đất Cơ sở |

| TT | Hạng mục | Theo GPMT đã cấp | | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Diện tích ($m^2$) | Tỷ lệ (%) | Diện tích ($m^2$) | Tỷ lệ (%) | |
| 5 | Kho chứa CTNH của Nhà máy CPV | | 0 | 25,0 | 0,02 | Bổ sung kho chứa của Nhà máy CPV trên phạm vi ranh giới đất Cơ sở |
| **Tổng** | | **107.250** | **100** | **107.250** | 100,0 | |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025)*

Phòng thí nghiệm mặc dù nằm trên phần đất của Công ty TNHH CPV Food – cụ thể tại Nhà văn phòng chính, tuy nhiên, toàn bộ mặt bằng bố trí phòng thí nghiệm và các hệ thống xử lý khí thải từ phòng thí nghiệm đều do Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước thi công và vận hành chính thức, cũng là đơn vị chịu trách nhiệm pháp lý về chất lượng khí thải cũng như các sự cố chất thải liên quan phạm vi phòng thí nghiệm này.

Ngoài ra, Công ty TNHH CPV Food (Bên A) với Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước (bên B) còn có 01 Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 01-07/2025-CPV&CPVF ngày 01/07/2025 về việc 2 bên thỏa thuận thuê cơ sở hạ tầng và bố trí vị trí công trình bảo vệ môi trường trên phạm vi đất của đối phương, ràng buộc pháp lý về đơn vị chịu trách nhiệm xử lý chất thải.

Các công trình liên đới giữa 2 bên như sau:

I. Tài sản Bên A cho Bên B thuê:

1. Văn phòng làm việc chính

2. Hệ thống cấp nước: Bồn chứa nước và tháp nước

3. Hệ thống Phòng cháy chữa cháy: Bồn chứa nước và hệ thống PCCC

4. Nhà phun trùng: khu vực xe nhập liệu

5. Văn phòng nhà máy và trạm cân xe nguyên liệu

6. Hệ thống chứa nguyên liệu và hệ thống cấp liệu: Bồn Grain silo và nhà nhập liệu

7. Hệ thống thoát nước mưa

8. Đường nội bộ đi lại và vận chuyên nguyên liệu

9. Văn phòng thí nghiệm

10. Hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm

II. Tài sản Bên B cho Bên A thuê:

1. Hệ thống lò hơi

2. Kho chứa rác thải nguy hại 25m²

3. Kho chứa chất thải rắn 25m²

4. Kho chứa hóa chất 20m²

5. Hệ thống xử lý nước thải công suất 120m³/ngày đêm

6. Nhà lấy mẫu

7. Văn phòng quản lý chất lượng

8. Nhà nghỉ giữa ca/Nhà nghỉ chuyên gia

9. Nhà ăn công nhân: cantin khu vực nhập nguyên liệu và cantin thành phẩm

10. Hệ thống chứa nguyên liệu và hệ thống cấp liệu: Bồn grain silo, bồn chất lỏng, nhà nhập liệu.

11. Hệ thống máy ép đùn

12. Phòng điều khiển nhập liệu

13. Kho lạnh

14. Nhà bảo trì: văn phòng kỹ thuật, xưởng cơ khí.

### 5.3.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của cơ sở

Bảng thống kê công trình bảo vệ môi trường tại cơ sở theo Giấy phép môi trường được duyệt và sau khi nâng công suất và cấp lại GPMT như sau:

Bảng 1.18. Bảng tổng hợp số lượng các hạng mục công trình BVMT của Công ty

| STT | Tên công trình BVMT | Số lượng công trình (hệ thống hoặc cái) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Theo GPMT đã cấp | Cấp lại GPMT sau khi NCS | Tăng/giảm (so với GPMT đã cấp) |
| 1 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 - hệ thống 01 công suất 23.500 $m^3$/giờ | 1 | 1 | 0 |
| 2 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 - hệ thống 02 công suất 23.000 $m^3$/giờ | 1 | 1 | 0 |
| 3 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 03 công suất 25.000 $m^3$/giờ | 1 | 1 | 0 |
| 4 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 04 công suất 26.000 $m^3$/giờ | 1 | 1 | 0 |
| 5 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 05 công suất 24.100 $m^3$/giờ | 1 | 1 | 0 |
| 6 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 01 công suất 12000 $m^3$/giờ | 1 | 1 | 0 |
| 7 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây | 1 | 1 | 0 |

| STT | Tên công trình BVMT | Số lượng công trình (hệ thống hoặc cái) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Theo GPMT đã cấp | Cấp lại GPMT sau khi NCS | Tăng/giảm (so với GPMT đã cấp) |
| | chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 02 công suất 11500 $m^3$/giờ | | | |
| 8 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 03 công suất 12500 $m^3$/giờ | 1 | 1 | 0 |
| 9 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 04 công suất 12000 $m^3$/giờ | 1 | 1 | 0 |
| 10 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 05 công suất 10500 $m^3$/giờ | 1 | 1 | 0 |
| 11 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 06 công suất 9005 $m^3$/giờ | 1 | 1 | 0 |
| 12 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 07 công suất 9005 $m^3$/giờ | 1 | 1 | 0 |
| 13 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 01 công suất 12000 $m^3$/giờ | 1 | 1 | 0 |
| 14 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 02 công suất 20000 $m^3$/giờ | 1 | 1 | 0 |
| 15 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 03 công suất 21000 $m^3$/giờ | 1 | 1 | 0 |
| 16 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 04 công suất 7500 $m^3$/giờ | 1 | 1 | 0 |

| STT | Tên công trình BVMT | Số lượng công trình (hệ thống hoặc cái) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Theo GPMT đã cấp | Cấp lại GPMT sau khi NCS | Tăng/giảm (so với GPMT đã cấp) |
| 17 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 05 công suất 10800 $m^3$/giờ | 1 | 1 | 0 |
| 18 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 06 công suất 10800 $m^3$/giờ | 1 | 1 | 0 |
| 19 | Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn/giờ công suất 33000 $m^3$/giờ | 1 | 1 | 0 |
| 20 | Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 8 tấn/giờ công suất 33000 $m^3$/giờ | 1 | 1 | 0 |
| 21 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám (chuyền ép viên bổ sung) công suất 26000 $m^3$/giờ | 0 | 1 | +1 |
| 22 | Hệ thống xử lý khí thải Phòng thí nghiệm khu vực tủ hút hóa chất phòng hóa xử lý qua tháp hấp thụ công suất 4500 $m^3$/giờ | 0 | 1 | +1 |
| 23 | Hệ thống xử lý khí thải Phòng thí nghiệm khu vực thao tác phòng hóa và phòng vi sinh xử lý qua tháp hấp phụ than hoạt tính công suất 4500 $m^3$/giờ | 0 | 1 | +1 |
| 24 | Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 $m^3$/ngày | 1 | 1 | 0 |
| 25 | Kho chứa chất thải công nghiệp thông thường | 1 kho diện tích 25 $m^2$ | 1 kho diện tích 25 $m^2$ | 0 |
| 26 | Kho chứa chất thải nguy hại | 1 kho diện tích 25 $m^2$ | 1 kho diện tích 25 $m^2$ | 0 |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025)*

## 5.4. Tiến độ thực hiện

Hiện nay Cơ sở đang hoạt động sản xuất theo Giấy phép môi trường số 118/GPMT-UBND và giấy phép môi trường điều chỉnh số 18/GPMT-UBND với công suất sản phẩm 432.000 tấn/năm. Đây là giai đoạn 1 và giai đoạn 2 đã hoàn thành theo Giấy chứng nhận đầu tư số 983325427 cấp điều chỉnh lần thứ 3 ngày 22/04/2025.

Giai đoạn 3 là giai đoạn nâng công suất từ 432.000 tấn/năm lên thành 600.000 tấn/năm có tiến độ thực hiện Dự án được trình bày như sau:

Tiếp tục mở rộng triển khai thực hiện dự án sản xuất thức ăn chăn nuôi (gia súc và gia cầm)với công suất 168.000 tấn/năm.

- Hồ sơ giấy phép môi trường, mua sắm và lắp đặt thiết bị: Từ tháng 11/2025 đến tháng 06/2026.
- Vận hành thử nghiệm: Diễn ra từ tháng 7/2026 đến tháng 12/2026.
- Sản xuất chính thức: Bắt đầu vào tháng 01/2027

**5.5. Khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định**

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi – Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước trong KCN Becamex – Bình Phước.

1. Khoảng cách thực tế từ ranh cơ sở đến các đối tượng xung quanh

Căn cứ bản đồ vị trí, khảo sát hiện trường và hiện trạng bố trí công trình:

- **Về phía Đông**: Giáp ranh với Công ty TNHH CPV Food – không có tường ngăn cách, thuộc đất công nghiệp của KCN.
- **Về phía Tây**: Tại góc ranh phía Tây Bắc có 01 Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 $m^3$/ngày của Nhà máy, cách hàng rào cơ sở khoảng 15 m, trong đó có khu cây xanh nội bộ nằm giữa công trình và ranh Nhà máy.
- **Phía ngoài ranh phía Tây (ngoài KCN)**: Sau hàng rào Nhà máy là khoảng cây xanh cách ly của KCN rộng 50 m, kế tiếp là đường giao thông đối ngoại rộng 10 m, sau đó mới đến khu dân cư rải rác.
- Vị trí bố trí các công trình phát sinh khí thải (lọc bụi túi vải): Đều được đặt tại khu vực trung tâm khu đất, với khoảng cách đến hàng rào gần nhất ≈ 75 m
- **Các phía còn lại**: Tiếp giáp đất công nghiệp khác của KCN Becamex – Bình Phước; không có khu dân cư tiếp giáp trực tiếp.

2. Đối chiếu với yêu cầu của QCVN 01:2025/BTNMT

Theo **Mục 2.2 – Cơ sở chế biến, chế biến sản phẩm chăn nuôi**, yêu cầu:

- Khoảng cách an toàn môi trường tối thiểu: ≥ 50 m (chỉ áp dụng đối với khu dân cư, công trình nhạy cảm).

Lưu ý: Trong KCN, khoảng cách giữa hai cơ sở sản xuất với nhau *không yêu cầu* ≥ 50 m, miễn đảm bảo vận hành không gây ảnh hưởng vượt ngưỡng quy chuẩn cho phép tại ranh giới.

**So sánh khoảng cách thực tế**

| Vị trí đánh giá | Khoảng cách thực tế | Yêu cầu theo QCVN 01:2025/BTNMT | Đánh giá |
|---|---|---|---|
| Ranh NM2 → CPV Food (phía Đông) | 0m | Không yêu cầu (đất công nghiệp – đất công nghiệp) | Đạt |

| Vị trí đánh giá | Khoảng cách thực tế | Yêu cầu theo QCVN 01:2025/BTNMT | Đánh giá |
|---|---|---|---|
| Hệ thống XLNT tập trung → hàng rào phía Tây | Khoảng 15 m (có dải cây xanh nội bộ) | Không yêu cầu (công trình nội bộ) | Đạt |
| Công trình khí thải → hàng rào cơ sở | 75 m | ≥ 50 m | Đạt |
| Hàng rào NM2 → dải cây xanh cách ly KCN → đường 10 m → khu dân cư rải rác | ≥ 60–65 m tổng cộng | ≥ 50 m | Đạt |
| Ranh Nhà máy → các cơ sở công nghiệp khác trong KCN | Giáp ranh / vài mét | Không yêu cầu | Đạt |

3. Nhận xét

- Nhà máy không giáp khu dân cư trực tiếp; phía ngoài KCN luôn có khoảng cách ly xanh 50 m và đường giao thông 10 m, đảm bảo yêu cầu tối thiểu theo QCVN 01:2025/BTNMT.
- Khoảng cách từ ranh Nhà máy đến khu dân cư rải rác ≥ 60 m, vượt yêu cầu tối thiểu ≥ 50 m.
- Công trình xử lý nước thải nằm trong nội bộ, cách hàng rào 15 m và có cây xanh nội bộ, không gây ảnh hưởng ra ngoài ranh.
- Khoảng cách tiếp giáp các cơ sở công nghiệp khác (CPV Food) không thuộc đối tượng phải đảm bảo khoảng cách ≥ 50 m.
- Khoảng cách 75 m từ các nguồn khí thải chính đến hàng rào lớn hơn nhiều so với khoảng cách yêu cầu 50 m, do đó đảm bảo an toàn môi trường theo QCVN 01:2025/BTNMT.
- Nhìn chung, bố trí công trình và khoảng cách ranh giới của Nhà máy phù hợp với tiêu chuẩn khoảng cách an toàn môi trường trong KCN.

4. Kết luận

Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước **đáp ứng đầy đủ yêu cầu về khoảng cách an toàn môi trường theo QCVN 01:2025/BTNMT**. Tất cả các khu vực giáp ranh đều đạt hoặc vượt tiêu chuẩn; không có nguy cơ tác động đến khu dân cư hoặc công trình nhạy cảm ngoài KCN.

# CHƯƠNG II
# SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

## 1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoặc tỉnh, phân vùng môi trường

### 1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

- Theo Quyết định số 450/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 13/04/2022 về việc Phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì tầm nhìn và mục tiêu cụ thể như sau:
  - Về mục tiêu đến năm 2030: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước. Do đó, Cơ sở là phù hợp với chiến lược BVMT quốc gia.
  - Về tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, bảo đảm cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội hài hòa với thiên nhiên, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp được hình thành và phát triển, hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050
  - Một số nhiệm vụ liên quan đến hoạt động sản xuất nông nghiệp:
    + Thúc đẩy phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; tăng cường tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp.
    + Duy trì và nâng cao chất lượng môi trường nông thôn.
    + Kiểm soát môi trường từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thông qua giấy phép môi trường.
    + Đẩy mạnh xử lý nước thải từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, các làng nghề. Triển khai áp dụng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung.

### 1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng:

- Theo quyết định số 463/QĐ-TTg ngày 14/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 như sau:
  + Mục tiêu lập quy hoạch: Là vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Tập trung phát triển mạnh khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, công nghiệp chế biến.
  + Quan điểm quy hoạch: Việc lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021 – 2030.

+ Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực do kinh tế - xã hội, môi trường gây ra đối với sinh kế của cộng đồng dân cư. Quá trình lập quy hoạch cần kết hợp với các chính sách khác thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và đảm bảo sinh kế bền vững của người dân.

**1.3. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh:**

- Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 17/01/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kì 2021 – 2023, tầm nhìn đến năm 2050 có đề cập như sau:

  + Phát triển công nghiệp nhanh và bền vững theo hướng ưu tiên các ngành có giá trị gia tăng cao như: chế biến, chế tạo, phụ trợ, năng lượng tái tạo, vật liệu, công nghệ thông tin,... Chú trọng nâng cao trình độ công nghệ. Mở rộng và phát triển mới các khu, cụm công nghiệp.

  + Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng nông nghiệp quy mô lớn, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của tỉnh.

- Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/03/2022 của Hội đồng nhân dân Ban hành Quy định về chính sách khuyến khích ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo PL ngành nghề ưu đãi đầu tư về Nông nghiệp "Sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi, thủy sản".

- Theo số liệu của Cục chăn nuôi (Bộ NN & PTNT), mỗi năm cả nước cần 33 triệu tấn thức ăn chăn nuôi, nhưng thị trường trong nước chỉ cung cấp được khoảng 13 triệu tấn (tương đương khoảng 40%) còn lại 60% phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu. Hoạt động của Công ty vào Dự án đã góp phần đáp ứng nhu cầu về thức ăn chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Bình Phước nói riêng, cũng như trên toàn quốc nói chung.

- Do đó, việc thực hiện Dự án " Nâng công suất Nhà máy thức ăn chăn nuôi Bình Phước từ 432.000 tấn/năm lên thành 600.000 tấn/năm" tại KCN Becamex – Bình Phước là hoàn toàn phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan.

**1.4. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án**

- Dự án nằm hoàn toàn trong khu B KCN Becamex – Bình Phước đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo ĐTM của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước" tại Quyết định số 1720/QĐ-BTNMT ngày 29/08/2008 và Công văn số 152/TCMT-TĐ ngày 25/01/2016 của Tổng cục Môi trường về việc điều chỉnh nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt của Dự án xây dựng hạ tầng KCN Sài Gòn – Bình Phước (nay gọi là Khu B, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước).

- Tên Khu công nghiệp: Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước.

- Công ty: Công ty Cổ Phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước.

- Trong năm 2008, khu B của KCN Becamex – Bình Phước đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo ĐTM của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh

hạ tầng Khu công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước" tại Quyết định số 1720/QĐ-BTNMT ngày 29/08/2008.

- KCN Becamex - Bình Phước đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 22/12/2008. Giấy chứng nhận đầu tư số 44221000072 ngày 29/12/2008 do Công ty Cổ Phần KCN Becamex – Bình Phước làm Công ty hạ tầng. Hiện nay, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước được chia thành Khu A và Khu B.
- Năm 2015, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/06/2015 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước. Theo Quyết định, khu đất quy hoạch KCN Becamex – Bình Phước được chia thành 2 khu: khu A có diện tích quy hoạch là 21.384.211,31m$^2$ và khu B có diện tích là 3.098.520,29 m$^2$.
- Theo Công văn số 152/TCMT-TĐ ngày 25/01/2016 của Tổng cục Môi trường về việc điều chỉnh nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt của Dự án xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Sài Gòn - Bình Phước (nay gọi là Khu B, KCN Becamex – Bình Phước), các ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu B của KCN Becamex – Bình Phước bao gồm:
  + Công nghiệp tin học, thông tin truyền thông và viễn thông;
  + Công nghiệp sản phẩm điện tử dân dụng;
  + Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và nông lâm sản;
  + Công nghiệp lắp ráp;
  + Công nghiệp chế tạo máy, ô tô, thiết bị, phụ tùng;
  + Công nghiệp chế tạo sản phẩm phục vụ ngành GTVT;
  + Công nghiệp cơ khí chế tạo và cơ khí chính xác có xi mạ, xử lý nhiệt;
  + Công nghiệp sản xuất các loại thiết bị nâng chuyển;
  + Công nghiệp gốm sứ, thủy tinh, pha lê;
  + Công nghiệp chế biến khoáng sản;
  + Công nghiệp sản xuất gỗ, trang trí nội thất, vật liệu xây dựng;
  + Công nghiệp sợi, dệt, may mặc có nhuộm (không tiếp nhận dự án chuyên nhuộm);
  + Công nghiệp da, giả da, giày da (không thuộc da tươi);
  + Công nghiệp sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, nông dược, thuốc thú y;
  + Sản xuất hóa chất có lượng nước thải thấp (không thu hút các ngành hóa chất cơ bản);
  + Công nghiệp nhựa, săm lốp, cao su (không chế biến mủ cao su tươi);
  + Công nghiệp sản xuất các loại khí công nghiệp, sơn công nghiệp;
  + Công nghiệp sản xuất thép các loại (không luyện thép từ quặng và phế liệu);

+ Công nghiệp sản xuất dụng cụ y tế, quang học;
+ Công nghiệp sản xuất thiết bị điện công nghiệp, điện gia dụng;
+ Công nghiệp sản xuất dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em;
+ Công nghiệp bao bì, chế biến và in ấn giấy; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải, sản xuất công nghiệp;
+ Các loại hình dịch vụ hỗ trợ cho chuyên gia và người lao động trong Khu công nghiệp;
+ Công nghiệp sản xuất, tái chế ắc quy, pin các loại (không nhập khẩu ắc quy để tái chế).

- KCN Becamex – Bình Phước là KCN có cơ sở hạ tầng được xây dựng theo tiêu chuẩn hiện đại có thể tiếp nhận nhiều Cơ sở khác nhau của mọi lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến. KCN Becamex – Bình Phước được đầu tư xây dựng với quy mô lớn, hiện đại, đồng bộ, bảo đảm điều kiện để phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường bền vững.
- Dự án nằm hoàn toàn trong trong Becamex – Bình Phước theo hợp đồng cho thuê lại đất số 06/2018/HĐTĐ giữa Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước và Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex – Bình Phước với tổng diện tích đất sử dụng của Dự án là 107.250 $m^2$. Từ đó, nhận thấy Dự án nằm trong Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước với vị trí tại Lô B10–B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai hoàn toàn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của KCN.
- Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước Giấy phép môi trường số 18/GPMT-UBND ngày 10/04/2024 của UBND tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần 1 cho Dự án "Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 432.000 tấn sản phẩm/năm" tại Lô B10–B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước. Vì vậy, việc đầu tư Dự án là hoàn toàn phù hợp về phân khu chức năng, bố trí ngành nghề của KCN.

**2. Sự phù hợp của Cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường**

- Về môi trường không khí: Khí thải từ các máy móc, thiết bị sản xuất của dự án được thu gom dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải nên hiện trạng môi trường không khí tại khu vực dự tiếp nhận vẫn có khả năng tiếp nhận nguồn khí thải của Dự án.
- Để kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo chất lượng làm việc cho công nhân viên và kịp thời có biện pháp khắc phục nếu môi trường làm việc không đạt tiêu chuẩn, Công ty thường xuyên thực hiện quan trắc chất lượng môi trường không khí định kỳ đối với các khu vực sản xuất. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí khu vực sản xuất của Nhà máy được tham khảo kết quả quan trắc trình bày trong chương 5. Điều đó nhận thấy chất lượng không khí khá tốt, đảm bảo môi trường làm việc cho các cán bộ công nhân viên.
- Về môi trường đất: Dự án không xả thải chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải trực tiếp ra môi trường đất, không có các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất.

- Về môi trường nước: Nước thải từ dự án gồm Nước thải phát sinh từ Nhà máy và nước thải từ Công ty TNHH CPV Food được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy có công suất 120 $m^3$/ngày.đêm xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN, sau đó được đấu nối về hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN Becamex – Bình Phước để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường.
- Dự án nằm trong KCN Becamex – Bình Phước, nước thải từ HTXL nước thải tập trung của Nhà máy sẽ đấu nối vào HTXL nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước. KCN có 01 HTXL với công suất 4.000 $m^3$/ngày.đêm. Hiện nay, HTXL nước thải của KCN vẫn đảm bảo khả năng tiếp nhận nước thải của Dự án.

  ➔ Do đó, dự án phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận.

# CHƯƠNG III
# KẾT QUẢ VẬN HÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

## 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

### 1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Không có thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp, toàn bộ tuyến thoát nước mưa đã hoàn thiện và kết nối với hệ thống thoát nước mưa hiện hữu để ra điểm đấu nối nước mưa hiện hữu với KCN đã được cấp phép tại Giấy phép môi trường số 118/GPMT-UBND ngày 06/09/2023 và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND ngày 10/04/2024 của UBND tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần 1 cho Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước.

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Nhà máy được xây tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

Hệ thống thu gom nước từ ban công và mái: Nước mưa trên mái được thu bằng các cầu chắn rác, các phễu thu nước mưa và dẫn xuống bằng các ống đứng thoát nước mưa DN150, DN100, DN80 và thoát vào hố ga thu nước mưa. Về chất liệu, hệ thống thu gom nước mưa từ ban công và mái là các ống nhựa uPVC.

Hệ thống thoát nước ra hệ thống thu gom nước mưa của KCN Becamex – Bình Phước được trình bày như sau:

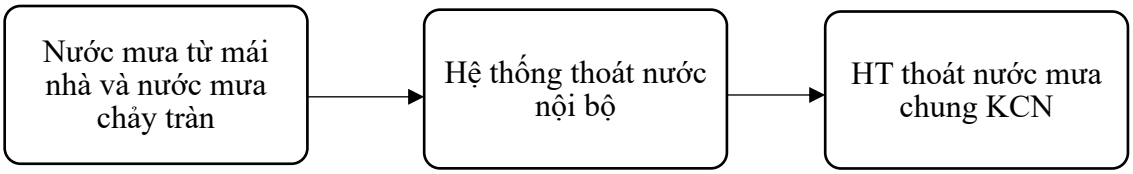
- Nước mưa chảy tràn được thu gom bằng các hố ga thoát nước bằng BTCT đặt dọc theo các đường giao thông nội bộ xung quanh nhà máy.
- Nước mưa sau đó được chảy theo các đường ống bằng BTCT, có đường kính từ 200 – 1.000 mm bố trí xung quanh khu vực nhà máy để đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Becamex – Bình Phước trên đường N5B (cống BTCT, kích thước Ø600).
- Nhà máy có 01 điểm đấu nối nước mưa với hệ thống thoát nước mưa của KCN. Hố ga thu nước mưa của KCN tại vị trí đấu nối có các thông số như sau: Cao độ đáy cống tại hố ga: 76 m; Kích thước cống thoát nước thải tại điểm đấu nối: 0,6 m.
- Một phần nước mưa còn lại được dẫn thu gom chung với hệ thống thoát nước mưa của Công ty TNHH CPV Food (gọi tắt là NM1) (*Theo hợp đồng cho thuê hạ tầng kỹ thuật ngày 01/07/2025).* Sau đó, NM1 đấu nối ra hệ thống thoát nước chung của KCN bằng cống BTCT, kích thước Ø800, Ø1.000 trên đường D2B tại 05 điểm đấu nối:

+ Điểm M1 đấu nối tại hố ga D2B.T24 trên trục đường D2B: Cao độ đáy cống tại hố ga: 75,81 m; Kích thước cống thoát nước thải tại điểm đấu nối: 1,5 m.
+ Điểm M2 đấu nối tại hố ga D2B.T27 trên trục đường D2B: Cao độ đáy cống tại hố ga: 76,06 m; Kích thước cống thoát nước thải tại điểm đấu nối: 1,2 m.
+ Điểm M3 đấu nối tại hố ga D2B.T33 trên trục đường D2B: Cao độ đáy cống tại hố ga: 76,10 m; Kích thước cống thoát nước thải tại điểm đấu nối: 0,8 m.
+ Điểm M4 đấu nối tại hố ga D2B.T37 trên trục đường D2B: Cao độ đáy cống tại hố ga: 75,35 m; Kích thước cống thoát nước thải tại điểm đấu nối: 1,0 m.

+ Điểm M5 đấu nối tại hố ga D2B.T42 trên trục đường D2B: Cao độ đáy cống tại hố ga: 75,97 m; Kích thước cống thoát nước thải tại điểm đấu nối: 1,5 m.

Hệ thống thoát nước mưa của dự án là hệ thống kín, với tổng chiều dài là 1.480m.

Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa như sau:




Hình 3.1. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa

Toàn bộ công trình thu gom nước mưa được xây dựng đúng theo nội dung GPMT được duyệt

### 1.2. Thu gom, thoát nước thải

Chi tiết các nguồn phát sinh và lưu lượng nước thải được tổng hợp như sau:

Bảng 3.1. Lượng nước thải được thu gom về HTXL nước thải 120 $m^3$/ngày.đêm

| Stt | Nguồn thải | Lưu lượng ($m^3$/ngày) | | | Tăng/ Giảm so với GPMT đã cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Theo GPMT 18/GPMT-UBND đã cấp | Thực tế hiện nay | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | |
| **I** | **Tại cơ sở** | | | | |
| 1 | Nước thải sinh hoạt của cơ sở | 13,65 | 5,85 | 6,08 | -7,6 |
| 2 | Nước xả đáy lò hơi | 0 | 1,0 | 2,0 | 2,0 |
| 3 | Nước từ HTXL khí thải lò hơi | 0 | 1,5 | 3,0 | 3,0 |
| 4 | Nước thải từ khử trùng xe ra vào của cơ sở | 3 | 0,5 | 1,0 | -2,0 |
| 5 | Nước thải vệ sinh nhà xưởng (2 lần/năm, mỗi lần 10 $m^3$/lần) | 10 | 10,0 | 10,0 | 0,0 |
| **II** | **Tại NM1** | | | | |
| 1 | Nước thải từ khử trùng xe ra vào từ Nhà máy CPV chuyển qua | 3,0 | 0,5 | 1,5 | -1,5 |
| 2 | Nước thải sinh hoạt từ Nhà máy CPV chuyển qua | 29,0 | 1,5 | 4,7 | -24,3 |
| 3 | Nước thải vệ sinh nhà xưởng (2 lần/năm, mỗi lần 10 $m^3$/lần) từ Nhà máy CPV chuyển qua | 10,0 | 10,0 | 10,0 | 0,0 |

| Stt | Nguồn thải | Lưu lượng ($m^3$/ngày) | | | Tăng/ Giảm so với GPMT đã cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Theo GPMT 18/GPMT-UBND đã cấp | Thực tế hiện nay | Sau khi NCS và cấp lại GPMT | |
| 4 | Nước thải từ phòng thí nghiệm của Cơ sở nhưng đặt tại Nhà máy CPV | - | - | 1,0 | 1,0 |
| 5 | Nước thải từ HTXL khí thải của phòng thí nghiệm của Cơ sở nhưng đặt tại Nhà máy CPV | - | - | 0,3 | 0,3 |
| | **Tổng cộng** | **72,0** | **30,9** | **39,6** | **-32,4** |

*Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025*

***a. Thu gom nước thải***

Theo Giấy phép môi trường số 118/GPMT-UBND ngày 06/09/2023 và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND ngày 10/04/2024, nước thải sinh hoạt và nước thải từ quá trình sản xuất của cả Nhà máy và NM1 (Công ty TNHH CPV Food) sẽ được thu gom về hệ thống XLNT công suất 120 $m^3$/ngày đêm của cơ sở để xử lý. Tuy nhiên sau khi nâng công suất sản xuất, Cơ sở sẽ bố trí thêm phòng thí nghiệm để kiểm nghiệm nguyên liệu, mẫu và sản phẩm, phòng thí nghiệm có dùng nước hàng ngày, tuy nhiên khu vực phòng thí nghiệm được đặt tại vị trí ranh giới đất của Công ty TNHH CPV Food theo Hợp đồng thuê hạ tầng. Đồng thời cơ sở sẽ không thực hiện nấu ăn tại cơ sở mà chuyển sang mua suất ăn công nghiệp, vì vật sau khi nâng công suất sẽ không có nguồn phát sinh từ nước thải nhà ăn nữa.

Do đó hệ thống XLNT sẽ tiếp nhận thêm nguồn nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm và bỏ nguồn nước thải từ nhà ăn.

Hệ thống thu gom nước thải sau xử lý của Nhà máy được xây dựng riêng biệt so với hệ thống thu gom và thoát nước mưa. Hệ thống thu gom nước thải tại cơ sở như sau:

- Hệ thống thu gom nước thải tại cơ sở:

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được dẫn trực tiếp về bể tự hoại 3 ngăn, sau đó, thu gom bằng đường ống HDPE Ø200 và được gom chung với nước thải sản xuất được dẫn về hệ thống XLNT tập trung công suất 120 $m^3$/ngày.đêm.

+ Toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình phục vụ sản xuất (nước thải từ hệ thống khử trùng xe ra vào, nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi) được thu gom bằng đường ống HDPE Ø200 về hệ thống XLNT tập trung công suất 120 $m^3$/ngày.đêm.

- Hệ thống thu gom nước thải từ NM1:

+ Nước thải phát sinh từ NM1 gồm nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh đã được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn và nước thải từ quá trình sản xuất được thu gom bằng đường

ống HDPE Ø200 tại hố thu gom có kết cấu BTCT với kích thước 1m × 1m. Sau đó được đưa về Hố thu gom thuộc hệ thống XLNT 120 $m^3$/ngày.đêm của cơ sở.

+ Nước thải từ phòng thí nghiệm đặt tại NM1 được thu gom bằng đường ống HDPE Ø200 tại hố thu gom có kết cấu BTCT với kích thước 1m × 1m. Sau đó theo hệ thống thu gom nước thải hiện hữu của NM1 về Hố thu gom thuộc hệ thống XLNT 120 $m^3$/ngày.đêm của cơ sở.

Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước có trách nhiệm xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ Nhà máy và nước thải phát sinh từ NM1 (*Theo hợp đồng cho thuê hạ tầng kỹ thuật ngày 01/07/2025)*. Đồng thời, chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung bảo vệ môi trường có liên quan đến hệ thống thu gom và nguồn thải này (Bao gồm cả sự số môi trường có thể xảy ra).

Tổng chiều dài đường ống thu gom nước thải (bao gồm nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất và nước thải phòng thí nghiệm) của Nhà máy là 1.992 m.

***b. Thoát nước thải***

Toàn bộ nước thải sau HTXLNT công suất 120 $m^3$/ngày.đêm đạt cột B (F<2000 $m^3$/ngày), QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Becamex- Bình phước tại 01 vị trí duy nhất trên đường N5B. (Cao độ đáy cống tại hố ga 76,39 m; kích thước cống thoát nước thải tại điểm đấu nối: 0,2m).

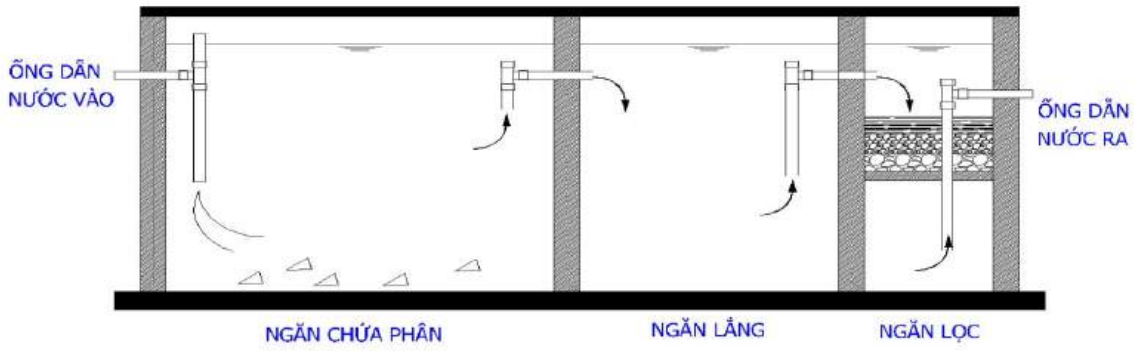
### 1.3. Xử lý nước thải

#### 1.3.1. Công trình xử lý nước thải

- ***Theo Giấy phép môi trường đã được cấp***

Quá trình hoạt động, Nhà máy phát sinh 2 loại nước thải bao gồm:

- Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại sau đó đưa về HTXLNT tập trung của nhà máy với lưu lượng là 13,65 $m^3$/ngày. Cấu tạo và nguyên lý hoạt động của bể tự hoại 3 ngăn được trình bày như sau:




Hình 3.2. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

*Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại:*

Nước thải sinh hoạt của của cán bộ, công nhân sẽ được thu gom về bể tự hoại để xử lý. Nước thải vào bể tự hoại đầu tiên sẽ qua ngăn lắng và phân hủy cặn. Tại ngăn này, các cặn rắn được giữ lại và phân hủy một phần với hiệu suất khoảng 20% dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau đó, nước qua ngăn chứa nước. Tại đây, các thành phần

hữu cơ có trong nước thải tiếp tục bị phân hủy dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau ngăn lắng cặn, nước được đưa qua ngăn lọc với vật liệu lọc bao gồm sỏi, than, cát được bố trí từ dưới lên trên nhằm tách các chất rắn lơ lửng có trong nước thải. Bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Hiệu quả xử lý các chất hữu cơ và các chất rắn lơ lửng đạt giá trị cao và ổn định, mặc dù có sự dao động về lưu lượng và nồng độ nước thải giữa các thời điểm trong ngày. Hàm lượng COD xử lý đạt 45,9÷95,8%; TSS xử lý đạt 69,1÷97,3%.

Bảng 3.2. Thông số kích thước bể tự hoại 3 ngăn của Công ty

| TT | Tên hạng mục | Kích thước | | | | Kết cấu |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dài (m) | Rộng (m) | Cao (m) | Thể tích ($m^3$) | |
| **I** | **Bể tự hoại loại 1** | | | | | |
| 1 | Ngăn chứa | 1,6 | 1 | 1,4 | 2,2 | BTCT |
| 2 | Ngăn lắng | 0,75 | 1 | 1,4 | 1,05 | BTCT |
| 3 | Ngăn lọc | 0,75 | 1 | 1,4 | 1,05 | BTCT |
| **Thể tích 2 bể tự hoại loại 1** | | | | | **8,6** | |
| **II** | **Bể tự hoại loại 2** | | | | | |
| 1 | Ngăn chứa | 1,6 | 1,6 | 1,4 | 3,6 | BTCT |
| 2 | Ngăn lắng | 0,75 | 1 | 1,4 | 1,05 | BTCT |
| 3 | Ngăn lọc | 0,75 | 1 | 1,4 | 1,05 | BTCT |
| **Thể tích 5 bể tự hoại loại 2** | | | | | **28,5** | - |
| **Tổng** | | | | | **37,1** | - |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025)*

- Nước thải sản xuất gồm: nước xả đáy lò hơi, nước thải từ khử trùng xe ra vào của cơ sở, nước thải từ khử trùng xe ra vào của cơ sở. Toàn bộ nước thải sản xuất được thu gom và xử lý bằng HTXL nước thải tập trung công suất 120 $m^3$/ngày.đêm với tổng lưu lượng là 13 $m^3$/ngày.

Ngoài ra, Công ty còn tiếp nhận nước thải từ NM1, bao gồm:

- Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại sau đó đưa về HTXLNT tập trung của nhà máy với lưu lượng là 29 $m^3$/ngày.
- Nước thải từ quá trình sản xuất gồm: Nước thải từ hệ thống khử trùng, nước thải vệ sinh nhà xưởng với tổng lưu lượng 13 $m^3$/ngày.

***Hiện nay***

Hiện nay hệ thống XLNT của cơ sở đang tiếp nhận toàn bộ lượng nước thải của cơ sở và NM1 để xử lý theo Giấy phép môi trường đã được cấp.

Dựa trên hóa đơn chi phí xử lý nước thải của Cơ sở, tổng hợp lưu lượng xả thải từ tháng 01 đến tháng 09 năm 2025 vào hệ thống thu gom nước thải của KCN như sau:

Bảng 3.3. Lượng nước thải xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN

| STT | Tháng/năm 2025 | Lưu lượng xả thải theo hoá đơn xử lý nước thải ($m^3$) | | Nhật ký vận hành HTXLNT ($m^3$) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Theo tháng | Trung bình ngày | Theo tháng | Trung bình ngày |
| 1 | Tháng 1 | 2.176,8 | 73 | 51 | 1,82 |
| 2 | Tháng 2 | 1.772,8 | 59 | 85 | 3,04 |
| 3 | Tháng 3 | 1.705,6 | 57 | 137 | 4,42 |
| 4 | Tháng 4 | 2.300,8 | 77 | 103 | 3,55 |
| 5 | Tháng 5 | 1.668,8 | 56 | 117 | 3,77 |
| 6 | Tháng 6 | 1.497,6 | 50 | 117 | 3,9 |
| 7 | Tháng 7 | 1.417,6 | 47 | 182 | 5,87 |
| **$Q_{min}$** | | **1.413** | **47** | 51 | **1,82** |
| **$Q_{max}$** | | **2.301** | **77** | **182** | **5,87** |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025)*

- ***Phạm vi cấp lại giấy phép môi trường:***

Theo tính toán tại chương 1, lượng nước thải phát sinh sau khi nâng công suất và cấp lại GPMT là 39,6 $m^3$/ngày.đêm từ cả cơ sở và NM1, nước thải phát sinh đều được thu gom về hệ thống XLNT của cơ sở để xử lý. Sau khi nâng công suất, hệ thống XLNT có tiếp nhận thêm nguồn nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm (xây dựng mới) sẽ xin bổ sung lần này, chi tiết các nguồn nước thải và lưu lượng như sau:

Quá trình hoạt động, Nhà máy phát sinh 2 loại nước thải bao gồm:

- Nguồn phát sinh nước thải và lưu lượng phát sinh tại cơ sở:

+ Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại sau đó đưa về HTXLNT tập trung của nhà máy với lưu lượng là 6,08 $m^3$/ngày. Cơ sở đã xây dựng 2 bể tự hoại loại 1 và 5 bể tự hoại loại 2 theo đúng Giấy phép môi trường đã được cấp và sẽ tiếp tục sử dụng sau khi nâng công suất.

+ Nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất được thu gom và xử lý bằng HTXL nước thải tập trung với tổng lưu lượng là 16 $m^3$/ngày.

- Nguồn phát sinh nước thải và lưu lượng phát sinh tại NM1:

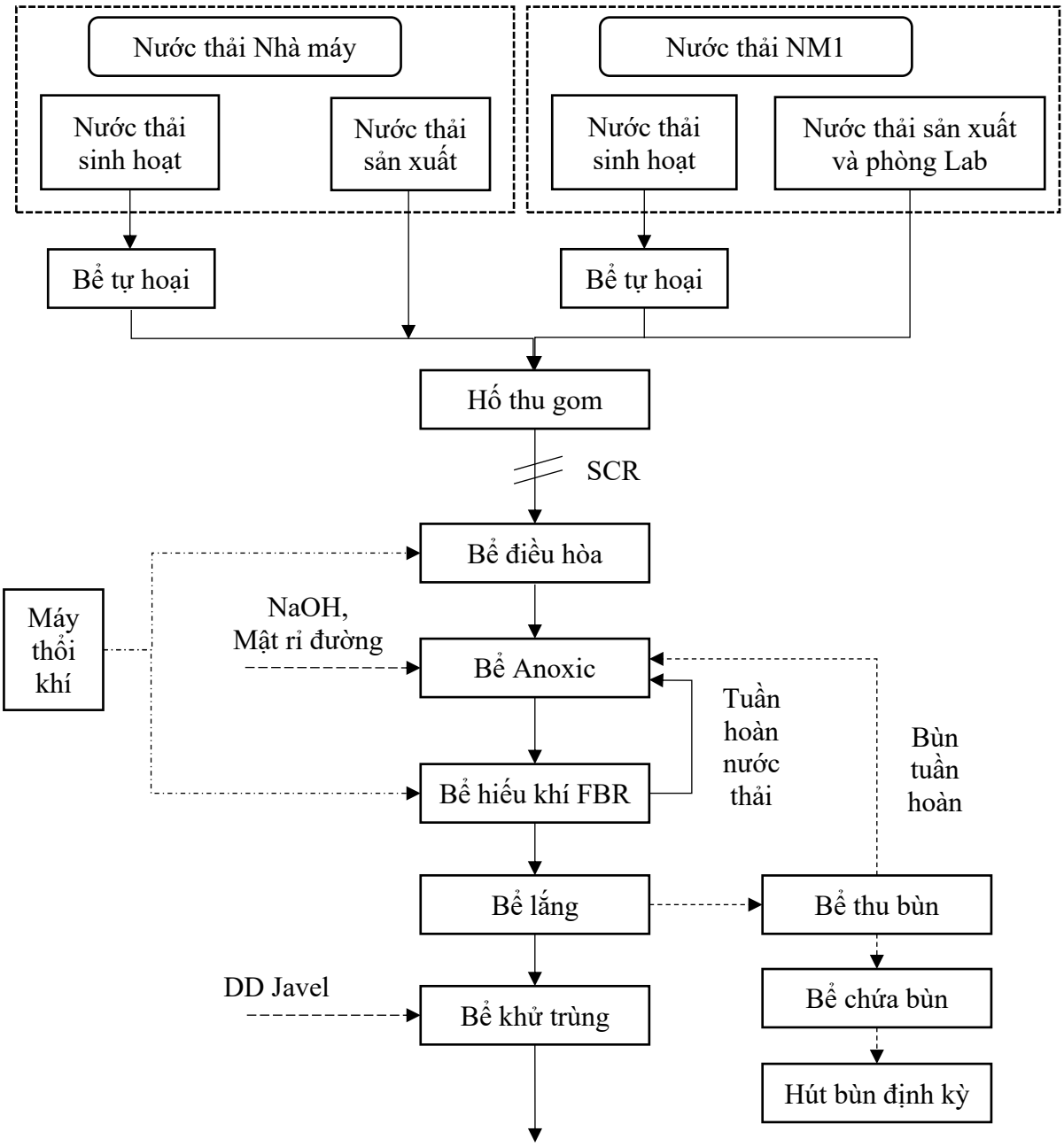
+ Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại sau đó đưa về HTXLNT tập trung của nhà máy với lưu lượng là 4,7 $m^3$/ngày.

+ Nước thải từ quá trình sản xuất (Nước thải từ hệ thống khử trùng, nước thải vệ sinh nhà xưởng, phòng thí nghiệm) 12,8 $m^3$/ngày.

**Công trình xử lý nước thải:** Công ty đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải đúng theo Giấy phép môi trường số 118/GPMT-UBND ngày 06/09/2023 và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND ngày 10/04/2024 đã được cấp. Thông tin về hệ thống XLNT như sau:

- Công suất hệ thống: 120 $m^3$/ngày.đêm;

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải như sau:




Đấu nối vào HTXLNT tập trung của KCN Becamex – Bình Phước

Hình 3.3. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải công suất 120 $m^3$/ngày.đêm

*Thuyết minh sơ đồ công nghệ:*

**Bể điều hòa**: Việc điều hòa lưu lượng và nồng độ sẽ giúp đơn giản hóa công nghệ xử lý, tăng hiệu quả xử lý và giảm kích thước các công trình đơn vị một cách đáng kể.

- Để thực hiện quá trình ổn định nồng độ, trong bể điều hòa bố trí hệ thống sục khí, bao gồm các thiết bị sau: máy thổi khí và đĩa phân phối khí.
- Để bơm nước lên các công trình tiếp theo, bơm chìm thường được lắp đặt trong bể điều hòa với số lượng để để vận hành luân phiên và dự phòng, lắp đặt 02 bơm làm việc luân phiên (01 chạy, 01 dự phòng).

- Nước thải từ bể điều hòa sau đó được bơm phân phối vào bể Anoxic.

**Bể Anoxic**: Vì nước thải đầu vào có hàm lượng Nitơ rất cao nên yêu cầu phải xử lý Nitơ là cần thiết. Qúa trình khử Nitơ từ nitrate ($NO_3^-$) thành Nitơ dạng khí ($N_2$) được thực hiện nhằm đạt chỉ tiêu cho phép của Nitơ, theo quy trình:

$$NH_3 \text{ -----> } NO_2^- \text{ -----> } NO_3^- \text{-----> } N_2$$

- Qúa trình khử Nitơ bằng phương pháp sinh học liên quan sự Oxy hóa sinh học của nhiều chất nền hữu cơ trong nước thải sử dụng Nitrate để chuyển hóa thành Nitơ tự do. Phản ứng này xảy ra trong điều kiện thiếu Oxy hoặc nồng độ Oxy giới hạn. Nitrate được tạo ra trong bể FBR được tuần hoàn trở lại bể Anoxic. Chất nền hữu cơ trong nước thải là chất hữu cơ đầu vào cung cấp electron cho phản ứng oxy hóa để tạo ra Nitơ tự do.
- Trong các bể Anoxic được bố trí hệ thống khuấy trộn để trộn đều nước thải và tạo môi trường thiếu khí cho bể Anoxic.
- Để kiểm soát pH của nước thải nhằm tăng hiệu quả khử Nitơ, Amoni có trong nước thải, bố trí hệ thống điều khiển và kiểm soát pH.
- Nước thải sau đó chảy vào bể FBR.

**Bể hiếu khí FBR**: Xử lý COD, BOD bằng phương pháp sinh học hiếu khí dính bám sử dụng hệ thống bể hiếu khí dính bám có lắp đặt hệ thống cấp khí cố định dưới đáy bể cung cấp oxy cho vi sinh vật phát triển.

- Máy thổi khí cung cấp oxy không khí cho vi sinh vật thực hiện quá trình phân hủy các chất hữu cơ thành $CO_2$, $H_2O$, các sản phẩm vô cơ và tế bào sinh vật mới. Quy trình phân hủy được miêu tả như sau:

$$\text{Vi sinh vật} + \text{chất hữu cơ} + O_2 \text{ ----> } CO_2 + H_2O + \text{vi sinh vật mới}$$

- Nước sau khi ra khỏi bể FBR sẽ tự chảy tràn sang bể lắng sinh học để tiếp tục quá trình xử lý.

**Bể lắng**: Bể lắng có nhiệm vụ lắng và tách bùn ra khỏi nước thải.

- Bùn sau khi lắng có hàm lượng SS = 8.000 - 10.000 mg/L, một phần sẽ tuần hoàn trở lại bể sinh học (25 - 75% lưu lượng) để giữ ổn định mật độ cao vi khuẩn tạo điều kiện phân hủy nhanh chất hữu cơ, đồng thời ổn định nồng độ MLSS = 3.500 mg/l. Độ ẩm bùn dao động trong khoảng 9,5 – 99,5%. Lưu lượng bùn dư $Q_w$ thải ra mỗi ngày được bơm về bể chứa bùn.
- Phần nước trong sau khi lắng bùn được tự chảy qua bể khử trùng.

**Bể khử trùng**:

- Phần nước trong sau bể lắng sinh học sẽ tự chảy qua bể khử trùng. Tại đây hóa chất khử trùng (Javel) sẽ được châm vào khử trùng nước. Lượng Javel châm vào khoảng 10 g/$m^3$, hay khoảng 1 lít/ngày.
- Qúa trình khử trùng nước xảy ra qua 2 giai đoạn: đầu tiên chất khử trùng khuếch tán xuyên qua vỏ tế bào vi sinh vật sau đó phản ứng với men bên trong tế bào và phá hoại quá trình trao đổi chất dẫn đến vi sinh vật bị tiêu diệt.

- Nước sau bể khử trùng đạt yêu cầu tiếp của KCN sẽ được thoát vào cống thu gom nước thải của KCN Becamex - Bình Phước nằm trên đường N5B.

**Bể chứa bùn**:

- Lượng bùn dư từ bể lắng sinh học sẽ được đưa về bể chứa bùn.
- Trong thời gian đầu khi vi sinh chưa ổn định được mật độ hoặc trong quá trình vận hành có cấy lại vi sinh thì lượng bùn lắng ở đáy bể lắng sinh học sẽ được tuần hoàn gần như 100% về bể sinh học. Còn trong những thời điểm đã ổn định thì tất cả bùn lắng ở đáy bể sẽ được chuyển hết về bể chứa bùn vì bùn trong bể lắng phần lớn là xác chết vi sinh vật sau quá trình phân hủy nội bào.
- Bùn từ bể chứa bùn sẽ được định kỳ thu gom đem đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Toàn bộ nước thải sau HTXLNT của Nhà máy đạt Cột B, QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (F<2000 $m^3$/ngày) được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Becamex – Bình phước tại 01 vị trí duy nhất trên đường N5B. (Cao độ đáy cống tại hố ga 76,39 m; kích thước cống thoát nước thải tại điểm đấu nối: 0,2m).

- Thông số kỹ thuật và danh mục vật tư thiết bị của hệ thống xử lý nước thải công suất 120 $m^3$/ngày.đêm được tổng hợp tại bảng dưới đây như sau:

Bảng 3.4. Thông số thiết kế hệ thống xử lý nước thải

| TT | Hạng mục | Thời gian lưu nước (giờ) | Kích thước (D×R×C) (m) | Hiệu quả xử lý | Kết cấu |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hố thu gom | - | 1,8 ×1,8 × 5,5 | - | Đáy BTCT |
| 2 | Bể điều hòa | 13 | 2,3 × 1,8 × 4,5 | BOD, COD giảm 20% | M250, dày 200mm |
| 3 | Bể Anoxic | 7,5 | 3,925 × 4,4 × 4,5 | BOD, COD giảm 80%, Nitơ, Amoni giảm 70% | Thành BTCT M250, dày 200mm |
| 4 | Bể hiếu khí FBR | 15,4 | 5,2 × 4,4 × 4,5 | | |
| 5 | Bể lắng | 4,7 | 3,35 × 3,35 × 4,5 | SS giảm 70% | Nắp BTCT m250, dày 100mm |
| 6 | Bể khử trùng | 0,5 | 3,35 × 0,8 × 4,5 | BOD, COD giảm 10%, Coliform giảm 99% | |
| 7 | Bể thu bùn | - | 1,5 × 0,8 × 4,5 | - | |
| 8 | Bể chứa bùn | - | 3,35 × 1,5 × 4,5 | - | |

*Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025*

- Danh mục thiết bị, vật tư sử dụng trong hệ thống xử lý nước thải:

Bảng 3.5. Danh mục, vật tư thiết bị công nghệ

| TT | Hạng mục | Xuất xứ | Năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|
| **T01** | **HỐ THU GOM** | | | | |
| 1 | Sọt chắn rác thô<br>Kiểu: tĩnh<br>Kích thước: LxWxH = 0,5x0,5x0,8 m<br>Vật liệu: inox 304, dày 0,8 mm<br>Kích thước lỗ: 8 mm | Việt Nam | 2019 | 1 | Cái |
| 2 | Bơm nước thải<br>Kiểu: bơm chìm<br>Model: CV501<br>Lưu lượng: 6 $m^3$/h<br>Công suất: 1,5 Kw<br>ĐIỆN ÁP: 380/50 Hz<br>Cột áp: 10 m<br>Cấp bảo vệ: IP 68, class E<br>Bộ nối nhanh: P50 – Việt Nam | ShinMaywa – Nhật | 2019 | 2 | Cái |
| 3 | Thiết bị đo mực nước<br>Kiểu: Phao quả | Mac 3 - Ý | 2019 | 1 | Cái |
| **T02** | **BỂ ĐIỀU HÒA** | | | | |
| 1 | Thiết bị chắc rác tinh<br>Kiểu: tĩnh<br>Kích thước khe: 0,3 mm<br>Kích thước máy: 700x970x1.425 mm<br>Lưu lượng tối đa: 15 $m^3$/h | Khung Việt Nam, Lưới Nhật | 2019 | 1 | Bộ |
| 2 | Bơm nước thải<br>Kiểu: Bơm chìm<br>Model: CV501<br>Thông số kỹ thuật:<br>Lưu lượng: 4,2 $m^3$/h<br>Công suất: 0,75kW | ShinMaywa – Nhật | 2019 | 2 | Bộ |

| TT | Hạng mục | Xuất xứ | Năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cột áp: 6 m<br>Điện áp: 380V/50Hz<br>Cấp bảo vệ: IP 68, class E<br>Bộ nối nhanh: P50 – Việt Nam | | | | |
| 3 | Thiết bị đo mực nước<br>Kiểu: Phao quả | Mac 3 - Ý | 2019 | 1 | Cái |
| 4 | Hệ thống phân phối khí<br>- Model: CBD 105<br>- Kiểu: đĩa thô<br>- Lưu lượng: 2 – 25 $m^3$/h<br>- Đường kính đĩa: 105 mm<br>- Nối ren ngoài: 3/4''<br>- Tổn thất áp lực: 10 – 40 hPa<br>- Màng cao cấp Silicone<br>- Khung: nhựa PP giá cường sợi thủy tinh | Jaeger - Đức | 2019 | 1 | Hệ |
| **T03** | **BỂ ANOXIC** | | | | |
| 1 | Máy khuấy chìm – MX301<br>Thông số kỷ thuật:<br>Model: SM400<br>Tốc độ quay: 1.500 rpm<br>Công suất: 0,4 kW/380V/50Hz<br>Đường kính cánh: 180 mm | ShinMaywa – Nhật | 2019 | 2 | Cái |
| 2 | Hệ thống thanh trượt<br>Bao gồm:<br>+ Thanh trượt dẫn hướng: hộp vuông SUS304<br>+ Giá đỡ: SUS304<br>+ Xích kéo inox SUS304<br>+ Khối lượng: 50 kg | Việt Nam | 2019 | 2 | Bộ |
| 3 | Bồn chứa hóa chất<br>Kiểu: loại đứng | Đại Thành – Việt Nam | 2019 | 2 | Cái |

| TT | Hạng mục | Xuất xứ | Năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|
| | Đặc tính kỹ thuật: V = 500 lít<br>Vật liệu: nhựa | | | | |
| 4 | Bơm định lượng hóa chất<br>Model: M120 PPSV<br>Qmax = 120 L/H<br>Công suất: 0,25 Kw<br>Điện áp: 380V/50Hz | OBL - Ý | 2019 | 4 | Cái |
| 5 | Motor khuấy<br>Model: SK01F – 63S/4<br>Công suất: 0,12Kw<br>Điện áp: 380V/50Hz<br>Số vòng quay: 1.335/103rpm<br>Cấp bảo vệ: IP55 | Nord - Đức | 2019 | 2 | Cái |
| 6 | Cánh khuấy<br>Vật liệu: inox 304 | Việt Nam | 2019 | 2 | Cái |
| 7 | Thiết bị chỉnh PH tự động<br>Bộ hiển thị<br>Model: M200<br>Loại: ngoài trời<br>Màn hình LCD<br>Đầu ra bộ ghi nhận: 4mA – 20mA<br>Nguồn điện: 220/240 V AC<br>Đầu dò pH<br>Model: EasySense pH 32<br>Nhiệt độ: 0 – 80$^{o}$C<br>Độ nhạy: +/-0,01 pH | Mettler Toledo – Thụy Sỹ | 2019 | 1 | Cái |
| **T04** | **BỂ HIẾU KHÍ FBR** | | | | |
| 1 | Máy thổi khí<br>Model: SSR – 80<br>Công suất: 5,5kW | Taiko – Nhật | 2019 | 2 | Bộ |

| TT | Hạng mục | Xuất xứ | Năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|
| | Điện áp: 380/50 Hz<br>Lưu lượng: 4,15 $m^3$/phút, 45kPa<br>Cột áp: 4,5 m<br>Bao gồm trọn bộ chân đế, chắn dây đai, dây cuaroa, buly motor<br>Phụ kiện: ống giảm thanh đầu vào/ra, đồng hồ đo áp lực, van an toàn | | | | |
| 2 | Hệ thống phân phối khí<br>- Model:HD270<br>- Kiểu: đĩa phân phối khí tinh<br>- Lưu lượng: 1,5 – 8 $m^3$/h<br>- Lưu lượng max: 10 $m^3$/h<br>- Đường kính đĩa: 268 mm<br>- Nối ren ngoài: 3/4''<br>- Màng EPDM F053A<br>- Khung: nhựa PP gia cường sợi thủy tinh | Jaeger - Đức | 2019 | 1 | Hệ |
| 3 | Bơm hoàn lưu nước thải – WP302-A/B<br>Model: CV501<br>Lưu lượng: 4,2 $m^3$/h<br>Công suất: 0,75kW<br>Cột áp: 6 m<br>Điện áp: 380V/50Hz<br>Cấp bảo vệ: IP 68, class E<br>Bộ nối nhanh: P50 – Việt Nam | ShinMaywa – Nhật | 2019 | 2 | Cái |
| 4 | Thiết bị đo DO<br>Dãy đo 0-20 ppm, phương pháp đo quang<br>Model:Oxygen sensor OXYMAX – W COS61 + Liquisys M COM253<br>Nguồn cấp: 230 VAC<br>Dãy đo: 0,0 – 20 mg/l<br>Có 01 ngõ ra 0/4 - 20mA cho giá trị DO<br>Có 02 ngõ ra relay để điều khiển | Endress - Hauser | 2019 | 1 | Cái |

| TT | Hạng mục | Xuất xứ | Năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|
| | ứng dụng trong môi trường không nguy hại (Non – hazardous)<br>Chiều dài cáp: 7 m<br>Đầu gắn dạng ren G1, cáp cố định | | | | |
| 5 | Vật liệu đệm<br>Dạng: sợi D50<br>Quy cách: 150 x 150 x 1.500 mm<br>Diện tích bề mặt: 380 $m^2/m^3$ | Evak – Đài Loan | 2019 | 1 | Hệ |
| 6 | Khung đỡ vật liệu đệm<br>Vật liệu: Inox 304, dày 2 mm<br>Dây bô: Con ó | Việt Nam | 2019 | 1 | Hệ |
| **T05** | **BỂ LẮNG** | | | | |
| 1 | Ống trung tâm<br>Kiểu: ống<br>Kích thước: DxH = 500 x 1.200 mm<br>Vật liệu: inox 304, dày 2 mm | Việt Nam | 2019 | 1 | Hệ |
| 2 | Tấm răng cưa thu nước, chắn bọt bể lắng sinh học<br>Vật liệu: inox 304, dày 2 mm | Việt Nam | 2019 | 1 | Hệ |
| **T06** | **BỂ KHỬ TRÙNG** | | | | |
| 1 | Bồn chứa hóa chất<br>Kiểu: loại đứng<br>Đặc tính kỹ thuật: V = 500 lít<br>Vật liệu: nhựa | Đại Thành - Việt Nam | 2019 | 1 | Cái |
| 2 | Bơm định lượng hóa chất<br>Model: M120<br>Qmax = 120 L/H<br>Công suất: 0.37kW<br>Điện áp: 380V/50Hz | OBL - Ý | 2019 | 2 | Cái |
| 3 | Motor khuấy | Nord – Đức | 2019 | 1 | Cái |

| TT | Hạng mục | Xuất xứ | Năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|
| | Model: SK01F – 63S/4<br>Công suất: 0.12kW<br>Điện áp: 380V/50Hz<br>Số vòng quay: 1.335/103rpm<br>Cấp bảo vệ: IP55 | | | | |
| 4 | Cánh khuấy<br>Vật liệu: inox 304 | Việt Nam | 2019 | 1 | Cái |
| 5 | Khung đỡ Motor khuấy hệ hóa chất<br>Vật liệu: inox 304, dày 1,5 mm | Việt Nam | 2019 | 1 | Cái |
| 6 | Đồng hồ đo lưu lượng<br>Loại: MAG 5.100 W<br>Kích cỡ: DN80, 1 1/2 inch EN 1092-1, PN 40<br>Mặt bích: carbon steel<br>Vật liệu lớp lót: Cao su cứng NBR<br>Vật liệu điện cực: HASTELLOY C-276<br>Màn hình hiển thị: MAG 5.000, IP67<br>Nguồn cấp: 115-230V AC 50/60 Hz | Siemens - Pháp | 2019 | 1 | Cái |
| **T07** | **BỂ THU BÙN** | | | | |
| 1 | Bơm nước thải<br>Kiểu: Bơm chìm<br>Model: CV501<br>Thông số kỹ thuật:<br>Lưu lượng: 4,2 $m^3$/h<br>Công suất: 0,75kW<br>Cột áp: 6 m<br>Điện áp: 380 V/50Hz<br>Cấp bảo vệ: IP 68, class E<br>Bộ nối nhanh: P50 – Việt Nam | Shinmaywa – Nhật | 2019 | 2 | Cái |
| **T08** | **BỂ CHỨA BÙN** | | | | |

| TT | Hạng mục | Xuất xứ | Năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước thải<br>Kiểu: bơm chìm; Model: CV501<br>Lưu lượng: 4.2 $m^3$/h<br>Công suất: 0,75kW<br>Cột áp: 6m<br>Điện áp: 380V/50Hz<br>Cấp bảo vệ: Ip 68, class E<br>Bộ nối nhanh: P50 – Việt Nam | Shinmaywa – Nhật | 2019 | 2 | Cái |
| **B** | **PHẦN HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ** | | | | |
| 1 | Đường ống dẫn nước thải. Vật liệu:<br>- Ống trên mặt nước: inox 304<br>- Ống dưới mặt nước: uPVC<br>Hệ thống van: Đài Loan/Hàn Quốc hoặc tương đương và phụ kiện kèm theo (cùng chất liệu với đường ống) + Bulong, Ke pát đỡ ống (inox 304): 1 hệ thống | Việt Nam | 2019 | 1 | Hệ |
| 2 | Đường ống dẫn khí. Vật liệu:<br>- Ống trên mực nước: inox 304<br>- Ống dưới mực nước: uPVC<br>Hệ thống van: Đài Loan/Hàn Quốc hoặc tương đương và phụ kiện kèm theo (cùng chất liệu với đường ống)<br>+ Bulong, Ke pát đỡ ống (inox 304) | Việt Nam | 2019 | 1 | Hệ |
| 3 | Đường ống dẫn bùn<br>Vật liệu:<br>- Ống trên mực nước: inox 304<br>- Ống dưới mực nước: uPVC<br>Hệ thống van: Đài Loan/Hàn Quốc hoặc tương đương và phụ kiện kèm theo (cùng chất liệu với đường ống)<br>+ Bulong, Ke pát đỡ ống (inox 304) | Việt Nam | 2019 | 1 | Hệ |
| 4 | Đường ống dẫn hóa chất<br>Vật liệu PRR – Tiền Phong (Việt Nam) | Việt Nam | 2019 | 1 | Hệ |

| TT | Hạng mục | Xuất xứ | Năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|
| | Hệ thống van: Đài Loan/Hàn Quốc hoặc tương đương và phụ kiện kèm theo (cùng chất liệu với đường ống)<br>+ Bulong, Ke pát đỡ ống (inox 304) | | | | |
| **C** | **PHẦN ĐIỆN** | | | | |
| 1 | Tủ điện điều khiển hệ thống<br>Vỏ tủ: inox 304, dày 2 mm, IP42<br>Thiết bị đóng cắt: Sigma/Schneider – Asia<br>PLC: S7 1.200 | Việt Nam | 2019 | 1 | Hệ |
| 2 | Dây cáp điện | Cadivi – Việt Nam/tương đương | 2019 | 1 | Hệ |
| 3 | Máng cáp điện<br>Vật liệu: inox 304, dày 1,2 mm | Hải Đăng - Việt Nam | 2019 | 1 | Hệ |

*Nguồn: Công ty Cổ phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025*

- Hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải:

Bảng 3.6. Hóa chất sử dụng trong hệ thống xử lý nước thải của cơ sở

| STT | Tên hóa chất | Khối lượng | Đơn vị | Mục đích sử dụng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Mật rỉ đường | 11 | Lít /tháng | Sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải |
| 2 | NaOH | 22,5 | Lít /tháng | |
| 2 | Javel | 30,5 | Lít/tháng | |

*Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025*

- Điện năng hoạt động hệ thống: khoảng 2.559 kWh/tháng.
- Một số hình ảnh hệ thống xử lý nước thải hiện hữu tại Nhà máy:






Hình 3.4. Hệ thống xử lý nước thải công suất 120 $m^3$/ngày.đêm

*Chế độ vận hành hiện nay khi chạy thấp tải so với công suất thiết kế của hệ thống*

**1. Hố thu gom – Bể điều hòa**

Mục tiêu: gom tải, tránh yếm khí – mùi

- Thu gom nước thải: liên tục
- Bơm chuyển sang bể điều hòa: 1–2 lần/ngày
- Khuấy trộn / sục khí bể điều hòa:
  - 20–30 phút/lần
  - 3–4 lần/ngày
- Thời gian vận hành thực tế: ~1,5–2 giờ/ngày

Không vận hành liên tục để tránh làm loãng tải hữu cơ.

**2. Bể Anoxic (thiếu khí)**

Mục tiêu: khử nitrat, duy trì vi sinh

- Nhận nước từ bể điều hòa: theo đợt xả

- Khuấy trộn bể Anoxic:
    - 30–45 phút/lần
    - 2–3 lần/ngày
- Tuần hoàn nước thải từ bể hiếu khí:
    - Chạy cùng thời gian sục khí hiếu khí
- Bổ sung mật rỉ đường / NaOH:
    - Thực hiện 1 lần/ngày hoặc khi cần

Thời gian vận hành: ~1,5–2 giờ/ngày

**3. Bể hiếu khí FBR**

Mục tiêu: xử lý BOD, $NH_4^+$, duy trì vi sinh bám dính

- Máy thổi khí:
    - 30–45 phút ON / 60–90 phút OFF
    - Tổng thời gian sục khí: 3–4 giờ/ngày
- Duy trì DO:
    - 1,5 – 2,0 mg/L
- Tuần hoàn nước về bể Anoxic:
    - Chạy đồng thời khi sục khí

Đây là công đoạn vận hành lâu nhất, nhưng vẫn không chạy 24/24.

**4. Bể lắng**

Mục tiêu: tách bùn – ổn định dòng ra

- Vận hành: liên tục theo mực nước
- Không cần thiết bị cơ khí hoạt động liên tục
- Xả bùn:
    - 1–2 tháng/lần
    - Hoặc khi có hiện tượng bùn nổi / bùn già

Thời gian vận hành thiết bị: không đáng kể

**5. Bể khử trùng**

Mục tiêu: đảm bảo an toàn vi sinh trước đấu nối

- Châm javel:
    - Theo mẻ
    - 1 lần/ngày (khi xả ra hệ thống KCN)
- Thời gian tiếp xúc:
    - ≥ 30 phút
- Không châm liên tục

Thời gian vận hành: ~0,5–1 giờ/ngày

### 1.3.2. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

Căn cứ tại khoản 4, điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/NĐ-CP ngày 06/01/2025, công trình xử lý nước thải của Nhà máy không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục

## 2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

### 2.1. Phạm vi đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

Tất cả các dòng khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải tại cơ sở sẽ áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C).

Tổng hợp số lượng hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình sản xuất tại cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường và lắp đặt tại cơ sở như sau:

Bảng 3.7. Tổng Tổng hợp số lượng hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình sản xuất tại cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường và bổ sung thêm hệ mới cần cấp lại giấy phép

| Dòng khí số | Tên công trình BVMT | Ký hiệu trên ống thoát | Số lượng công trình theo GPMT đã cấp | Số lượng công trình tăng thêm cần cấp lại GPMT |
|---|---|---|---|---|
| Dòng khí số 1 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 - hệ thống 01 công suất 23.500 $m^3$/giờ | KT1 | 1 | Giữ nguyên |
| Dòng khí số 2 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 - hệ thống 02 công suất 23.000 $m^3$/giờ | KT 2 | 1 | Giữ nguyên |
| Dòng khí số 3 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 03 công suất 25.000 $m^3$/giờ | KT3 | 1 | Giữ nguyên |
| Dòng khí số 4 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 04 công suất 26.000 $m^3$/giờ | KT4 | 1 | Giữ nguyên |
| Dòng khí số 5 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 05 công suất 24.100 $m^3$/giờ | KT5 | 1 | Giữ nguyên |
| Dòng khí số 6 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 01 công suất 12.000 $m^3$/giờ | KT6 | 1 | Giữ nguyên |

| Dòng khí số | Tên công trình BVMT | Ký hiệu trên ống thoát | Số lượng công trình theo GPMT đã cấp | Số lượng công trình tăng thêm cần cấp lại GPMT |
|---|---|---|---|---|
| Dòng khí số 7 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 02 công suất 11.500 $m^3$/giờ | KT7 | 1 | Giữ nguyên |
| Dòng khí số 8 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 03 công suất 12.500 $m^3$/giờ | KT8 | 1 | Giữ nguyên |
| Dòng khí số 9 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 04 công suất 12000 $m^3$/giờ | KT9 | 1 | Giữ nguyên |
| Dòng khí số 10 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 05 công suất 10.500 $m^3$/giờ | KT10 | 1 | Giữ nguyên |
| Dòng khí số 11 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 06 công suất 9.005 $m^3$/giờ | KT11 | 1 | Giữ nguyên |
| Dòng khí số 12 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 07 công suất 9.005 $m^3$/giờ | KT12 | 1 | Giữ nguyên |
| Dòng khí số 13 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 01 công suất 12.000 $m^3$/giờ | KT13 | 1 | Giữ nguyên |
| Dòng khí số 14 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 02 công suất 20.000 $m^3$/giờ | KT14 | 1 | Giữ nguyên |

| Dòng khí số | Tên công trình BVMT | Ký hiệu trên ống thoát | Số lượng công trình theo GPMT đã cấp | Số lượng công trình tăng thêm cần cấp lại GPMT |
|---|---|---|---|---|
| Dòng khí số 15 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 03 công suất 21.000 $m^3$/giờ | KT15 | 1 | Giữ nguyên |
| Dòng khí số 16 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 04 công suất 7.500 $m^3$/giờ | KT16 | 1 | Giữ nguyên |
| Dòng khí số 17 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 05 công suất 10.800 $m^3$/giờ | KT17 | 1 | Giữ nguyên |
| Dòng khí số 18 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 06 công suất 10.800 $m^3$/giờ | KT18 | 1 | Giữ nguyên |
| Dòng khí số 19 | Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/giờ 33.000 $m^3$/giờ | KT19 | 1 | Giữ nguyên |
| Dòng khí số 20 | Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 8 tấn/giờ 33.000 $m^3$/giờ | KT20 | 1 | Giữ nguyên |
| Dòng khí số 21 | Tại ống thoát khí của máy phát điện dự phòng | | 1 | Giữ nguyên |
| Dòng khí số 22 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 07 công suất 26.000 $m^3$/giờ | KT21 | - | 1 hệ mới |
| Dòng khí số 23 | Hệ thống xử lý hơi hóa chất phát sinh từ Phòng thí nghiệm | KT22 | - | 2 hệ mới chung 1 ống thải |

Tất cả các dòng khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải tại cơ sở đã áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C).

### 2.1.1. Công trình xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám (chuyền ép viên bổ sung)

Sau khi nâng công suất, khối lượng nguyên liệu đầu vào nhà máy ở trạng thái bột và rắn là 580.568,33 tấn/năm (tương đương 1.861 tấn/ngày). Khối lượng nguyên liệu được phân bố cho khu vực dây chuyền sản xuất thử nghiệm cám là 13,3% tổng khối lượng tương đương với 248 tấn/ngày, khối lượng nguyên liệu được phân bố cho khu vực nhà xưởng sản xuất chính là 95% tổng khối lượng, tương đương với 1.836 tấn/ngày.

Trong khu vực dây chuyền sản xuất thử nghiệm cám, và sản xuất cám Nhà máy sẽ lắp đặt bổ sung thiết bị cho các quá trình gồm nhập liệu, nghiền, ép viên, xả cám thành phẩm. Mỗi khu vực được bố trí có chiều dài dự kiến là 25m, chiều cao lớp không khí chịu tác động chủ yếu là 2 m. Trong khu vực nhà xưởng, vận tốc gió tối thiểu là 0,2 m/s (QCVN 26:2016/BYT). Lưu lượng không khí qua từng khu vực là 10,0 $m^3$/s.

Tham khảo hệ số phát thải bụi của Emission factors of grain Elevators, Seed Cleaning & animal Feed Mill – Oregon Department of Enviroment Quality Air Contaminants Discharge Permit Applicant, kết quả tính toán tải lượng và nồng độ bụi quá trình nhập liệu, nghiền, ép viên, đóng bao của dây chuyền sản xuất thử nghiệm cám và dây chuyền sản xuất cám như sau:

Bảng 3.8. Tải lượng và nồng độ bụi tại quá trình nhập liệu, nghiền, ép viên, xả cám thành phẩm tại dây chuyền sản xuất cám

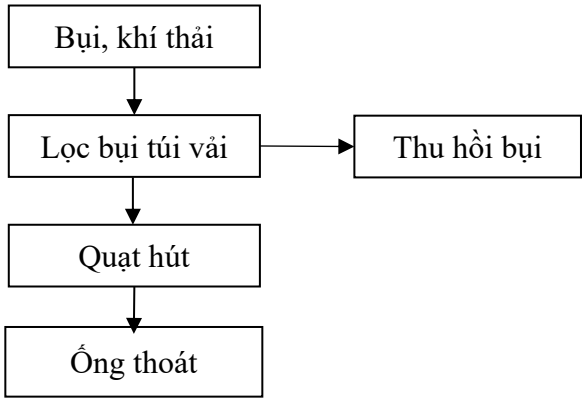
| **Công đoạn sản xuất** | **Hệ số phát thải (kg/tấn)** | **Tải lượng bụi phát sinh (kg/giờ)** | **Nồng độ bụi ($mg/m^3$)** | **QCVN 02:2019/BYT ($mg/m^3$)** |
|---|---|---|---|---|
| **Theo GPMT đã cấp (GĐ1 và GĐ2)** | | | | |
| Nhập liệu | 0,017 | 0,901 | 41,71 | **8** |
| Nghiền | 0,012 | 0,636 | 29,44 | **8** |
| Ép viên | 0,16 | 8,48 | 392,59 | **8** |
| Xả cám thành phẩm | 0,001485 | 0,078673 | 3,64 | **8** |
| **Cấp lại giấy phép môi trường** | | | | |
| Nhập liệu | 0,017 | 1,235 | 5,23 | **8** |
| Nghiền | 0,012 | 0,918 | 3,89 | **8** |
| Ép viên | 0,16 | 12,24 | 51,86 | **8** |
| Xả cám thành phẩm | 0,001485 | 0,113603 | 0,48 | **8** |

*Oregon Department of Enviroment Quality Air Contaminants Discharge Permit Applicant*

Như vậy có thể dự báo tổng lượng bụi phát sinh từ Cơ sở khoảng 129.118,08 kg/năm, tương đương khoảng 413,8 kg/ngày trong trường hợp không áp dụng biện pháp giảm thiểu ô nhiễm.

**Nhận xét:** Kết quả tính toán trong giai đoạn vận hành cho thấy nồng độ bụi phát sinh từ quá trình nhập liệu, nghiền, đóng bao của dây chuyền sản xuất thử nghiệm cám và sản xuất cám nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 02/2019/BYT, quy trình ép viên vượt ngưỡng cho phép.

Để giảm thiểu tác động của bụi phát sinh khi bổ sung thêm dây chuyền ép viên khi nâng công suất sản phẩm lên từ 432.000 tấn/năm lên thành 592.000 tấn/năm, Công ty dự kiến bổ sung 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám (chuyền ép viên bổ sung) công suất 26.000 $m^3$/giờ. Công nghệ xử lý bụi bằng túi vải của hệ thống bổ sung này giống công nghệ xử lý bụi đã được phê duyệt tại giấy phép môi trường số 18/GPMT-UBND ngày 10/04/2024 như sau:




Hình 3 5. Quy trình công nghệ xử lý bụi của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám

*Thuyết minh quy trình:*

Thiết bị lọc bụi túi vải là thiết bị lọc hình trụ được lắp vào một thiết bị hoàn chỉnh có kèm theo bộ phận rung, giũ bụi.

Bụi được thu gom ngay tại các vị trí phát sinh thông qua các hệ thống chụp hút bố trí trên các thiết bị. Các chụp hút được nối vào các hệ thống ống dẫn. Dòng khí lẫn bụi được nạp vào cửa vào của thiết bị lọc bụi nhờ quạt hút, do tốc độ dòng khí giảm đột ngột nên phần lớn hạt bụi mất vận tốc và rơi trực tiếp xuống phễu. Khí với bụi còn lại đi vào từng buồng riêng biệt chứa đựng túi lọc và đi lên giữa các túi. Bụi được giữ lại trên bề mặt bên ngoài của túi lọc do lực hút tĩnh điện giữa các hạt bụi, chỉ khí sạch được xuyên qua lớp vải lọc và đi ra phần đỉnh, sau đó vào đường ống đầu ra và thoát ra môi trường.

Bụi bám trên các túi lọc sau đó được gỡ bỏ bởi lực nén của khí nén vào trong lòng túi lọc (thông qua hệ thống van điện tử và bình khí nén): khí nén được nén vào túi lọc thông qua các đường ống định vị ở bên trên mỗi hàng của túi lọc, túi lọc bị phồng ra và rung mạnh làm bụi rơi ra khỏi bên ngoài của túi và vào phễu gom.

Bộ lọc CFP là máy hút bụi với các túi lọc bụi dạng tấm phẳng công nghiệp.

Dưới tác dụng của lực hút của quạt, không khí đi vào buồng không khí chứa nhiều bụi sẽ đi qua các túi lọc từ bên ngoài vào bên trong và đi ra ngoài qua vỏ lọc khí. Bụi sẽ được giữ lại ở bề mặt của túi lọc. Để tránh túi lọc bị nghẹt giảm lưu lượng khí đi qua túi lọc, mỗi túi lọc phải trải qua một giai đoạn làm sạch sau một thời gian đã được cài đặt sẵn là 120s.

Hoạt động cụ thể của bộ điều khiển giũ bụi túi lọc như sau:

- Một hộp điều khiển lần lượt điều khiển các lần mở liên tiếp của van điện tử trong các khoảng thời gian đều đặn hiện tại nhà máy đang cài đặt là 120s nhưng có thể điều chỉnh.

- Sau đó không khí có áp suất thoát ra qua các đường ống được chứa vào một bộ chứa khí nén.
- Không khí được cung cấp cũng như không khí tạo ra đảo ngược hướng của luồng không khí do áp suất tạm thời tác động vào độ dày nỉ và loại bỏ bụi xuống đáy của lọc.

Đây là một hoạt động tự động, việc làm sạch các túi lọc được hoạt động tuần hoàn và liên tục để giảm lượng bụi bám trên bề mặt túi lọc. Trong quá trình cung cấp khí nén để thực hiện hoạt động giũ bụi thì sẽ xảy ra tổn thất áp suất khí nén là thường xuyên nhưng khí nén được cung cấp một cách thường xuyên và liên tục để đảm bảo quá trình làm sạch diễn ra liên tục và xuyên suốt quá trình vận hành hệ thống. Đặc tính này có tầm quan trọng cao vì nó đảm bảo luồng không khí được bộ lọc xử lý đều đặn. Phễu chứa các bao lọc bụi được phân bố đều để tất cả các bề mặt của túi lọc lắp đặt trong phễu đều nhận được không khí đều để quá trình lọc được tốt nhất. Nó được trang bị thiết bị làm sạch bao gồm bộ phân phối không khí, các ống dẫn điện, các đường ống, hộp điều khiển điện tử. Các thành phần lọc có thể tháo rời bao gồm một khung ống kim loại, trên đó có một miếng nỉ vừa vặn và kéo dài. Khung được cung cấp với một venturi tiêm ở phần trên. Một lớp lò xo ngăn chặn các bề mặt túi lọc dính vào với nhau khi có lực hút lớn từ quạt hút.

Thiết bị lọc bụi túi vải có khả năng lọc bụi tinh với hiệu suất cao (khoảng 90-95%). Lượng bụi thu hồi được đưa đi sử dụng để sản xuất. Luồng khí sạch sau lọc đạt QCVN 19:2024/BTNMT, Cột C được xả trực tiếp vào môi trường không khí.

Danh mục thiết bị trong hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám (chuyền ép viên bổ sung):

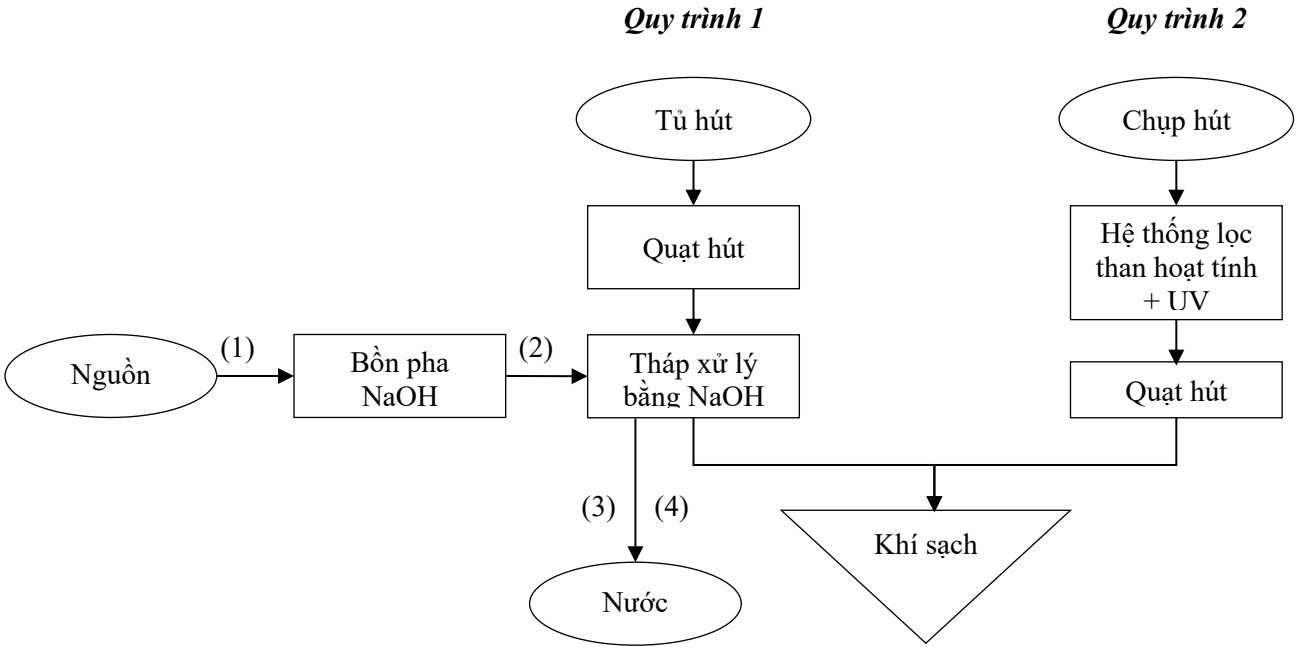
Bảng 3.9.Danh mục thiết bị trong hệ thống xử lý bụi bổ sung

| TT | Hệ thống XLKT | Số lượng | Quạt hút | | | Túi vải | | | Khung xương túi lọc | | Ống xả | | | Xuất xứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Công suất (kW) | Cao độ (m) | Kích thước ống hút (mm) | Số lượng | Kích thước (hình dẹt) (mm) | Vật liệu | Kích thước (mm) | Vật liệu | Cao độ (m) | Kích thước (mm) | Số lượng | |
| 1 | hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám (chuyền ép viên bổ sung) | 1 | 75 | +27.00 | Ø750 | 72 | D160xL4150 | Polyester 450 chống ẩm | D145xL4130 | Inox | +45,00 | Ø750 | 1 | Pháp |

*Nguồn: Công ty Cổ phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025*

### 2.1.2. Công trình xử lý khí thải phát sinh từ phòng thí nghiệm xây mới

Cơ sở sẽ bố trí thêm phòng thí nghiệm để kiểm nghiệm nguyên liệu, mẫu và sản phẩm, phòng thí nghiệm có dùng nước hàng ngày, tuy nhiên khu vực phòng thí nghiệm được đặt tại vị trí ranh giới đất của Công ty TNHH CPV Food theo Hợp đồng thuê hạ tầng. Hoạt động của phòng thí nghiệm có sử dụng các hoá chất thử nghiệm, khi sử dụng sẽ ảnh hưởng đến sức khoẻ của kiểm nghiệm viên nếu không có biện pháp xử lý phù hợp. Để đảm bảo an toàn cho nhân viên cũng như chấp hành các công tác bảo vệ môi trường, cơ sở sẽ lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng thí nghiệm, công nghệ của hệ thống như sau:




Hình 3.6. Quy trình công nghệ xử lý khí thải từ phòng thí nghiệm

***a. Khí thải phòng thí nghiệm khu vực tủ hút hóa chất phòng hóa (Quy trình 1)***

Hệ thống hoạt động theo nguyên lý: hút - trung hòa - xả khí sạch. Khí thải từ khu vực thí nghiệm được quạt ly tâm hút chuyển qua tháp xử lý, tại đây khí thải được NaOH trung hòa, sau đó khí sạch được xả ra môi trường. Thành phần chính của hệ thống bao gồm: tủ hút, quạt hút, tháp xử lý bằng NaOH, bồn pha NaOH và các van điều khiển phụ trợ.

**Tủ hút:** Tủ hút khí được bố trí tại để thực hiện các công việc có khả năng phát sinh các hơi hóa chất. Từ tủ hút, khí thải được quạt ly tâm hút cưỡng bức và dẫn qua hệ thống đường ống đến tháp xử lý. Toàn bộ đường ống được chế tạo từ vật liệu chịu ăn mòn nhằm đảm bảo độ bền và an toàn trong môi trường hóa chất.

**Quạt hút:** Quạt hút ly tâm được chế tạo từ vật liệu chịu ăn mòn, có khả năng chịu được hơi acid và các khí có tính ăn mòn cao. Quạt được lắp đặt ngay sau vị trí hút và trước tháp xử lý, nhằm tạo áp suất âm ổn định trong toàn hệ thống, đảm bảo dòng khí di chuyển một chiều ra khỏi khu vực làm việc, tránh phát tán ngược lại vào không gian phòng. Chức năng chính của quạt là hút toàn bộ khí thải từ các điểm thu gom và đẩy dòng khí này vào tháp hấp thụ NaOH để tiến hành xử lý.

**Tháp xử lý bằng NaOH:** Tháp xử lý là bộ phận trung tâm của hệ thống, hoạt động theo nguyên lý hấp thụ bằng dung dịch kiềm NaOH. Tháp có dạng trụ đứng, bên trong được bố trí lớp đệm nhằm tăng diện tích tiếp xúc giữa dung dịch hấp thụ và dòng khí thải. Dung dịch NaOH được bơm từ đáy tháp lên đỉnh tháp và phun xuống thông qua hệ thống vòi phun được bố trí đều khắp bề mặt. Khi khí thải đi từ dưới lên trong tháp, dòng dung dịch NaOH phun từ trên xuống sẽ tiếp xúc ngược chiều với khí, giúp hấp thụ hiệu quả các hơi acid (HCl, $HNO_3$, $H_2SO_4$) và các khí có tính acid khác. Sau quá trình tiếp xúc, khí sạch được thải ra ngoài môi trường qua ống khói ở đỉnh tháp, đảm bảo đạt tiêu chuẩn khí thải cho phép. Dung dịch NaOH được bơm định lượng vào tháp xử lý có nồng độ từ 2-5%. Dung dịch NaOH được bơm tuần hoàn liên tục bên trong tháp. Khi dung dịch giảm hiệu quả do phản ứng trung hòa với các khí acid (pH<8), dung dịch sẽ được xả bỏ qua van xả đáy để loại bỏ phần dung dịch cũ và cặn kết tủa, sau đó được thay mới để đảm bảo hiệu suất xử lý ổn định. Tháp xử lý có van xả đáy, van xả tràn để thuận tiện cho việc vận hành và bảo trì.

**Bồn pha hóa chất NaOH:** Bồn pha hóa chất là nơi chuẩn bị dung dịch NaOH trước khi nạp vào tháp xử lý chính. Nước sạch được cấp vào bồn, sau đó NaOH được cho vào và hòa tan đến nồng độ từ 10-20%. Sau khi pha xong, dung dịch NaOH được bơm sang tháp xử lý để pha loãng và sử dụng tuần hoàn trong hệ thống.

**Các van và đường ống phụ trợ:** Các van và đường ống phụ trợ được bố trí hợp lý để đảm bảo vận hành thuận tiện và an toàn. Van số (1) là van cấp nước, dùng để điều tiết lượng nước sạch cấp vào bồn pha hóa chất. Van số (2) nằm trên đường ống bơm định lượng, có chức năng điều khiển việc cấp dung dịch NaOH từ bồn chứa vào tháp xử lý. Van số (3) là van xả đáy, được dùng để xả bỏ dung dịch cũ hoặc cặn lắng trong bồn sau một thời gian vận hành. Van số (4) là van xả tràn, giúp thoát dung dịch khi bồn bị đầy quá mức, tránh tràn hóa chất gây nguy hiểm. Toàn bộ hệ thống đường ống được thiết kế với độ kín cao, đảm bảo không rò rỉ khí thải hay dung dịch ra môi trường xung quanh.

**Khí sạch ra môi trường:** Khí sau khi xử lý được dẫn qua ống khói thoát cao để đảm bảo khuếch tán tốt, tránh ảnh hưởng ngược lại khu vực xung quanh.

Danh mục thiết bị trong quy trình 1 như sau:

Bảng 3.10. Danh mục thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm khu vực tủ hút hóa chất phòng hóa

| STT | Tên thiết bị | Chức năng | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ | Năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tủ hút | Thu hồi khí thải và hơi hóa chất phát sinh trong quá trình thí nghiệm | Vật liệu khung thép, lớp lót Ph36*2 enolic Resin | Mỹ | 2025 | 4 | Cái |

| STT | Tên thiết bị | Chức năng | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ | Năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Ống dẫn khí thải | Dẫn khí thải từ tủ hút đến quạt hút và tháp xử lý | Vật liệu chế tạo: PVC<br>Đường kính: Ø 350mm<br>Nối bích, keo dán hoặc hàn nhiệt tùy vị trí<br>Giá đỡ bằng thép không gỉ | Việt Nam | 2025 | 1 | Bộ |
| 3 | Quạt hút ly tâm | Tạo lực hút khí thải | Công suất: 7.5 HP<br>Lưu lượng: 4500 $m^3$/giờ.<br>Điện áp định mức: 380 / 660 V<br>Dòng điện định mức: 10.9 / 6.3 A<br>Tần số: 50-60 Hz<br>Tốc độ quay: 2900 vòng/phút | Đức | 2025 | 1 | Cái |
| 4 | Tháp xử lý khí | Trung hòa khí acid bằng dung dịch NaOH qua lớp vật liệu đệm | Vật liệu chế tạo: thân chính PVC, bulong Inox 304, kính quan sát acrylic<br>Đường kính: 1m<br>Chiều cao: 5 m | Việt Nam | 2025 | 1 | Cái |
| 5 | Bơm tuần hoàn dung dịch | Bơm dung dịch NaOH từ đáy tháp lên đầu tháp để phun trung hòa khí thải | NSX: NTP<br>Công suất: 2 HP<br>Điện áp hoạt động: 380V (3 pha) / 220V (1 pha)<br>Tần số: 50 Hz / 60 Hz<br>Tốc độ quay: 2900 vòng/phút | Thái Lan | 2025 | 1 | Cái |
| 6 | Bồn pha dung dịch NaOH | Pha và chứa dung dịch NaOH 10-20% cấp cho tháp xử lý | Vật liệu Inox 304<br>Dung tích: 400 L<br>Giá đỡ khung bằng thép không gỉ | Việt Nam | 2025 | 1 | Cái |

| STT | Tên thiết bị | Chức năng | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ | Năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Bơm nước cấp | Bơm cấp nước sạch cho bồn pha hóa chất NaOH | NSX: Mitsubishi<br>Công suất: 2 HP<br>Điện áp hoạt động: 220 / 380-415 V<br>Tần số: 50 Hz<br>Lưu lượng: 50 - 140 L/min<br>Tốc độ quay: 2900 vòng/phút | Thái Lan | 2025 | 1 | Cái |
| 8 | Bồn chứa nước cấp | Chứa nước cấp sạch để pha hóa chất NaOH | Vật liệu Inox 304<br>Dung tích: 2000 L<br>Kích thước: 1140mm x 1835mm | Việt Nam | 2025 | 1 | Cái |

*Nguồn: Công ty Cổ phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025*

- Hoá chất sử dụng trong hệ thống là NaOH với số lượng 2 kg/tháng.

***b. Khí thải phòng thí nghiệm khu vực thao tác phòng hóa và phòng vi sinh (Quy trình 2)***

Hệ thống hoạt động theo nguyên lý: hút - lọc - xả khí sạch. Khí thải từ các chụp hút được quạt ly tâm hút cưỡng bức đưa vào hệ thống lọc. Dòng khí đi qua các tầng lọc tuần tự gồm: Lọc than hoạt tính, lọc thô, lọc tinh, đèn UV khử trùng và lọc HEPA, đảm bảo khí sạch đạt tiêu chuẩn thải ra bên ngoài.

**Chụp hút:** Khí thải, hơi hóa chất phát sinh trong quá trình thao tác thí nghiệm được thu hồi trực tiếp tại nguồn thông qua các chụp hút. Các điểm hút này được kết nối với hệ thống đường ống dẫn khí chịu ăn mòn, đảm bảo hút triệt để và không rò rỉ ra môi trường làm việc.

**Quạt hút:** Luồng khí thải được quạt hút ly tâm tạo áp suất âm cưỡng bức, dẫn toàn bộ khí thải về hệ thống lọc. Quạt được thiết kế đủ công suất để duy trì tốc độ gió ổn định trong đường ống và qua các tầng lọc.

**Hệ thống lọc khí:** Khí thải đi qua các tầng xử lý liên hoàn theo trình tự sau:

+ Bộ lọc than hoạt tính (Carbon Filter): Hấp phụ hơi dung môi, khí độc và các hợp chất hữu cơ bay hơi, giảm mùi hóa chất.
+ Bộ lọc thô (Pre Filter): Giữ lại bụi lớn, hơi sương và các tạp chất cơ học, bảo vệ các tầng lọc phía sau.
+ Bộ lọc tinh (Fine Filter): Loại bỏ bụi mịn và aerosol có kích thước nhỏ hơn 1µm.
+ Đèn UV khử trùng: Diệt vi khuẩn, nấm mốc, virus còn tồn dư trong dòng khí trước khi qua lọc cuối.

+ Bộ lọc hiệu suất cao (HEPA): Loại bỏ hoàn toàn bụi siêu mịn, vi sinh vật và hơi hóa chất còn lại, đảm bảo khí sạch đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường.

**Khí sạch ra môi trường:** Sau khi qua toàn bộ các tầng xử lý, khí sạch được đưa ra môi trường thông qua đường ống xả kết nối với tháp xử lý của Quy trình 1.

Danh mục thiết bị trong quy trình 1 như sau:

Bảng 3.11. Danh mục thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm khu vực thao tác phòng hóa và phòng vi sinh

| STT | Tên thiết bị | Chức năng | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ | Năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chụp hút | Thu hồi khí thải và hơi hóa chất phát sinh trong quá trình thí nghiệm | Vật liệu chế tạo: PVC<br>Đường kính: Ø 60mm | Việt Nam | 2025 | 8 | Cái |
| 2 | Hệ thống lọc | Khung đỡ, bảo vệ toàn bộ hệ thống lọc. | Thép V30, dày 3 mm<br>Kích thước: 2400×712×712mm | Việt Nam | 2025 | 1 | Cái |
| 3 | Bộ lọc thô (Pre Filter) | Giữ bụi lớn, bảo vệ các cấp lọc sau | Kích thước: 592×592×46mm<br>Cấp lọc: G4 theo EN779<br>Vật liệu: Sợi tổng hợp, khung nhôm<br>Hiệu suất: 90% đối với bụi ≥ 10µm | Việt Nam | 2025 | 1 | Cái |
| 4 | Bộ lọc tinh (Fine Filter) | Loại bỏ bụi mịn, bảo vệ lọc HEPA | Kích thước: 592×592×97 mm<br>Vật liệu: Sợi tổng hợp, khung nhôm<br>Cấp lọc: F9 theo EN779<br>Hiệu suất: 95% đối với bụi ≥ 1µm | Việt Nam | 2025 | 1 | Cái |
| 5 | Bộ lọc than hoạt tính | Hấp phụ hơi dung môi, hóa chất, khí hữu cơ, mùi | Kích thước: 592×592×46 mm<br>Vật liệu: Than hoạt tính dạng hạt hoặc viên + khung nhôm | Việt Nam | 2025 | 1 | Cái |

| STT | Tên thiết bị | Chức năng | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ | Năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | (Carbon Filter) | | | | | | |
| 6 | Đèn UV | Diệt khuẩn, virus trong không khí trước khi qua lọc HEPA | Công suất: 30040W mỗi đèn<br>Bước sóng tia UV: 254 nm | Việt Nam | 2025 | 2 | Cái |
| 7 | Bộ lọc hiệu suất cao (HEPA Filter) | Loại bỏ bụi siêu mịn, vi sinh vật, đảm bảo khí sạch. | Kích thước: 592×592×292mm<br>Cấp lọc: H14 (theo EN1822)<br>Hiệu suất: ≥ 99.99% với hạt 0.3µm<br>Vật liệu: Sợi thủy tinh, khung nhôm | Việt Nam | 2025 | 1 | Cái |
| 8 | Quạt hút | Tạo dòng khí hút qua toàn hệ thống lọc | Lưu lượng khí: 4.500 $m^3/h$<br>Cột áp: 1200Pa | Thái Lan | 2025 | 1 | Cái |
| 9 | Đường ống & ron kết nối | Dẫn luồng khí, đảm bảo kín khí giữa các module | Vật liệu: Inox hoặc composite chống ăn mòn.<br>Ron: EPDM hoặc silicone chịu nhiệt. | Việt Nam | 2025 | 1 | Bộ |

*Nguồn: Công ty Cổ phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025*

- Hoá chất, vật tư sử dụng trong hệ thống được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 3.12. Nhu cầu hóa chất và vật tư tiêu hao cho hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm khu vực thao tác phòng hóa và phòng vi sinh

| STT | Tên hóa chất | Số lượng | Đơn vị |
|---|---|---|---|
| 1 | Bộ lọc thô | 1 | tấm/6 tháng (~3kg) |
| 2 | Bộ lọc tinh | 1 | tấm/6 tháng (~3kg) |
| 3 | Bộ lọc than hoạt tính | 1 | tấm/6 tháng (~4kg) |

| STT | Tên hóa chất | Số lượng | Đơn vị |
|---|---|---|---|
| 4 | Bộ lọc HEPA | 1 | tấm/6 tháng (~6kg) |

*Nguồn: Công ty Cổ phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025*

### 2.1.3. Bụi và khí thải từ lò hơi

***Đánh giá tác động***

Hiện hữu, Công ty đang sử dụng nhiên liệu Biomass (Trấu nén, viên trấu nén, củi băm, ván lạng băm, dăm băm, bã cà phê và vỏ cà phê) làm nhiên liệu cho 2 lò hơi 10 tấn/giờ và lò hơi 8 tấn/giờ. Khối lượng Biomass sử dụng 15.527,3 tấn/năm. Sau khi nâng công xuất – cấp lại giấy phép môi trường, công ty dự kiến sẽ chỉ dùng Biomass là viên trấu nén, viên trấu nén để làm nhiên liệu đốt cho 2 lò hơi. Lò hơi vận hành 24h/ngày. Thời gian sử dụng lò hơi trong năm dự kiến là 10 tháng.

Để đánh giá tải lượng phát thải của lò hơi 10 tấn/giờ và lò hơi 8 tấn/giờ khi sau khi thay đổi nhiên liệu, Công ty tiến hành đánh giá như sau:

Bảng 3.13. Khối lượng tiêu thụ nhiên liệu của 2 lò hơi

| Nhiên liệu | Khối lượng sử dụng (kg/giờ) | | Mức tiêu hao nhiên liệu (kg/tấn hơi) |
|---|---|---|---|
| | Theo GPMT đã cấp (GĐ1 và GĐ2) | Sau khi cấp lại GPMT | |
| **Lò hơi 8 tấn/giờ** | | | |
| Củi băm, ván lạng băm | 1.960 | 0 | 245 |
| Dăm băm, bã cà phê, vỏ cà phê là | 1.456 | 0 | 182 |
| Trấu nén, viên trấu nén | 1.720 | 1.720 | 215 |
| **Lò hơi 10 tấn/giờ** | | | |
| Củi băm, ván lạng băm | 2.450 | 0 | 245 |
| Dăm băm, bã cà phê, vỏ cà phê là | 1.820 | 0 | 182 |
| Trấu nén, viên trấu nén | 2.150 | 2.150 | 215 |

Bảng 3.14. Lưu lượng khí thải phát thải của nhiên liệu

| Nhiên liệu | Lưu lượng khí thải khi đốt nhiên liệu ($m^3$/giờ) | | Lượng khí thải từ nhiên liệu đốt ($m^3$/kg) |
|---|---|---|---|
| | Theo GPMT đã cấp (GĐ1 và GĐ2) | Sau khi cấp lại GPMT | |
| **Lò hơi 8 tấn/giờ** | | | |
| Củi băm, ván lạng băm | 19.600 | 0 | 10 |

| Nhiên liệu | Lưu lượng khí thải khi đốt nhiên liệu ($m^3$/giờ) | | Lượng khí thải từ nhiên liệu đốt ($m^3$/kg) |
|---|---|---|---|
| | Theo GPMT đã cấp (GĐ1 và GĐ2) | Sau khi cấp lại GPMT | |
| Dăm băm, bã cà phê, vỏ cà phê là | 14.560 | 0 | 10 |
| Trấu nén, viên trấu nén | 15.480 | 15.480 | 9 |
| **Lò hơi 10 tấn/giờ** | | | |
| Củi băm, ván lạng băm | 24.500 | 0 | 10 |
| Dăm băm, bã cà phê, vỏ cà phê là | 18.200 | 0 | 10 |
| Trấu nén, viên trấu nén | 19.350 | 19.350 | 9 |

Bảng 3.15. Tải lượng và nồng độ của lò hơi 10 tấn/giờ

| TT | Thông số | Hệ số ô nhiễm (kg/tấn nguyên liệu) | Tải lượng ô nhiễm (kg/giờ) | | Nồng độ (mg/$Nm^3$) | | QCVN 19:2024/BTNMT, cột C |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Theo GPMT đã cấp | Sau khi cấp lại GPMT | Theo GPMT đã cấp | Sau khi cấp lại GPMT | |
| **I** | **Dăm băm, bã cà phê, vỏ cà phê** | | | | | | |
| 1 | Bụi | 4,4 | 8,01 | 0 | 440,1 | 0 | **<60** |
| 2 | $SO_2$ | 0,015 | 0,03 | 0 | 1,6 | 0 | **<250** |
| 3 | CO | 13 | 23,66 | 0 | 1.300 | 0 | **<350** |
| 4 | $NO_x$ | 0,34 | 0,62 | 0 | 34,1 | 0 | **<300** |
| **II** | **Củi băm, ván lạng băm** | | | | | | |
| 1 | Bụi | 4,4 | 10,78 | 0 | 440,0 | 0 | **<60** |
| 2 | $SO_2$ | 0,015 | 0,037 | 0 | 1,5 | 0 | **<250** |
| 3 | CO | 13 | 31,9 | 0 | 1.302 | 0 | **<350** |
| 4 | $NO_x$ | 0,34 | 0,83 | 0 | 33,9 | 0 | **<300** |
| **III** | **Trấu nén, viên trấu nén** | | | | | | |
| 1 | Bụi | 4,4 | 9,46 | 9,46 | 488,9 | 488,9 | **<60** |
| 2 | $SO_2$ | 0,015 | 0,032 | 0,032 | 1,7 | 1,7 | **<250** |
| 3 | CO | 13 | 27,95 | 27,95 | 1.444 | 1.444 | **<350** |
| 4 | $NO_x$ | 0,34 | 0,73 | 0,73 | 37,7 | 37,7 | **<300** |

*Nguồn: WHO, 1993, DVE tính toán, 2025*

**Nhận xét:** Sau khi cấp GPMT nhiên liệu chỉ sử dụng cho lò hơi 10 tấn/giờ là nhiên liệu trấu nén, viên trấu nén. So sánh với QCVN 19:2024/BTNMT, cột C – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp cho thấy: Nhiên liệu trấu nén, viên trấu nén: bụi vượt 8,1 lần, CO vượt 4,1 lần so với giới hạn quy chuẩn cho phép.

Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm khi thay đổi nguyên liệu đốt của lò hơi 8 tấn/giờ như sau:

Bảng 3.16. Tải lượng và nồng độ của lò hơi 8 tấn/giờ

| TT | Thông số | Hệ số ô nhiễm (kg/tấn nguyên liệu) | Tải lượng ô nhiễm (kg/giờ) | | Nồng độ (mg/Nm$^3$) | | QCVN 19:2024/BTNMT, cột C |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Theo GPMT đã cấp | Sau khi cấp lại GPMT | Theo GPMT đã cấp | Sau khi cấp lại GPMT | |
| **I** | **Dăm băm, bã cà phê, vỏ cà phê** | | | | | | |
| 1 | Bụi | 4,4 | 6,41 | 0 | 440,2 | 0 | **<60** |
| 2 | $SO_2$ | 0,015 | 0,02 | 0 | 1,4 | 0 | **<250** |
| 3 | CO | 13 | 18,93 | 0 | 1.300 | 0 | **<350** |
| 4 | $NO_x$ | 0,34 | 0,5 | 0 | 34,3 | 0 | **<300** |
| **II** | **Củi băm, ván lạng băm** | | | | | | |
| 1 | Bụi | 4,4 | 8,62 | 0 | 439,8 | 0 | **<60** |
| 2 | $SO_2$ | 0,015 | 0,029 | 0 | 1,5 | 0 | **<250** |
| 3 | CO | 13 | 25,5 | 0 | 1.301 | 0 | **<350** |
| 4 | $NO_x$ | 0,34 | 0,67 | 0 | 34,2 | 0 | **<300** |
| **III** | **Trấu nén, viên trấu nén** | | | | | | |
| 1 | Bụi | 4,4 | 7,57 | 7,57 | 489,0 | 489,0 | **<60** |
| 2 | $SO_2$ | 0,015 | 0,026 | 0,026 | 1,7 | 1,7 | **<250** |
| 3 | CO | 13 | 22,36 | 22,36 | 1.444 | 1.444 | **<350** |
| 4 | $NO_x$ | 0,34 | 0,58 | 0,58 | 37,5 | 37,5 | **<300** |

*Nguồn: WHO, 1993, DVE tính toán, 2025*

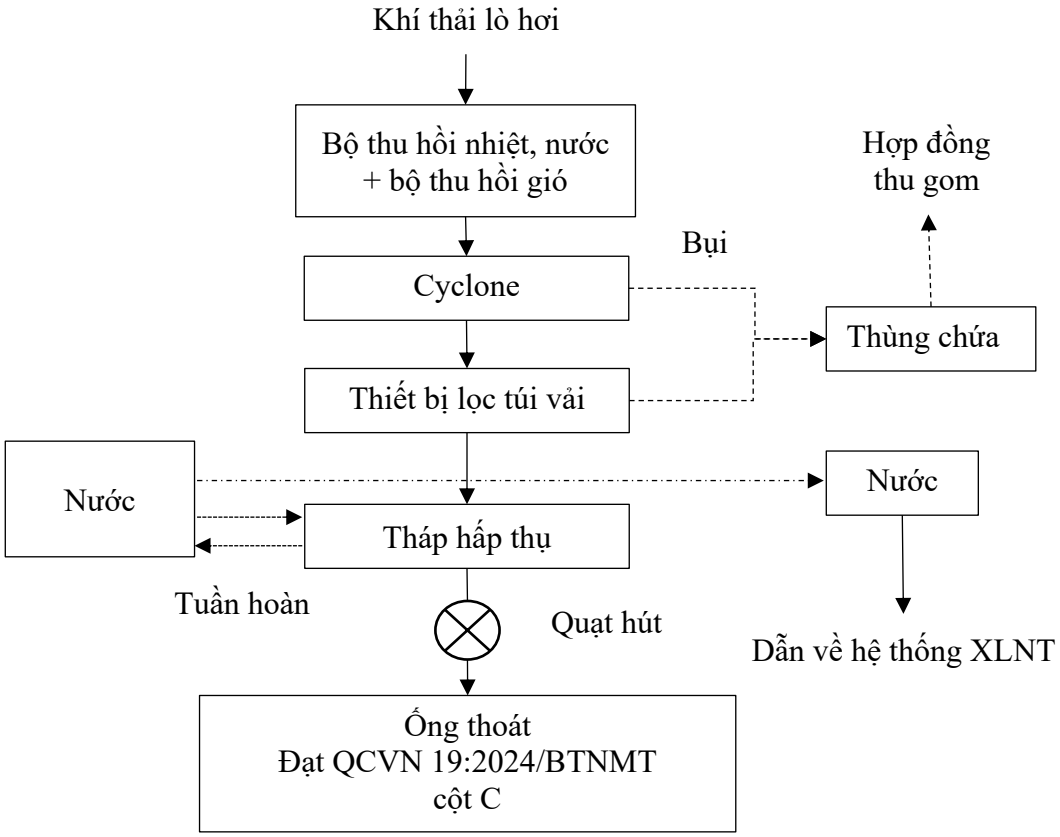
**Nhận xét:** Sau khi cấp GPMT nhiên liệu chỉ sử dụng cho lò hơi 8 tấn/giờ là nhiên liệu trấu nén, viên trấu nén. So sánh với QCVN 19:2009/BTNMT cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ cho thấy nhiên liệu trấu nén, viên trấu nén: bụi vượt 8 lần, CO vượt 4 lần so với giới hạn quy chuẩn cho phép.

**Biện pháp giảm thiểu**

Tiếp tục áp dụng các biện pháp giản thiểu tác động và công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi theo giấy phép môi trường đã được cấp như sau:

- Không đưa nhiên liệu ướt vào buồng đốt vì trong quá trình cháy, sự bay hơi của nước sẽ làm nguội bề mặt cháy, gây cản trở cho việc bay hơi trong nhiên liệu, làm phát sinh nhiều khói.
- Mồi lò bằng những nhiên liệu dễ cháy và ít gây ô nhiễm như dầu DO, dầu lửa,… Không dùng cao su, nhựa.
- Điều chỉnh chế độ đốt lò phù hợp nhằm đảm bảo khí thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn quy định.
- Đầu tư hệ thống xử lý khí thải đi kèm với lò hơi. Mỗi hệ thống xử lý sẽ được thiết kế công suất đủ để xử lý lượng khí thải phát sinh từ lò hơi. Công suất thiết kế cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/giờ công suất 33.000 $m^3$/h. Công suất thiết kế cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi 8 tấn/giờ công suất 33.000 $m^3$/h. Sau khi cấp GPMT cơ sở sẽ sử dụng nguyên liệu đốt là 100% biomass nên nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh Với đặc tính của biomass, khí thải phát sinh chủ yếu gồm bụi, hơi nước và một số khí ô nhiễm thông thường (CO, NOx, $SO_2$) ở hàm lượng thấp, không phát sinh các hợp chất axit mạnh cần trung hòa bằng dung dịch kiềm. Do đó, để phù hợp với thực tế vận hành và tối ưu hóa hệ thống, cơ sở đề xuất điều chỉnh dung dịch hấp thụ từ $Ca(OH)_2$ sang nước.

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/giờ và 8 tấn/giờ hoạt động với cùng quy trình và được thể hiện như sau:




Hình 3.7. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò hơi

*Thuyết minh sơ đồ công nghệ:*

Khí thải sau khi ra khỏi buồng đốt vẫn còn nhiệt độ cao (200 - 350$^oC$), sẽ dẫn qua các bộ thu hồi nhiệt. Đối với lò hơi 10 tấn/giờ và lò hơi 8 tấn/giờ thì có bộ thu hồi nhiệt gió và 01 bộ thu hồi nhiệt nước. Qua các bộ thu hồi nhiệt, nhiệt độ khí thải sẽ giảm xuống khoảng 150$^oC$.

Sau khi qua bộ thu hồi nhiệt để giảm nhiệt độ, khí thải sẽ được dẫn qua hệ thống Cyclone chùm, được cấu tạo gồm nhiều Cyclone con lắp song song với nhau. Hiệu suất lọc bụi sau khi qua Cyclone chùm đạt được khoảng 70% đối với cỡ bụi δ = 5µm, 93 – 95% đới với cỡ bụi δ = 10µm, 99 – 99,5% đối với cỡ bụi δ = 20µm.

Khí thải sau khi đi ra khỏi Cyclone sẽ được dẫn qua hệ thống lọc túi vải, với hiệu suất xử lý lớn hơn 98%, hệ thống lọc túi vải được thiết kế bao gồm nhiều ngăn lọc, mỗi ngăn chứa nhiều túi vải và hoạt động theo phương thức liên tục. Thời gian giũ bụi của từng ngăn khoảng sau 2 - 4 giờ hoặc theo sensor cảm biến áp suất trong ngăn túi vải. Túi vải lắp trong hệ thống lọc túi là loại chịu nhiệt, có thể hoạt động liên tục trong điều kiện nhiệt độ khói nhỏ hơn 180$^oC$, chịu được nhiệt độ khói tức thời lên đến 200$^oC$. Nhiệt độ khói được theo dõi thường xuyên bằng hệ thống cọc dò nhiệt độ, đảm bảo theo dõi tối đa nhiệt độ khói thải trước khi đi vào bộ phận lọc túi. Tránh trường hợp nhiệt độ quá cao gây hư hại cho túi lọc.

Dòng khí sau khi đã sạch bụi sẽ tiếp tục quá trình xử lý $SO_2$ nhờ tháp hấp thụ bằng nước. Tại đây, dòng khí được đưa vào tháp từ phía dưới và dòng dung dịch hấp thụ sẽ đi từ trên xuống khi dòng khí và dung dịch hấp thụ gặp nhau sẽ tiến hành quá trình phản ứng hóa học loại bỏ khí $SO_2$ ra khỏi dòng thải.

Khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT cột C được phát thải ra môi trường theo ống thoát.

Bụi sau khi thu hồi sẽ được băng tải dẫn ra kho chứa tro và được thu gom xử lý định kỳ theo đúng quy định của pháp luật. Kho chứa tro của dự án có diện tích 85,9 $m^2$, được bố trí ngay bên cạnh nhà lò hơi. Kho chứa có kết cấu móng bằng BTCT, mái lợp tôn dốc về một phía, tường gạch, trát vữa sơn nước hoàn thiện, nền bê tông xoa phẳng.

Dung dịch hấp thụ chảy từ trên xuống sẽ được tuần hoàn lại vào bể dung dịch hấp thụ và tiếp tục được sử dụng. Phần cặn bùn lắng xuống sẽ được thu lại và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.

Bảng 3.17. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò hơi

| STT | Hạng mục | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ |
|---|---|---|---|
| **I** | **Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/giờ** | | |
| 1 | Cyclone đa cấp | Kích thước: D×R×C = 2,360 × 2,035 × 6,555 mm<br>Số lượng cyclone con: 49<br>Vật liệu: SS400 | Việt Nam |
| 2 | Túi lọc bụi | Vật liệu: Nhựa PSS<br>Kích thước: D×R×C =3,201 × 4,13 × 13,455 m<br>Số lượng túi vải: 208 cái | Việt Nam |

| STT | Hạng mục | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ |
|---|---|---|---|
| 3 | Quạt hút | Công suất: 55kw - 4p - 50 Hz<br>Lưu lượng: 33.000 $m^3$/h<br>Áp suất: 3.900 Pa<br>Nhiệt độ: 140$^oC$<br>Vật liệu: thép CT3 | Việt Nam |
| 4 | Tháp hấp thụ | Chiều cao: 5,885 m<br>Vật liệu: Thép CT3 | Việt Nam |
| 5 | Ống thoát | Vật liệu: Thép CT3<br>Đường kính: 0,95 m<br>Chiều cao: 24,0 m | Việt Nam |
| **II** | **Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 8 tấn/giờ** | | |
| 1 | Cyclone đa cấp | Kích thước: D×R×C =5,730 × 1,725 × 2,170 m<br>Số lượng cyclone con: 49<br>Vật liệu: SS400 | Việt Nam |
| 2 | Lọc bụi túi | Kích thước: D×R×C = 5,51 × 3,59 × 9,88 m<br>Số lượng túi: 208 PTFE<br>Vật liệu: SS400 | Việt Nam |
| 3 | Quạt hút | Công suất: 55kW - 4P<br>Lưu lượng: 33.000 $m^3$/h<br>Áp suất: 3.700 Pa<br>Nhiệt độ: 140$^oC$<br>Vật liệu: SS400 | Việt Nam |
| 4 | Tháp hấp thụ | Chiều cao: 5,5 m.<br>Đường kính: 1,450 m<br>Vật liệu: SUS304 | Việt Nam |
| 5 | Ống thoát | Vật liệu: SUS304<br>Đường kính: 0,95 m<br>Chiều cao: 24 m | Việt Nam |

*Nguồn: Công ty Cổ phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025*

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C sẽ được thải qua ống thoát ra môi trường tiếp nhận.



Hình 3.8. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 10 tấn/giờ



Hình 3.9. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 8 tấn/giờ

❖ **Hiệu quả xử lý của HTXL khí thải lò hơi:**

Hiện nay HTXL khí thải lò hơi đang hoạt động ổn định, khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2024/BTNMT dựa trên kết quả quan trắc thực tế vào quý 1 năm 2025, kết quả được thể hiện trong bảng dưới đây như sau:

Bảng 3.18. Kết quả đo đạc và phân tích chất lượng khí thải lò hơi tại cơ sở năm 2025

| STT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | | QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B | QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột C |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Lò hơi 10 tấn/giờ | Lò hơi 8 tấn/giờ | | |
| 1 | Lưu lượng | $m^3/h$ | 18.054 | 16.452 | - | - |
| 2 | Bụi | $mg/Nm^3$ | 37 | 38 | **160** | **60** |
| 3 | $NO_x$ | $mg/Nm^3$ | 13 | 19 | **680** | **300** |
| 4 | $SO_2$ | $mg/Nm^3$ | 0 | 0 | **400** | **250** |
| 5 | CO | $mg/Nm^3$ | 158 | 13 | **800** | **350** |

*Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025*

**Nhận xét**: Từ bảng kết quả quan trắc cho thấy nồng độ bụi, $NO_x$, $SO_2$, CO phát sinh từ hoạt động của lò hơi 10 tấn/giờ thấp hơn so với giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, cột B. Vì vậy, hiệu quả xử lý của HTXL khí thải lò hơi hiện hữu vẫn đảm bảo nồng độ bụi, $NO_x$, $SO_2$, CO sau HTXL đạt quy chuẩn cho phép kể cả sau khi nâng công suất và áp dụng theo QCVN 19:2024/BTNMT – cột C.

## 2.2. Phạm vi đã được cấp giấy phép môi trường đã cấp và không thay đổi sau khi NCS

### 2.2.1. Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển

- Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển là các nguồn không liên tục, phân tán, không thể tập trung để thu gom xử lý nên Công ty đã đưa ra những biện pháp góp phần tạo môi trường không khí trong khu vực Nhà máy trong lành hơn. Các biện pháp khống chế ô nhiễm được áp dụng như sau:
  - Quy định các phương tiện vận chuyển chở đúng tải trọng quy định, chạy đúng tốc độ quy định.
  - Tất cả các phương tiện vận chuyển sử dụng cho hoạt động vận chuyển của Nhà máy phải được kiểm tra kỹ thuật định kỳ, bảo dưỡng theo đúng quy định, đảm bảo các thông số khí thải của xe đạt yêu cầu về mặt môi trường.
  - Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh <0,05% hoặc lựa chọn các nhiên liệu sinh học.
  - Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân của Nhà máy.
  - Phân bố lượng xe chuyên chở phù hợp, tránh ùn tắc, gây ô nhiễm khói, bụi cho khu vực.
  - Yêu cầu tất cả các phương tiện tắt máy trong khi chờ đợi hoặc tạm ngừng hoạt động.
  - Xây dựng đường giao thông nội bộ hoàn chỉnh để thuận tiện cho việc vận chuyển.

- Phun nước sân bãi, đường nội bộ vào mùa khô để giảm bụi và hơi nóng do xe vận chuyển ra vào khu vực Nhà máy.
- Biện pháp trồng cây xanh: Trồng cây xanh, thảm cỏ bao quanh khuôn viên của Nhà máy nhằm tạo vùng cách ly xanh với bên ngoài. Ngoài cách ly, tạo bóng râm thì cây xanh còn có thể ngăn cản bụi và tiếng ồn, giảm bớt bức xạ nhiệt từ mặt trời, hấp thu các khí gây mùi như $H_2S$, $NH_3$ giúp cho môi trường xung quanh Nhà máy xanh mát và trong lành hơn.

### 2.2.2. Bụi và mùi hôi từ quá trình sản xuất

***a. Mùi hôi trong quá trình sản xuất***

Tiếp tục áp dụng các biện pháp kiểm soát bụi và mùi hôi theo giấy phép đã được phê duyệt như sau:

❖ **Đối với máy móc, thiết bị và việc bố trí các khu sản xuất:**

- Lắp đặt dây chuyền sản xuất hiện đại, nhập mới 100% từ các nhà sản xuất máy công cụ chuyên nghiệp trên thế giới.
- Bố trí hợp lý các khu vực sản xuất, các công đoạn sản xuất được kết nối liên tục, đồng bộ, tự động và khép kín để giảm thiểu tối đa việc thất thoát nguyên vật liệu và phát sinh bụi cũng như mùi hôi.

❖ **Đối với nguyên liệu đầu vào**

- Chỉ nhập những nguyên liệu khô (đã qua phơi, sấy và sơ chế), không sử dụng nguyên liệu tươi, ướt gây mùi trong sản xuất.
- Thực hiện tốt quá trình kiểm tra chất lượng nguồn nguyên liệu đầu vào (đặc biệt là nguyên liệu dễ gây mùi hôi như bột cá), đảm bảo nhập nguyên liệu đủ tiêu chuẩn và đạt chất lượng.

❖ **Đối với việc lưu trữ nguyên liệu**

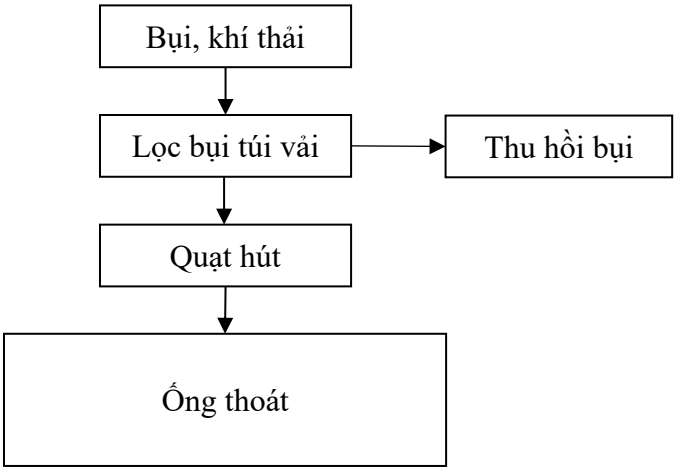
- Nguyên liệu sau khi nhập về được bảo quản trong điều kiện thích hợp nhằm giảm thiểu việc ẩm mốc, hư hỏng gây mùi khó chịu.
- Các kho chứa trước khi chứa nguyên liệu sẽ được dọn vệ sinh sạch sẽ và có hệ thống kiểm soát nhiệt độ, quạt thông gió đảm bảo nguyên liệu được bảo quản ở nhiệt độ thích hợp. Nguyên liệu trữ sẽ được lấy mẫu và kiểm tra định kỳ thông qua hệ thống lấy mẫu và máy phân tích nhằm đảm bảo chỉ những nguyên liệu tốt mới được sử dụng.
- Mỗi silo chứa đều có hệ thống cảm biến nhiệt độ nguyên liệu bên trong. Khi nhiệt độ trong bồn lớn hơn nhiệt độ môi trường không quá 4$^oC$ thì hệ thống quạt làm mát sẽ tự động làm việc để đưa nhiệt độ nguyên liệu về nhiệt độ môi trường. Vì vậy, nguyên liệu luôn được bảo quản tốt, giữ được các chất dinh dưỡng.
- Việc lưu chứa nguyên liệu trong các silo giảm thiểu đáng kể việc phát sinh bụi, mùi hôi gây ảnh hưởng tới sức khỏe công nhân.

Thực hiện tốt các công tác vệ sinh nhà xưởng, yêu cầu công nhân quét dọn nhà xưởng vào cuối ca sản xuất nhằm hạn chế bụi tích tụ lâu ngày trong nhà xưởng gây mùi hôi khó chịu.

Trang bị quạt thông gió nhằm thông thoáng nhà xưởng, đảm bảo môi trường làm việc cho công nhân.

***b. Bụi từ quá trình sản xuất***

Đối với bụi phát sinh từ các công đoạn như: Nhập nguyên liệu (dây chuyền sản xuất cám), nghiền nguyên liệu, ép viên, làm sạch cám đều được trang bị hệ thống lọc bụi túi vải có nguyên lý hoạt động giống nhau (đi kèm với dây chuyền sản xuất). Tại đây, bụi thu hồi từ các công đoạn này được tuần hoàn tái sử dụng lại quá tình sản xuất.




Hình 3.10. Quy trình công nghệ xử lý bụi của Nhà máy

*Nguyên lý hoạt động của hệ thống lọc bụi như sau:*

- Thiết bị lọc bụi túi vải là thiết bị lọc hình trụ được lắp vào một thiết bị hoàn chỉnh có kèm theo bộ phận rung, giũ bụi.
- Bụi được thu gom ngay tại các vị trí phát sinh thông qua các hệ thống chụp hút bố trí trên các thiết bị. Các chụp hút được nối vào các hệ thống ống dẫn. Dòng khí lẫn bụi được nạp vào cửa vào của thiết bị lọc bụi nhờ quạt hút, do tốc độ dòng khí giảm đột ngột nên phần lớn hạt bụi mất vận tốc và rơi trực tiếp xuống phễu. Khí với bụi còn lại đi vào từng buồng riêng biệt chứa đựng túi lọc và đi lên giữa các túi. Bụi được giữ lại trên bề mặt bên ngoài của túi lọc do lực hút tĩnh điện giữa các hạt bụi, chỉ khí sạch được xuyên qua lớp vải lọc và đi ra phần đỉnh, sau đó vào đường ống đầu ra và thoát ra môi trường.
- Bụi bám trên các túi lọc sau đó được gỡ bỏ bởi lực nén của khí nén vào trong lòng túi lọc (thông qua hệ thống van điện tử và bình khí nén): khí nén được nén vào túi lọc thông qua các đường ống định vị ở bên trên mỗi hàng của túi lọc, túi lọc bị phồng ra và rung mạnh làm bụi rơi ra khỏi bên ngoài của túi và vào phễu gom.
- Bộ lọc CFP là máy hút bụi với các túi lọc bụi dạng tấm phẳng công nghiệp.
- Dưới tác dụng của lực hút của quạt, không khí đi vào buồng không khí chứa nhiều bụi sẽ đi qua các túi lọc từ bên ngoài vào bên trong và đi ra ngoài qua vỏ lọc khí. Bụi sẽ được giữ lại ở bề mặt của túi lọc. Để tránh túi lọc bị nghẹt giảm lưu lượng khí đi qua túi lọc, mỗi túi lọc phải trải qua một giai đoạn làm sạch sau một thời gian đã được cài đặt sẵn là 120s.
- Hoạt động cụ thể của bộ điều khiển giũ bụi túi lọc như sau:

Một hộp điều khiển lần lượt điều khiển các lần mở liên tiếp của van điện tử trong các khoảng thời gian đều đặn hiện tại nhà máy đang cài đặt là 120s nhưng có thể điều chỉnh.

Sau đó không khí có áp suất thoát ra qua các đường ống được chứa vào một bộ chứa khí nén.

Không khí được cung cấp cũng như không khí tạo ra đảo ngược hướng của luồng không khí do áp suất tạm thời tác động vào độ dày nỉ và loại bỏ bụi xuống đáy của lọc.

Đây là một hoạt động tự động, việc làm sạch các túi lọc được hoạt động tuần hoàn và liên tục để giảm lượng bụi bám trên bề mặt túi lọc. Trong quá trình cung cấp khí nén để thực hiện hoạt động giũ bụi thì sẽ xảy ra tổn thất áp suất khí nén là thường xuyên nhưng khí nén được cung cấp một cách thường xuyên và liên tục để đảm bảo quá trình làm sạch diễn ra liên tục và xuyên suốt quá trình vận hành hệ thống. Đặc tính này có tầm quan trọng cao vì nó đảm bảo luồng không khí được bộ lọc xử lý đều đặn. Phễu chứa các bao lọc bụi được phân bố đều để tất cả các bề mặt của túi lọc lắp đặt trong phễu đều nhận được không khí đều để quá trình lọc được tốt nhất. Nó được trang bị thiết bị làm sạch bao gồm bộ phân phối không khí, các ống dẫn điện, các đường ống, hộp điều khiển điện tử. Các thành phần lọc có thể tháo rời bao gồm một khung ống kim loại, trên đó có một miếng nỉ vừa vặn và kéo dài. Khung được cung cấp với một venturi tiêm ở phần trên. Một lớp lò xo ngăn chặn các bề mặt túi lọc dính vào với nhau khi có lực hút lớn từ quạt hút.

- Thiết bị lọc bụi túi vải có khả năng lọc bụi tinh với hiệu suất cao (khoảng 90-95%). Lượng bụi thu hồi được đưa đi sử dụng để sản xuất. Luồng khí sạch sau lọc được xả trực tiếp vào môi trường không khí.
- Đối với khu vực nhập liệu, khu vực đóng bao thuộc dây chuyền sản xuất thử nghiệm cám, công ty tiến hành lắp đặt hệ thống máy móc cân bằng áp nhằm thu gom lượng bụi phát sinh từ các quá trình sản xuất. Công ty sẽ thường xuyên thay túi vải và vệ sinh định kỳ hệ thống nhằm đảm bảo khả năng xử lý bụi tại khu vực phát sinh.

Thông số kỹ thuật của các hệ thống lọc bụi túi vải đã lắp đặt tại dây chuyền sản xuất cám tại Nhà máy được tổng hợp trong bảng sau:

**Bảng 3.19. Thông số kỹ thuật của hệ thống lọc bụi túi vải từng khu vực của dây chuyền sản xuất cám**

| TT | Hệ thống XLKT | Số lượng | Quạt hút | | | Túi vải | | | Khung xương túi lọc | | Ống xả | | | Xuất xứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Công suất (kW) | Cao độ (m) | Kích thước ống hút (mm) | Số lượng | Kích thước (hình dẹt) (mm) | Vật liệu | Kích thước (mm) | Vật liệu | Cao độ (m) | Kích thước (mm) | Số lượng | |
| 1 | Nhập nguyên liệu | 5 | 37 | +3.00 | Ø800 | 40 | 650x1850 | Nỉ-Polyester 500 chống ẩm | 650x1850 x22 | Thép | +12,00 | Ø600 x 3, Ø800 x 2 | 5 | Thái Lan |
| | | | | +3.00 | | | | | | | +12,00 | | | |
| | | | | +3.00 | | | | | | | +12,00 | | | |
| | | | | +0.00 | | | | | | | +9,00 | | | |
| | | | | +0.00 | | | | | | | +9,00 | | | |
| 2 | Máy nghiền nguyên liệu | 5 | 30 | +30.00 | Ø500 | 40 | 650x1530 | Nỉ-Polyester 500 chống ẩm | 650x1530 x22 | Thép | +30,00 | Ø500 | 5 | Pháp |
| | | | 45 | +10.5 | Ø600 | 60 | 665x1535 | Nỉ vải antistatic caro | 650x1530 x22 | Thép | +12,00 | Ø600 | | |
| | | | | | Ø600 | 60 | | | | | | | | |
| | | | | | Ø600 | 60 | | | | | | | | |
| | | | | +12.5 | Ø600 | 120 | | | | | +24,00 | | | |

| TT | Hệ thống XLKT | Số lượng | Quạt hút | | | Túi vải | | | Khung xương túi lọc | | Ống xả | | | Xuất xứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Công suất (kW) | Cao độ (m) | Kích thước ống hút (mm) | Số lượng | Kích thước (hình dẹt) (mm) | Vật liệu | Kích thước (mm) | Vật liệu | Cao độ (m) | Kích thước (mm) | Số lượng | |
| 3 | Máy ép viên | 3 | 55<br>55<br>90 | +27.00 | Ø850 | 3 | 650x1850 | Nỉ-Polyester 500 chống ẩm | 650x1850 x22 | Thép | +45,00 | Ø850 | 3 | Pháp |

*Nguồn: Công ty Cổ phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025*

Thông số kỹ thuật của các hệ thống lọc bụi túi vải từng khu vực phát sinh bụi tại dây chuyền sản xuất thử nghiệm cám được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.20. Thông số kỹ thuật của hệ thống lọc bụi túi vải từng khu vực của dây chuyền sản xuất

| STT | HẠNG MỤC | THÔNG SỐ KỸ THUẬT |
|---|---|---|
| **I** | **Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 06** | |
| 1 | Buồng lọc bụi (buồng lọc, nắp buồng lọc, bình chia khí nén, …) | Kích thước: 1,3 x 1,3 m<br>Chiều cao:2,236 m |
| 2 | **Túi lọc bụi** | |
| | Vật liệu | Polyester chống ẩm |
| | Kích thước | Ø150 x 2.020 mm |
| | Số lượng túi vải | 36 |
| | Diện tích lọc | 27,5 $m^2$ |
| 3 | **Khung xương túi lọc** | |
| | Vật liệu | Thép mạ kẽm |
| | Kích thước | Ø147 x 2.015mm |
| 4 | **Quạt hút** | |
| | Công suất | 11 kW |
| | Lưu lượng | 9.005 $m^3$/h |
| | Vật liệu | Thép tấm kết cấu hàn |
| 5 | **Ống thoát khí** | |
| | Số lượng | 1 |
| | Vật liệu | Thép |
| | Đường kính | 400 mm |
| | Chiều cao | 17,7 m so với cao độ sàn +0.0m |
| 6 | Xuất xứ | Việt Nam |
| **II** | **Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 07** | |

| STT | HẠNG MỤC | THÔNG SỐ KỸ THUẬT |
|---|---|---|
| 1 | Buồng lọc bụi (buồng lọc, nắp buồng lọc, bình chia khí nén, …) | Kích thước: 1,3 x 1,3 m<br>Chiều cao:2,236 m |
| 2 | **Túi lọc bụi** | |
| | Vật liệu | Polyester chống ẩm |
| | Kích thước | Ø150 x 2.020 mm |
| | Số lượng túi vải | 36 |
| | Diện tích lọc | 27.5 $m^2$ |
| 3 | **Khung xương túi lọc** | |
| | Vật liệu | Thép mạ kẽm |
| | Kích thước | Ø147 x 2.015 mm |
| 4 | **Quạt hút** | |
| | Công suất | 11 kw |
| | Lưu lượng | 9.005 $m^3$/h |
| | Vật liệu | Thép tấm kết cấu hàn |
| 5 | **Ống thoát khí** | |
| | Số lượng | 1 |
| | Vật liệu | Thép |
| | Đường kính | 400 mm |
| | Chiều cao | 17,7 m so với sàn cao độ +0.0m |
| 6 | Xuất xứ | Việt Nam |
| **III** | **Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám – máy ép viên 04** | |
| 1 | Buồng lọc bụi (buồng lọc, nắp buồng lọc, bình chia khí nén, …) | Đường kính: 0,95 m<br>Chiều cao: 1,805 m |
| 2 | **Túi lọc bụi** | |
| | Vật liệu | Polyester chống ẩm |
| | Kích thước | Ø130 x 1.500 mm |

| STT | HẠNG MỤC | THÔNG SỐ KỸ THUẬT |
|---|---|---|
| | Số lượng túi vải | 25 |
| | Diện tích lọc | 9,2 $m^2$ |
| 3 | **Khung xương túi lọc** | |
| | Vật liệu | Thép mạ kẽm |
| | Kích thước | Ø127 x 1.495 mm |
| 4 | **Quạt hút** | |
| | Công suất | 7,5 kW |
| | Lưu lượng | 7.500 $m^3$/h |
| | Vật liệu | Thép tấm kết cấu hàn |
| 5 | **Ống thoát khí** | |
| | Số lượng | 1 |
| | Vật liệu | Thép |
| | Đường kính | 400 mm |
| | Chiều cao | 23,4 m so với sàn cao độ +0.0m |
| 6 | Xuất xứ | Việt Nam |
| **IV** | **Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám – máy ép viên 05** | |
| 1 | Buồng lọc bụi (buồng lọc, nắp buồng lọc, bình chia khí nén, …) | Đường kính: 1,58 m<br>Chiều cao: 5,08 m |
| 2 | **Túi lọc bụi** | |
| | Vật liệu | Polyester chống ẩm |
| | Kích thước | Ø170 x 4.200 mm |
| | Số lượng túi vải | 48 |
| | Diện tích lọc | 100 $m^2$ |
| 3 | **Khung xương túi lọc** | |
| | Vật liệu | Thép mạ kẽm |

| STT | HẠNG MỤC | THÔNG SỐ KỸ THUẬT |
|---|---|---|
| | Kích thước | Ø165 x 4.195 mm |
| 4 | **Quạt hút** | |
| | Công suất | 37 kW |
| | Lưu lượng | 10.800 $m^3$/h |
| | Vật liệu | Thép tấm kết cấu hàn |
| | Số lượng | 1 |
| 5 | **Ống thoát khí** | |
| | Số lượng | 1 |
| | Vật liệu | Thép |
| | Đường kính | 450 mm |
| | Chiều cao | +40,4 m so với sàn cao độ +0.0m |
| 6 | Xuất xứ | Việt Nam |
| **V** | **Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám – máy ép viên 06** | |
| 1 | Buồng lọc bụi (buồng lọc, nắp buồng lọc, bình chia khí nén, …) | Đường kính: 1,58 m<br>Chiều cao: 5,08 m |
| 2 | **Túi lọc bụi** | |
| | Vật liệu | Polyester chống ẩm |
| | Kích thước | Ø170 x 4.200 mm |
| | Số lượng túi vải | 48 |
| | Diện tích lọc | 100 $m^2$ |
| 3 | **Khung xương túi lọc** | |
| | Vật liệu | Thép mạ kẽm |
| | Kích thước | Ø165 x 4.195 mm |
| 4 | **Quạt hút** | |
| | Công suất | 37 kW |

| STT | HẠNG MỤC | THÔNG SỐ KỸ THUẬT |
|---|---|---|
| | Lưu lượng | 10.800 $m^3$/h |
| | Vật liệu | Thép tấm kết cấu hàn |
| | Số lượng | 1 |
| 5 | **Ống thoát khí** | |
| | Số lượng | 1 |
| | Vật liệu | Thép |
| | Đường kính | 450 mm |
| | Chiều cao | +40,4 m so với sàn cao độ +0.0m |
| 6 | Xuất xứ | Việt Nam |

*Nguồn: Công ty Cổ phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025*

### 2.2.3. Khí thải từ máy phát điện dự phòng

Không thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp số 18/GPMT-UBND ngày 10/04/2024.

- Công ty đã trang bị 01 máy phát điện dự phòng để sử dụng cho trường hợp mất điện trên mạng lưới cấp điện của KCN. Các thông số của máy phát điện được trình bày tại bảng sau:

Bảng 3.21. Thông số của máy phát điện dự phòng

| TT | Công suất máy phát điện (KVA) | Số lượng | Thông số và số lượng ống thoát |
|---|---|---|---|
| 1 | 2.000 | 1 | - Đường kính: 600mm<br>- Chiều cao tính từ mặt đất lên miệng ống thoát: 6m<br>- Vật liệu: thép<br>- Số lượng: 1 cái |

*Nguồn: Công ty Cổ phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025*

Cơ sở tiếp tục thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động từ máy phát điện dự phòng như sau:

- Máy phát điện dự phòng được đặt trong phòng cách âm;
- Nền móng đặt các máy phát điện được xây dựng bằng bê tông có chất lượng cao;
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy phát điện để giảm độ rung;

- Lắp đặt bộ phận giảm thanh cho các máy phát điện;
- Kiểm tra độ cân bằng của máy phát điện và hiệu chỉnh nếu cần thiết;
- Bảo dưỡng các máy phát điện định kỳ;
- Sử dụng nguyên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp (S = 0,05%);
- Phát tán khí thải bằng ống thoát cao qua mái nhà bảo vệ, cao 6m đường kính 0,6m để không ảnh hưởng đến môi trường không khí mặt đất.

### 2.3. Hệ thống quan trắc tự động

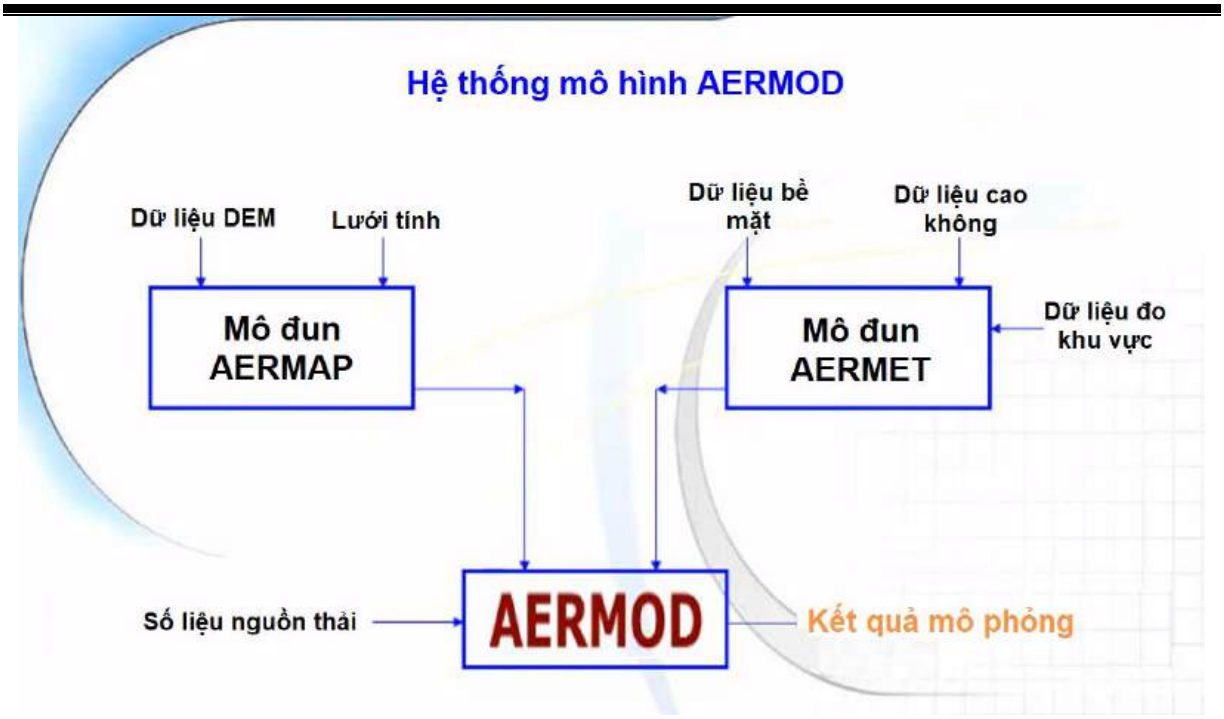
Căn cứ tại khoản 2, điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, công trình xử lý bụi và khí thải của Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục.

### 2.4. Mô hình phát tán chất ô nhiễm vào không khí

Sau khi nâng công suất, Nhà máy có lưu lượng khí thải lớn hơn 200.000 $m^3$/giờ. Do đó, theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, báo cáo thực hiện quá trình mô hình hóa mô phỏng quá trình phân tán các chất ô nhiễm từ các ống khói của Nhà máy. Mô hình được sử dụng là mô hình AERMOD.

***A. GIỚI THIỆU MÔ HÌNH TÍNH TOÁN***

- Năm 1991, Hiệp hội Khí tượng Hoa Kỳ (AMS) và Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) đã hợp tác với mục tiêu đưa khái niệm lớp ranh giới hành tinh (PBL) vào mô hình phân tán với tên chính thức là AERMOD. Mô hình bao gồm ba mô-đun: AERMIC – mô-đun phân tán, AERMAP – mô-đun địa hình và AERMET – mô-đun khí tượng. AERMOD được sử dụng chính thức vào ngày 9 tháng 12 năm 2005 sau 14 năm nghiên cứu và phát triển dựa trên mô hình phát tán Gauss.
- Đây là mô hình phân tán được thiết kế để mô phỏng sự phân tán khí thải với quy mô nhỏ (lên đến 50 km) từ các nguồn công nghiệp cố định. Mô-đun xử lý dữ liệu khí tượng (AERMET) sử dụng dữ liệu khí tượng bề mặt từ các trạm đo trong khu vực nghiên cứu. Sau đó, tính toán các thông số khí quyển cần thiết cho mô hình phân tán, chẳng hạn như đặc điểm nhiễu động khí quyển, độ cao xáo trộn, vận tốc ma sát, v.v... Mô-đun xử lý địa hình (AERMAP) với mục đích chính là cung cấp mối tương tác giữa địa hình và các hành vi phân tán của khí thải. Dữ liệu đầu vào cho mô hình và lược đồ các bước thực hiện mô phỏng AERMOD được thể hiện qua Hình 3.8.




Hình 3.11. Lược đồ các mô đun trong AERMOD

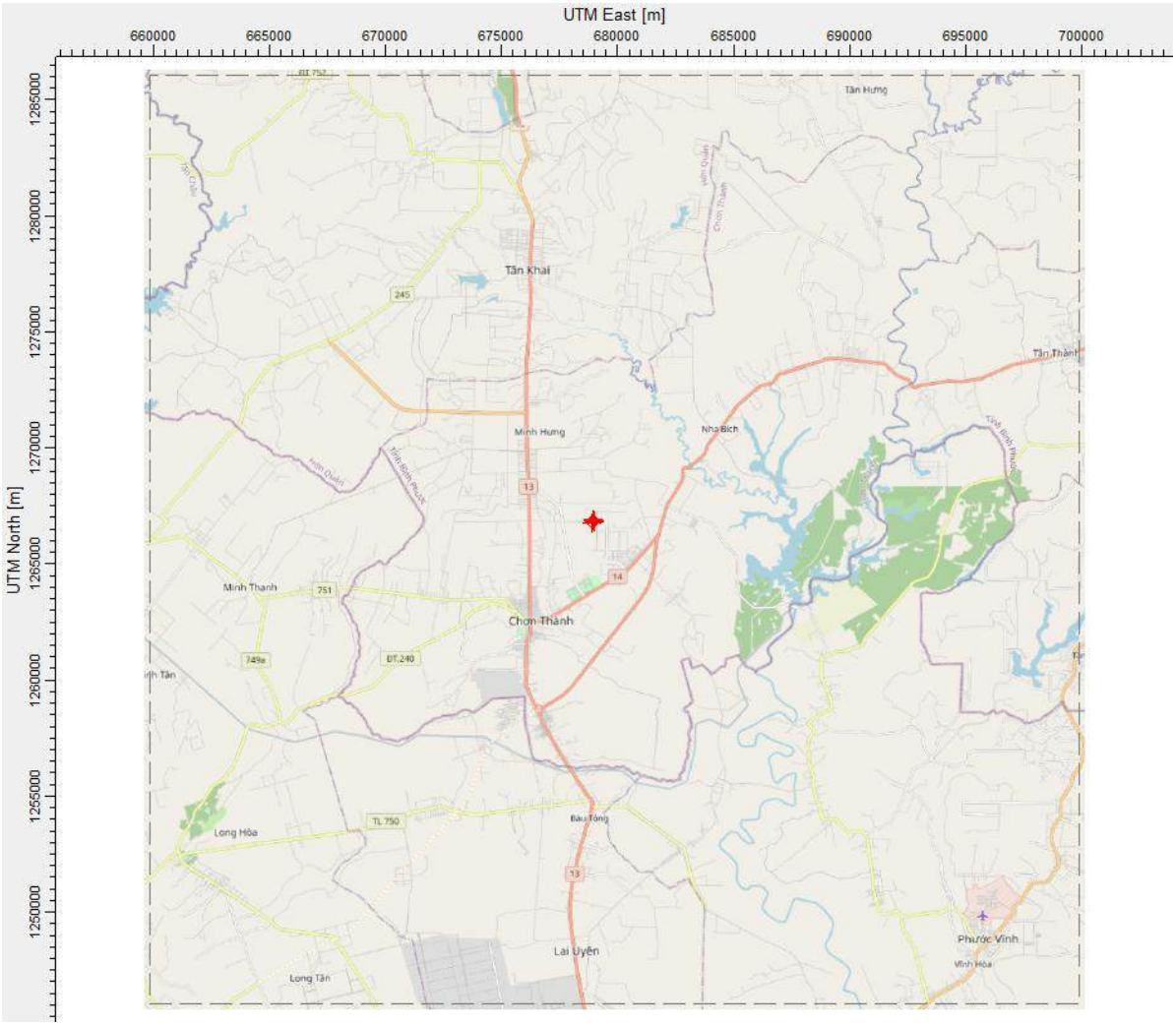
- Hiện nay đã có nhiều nghiên cứu sử dụng AERMOD trong nghiên cứu và quản lý chất lượng không khí bởi nó là một công cụ hữu ích dùng để mô phỏng và tính toán nồng độ. Ở Mỹ, mô hình này đã được US-EPA khuyến nghị sử dụng để mô hình hóa và đánh giá khí thải từ ngành công nghiệp đến chất lượng không khí xung quanh.
- Tại Việt Nam, mô hình cũng đã được biết đến và sử dụng trong đánh giá ô nhiễm không khí môi trường xung quanh. Mô hình được áp dụng để mô phỏng phát thải từ hoạt động nhà máy xi măng đến khu vực lận cận có tính đến ảnh hưởng của yếu tố địa hình đồi núi. Kết quả đã cho thấy khói thải do bị cản trở bởi các sườn núi xung quanh nhà máy đã làm ảnh hưởng đến kha năng phát tán và pha loãng (Anh, 2010). Ngoài ra, mô hình AERMOD kết hợp phần mềm khí tượng TAPM cũng đã được nghiên cứu xem xét khả năng áp dụng cho điều kiện Việt Nam, với trường hợp cụ thể tại các tỉnh Đồng Nai, TP.HCM. Kết quả nghiên cứu với sai số phần trăm tuyệt đối trung bình (MAPE) của mô hình nhỏ hơn 15% đã chứng tỏ độ tin cậy của mô hình AERMOD (Công, 2015). Gần đây nhất, mô hình AERMOD cũng đã được nghiên cứu ứng dụng để đánh giá nguồn thải giao thông cho khu vực khai thác đá với trường hợp điển hình tại mỏ khai thác đá tỉnh Bình Dương với độ tin cậy Nash trên 0.7 (Long, 2019). Từ các nghiên cứu trên, AERMOD đã cho thấy sự phù hợp khi áp dụng trong nghiên cứu đánh giá lan truyền khói thải từ hoạt động sản xuất. Do đó, đã được lựa chọn để thực hiện đánh giá điều kiện phát thải.
- Xung quanh khu vực nghiên cứu không có trạm khí tượng, ngoại trừ trạm Đồng Xoài cách đó khoảng 30 km. Trạm Đồng Xoài có cao độ hơn 100m so với mặt nước biển, số liệu đo theo trung bình 6h. Với các điều kiện như vậy, số liệu từ trạm Đồng Xoài sẽ khó đại diện cho điều kiện khi tượng tại khu vực nghiên cứu. Do đó, nhóm tư vấn đã sử dụng mô hình TAMP, một mô hình thuộc Tổ chức Nghiên cứu Công nghiệp và Khoa học thuộc Khối Thịnh vượng chung – Commonwealth Scientific and Industrial Research Organisation (CRISO) của Úc, để nội suy dữ liệu khí tượng

theo giờ từ số liệu toàn cầu GASP (Global AnalySis and Prediction) làm số liệu đầu vào cho AERMET. Mô hình này được dùng để mô phỏng điều kiện khí tượng và nồng độ ô nhiễm không khí trong không gian 3 chiều. Vì vậy, mô hình có thể sử dụng như một công cụ hỗ trợ khí tượng cho các mô hình phân tán chất ô nhiễm, đặc biệt là file khí tượng đầu vào cho mô hình AERMOD.

## *B. DỮ LIỆU MÔ PHỎNG*

### *(1) Vị trí khu vực nghiên cứu*

Nhà máy thức ăn chăn nuôi Bình Phước nằm ở Lô B10–B, khu B, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Cách QL13 2,5 km về hướng Tây và thị trấn Chơn Thành 5km về hướng Tây Nam. Ngoài ra, cách KCN Minh Hưng 5km về hướng Tây Bắc.

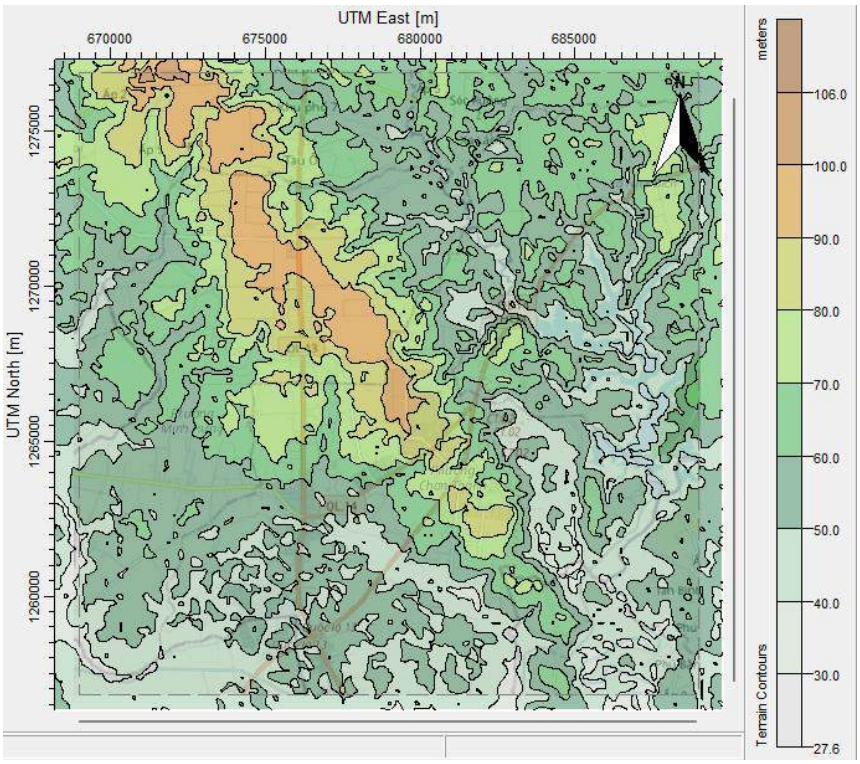



Hình 3.12. Vị trí nhà máy

### *(2) Phạm vi mô phỏng*

- Vùng được lựa chọn tích có phạm vi 21 x 21 km để có thể hình dung, mô phỏng được mức độ ảnh hưởng của ống thải đến vùng rộng của dự án. Bản đồ địa hình khu vực tính toán cho quá trình mô phỏng được thể hiện Dự án được xây dựng trên khu vực có địa hình bằng phẳng, nơi đặt vị trí ống khói có cao độ so với mặt nước

biển là 90m. Khu vực xung quanh của Nhà máy có địa hình đồi thoải đến cao, cao độ trung bình trong khoảng 90 – 1000m trên mặt nước biển.




Hình 3.13. Địa hình khu vực nhà máy, bán kính 21 km

***(3) Dữ liệu khí tượng***

Dữ liệu khí tượng là những dữ liệu đồng hóa được sử dụng trong báo cáo được lấy từ những nguồn sau:

- Dữ liệu khí tượng quan trắc theo giờ: là bộ dữ liệu tái phân tích ERA5 thời gian từ 01/12/2024 đến 30/11/2025. ERA5 là sản phẩm do Trung tâm Dự báo Thời tiết hạn vừa của Châu Âu (European Centre for Medium-Range Weather Forecasts – ECMWF) phát triển. ERA5 cung cấp dữ liệu khí tượng độ phân giải cao (trong trường hợp của dự án, độ phân giải ô lưới được lựa chọn là 1.25° x 1.25°) cho các biến khí hậu, khí quyển, đất liền và đại dương. Dữ liệu bao phủ bề mặt Trái đất được phân tầng thành 137 cấp từ bề mặt đại dương lên đến độ cao 80km. ERA5 cho phép đánh giá tính bất định của thời tiết ở tất cả các độ phân giải không gian và thời gian. Báo cáo đảm bảo chất lượng dữ liệu (QA report) của ERA liên tục được công bố và cập nhật từ năm 1979 đến nay trong vòng 3 tháng theo thời gian thực. Dữ liệu được cập nhật sơ bộ hàng ngày trong vòng 5 ngày kể từ khi đo đạc. ERA5 kết hợp các thuật toán hiệu chỉnh dữ liệu cùng với lượng lớn dữ liệu quan trắc thực tế trong thời gian dài trên quy mô toàn cầu, từ đó đưa ra bộ dữ liệu đồng hóa ưu việt và chính xác. Trong mô phỏng của báo cáo này, ERA5 cung cấp các trường dữ liệu: tốc độ gió, hướng gió, độ che phủ mây, bức xạ mặt trời, thông lượng nhiệt bức xạ mặt trời, thông lượng nhiệt tiềm ẩn, nhiệt độ khí quyển, lượng mưa, áp suất khí quyển.

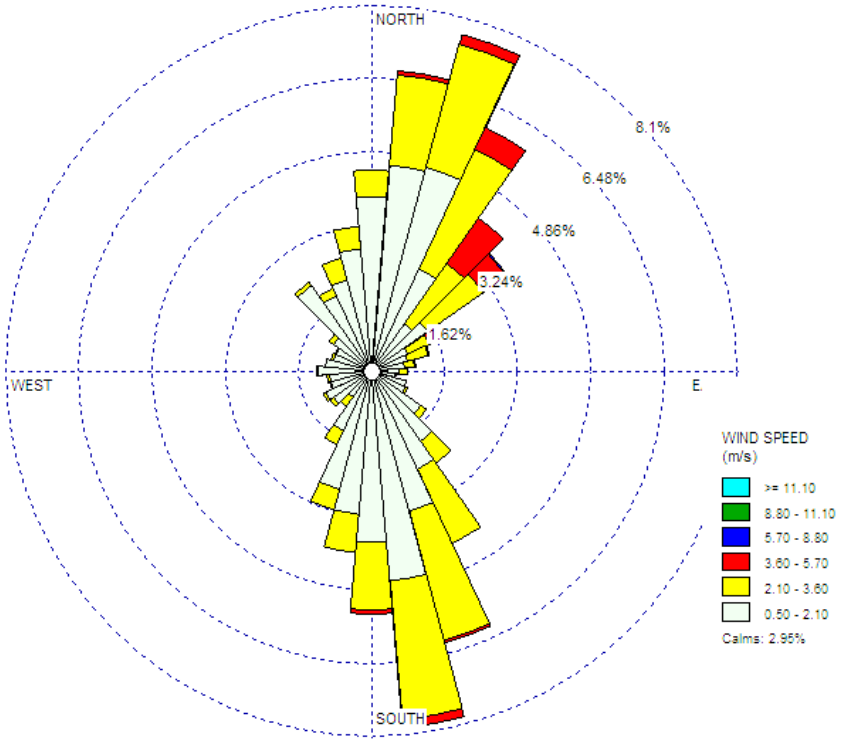
- Dữ liệu khí tượng thám không: Dữ liệu khí tượng thám không được sử dụng từ công cụ ước tính không khí của AERMET. Công cụ ước tính không khí trên được phát triển bởi Lakes Environmental. Đây là dữ liệu đủ chính xác để trở thành một phương

pháp khả thi nhằm cung cấp độ cao trộn cho mục đích lập mô hình bằng cách sử dụng các mô hình như AERMOD (Thé et al., 2001).

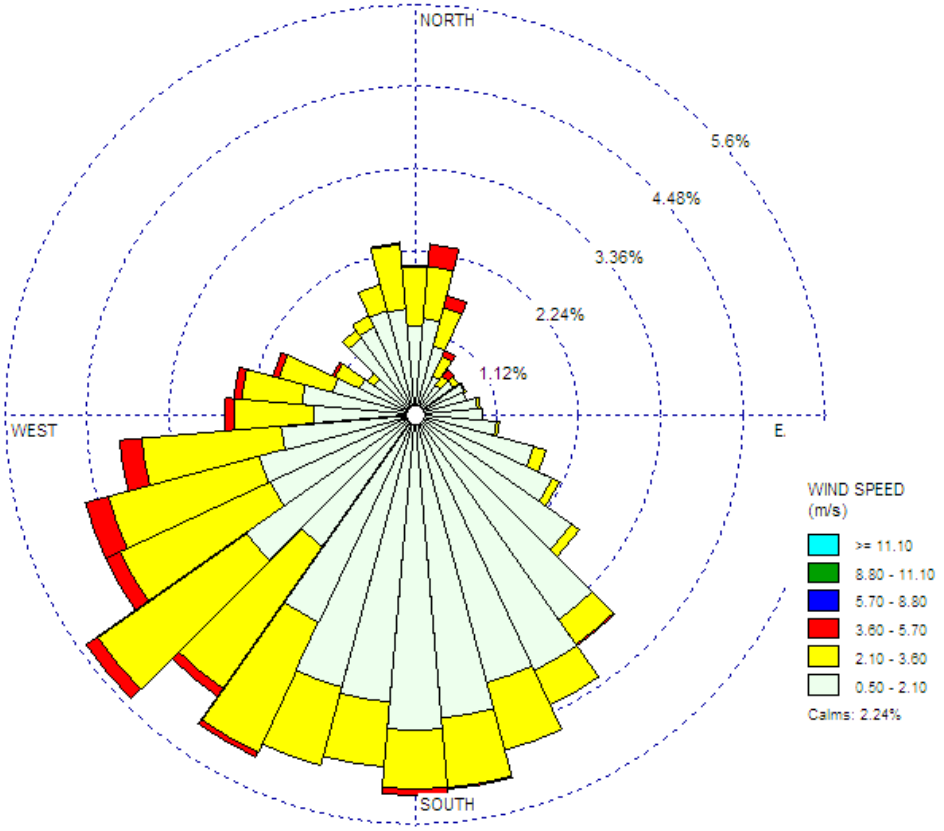
Với quãng thời gian cơ sở cho nghiên cứu từ 01/12/2024 đến 30/11/2025 là 365 ngày, tổng số lớp trường hợp được mô phỏng là 365 ngày x 24 giờ = 8.760 trường hợp.

+ Trường gió: Chi tiết dữ liệu trường gió cho được dùng cho tính toán được thể hiện tại các hình dưới đây:

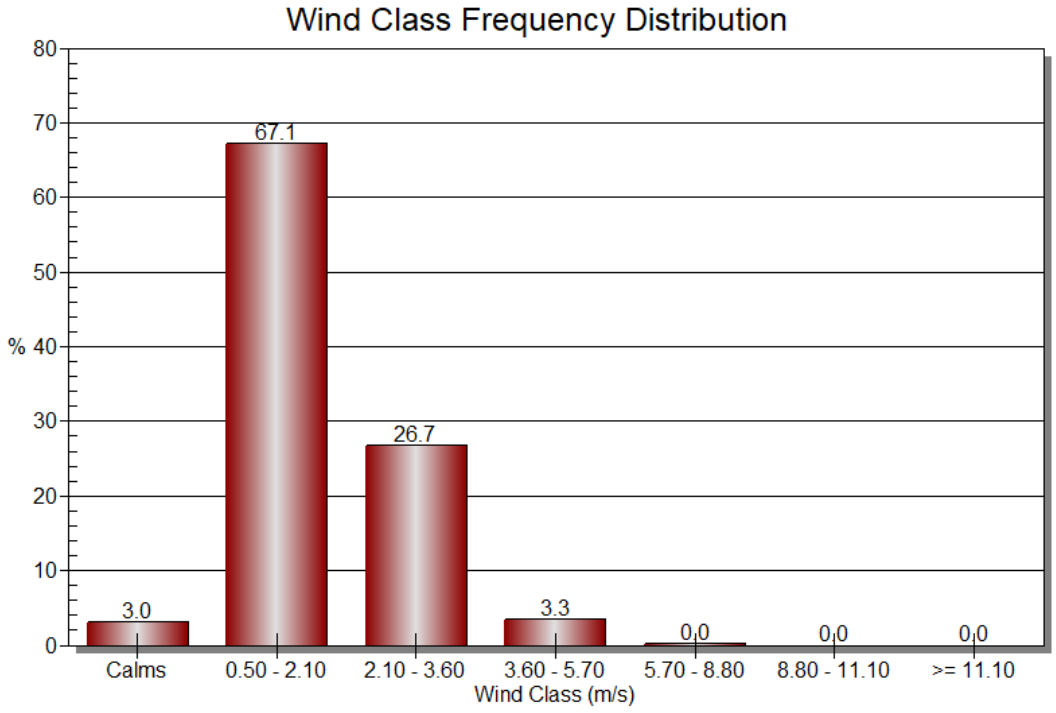
- Hướng gió thịnh hành trong khu vực chia ra hai mùa khô và mùa mưa rõ rệt theo các hướng Đông Bắc và Đông Nam (mùa khô) và hướng gió gió Tây-Tây Nam vào mùa mưa (mùa mưa) là hướng gió thường xuất hiện trong mùa mưa..



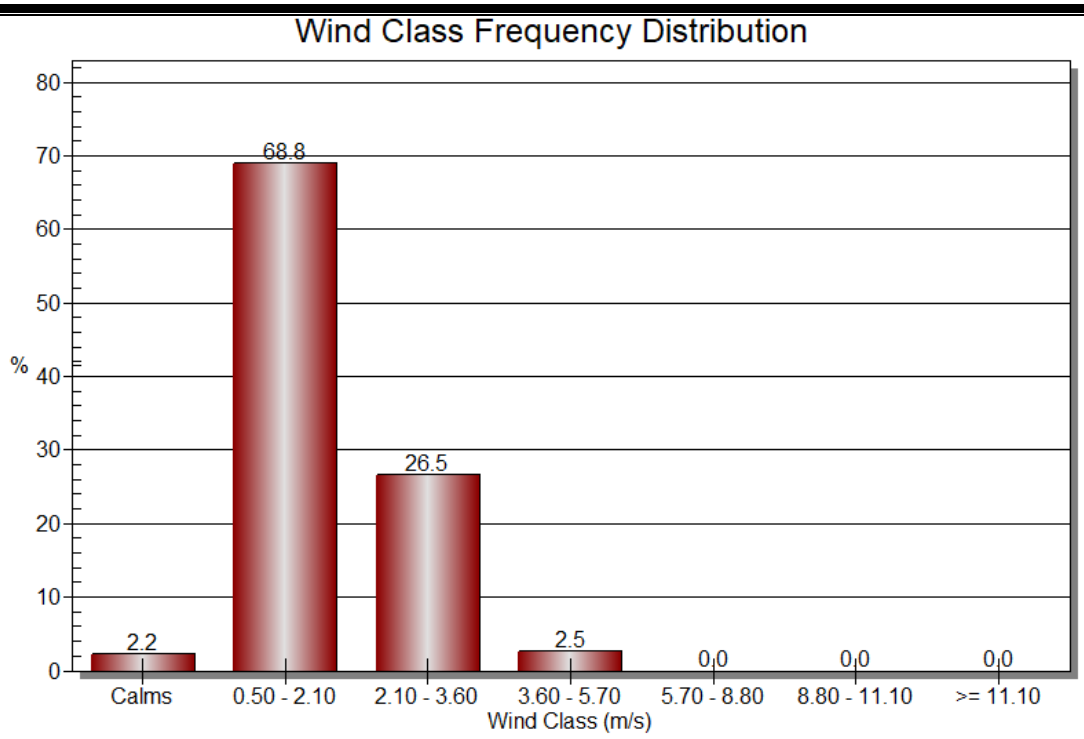

Hình 3.14. Hoa gió mùa khô trong thời gian 12/2024-4/2025




Hình 3.15. Hoa gió mùa mưa trong thời gian 05/2025-11/2025




Hình 3.16. Tần suất tốc độ gió mùa khô trong thời gian 12/2024-04/2025




Hình 3.17. Tần suất tốc độ gió mùa mưa trong thời gian 05/2025-11/2025

Khu vực tỉnh Bình Phước nói chung có tần suất có điều kiện khí tượng tương đối ôn hòa. Gió nhẹ và vừa có tần suất chủ đạo trong năm, chiếm tổng cộng 97,5%/năm. Chỉ có khoảng 2,5% thời gian trong giai đoạn là có lặng gió. Đối với kiểu hình thời tiết gió bão, gió lớn rất khi xảy ra. Cấp gió mạnh nhất có ý nghĩa về mặt thống kê là gió lớn mức 0,5 – 3,6 m/s là mức gió chiếm chủ yếu. Bình Phước chịu ảnh hưởng từ khí hậu nhiệt đới gió mùa.

- Nhiệt độ: Nhìn chung Bình Phước có nền nhiệt trung bình cao, mức chênh lệch nhiệt độ của hai mùa là không đáng kể. Nhiệt độ không khí trung bình 27,4 °C.
- Trường bức xạ mặt trời: khu vực dự án có bức xạ mặt trời trung bình tương đối cao. Mức bức xạ cao nhất trong ngày vào buổi sáng dao động từ 150,2 – 555,2 W/m$^2$.
- Lượng mưa: Khu vực Dự án có lượng mưa trung bình, phân bố mưa trong năm tập trung vào thời điểm mùa mưa, từ tháng 5 đến tháng 11 trong năm chiếm 85% thời gian là khô ráo. Lưu lượng các cơn mưa không lớn, chủ yếu là mưa nhỏ

***(4) Số liệu về nguồn phát thải***

Dự án có 22 ống khói, bao gồm 5 ống khói từ hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu; 7 ống khói từ hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám; 6 ống khói từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám; 2 ống khói từ hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi, 1 ống khói từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám và 1 ống khói từ hệ thống xử lý hơi hóa chất phát sinh từ Phòng thí nghiệm (Bảng 3.23).

Bảng 3.22. Thông tin cơ bản ống khói

| STT | Dòng khí thải | Tọa độ | | Vị trí xả thải | Lưu lượng ($m^3/h$) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | X | Y | | |
| 1 | Dòng khí thải số 01 (DT01) | 1266850 | 542449 | Tương ứng ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 – Hệ thống 1 (nguồn số 01) | 23.500 |
| 2 | Dòng khí thải số 02 (DT02) | 1266850 | 542449 | Tương ứng ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 – Hệ thống 2 (nguồn số 01) | 23.000 |
| 3 | Dòng khí thải số 03 (DT03) | 1266866 | 542422 | Tương ứng ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 – Hệ thống 3 (nguồn số 02) | 25.000 |
| 4 | Dòng khí thải số 04 (DT04) | 1266869 | 542422 | Tương ứng ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 – Hệ thống 4 (nguồn số 02) | 26.000 |
| 5 | Dòng khí thải số 05 (DT05) | 1266872 | 542422 | Tương ứng ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 – Hệ thống 5 (nguồn số 02) | 24.100 |
| 6 | Dòng khí thải số 06 (DT06) | 1266878 | 542425 | Tương ứng ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 01 (nguồn số 03) | 12.000 |
| 7 | Dòng khí thải số 07 (DT07) | 1266878 | 542428 | Tương ứng ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 02 (nguồn số 03) | 11.500 |
| 8 | Dòng khí thải số 08 (DT08) | 1266878 | 542431 | Tương ứng ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 03 (nguồn số 03) | 12.500 |

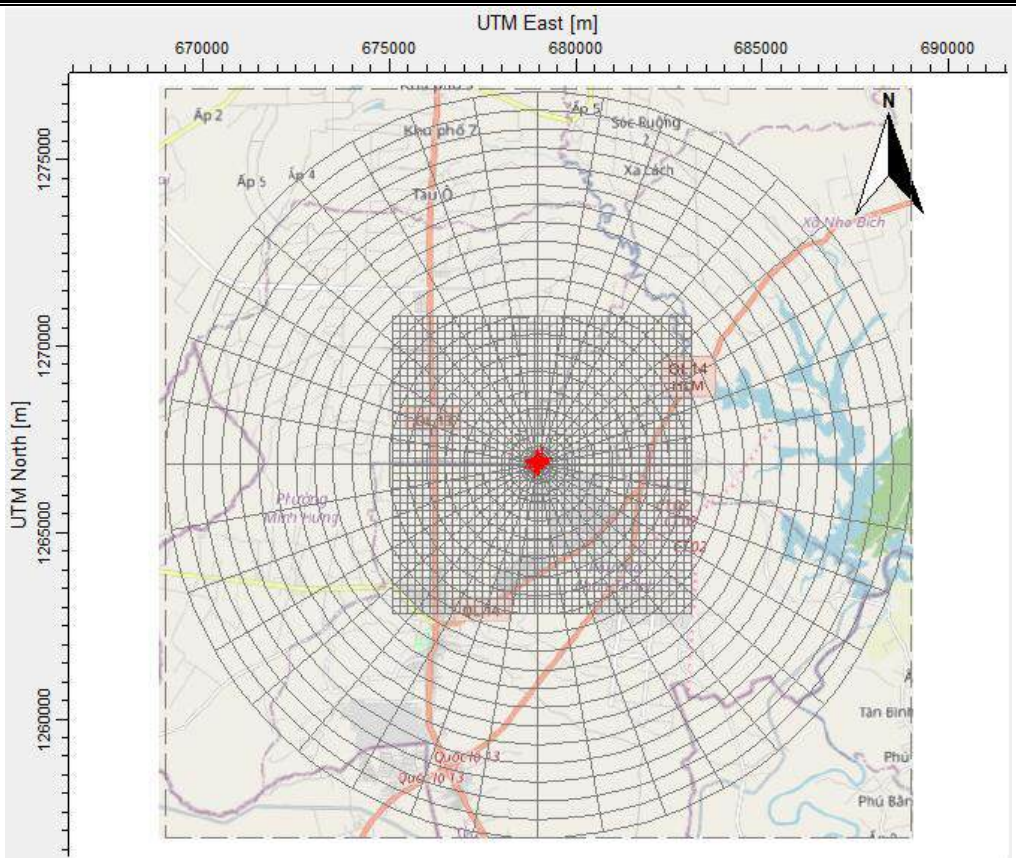
| STT | Dòng khí thải | Tọa độ | | Vị trí xả thải | Lưu lượng ($m^3/h$) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | X | Y | | |
| 9 | Dòng khí thải số 09 (DT09) | 1266878 | 542434 | Tương ứng ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 04 (nguồn số 03) | 12.000 |
| 10 | Dòng khí thải số 10 (DT10) | 1266829 | 542449 | Tương ứng ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 05 (nguồn số 03) | 10.500 |
| 11 | Dòng khí thải số 11 (DT11) | 1266933 | 542377 | Tương ứng ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 06 (nguồn số 04) | 9.005 |
| 12 | Dòng khí thải số 12 (DT12) | 1266930 | 542377 | Tương ứng ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 07 (nguồn số 04) | 9.005 |
| 13 | Dòng khí thải số 13 (DT13) | 1266900 | 542419 | Tương ứng ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 01 (nguồn số 05) | 12.000 |
| 14 | Dòng khí thải số 14 (DT14) | 1266906 | 542419 | Tương ứng ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 02 (nguồn số 05) | 20.000 |
| 15 | Dòng khí thải số 15 (DT15) | 1266912 | 542419 | Tương ứng ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 03 (nguồn số 05) | 21.000 |

| STT | Dòng khí thải | Tọa độ | | Vị trí xả thải | Lưu lượng ($m^3/h$) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | X | Y | | |
| 16 | Dòng khí thải số 16 (DT16) | 1266930 | 542380 | Tương ứng ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 04 (nguồn số 06) | 7.500 |
| 17 | Dòng khí thải số 17 (DT17) | 1266930 | 542383 | Tương ứng ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 05 (nguồn số 06) | 10.800 |
| 18 | Dòng khí thải số 18 (DT18) | 1266927 | 542383 | Tương ứng ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 06 (nguồn số 06) | 10.800 |
| 19 | Dòng khí thải số 19 (DT19) | 1266783 | 542368 | Tương ứng ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn/giờ (nguồn số 07) | 33.000 |
| 20 | Dòng khí thải số 20 (DT20) | 1266780 | 542356 | Tương ứng ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 08 tấn/giờ (nguồn số 08) | 33.000 |
| 21 | Dòng khí thải số 21 (DT21) | 1266959 | 542434 | Tương ứng ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 07 (nguồn số 05) | 26.000 |
| 22 | Dòng khí thải số 22 (DT22) | 1267012 | 542541 | Tương ứng ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi hóa chất phát sinh từ Phòng thí nghiệm (nguồn số 09,10) | 9.000 |

*Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025*

***(5) Dữ liệu lưới tính***

Miền tính bao quát cho khu vực dự án Nhà máy làm trung tâm và bán kính vùng lan truyền là 10km. Mô hình được thiết lập 2 lưới với chiều cao lưới so với mặt đất là 1,5m (chiều cao trung bình đến mũi người Việt Nam).




Bảng 3.23. Phạm vi phân bố hai miền lưới

***(5) Kịch bản mô phỏng***

Mô phỏng quá trình khuyếch tán khí thải trong môi trường không khí từ các hoạt động sản xuất của bằng mô hình Aermod được thực hiện dựa trên những giả thiết như sau:

- Các điều kiện ổn định thì vận tốc gió và chế độ rối không thay đổi theo thời gian là giá trị trung bình trong 1 giờ.
- Dòng chảy đồng nhất: vận tốc gió và chế độ rối không thay đổi theo không gian. Trong các kịch bản tính toán dài hạn (long-term) thì dữ liệu khí tượng được tính toán theo dữ liệu 1 giờ liên tục. Trong 1 tiếng thời gian này coi như dữ liệu khí tượng coi như không thay đổi.
- Dữ liệu môi trường nền được coi như đồng nhất trong khoảng thời gian tính toán theo giá trị trung bình giờ, trung bình ngày hoặc trung bình năm. Yếu tố địa hình, địa phương không có tác động đến giá trị môi trường nền.
- Giá trị môi trường nền được giả thuyết là có tính đại diện, đặc trưng cho toàn miền tính.
- Có sự phản xạ tuyệt đối của bề mặt đất đối với luồng khói, nghĩa là không có hiện tượng mặt đất hấp thụ chất ô nhiễm.
- Sự phân bố nồng độ trên mặt đất trực giao với luồng gió theo phương ngang (y) và phương đứng (z) là phân theo luật phân phối (xác suất) chuẩn Gauss.
- Vận tốc gió không bằng không để cho hiện tượng khuếch tán theo phương x được coi là không đáng kể.

Tính toán quá trình lan truyền và nồng độ các chất ô nhiễm trong môi trường không khí được thực hiện theo nhiều kịch bản khác nhau để có thể đảm bảo tất cả các trường hợp lan truyền đều có thể nằm trong dự báo và ước lượng được mức độ tác động lớn nhất có thể xảy ra, vùng bị tác động nhiều nhất trong khu vực, phạm vi và quy mô của tác động. Dựa trên quan điểm đó, tất cả các kịch bản đều được xây dựng với giả thiết phát thải cao nhất có thể xảy ra. Các giả thuyết và kịch bản mô phỏng như sau:

***Mô phỏng kịch bản 1***:

- Kịch bản mô phỏng này được thiết lập theo điều kiện hệ thống xử lý khí thải của Nhà máy hoạt động bình thường (mùa khô).

***Mô phỏng kịch bản 2***:

- Kịch bản mô phỏng này được thiết lập theo điều kiện hệ thống xử lý khí thải của Nhà máy hoạt động bình thường (mùa mưa).

***Mô phỏng kịch bản 3***:

- Kịch bản mô phỏng này được thiết lập theo điều kiện hệ thống xử lý khí thải của Nhà máy gặp sự cố (mùa khô).

***Mô phỏng kịch bản 4***:

- Kịch bản mô phỏng này được thiết lập theo điều kiện hệ thống xử lý khí thải của Nhà máy gặp sự cố (mùa mưa).

Ghi chú: Các kịch bản mô phỏng sẽ được thực hiện trên nền môi trường có nồng độ các chất ô nhiễm = 0 để dễ dàng nhận biết hơn phạm vi ảnh hưởng tối đa của các chất ô nhiễm có trong khói thải ống khói đến môi trường và đồng thời cũng thể hiện khoảng cách mà khí thải hoàn toàn bị pha loãng (đồng hoá) vào môi trường. Bảng tổng hợp kết quả phân tích môi trường nền sẽ được đánh giá cùng với kết quả mô phỏng để thể hiện nồng độ cộng gộp.

Quy chuẩn áp dụng:

- Áp dụng QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh cho các chỉ tiêu: bụi (TSP), CO, $NO_2$, $SO_2$, $NH_3$, $H_2S$, HCl, $H_2SO_4$

## *C. KẾT QUẢ MÔ PHỎNG*

Kết quả đánh giá mức độ tác động do khí thải phát sinh từ Dự án được thể hiện qua các kịch bản lan truyền khác nhau. Để đánh giá mức độ tác động, kết quả mô phỏng sẽ được so sánh với quy định về ngưỡng tối đa của các chất khí trong môi trường theo QCVN 05-2023/BTNMT.

Bảng 3.24. Kết quả mô phỏng cho các kịch bản 1

| Chỉ tiêu | Thời đoạn | Mô phỏng ($\mu g/m^3$) | Nồng độ nền ($\mu g/m^3$) | Nồng độ tổng ($\mu g/m^3$) | QCVN 05:2023/ BTNMT ($\mu g/m^3$) | Số lần vượt chuẩn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Bụi** | 1h | 180,7 | 110 | 290,7 | 300 | 0 |
| | 24h | 38,6 | | 38,6 | 200 | 0 |

| Chỉ tiêu | Thời đoạn | Mô phỏng ($\mu g/m^3$) | Nồng độ nền ($\mu g/m^3$) | Nồng độ tổng ($\mu g/m^3$) | QCVN 05:2023/ BTNMT ($\mu g/m^3$) | Số lần vượt chuẩn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **$H_2S$** | 1h | 0 | 8,5 | 8,5 | 42 | 0 |
| | 24h | 0 | | 0 | - | |
| **$NH_3$** | 1h | 0 | 25 | 25 | 200 | 0 |
| | 24h | 0 | | 0 | - | - |
| **Metyl Mercaptan** | 1h | 0,63 | 4 | 4,63 | 50 | 0 |
| | 24h | 0,13 | | 0,13 | 20 | 0 |
| **CO** | 1h | 21,83 | 16500 | 16521,83 | 30000 | 0 |
| | 24h | 3,81 | | 3,81 | - | - |
| **$NO_2$** | 1h | 11,44 | 63 | 74,44 | 200 | 0 |
| | 24h | 2 | | 2 | 100 | 0 |
| **$SO_2$** | 1h | 23,71 | 90 | 113,71 | 350 | 0 |
| | 24h | 4,1 | | 4,1 | 125 | 0 |
| **HCl** | 1h | 0,0027 | 10 | 10,0027 | - | - |
| | 24h | 0,00052 | | 0,00052 | 60 | 0 |
| **$H_2SO_4$** | 1h | 0,0027 | 29 | 29,0027 | 300 | 0 |
| | 24h | 0,00052 | | 0,00052 | 50 | 0 |
| **Metanol** | 1h | 0,01254 | 0 | 0,01254 | - | - |
| | 24h | 0,00243 | | 0,00243 | - | - |

Bảng 3.25. Kết quả mô phỏng cho các kịch bản 2

| Chỉ tiêu | Thời đoạn | Mô phỏng ($\mu g/m^3$) | Nồng độ nền ($\mu g/m^3$) | Nồng độ tổng ($\mu g/m^3$) | QCVN 05:2023/ BTNMT ($\mu g/m^3$) | Số lần vượt chuẩn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Bụi** | 1h | 177,9 | 110 | 287,9 | 300 | 0 |
| | 24h | 54,1 | | 54,1 | 200 | 0 |
| **$H_2S$** | 1h | 0 | 8,5 | 8,5 | 42 | 0 |
| | 24h | 0 | | 0 | - | |
| **$NH_3$** | 1h | 0 | 25 | 25 | 200 | 0 |
| | 24h | 0 | | 0 | - | - |

| Chỉ tiêu | Thời đoạn | Mô phỏng ($\mu g/m^3$) | Nồng độ nền ($\mu g/m^3$) | Nồng độ tổng ($\mu g/m^3$) | QCVN 05:2023/ BTNMT ($\mu g/m^3$) | Số lần vượt chuẩn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Metyl Mercaptan** | 1h | 0,61 | 4 | 4,61 | 50 | 0 |
| | 24h | 0,18 | | 0,18 | 20 | 0 |
| **CO** | 1h | 21,25 | 16500 | 16521,25 | 30000 | 0 |
| | 24h | 5,07 | | 5,07 | - | - |
| **$NO_2$** | 1h | 11,13 | 63 | 74,13 | 200 | 0 |
| | 24h | 2,64 | | 2,64 | 100 | 0 |
| **$SO_2$** | 1h | 23,06 | 90 | 113,06 | 350 | 0 |
| | 24h | 5,48 | | 5,48 | 125 | 0 |
| **HCl** | 1h | 0,00264 | 10 | 10,00264 | - | - |
| | 24h | 0,0007 | | 0,0007 | 60 | 0 |
| **$H_2SO_4$** | 1h | 0,00264 | 29 | 29,00264 | 300 | 0 |
| | 24h | 0,0007 | | 0,0007 | 50 | 0 |
| **Metanol** | 1h | 0,01244 | 0 | 0,01244 | - | - |
| | 24h | 0,00331 | | 0,00331 | - | - |

Bảng 3.26. Kết quả mô phỏng cho các kịch bản 3

| Chỉ tiêu | Thời đoạn | Mô phỏng ($\mu g/m^3$) | Nồng độ nền ($\mu g/m^3$) | Nồng độ tổng ($\mu g/m^3$) | QCVN 05:2023/ BTNMT ($\mu g/m^3$) | Số lần vượt chuẩn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Bụi** | 1h | 1039 | 110 | 1149 | 300 | 3,83 |
| | 24h | 226 | | 226 | 200 | 1,13 |
| **$H_2S$** | 1h | 0 | 8,5 | 8,5 | 42 | 0 |
| | 24h | 0 | | 0 | - | |
| **$NH_3$** | 1h | 0 | 25 | 25 | 200 | 0 |
| | 24h | 0 | | 0 | - | - |
| **Metyl Mercaptan** | 1h | 0,63 | 4 | 4,63 | 50 | 0 |
| | 24h | 0,13 | | 0,13 | 20 | 0 |
| **CO** | 1h | 21,84 | 16500 | 16521,84 | 30000 | 0 |
| | 24h | 3,81 | | 3,81 | - | - |

| Chỉ tiêu | Thời đoạn | Mô phỏng ($\mu g/m^3$) | Nồng độ nền ($\mu g/m^3$) | Nồng độ tổng ($\mu g/m^3$) | QCVN 05:2023/ BTNMT ($\mu g/m^3$) | Số lần vượt chuẩn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **$NO_2$** | 1h | 38,14 | 63 | 101,14 | 200 | 0 |
| | 24h | 6,57 | | 6,57 | 100 | 0 |
| **$SO_2$** | 1h | 79,04 | 90 | 169,04 | 350 | 0 |
| | 24h | 13,68 | | 13,68 | 125 | 0 |
| **HCl** | 1h | 0,0114 | 10 | 10,0114 | - | - |
| | 24h | 0,00221 | | 0,00221 | 60 | 0 |
| **$H_2SO_4$** | 1h | 0,0114 | 29 | 29,0114 | 300 | 0 |
| | 24h | 0,00221 | | 0,00221 | 50 | 0 |
| **Metanol** | 1h | 0,065 | 0 | 0,065 | - | - |
| | 24h | 0,0125 | | 0,0125 | - | - |

Bảng 3.27. Kết quả mô phỏng cho các kịch bản 4

| Chỉ tiêu | Thời đoạn | Mô phỏng ($\mu g/m^3$) | Nồng độ nền ($\mu g/m^3$) | Nồng độ tổng ($\mu g/m^3$) | QCVN 05:2023/ BTNMT ($\mu g/m^3$) | Số lần vượt chuẩn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Bụi** | 1h | 1018,6 | 110 | 1128,6 | 300 | 3,76 |
| | 24h | 309,5 | | 309,5 | 200 | 1,55 |
| **$H_2S$** | 1h | 0 | 8,5 | 8,5 | 42 | 0 |
| | 24h | 0 | | 0 | - | |
| **$NH_3$** | 1h | 0 | 25 | 25 | 200 | 0 |
| | 24h | 0 | | 0 | - | - |
| **Metyl Mercaptan** | 1h | 0,613 | 4 | 4,613 | 50 | 0 |
| | 24h | 0,182 | | 0,182 | 20 | 0 |
| **CO** | 1h | 21,25 | 16500 | 16521,25 | 30000 | 0 |
| | 24h | 5,07 | | 5,07 | - | - |
| **$NO_2$** | 1h | 37,09 | 63 | 100,09 | 200 | 0 |
| | 24h | 8,79 | | 8,79 | 100 | 0 |
| **$SO_2$** | 1h | 76,9 | 90 | 166,9 | 350 | 0 |
| | 24h | 18,27 | | 18,27 | 125 | 0 |

| Chỉ tiêu | Thời đoạn | Mô phỏng ($\mu g/m^3$) | Nồng độ nền ($\mu g/m^3$) | Nồng độ tổng ($\mu g/m^3$) | QCVN 05:2023/ BTNMT ($\mu g/m^3$) | Số lần vượt chuẩn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **HCl** | 1h | 0,0113 | 10 | 10,0113 | - | - |
| | 24h | 0,003 | | 0,003 | 60 | 0 |
| **$H_2SO_4$** | 1h | 0,0113 | 29 | 29,0113 | 300 | 0 |
| | 24h | 0,003 | | 0,003 | 50 | 0 |
| **Metanol** | 1h | 0,064 | 0 | 0,064 | - | - |
| | 24h | 0,017 | | 0,017 | - | - |

Trong số 4 kịch bản mô phỏng thì kịch bản 3 là kịch bản tồi tệ nhất với trường hợp các hệ thống xử lý khí thải đều gặp sự cố. Trong kịch bản 3 này thì chỉ có chỉ tiêu bụi TSP phát thải ra môi trường không khí xung quanh có tính đến nồng độ nền vượt chuẩn với số lần vượt là 3,83 lần so với QCVN 05:2023/BTNMT ứng với trường hợp trung bình 1 giờ đối với bụi và 1,13 lần đối với trường hợp trung bình 24 giờ. Các chỉ tiêu còn lại đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn quy định. Đối với kịch bản 1 và 2 các hệ thống xử lý khí thải đều hoạt động bình thường, khí thải từ nhà máy không gây ảnh hưởng đến chất lượng không khí xung quanh. Dưới đây là kết quả mô phỏng tác động khí thải từ nhà máy đến môi trường xung quanh

***(1). Kịch bản 1 – Các hệ thống xử lý khí thải của Nhà máy hoạt động bình thường ở mùa khô***

Kết quả mô phỏng cho thấy trong điều kiện khí tượng mùa khô và hệ thống xử lý hoạt động ổn định, nồng độ các chất ô nhiễm phát tán ra môi trường đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT. Chi tiết phân tích theo từng nhóm chất như sau:

**Chỉ tiêu Bụi tổng (TSP):**

Đối với thông số bụi tổng (TSP), kết quả mô hình cho thấy nồng độ ô nhiễm tập trung chủ yếu trong phạm vi hẹp bên trong nhà máy do điều kiện gió yếu.

Nồng độ trung bình 1 giờ: Giá trị cực đại đạt 290,7 $\mu g/m^3$, nằm dưới ngưỡng giới hạn quy định (300 $\mu g/m^3$). Vị trí có nồng độ cao nhất này nằm hoàn toàn bên trong khuôn viên nhà máy, tại tọa độ x= 678918,35m, y= 1266878,53m, cách cụm ống khói DT6-DT9 một đoạn 54m về phía Tây Bắc. Thời điểm xuất hiện nồng độ cao nhất là vào lúc 12:00 ngày 06/04/2025.

Nồng độ trung bình 24 giờ: Giá trị cực đại ghi nhận được là 38,6 $\mu g/m^3$ (vào ngày 22/01/2025), thấp hơn nhiều so với quy chuẩn. Phạm vi khu vực có nồng độ trên 30 $\mu g/m^3$ rất nhỏ, chỉ phân bố trong đường kính khoảng 170m nằm trọn trong khuôn viên nhà máy.

**Nhóm khí vô cơ ($NO_2$, $SO_2$, CO):**

Các khí vô cơ có nồng độ phát tán cao nhất tập trung tại cùng một thời điểm (12:00 ngày 06/04/2025) và vị trí trong khuôn viên nhà máy, nhưng đều đảm bảo an toàn môi trường.

Nitrogen Dioxide ($NO_2$): Nồng độ trung bình 1 giờ cao nhất là 74,4 µg/m$^3$, thấp hơn ngưỡng quy chuẩn 200 µg/m$^3$. Đối với nồng độ trung bình 24 giờ, giá trị cực đại chỉ đạt 2 µg/m$^3$ (kịch bản 24 giờ), cho thấy không có nguy cơ ô nhiễm $NO_2$.

Sulfur Dioxide ($SO_2$): Nồng độ trung bình 1 giờ cực đại đạt 113,7 µg/m$^3$ (Quy chuẩn: 200 µg/m$^3$). Khu vực có nồng độ trên 100 µg/m$^3$ nằm bao quanh nhà máy với bán kính khoảng 500m. Nồng độ trung bình 24 giờ cao nhất là 4,1 µg/m$^3$, thấp hơn rất nhiều so với giới hạn 125 µg/m$^3$.

Carbon Monoxide (CO): Nồng độ CO trung bình 1 giờ cao nhất đạt 16.521,8 µg/m$^3$, nằm trong giới hạn cho phép (30.000 µg/m$^3$). Nồng độ trung bình 24 giờ rất thấp, chỉ đạt 3,81 µg/m$^3$, không gây ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh.

**Nhóm hơi hóa chất và mùi:**

Nhóm này bao gồm các chất hữu cơ và hơi axit, kết quả mô phỏng cho thấy nồng độ phát tán ra môi trường cực kỳ thấp hoặc không đáng kể.

Methyl Mercaptan: Nồng độ trung bình 1 giờ cao nhất đạt 4,6 µg/m$^3$. Đối với trung bình 24 giờ, giá trị cao nhất dao động ở mức thấp khoảng 0,13 µg/m$^3$. Vị trí nồng độ cao nhất nằm trong nhà máy, cách dòng thải số 13 khoảng 48m về phía Tây Nam.

Các chất khí khác (HCl, $H_2SO_4$, Methanol): Nồng độ mô phỏng của các chất này rất thấp, thấp hơn 30 µg/m$^3$ trong phạm vi 10 km xung quanh nhà máy. Do đó, khu vực dân cư và không khí xung quanh không bị ô nhiễm bởi các hóa chất này.

$H_2S$ và $NH_3$: Không ghi nhận phát thải trong kịch bản này.

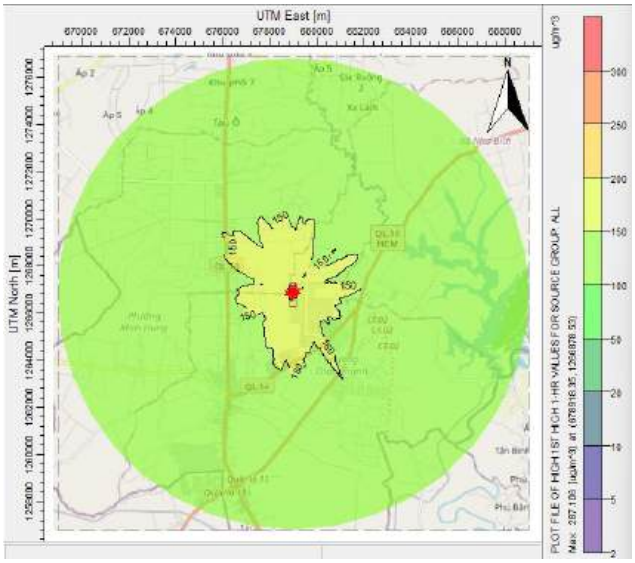
Trong Kịch bản 1 (Mùa khô), hoạt động của nhà máy không gây ô nhiễm không khí cho khu vực dân cư xung quanh. Các điểm có nồng độ chất ô nhiễm cao nhất đều nằm bên trong ranh giới nhà máy hoặc vùng đệm sát nhà máy, với giá trị thấp hơn quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT hiện hành.

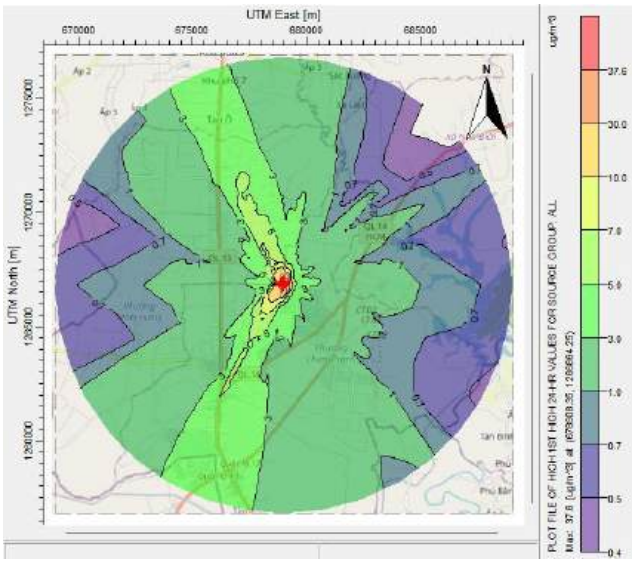
Bảng 3.28. Kết quả kịch bản 1

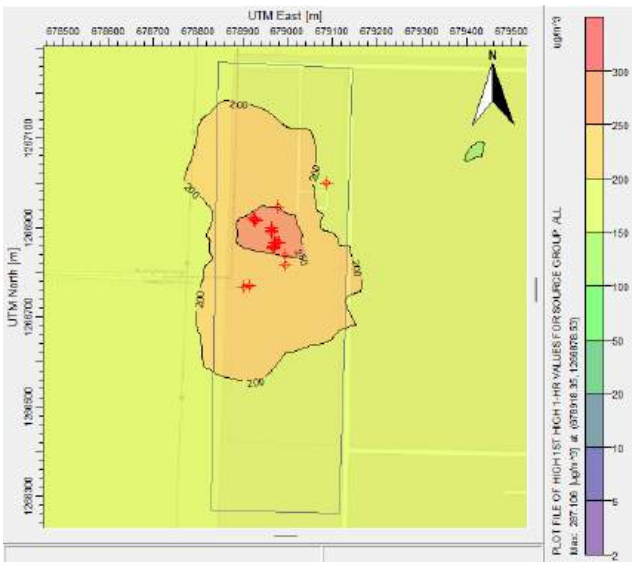
| TT | Chỉ tiêu | Thời gian TB | Nồng độ Max (µg/m$^3$) | Tọa độ X (m) | Tọa độ Y (m) | Vị trí / Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Bụi** | | | | | |
| 1 | **TSP (Bụi)** | 1 giờ | 290,7 | 678.918,35 | 1.266.878,53 | Trong nhà máy |
| | | 24 giờ | 38,6 | 678.908,35 | 1.266.864,25 | Trong nhà máy |
| **II** | **Khí vô cơ** | | | | | |

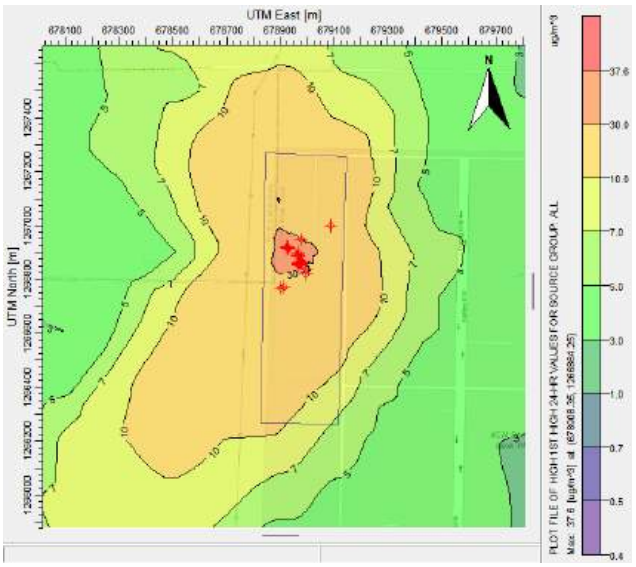
| TT | Chỉ tiêu | Thời gian TB | Nồng độ Max ($\mu g/m^3$) | Tọa độ X (m) | Tọa độ Y (m) | Vị trí / Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | **$NO_2$** | 1 giờ | 74,4 | 678.930,67 | 1.266.737,65 | Trong nhà máy |
| | | 24 giờ | 2,0 | 678.944,95 | 1.266.727,65 | Trong nhà máy |
| 3 | **$SO_2$** | 1 giờ | 113,7 | 678.930,67 | 1.266.737,65 | Trong nhà máy |
| | | 24 giờ | 4,1 | 678.944,95 | 1.266.727,65 | Trong nhà máy |
| 4 | **CO** | 1 giờ | 16.521,8 | 678.930,67 | 1.266.737,65 | Trong nhà máy |
| | | 24 giờ | 3,81 | - | - | Nồng độ rất thấp |
| **III** | **Hơi hóa chất** | | | | | |
| 5 | **Methyl Mercaptan** | 1 giờ | 4,63 | 678.918,35 | 1.266.878,53 | Trong nhà máy |
| | | 24 giờ | 0,13 | 678.908,35 | 1.266.864,25 | Trong nhà máy |
| 6 | **HCl** | 1 giờ | 10 | - | - | Không đáng kể |
| 7 | **Methanol** | 1 giờ | < 0,02 | - | - | Không đáng kể |
| 8 | **$H_2SO_4$** | 1 giờ | 29 | - | - | Không đáng kể |

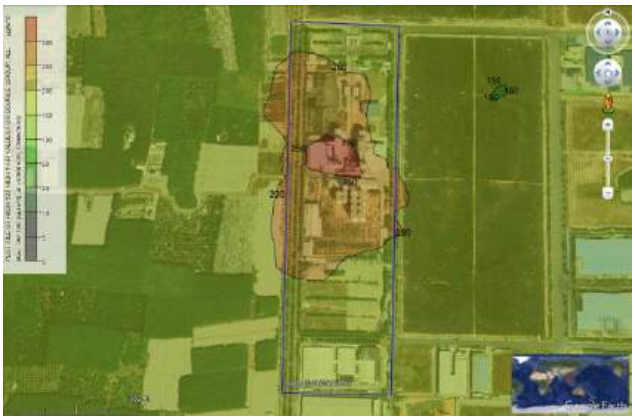
Dưới đây là một số bản đồ thể hiện kết quả mô phỏng nồng độ khí thải từ nhà máy tại độ cao 1,5m so với mặt đất:



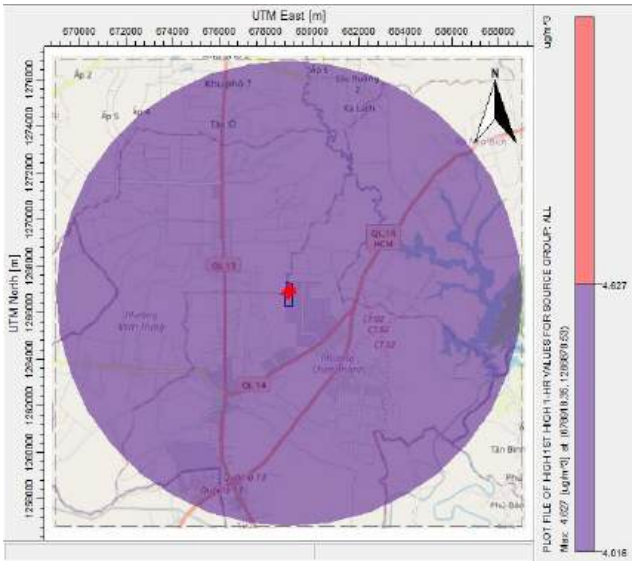



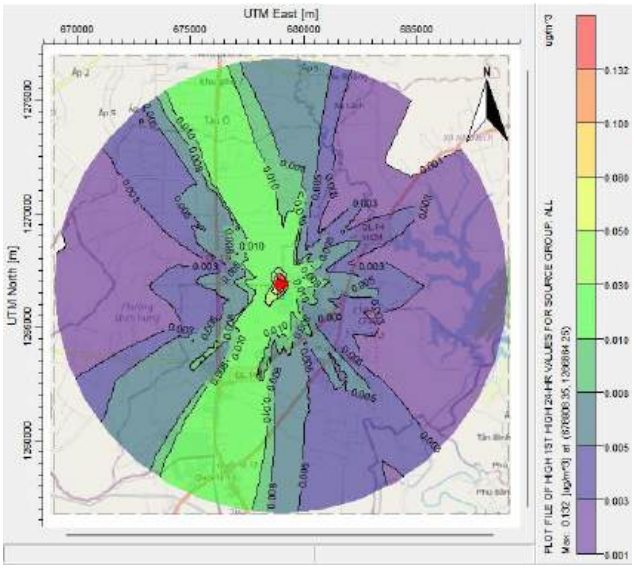



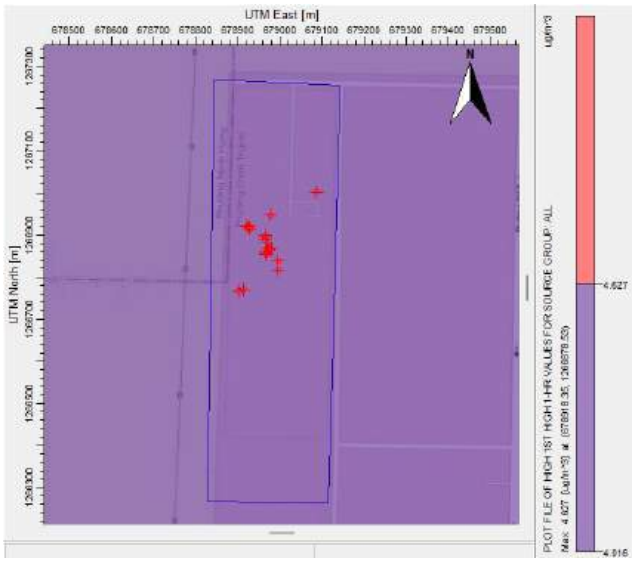


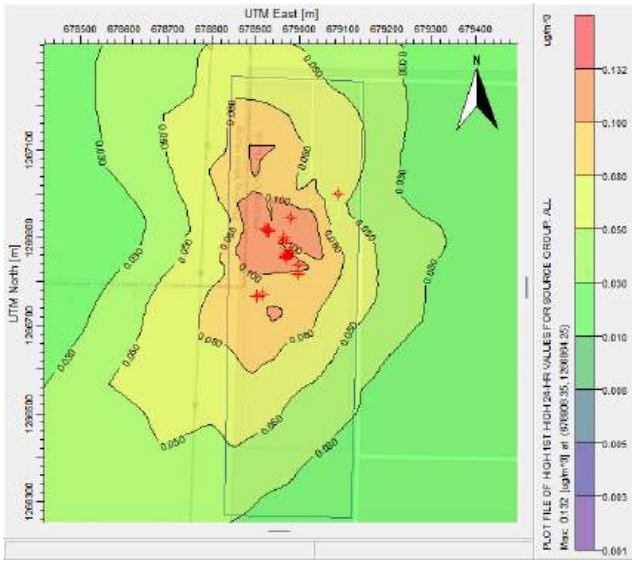
TSP - Trung bình 1 giờ

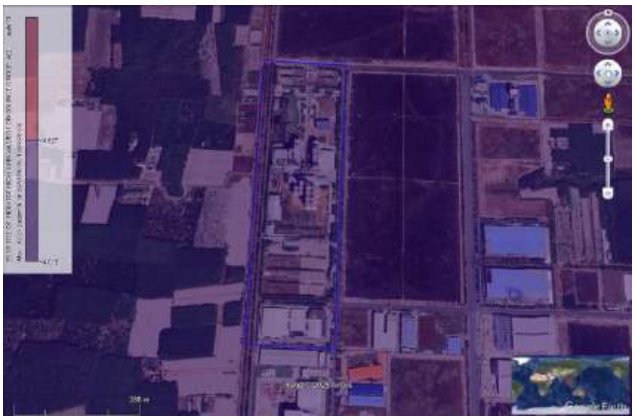
TSP - Trung bình 24 giờ



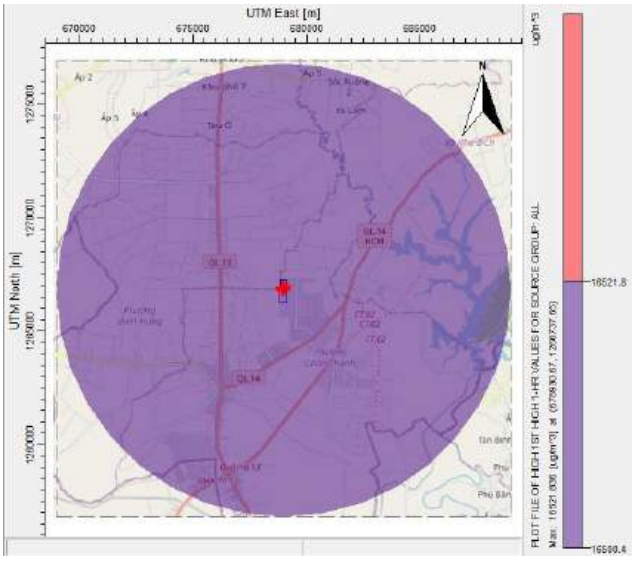



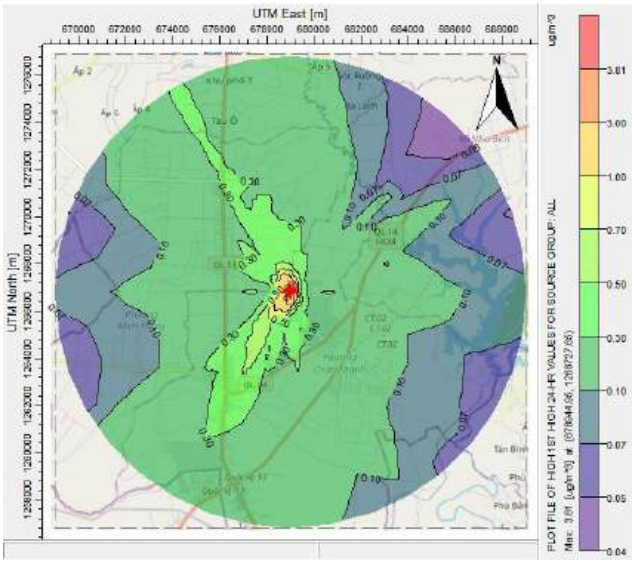



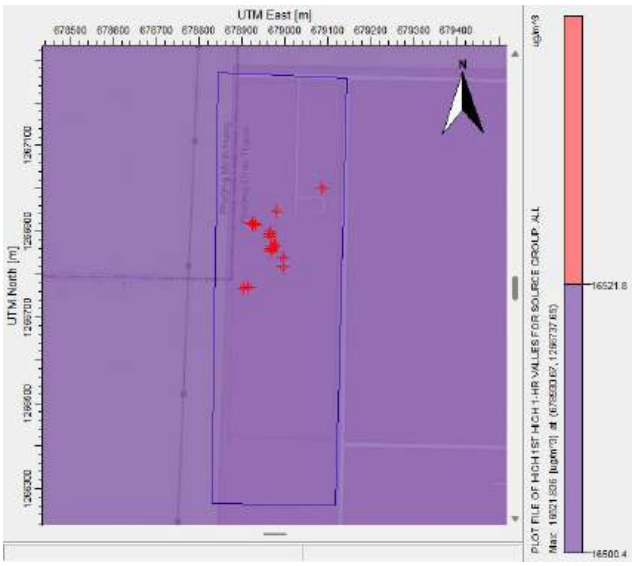


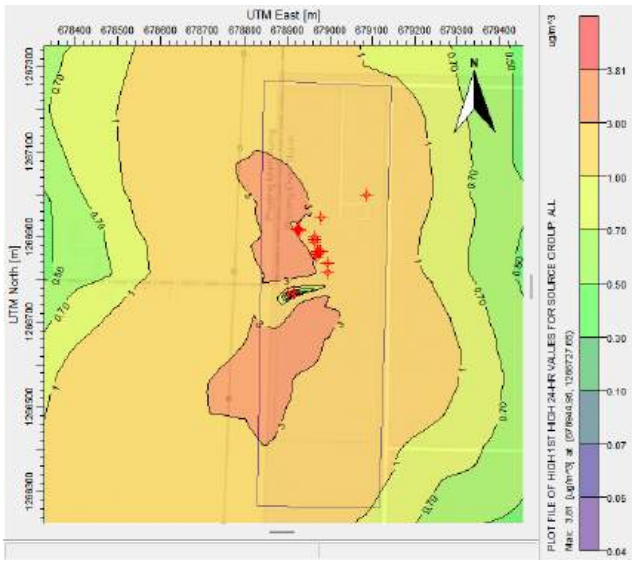
Metyl Mercaptan - Trung bình 1 giờ

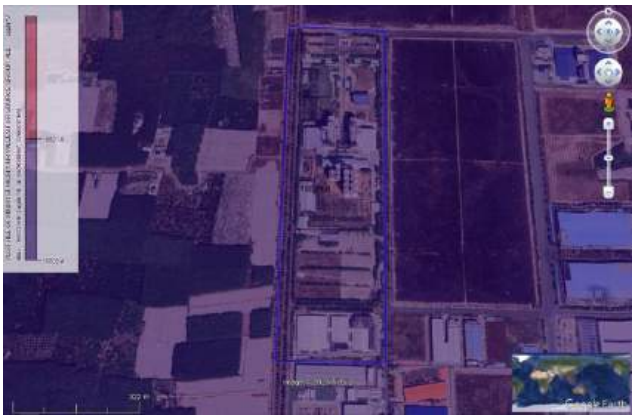
Metyl Mercaptan - Trung bình 24 giờ

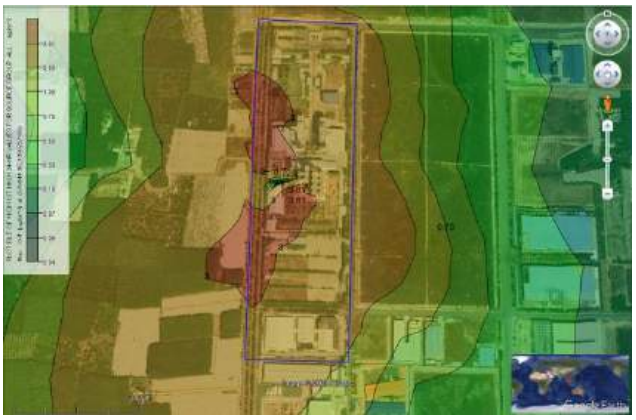


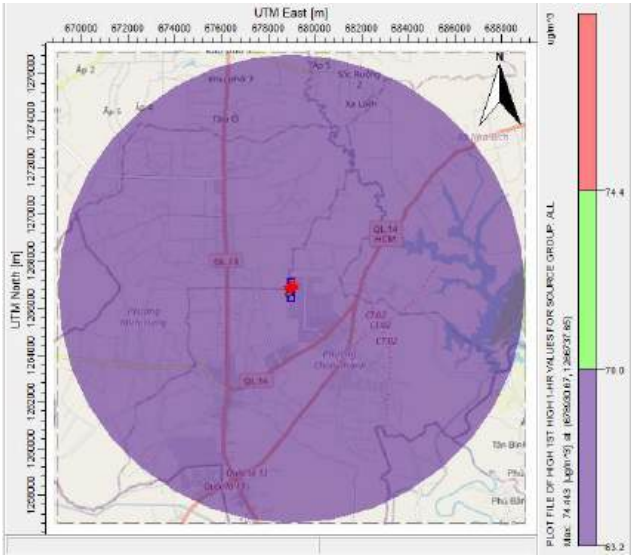



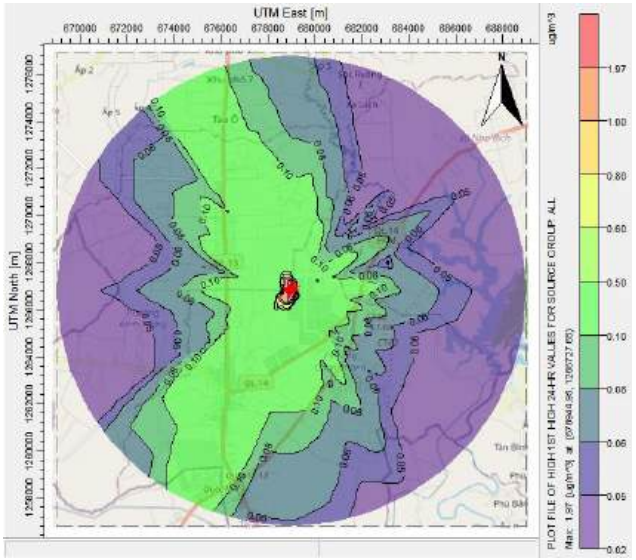



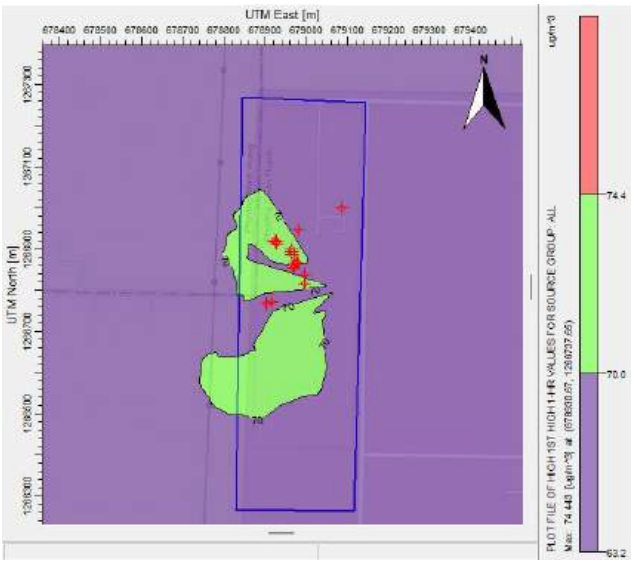


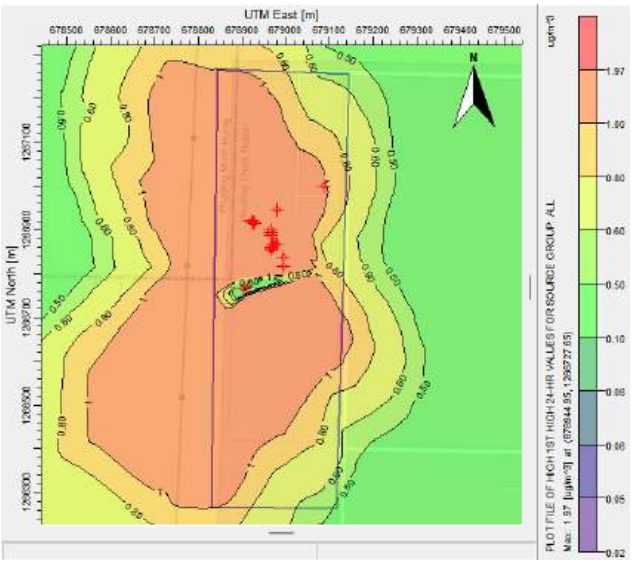
CO - Trung bình 1 giờ

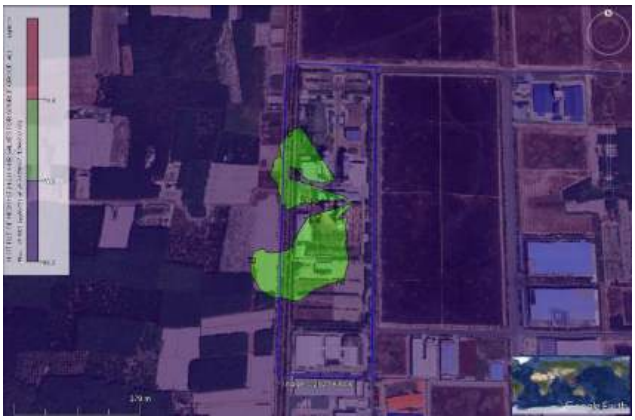
CO - Trung bình 24 giờ

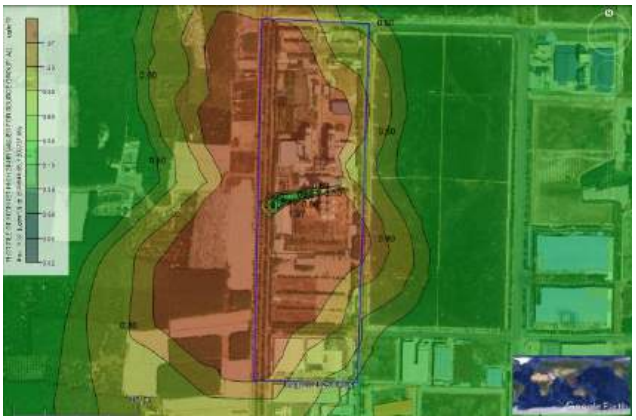


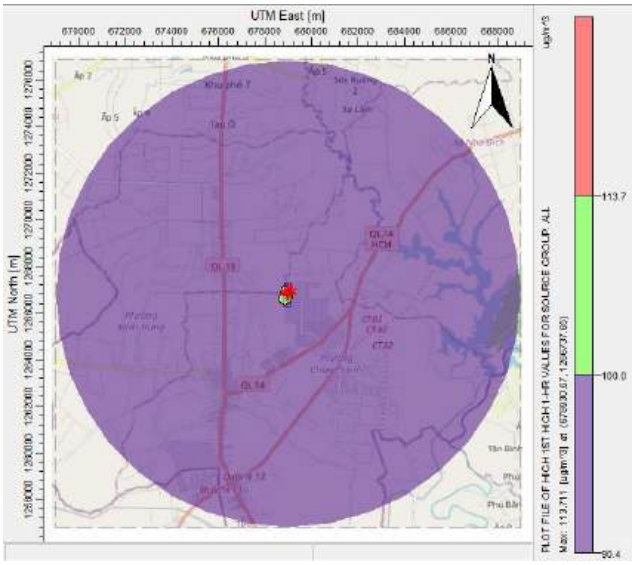



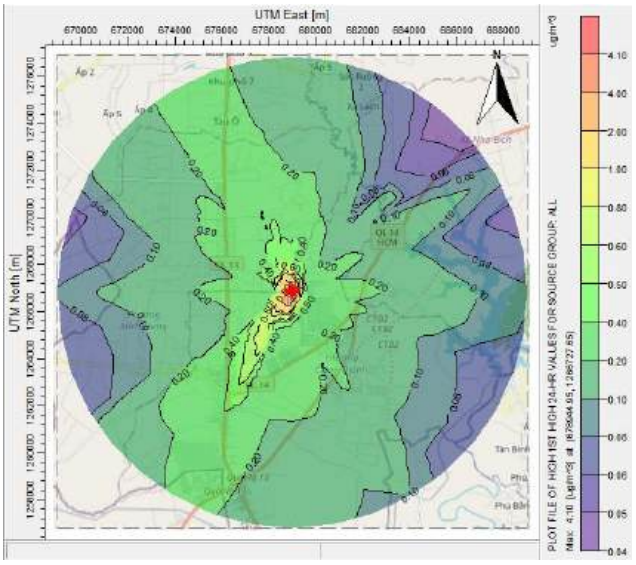



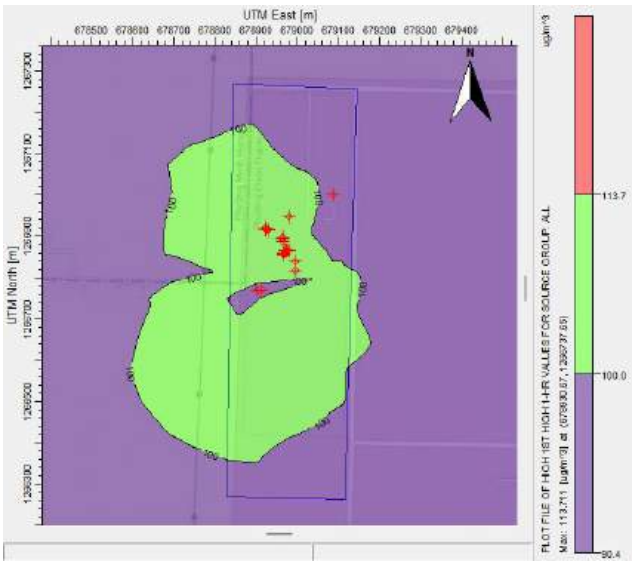


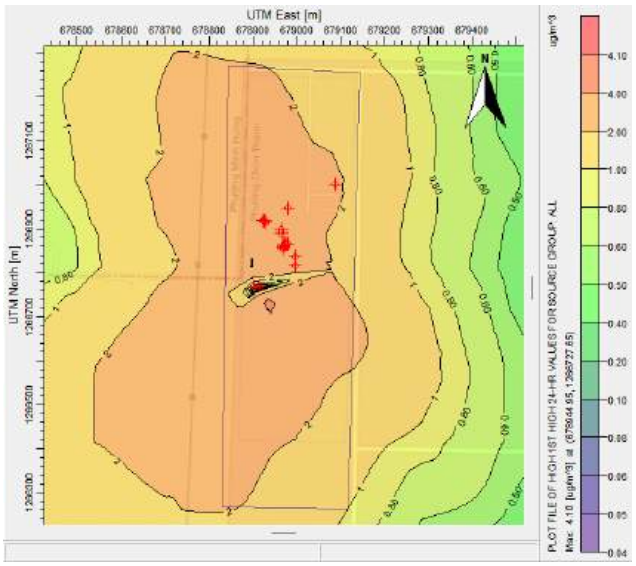
$NO_2$ - Trung bình 1 giờ

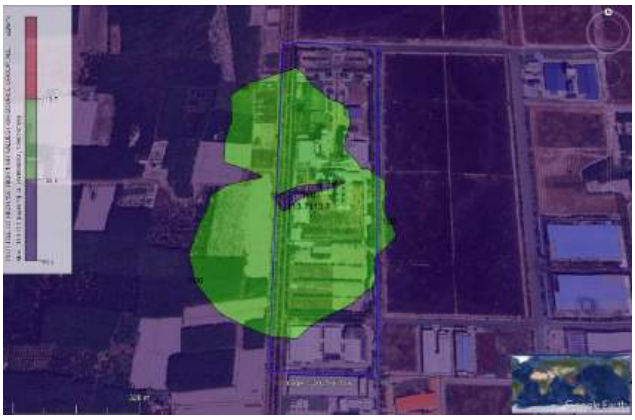
$NO_2$ - Trung bình 24 giờ

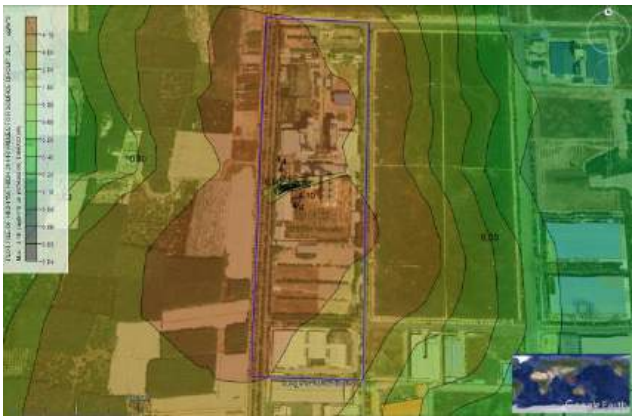


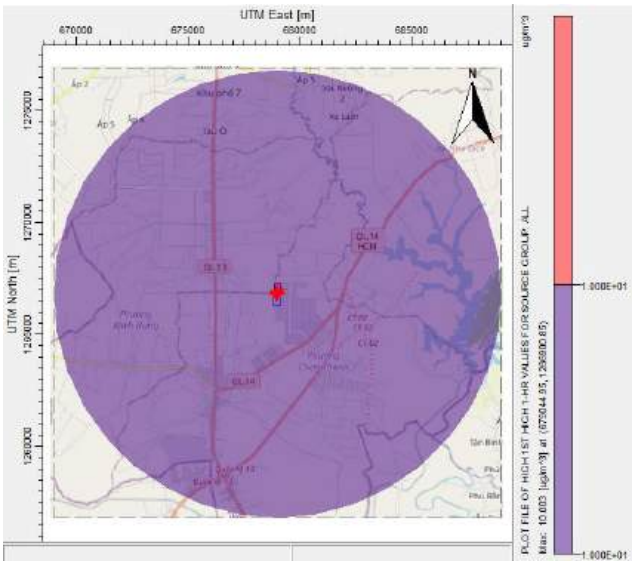



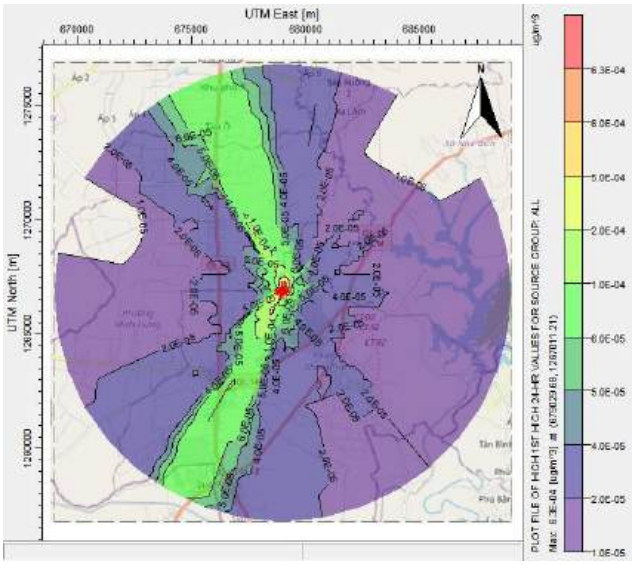



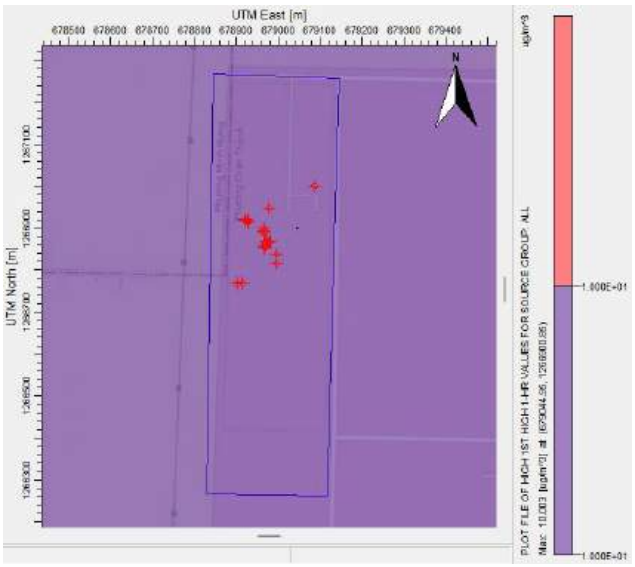


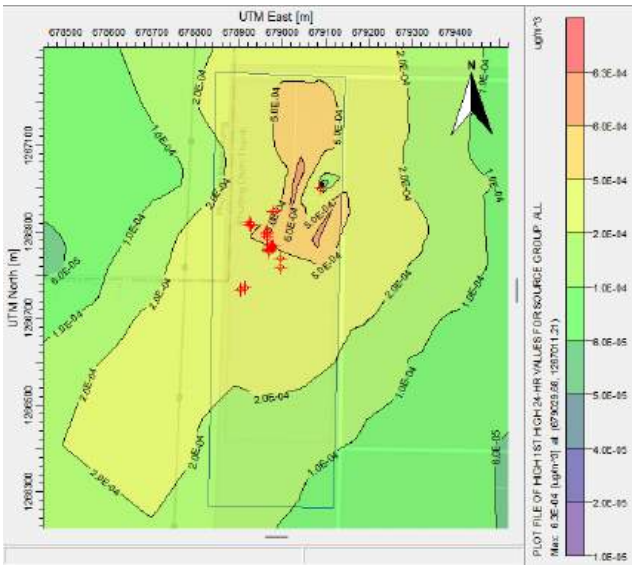
$SO_2$ - Trung bình 1 giờ

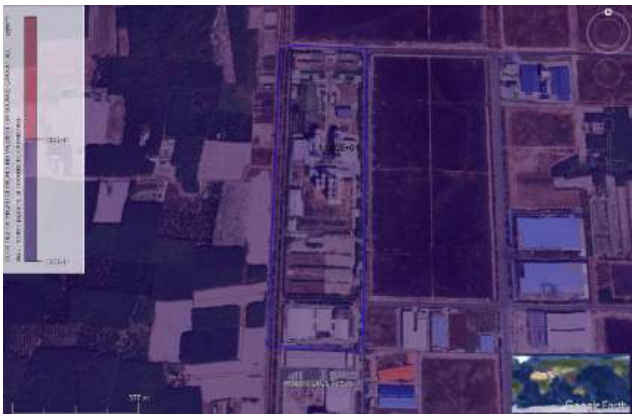
$SO_2$ - Trung bình 24 giờ



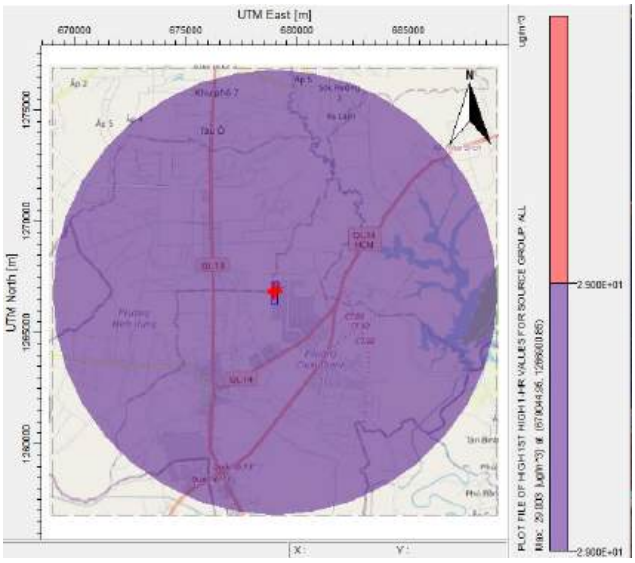



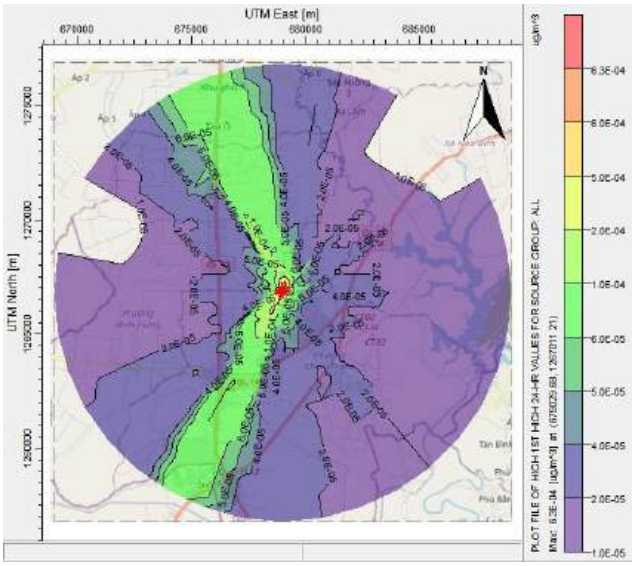



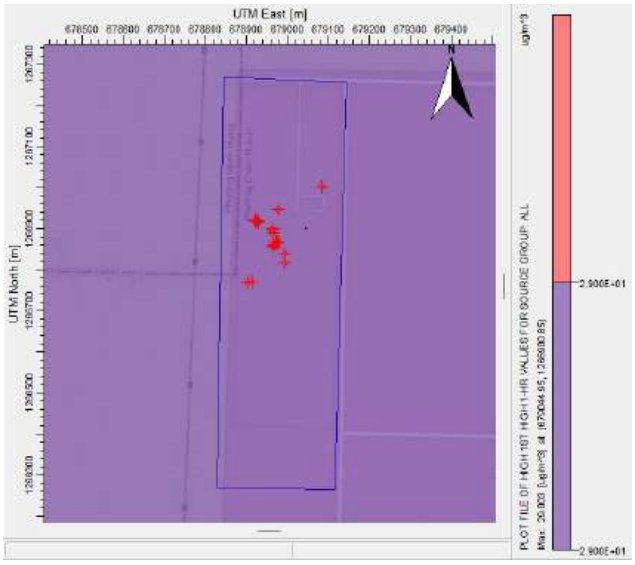


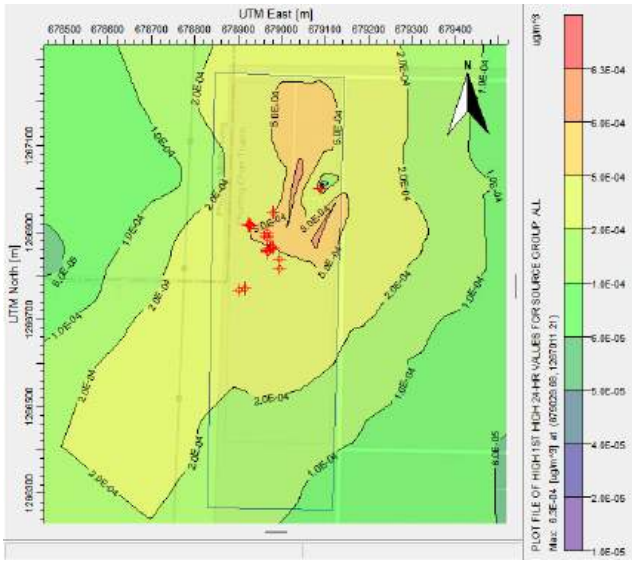
HCl - Trung bình 1 giờ

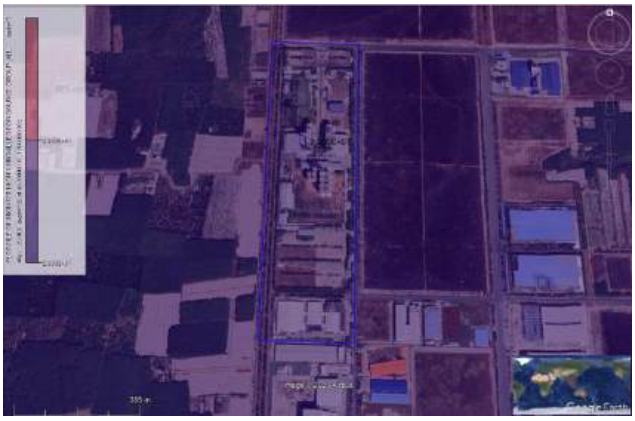
HCl - Trung bình 24 giờ

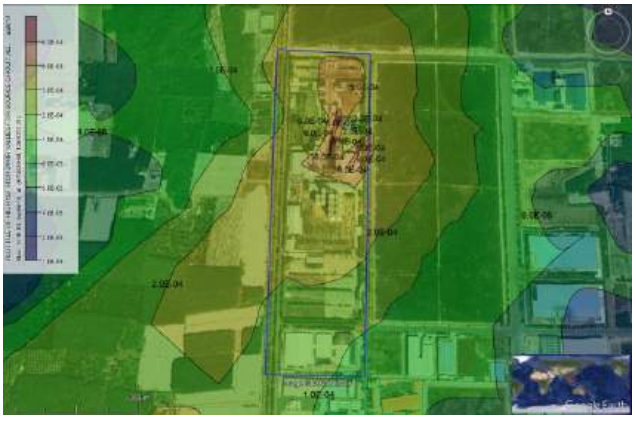


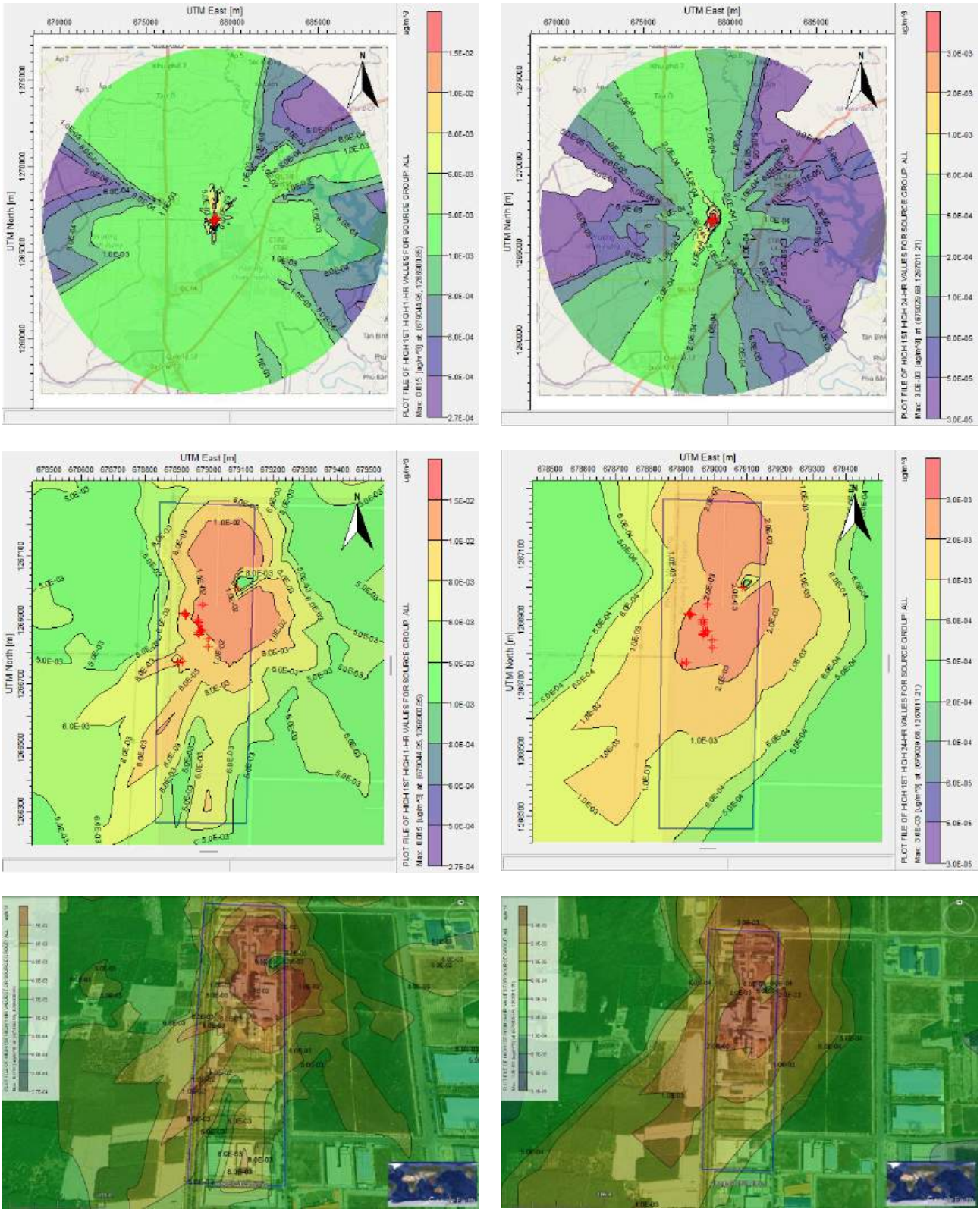





$H_2SO_4$ - Trung bình 1 giờ

$H_2SO_4$ - Trung bình 24 giờ




Metanol - Trung bình 1 giờ Metanol - Trung bình 24 giờ

***(2) Kịch bản 2 – Các hệ thống xử lý khí thải của Nhà máy hoạt động bình thường ở mùa mưa***

Kết quả mô phỏng cho thấy trong điều kiện khí tượng mùa mưa, khi các hệ thống xử lý vận hành ổn định, nồng độ các chất ô nhiễm phát tán ra môi trường xung quanh

đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT. Chi tiết đánh giá theo từng nhóm chất như sau:

**Chỉ tiêu Bụi tổng (TSP):**

Đối với thông số bụi, ô nhiễm chủ yếu tập trung cục bộ bên trong khuôn viên nhà máy do điều kiện gió yếu vào mùa mưa.

Nồng độ trung bình 1 giờ: Giá trị cực đại đạt 287,9 $\mu g/m^3$. Khu vực có nồng độ cao (từ 250 – 287,9 $\mu g/m^3$) nằm trọn trong nhà máy với đường kính vùng ảnh hưởng khoảng 148m. Vị trí nồng độ cao nhất nằm tại tọa độ X= 678918,35m, Y= 1266878,53m, cách cụm ống khói DT11, DT12 khoảng 40m về phía Tây Nam. Thời điểm xuất hiện giá trị cực đại là 13:00 ngày 21/05/2025.

Nồng độ trung bình 24 giờ: Giá trị cực đại đạt 54,1 $\mu g/m^3$ (vào ngày 16/05/2025), thấp hơn nhiều so với quy chuẩn cho phép là 200 $\mu g/m^3$.

**Nhóm khí vô cơ ($NO_2$, $SO_2$, CO):**

Nồng độ các khí vô cơ đều nằm dưới ngưỡng quy chuẩn, với các điểm cực đại tập trung tại cùng một khu vực cụ thể trong nhà máy.

Nitrogen Dioxide ($NO_2$): Nồng độ trung bình 1 giờ cao nhất là 74,1 $\mu g/m^3$ (xuất hiện lúc 11:00 ngày 27/05/2025). Nồng độ trung bình 24 giờ cực đại là 2,64 $\mu g/m^3$ (ngày 16/05/2025). Cả hai giá trị này đều rất thấp so với giới hạn quy định.

Sulfur Dioxide ($SO_2$): Giá trị trung bình 1 giờ cực đại là 113,1 $\mu g/m^3$. Vùng có nồng độ trên 100 $\mu g/m^3$ chỉ nằm trong bán kính 421m quanh tâm nhà máy. Nồng độ trung bình 24 giờ cao nhất là 5,48 $\mu g/m^3$.

Vị trí cực đại: Cả $NO_2$ và $SO_2$ (trung bình 1 giờ) đều đạt đỉnh tại cùng tọa độ X= 678930,67m, Y= 1266737,65m, nằm trong nhà máy, cách nguồn thải DT19-DT20 khoảng 37m về phía Đông Nam.

Carbon Monoxide (CO): Nồng độ trung bình 1 giờ cao nhất đạt 16.521,2 $\mu g/m^3$. Nồng độ trung bình 24 giờ chỉ đạt 5 $\mu g/m^3$, không gây tác động đến môi trường không khí

**Nhóm hơi hóa chất và mùi:**

Các chất trong nhóm này có nồng độ phát tán ra môi trường cực kỳ thấp, gần như không đáng kể.

Methyl Mercaptan: Nồng độ trung bình 1 giờ cao nhất là 4,61 $\mu g/m^3$ và trung bình 24 giờ cao nhất là 0,18 $\mu g/m^3$. Các giá trị này thấp hơn nhiều so với ngưỡng so sánh (50 $\mu g/m^3$ và 20 $\mu g/m^3$).

Các khí khác (HCl, $H_2SO_4$, Methanol): Kết quả mô phỏng cho thấy nồng độ đều nhỏ hơn 30 $\mu g/m^3$ trong phạm vi đánh giá, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho khu vực xung quanh.

$H_2S$, $NH_3$: Không ghi nhận phát thải hay ô nhiễm trong kịch bản này.

Nồng độ của tất cả các chất ô nhiễm được mô phỏng (Bụi TSP, CO, $NO_2$, $SO_2$, Methyl Mercaptan...) đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT. Do đặc điểm gió yếu trong mùa mưa, các khu vực có nồng độ chất ô nhiễm cao nhất (đặc biệt là Bụi và $SO_2$) chủ yếu tập trung cục bộ bên trong khuôn viên nhà máy hoặc

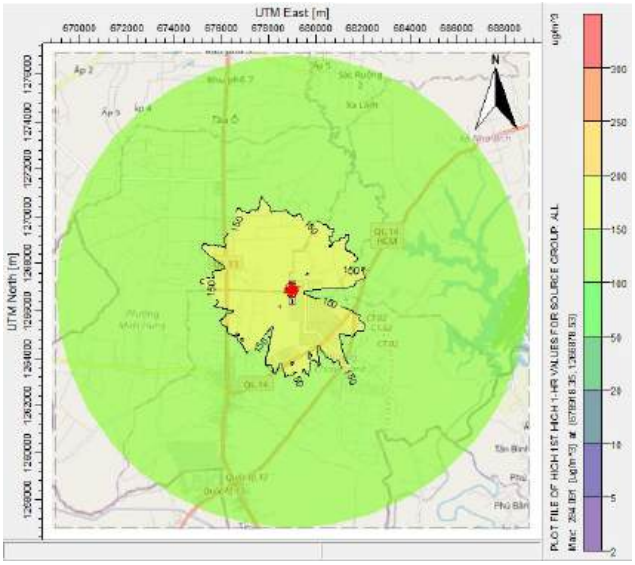
vùng đệm sát nguồn thải, không lan truyền rộng ra các khu vực nhạy cảm hay khu dân cư. Các hơi hóa chất độc hại như HCl, $H_2SO_4$, Methanol có nồng độ phát tán ra môi trường cực kỳ thấp (dưới 30 µg/m$^3$), đảm bảo an toàn tuyệt đối cho môi trường không khí xung quanh.

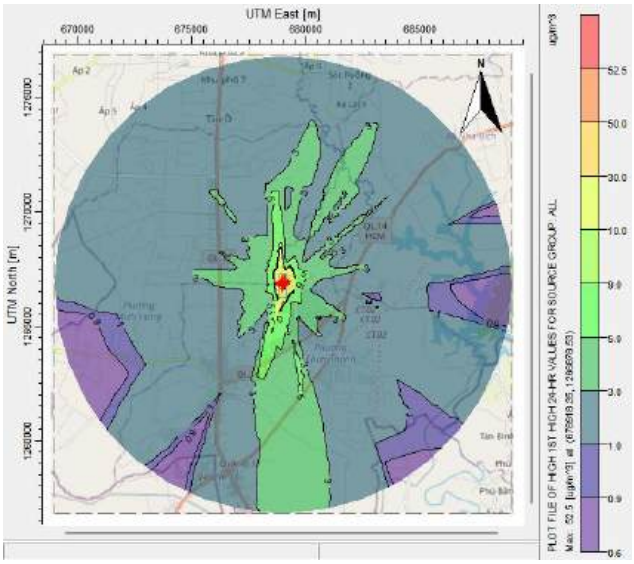
Bảng 3.29. Kết quả kịch bản 2

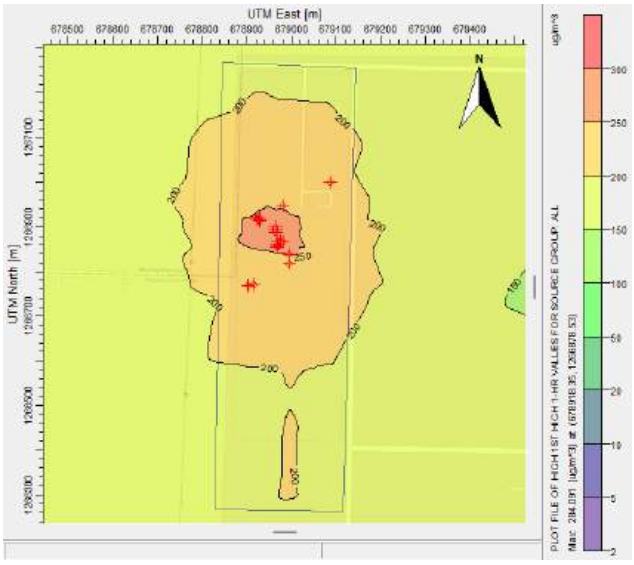
| TT | Chỉ tiêu | Thời gian TB | Nồng độ Max (µg/m$^3$) | Tọa độ X (m) | Tọa độ Y (m) | Vị trí / Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Bụi** | | | | | |
| 1 | **TSP (Bụi)** | 1 giờ | 287,9 | 678.918,35 | 1.266.878,53 | Trong nhà máy, cách cụm nguồn thải DT11, DT12 khoảng 40m (Tây Nam) |
| | | 24 giờ | 54,1 | - | - | Trong nhà máy |
| **II** | **Khí vô cơ** | | | | | |
| 2 | **$NO_2$** | 1 giờ | 74,1 | 678.930,67 | 1.266.737,65 | Trong nhà máy, cách nguồn thải DT19-DT20 khoảng 37m (Đông Nam) |
| | | 24 giờ | 2,64 | 678.944,95 | 1.266.727,65 | Trong nhà máy |
| 3 | **$SO_2$** | 1 giờ | 113,1 | 678.930,67 | 1.266.737,65 | Trong nhà máy, trùng vị trí với $NO_2$ |
| | | 24 giờ | 5,48 | 678.944,95 | 1.266.727,65 | Trong nhà máy |
| 4 | **CO** | 1 giờ | 16.521,2 | - | - | Trong nhà máy |
| | | 24 giờ | 5,0 | - | - | Trong nhà máy |
| **III** | **Hơi hóa chất** | | | | | |
| 5 | **Methyl Mercaptan** | 1 giờ | 4,61 | - | - | Trong nhà máy |

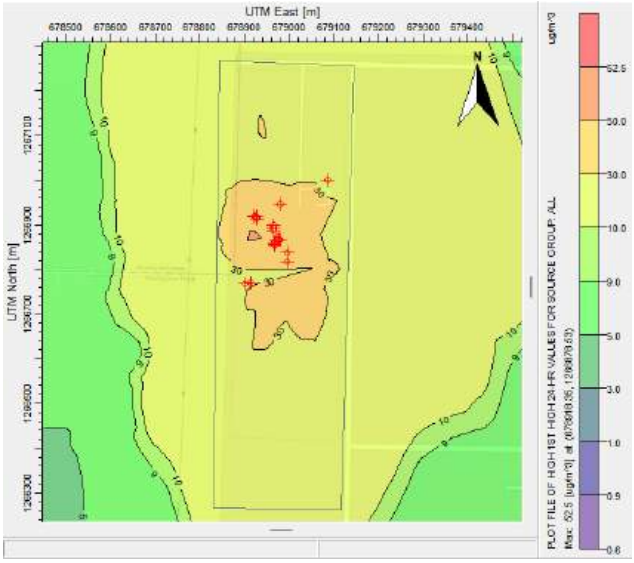
| TT | Chỉ tiêu | Thời gian TB | Nồng độ Max ($\mu g/m^3$) | Tọa độ X (m) | Tọa độ Y (m) | Vị trí / Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 24 giờ | 0,18 | - | - | Trong nhà máy |
| 6 | **HCl** | 1 giờ | 10 | - | - | Không phát hiện ô nhiễm |
| 7 | **Methanol** | 1 giờ | < 0,02 | - | - | Không phát hiện ô nhiễm |
| 8 | **$H_2SO_4$** | 1 giờ | 29 | - | - | Không phát hiện ô nhiễm |

Dưới đây là một số bản đồ thể hiện kết quả mô phỏng nồng độ khí thải từ nhà máy tại độ cao 1,5m so với mặt đất.



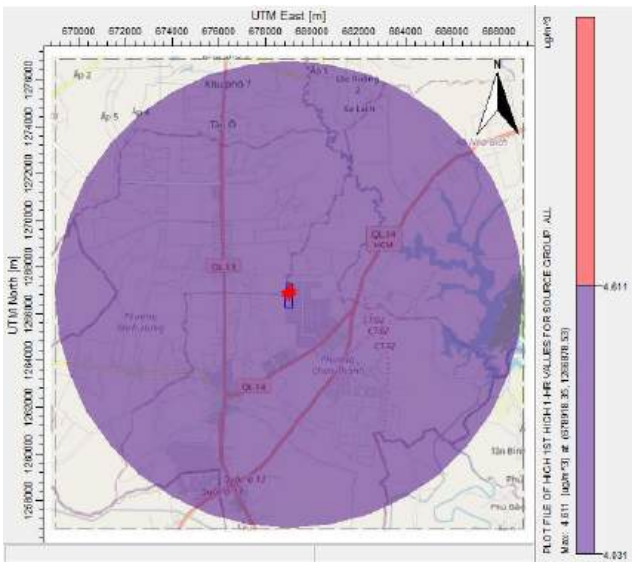



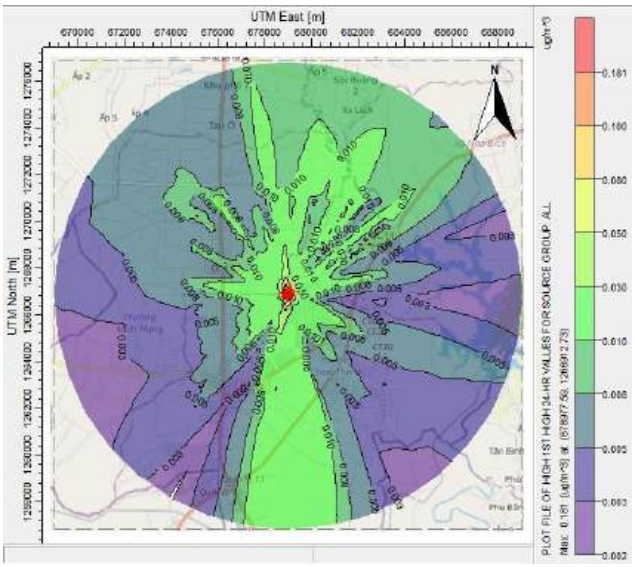


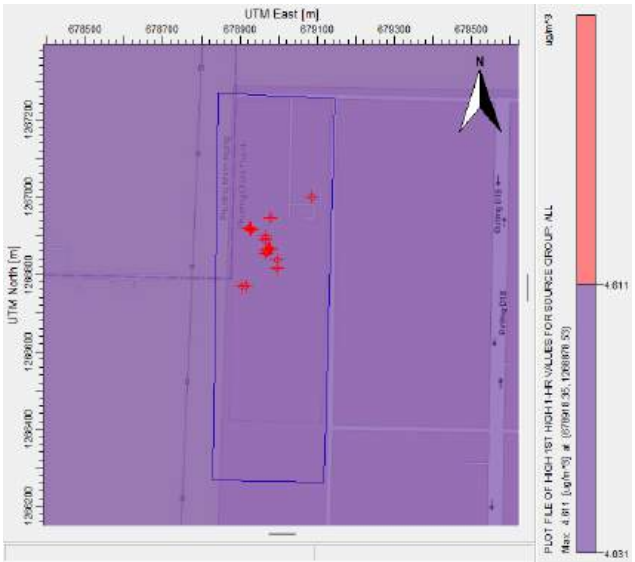
TSP - Trung bình 1 giờ

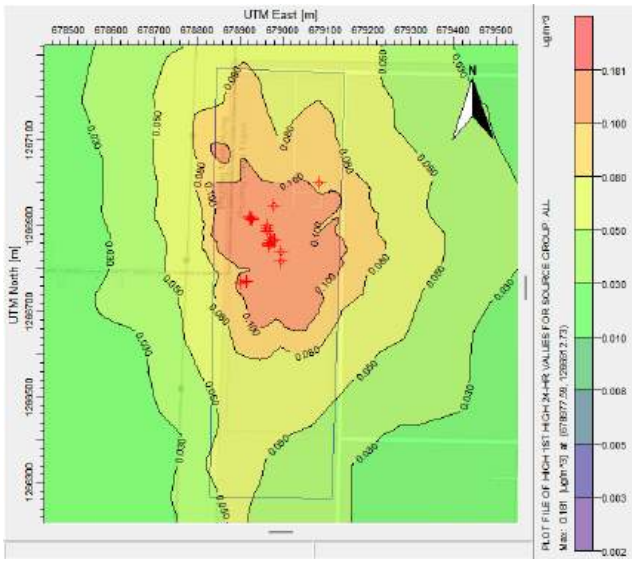


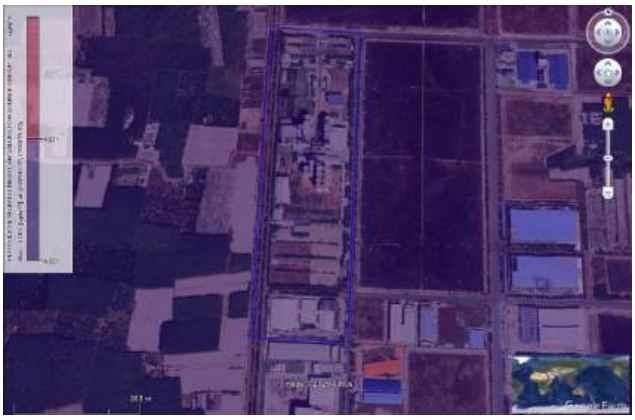
TSP - Trung bình 24 giờ



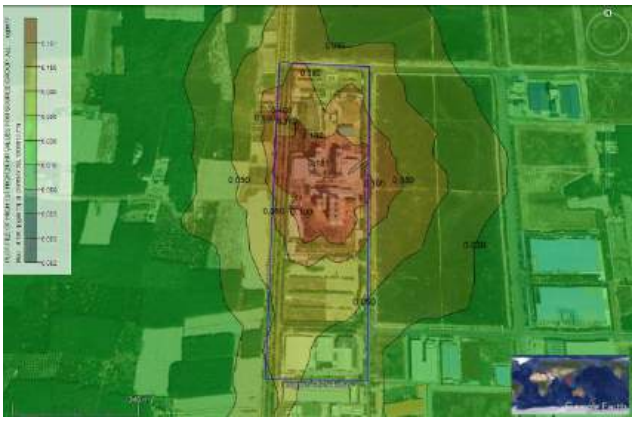



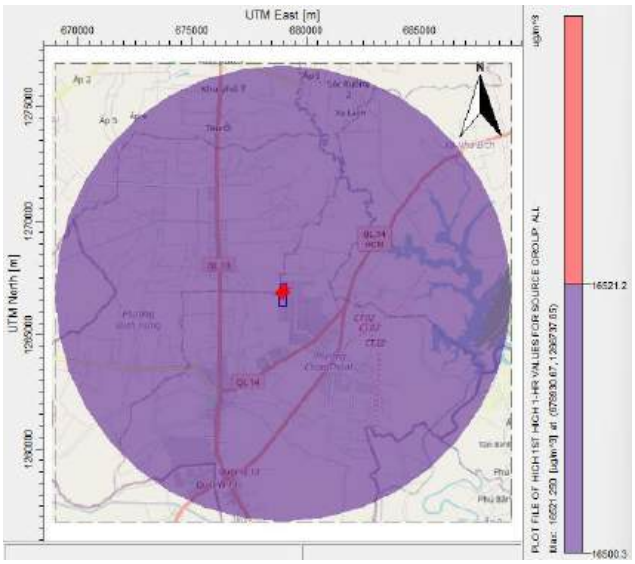



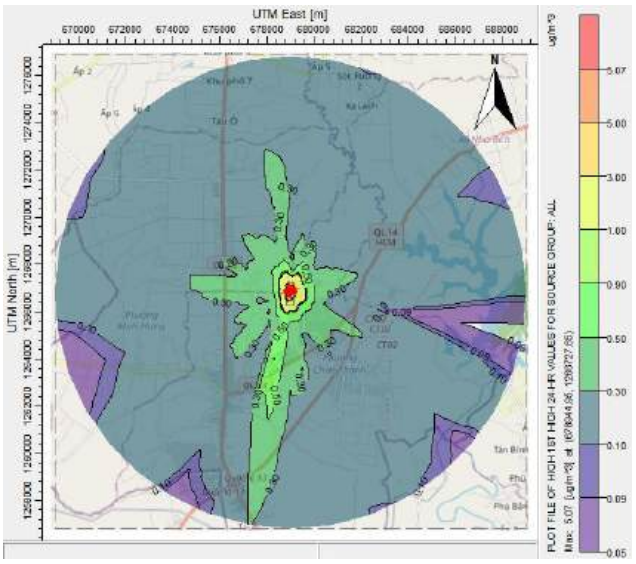


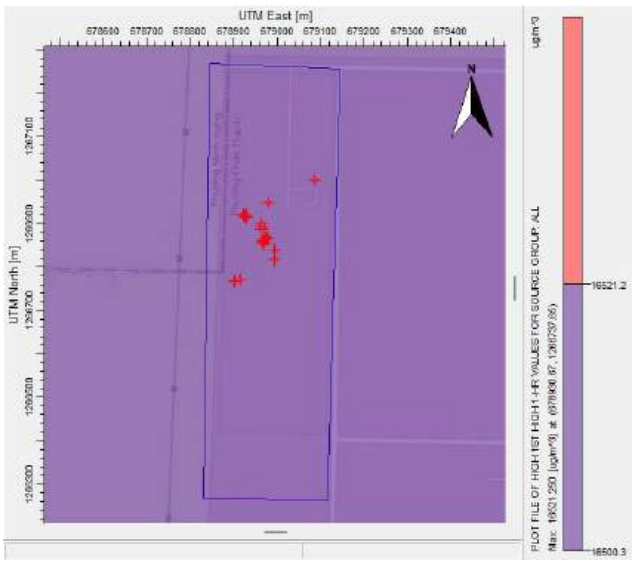
Metyl Mercaptan - Trung bình 1 giờ

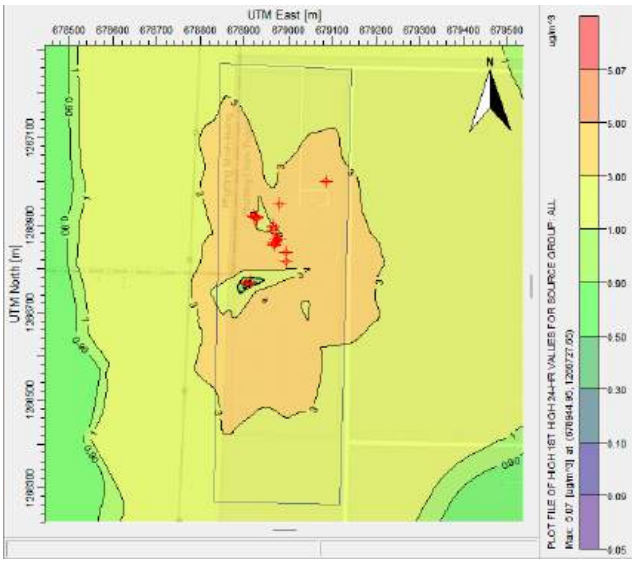


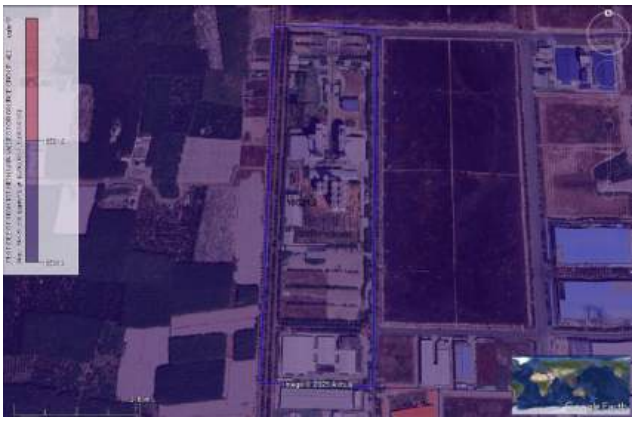
Metyl Mercaptan - Trung bình 24 giờ



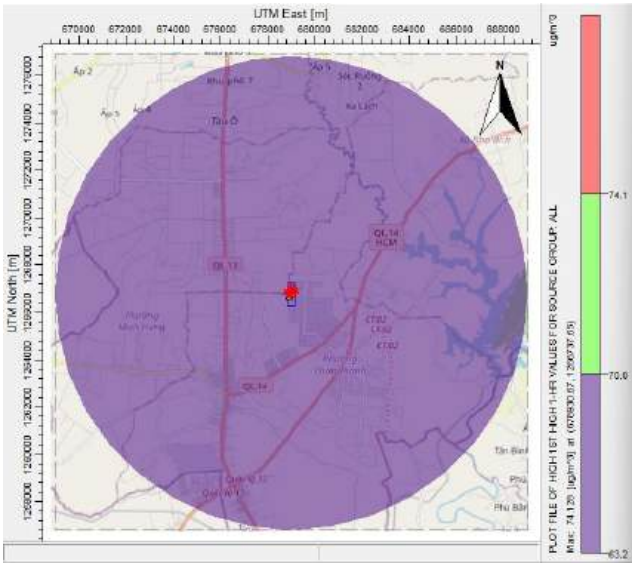



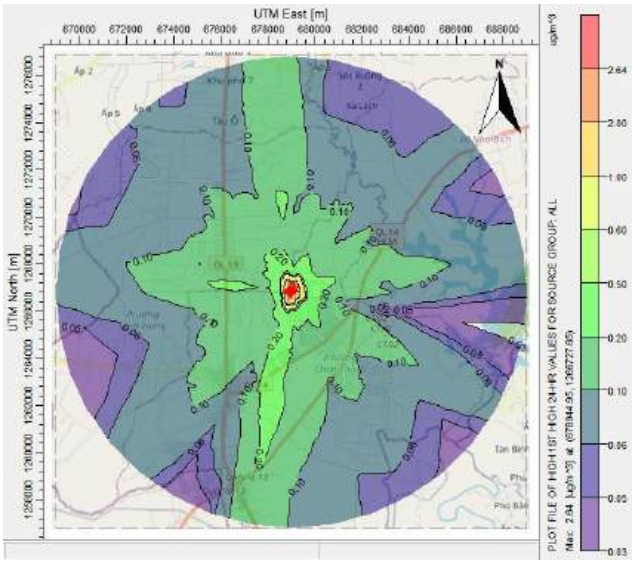


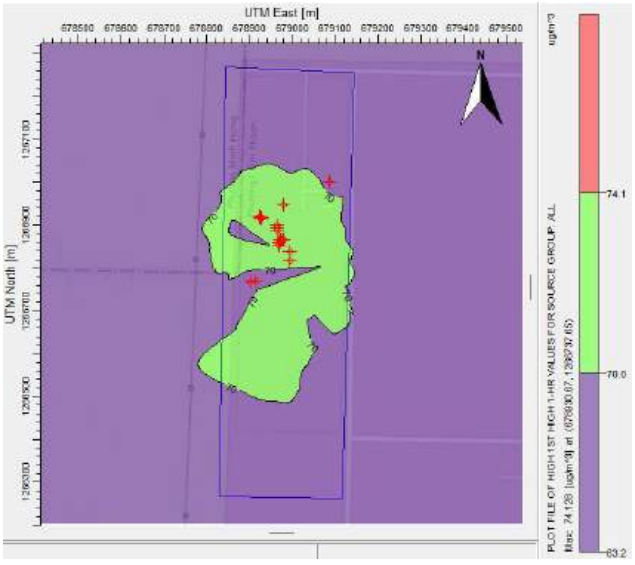
CO - Trung bình 1 giờ

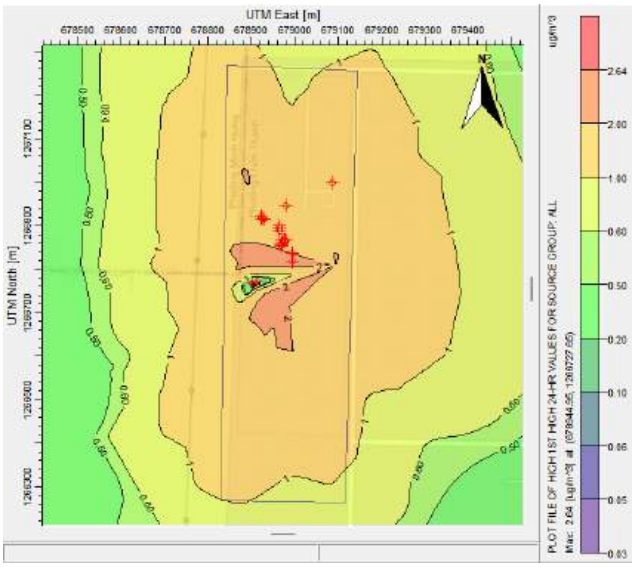


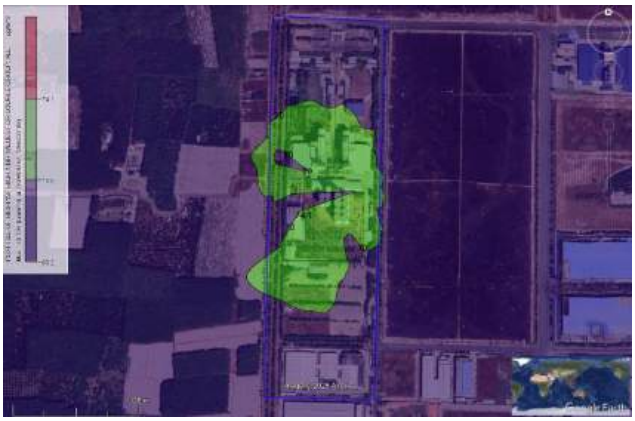
CO - Trung bình 24 giờ



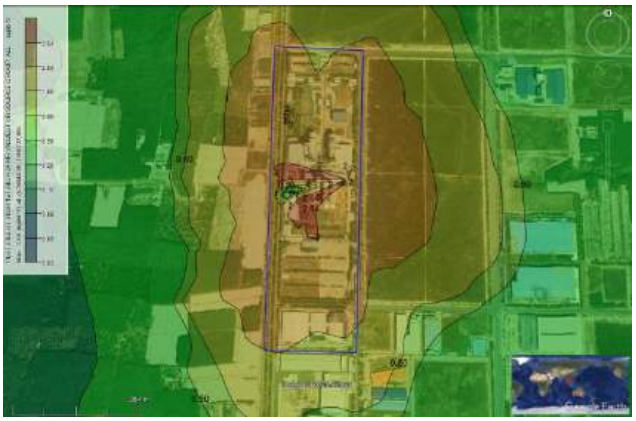



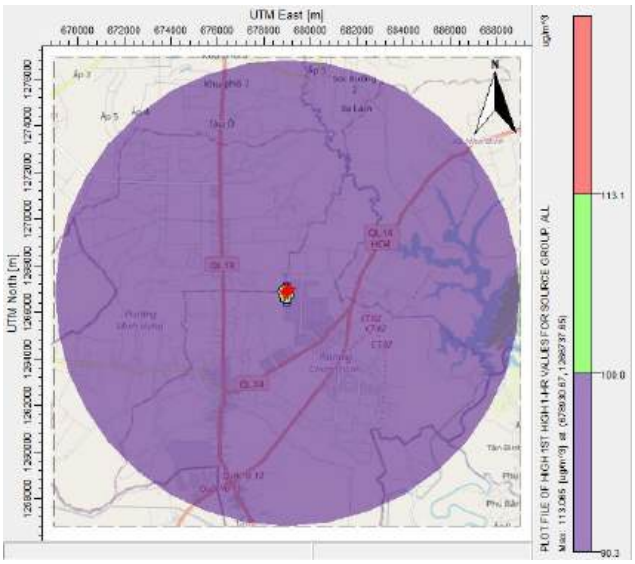



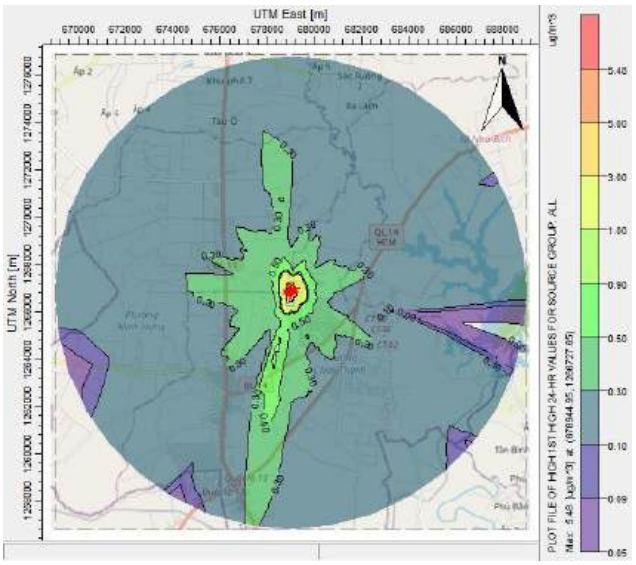


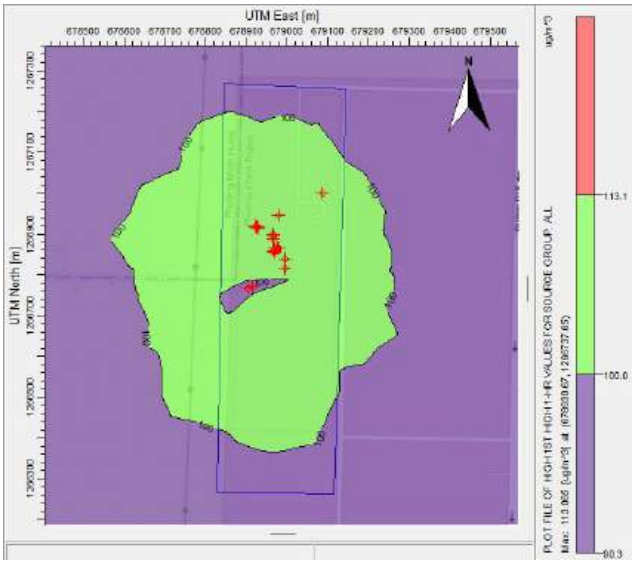
$NO_2$ - Trung bình 1 giờ

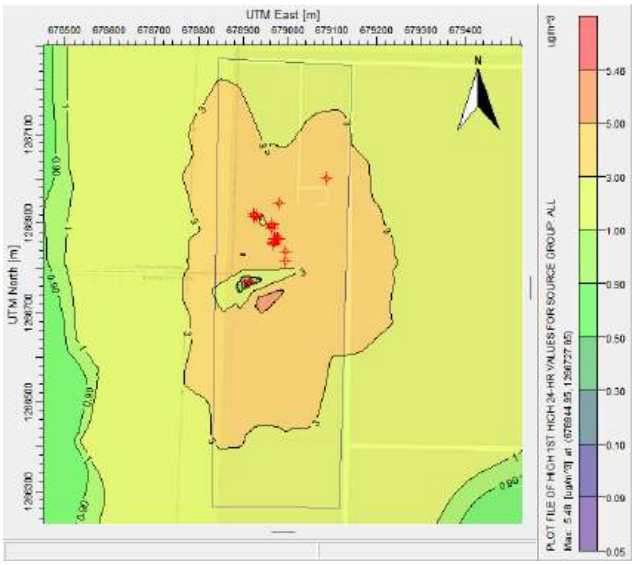


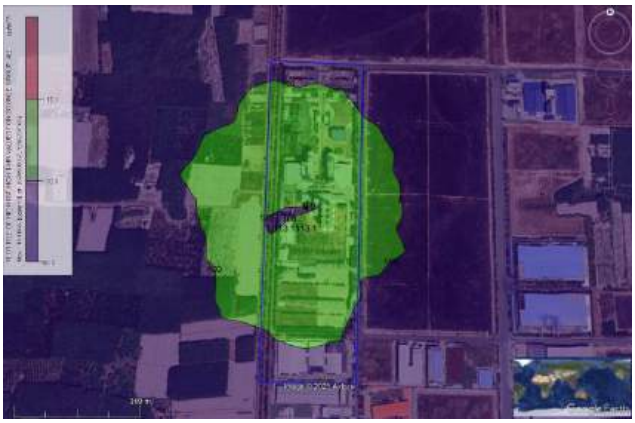
$NO_2$ - Trung bình 24 giờ



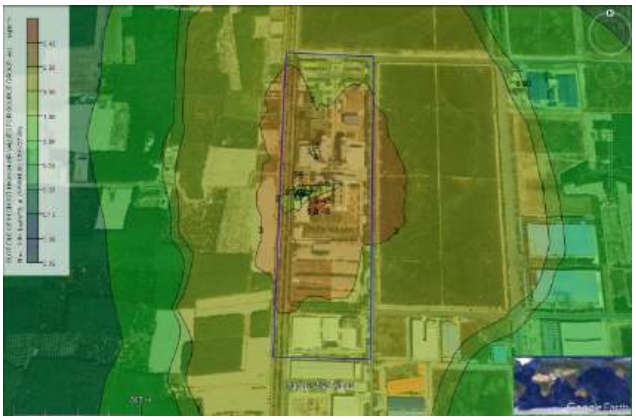



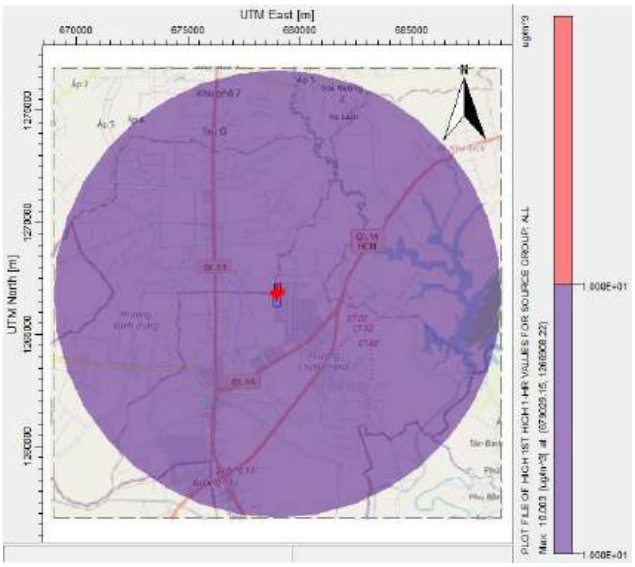



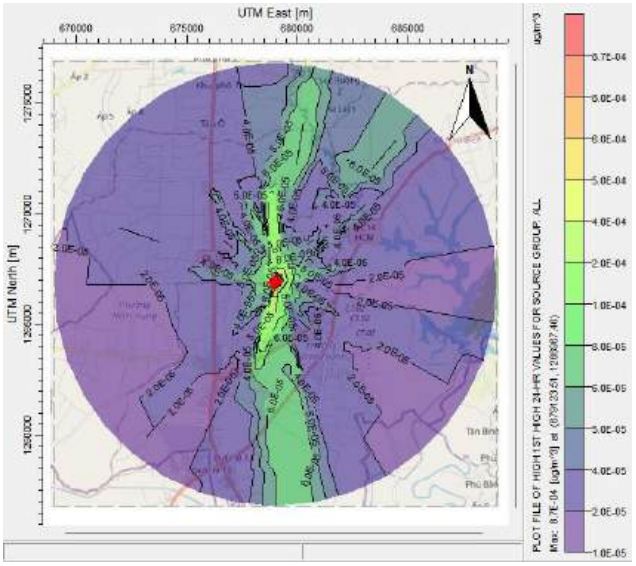


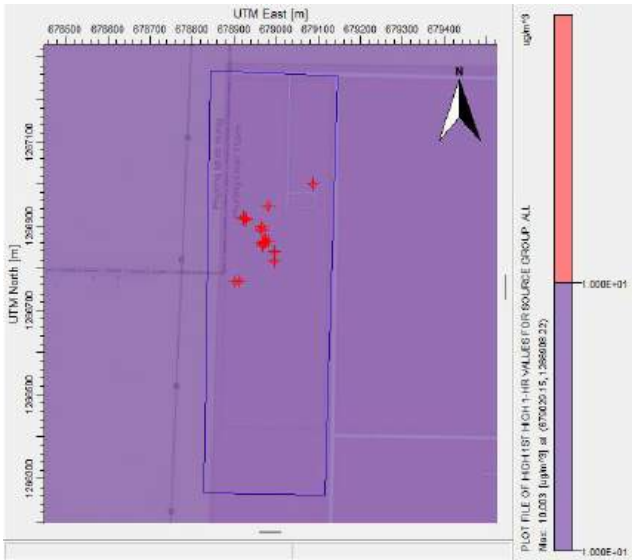
$SO_2$ - Trung bình 1 giờ

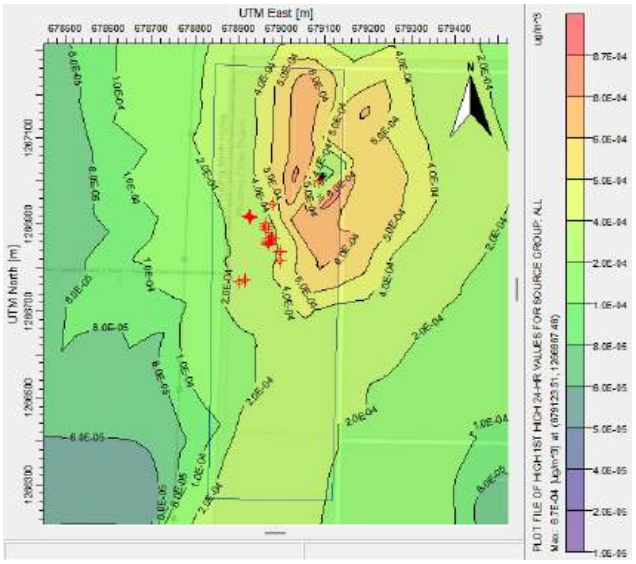


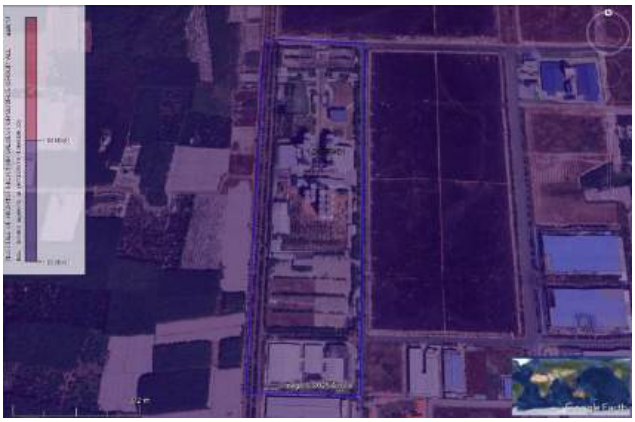
$SO_2$ - Trung bình 24 giờ



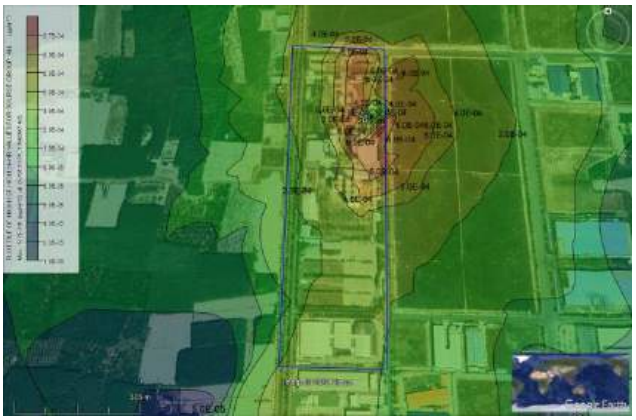



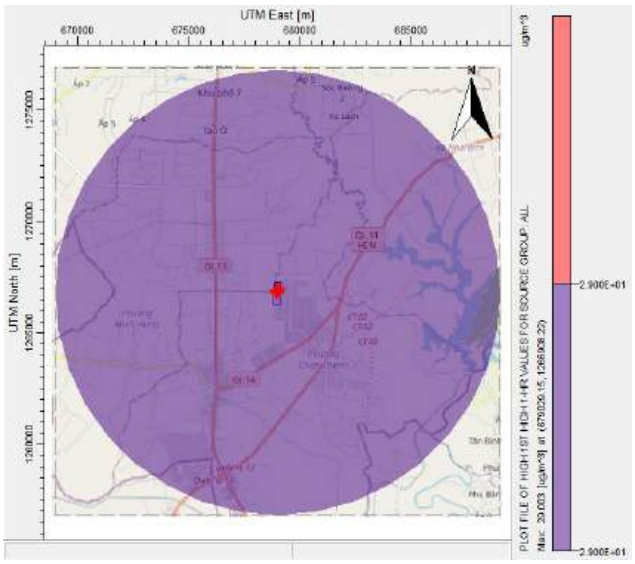



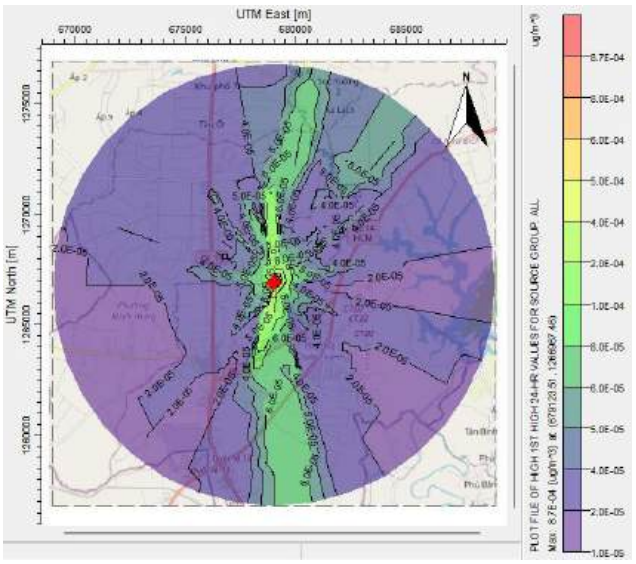


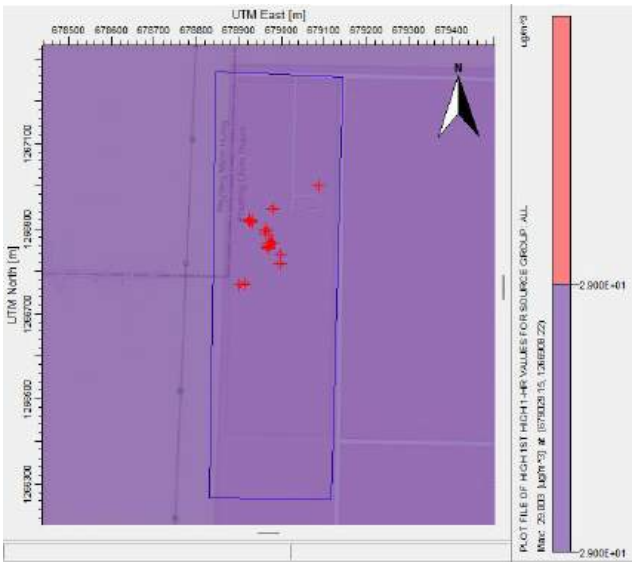
HCl - Trung bình 1 giờ

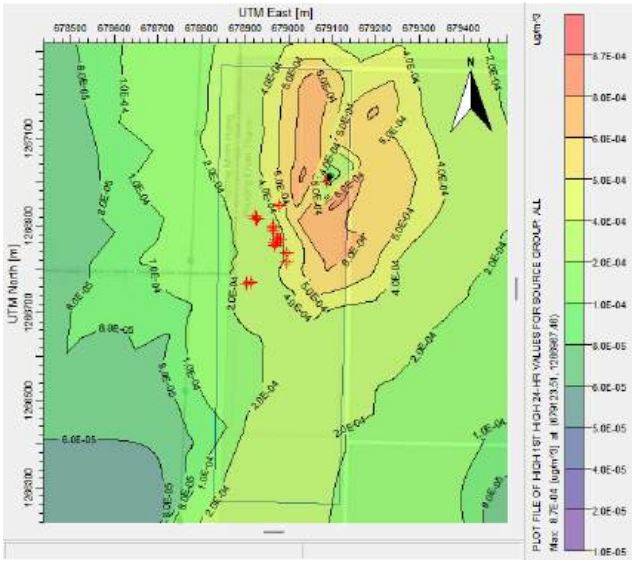


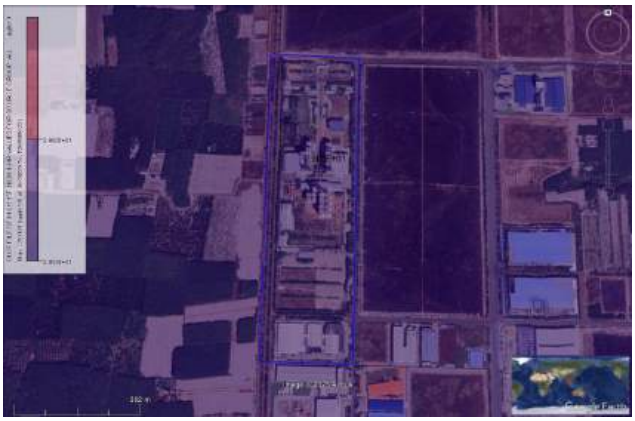
HCl - Trung bình 24 giờ



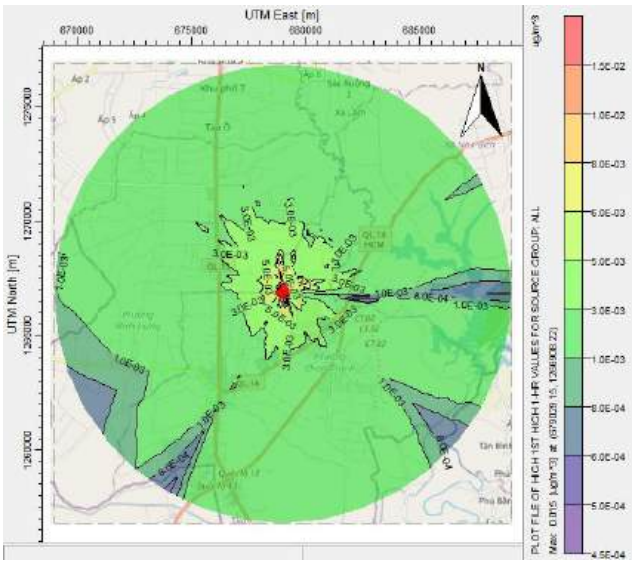



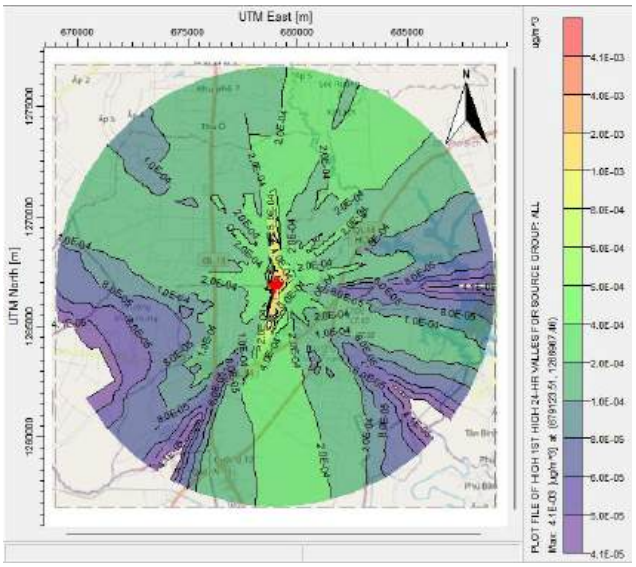


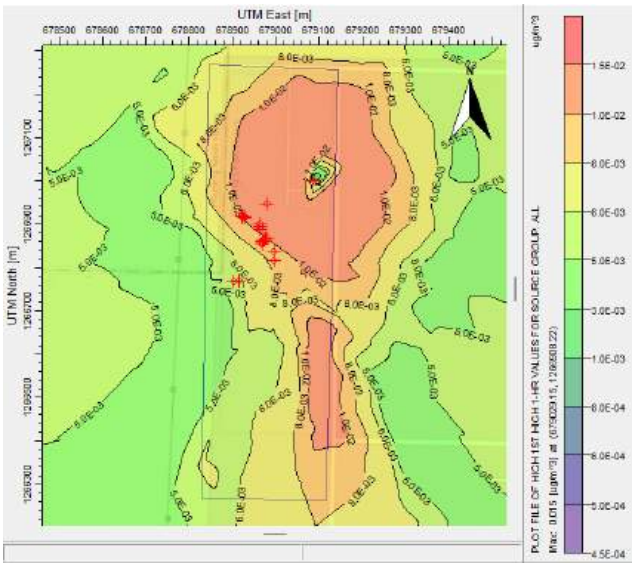
$H_2SO_4$ - Trung bình 1 giờ

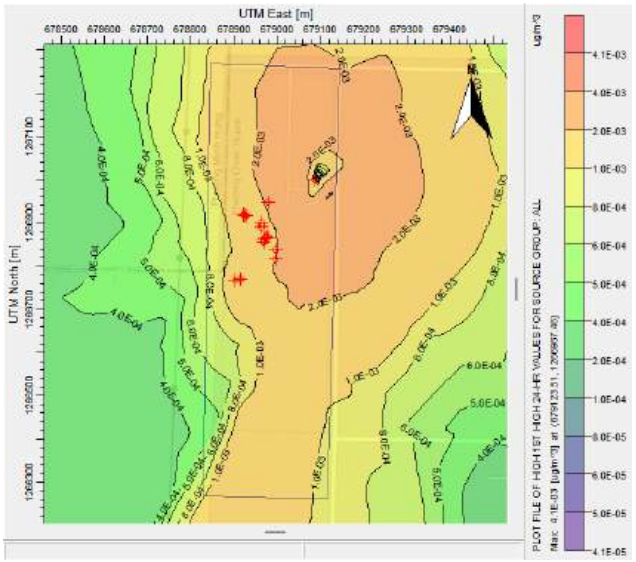


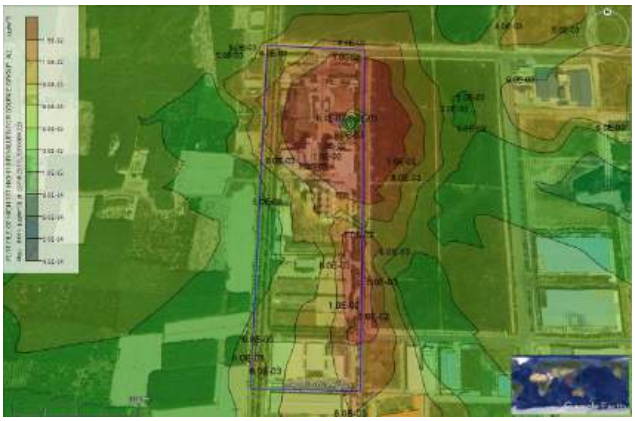
$H_2SO_4$ - Trung bình 24 giờ



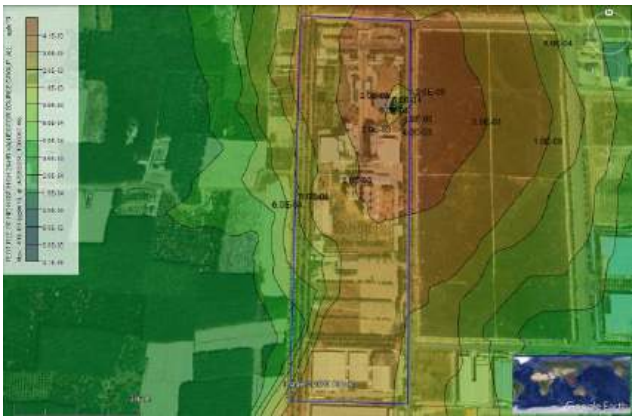





Metanol - Trung bình 1 giờ



Metanol - Trung bình 24 giờ

*(3) Kịch bản 3 – Các hệ thống xử lý khí thải của Nhà máy gặp sự cố (mùa khô)*

Trong trường hợp xảy ra sự cố đối với toàn bộ hệ thống xử lý khí thải vào mùa khô, kết quả mô phỏng cho thấy nồng độ hầu hết các chất ô nhiễm vẫn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT, ngoại trừ chỉ tiêu Bụi tổng (TSP). Sự cố dẫn đến nồng độ bụi tăng đột biến, vượt quy chuẩn nhiều lần và lan rộng ra một số khu vực lân cận nhà máy, bao gồm cả các khu dân cư và cơ sở kinh doanh, dịch vụ.

**Bụi tổng (TSP) - Vượt chuẩn đáng kể:** Đây là chỉ tiêu chịu tác động mạnh nhất khi hệ thống xử lý gặp sự cố.

Nồng độ trung bình 1 giờ cực đại tăng đột biến lên tới 1.149 µg/m$^3$, vượt gấp 3,83 lần so với giới hạn của QCVN 05:2023/BTNMT (300 µg/m$^3$). Vùng ô nhiễm bụi lan rộng trong bán kính 5,2 km (diện tích ước tính 84,9 km$^2$). Sự cố này gây ảnh hưởng trực tiếp đến nhiều doanh nghiệp và khu vực công cộng lân cận như: Công ty TNHH Năng lượng GPPD, Công ty TNHH Zhiwei Furniture Việt Nam, Công ty TNHH I.P.ONE, Công ty TNHH Yuxin Việt Nam, Trạm biến áp 110kV, Becamex, Công ty TNHH YongSung ViNa, Công ty Cổ phầnV Food, Công ty TNHH Hải Long Bình Phước, KCN Beamex- Chơn Thành, Công ty Cổ phần Đầu tư Tam Giác Vàng, Kho điện máy xanh Chơn Thành, Công ty Cổ phần Giấy Khôi Nguyên, Công ty TNHH Tủ bếp Bloom, Giáo xứ Minh Hưng, Khu công nghiệp Minh Hưng III, Công ty TNHH Long Fa Việt Nam. Ngoài ra, các khu vực dịch vụ và dân cư như Quảng trường công viên TX Chơn Thành và các khu nhà trọ xung quanh cũng nằm trong vùng bị tác động.

Nồng độ trung bình 24 giờ cực đại đạt 226 µg/m$^3$, vượt 1,13 lần so với quy chuẩn (200 µg/m$^3$). Khu vực ô nhiễm nằm hoàn toàn trong nhà máy với diện tích khoảng 1,5 ha. Trường hợp này đánh giá tác động tích lũy trong ngày, mức độ vượt chuẩn thấp hơn nhưng vẫn gây hại cho sức khỏe do thời gian phơi nhiễm dài.

**Nhóm khí vô cơ ($NO_2$, $SO_2$, CO)**

Mặc dù hệ thống xử lý gặp sự cố, nồng độ các khí vô cơ phát tán ra môi trường có gia tăng nhưng vẫn nằm dưới ngưỡng giới hạn cho phép.

Sulfur Dioxide ($SO_2$): Nồng độ trung bình 1 giờ cực đại đạt 169 µg/m$^3$, tiệm cận nhưng chưa vượt quy chuẩn (200 µg/m$^3$). Vùng có nồng độ cao (từ 100 - 169 µg/m$^3$) mở rộng ra bán kính 6,4 km. Nồng độ trung bình 24 giờ đạt 13,68 µg/m$^3$, vẫn ở mức an toàn.

Nitrogen Dioxide ($NO_2$): Giá trị trung bình 1 giờ cao nhất là 101,14 µg/m$^3$ và trung bình 24 giờ là 6,57 µg/m$^3$. Cả hai giá trị này đều nằm trong giới hạn an toàn của QCVN 05:2023/BTNMT.

Carbon Monoxide (CO): Nồng độ CO trung bình 1 giờ cao nhất là 16.521,84 µg/m$^3$, vẫn thấp hơn nhiều so với quy chuẩn 30.000 µg/m$^3$, do đó không gây ô nhiễm kể cả khi có sự cố.

**Nhóm hơi hóa chất và mùi:**

Tương tự các kịch bản trước, nhóm các chất hơi hóa chất và mùi không gây tác động đáng kể đến môi trường ngay cả trong điều kiện sự cố.

Methyl Mercaptan: Nồng độ trung bình 1 giờ cao nhất đạt 4,63 µg/m$^3$ và trung bình 24 giờ đạt 0,13 µg/m$^3$, thấp hơn rất nhiều so với các ngưỡng so sánh.

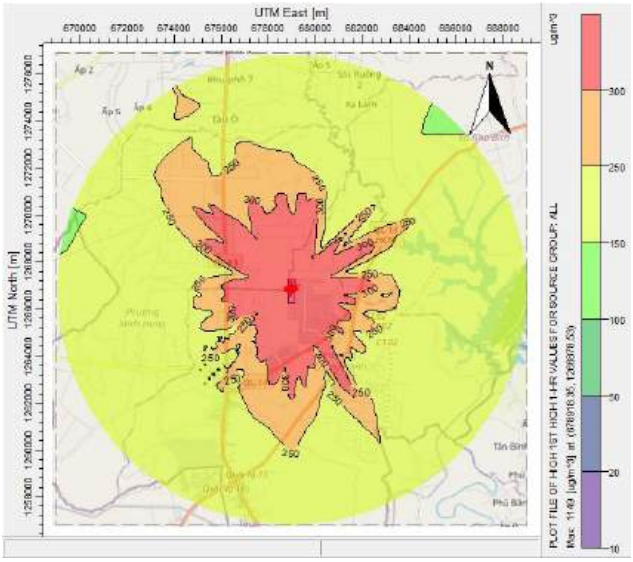
Các khí khác (HCl, $H_2SO_4$, Methanol): Nồng độ mô phỏng vẫn duy trì ở mức rất thấp (dưới 30 µg/m$^3$), không gây ảnh hưởng đến chất lượng không khí khu vực xung quanh.

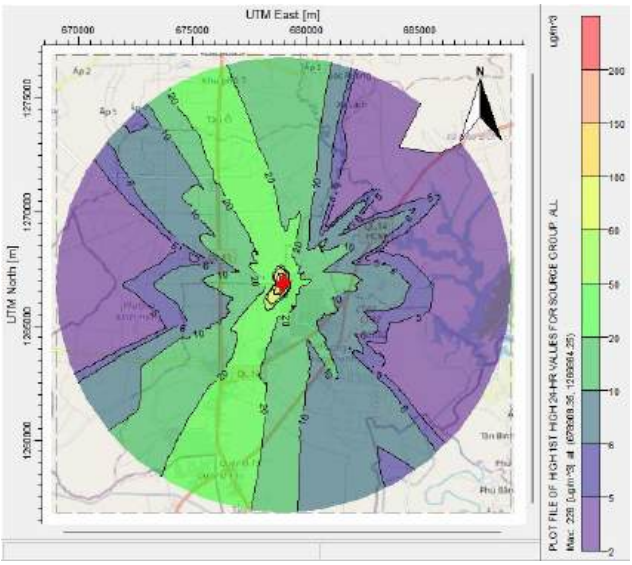
Bảng 3.30. Kết quả kịch bản 3

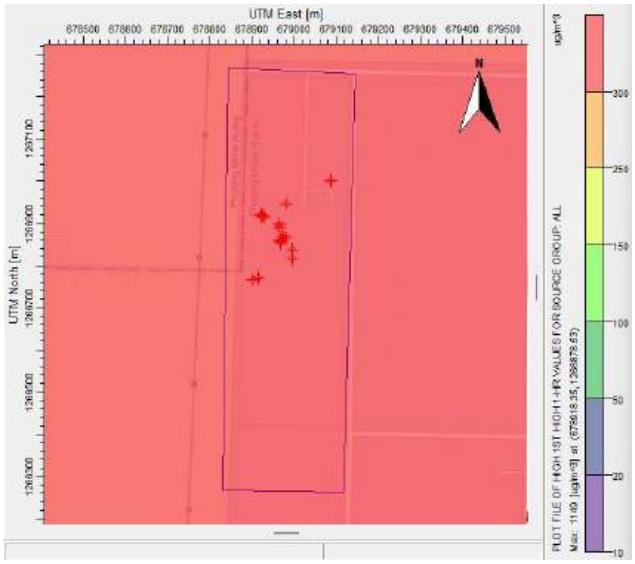
| TT | Chỉ tiêu | Thời gian TB | Nồng độ Max (µg/m$^3$) | Tọa độ X (m) | Tọa độ Y (m) | Vị trí / Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Bụi (Vượt chuẩn)** | | | | | |
| 1 | **TSP (Bụi)** | 1 giờ | **1.149** | 678.918,35 | 1.266.878,53 | Trong nhà máy, cách cụm ống khói 13-15 khoảng 48m |
| | | 24 giờ | **226** | 678.908,35 | 1.266.864,25 | Trong nhà máy, cách cụm ống khói 11-12 khoảng 40m |
| **II** | **Khí vô cơ** | | | | | |
| 2 | **$NO_2$** | 1 giờ | 101,14 | 678.930,67 | 1.266.737,65 | Trong nhà máy |
| | | 24 giờ | 6,57 | 678.944,95 | 1.266.727,65 | Trong nhà máy |
| 3 | **$SO_2$** | 1 giờ | 169,0 | 678.930,67 | 1.266.737,65 | Trong nhà máy |
| | | 24 giờ | 13,68 | 678.944,95 | 1.266.727,65 | Trong nhà máy |

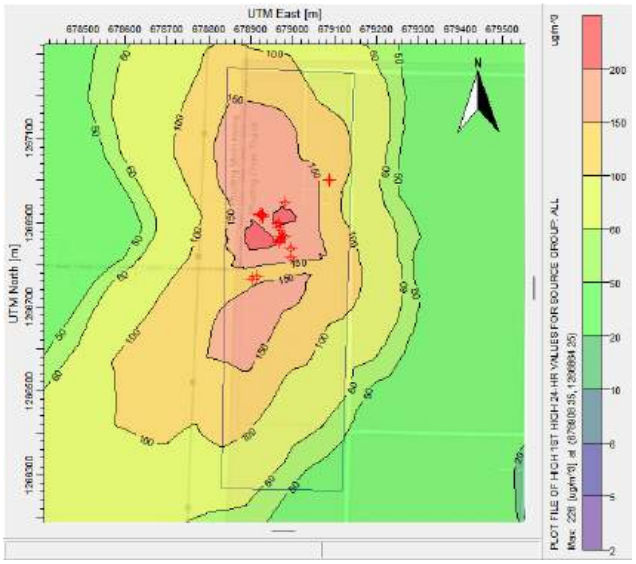
| TT | Chỉ tiêu | Thời gian TB | Nồng độ Max ($\mu g/m^3$) | Tọa độ X (m) | Tọa độ Y (m) | Vị trí / Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | **CO** | 1 giờ | 16.521,84 | 678.930,67 | 1.266.737,65 | Trong nhà máy (tương tự vị trí $NO_2/SO_2$) |
| | | 24 giờ | 3,81 | - | - | Nồng độ rất thấp, trong nhà máy |
| **III** | **Hơi hóa chất** | | | | | |
| 5 | **Methyl Mercaptan** | 1 giờ | 4,63 | - | - | Trong nhà máy |
| | | 24 giờ | 0,13 | - | - | Trong nhà máy |

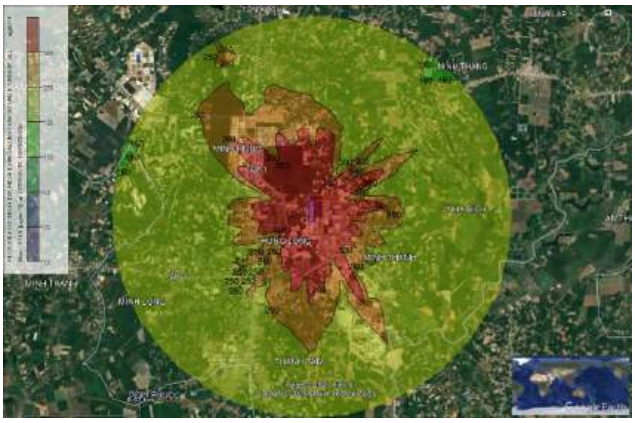
Dưới đây là một số bản đồ thể hiện kết quả mô phỏng nồng độ khí thải từ nhà máy tại độ cao 1,5m so với mặt đất:





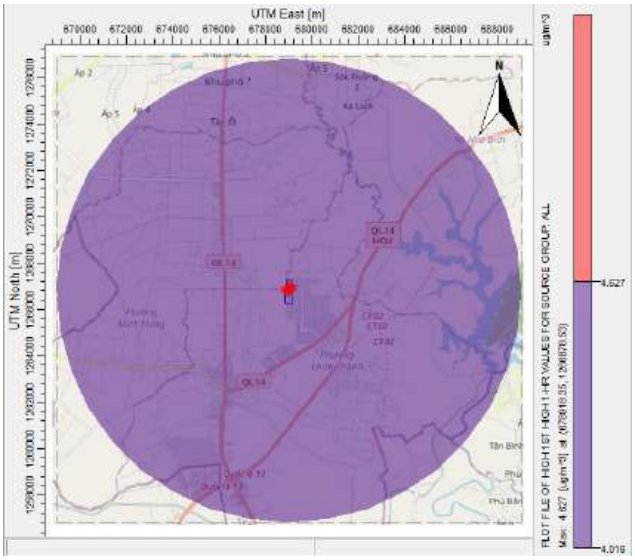



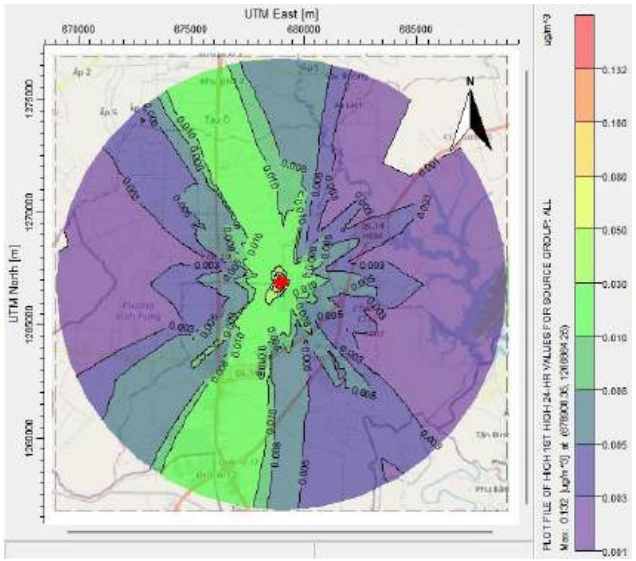



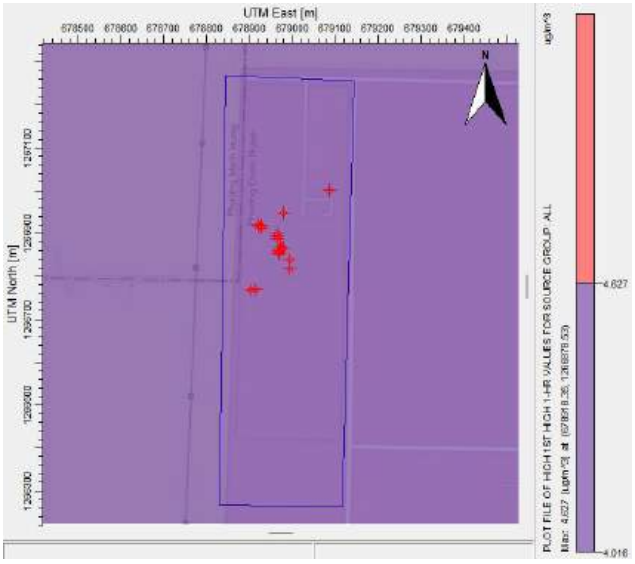


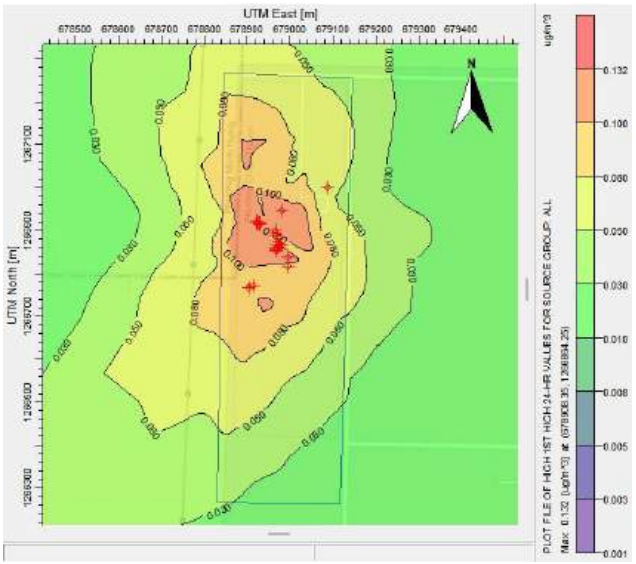
TSP - Trung bình 1 giờ

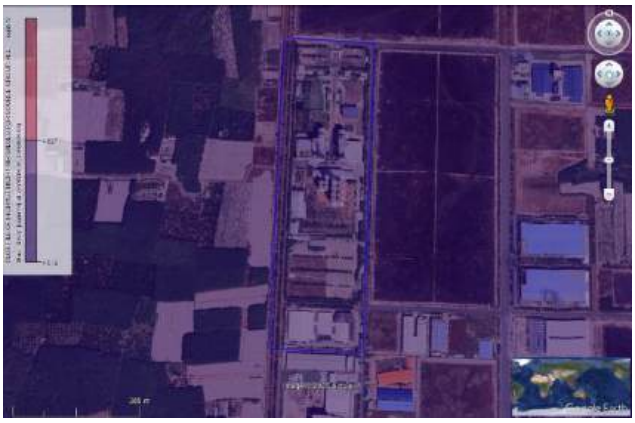
TSP - Trung bình 24 giờ





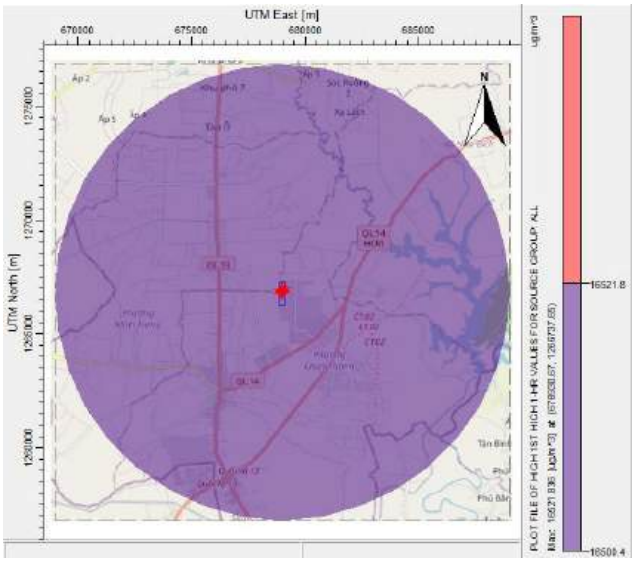



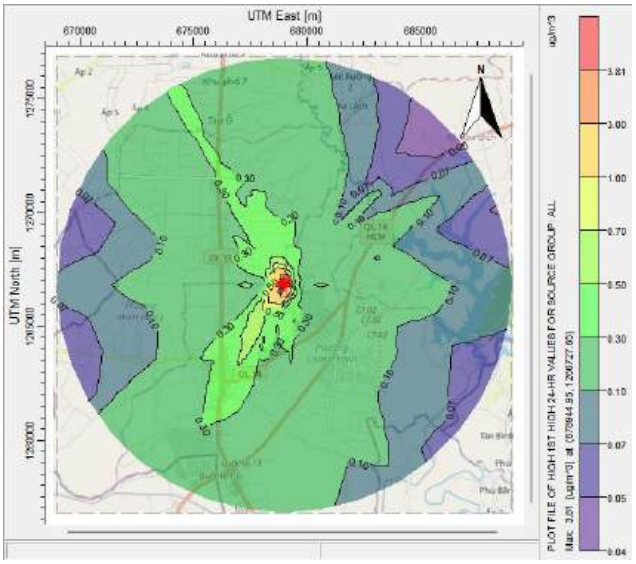



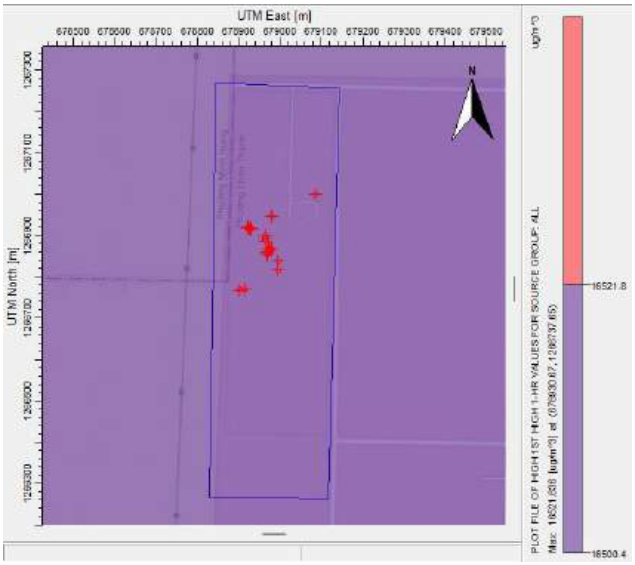


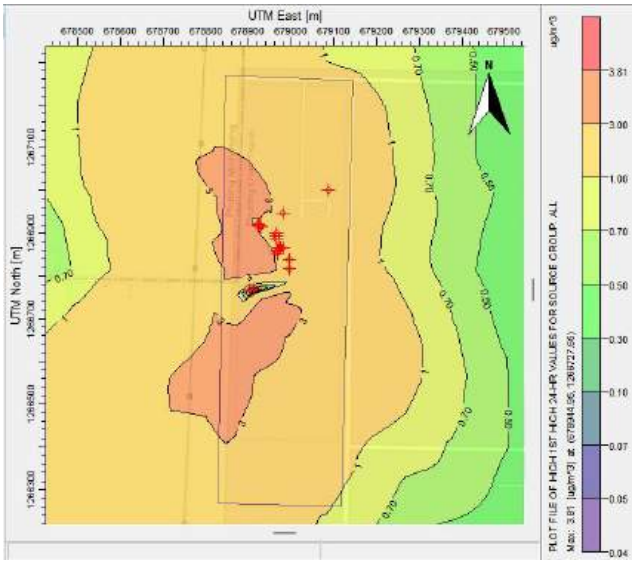
Metyl Mercaptan - Trung bình 1 giờ

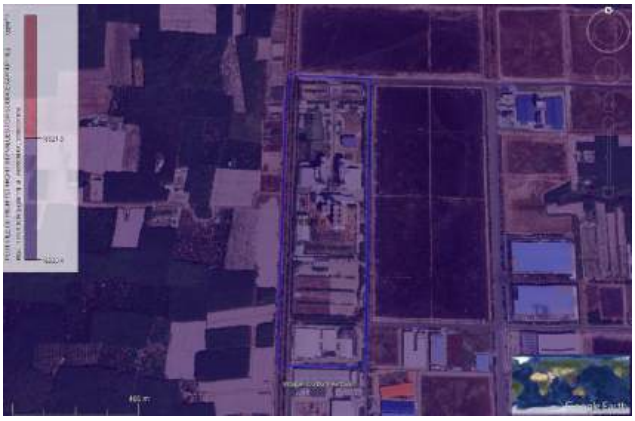
Metyl Mercaptan - Trung bình 24 giờ

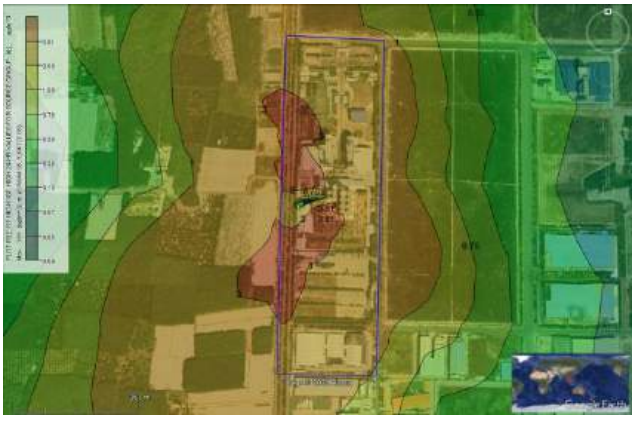




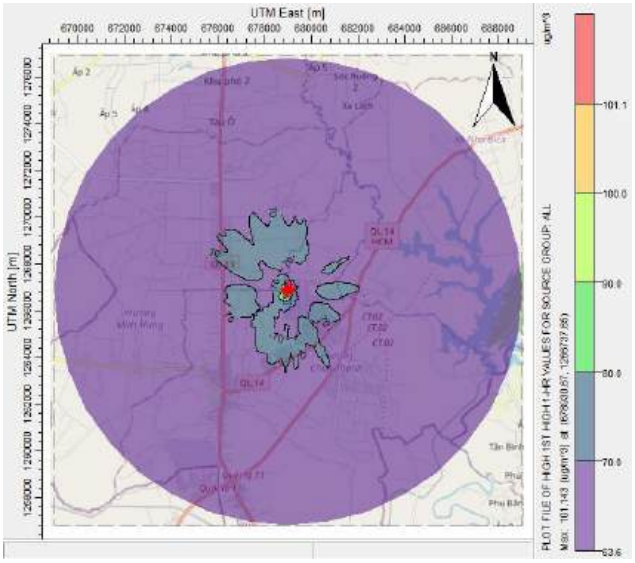



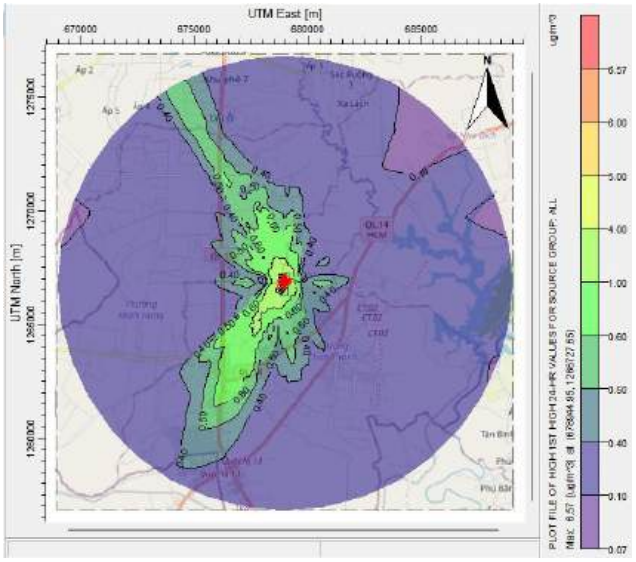



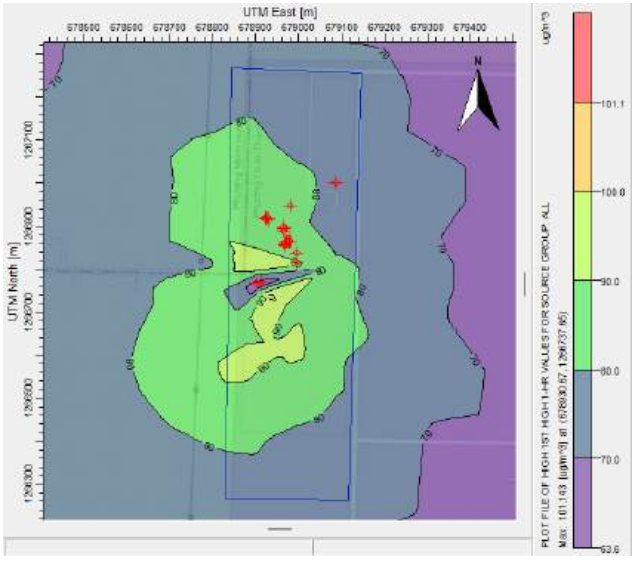


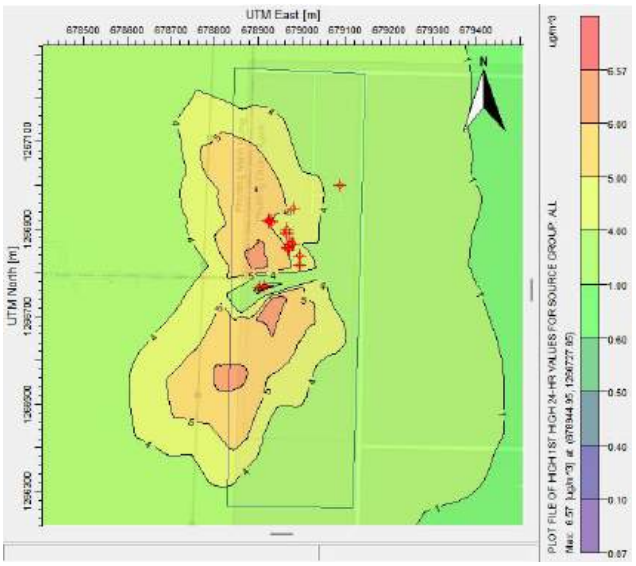
CO - Trung bình 1 giờ

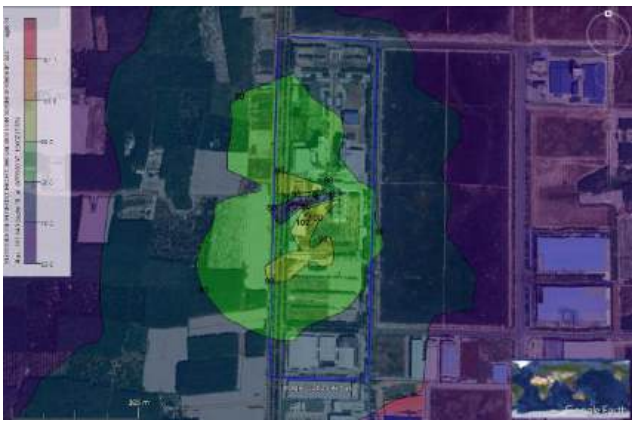
CO - Trung bình 24 giờ





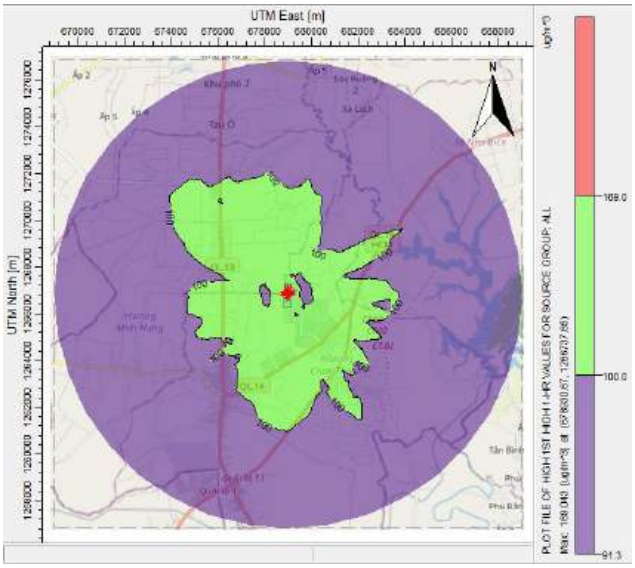



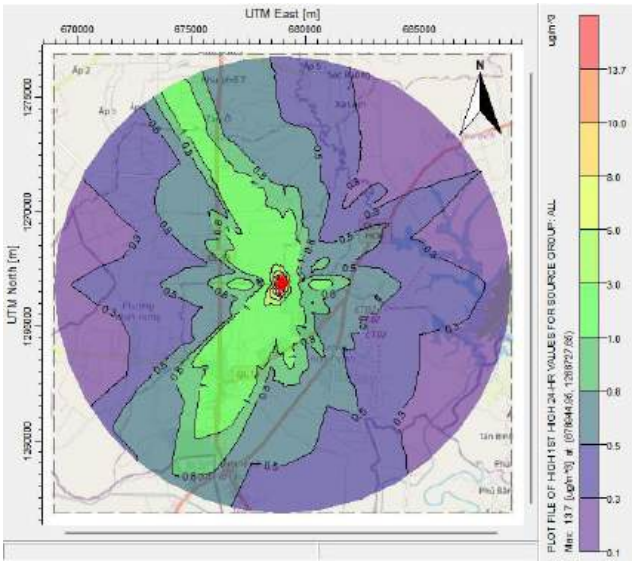



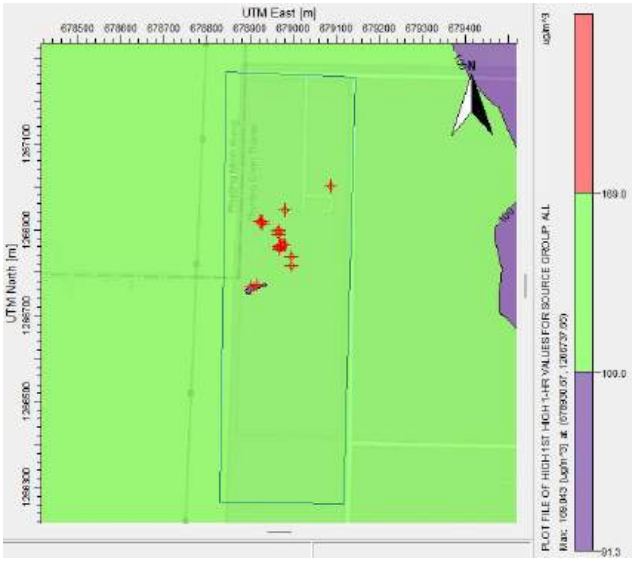


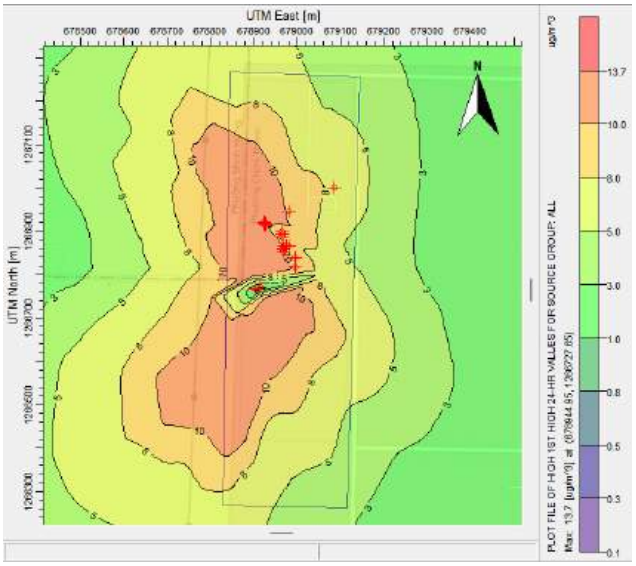
$NO_2$ - Trung bình 1 giờ

$NO_2$ - Trung bình 24 giờ

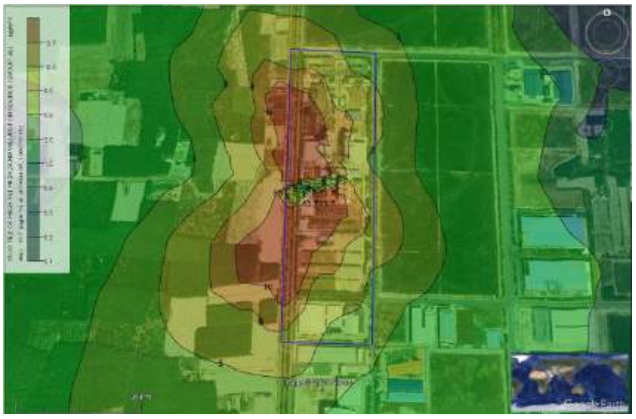




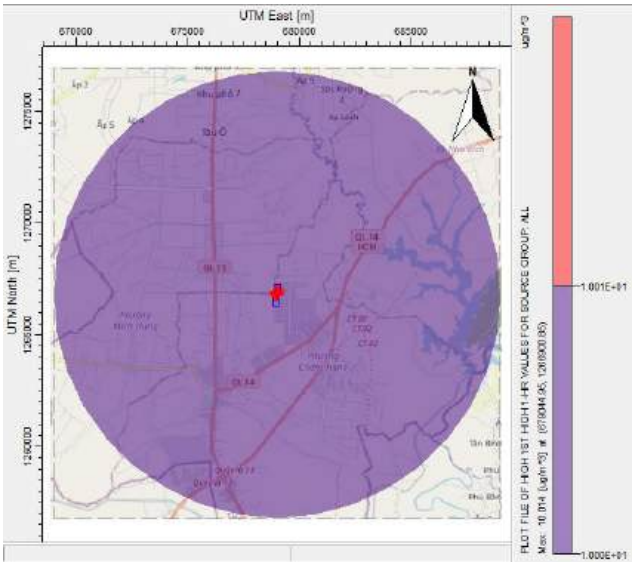



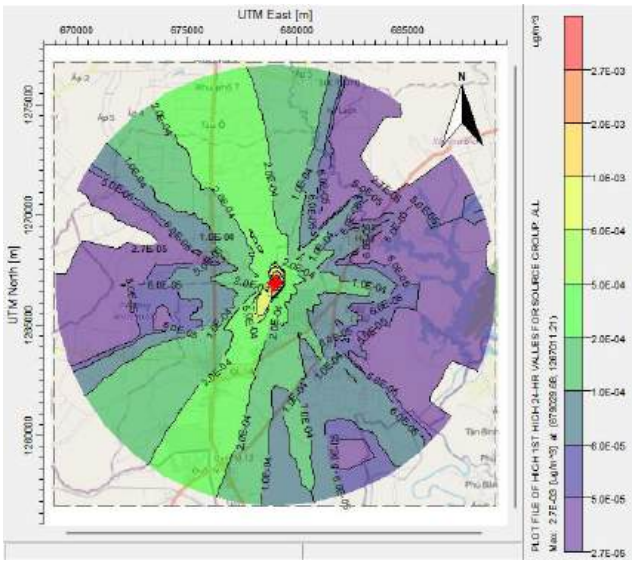


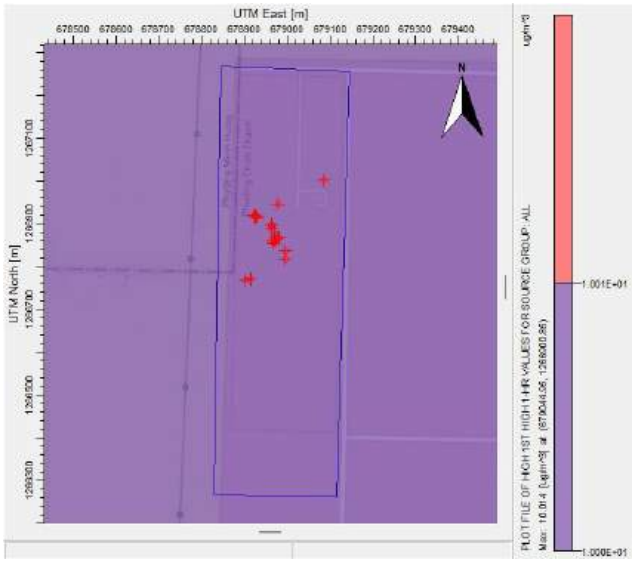



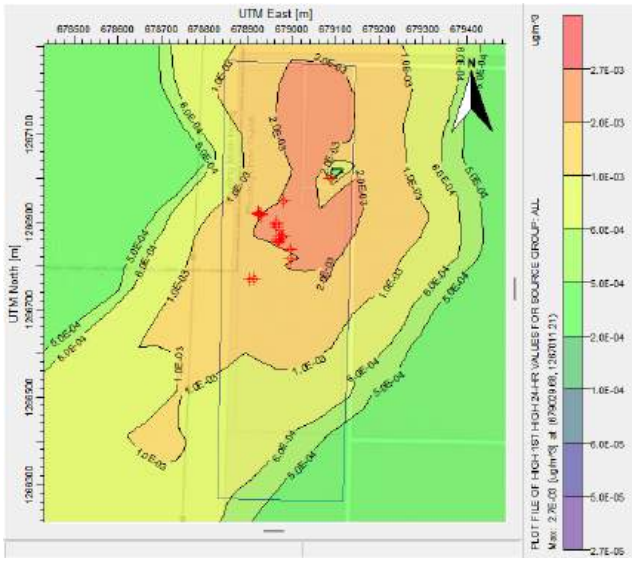
$SO_2$ - Trung bình 1 giờ

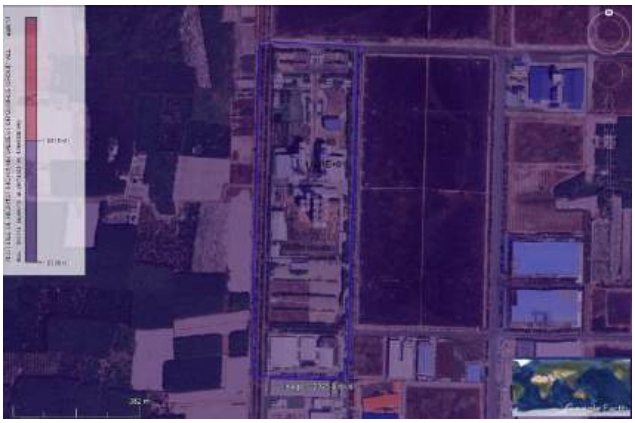
$SO_2$ - Trung bình 24 giờ

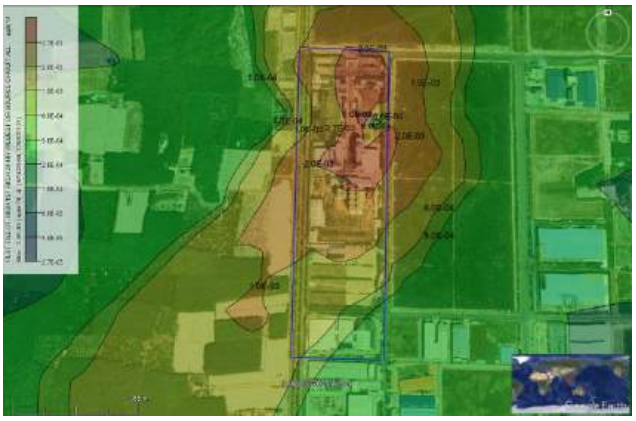




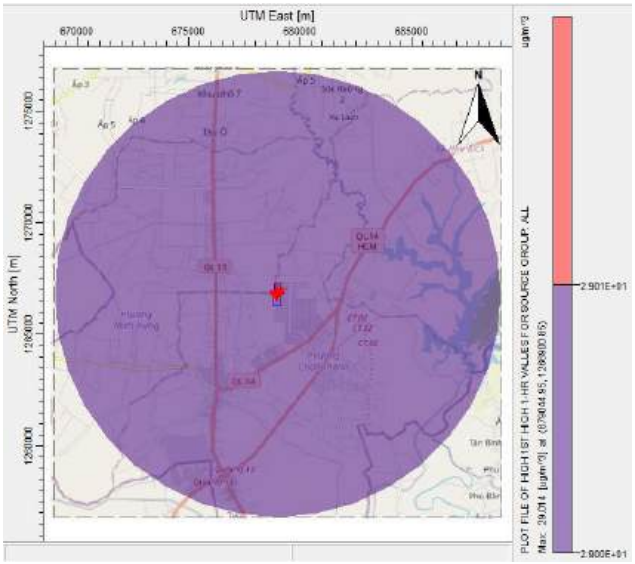



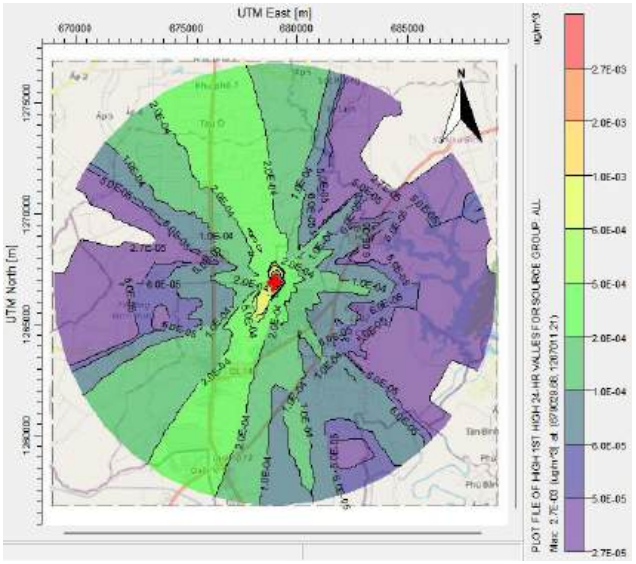



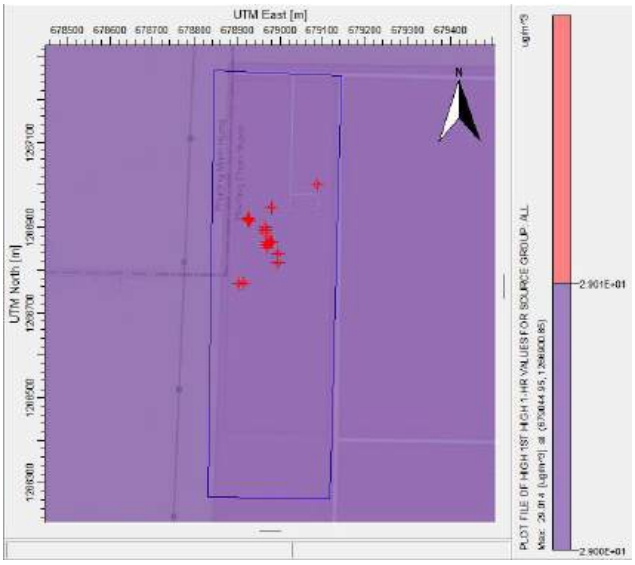


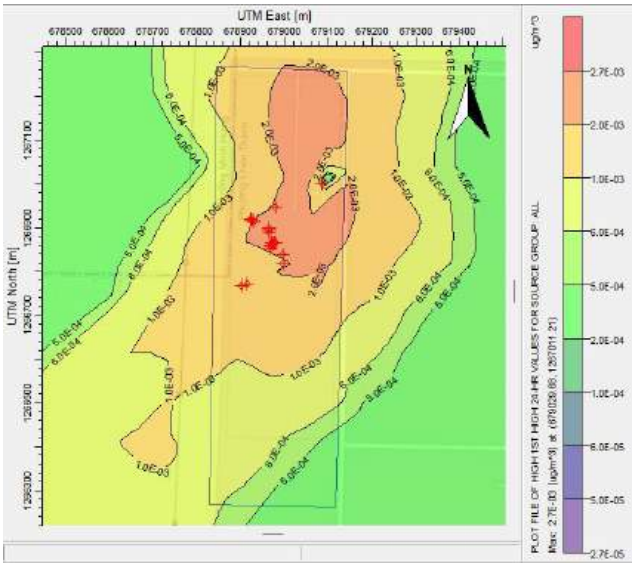
HCl - Trung bình 1 giờ

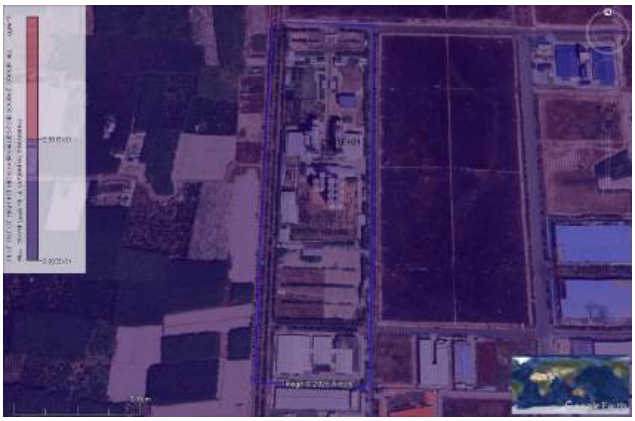
HCl - Trung bình 24 giờ

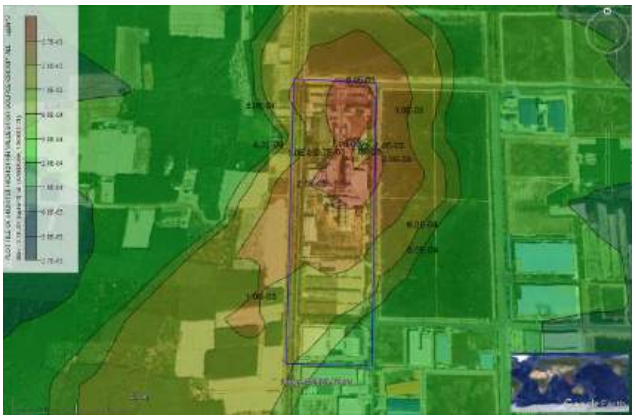




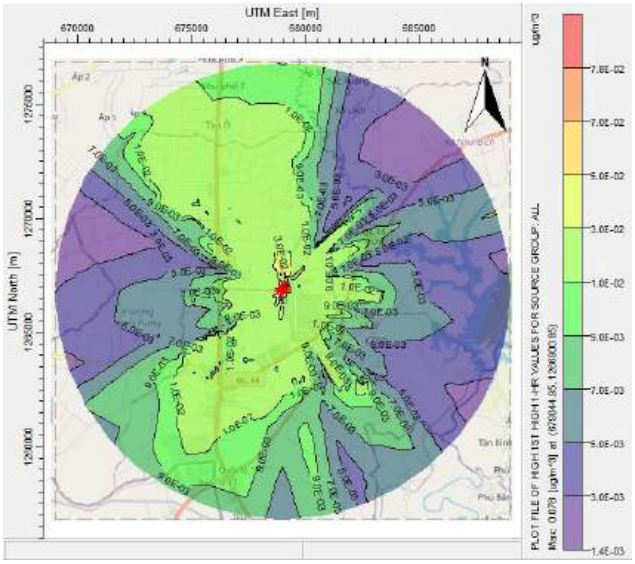



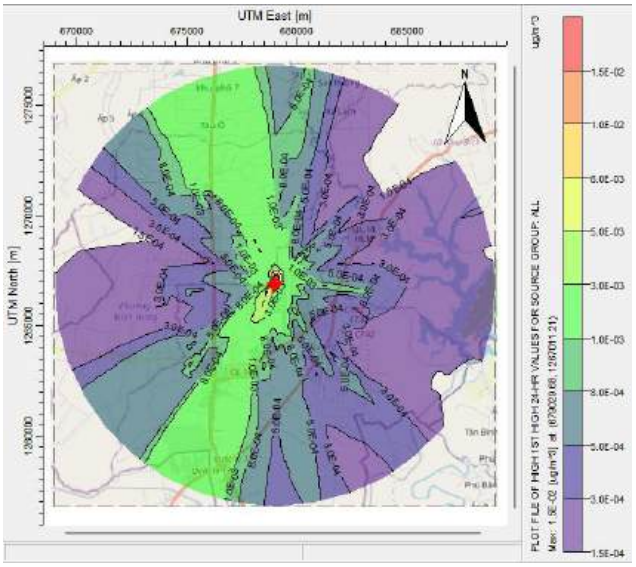



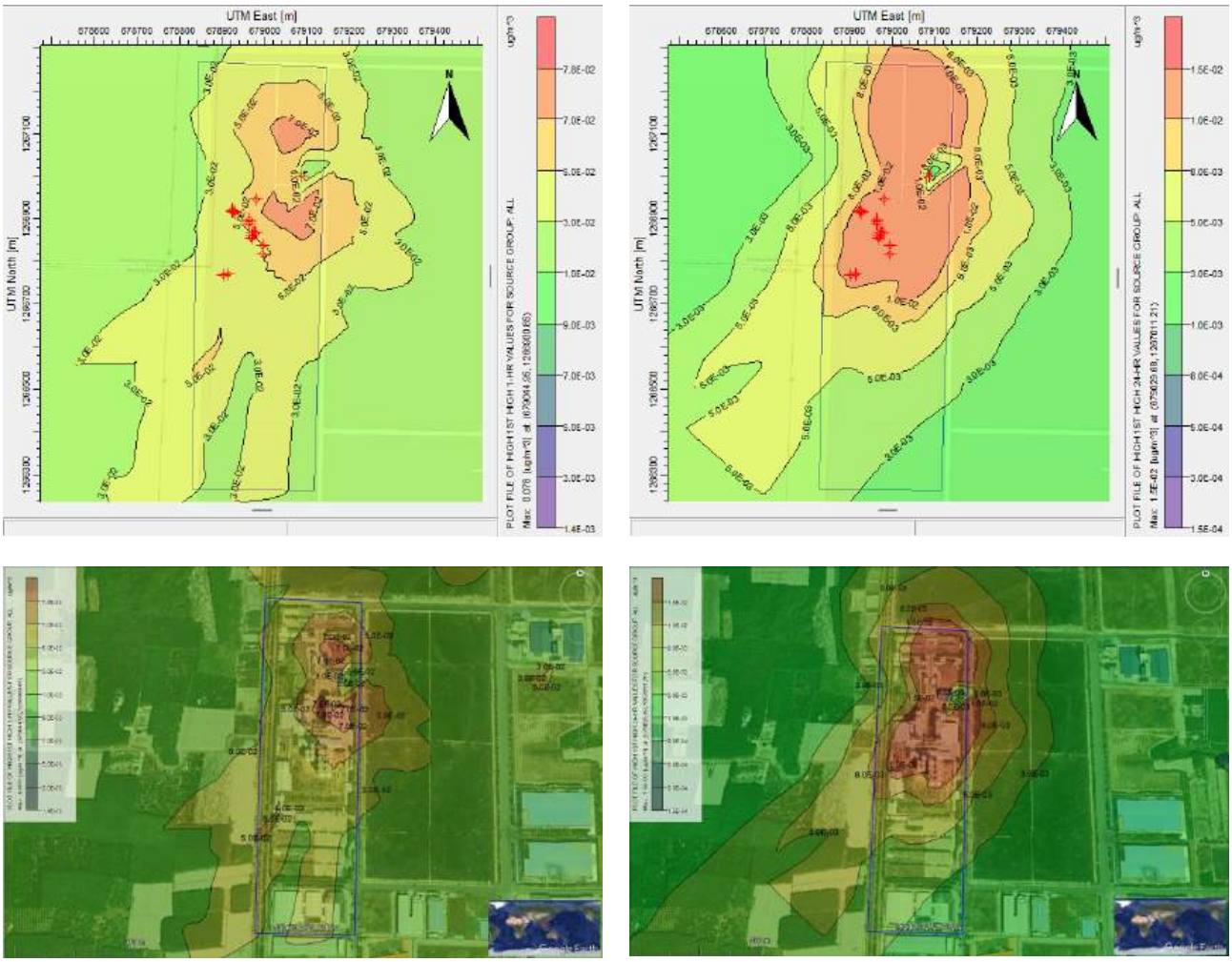


$H_2SO_4$ - Trung bình 1 giờ

$H_2SO_4$ - Trung bình 24 giờ





Metanol - Trung bình 1 giờ | Metanol - Trung bình 24 giờ

***(4) Kịch bản 4 – Các hệ thống xử lý khí thải của Nhà máy gặp sự cố (mùa mưa)***

Kết quả mô phỏng cho thấy sự cố hệ thống xử lý khí thải vào mùa mưa gây ra tác động tiêu cực đáng kể đến chất lượng không khí, trong đó chỉ tiêu Bụi (TSP) vượt quy chuẩn nghiêm trọng, trong khi các nhóm khí thải khác vẫn nằm trong ngưỡng kiểm soát an toàn.

**Nhóm chỉ tiêu Bụi tổng (TSP):**

Đây là nhóm chỉ tiêu duy nhất gây ô nhiễm môi trường trong kịch bản này, với mức độ vượt chuẩn cao và phạm vi ảnh hưởng rộng.

Nồng độ trung bình 1 giờ cực đại tăng đột biến lên tới 1.128,58 µg/m$^3$, vượt gấp 3,76 lần so với giới hạn của QCVN 05:2023/BTNMT (300 µg/m$^3$). Nồng độ trung bình 24 giờ cực đại đạt 309,5 µg/m$^3$, vượt 1,55 lần so với quy chuẩn (200 µg/m$^3$).

Đối với trung bình 1 giờ: Vùng ô nhiễm lan rộng trong bán kính 5 km tính từ tâm nhà máy, với diện tích vùng ảnh hưởng ước tính khoảng 78 – 78,5 km$^2$. Các đối tượng bị ảnh hưởng bao gồm Khu công nghiệp Minh Hưng 3, các công ty lân cận (Công ty TNHH Năng lượng GPPD, Công ty TNHH Zhiwei Furniture Việt Nam, Công ty TNHH I.P.ONE, Công ty TNHH Yuxin Việt Nam, Trạm biến áp 110kV, Becamex, Công ty TNHH YongSung ViNa, Công ty Cổ phầnV Food, Công ty TNHH Hải Long Bình

Phước, KCN Beamex- Chơn Thành, Công ty Cổ phần Đầu tư Tam Giác Vàng, Kho điện máy xanh Chơn Thành, Công ty Cổ phần Giấy Khôi Nguyên, Công ty TNHH Tủ bếp Bloom, Giáo xứ Minh Hưng, Khu công nghiệp Minh Hưng III, Công ty TNHH Long Fa Việt Nam...) và các khu dân cư, dịch vụ xung quanh.

Đối với trung bình 24 giờ: Vùng ô nhiễm thu hẹp hơn, nằm trong bán kính khoảng 140 m với diện tích khoảng 6,2 ha, chủ yếu tác động trong khuôn viên nhà máy và khu vực sát ranh giới.

**Nhóm khí vô cơ ($NO_2$, $SO_2$, CO):**

Mặc dù hệ thống xử lý gặp sự cố, nồng độ các khí vô cơ phát tán ra môi trường vẫn nằm dưới ngưỡng giới hạn cho phép, không gây ô nhiễm không khí.

Sulfur Dioxide ($SO_2$): Nồng độ trung bình 1 giờ cực đại đạt 166,9 $\mu g/m^3$, thấp hơn quy chuẩn (200 $\mu g/m^3$). Nồng độ trung bình 24 giờ đạt 18,27 $\mu g/m^3$, thấp hơn nhiều so với giới hạn 125 $\mu g/m^3$.

Nitrogen Dioxide ($NO_2$): Giá trị trung bình 1 giờ cao nhất là 100 $\mu g/m^3$ và trung bình 24 giờ là 8,79 $\mu g/m^3$. Cả hai giá trị này đều nằm trong giới hạn an toàn.

Carbon Monoxide (CO): Nồng độ CO trung bình 1 giờ cao nhất là 16.521,25 $\mu g/m^3$, thấp hơn quy chuẩn 30.000 $\mu g/m^3$. Nồng độ trung bình 24 giờ chỉ đạt 5,07 $\mu g/m^3$, không gây tác động đáng kể.

**Nhóm hơi hóa chất và mùi:**

Nhóm các chất hơi hóa chất và mùi có nồng độ phát thải rất thấp, không gây ảnh hưởng đến môi trường ngay cả khi xảy ra sự cố.

Methyl Mercaptan: Nồng độ trung bình 1 giờ cao nhất đạt 4,61 $\mu g/m^3$ và trung bình 24 giờ đạt 0,182 $\mu g/m^3$, thấp hơn rất nhiều so với các ngưỡng so sánh an toàn.

Các khí khác (HCl, $H_2SO_4$, Methanol): Nồng độ mô phỏng đều nhỏ hơn 30 $\mu g/m^3$, coi như không phát thải ra môi trường xung quanh.

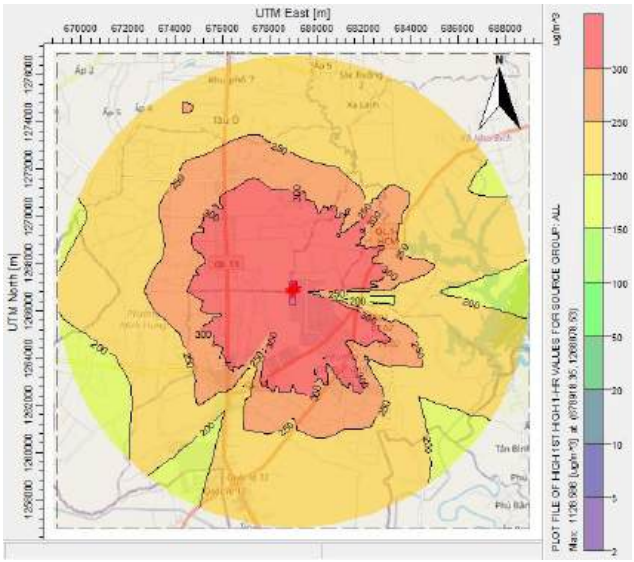
Bảng 3.31. Kết quả kịch bản 4

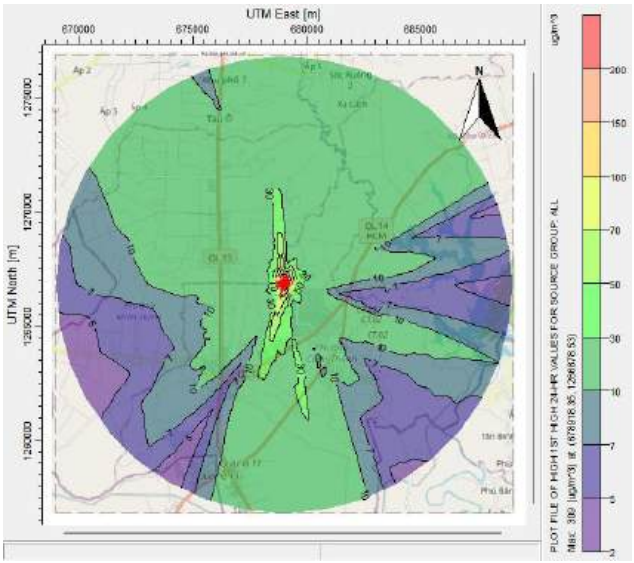
| TT | Chỉ tiêu | Thời gian TB | Nồng độ Max ($\mu g/m^3$) | Tọa độ X (m) | Tọa độ Y (m) | Vị trí / Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Bụi (Vượt chuẩn)** | | | | | |
| 1 | **TSP (Bụi)** | 1 giờ | **1.128,58** | 678.918,35 | 1.266.878,53 | Trong nhà máy, cách cụm ống khói 13-15 khoảng 47m (Tây Nam) |
| | | 24 giờ | **309,5** | 678.908,35 | 1.266.864,25 | Trong nhà máy, cách |

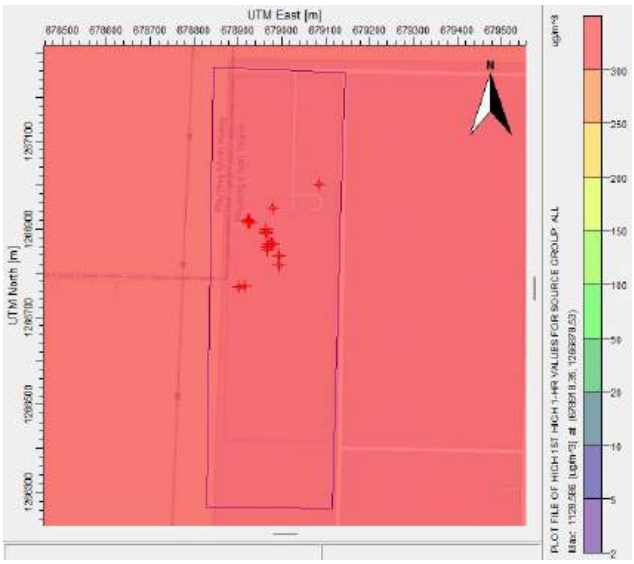
| TT | Chỉ tiêu | Thời gian TB | Nồng độ Max ($\mu g/m^3$) | Tọa độ X (m) | Tọa độ Y (m) | Vị trí / Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | cụm ống khói 11-12 khoảng 40m (Tây Nam) |
| **II** | **Khí vô cơ** | | | | | |
| 2 | **$NO_2$** | 1 giờ | 100,0 | 678.930,67 | 1.266.737,65 | Trong nhà máy, cách nguồn thải DT19-20 khoảng 37m (Đông Nam) |
| | | 24 giờ | 8,79 | 678.944,95 | 1.266.727,65 | Trong nhà máy |
| 3 | **$SO_2$** | 1 giờ | 166,9 | 678.930,67 | 1.266.737,65 | Trong nhà máy, trùng vị trí với $NO_2$ (1h) |
| | | 24 giờ | 18,27 | 678.944,95 | 1.266.727,65 | Trong nhà máy, trùng vị trí với $NO_2$ (24h) |
| 4 | **CO** | 1 giờ | 16.521,25 | 678.930,67 | 1.266.737,65 | Trong nhà máy |
| | | 24 giờ | 5,07 | - | - | Nồng độ rất thấp, trong nhà máy |
| **III** | **Hơi hóa chất** | | | | | |
| 5 | **Methyl Mercaptan** | 1 giờ | 4,61 | 678.918,35 | 1.266.878,53 | Trong nhà máy, trùng vị trí với Bụi (1h) |
| | | 24 giờ | 0,182 | 678.908,35 | 1.266.864,25 | Trong nhà máy, trùng |

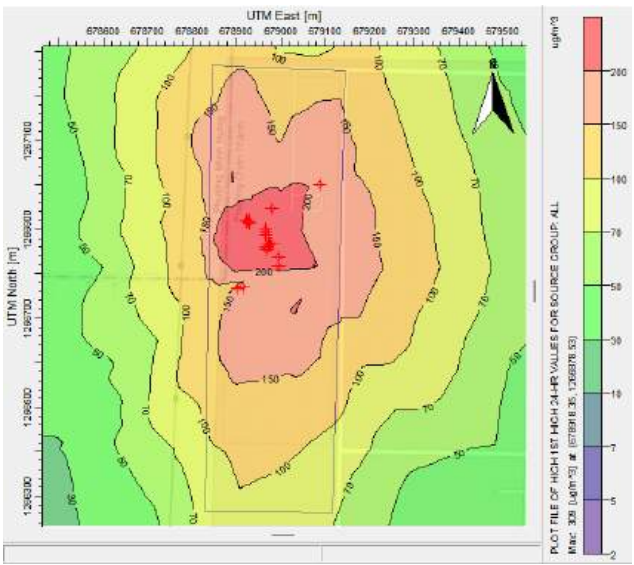
| TT | Chỉ tiêu | Thời gian TB | Nồng độ Max ($\mu g/m^3$) | Tọa độ X (m) | Tọa độ Y (m) | Vị trí / Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | vị trí với Bụi (24h) |

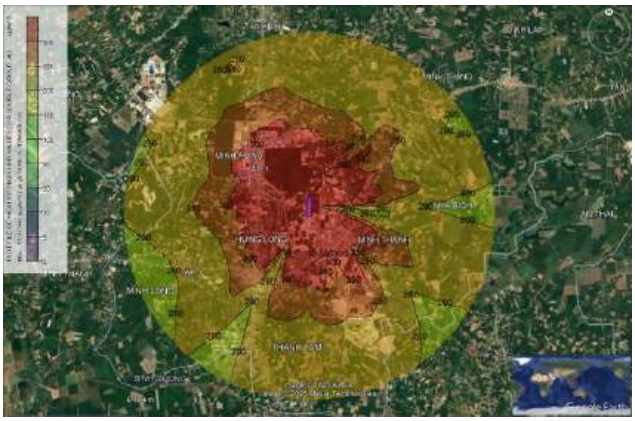
Dưới đây là một số bản đồ thể hiện kết quả mô phỏng nồng độ khí thải từ nhà máy tại độ cao 1,5m so với mặt đất.



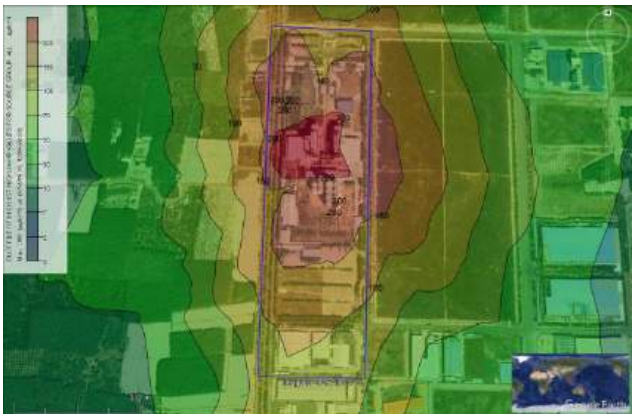



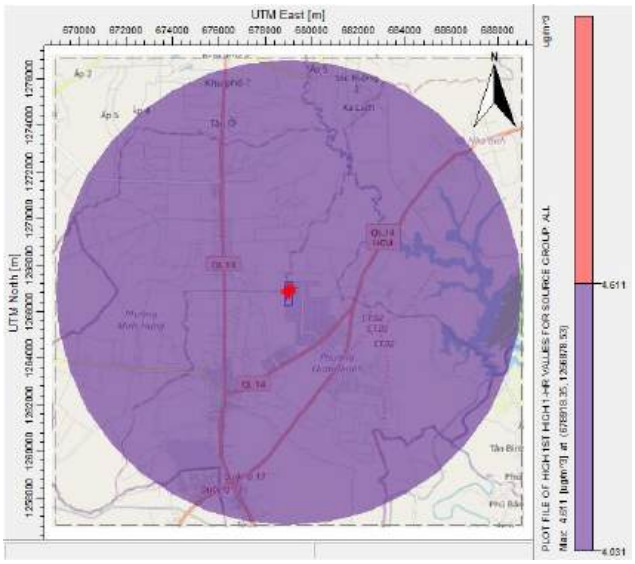



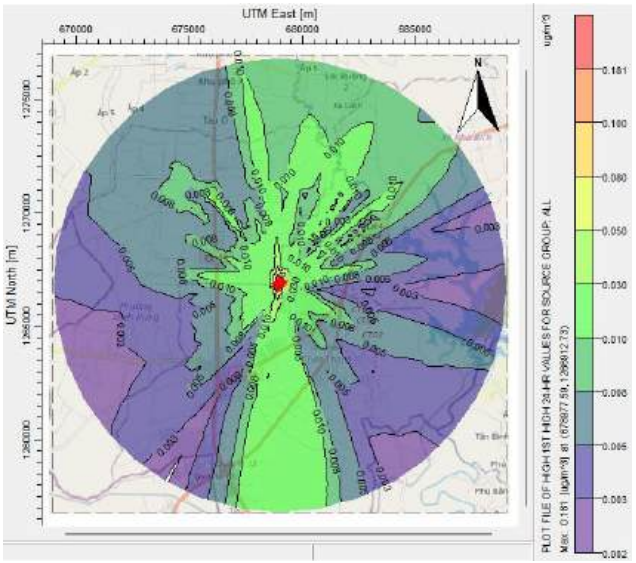


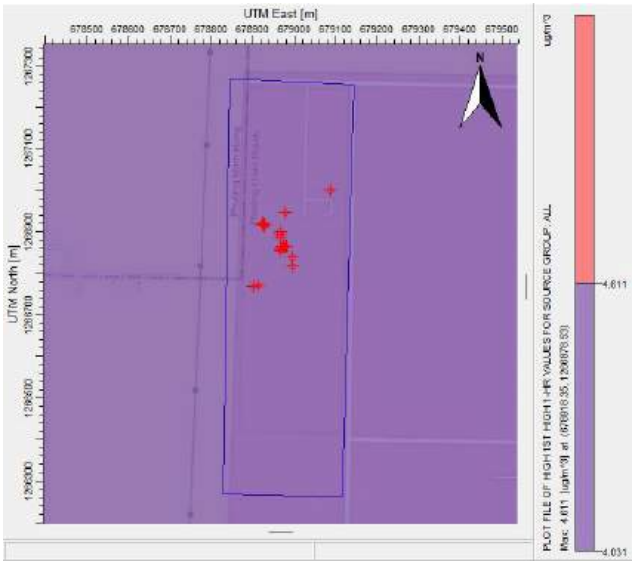
TSP - Trung bình 1 giờ

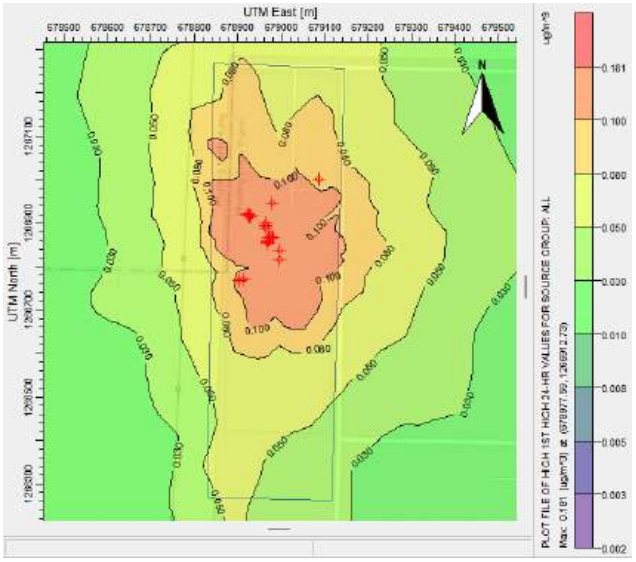


TSP - Trung bình 24 giờ



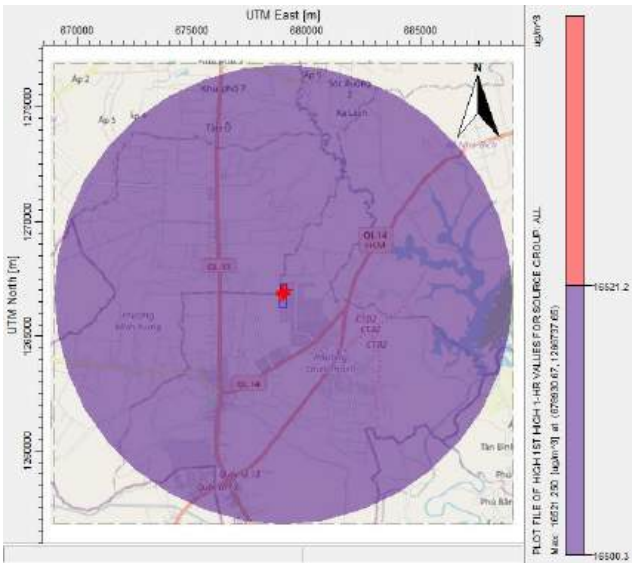



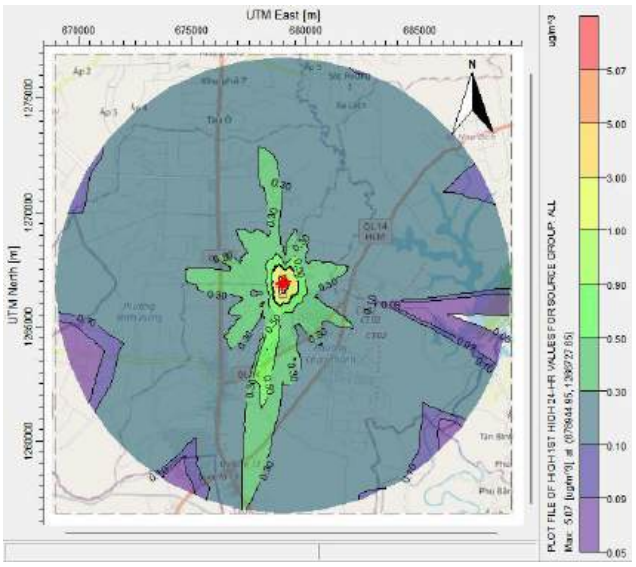


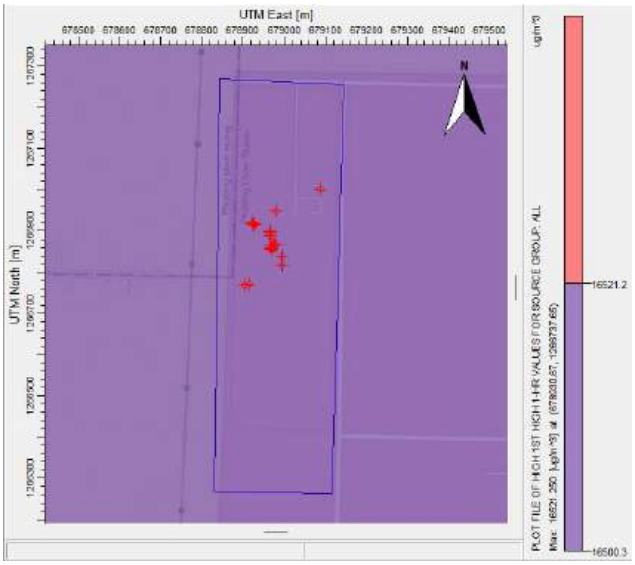
Metyl Mercaptan - Trung bình 1 giờ

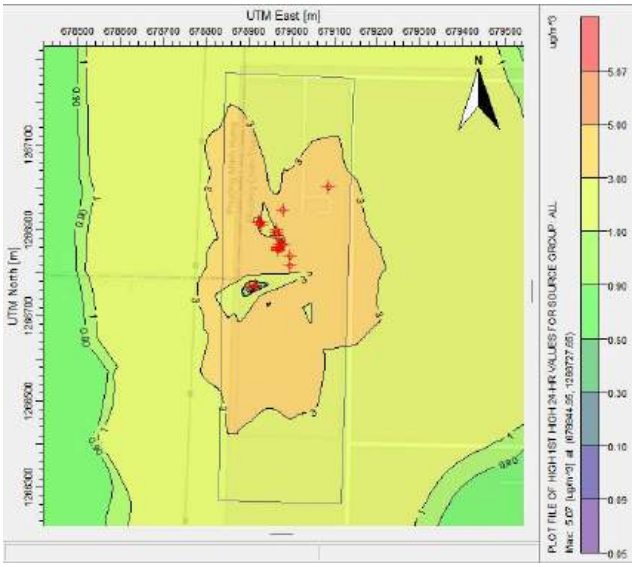


Metyl Mercaptan - Trung bình 24 giờ



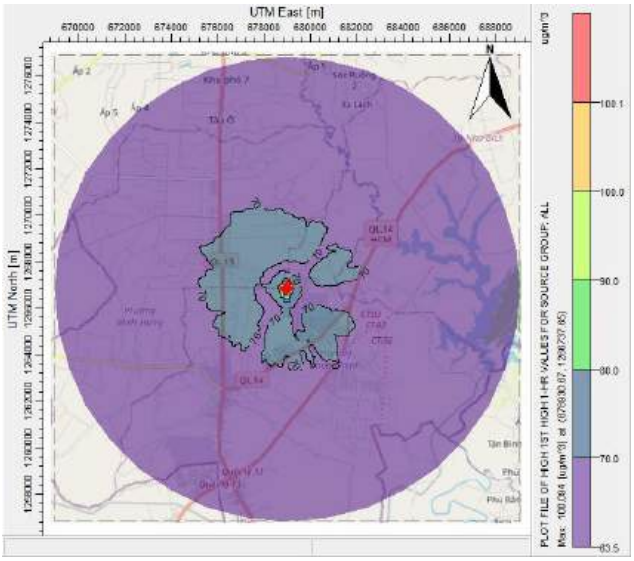



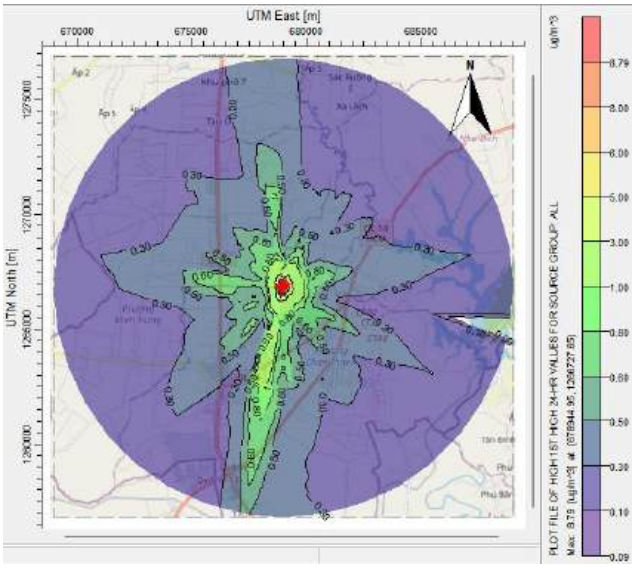


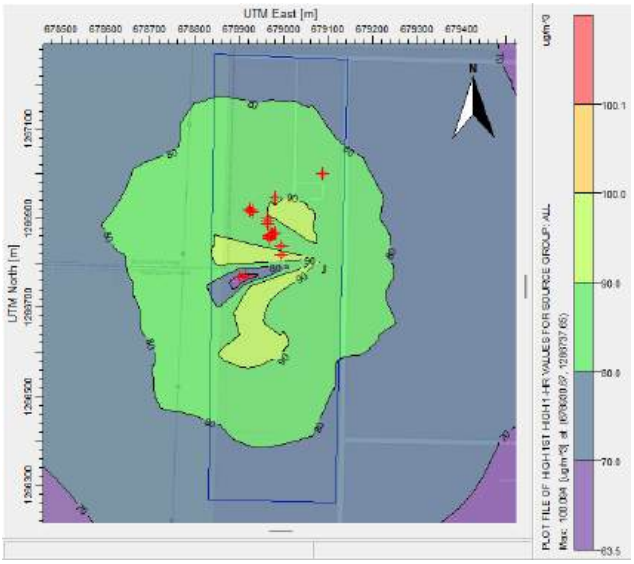
CO - Trung bình 1 giờ

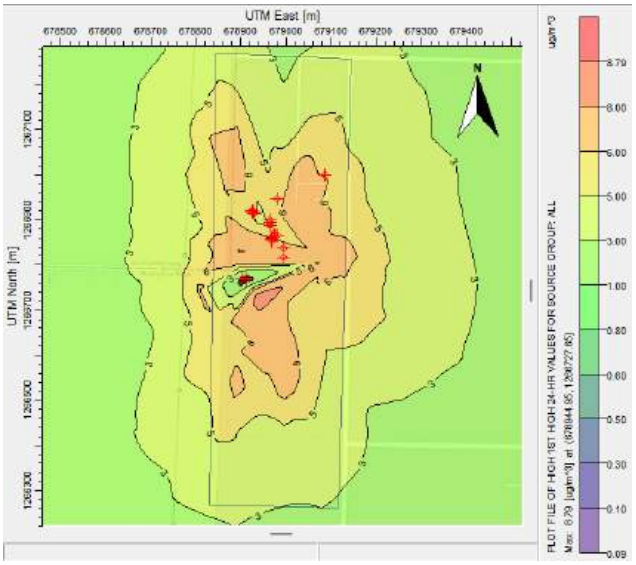


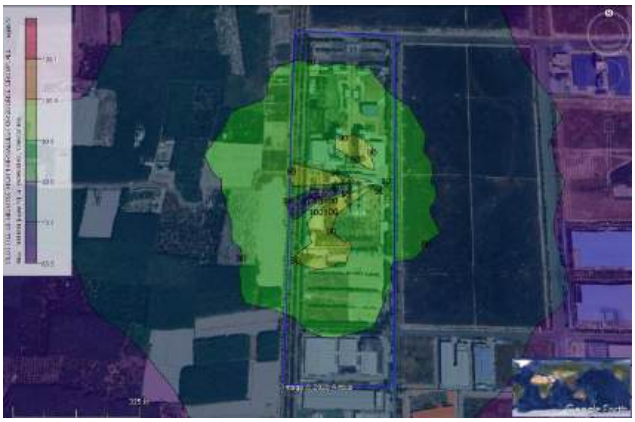
CO - Trung bình 24 giờ



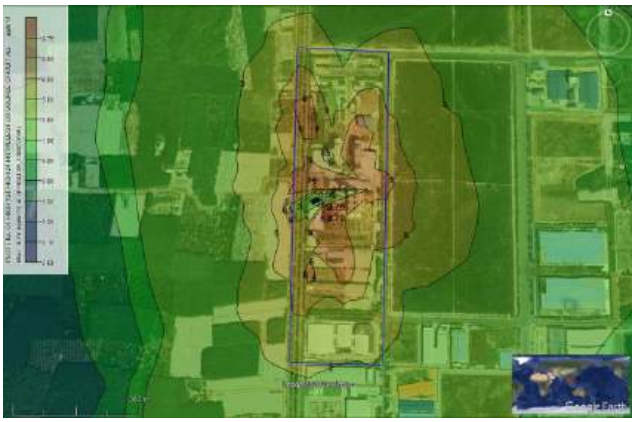



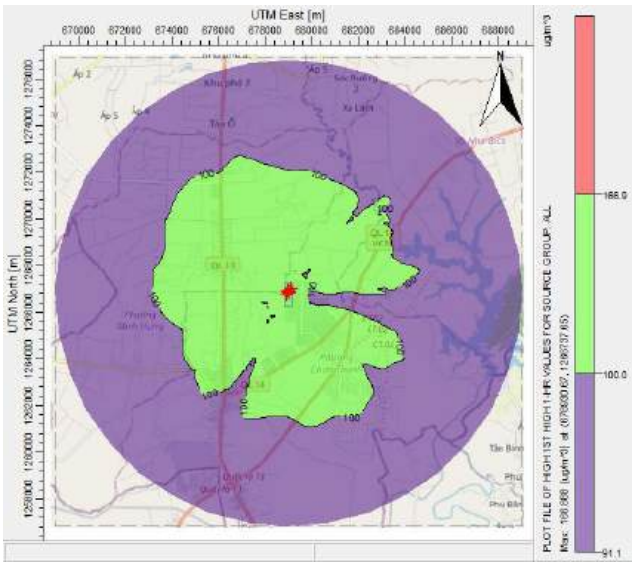



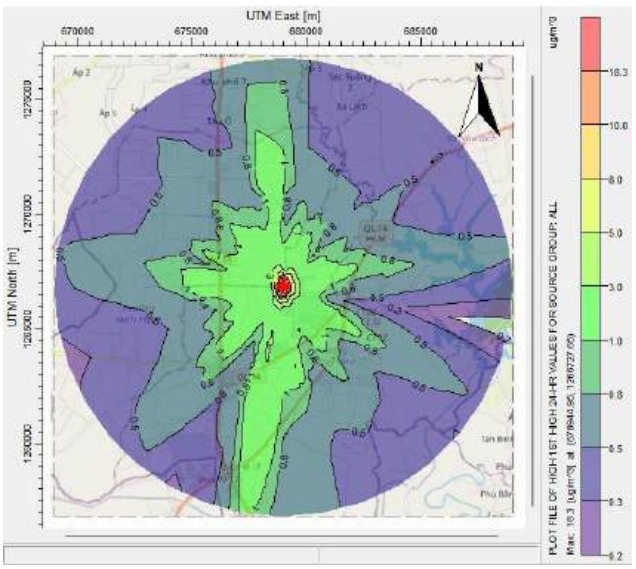


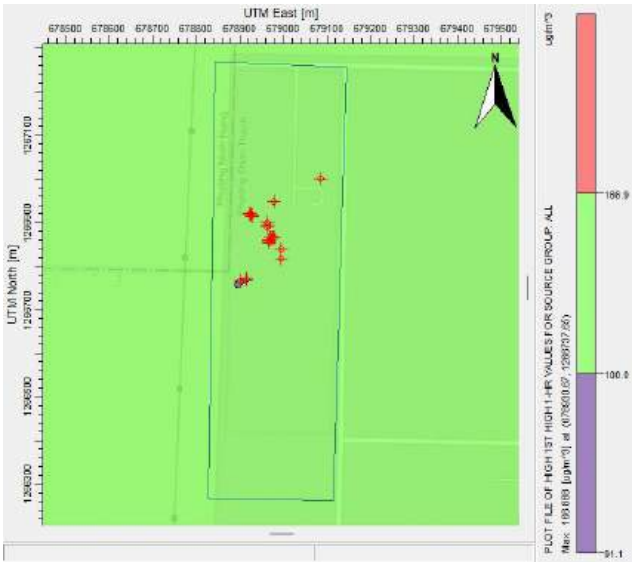
$NO_2$ - Trung bình 1 giờ

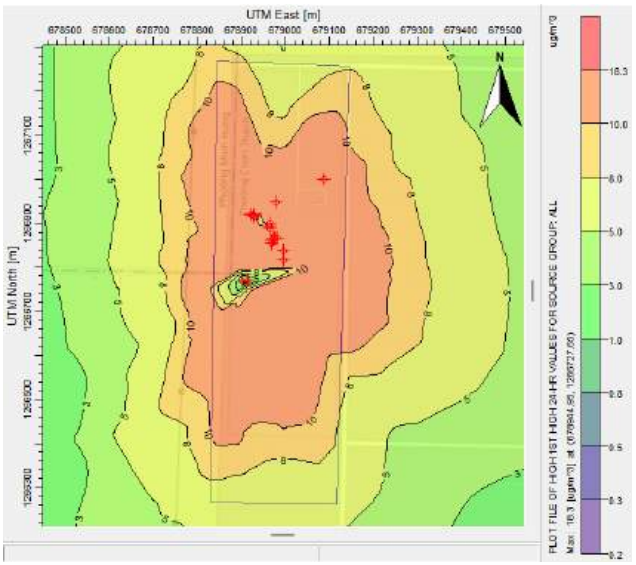


$NO_2$ - Trung bình 24 giờ



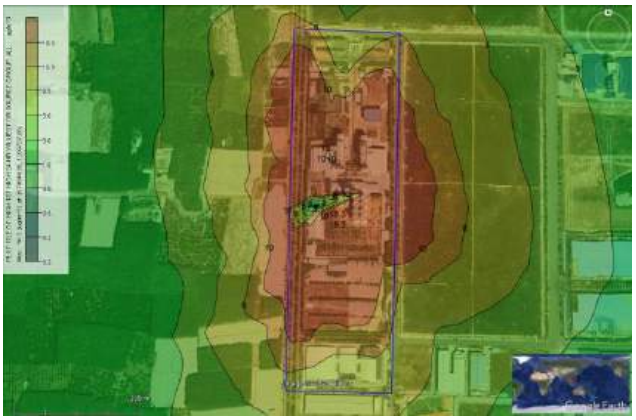



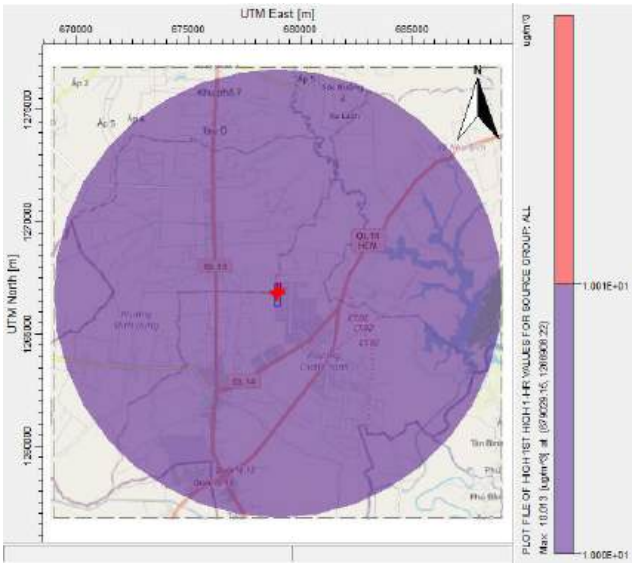



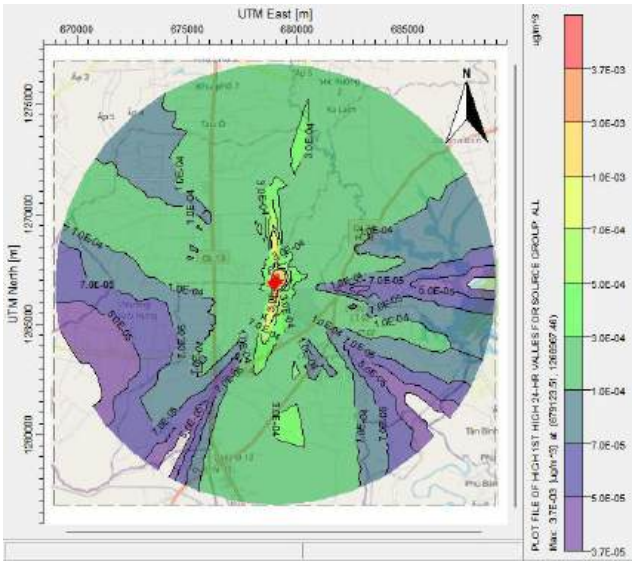


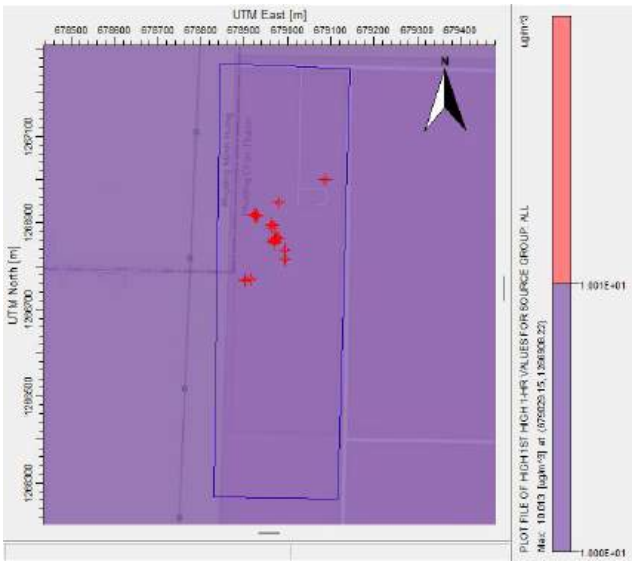
$SO_2$ - Trung bình 1 giờ

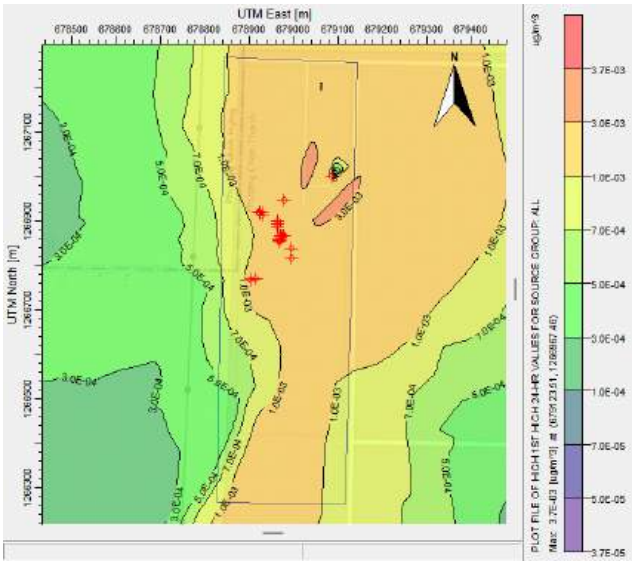


$SO_2$ - Trung bình 24 giờ



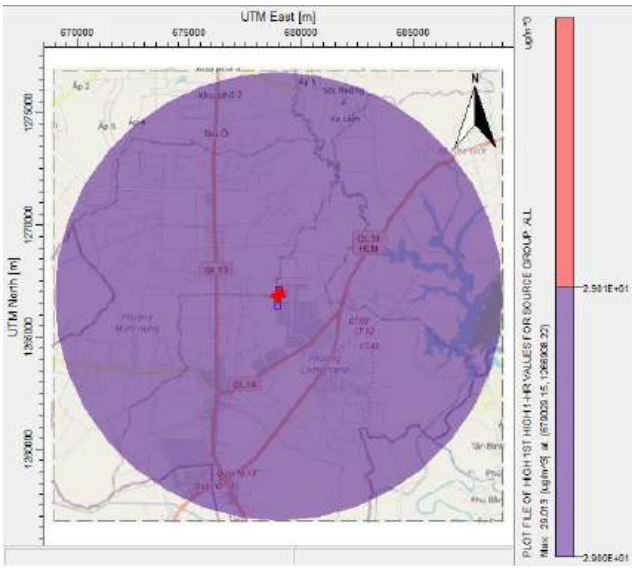



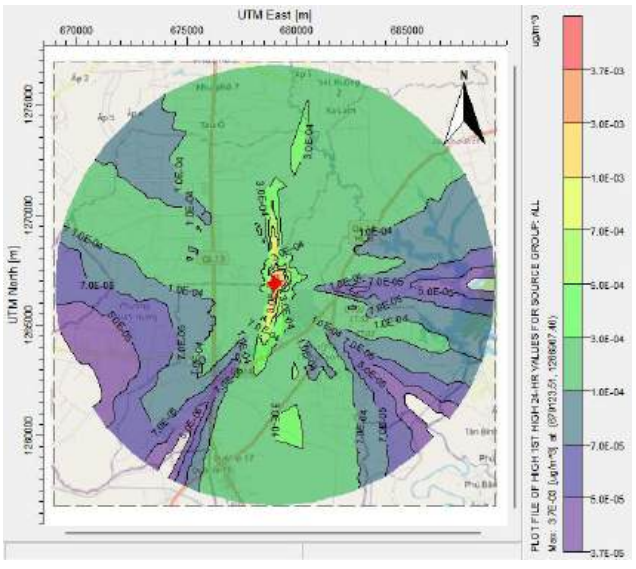


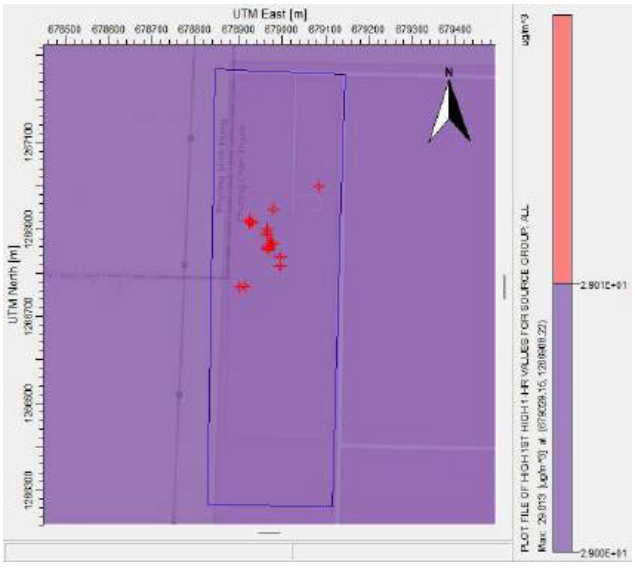
HCl - Trung bình 1 giờ

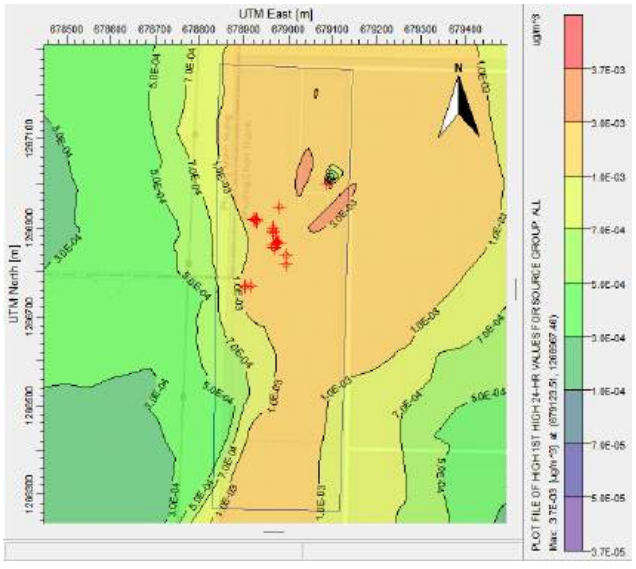


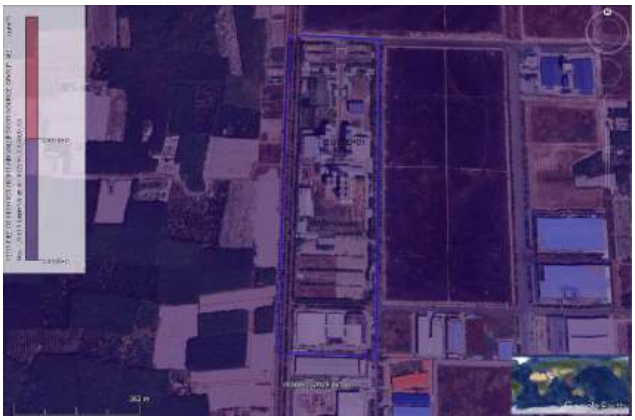
HCl - Trung bình 24 giờ



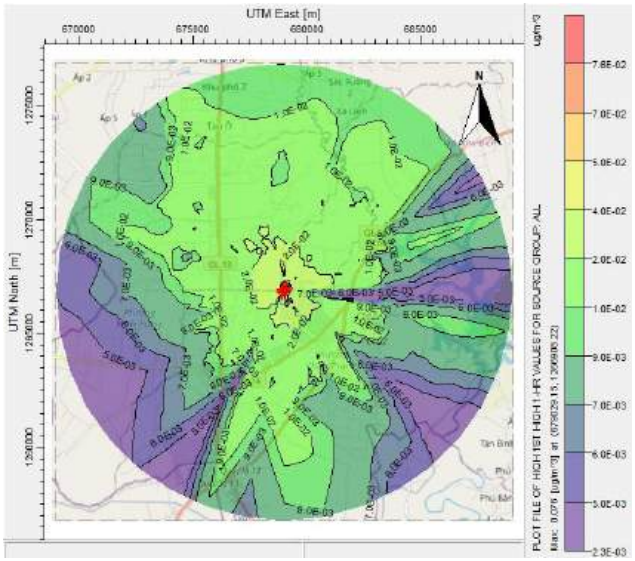



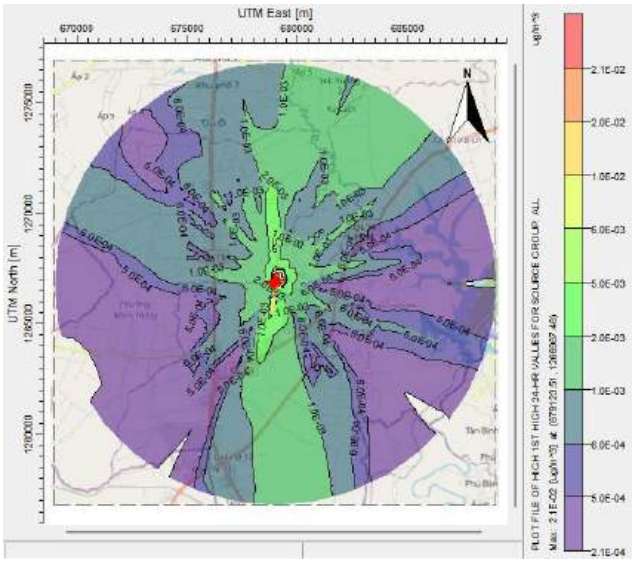


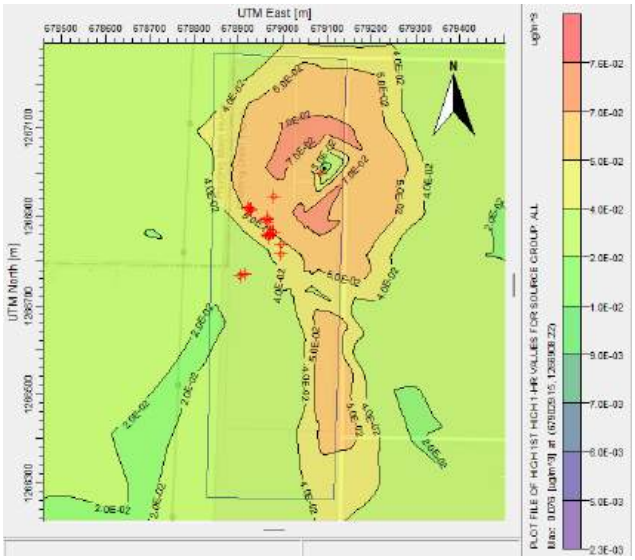
$H_2SO_4$ - Trung bình 1 giờ

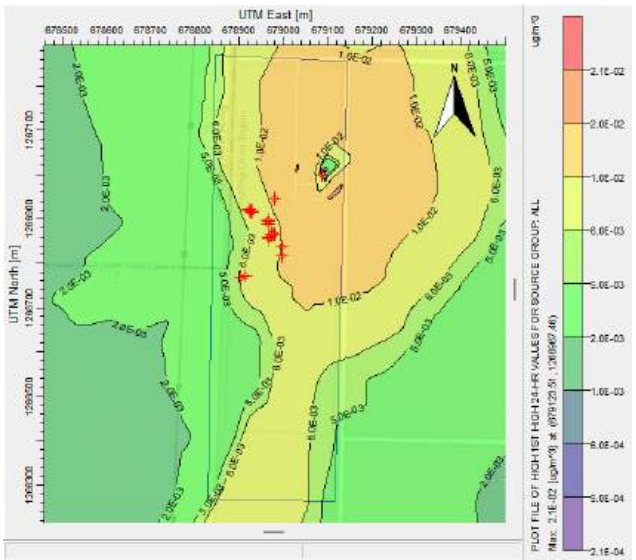


$H_2SO_4$ - Trung bình 24 giờ





Metanol - Trung bình 1 giờ



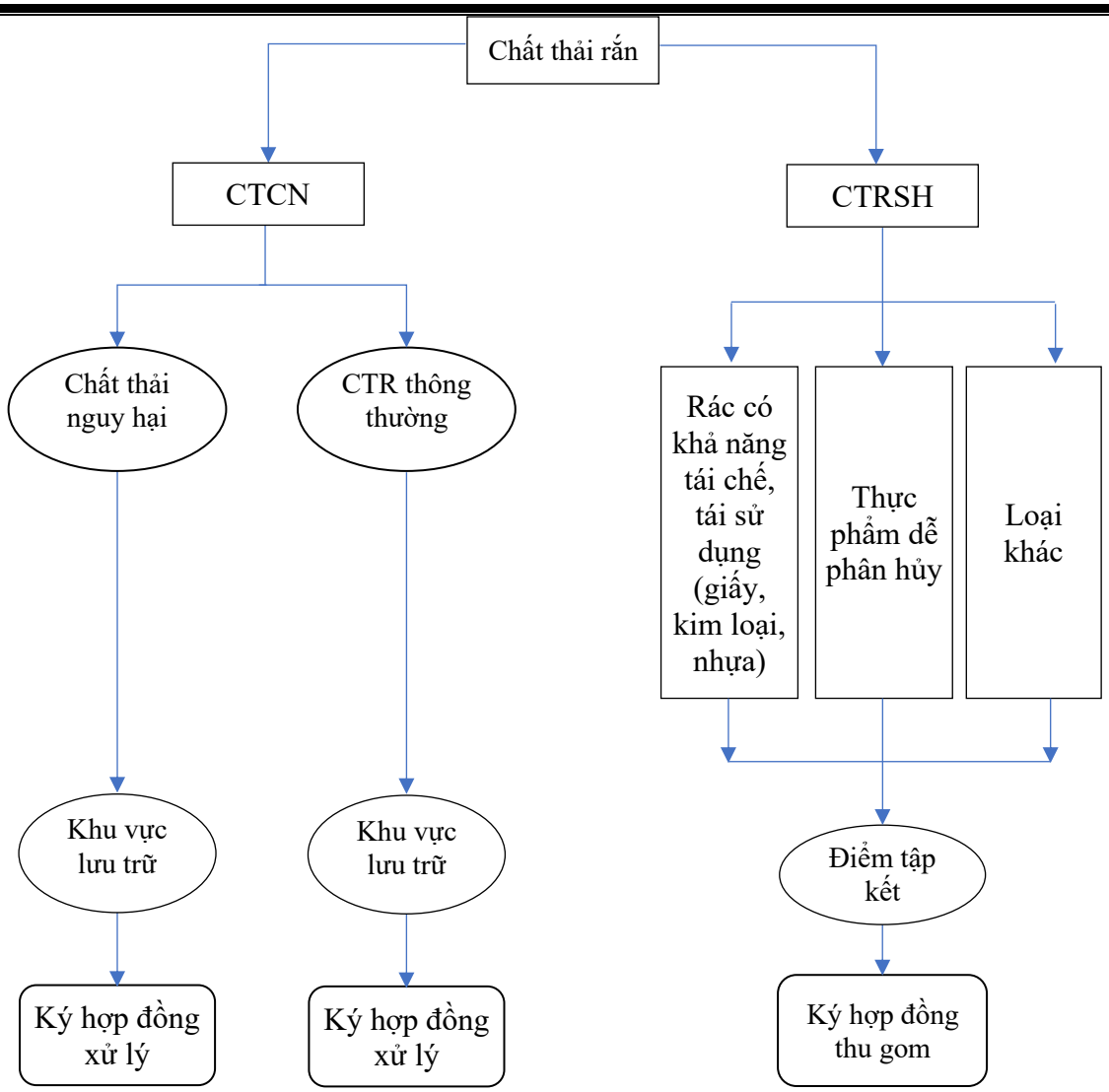
Metanol - Trung bình 24 giờ

***D. KẾT LUẬN***

Mô hình AERMOD đã mô phỏng thành công quá trình lan truyền ô nhiễm không khí cho 4 kịch bản khác nhau, bao gồm các điều kiện vận hành bình thường và sự cố, tương ứng với hai mùa khô và mùa mưa. Kết quả cho thấy trong điều kiện hoạt động bình thường (Kịch bản 1 và 2), nồng độ của tất cả các chất ô nhiễm (Bụi TSP, CO, $NO_2$, $SO_2$, hơi hóa chất) đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT, đảm bảo an toàn cho môi trường xung quanh. Tuy nhiên, khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý (Kịch bản 3 và 4), nồng độ Bụi tổng (TSP) tăng đột biến và vượt quy chuẩn nghiêm trọng, cụ thể là vượt khoảng 3,8 lần đối với trung bình 1 giờ và từ 1,1 đến 1,5 lần đối với trung bình 24 giờ. Các khí vô cơ ($NO_2$, $SO_2$, CO) và hơi hóa chất trong các kịch bản sự cố có sự gia tăng nồng độ nhưng vẫn nằm trong ngưỡng an toàn, không gây ô nhiễm đáng kể. Phạm vi ô nhiễm bụi trong trường hợp sự cố lan rộng tới bán kính khoảng 5 - 5,2 km, ảnh hưởng trực tiếp đến nhiều khu công nghiệp, doanh nghiệp lân cận và khu dân cư, đặc biệt nghiêm trọng vào thời điểm gió yếu. Do đó, nhà máy cần đặc biệt chú trọng công tác bảo trì, vận hành ổn định hệ thống xử lý bụi và xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố khẩn cấp để giảm thiểu tác động đến cộng đồng và các đơn vị lân cận

**3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường**

Công ty tiếp tục quản lý toàn bộ lượng chất thải và chất thải nguy hại phát sinh như sau:




Hình 3.18. Sơ đồ quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại tại cơ sở

## 3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

### *a. Khối lượng phát sinh*

Lượng nhân viên tăng lên sau khi cấp lại GPMT là 5 người, lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở cũng sẽ tăng lên nhưng không đáng kể. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 37.908 kg/năm, được ước tính dựa trên cơ sở sau:

- Tham khảo hệ số phát thải chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Bình Phước cũ trước khi sát nhập: 0,9 kg/người/ngày *(Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, lượng chất thải rắn sinh hoạt trung bình do 1 người tạo ra trong 1 ngày đối với đô thị loại 3, loại 4)*.
- Số lượng công nhân sẽ làm việc tại Nhà máy: 135 người.

### *b. Biện pháp quản lý*

Để giảm thiểu tác động do CTR sinh hoạt, Công ty tiếp áp dụng các biện pháp theo Theo GPMT đã được cấp, cụ thể như sau:

- Trong quá trình sản xuất hiện nay Công ty đã bố trí các thùng chứa rác bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 120, 240 Lít để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Nhà máy theo đường đi nội bộ;
- Bố trí các cụm thùng chứa có diện tích 5m$^2$. Khu lưu giữ được bố trí gần cổng ra vào để thuận tiện thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.
- Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Nhà máy theo đúng quy định hiện hành (*Hợp đồng đính kèm phụ lục*).



Hình 3.19. Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt

## 3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

### *a. Khối lượng phát sinh*

Nhà máy đã được cấp Giấy phép môi trường số 18/GPMT-UBND ngày 10/04/2024.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại Nhà máy chủ yếu là Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ, Bao bì nhựa (đã chứa chất thải ra không phải là CTNH) thải, sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng, Pallet gỗ thải, bụi thu hồi từ hệ thống lọc bụi, tro đáy, xỉ và bụi lò hơi, Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước. Dựa trên khối lượng CTR phát sinh thực tế tại nhà máy, dự báo thành phần và khối lượng CTR công nghiệp thông thường sau khi cấp lại giấy phép được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.32. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại Nhà máy

| STT | Tên chất thải | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | (Tháng 1-tháng 6) 2025 | Sau khi cấp lại GPMT |
| 1 | Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ | 18 01 05 | TT-R | 17.210 | 23.903 |
| 2 | Bao bì nhựa (đã chứa chất thải ra không phải là CTNH) thải + Pallet nhựa thải | 18 01 06 | TT-R | 20.820 | 38.333 |
| 3 | Bao bì vải (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải | 18 01 10 | TT-R | 1.110 | 1.542 |
| 4 | Pallet gỗ thải | 11 02 02 | TT-R | 0 | 3.000 |
| 5 | Sản phẩm hữu cơ (cám phế, mài bắp,…) | 19 03 04 | TT-R | 119.250 | 178.875 |
| 6 | Tro đáy và bụi lò hơi | 04 02 06 | TT | 570.210 | 1.200.000 |
| 7 | Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH | 11 04 03 | TT-R | 21.140 | 29.361 |
| | **Tổng khối lượng** | | | **749.740** | **1.475.014** |

*Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025*

***b. Biện pháp quản lý***

Để giảm thiểu tác động do chất thải rắn công nghiệp thông thường, Công ty tiếp tục áp dụng các biện pháp sau:

- Công ty tiến hành phân loại chất thải có giá trị sử dụng và chất thải không có giá trị sử dụng (tro).
- Bố trí kho lưu trữ tro với tổng diện tích 85,9 $m^2$. Kích thước: D×R×C: 22,6 × 3,8 × 5,8m. Với tổng sức chứa tro khoảng 150 tấn. Có kết cấu nền 100% bê tông mác M300 chịu lực, độ dày lớp bê tông 100mm, có đan thép tăng cứng. Tường chắn: đổ bê tông bể rộng tường 200mm, cao 3.000mm có đan thép tăng cứng. Mái: tôn Phương Nam độ dày 0,45mm.
- Xây dựng kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường riêng biệt với khu sản xuất. Kho có diện tích 25 $m^2$, kích thước kho là D×R×C: 5×5×5,5m, kho chứa có mái lợp tôn, tường bao quanh bằng gạch cao 3m, nền láng xi măng, trát vữa sơn nước hoàn thiện, nền bêtông xoa phẳng, đảm bảo độ cao mặt sàn xây dựng.
- Đối với lượng bụi được thu hồi từ các hệ thống lọc bụi túi vải sẽ được thu gom, hoàn nguyên lại vào khu vực sản xuất tương ứng nhằm giảm chi phí thất thoát nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra từ quá trình sản xuất.

- Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo đúng quy định hiện hành (*Hợp đồng đính kèm phụ lục*).




Hình 3.20. Khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường

**4. Chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát**

Nhà máy đã được cấp Giấy phép môi trường số 118/GPMT-UBND ngày 06/09/2023 và số 18/GPMT-UBND ngày 10/04/2024.

Sau khi cấp lại giấy phép môi trường, tại công đoạn xử lý khí thải hoạt động của phòng thí nghiệm có phát sinh than hoạt tính đã qua sử dụng và các bộ lọc từ quá trình xử lý khí thải. Ngoài ra quá trình bảo trì, bảo dưỡng thiết bị sản xuất cũng làm phát sinh thêm mã CTNH khác. Phạm vi cấp lại giấy phép môi trường sẽ bổ sung mã và khối lượng thu gom.

***a. Thành phần và khối lượng CTNH phát sinh***

Bảng 3.33. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại cấp lại giấy phép môi trường

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Theo GPMT đã cấp | Sau khi cấp lại GPMT |
| 1 | Chất hấp thu, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại. | Rắn | 18 02 01 | KS | 1.000 | 1.389 |
| 2 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | Rắn | 16 01 06 | NH | 30 | 30 |
| 3 | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | Rắn | 18 01 02 | KS | 2.460 | 3.417 |
| 4 | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | Rắn | 18 01 01 | KS | 12.300 | 17.083 |
| 5 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | Rắn | 18 01 03 | KS | 9.840 | 13.667 |
| 6 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | Lỏng | 17 02 03 | NH | 1.000 | 1.389 |
| 7 | Pin, ắc quy thải | Rắn | 16 01 12 | NH | 12 | 80 |
| 8 | Hộp mực in thải (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải | Rắn | 08 02 04 | KS | 30 | 42 |
| 9 | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp | Bùn | 12 06 05 | KS | 11.772 | 16.350 |

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Theo GPMT đã cấp | Sau khi cấp lại GPMT |
| 10 | Các thiết bị linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử có các thành phần nguy hại | Rắn | 16 01 13 | NH | - | 80 |
| 11 | Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc có các thành phần nguy hại | Rắn | 07 04 01 | KS | - | 40 |
| 12 | Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc có các thành phần nguy hại | Rắn | 07 04 02 | KS | - | 200 |
| 13 | Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy ráp…) | Rắn | 07 03 10 | KS | - | 60 |
| 14 | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) | Rắn/lỏng | 13 01 01 | NH | - | 16 |
| 15 | Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại | Rắn/lỏng | 19 05 02 | KS | - | 700 |
| 16 | Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải | Rắn | 12 01 04 | NH | - | 8 |
| | **Tổng khối lượng** | | | | **38.444** | **54.551** |

***b. Biện pháp quản lý chất thải nguy hại phát sinh***

- Thu gom, phân loại và lưu giữ trong các thùng chứa chuyên dụng có dán nhãn với thể tích 120L, bằng nhựa HPDE, có nắp đậy kín nhằm kiểm soát hơi hóa chất từ chất thải. Đối với CTNH dạng lỏng được chứa trong các thùng phuy kín, các thùng phuy chứa CTNH dạng lỏng được bố trí riêng biệt để thu gom trong trường hợp chất thải bị tràn đổ.

- Kho chứa chất thải nguy hại đã bố trí đầy đủ các phương tiện PCCC và có dán nhãn chất thải nguy hại, ... theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Bố trí 01 kho chứa với kích thước kho là D×R×C = 5×5×5,5m.

+ Nhà kho có mái tole che, có tường bao quanh, thùng rác được bố trí trên pallet, nền bê tông, có rãnh thoát nước xung quanh và hố ga thu gom chất lỏng phòng ngừa tràn đổ.

+ Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại có trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích th ước mỗi chiều tối thiểu 30 cm

- Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại phát sinh tại Nhà máy theo đúng quy định hiện hành *(Hợp đồng đính kèm phụ lục)*.




Hình 3.21. Khu vực bố trí kho CTNH

**5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

***a. Nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung***

| **Giấy phép môi trường số 118/GPMT-UBND ngày 06/09/2023 và số 18/GPMT-UBND ngày 10/04/2024** | **Sau khi NCS và cấp lại GPMT** |
|---|---|
| - Nguồn số 01: Khu vực nhập liệu 1.<br>- Nguồn số 02: Khu vực nhập liệu 2.<br>- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống máy ép đùn (dây chuyền sản xuất cám và dây chuyền thử nghiệm cám sử dụng chung máy ép đùn).<br>- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống máy ép viên của dây chuyền sản xuất cám.<br>- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống máy ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám.<br>- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống máy nghiền của dây chuyền sản xuất cám.<br>- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống máy nghiền của dây chuyền thử nghiệm cám.<br>- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống làm sạch cám của dây chuyền sản xuất cám.<br>- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống làm sạch cám của dây chuyền thử nghiệm cám.<br>- Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.<br>- Nguồn số 11: Khu vực lò hơi 8 tấn/giờ (dùng cho mục đích dự phòng) và hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 33.000 $m^3$/giờ.<br>- Nguồn số 12: Khu vực lò hơi 10 tấn/giờ và hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 33.000 $m^3$/giờ.<br>- Nguồn số 13: Máy phát điện dự phòng. | - Nguồn số 01: Khu vực nhập liệu 1.<br>- Nguồn số 02: Khu vực nhập liệu 2.<br>- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống máy ép đùn (dây chuyền sản xuất cám và dây chuyền thử nghiệm cám sử dụng chung máy ép đùn).<br>- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống máy ép viên của dây chuyền sản xuất cám.<br>- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống máy ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám.<br>- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống máy nghiền của dây chuyền sản xuất cám.<br>- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống máy nghiền của dây chuyền thử nghiệm cám.<br>- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống làm sạch cám của dây chuyền sản xuất cám.<br>- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống làm sạch cám của dây chuyền thử nghiệm cám.<br>- Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.<br>- Nguồn số 11: Khu vực lò hơi 8 tấn/giờ (dùng cho mục đích dự phòng) và hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 33.000 $m^3$/giờ.<br>- Nguồn số 12: Khu vực lò hơi 10 tấn/giờ và hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 33.000 $m^3$/giờ.<br>- Nguồn số 13: Máy phát điện dự phòng. |
| | ***Bổ sung thêm nguồn:***<br>- Nguồn số 14: Khu vực phòng thí nghiệm |

***b. Biện pháp giảm thiểu tác động***

Đối với tiếng ồn do phương tiện giao thông:

- Đối với xe của nhà máy, lái xe phải được học đầy đủ các luật về giao thông và các quy định về vận chuyển. Lái xe sẽ được giao trách nhiệm chăm sóc và quản lý xe cụ thể.
- Khi ký hợp đồng vận chuyển yêu cầu các chủ xe phải đảm bảo về tình trạng kỹ thuật xe, trình độ lái xe, chấp hành các quy định về môi trường cũng như các quy định khác về vận chuyển hàng hóa và giao thông.
- Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm 5km/h, không bóp còi.
- Không cho các xe nổ máy trong lúc chờ nhận hàng.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.
- Ngoài các xe chuyên chở nguyên vật liệu, sản phẩm và thu gom chất thải, các loại phương tiện đều phải gửi ngoài bãi xe.

Đối với tiếng ồn trong sản xuất:

- Lắp đặt thiết bị có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Lắp đệm chống rung cho các máy móc thiết bị có độ rung cao.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, trang thiết bị. Thông thường chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4 – 6 tháng/lần.
- Định kỳ hàng năm đo kiểm môi trường lao động theo quy định.

Khu vực văn phòng làm việc được lắp đặt các cửa kính để hạn chế tiếng ồn do quá trình sản xuất gây ra.

Công nhân vận hành trực tiếp được trang bị quần áo bảo hộ lao động, nút bịt tai, bố trí thời gian làm việc xen kẽ để đảm bảo sức khỏe và hiệu quả công việc.

Biện pháp khác: Duy trì diện tích cây xanh trong khuôn viên để hạn chế lan truyền tiếng ồn đi xa.

## 6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

### 6.1. Hệ thống xử lý nước thải

***a. Phương án phòng ngừa sự cố***

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành, và bảo trì, bảo dưỡng HTXLNT;
- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắt nghẽn;
- Hàng ngày khi vận hành cần kiểm tra máy khi có tiếng kêu hay rung động lạ;
- Định kỳ kiểm tra bơm định lượng, vệ sinh màng bơm;
- Sơn lại các kết cấu bằng kim loại hàng năm;

- Nhân viên vận hành phải có trình độ để thực hiện đúng các yêu cầu vận hành và nhận biết các sự cố phát sinh;
- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống XLNT;
- Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.
- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước và Công ty TNHH CPV Food sẽ ngưng hoạt động sản xuất tại các công đoạn phát sinh nước thải. Sau khi hệ thống xử lý nước thải được khắc phục, các hoạt động sản xuất của 02 công ty sẽ hoạt động lại bình thường.

***b. Phương án ứng phó sự cố***

- Khi phát hiện sự cố rò rỉ đường ống, tiến hành thay thế đường dẫn bị hư hỏng trong thời gian sớm nhất. Sử dụng men vi sinh pha chế theo nồng độ để giảm mùi hôi. Sau khi khắc phục xong sự cố mới sử dụng.
- Công ty sẽ nhanh chóng kiểm tra và khắc phục lỗi hệ thống xử lý nước thải trước khi đưa hệ thống xử lý nước thải vận hành trở lại.
- Trong trường hợp thời gian khác phục dài, Công ty sẽ dừng tạm thời các quy trình sản xuất, các công trình có liên quan đến việc phát sinh nước thải sản xuất. Công ty sẽ chỉ hoạt động sản xuất bình thường trở lại sau khi khắc phục xong sự cố hệ thống.

**6.2. Sự cố từ lò hơi**

- Để phòng ngừa và ứng phó sự cố từ lò hơi, Công ty đã thực hiện các biện pháp như sau:

***a. Phương án phòng ngừa sự cố***

- Tiến hành bảo dưỡng định kỳ nhằm duy trì hiệu suất lò hơi và sự hoạt động hiệu quả của lò hơi;
- Tuân thủ hướng dẫn vận hành lò hơi;
- Van an toàn luôn duy trì trong tình trạng hoạt động tốt;
- Kiểm tra thiết bị và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống xử lý khí thải.
- Giũ bụi định kỳ và thay mới túi vải.

***b. Phương án ứng phó sự cố***

- Dừng và kiểm tra tình trạng lò ngay khi phát hiện dấu hiệu bất thường;
- Nhà máy sẽ tạm ngưng sản xuất nếu lò hơi gặp sự cố;
- Nhà máy sẽ nhanh chóng kiểm tra và khắc phục lỗi lò hơi trước khi vận hành trở lại;
- Vận hành theo yêu cầu thiết kế;
- Kiểm tra thiết bị và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên;

### 6.3. Sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải

Để phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi và khí thải, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp dưới đây:

***a. Phương án phòng ngừa sự cố***

Việc phòng ngừa và ứng cứu sự cố đã được quan tâm ngay từ quá trình thiết kế hệ thống xử lý bụi đảm bảo các thiết bị có tuổi thọ tốt và đáp ứng yêu cầu xử lý;

Kiểm tra thiết bị và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên;

Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng hệ thống, thay thế các thiết bị đã hết hạn sử dụng để hệ thống luôn được vận hành đảm bảo hiệu suất.

***b. Phương án ứng phó sự cố***

Công ty sẽ tạm ngưng sản xuất nếu hệ thống xử lý bụi ngưng hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả.

Công ty sẽ nhanh chóng kiểm tra và khắc phục lỗi hệ thống xử lý bụi, khí thải trước khi đưa hệ thống xử lý khí thải vận hành trở lại.

### 6.4. Phòng cháy chữa cháy

***a. Phương án phòng ngừa sự cố môi trường***

Hiện tại, hệ thống PCCC tại nhà máy của Công ty đã được Công an tỉnh Bình Phước, phòng CS.PCCC&CNCH cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 164/TD-PCCC ngày 18/06/2020. Hệ thống cũng đã được nghiệm thu theo công văn số 154/NT-PC07 ngày 29/10/2020.

Để quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, Công ty đã ban hành và thực hiện nghiêm ngặt các qui định về phòng chống cháy nổ như sau:

- Bố trí kho hóa chất riêng biệt.
- Các máy móc, thiết bị phải có lý lịch kèm theo và được đo đạc, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.
- Lắp đặt hệ thống PCCC hoàn thiện, đạt tiêu chuẩn ngay từ khi xây dựng nhà xưởng.
- Định kỳ kiểm tra hệ thống điện, hệ thống PCCC để đảm bảo các hoạt động này luôn hoạt động tốt.
- Đặt biển báo dễ cháy nổ tại khu vực chứa nguyên nhiên liệu dễ cháy, nổ.
- Công nhân hoặc cán bộ vận hành phải được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách khi có sự cố và luôn luôn có mặt tại vị trí của mình, thao tác và kiểm tra, vận hành đúng kỹ thuật.

***b. Phương án ứng phó sự cố môi trường***

- Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại các công trường và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, cát, nước để dập lửa;
- Áp dụng các hướng dẫn xử lý sự cố cháy nổ hóa chất, sự cố tai nạn lao động theo khuyến cáo của nhà sản xuất;

- Dọn dẹp: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực;
- Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó Công ty sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra Công ty sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phần cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

### 6.5. Biện pháp giảm thiểu tai nạn lao động

Để đảm bảo an toàn lao động trong nhà máy, Công ty đã và đang áp dụng các biện pháp như sau:

***a. Biện pháp phòng ngừa:***

Các biện pháp để bảo vệ an toàn lao động cho người công nhân là không thể thiếu. Vì vậy, Công ty phải quan tâm đến các yếu tố vi khí hậu nhằm đảm bảo môi trường lao động an toàn và hợp vệ sinh cho công nhân như sau:

- Từng máy móc thiết bị có nội quy vận hành sử dụng an toàn lập thành bảng gắn tại vị trí hoạt động và thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thì đầy đủ và kiểm tra để không xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị sản xuất và xử lý môi trường.
- Toàn bộ máy móc thiết bị sẽ được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ theo kế hoạch để bảo đảm luôn ở tình trạng tốt.
- Về an toàn kỹ thuật điện: nhà máy sẽ chú trọng công tác thực hiện các biện pháp an toàn kỹ thuật tại các bộ phận của các phân xưởng. Tất cả các bộ phận đều có bảng nội quy an toàn kỹ thuật điện tại nơi làm việc, đảm bảo công nhân phải tuân thủ đúng nội quy.
- Đào tạo định kỳ về an toàn lao động.
- Trang bị đầy đủ các phục trang cần thiết về an toàn lao động và hạn chế những tác hại cho sức khỏe công nhân. Các trang phục này bao gồm: quần áo bảo hộ lao động, mũ, găng tay, kính bảo vệ mắt, ủng, ...
- Điều kiện về ánh sáng và tiếng ồn cũng cần được tuân thủ chặt chẽ.
- Trong những trường hợp sự cố, công nhân vận hành phải được hướng dẫn và thực tập xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng: địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: bệnh viện, cứu hỏa,...

***b. Biện pháp ứng phó:***

- Trang bị các dụng cụ và thiết bị cần thiết để sơ cấp cứu người bị tai nạn lao động.
- Ghi rõ các địa chỉ liện hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện, …. tại vị trí dễ thấy để liên hệ.
- Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị tai nạn hoặc chuyển người bị nạn đến trạm xá, bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị nạn.

## 6.6. Biện pháp giảm thiểu tai nạn giao thông

Để giảm thiểu tai nạn giao thông và hư hỏng đường xá trong khu vực Nhà máy, Công ty đã áp dụng các biện pháp như sau:

***a. Biện pháp phòng ngừa:***

- Cấu trúc đường giao thông trong nội bộ công trường thi công được bố trí hợp lý, tránh xung đột giao thông, gây nguy hiểm cho người và phương tiện thi công công trình.
- Bố trí hợp lý tuyến đường vận chuyển và đi lại. Hạn chế vận chuyển vào giờ cao điểm có mật độ người qua lại cao.
- Có hệ thống cọc tiêu, đèn báo nguy hiểm tại lối ra, lối rẽ, trong công trường, tại những vị trí dễ xảy ra tai nạn, đề phòng tai nạn.
- Chở đúng tải trọng quy định.
- Bố trí xe có trọng tải phù hợp để tránh làm hư hỏng đường sá.
- Lập rào chắn cách ly các khu vực nguy hiểm như trạm biến thế, vật liệu dễ cháy nổ, ...

***b. Biện pháp ứng phó:***

- Ghi rõ các địa chỉ liện hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện, …. tại vị trí dễ thấy để liên hệ.
- Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị tai nạn hoặc chuyển người bị nạn đến trạm xá, bệnh viện gấn nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị nạn.

## 6.7. Sự cố mối mọt

Để giảm thiểu sự cố mối mọt trong quá trình lưu trữ nguyên liệu sản xuất của Nhà máy, Công ty đã áp dụng các biện pháp như sau:

- Đảm bảo nguyên liệu nhập về Công ty đạt yêu cầu về độ ẩm; kho lưu chứa thông thoáng không bị ẩm ướt.
- Thường xuyên thực hiện các công tác bảo quản nguyên liệu, sản phẩm như: thường xuyên vệ sinh, có biện pháp chống mối mọt bằng cách định kỳ phun thuốc chống mối mọt – loại thuốc này là thuốc có tên trong danh sách được phép sử dụng,..
- Định kỳ 03 tháng/lần (tần suất này sẽ thay đổi tùy thuộc vào chất lượng nguyên liệu, trường hợp mối mọt phát sinh sớm hơn Công ty sẽ thực hiện phun trùng ngay không để phát sinh nhiều) thực hiện công tác phun thuốc sát trùng, khử trùng để ngăn ngừa mối mọt.
- Khi xảy ra sự cố trong quá trình sản xuất, công ty sẽ di dời nguyên liệu, sản phẩm khỏi nơi có mối mọt, cách ly và khoanh vùng bị mối mọt, tránh ảnh hưởng đến nguyên liệu và sản phẩm của Công ty và thuê đơn vị có chức năng thực hiện ngay biện pháp sát trùng, khử trùng để tiêu diệt. Các loại thuốc sử dụng đều nằm trong danh mục cho phép theo quy định hiện hành.
- Thu gom lượng nguyên liệu, sản phẩm bị hư hỏng do mối mọt không thể tái sử dụng, thuê đơn vị chức năng xử lý theo quy định, không đưa nguyên liệu bị hỏng vào sản xuất thức ăn gia súc.

- Lắp đặt cửa chắn tại các lối ra vào của kho chứa nguyên liệu để hạn chế mối.

### 6.8. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ nguyên nhiên liệu, hóa chất

#### *a. Phương án phòng ngừa sự cố*

Để phòng ngừa sự cố rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ nguyên nhiên liệu, hóa chất trong Nhà máy, Công ty đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu, cụ thể như sau:

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn khi vận chuyển. Tránh chất đống bừa bãi trong quá trình vận chuyển. Những thùng chứa chất lỏng dễ cháy phải được sắp xếp một cách có khoa học để đảm bảo chống va đập và ngăn chặn sự phát sinh lửa do chính chất lỏng tạo ra;
- Nhà máy sử dụng hóa chất Javel trong quá trình xử lý nước thải, do đó hóa chất này phải được phân khu, sắp xếp riêng biệt. Không được bảo quản chung các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau hoặc có yêu cầu về an toàn hóa chất, phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực.
- Thường xuyên kiểm tra các phương tiện khi vận chuyển, đảm bảo phương tiện không làm hỏng thùng chứa nguyên nhiên liệu, hóa chất. Phải kiểm tra trên xe có đinh hoặc vật sắc nhọn;
- Nguyên nhiên liệu, hóa chất được lưu trữ thích hợp trong khu vực chứa, lập kế hoạch để việc lưu kho hóa chất tối thiểu;
- Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ và sử dụng các loại hóa chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất;
- Khi làm việc với hóa chất, công nhân phải mang bảo hộ lao động phù hợp như khẩu trang, kính, găng tay…
- Lựa chọn nhà cung cấp hóa chất uy tín, đảm bảo chất lượng hóa chất và bao bì an toàn, không rách, thủng trong quá trình di chuyển;
- Công nhân quản kho và trực tiếp sử dụng hóa chất được huấn luyện an toàn hóa chất theo Thông tư số 32/2017/TT-BCT và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP;
- Thông tin về hóa chất được thông báo đầy đủ và có sẵn ở nơi dễ thấy.
- Lắp đặt dấu hiệu cảnh báo đối với các hóa chất độc hại, dễ cháy đồng thời lắp đặt nội dung sơ cấp cứu trong khu vực nhà máy để thực hiện khi cần thiết.
- Trang bị tủ thuốc và dụng cụ sơ cấp cứu trong khu vực Nhà máy.
- Niêm yết địa chỉ, số điện thoại liên hệ cấp cứu khi cần thiết.
- Khai báo hóa chất sản xuất trong năm thông qua chế độ báo cáo hàng năm quy định tại Điều 36 của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ.

Công ty đã xây dựng kho chứa hóa chất được thiết kế đảm bảo các yêu cầu theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và QCVN 05A: 2020/BCT của Bộ Công Thương quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

#### *b. Phương án ứng phó sự cố*

- Nhanh chóng thu gom toàn bộ lượng hóa chất rò rỉ, rơi vãi để tái sử dụng sản xuất. Khu vực sản xuất được đảm bảo sạch sẽ để hóa chất rò rỉ, rơi vãi sau khi thu gom có thể tái sử dụng được.
- Nhanh chóng sơ tán công nhân ra khỏi nơi rò rỉ, tràn đổ hóa chất để tiến hành thu gom hóa chất.
- Công nhân thu gom được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi tiếp xúc với hóa chất trong quá trình ứng cứu.
- Sơ cấp cứu cho công nhân nhiễm độc nếu có theo quy trình sơ cấp cứu đã được ban hành và nhanh chóng chuyển công nhân đến bệnh viện gần nhất.

*Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ*

- Dùng các vật liệu thấm hút: vải, mút xốp, cát, ....
- Thông gió diện tích tràn đổ hóa chất và khoanh vùng xảy ra sự cố.
- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ trước khi tiến hành thu gom, xử lý.
- Thu hồi hóa chất tràn đổ vào thùng chứa chất thải hóa học kín.
- Hóa chất tràn đổ và vật liệu dùng để thu gom hóa chất phải được chuyển cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại xử lý.

*Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng*

- Khi phát hiện sự cố tràn đổ, người phát hiện nhanh chóng ngăn chặn đầu nguồn tràn, vây xung quanh hóa chất bị tràn đổ, không cho hóa chất lan rộng, chảy xuống hệ thống cống nước mưa. Đồng thời báo cho ban giám đốc và phòng an toàn lao động để được hỗ trợ xử lý.
- Quản lý báo động sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực sự cố. Nếu có người bị nạn thì phải di chuyển ngay lập tức nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm, tiến hành sơ cấp cứu rồi chuyển xuống phòng y tế cơ sở.
- Công nhân viên được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ mới được tham gia xử lý sự cố. Dùng những thiết bị thích hợp như bơm tay, bơm máy, dụng cụ khác, .... để thu hóa chất vào trong thùng chứa.
- Ngăn không cho hóa chất tác động lên nhau gây cháy, nổ.
- Dùng dây bao quanh khu vực sự cố treo biển "Cấm đến gần".
- Phòng an toàn lao động điều tra nguyên nhân, đưa ra phương pháp cải thiện và ngăn chặn tái phát sinh, lưu giữ hồ sơ liên quan và rút kinh nghiệm sau này.

*Ứng phó khi bị ngộ độc hóa chất*

- Nếu hít phải khí độc: Cần đưa nạn nhân đến nơi thoáng khí, có đầy đủ oxy để nạn nhân nhanh chóng đào thải chất độc ra khỏi cơ thể. Nếu trường hợp nạn nhân có triệu chứng khó thở/thở gấp thì cần hô hấp nhân tạo. Sau đó, đưa nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để khám sức khỏe.
- Nếu nuốt phải hóa chất: Cần loại bỏ tất cả tạp chất còn trong miệng của nạn nhân hoặc nhanh chóng đưa đi cấp cứu để rửa ruột.

### 6.9. Sự cố bể tự hoại

Để phòng ngừa sự cố bể tự hoại, Công ty đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu, cụ thể như sau:

- Định kỳ hợp đồng hút bùn thải từ bể tự hoại.
- Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại.

### 6.10. Biện pháp giảm thiểu sự cố về an toàn thực phẩm

***a. Biện pháp phòng ngừa:***

Để ngăn ngừa, phòng chống ngộ độc thực phẩm và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho công nhân, Công ty đã áp dụng các biện pháp sau:

- Thực phẩm phải được bảo quản đúng quy trình vệ sinh thực phẩm.
- Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.
- Đảm bảo thực phẩm tươi, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và đã được kiểm định vệ sinh An toàn vệ sinh thực phẩm và An toàn vệ sinh thú y.
- Đảm bảo điều kiện lưu trữ thực phẩm an toàn, sạch sẽ, tránh lây nhiễm chéo.
- Khám sức khỏe định kỳ cho nhân viên.

***b. Ứng phó khi xảy ra ngộ độc thực phẩm:***

- Ghi rõ các địa chỉ liện hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện, …. tại vị trí dễ thấy để liên hệ.
- Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị ngộ độc hoặc chuyển người bị ngộ độc đến trạm xá, bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị ngộ độc.

### 6.11. Biện pháp giảm thiểu sự cố về máy phát điện dự phòng

Để giảm thiểu sự cố từ máy phát điện dự, Công ty đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu, cụ thể như sau:

- Bảo dưỡng các máy phát điện định kỳ để kiểm tra tránh trường hợp hệ thống bơm nhiên liệu bị trục trặc;
- Thường xuyên kiểm tra lượng nhiên liệu và đồng hồ đo định mức nhiên liệu nhằm tránh tình trạng cạn nhiên liệu trong quá trình sử dụng.
- Thường xuyên vệ sinh bộ lọc nhiên liệu.

## 7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Cơ sở không có công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

## 8. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp

Sau quá trình hoạt động Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2 của Công ty, theo tình hình thực tế, công ty có 1 số thay đổi so Giấy phép môi trường số 118/GPMT-UBND ngày 06/09/2023 và Giấy phép môi trường số 18/GPMT-UBND ngày 10/04/2024 của UBND tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần 1 cho Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam –

Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước nhưng chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường. Những vấn đề thay đổi được thể hiện như sau:

Bảng 3.34. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt ĐTM

| STT | Nội dung | Theo Giấy phép môi trường | Phương án điều chỉnh thay đổi so với Giấy phép môi trường | Lý do thay đổi |
|---|---|---|---|---|
| I | Công suất sản phẩm | | | |
| 1 | Thức ăn gia súc | 432.000 tấn/năm | 592.000 tấn/năm | Theo định hướng phát triển của Công ty đã đề ra trong thời gian tới, Công ty sẽ nâng công suất sản xuất thức ăn chăn nuôi từ công suất 432.000 tấn/năm lên 600.000 tấn/năm (tăng thêm 38,9% công suất) |
| 2 | Thức ăn gia cầm | 0 | 8.000 tấn/năm | |
| 3 | Dây chuyền sản xuất | 04 dây chuyền phục vụ cho quá trình sản xuất trong đó có 3 dây chuyền chính, 01 dây chuyền thử nghiệm cám (dùng cho nội bộ) | 05 dây chuyền sản xuất bao gồm:<br>- 3 dây chuyền sản xuất chính<br>- 01 dây chuyền thử nghiệm cám dùng cho nội bộ → dây chuyền sản xuất thức ăn gia cầm<br>- Bổ sung 01 dây chuyền ép viên vào cụm 3 dây chuyền sản xuất chính | |
| II | Quản lý chất thải | | | |
| 1 | Bổ sung mã chất thải nguy hại | Có 10 mã chất thải nguy hại cần phải kiểm soát phát sinh thường xuyên. | Bổ sung thêm các mã chất thải nguy hại gồm:<br>- Mã 16 01 13: Các thiết bị linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử có các thành phần nguy hại<br>- Mã 07 04 01: Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc có các thành phần nguy hại<br>- Mã 07 04 02: Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc có các thành phần nguy hại. | Do việc tăng công suất dẫn đến tăng quá trình hoạt động, bảo trì hệ thống dây chuyền máy móc sản xuất và hệ thống xử lý bụi khí thải, nước thải định kỳ và xử lý khí thải phòng thí nghiệm nên phát sinh thêm. |

| STT | Nội dung | Theo Giấy phép môi trường | Phương án điều chỉnh thay đổi so với Giấy phép môi trường | Lý do thay đổi |
|---|---|---|---|---|
| | | | - Mã 07 03 10: Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy ráp…)<br>- Mã 19 12 03: Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ.<br>- Mã 12 01 04: Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải | |
| 2 | Khối lượng CTNH | 38.444 kg/năm | 54.551 kg/năm | |
| 3 | Khối lượng CTRCNTT | 840.422 kg/năm | 476.418 kg/năm | Việc chuyển đổi nguyên liệu đốt cho lò hơi hoàn toàn bằng Biomas dẫn đến khối lượng tro đáy giảm đáng kể, ngoài ra các loại chất thải khác cũng có thay đổi khi tăng công suất sản xuất của cơ sở |
| III | Phương án xử lý khí thải | | | |
| 1 | Hệ thống lò hơi và Hệ thống xử lý khí thải lò hơi | Nhiên liệu đốt cho lò hơi là: Biomass (Trấu nén, viên trấu nén, củi băm, ván lạng băm, dăm băm, bã cà phê, vỏ cà phê) | Sử dụng duy nhất loại nhiên liệu Biomass là viên trấu nén, trấu nén để làm nhiên liệu đốt cho lò hơi | Quá trình hoạt động quan trắc khí thải tại cơ sở cho thấy khí thải sau xử lý khi dùng nhiên liệu Biomass là viên trấu nén, trấu nén thì khí thải phát thải sau hệ thống xử lý nằm trong giới hạn Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột C. |
| 2 | Hóa chất xử lý khí thải lò hơi | Hóa chất: Dung dịch $Ca(OH)_2$ | Sử dụng nước để hấp thụ | Do chỉ đốt 100% biomass nên nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh Với đặc tính của biomass, khí thải phát sinh chủ yếu gồm bụi, |

| STT | Nội dung | Theo Giấy phép môi trường | Phương án điều chỉnh thay đổi so với Giấy phép môi trường | Lý do thay đổi |
|---|---|---|---|---|
| | | | | hơi nước và một số khí ô nhiễm thông thường (CO, NOx, $SO_2$) ở hàm lượng thấp, không phát sinh các hợp chất axit mạnh cần trung hòa bằng dung dịch kiềm.<br>Do đó, để phù hợp với thực tế vận hành và tối ưu hóa hệ thống, cơ sở đề xuất điều chỉnh dung dịch hấp thụ từ $Ca(OH)_2$ sang nước. Việc thay đổi này vẫn đảm bảo chức năng chính của buồng hấp thụ là cuốn rửa bụi, làm mát khí và giữ lại các hạt/tạp chất, đồng thời không ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý khí thải |
| IV | Phương án xử lý nước thải | | | |
| 1 | Hóa chất xử lý nước thải | Hóa chất: chlorine | Hóa chất: Javel | Hiện nay, để nâng cao mức độ tự động hóa trong vận hành hệ thống xử lý, giảm sự phụ thuộc vào thao tác thủ công của người vận hành, đồng thời tăng tính ổn định và an toàn trong quá trình sử dụng hóa chất, cơ sở thực hiện **thay đổi hóa chất khử trùng từ dạng rắn sang dạng lỏng**.<br>Việc sử dụng hóa chất dạng lỏng cho phép **cấp hóa chất bằng bơm định lượng tự động**, kiểm soát chính xác liều lượng theo lưu lượng xử lý, hạn chế rủi ro tiếp xúc trực tiếp với hóa chất, giảm nguy cơ mất an toàn lao động và sự cố môi trường. |

| STT | Nội dung | Theo Giấy phép môi trường | Phương án điều chỉnh thay đổi so với Giấy phép môi trường | Lý do thay đổi |
|---|---|---|---|---|
| | | | | Thay đổi này **không làm thay đổi công suất, quy mô, công nghệ xử lý chính, không phát sinh thêm chất thải, không làm gia tăng tải lượng ô nhiễm** so với nội dung đã được cấp phép. Chất lượng nước thải sau xử lý vẫn đảm bảo đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành trước khi xả thải.<br>Thay đổi từ hóa chất dạng rắn sang dạng lỏng để **phù hợp vận hành tự động**, nâng cao an toàn và hiệu quả kiểm soát liều lượng. |

*Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025*

# CHƯƠNG IV
# NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

## 1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

### 1.1. Nội dung thu gom, đấu nối nước thải

- Nước thải phát sinh từ Dự án được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN và được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.
- Đã thỏa thuận đấu nối nước thải phát sinh từ Dự án vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước tại các văn bản: Hợp đồng thuê đất số 06/2018/HĐTĐ ngày 20/12/2018 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐTĐ ngày 29/07/2024, Biên bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án tại khu công nghiệp ngày 20/12/2018.

### 1.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

#### 1.2.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh, lavabor, nước rửa sàn văn phòng) của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước với lưu lượng khoảng 6,08 $m^3$/ngày được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn (tổng dung tích là 37,1 $m^3$) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 120 $m^3$/ngày (24 giờ) để xử lý.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh, lavabor, nước rửa sàn văn phòng) của Công ty TNHH CPV Food (lô B10-A, KCN Becamex – Bình Phước) với lưu lượng khoảng 4,7 $m^3$/ngày được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn (tổng dung tích là 92,2 $m^3$) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 120 $m^3$/ngày (24 giờ) để xử lý.
- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất (bao gồm nước thải từ hệ thống khử trùng xe ra vào, nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, nước thải từ phòng thí nghiệm) của Công ty TNHH CPV Food (lô B10-A, KCN Becamex – Bình Phước) với tổng lưu lượng nước thải khoảng 12,8 $m^3$/ngày được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 120 $m^3$/ngày (24 giờ) để xử lý.
- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất (bao gồm nước thải từ hệ thống khử trùng xe ra vào, nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi) của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước với tổng lưu lượng nước thải khoảng 16 $m^3$/ngày được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 120 $m^3$/ngày (24 giờ) để xử lý.

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh sau khi xử lý đạt têu chuẩn tiếp nhận của KCN sẽ được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường N5B của KCN Becamex – Bình Phước) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đấu nối nước thải: X(m) = 1267269; Y(m) = 542358 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3°).

### 1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Nước thải sinh hoạt của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước → Bể tự hoại 3 ngăn (1)
- Nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH CPV Food (lô B10-A, KCN Becamex – Bình Phước) → Bể tự hoại 3 ngăn (2)
- Nước thải sản xuất của Công ty TNHH CPV Food (lô B10-A, KCN Becamex – Bình Phước) (3)
- Nước thải sản xuất của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước (4)

(1) + (2) + (3) + (4) → Hố thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể hiếu khí FBR → Bể lắng → Bể khử trùng → Đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Becamex – Bình Phước.

Công suất thiết kế: 120 $m^3$/ngày (24 giờ).

Hóa chất sử dụng: NaOH, Mật rỉ đường, javel.

Chế độ vận hành: Liên tục.

### 1.2.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

### 1.2.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tạm thời trong các bể của hệ thống xử lý nước thải trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, Công ty sẽ báo ngay với cơ quan có chức năng để kịp thời xử lý và dừng các công đoạn phát sinh nước thải để khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong nước thải sẽ được bơm từ các bể lưu chứa lên bể điều hoà rồi tiếp tục xử lý theo quy trình công nghệ xử lý của hệ thống.
- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.
- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

## 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

### 2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi từ công đoạn nhập liệu (Khu vực 1: đối với nguyên liệu sản xuất dạng hạt).
- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn nhập liệu (Khu vực 2: đối với nguyên liệu sản xuất dạng bột. Trong đó bao gồm: nguyên liệu dạng hạt sau khi qua công đoạn ép đùn (khu vực 1) và nguyên liệu dạng bột khác được bổ sung thêm).
- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám.
- Nguồn số 04: Bụi từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám.
- Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám.
- Nguồn số 06: Bụi từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ lò hơi 10 tấn/giờ.
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ lò hơi 8 tấn/giờ.
- Nguồn số 09: Khí thải từ phòng thí nghiệm khu vực tủ hút hóa chất phòng hóa.
- Nguồn số 10: Khí thải từ phòng thí nghiệm khu vực thao tác phòng hóa và phòng vi sinh.
- Nguồn số 11: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.

### 2.2. Dòng khí thải

Bảng 4.1. Các dòng khí thải và vị trí quan trắc của các dòng khí

| STT | Dòng khí thải | Vị trí | Tọa độ VN-2000: Kinh tuyến: $106^0 25'$, múi chiếu $3^0$ | |
|---|---|---|---|---|
| | | | X(m) | Y(m) |
| 1 | Dòng khí thải số 01 | Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 – Hệ thống 1 (nguồn số 01) | 1266850 | 542449 |
| 2 | Dòng khí thải số 02 | Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 – Hệ thống 2 (nguồn số 01) | 1266850 | 542449 |
| 3 | Dòng khí thải số 03 | Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 – Hệ thống 3 (nguồn số 02) | 1266866 | 542422 |

| STT | Dòng khí thải | Vị trí | Tọa độ VN-2000: Kinh tuyến: $106^0 25'$, múi chiếu $3^0$ | |
|---|---|---|---|---|
| | | | X(m) | Y(m) |
| 4 | Dòng khí thải số 04 | Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 – Hệ thống 4 (nguồn số 02) | 1266869 | 542422 |
| 5 | Dòng khí thải số 05 | Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 – Hệ thống 5 (nguồn số 02) | 1266872 | 542422 |
| 6 | Dòng khí thải số 06 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 01 (nguồn số 03) | 1266878 | 542425 |
| 7 | Dòng khí thải số 07 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 02 (nguồn số 03) | 1266878 | 542428 |
| 8 | Dòng khí thải số 08 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 03 (nguồn số 03) | 1266878 | 542431 |
| 9 | Dòng khí thải số 09 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 04 (nguồn số 03) | 1266878 | 542434 |
| 10 | Dòng khí thải số 10 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 05 (nguồn số 03) | 1266829 | 542449 |

| STT | Dòng khí thải | Vị trí | Tọa độ VN-2000: Kinh tuyến: $106^0 25'$, múi chiếu $3^0$ | |
|---|---|---|---|---|
| | | | X(m) | Y(m) |
| 11 | Dòng khí thải số 11 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 06 (nguồn số 04) | 1266933 | 542377 |
| 12 | Dòng khí thải số 12 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 07 (nguồn số 04) | 1266930 | 542377 |
| 13 | Dòng khí thải số 13 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 01 (nguồn số 05) | 1266900 | 542419 |
| 14 | Dòng khí thải số 14 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 02 (nguồn số 05) | 1266906 | 542419 |
| 15 | Dòng khí thải số 15 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 03 (nguồn số 05) | 1266912 | 542419 |
| 16 | Dòng khí thải số 16 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 04 (nguồn số 06) | 1266930 | 542380 |
| 17 | Dòng khí thải số 17 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 05 (nguồn số 06) | 1266930 | 542383 |
| 18 | Dòng khí thải số 18 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 06 (nguồn số 06) | 1266927 | 542383 |

| STT | Dòng khí thải | Vị trí | Tọa độ VN-2000: Kinh tuyến: $106^0 25'$, múi chiếu $3^0$ | |
|---|---|---|---|---|
| | | | X(m) | Y(m) |
| 19 | Dòng khí thải số 19 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn/giờ (nguồn số 07) | 1266783 | 542368 |
| 20 | Dòng khí thải số 20 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 08 tấn/giờ (nguồn số 08) | 1266780 | 542356 |
| 21 | Dòng khí thải số 21 | Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất cám (chuyền ép viên bổ sung) (nguồn số 05) | 1266959 | 542434 |
| 22 | Dòng khí thải số 22 | Ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi hóa chất phát sinh từ Phòng thí nghiệm (nguồn số 09, 10) | 1267012 | 542541 |
| 23 | Dòng khí thải số 23 | Tại ống thoát khí của máy phát điện dự phòng (nguồn số 11) | 1266976 | 542425 |

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước, địa chỉ tại Lô B10–B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

**2.3. Lưu lượng xả khí tối đa:**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 23.500 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 23.000 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 26.000 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.100 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.500 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.500 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.500 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.005 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.005 $m^3$/giờ.

- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.500 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.800 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.800 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 33.000 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 33.000 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 26.000 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.268 $m^3$/giờ.

**2.4. Phương thức xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 9 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 9 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 05: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 06: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 30 m, đường kính 500 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 07: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 08: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 09: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 10: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 24 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 11: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 17,7 m, đường kính 400 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 12: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 17,7 m, đường kính 400 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 13: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 45 m, đường kính 850 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 14: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 45 m, đường kính 850 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 15: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 45 m, đường kính 850 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 16: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 23,4 m, đường kính 200 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 17: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 40,4 m, đường kính 450 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 18: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 40,4 m, đường kính 450 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 19: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 24,0 m, đường kính 950 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 20: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 24,0 m, đường kính 950 mm), xả gián đoạn (khi sử dụng lò hơi 8 tấn/giờ).
- Dòng khí thải số 21: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 37,9 m, đường kính 750mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 22: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 18 m, đường kính 400 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 23: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 6 m, đường kính 600 mm), xả gián đoạn (khi sử dụng máy phát điện).

**2.5. Các chất ô nhiễm và giá trị tới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:**

- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

Bảng 4.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường xin cấp phép

| TT | Vị trí | Các chất ô nhiễm | Đơn vị | QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột C | Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 (dòng khí thải số 01 đến 02) | Lưu lượng | $m^3$/giờ | - | - Tần suất quan trắc định kỳ: 1 năm/lần đối với hợp chất hữu cơ; 06 tháng/lần đối với các |
| | | Bụi tổng | $mg/Nm^3$ | **≤ 100** | |
| | | $NH_3$ | $mg/Nm^3$ | **≤ 25** | |
| | | $H_2S$ | $mg/Nm^3$ | **≤ 8** | |
| 2 | | Lưu lượng | $m^3$/giờ | - | |

| TT | Vị trí | Các chất ô nhiễm | Đơn vị | QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột C | Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục |
|---|---|---|---|---|---|
| | Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 (dòng khí thải số 03 đến 05) | Bụi tổng | $mg/Nm^3$ | **≤ 100** | thông số còn lại.<br>- Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ |
| | | $NH_3$ | $mg/Nm^3$ | **≤ 25** | |
| | | $H_2S$ | $mg/Nm^3$ | **≤ 8** | |
| 3 | Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám (dòng khí thải số 06 đến 10) | Lưu lượng | $m^3$/giờ | - | |
| | | Bụi tổng | $mg/Nm^3$ | **≤ 100** | |
| | | $NH_3$ | $mg/Nm^3$ | **≤ 25** | |
| | | $H_2S$ | $mg/Nm^3$ | **≤ 8** | |
| | | Metyl Mercaptan | $mg/Nm^3$ | **≤ 15** | |
| 4 | Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám (dòng khí thải số 11 đến 12) | Lưu lượng | $m^3$/giờ | - | |
| | | Bụi tổng | $mg/Nm^3$ | **≤ 100** | |
| | | $NH_3$ | $mg/Nm^3$ | **≤ 25** | |
| | | $H_2S$ | $mg/Nm^3$ | **≤ 8** | |
| | | Metyl Mercaptan | $mg/Nm^3$ | **≤ 15** | |
| 5 | Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám (dòng khí thải số 13 đến 15) | Lưu lượng | $m^3$/giờ | - | |
| | | Bụi tổng | $mg/Nm^3$ | **≤ 100** | |
| | | $NH_3$ | $mg/Nm^3$ | **≤ 25** | |
| | | $H_2S$ | $mg/Nm^3$ | **≤ 8** | |
| | | Metyl Mercaptan | $mg/Nm^3$ | **≤ 15** | |
| 6 | Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm | Lưu lượng | $m^3$/giờ | - | |
| | | Bụi tổng | $mg/Nm^3$ | **≤ 100** | |
| | | $NH_3$ | $mg/Nm^3$ | **≤ 25** | |

| TT | Vị trí | Các chất ô nhiễm | Đơn vị | QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột C | Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục |
|---|---|---|---|---|---|
| | cám (dòng khí thải số 16 đến 18) | $H_2S$ | $mg/Nm^3$ | **≤ 8** | |
| | | Metyl Mercaptan | $mg/Nm^3$ | **≤ 15** | |
| 19 | Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn/giờ (dòng khí thải 19) | Lưu lượng | $m^3$/giờ | - | |
| | | Bụi | $mg/Nm^3$ | **≤ 60** | |
| | | $SO_2$ | $mg/Nm^3$ | **≤ 250** | |
| | | $NO_x$ | $mg/Nm^3$ | **≤ 300** | |
| | | CO | $mg/Nm^3$ | **≤ 350** | |
| 20 | Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 08 tấn/giờ (dòng khí thải 20) | Lưu lượng | $m^3$/giờ | - | |
| | | Bụi | $mg/Nm^3$ | **≤ 60** | |
| | | $SO_2$ | $mg/Nm^3$ | **≤ 250** | |
| | | $NO_x$ | $mg/Nm^3$ | **≤ 300** | |
| | | CO | $mg/Nm^3$ | **≤ 350** | |
| 21 | Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám (chuyền ép viên bổ sung) (dòng khí thải số 21) | Lưu lượng | $m^3$/giờ | - | - Tần suất quan trắc định kỳ: 1 năm/lần đối với hợp chất hữu cơ; 06 tháng/lần đối với các thông số còn lại.<br>- Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- |
| | | Bụi tổng | $mg/Nm^3$ | **≤ 100** | |
| | | $NH_3$ | $mg/Nm^3$ | **≤ 25** | |
| | | $H_2S$ | $mg/Nm^3$ | **≤ 8** | |
| | | Metyl Mercaptan | $mg/Nm^3$ | **≤ 15** | |
| 22 | Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải Phòng thí nghiệm (dòng khí thải số 22) | Lưu lượng | $m^3$/giờ | - | |
| | | HCl | $mg/Nm^3$ | **≤ 20** | |
| | | $H_2SO_4$ | $mg/Nm^3$ | **≤ 25** | |
| | | Metanol | $mg/Nm^3$ | **≤ 200** | |

| TT | Vị trí | Các chất ô nhiễm | Đơn vị | QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột C | Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | CP của Chính phủ |
| 23 | Ống thoát khí của máy phát điện dự phòng (dòng khí thải số 23) | Khí thải phát sinh từ 01 máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. | | | |

## 2.6. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom và xử lý khí thải

***a. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:***

- Nguồn số 01: Bụi từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (Dòng thải số 01 đến 02).
- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (Dòng thải số 03 đến số 05).
- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (Dòng thải số 06 đến 10).
- Nguồn số 04: Bụi từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (Dòng thải số 11 đến 12).
- Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám (03 máy ép viên) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (Dòng thải số 13, 14, 15, 22).
- Nguồn số 06: Bụi từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám (03 máy ép viên) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (Dòng thải số 16 đến 18).
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ lò hơi 10 tấn/giờ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi để xử lý (Dòng khí thải số 19).
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ lò hơi 08 tấn/giờ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi để xử lý (Dòng khí thải số 20).
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ phòng thí nghiệm khu vực tủ hút hóa chất phòng hóa được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm để xử (dòng khí thải số 23).
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ phòng thí nghiệm khu vực thao tác phòng hóa và phòng vi sinh được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm để xử (dòng khí thải số 23).

- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng xả gián đoạn ra môi trường theo ống xả tại khu vực đặt máy phát điện (dòng khí thải số 21).

***b. Công trình xử lý bụi, khí thải***

❖ **Hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền sản xuất cám**

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

Số lượng hệ thống xử lý: 19 hệ thống.

Công suất thiết kế:

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu (quy trình sản xuất cám): 05 hệ thống, tổng công suất thiết kế 121.600 $m^3$/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám: 07 hệ thống, tổng công suất thiết kế 76.510 $m^3$/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám: 07 hệ thống, tổng công suất thiết kế 118.100 $m^3$/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi vải.

❖ **Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 10 tấn/giờ và lò hơi 8 tấn/giờ**

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Bộ thu hồi nhiệt, nước, gió → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát.

Số lượng hệ thống xử lý: 02 hệ thống.

Công suất thiết kế:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn/giờ: 01 hệ thống công suất thiết kế 33.000 $m^3$/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 8 tấn/giờ: 01 hệ thống công suất thiết kế 33.000 $m^3$/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

❖ **Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 8 tấn/giờ**

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Bộ thu hồi nhiệt, nước + bộ thu hồi gió → Cyclone lọc bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát.

Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 33.000 $m^3$/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

***c. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục***

- Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

***d. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố***

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý.
- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

**3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:**

**3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực nhập liệu 1.
- Nguồn số 02: Khu vực nhập liệu 2.
- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống máy ép đùn (dây chuyền sản xuất cám và dây chuyền thử nghiệm cám sử dụng chung máy ép đùn).
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống máy ép viên của dây chuyền sản xuất cám.
- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống máy ép viên của dây chuyền sản xuất cám (từ thử nghiệm cám sang chuyền sản xuất chính).
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống máy nghiền của dây chuyền sản xuất cám.
- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống máy nghiền của dây sản xuất cám (từ chuyền thử nghiệm cán sang chuyền sản xuất chính).
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống làm sạch cám của dây chuyền sản xuất cám.
- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống làm sạch cám của dây chuyền sản xuất cám (từ chuyền thử nghiệm cám sang chuyền sản xuất chính).
- Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 11: Khu vực lò hơi 8 tấn/giờ (dùng cho mục đích dự phòng) và hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 33.000 $m^3$/giờ.
- Nguồn số 12: Khu vực lò hơi 10 tấn/giờ và hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 33.000 $m^3$/giờ.
- Nguồn số 13: Máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 14: Khu vực quạt hút khí HTXL khí thải của Phòng thí nghiệm.

**3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Bảng 4.3. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

| STT | Vị trí quan trắc | Tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục Bình Phước: $106^0 15'$, múi chiếu $3^0$) | |
|---|---|---|---|
| | | X(m) | Y(m) |
| 1 | Khu vực nhập liệu 1 | 1266873 | 542405 |
| 2 | Khu vực nhập liệu 2 | 1266837 | 542445 |

| STT | Vị trí quan trắc | Tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục Bình Phước: $106^0 15'$, múi chiếu $3^0$) | |
|---|---|---|---|
| | | X(m) | Y(m) |
| 3 | Khu vực hệ thống máy ép đùn (dây chuyền sản xuất cám và dây chuyền thử nghiệm cám sử dụng chung máy ép đùn). | 1266829 | 542449 |
| 4 | Khu vực hệ thống máy ép viên của dây chuyền sản xuất cám. | 1266906 | 542419 |
| 5 | Khu vực hệ thống máy ép viên của dây chuyền sản xuất cám (từ chuyền thử nghiệm cám sang chuyền sản xuất chính). | 1266927 | 542383 |
| 6 | Khu vực hệ thống máy nghiền của dây chuyền sản xuất cám. | 1266878 | 542431 |
| 7 | Khu vực hệ thống máy nghiền của dây chuyền sản xuất cám (từ chuyền thử nghiệm cám sang chuyền sản xuất chính). | 1266933 | 542377 |
| 8 | Khu vực hệ thống làm sạch cám của dây chuyền sản xuất cám. | 1266922 | 542425 |
| 9 | Khu vực hệ thống làm sạch cám của dây chuyền sản xuất cám (từ chuyền thử nghiệm cám sang chuyền sản xuất chính). | 1266930 | 542380 |
| 10 | Khu vực hệ thống xử lý nước thải | 1267252 | 542356 |
| 11 | Khu vực lò hơi 8 tấn/giờ (dùng cho mục đích dự phòng) và hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 33.000 $m^3$/giờ. | 1266759 | 542367 |
| 12 | Khu vực lò hơi 10 tấn/giờ và hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 33.000 $m^3$/giờ. | 1266755 | 542350 |
| 13 | Máy phát điện dự phòng | 1266976 | 542425 |
| 14 | Khu vực quạt hút khí HTXL khí thải của Phòng thí nghiệm | 1267012 | 542541 |

### 3.3. Tiếng ồn, độ rung

- Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

#### 3.3.1. Tiếng ồn

| TT | Từ 6-21 giờ (dBA) | Từ 21-6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 70 | 55 | - | Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào nhà máy (*khu vực thông thường*) |

- Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Công ty sẽ tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

### 3.3.2. Độ rung

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Từ 6-21 giờ | Từ 21-6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | - | Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào nhà máy (*khu vực thông thường*) |

- Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Công ty sẽ tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

### 3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất. Thông thường, chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4 – 6 tháng/lần, các thiết bị cũ là 3 tháng/lần.
- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.
- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.
- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

## 4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với các công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, chất

### 4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát

***a. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát***

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chất hấp thu, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại. | Rắn | 18 02 01 | KS | 1.389 |
| 2 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | Rắn | 16 01 06 | NH | 30 |
| 3 | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | Rắn | 18 01 02 | KS | 3.417 |
| 4 | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | Rắn | 18 01 01 | KS | 17.083 |
| 5 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | Rắn | 18 01 03 | KS | 13.667 |
| 6 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | Lỏng | 17 02 03 | NH | 1.389 |
| 7 | Pin, ắc quy thải | Rắn | 16 01 12 | NH | 80 |
| 8 | Hộp mực in thải (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải | Rắn | 08 02 04 | KS | 42 |
| 9 | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp | Bùn | 12 06 05 | KS | 16.350 |
| 10 | Các thiết bị linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử có các thành phần nguy hại | Rắn | 16 01 13 | NH | 80 |
| 11 | Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc có các thành phần nguy hại | Rắn | 07 04 01 | KS | 40 |
| 12 | Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc có các thành phần nguy hại | Rắn | 07 04 02 | KS | 200 |
| 13 | Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy ráp…) | Rắn | 07 03 10 | KS | 60 |

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) | Rắn/lỏng | 13 01 01 | NH | 16 |
| 15 | Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại | Rắn/lỏng | 19 05 02 | KS | 700 |
| 16 | Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải | Rắn | 12 01 04 | NH | 8 |
| | **Tổng khối lượng** | | | | **54.551** |

***b. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh***

| STT | Tên chất thải | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ | 18 01 05 | TT-R | 23.903 |
| 2 | Bao bì nhựa (đã chứa chất thải ra không phải là CTNH) thải | 18 01 06 | TT-R | 38.333 |
| 3 | Bao bì vải (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải | 18 01 10 | TT-R | 1.542 |
| 4 | Sản phẩm hữu cơ (cám phế, mài bắp,…) | 19 03 04 | TT-R | 178.875 |
| 5 | Gỗ pallet gỗ thải | 11 02 02 | TT-R | 3.000 |
| 6 | Tro đáy và bụi lò hơi | 04 02 06 | TT | 1.200.000 |
| 7 | Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH | 11 04 03 | TT-R | 29.361 |
| | **Tổng khối lượng** | | | **1.475.014** |

***c. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh***

| TT | Tên chất thải | Tổng khối lượng (kg/năm) |
|---|---|---|
| 1 | Rác thải sinh hoạt | 37.908 |
| **Tổng khối lượng** | | **37.908** |

**4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

***a. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại***

❖ **Thiết bị lưu chứa**

- 09 Thùng chứa, bao bì lưu chứa chuyên dụng thể tích 120L; thùng nhựa HPDE, có nắp đậy, chống thấm.

❖ **Kho lưu chứa**

- Diện tích kho: 25 $m^2$
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho bố trí riêng biệt, tường bê tông có mái che, nền bê tông chống thấm, có cửa, biển báo; rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn, ....

***b. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường***

❖ **Thiết bị lưu chứa**

- Bao bì, thùng chuyên dụng bằng nhựa.

❖ **Kho lưu chứa**

- Diện tích kho chứa chất thải công nghiệp thông thường: 25 $m^2$.
- Diện tích kho chứa tro: 85,9 $m^2$.
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải: Vách bao quanh, khu lưu giữ được cách biệt với khu lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, kho chứa được gắn biển báo.

***c. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt***

❖ **Thiết bị lưu chứa**

- Thùng chứa rác bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 120, 240 Lít.

❖ **Khu vực lưu chứa**

- Diện tích khu vực lưu giữ: không bố trí khu vực tập trung rác sinh hoạt mà để rãi rác xung quanh nhà máy với mỗi cụm khoảng 5 $m^2$.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Khu lưu giữ được bố trí gần cổng ra vào để thuận tiện thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.

**4.3. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường**

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.
- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy

# CHƯƠNG V
# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

## 1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

### 1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép môi trường số 118/GPMT-UBND ngày 06/09/2023 và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND ngày 10/04/2024. Trong suốt quá trình hoạt động Công ty luôn luôn tuân thủ các quy định về Bảo vệ môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường và các yêu cầu của cơ quan quản lý trong lĩnh vực Bảo vệ môi trường cụ thể như sau:

- Lắp đặt các công trình xử lý nước thải, khí thải, thực hiện thu gom, phân loại và chuyển giao chất thải rắn cho các đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.
- Định kỳ Công ty tiến hành duy tu bảo trì, bảo dưỡng các công trình xử lý khí thải, vệ sinh túi lọc bụi, dung dịch hấp thụ đảm bảo chất lượng khí thải đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra ngoài môi trường.
- Định kỳ Công ty tiến hành duy tu bảo trì, bảo dưỡng các công trình thu gom, thoát nước mưa, thoát nước thải.
- Chất thải rắn, chất thải nguy hại được Công ty tiến hành thu gom, quản lý đúng theo quy định của pháp luật.
- Hàng năm Công ty lập báo cáo công tác bảo vệ trường và nộp cho cơ quan quản lý trước 15 tháng 01 theo đúng quy định.

### 1.2. Các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023, 2024 của cơ sở Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, trong đó bao gồm:

+ Tình hình phát sinh và biện pháp quản lý các loại chất thải: Khí thải, nước thải, CTRSH, CTRCNTT, CTNH.

+ Các phiếu kết quả quan trắc môi trường định kỳ theo quy định tại giấy phép môi trường.

+ Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thông thường và các hoá đơn thu gom.

+ Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường và các hoá đơn, biên bản bàn giao CTRCNTT.

+ Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại và các hoá đơn thu gom và các chứng từ chất thải nguy hại.

## 2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh tại cơ sở:

+ Năm 2024: Lưu lượng trung bình khoảng 2,53 $m^3$/ngày.đêm.

- Nước thải phát sinh tại cơ sở và NM 1 được thu gom đưa về HTXL nước thải công suất 120 $m^3$/ngày đêm để xử lý sau đó đấu nối vào cống thoát nước thải của KCN Becamex – Bình Phước. Công ty đã ký thỏa thuận đấu nối nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước tại các văn bản: Hợp đồng thuê đất số 06/2018/HĐTĐ ngày 20/12/2018 và Phụ lục số 01/PLHĐTĐ ngày 29/07/2024, Biên bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án tại khu công nghiệp ngày 20/12/2018.

Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải định kỳ tại cơ sở trong 2 năm gần nhất như sau:

Bảng 5.1 Kết quả quan trắc môi trường nước thải của cơ sở trong năm gần nhất 2023 - 2025

| Stt | Thông số/đơn vị | Đơn vị | Kết quả năm 2023 | | | | Kết quả năm 2024 | | Kết quả năm 2025 | Giá trị giới hạn tối đa |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 24/03/2023 | 05/06/2023 | 06/09/2023 | 04/12/2023 | 22/06/2024 | 17/12/2024 | 10/06/2025 | |
| 1. | pH | - | 6,47 | 6,32 | 5,76 | 6,77 | 7,04 | 7,52 | 7,68 | 5,5-9 |
| 2. | TDS | mg/L | 330 | 466 | 209 | 138 | 153 | 254 | - | - |
| 3. | COD | mg $O_2$/L | 26 | 29 | 13 | 10 | 22 | 42 | 22 | 150 |
| 4. | $BOD_5$ | mg $O_2$/L | 9 | 13 | 4 | 2 | 8 | 13 | 13 | 50 |
| 5. | TSS | mg/L | 31 | 15 | 5 | 5 | 15 | 20 | 19 | 100 |
| 6. | $NO_2^-$_N | mg/L | KPH (<MDL <0,005) | KPH (MDL =0,005) | 0,007 | 0,012 | KPH | KPH | KPH (LOD=0,005) | - |
| 7. | $NO_3^-$_N | mg/L | 2,23 | 12,2 | 7,38 | 21,2 | 1,19 | 15,8 | 1,4 | - |
| 8. | Amoni | mg/L | 1,96 | KPH (MDL =1) | | KPH | KPH | KPH | KPH (LOD=0,5) | 10 |
| 9. | Tổng N | mg/L | 6,16 | 13,4 | 20,2 | 23 | 18,8 | 17,9 | 7,6 | 40 |
| 10. | Tổng P | mg/L | 4,04 | 5,53 | 3,58 | 1,99 | 1,65 | 1,2 | 0,89 | 6 |
| 11. | $SO_4^{2-}$ | mg/L | 30,3 | 35,8 | 13 | 14,6 | 22,3 | 26,1 | - | - |
| 12. | $Cl_2$ | mg/L | KPH (<MDL <0,2) | KPH (MDL =0,2) | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH (LOD=0,03) | 2 |
| 13. | $S^{2-}$ (tính theo $H_2S$) | mg/L | | | | | | | KPH (LOD=0,03) | 0,5 |
| 14. | Coliform | MPN/100 ml | 1.700 | 900 | 1.100 | 230 | 2.400 | 240 | 580 | 5.000 |

**3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải**

Kết quả quan trắc khí thải định kỳ của cơ sở trong 2 năm gần nhất 2023, 2024, 2025 được tổng hợp tại các bảng sau:

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ khí thải lò hơi năm 2023

| STT | Thông số | 24/03/2023 | 05/06/2023 | 06/09/2023 | 04/12/2023 | QCVN 19:2009/BTNMT |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bụi tổng ($mg/Nm^3$) | 121 | 112 | 104 | 119 | 160 |
| 2 | CO ($mg/Nm^3$) | 161,9 | 125 | 127 | 103,7 | 800 |
| 3 | $SO_2$ ($mg/Nm^3$) | 0 | 6 | 0 | 0 | 400 |
| 4 | $NO_x$ ($mg/Nm^3$) | 299,3 | 199 | 191 | 68,3 | 680 |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 2025)*

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ khí thải tại nguồn từ các hệ thống lọc bụi, khí thải Quý 1, 2 năm 2023

| STT | Vị trí thu mẫu | 24/03/2023 | | | | 05/06/2023 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bụi tổng | $H_2S$ | $NH_3$ | Metyl mercaptan | Bụi tổng | $H_2S$ | $NH_3$ | Metyl mercaptan |
| | | ($mg/Nm^3$) | | | | ($mg/Nm^3$) | | | |
| 1 | NL1 | 51 | KPH | KPH | KPH | 63 | KPH | KPH | KPH |
| 2 | NL2 | 48 | KPH | KPH | KPH | 61 | KPH | KPH | KPH |
| 3 | NL3 | 51 | KPH | KPH | KPH | 75 | KPH | KPH | KPH |
| 4 | NL4 | 49 | KPH | KPH | KPH | 51 | KPH | KPH | KPH |
| 5 | NL5 | 57 | KPH | KPH | KPH | 77 | KPH | KPH | KPH |
| 6 | Nghiền 1 | 74 | KPH | KPH | KPH | 85 | KPH | KPH | KPH |
| 7 | Nghiền 2 | 79 | KPH | KPH | KPH | 80 | KPH | KPH | KPH |
| 8 | Nghiền 3 | 52 | KPH | KPH | KPH | 81 | KPH | KPH | KPH |

| STT | Vị trí thu mẫu | 24/03/2023 | | | | 05/06/2023 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Bụi tổng** | **$H_2S$** | **$NH_3$** | **Metyl mercaptan** | **Bụi tổng** | **$H_2S$** | **$NH_3$** | **Metyl mercaptan** |
| | | **($mg/Nm^3$)** | | | | **($mg/Nm^3$)** | | | |
| 9 | Nghiền 4 | 61 | KPH | KPH | KPH | 77 | KPH | KPH | KPH |
| 10 | Ép viên 1 | 76 | KPH | KPH | KPH | 81 | KPH | KPH | KPH |
| 11 | Ép viên 2 | 50 | KPH | KPH | KPH | 78 | KPH | KPH | KPH |
| 12 | Ép viên 3 | 59 | KPH | KPH | KPH | 81 | KPH | KPH | KPH |
| 13 | Ép viên 1 | 21 | KPH | KPH | KPH | 18 | KPH | KPH | KPH |
| 14 | Ép viên 2 | 25 | KPH | KPH | KPH | 19 | KPH | KPH | KPH |
| 15 | Bồn chứa 1 | 19 | KPH | KPH | KPH | 21 | KPH | KPH | KPH |
| 16 | Bồn chứa 2 | 29 | KPH | KPH | KPH | 23 | KPH | KPH | KPH |
| 17 | Bồn chứa 3 | 18 | KPH | KPH | KPH | 24 | KPH | KPH | KPH |
| 18 | Bồn chứa 4 | 24 | KPH | KPH | KPH | 21 | KPH | KPH | KPH |
| **Giá trị giới hạn tối đa** | | **160** | **6** | **40** | **15** | **160** | **6** | **40** | **15** |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 2023)*

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ khí thải tại nguồn Quý 3, 4 năm 2023

| STT | Vị trí thu mẫu | 06/09/2023 | | | | 04/12/2023 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Bụi tổng** | **$H_2S$** | **$NH_3$** | **Metyl mercaptan** | **Bụi tổng** | **$H_2S$** | **$NH_3$** | **Metyl mercaptan** |
| | | **($mg/Nm^3$)** | | | | **($mg/Nm^3$)** | | | |
| 1 | NL1 | 66 | KPH | KPH | KPH | 75 | KPH | KPH | KPH |
| 2 | NL2 | 75 | KPH | KPH | KPH | 71 | KPH | KPH | KPH |
| 3 | NL3 | 71 | KPH | KPH | KPH | 68 | KPH | KPH | KPH |

| STT | Vị trí thu mẫu | 06/09/2023 | | | | 04/12/2023 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Bụi tổng** | **$H_2S$** | **$NH_3$** | **Metyl mercaptan** | **Bụi tổng** | **$H_2S$** | **$NH_3$** | **Metyl mercaptan** |
| | | **($mg/Nm^3$)** | | | | **($mg/Nm^3$)** | | | |
| 4 | NL4 | 67 | KPH | KPH | KPH | 70 | KPH | KPH | KPH |
| 5 | NL5 | 69 | KPH | KPH | KPH | 65 | KPH | KPH | KPH |
| 6 | Nghiền 1 | 62 | KPH | KPH | KPH | 67 | KPH | KPH | KPH |
| 7 | Nghiền 2 | 70 | KPH | KPH | KPH | 73 | KPH | KPH | KPH |
| 8 | Nghiền 3 | 72 | KPH | KPH | KPH | 76 | KPH | KPH | KPH |
| 9 | Nghiền 4 | 76 | KPH | KPH | KPH | 73 | KPH | KPH | KPH |
| 10 | Ép viên 1 | 98 | KPH | KPH | KPH | 92 | KPH | KPH | KPH |
| 11 | Ép viên 2 | 101 | KPH | KPH | KPH | 107 | KPH | KPH | KPH |
| 12 | Ép viên 3 | 97 | KPH | KPH | KPH | 112 | KPH | KPH | KPH |
| 13 | Ép viên 1 | 21 | KPH | KPH | KPH | 39 | KPH | KPH | KPH |
| 14 | Ép viên 2 | 20 | KPH | KPH | KPH | 34 | KPH | KPH | KPH |
| 15 | Bồn chứa 1 | 25 | KPH | KPH | KPH | 28 | KPH | KPH | KPH |
| 16 | Bồn chứa 2 | 27 | KPH | KPH | KPH | 26 | KPH | KPH | KPH |
| 17 | Bồn chứa 3 | 22 | KPH | KPH | KPH | 25 | KPH | KPH | KPH |
| 18 | Bồn chứa 4 | 23 | KPH | KPH | KPH | 28 | KPH | KPH | KPH |
| **Giá trị giới hạn tối đa** | | **160** | **6** | **40** | **15** | **160** | **6** | **40** | **15** |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 2023)*

*Ghi chú:*

**Vị trí lấy mẫu** **Ký hiệu**

Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 1 : NL1 Ống khói hệ thống ép viên 1 : ép viên 1

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 2 | : | NL2 | Ống khói hệ thống ép viên 2 | : | ép viên 2 |
| Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 3 | : | NL3 | Ống khói hệ thống ép viên 3 | : | ép viên 3 |
| Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 4 | : | NL4 | Ống khói hệ thống ép đùn 1 | : | ép đùn 1 |
| Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 5 | : | NL5 | Ống khói hệ thống ép đùn 2 | : | ép đùn 2 |
| Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 1 | : | Nghiền 1 | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 1 | : | bồn chứa 1 |
| Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 2 | : | Nghiền 2 | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 2 | : | bồn chứa 2 |
| Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 3 | : | Nghiền 3 | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 3 | : | bồn chứa 3 |
| Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 4 | : | Nghiền 4 | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 4 | : | bồn chứa 4 |
| Khí thải lò hơi | : | Lò hơi | | | |

Bảng 5.5. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ khí thải tại nguồn năm 2024

| STT | **Thông số** | **Bụi tổng** ($mg/Nm^3$) | **CO** ($mg/Nm^3$) | **$SO_2$** ($mg/Nm^3$) | **$NO_x$** ($mg/Nm^3$) |
|---|---|---|---|---|---|
| | **22/06/2024** | | | | |
| 1 | DK19 | 139 | 111 | 27,1 | 97,8 |
| 2 | DK20 | 131 | 84,4 | 16,6 | 62,7 |
| | **17/12/2024** | | | | |
| 1 | DK19 | 112 | 88,9 | 44,5 | 8,15 |
| 2 | DK20 | 101 | 64,6 | 66,1 | 13,8 |
| | **QCVN 19:2009/BTNMT** | **160** | **800** | **400** | **680** |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 2024)*

Bảng 5.6. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ khí thải tại nguồn năm 2024 (tt)

| STT | Ký hiệu | 22/06/2024 | | | | 17/12/2024 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bụi tổng | $H_2S$ | $NH_3$ | Metyl mercaptan | Bụi tổng | $H_2S$ | $NH_3$ | Metyl mercaptan |
| | | ($mg/Nm^3$) | | | | ($mg/Nm^3$) | | | |
| 1 | DK1 | 68 | KPH | KPH | - | 73 | KPH | KPH | - |
| 2 | DK2 | 78 | KPH | KPH | - | 69 | KPH | KPH | - |
| 3 | DK3 | 65 | KPH | KPH | - | 69 | KPH | KPH | - |
| 4 | DK4 | 63 | KPH | KPH | - | 68 | KPH | KPH | - |
| 5 | DK5 | 54 | KPH | KPH | - | 70 | KPH | KPH | - |
| 6 | DK6 | 76 | KPH | KPH | KPH | 48 | KPH | KPH | 0,7 |
| 7 | DK7 | 55 | KPH | KPH | KPH | 37 | KPH | KPH | KPH |
| 8 | DK8 | 55 | KPH | KPH | KPH | 39 | KPH | KPH | 1,2 |
| 9 | DK9 | 42 | KPH | KPH | KPH | 70 | KPH | KPH | 0,5 |
| 10 | DK10 | 45 | KPH | KPH | KPH | 34 | KPH | KPH | 0,9 |
| 11 | DK11 | 49 | KPH | KPH | KPH | 74 | KPH | KPH | KPH |
| 12 | DK12 | 34 | KPH | KPH | KPH | 67 | KPH | KPH | 0,3 |
| 13 | DK13 | 37 | KPH | KPH | KPH | 83 | KPH | KPH | 0,6 |
| 14 | DK14 | 26 | KPH | KPH | KPH | 31 | KPH | KPH | 1 |
| 15 | DK15 | 75 | KPH | KPH | KPH | 89 | KPH | KPH | 0,3 |
| 16 | DK16 | 65 | KPH | KPH | KPH | 88 | KPH | KPH | 1,3 |
| 17 | DK17 | 64 | KPH | KPH | KPH | 34 | KPH | KPH | KPH |
| 18 | DK18 | 65 | KPH | KPH | KPH | 35 | KPH | KPH | 0,8 |

| STT | Ký hiệu | 22/06/2024 | | | | 17/12/2024 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Bụi tổng** | **$H_2S$** | **$NH_3$** | **Metyl mercaptan** | **Bụi tổng** | **$H_2S$** | **$NH_3$** | **Metyl mercaptan** |
| | | **($mg/Nm^3$)** | | | | **($mg/Nm^3$)** | | | |
| **Giá trị giới hạn tối đa** | | **160** | **6** | **40** | **15** | **160** | **6** | **40** | **15** |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 2024)*

Bảng 5.7. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ khí thải tại nguồn năm 2025

| STT | Thông số | Bụi tổng ($mg/Nm^3$) | CO ($mg/Nm^3$) | $SO_2$ ($mg/Nm^3$) | $NO_x$ ($mg/Nm^3$) |
|---|---|---|---|---|---|
| | **10/06/2025** | | | | |
| 1 | **DK19** | 38 | 13 | 0 | 19 |
| 2 | **DK20** | 37 | 13 | 0 | 158 |
| | **QCVN 19:2009/BTNMT** | **160** | **800** | **400** | **680** |

*(Nguồn: Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 2025)*

Bảng 5.8. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ khí thải tại nguồn năm 2025 (tt)

| STT | Ký hiệu | 10/06/2025 | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Bụi tổng** | **$H_2S$** | **$NH_3$** | **Metyl mercaptan** |
| | | **($mg/Nm^3$)** | | | |
| 1 | DK1 | 47 | KPH | KPH | - |
| 2 | DK2 | 45 | KPH | KPH | - |
| 3 | DK3 | 31 | KPH | KPH | - |
| 4 | DK4 | 39 | KPH | KPH | - |

| STT | Ký hiệu | 10/06/2025 | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Bụi tổng** | **$H_2S$** | **$NH_3$** | **Metyl mercaptan** |
| | | **($mg/Nm^3$)** | | | |
| 5 | DK5 | 38 | KPH | KPH | - |
| 6 | DK6 | 36 | KPH | KPH | KPH |
| 7 | DK7 | 45 | KPH | KPH | KPH |
| 8 | DK8 | 31 | KPH | KPH | KPH |
| 9 | DK9 | 28 | KPH | KPH | KPH |
| 10 | DK10 | 35 | KPH | KPH | KPH |
| 11 | DK11 | 22 | KPH | KPH | KPH |
| 12 | DK12 | 34 | KPH | KPH | KPH |
| 13 | DK13 | 21 | KPH | KPH | KPH |
| 14 | DK14 | 48 | KPH | KPH | KPH |
| 15 | DK15 | 59 | KPH | KPH | KPH |
| 16 | DK16 | 28 | KPH | KPH | KPH |
| 17 | DK17 | 25 | KPH | KPH | KPH |
| 18 | DK18 | 23 | KPH | KPH | KPH |
| **Giá trị giới hạn tối đa** | | **160** | **6** | **40** | **15** |

*Nguồn: Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 2025*

**Ghi chú:**

- DK1: Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 - hệ thống 01 (dòng số 01)
- DK2: Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 - hệ thống 02 (dòng số 02)
- DK3: Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 03 (dòng số 03)
- DK4: Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 04 (dòng số 04

- DK5: Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 05 (dòng số 05)
- DK6: Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 01 (dòng số 06)
- DK7: Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy DK4: nghiền 02 (dòng số 07)
- DK8: Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 03 (dòng số 08)
- DK9: Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 04 (dòng số 09)
- DK10: Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 05 (dòng số 10)
- DK11: Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 06 (dòng số 11)
- DK12: Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 07 (dòng số 12)
- DK13: Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 01 (dòng số 13)
- DK14: Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 02 (dòng số 14)
- DK15: Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 03 (dòng số 15)
- DK16: Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 04 (dòng số 16)
- DK17: Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 05 (dòng số 17)
- DK18: Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 06 (dòng số 18)
- DK19: Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn/giờ (dòng số 19)
- DK20: Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 8 tấn/giờ (dòng số 20)

- Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động liên tục.
- Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý bụi, khí thải: Căn cứ các kết quả quan trắc môi trường bụi, khí thải định kỳ, nồng độ các thông số ô nhiễm quan trắc tại ống khói đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) và QCVN 20:2009/BTNMT. Điều này cho thấy hệ thống xử lý bụi, khí thải của cơ sở đang vận hành ổn định, hiệu quả, bảo đảm khả năng loại bỏ bụi và các chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình sản xuất trước khi thải ra môi trường. Lưu lượng khí thải đầu ra ổn định, không ghi nhận hiện tượng quá tải hoặc suy giảm hiệu suất xử lý.

**4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải**

Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước không phải cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải.

**5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất**

Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước không sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

**6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải**

Tổng hợp, thống kê khối lượng từng loại chất thải phát sinh, tự xử lý, chuyển giao của từng năm 2023 – 2025 như sau:

Bảng 5.9 Chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh chuyển giao cho đơn vị xử lý định kỳ năm 2023 - 2025

| STT | Chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) | | | Phương pháp xử lý |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2023 | 2024 | (Tháng 1-tháng 6 ) 2025 | |
| **I** | **Chất thải nguy hại** | | | | | | |
| 1 | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | Rắn | 18 01 01 | 2.596 | 3.457,5 | 1380 | Công ty Cổ phần công nghệ An Huy Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý |
| 2 | Hộp mực máy in, photocopy | Rắn | 08 02 04 | 17 | 10 | - | |
| 3 | Các loại dầu động cơ thải khác | Lỏng | 17 02 04 | 257 | 528 | 101,5 | |
| 4 | Bao bì cứng thải bằng kim loại | Rắn | 18 01 02 | 256 | 238,5 | 87,5 | |
| 5 | Bao bì cứng thải bằng nhựa | Rắn | 18 01 03 | 469 | 518 | 15.396 | |
| 6 | Giẻ lau dính dầu nhớt thải, mực in, hóa chất thải | Rắn | 18 02 01 | 658 | 59 | 1 | |
| 7 | Pin, ắc quy thải | Rắn | 19 06 01 | 0 | 0 | - | |
| 8 | Bóng đèn huỳnh quang thải | Rắn | 16 01 06 | 27 | 9 | 5 | |
| 9 | Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại | Rắn | 19 05 02 | - | 0 | 107 | |
| 10 | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) | Rắn | 13 01 01 | - | 0 | 5 | |
| 11 | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp | bùn | 12 06 05 | - | 0 | - | |
| 12 | Các thiết bị linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử có các thành phần nguy hại | Rắn | 16 01 13 | - | 0 | 62,5 | |

| STT | Chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) | | | Phương pháp xử lý |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2023 | 2024 | (Tháng 1-tháng 6 ) 2025 | |
| 13 | Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc có các thành phần nguy hại | Rắn | 07 04 01 | - | 0 | 6 | |
| 14 | Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc có các thành phần nguy hại | Rắn | 07 04 02 | - | 0 | 126,5 | |
| 15 | Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy ráp…) | Rắn | 07 03 10 | - | 0 | 16 | |
| **II** | **Chất thải rắn công nghiệp** | | | | | | |
| 1 | Tro xỉ | Rắn | | 1.968.220 | 1.677.880 | 570.210 | Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý |
| 2 | Bao PP | Rắn | | 31.400 | 39.070 | 18.510 | Công ty TNHH Môi trường San Hô |
| 3 | Bao giấy | Rắn | | 36.160 | 30.690 | 14.440 | |
| 4 | Thùng nhựa 1000l -2000l | Rắn | | 21.850 | 11.210 | - | |
| 5 | Thùng nhựa 100l | Rắn | | 2.310 | 2.040 | 760 | |
| 6 | Thùng nhựa 200l | Rắn | | 8.630 | 5.080 | 1.270 | |
| 7 | Pallet gỗ | Rắn | | 1.480 | 5.240 | - | |

| STT | Chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) | | | Phương pháp xử lý |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2023 | 2024 | (Tháng 1-tháng 6 ) 2025 | |
| 8 | Cám phế | Rắn | | - | 270 | 12.080 | |
| 9 | Sắt phế | Rắn | | 25.740 | 15.550 | 1.110 | |
| 10 | Bao bigbag | Rắn | | - | - | 280 | |
| 11 | Mài bắp | Rắn | | - | - | 107.170 | |
| **III** | **Rác thải sinh hoạt** | | | | | | |
| 1 | Chất thải rắn sinh hoạt | Rắn | | 13.200 | 8.880 | 4.300 | Công ty Cổ phần Công nghệ An Huy<br>Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý |

**7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở**

Tại cơ sở không có đợt thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở trong 02 năm 2023 – 2024 và trước thời điểm lập báo cáo.

# CHƯƠNG VI
# KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

## 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án

### 1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Công ty đã được cấp Giấy phép môi trường số 118/GPMT-UBND ngày 06/09/2023 và giấy phép điều chỉnh lần 1 số 18/GPMT-UBND ngày 10/04/2024. Các công trình bảo vệ môi trường theo giấy phép môi trường đã hoàn thành việc vận hành thử nghiệm, các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của cơ sở được trình bày như sau:

Bảng 6.1. Các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của cơ sở

| STT | Công trình xử lý chất thải | Công suất – quy mô | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 - hệ thống 01 | 23.500 $m^3$/giờ | 1 hệ thống | Đã hoàn thành vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải → thuộc điểm e, Khoản 1, Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị đhhh số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 **→không phải thực hiện vận hành thử nghiệm** |
| 2 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 - hệ thống 02 | 23.000 $m^3$/giờ | 1 hệ thống | |
| 3 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 03 | 25.000 $m^3$/giờ | 1 hệ thống | |
| 4 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 04 | 26.000 $m^3$/giờ | 1 hệ thống | |
| 5 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 05 | 24.100 $m^3$/giờ | 1 hệ thống | |
| 6 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 01 | 12.000 $m^3$/giờ | 1 hệ thống | |
| 7 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 02 | 11.500 $m^3$/giờ | 1 hệ thống | |
| 8 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất | 12.500 $m^3$/giờ | 1 hệ thống | |

| STT | Công trình xử lý chất thải | Công suất – quy mô | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | cám, được gắn kèm theo máy nghiền 03 | | | |
| 9 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 04 | 12.000 $m^3$/giờ | 1 hệ thống | |
| 10 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 05 | 10.500 $m^3$/giờ | 1 hệ thống | |
| 11 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 06 | 9.005 $m^3$/giờ | 1 hệ thống | |
| 12 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 07 | 9.005 $m^3$/giờ | 1 hệ thống | |
| 13 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 01 | 12.000 $m^3$/giờ | 1 hệ thống | |
| 14 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 02 | 20.000 $m^3$/giờ | 1 hệ thống | |
| 15 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 03 | 21.000 $m^3$/giờ | 1 hệ thống | |
| 16 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 04 | 7.500 $m^3$/giờ | 1 hệ thống | |
| 17 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, | 10.800 $m^3$/giờ | 1 hệ thống | |

| STT | Công trình xử lý chất thải | Công suất – quy mô | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | được gắn kèm theo máy ép viên 05 | | | |
| 18 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 06 | 10.800 $m^3$/giờ | 1 hệ thống | |
| 19 | Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn/giờ | 33.000 $m^3$/giờ | 1 hệ thống | |
| 20 | Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 8 tấn/giờ | 33.000 $m^3$/giờ | 1 hệ thống | |
| 21 | Hệ thống xử lý nước thải | 120 $m^3$/ngày.đêm | 1 hệ thống | |

Các công trình bảo vệ môi trường thuộc khoản 2, Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP → Phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Thời gian vận hành thử nghiệm đối với dự án do chủ dự án đầu tư quyết định và tự chịu trách nhiệm nhưng không quá 06 tháng và phải bảo đảm đánh giá được hiệu quả của công trình xử lý chất thải theo quy định. Chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải như sau:

Bảng 6.2. Danh mục công trình bảo vệ môi trường tại cơ sở cần vận hành thử nghiệm sau khi cấp lại GPMT

| TT | Công trình xử lý chất thải | Thời gian bắt đầu | Thời gian kết thúc | Công suất dự kiến đạt được |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám (chuyền ép viên bổ sung) | 01/2026 | 03/2026 | 26.000 $m^3$/giờ |
| 2 | Hệ thống xử lý khí thải Phòng thí nghiệm khu vực tủ hút hóa chất phòng hóa xử lý qua tháp hấp thụ | 01/2026 | 03/2026 | 4.500 $m^3$/giờ |
| 3 | Hệ thống xử lý khí thải Phòng thí nghiệm khu vực thao tác phòng hóa và phòng vi sinh xử lý qua tháp hấp phụ than hoạt tính | 01/2026 | 03/2026 | 4.500 $m^3$/giờ |

### 1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải của công trình trước khi thải ra môi trường.

- Căn cứ Khoản 5, Điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025. Cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra; 03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).
- Thời gian dự kiến lấy mẫu khí thải: 17/03/2026 – 19/03/2026; Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, Cột C – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.
- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu khí thải trước khí thải ra môi trường được trình bày như sau:

Bảng 6.3. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu khí thải trước khi thải ra môi trường

| TT | Tên mẫu, vị trí lấy mẫu | Thông số phân tích | Số lần lấy mẫu | Thời gian dự kiến lấy mẫu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám (chuyền ép viên bổ sung) | Lưu lượng, bụi, $H_2S$, $NH_3$, Metyl Mercaptan | 3 | 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định |
| 2 | Hệ thống xử lý khí thải Phòng thí nghiệm khu vực tủ hút hóa chất phòng hóa xử lý qua tháp hấp thụ | Lưu lượng, HCl, $H_2SO_4$, Metanol | 3 | 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định |
| 3 | Hệ thống xử lý khí thải Phòng thí nghiệm khu vực thao tác phòng hóa và phòng vi sinh xử lý qua tháp hấp phụ than hoạt tính | | | |

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:
  - Tên công ty: Công ty Cổ phần đầu tư phát triển môi trường Đại Việt (DVE)
  - Đại diện: Bà Phan Thanh Quí - Chức vụ: Tổng Giám đốc.
  - Địa chỉ liên lạc: Số 4C1 khu dân cư Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.
  - Điện thoại: 028.37010199 - Fax: 028.37010198
  - Email: daiviet@dve.vn

❖ **Điều kiện năng lực: (hồ sơ đính kèm phụ lục)**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường với mã số chứng nhận VIMCERTS 066 kèm theo quyết định số 386/QĐ-BTNMT cấp ngày 04 tháng 03 năm 2021 về việc đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Chứng nhận VILAS số hiệu VILAS 718 của Bộ Khoa học và công nghệ - Văn phòng công nhận chất lượng kèm theo quyết định số 1644/QĐ-VPCNCL ngày 11 tháng 08 năm 2023 về việc công nhận phòng thí nghiệm phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

Ghi chú: Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường có thể là đơn vị khác có đầy đủ chức năng phù hợp.

**2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật**

**2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ**

***a. Giám sát khí thải***

❖ **Vị trí và thông số giám sát:**

- 01 vị trí ống thoát hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 10 tấn/giờ: Lưu lượng, Bụi, CO, $NO_x$, $SO_2$.
- 01 vị trí ống thoát hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 8 tấn/giờ: Lưu lượng, Bụi, CO, $NO_x$, $SO_2$.
- 05 vị trí tại ống thoát hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu: Lưu lượng, Bụi, $NH_3$, $H_2S$.
- 07 vị trí tại ống thoát hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám: Lưu lượng, Bụi, $NH_3$, $H_2S$, Metyl Mercaptan.
- 07 vị trí tại ống thoát hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám: Lưu lượng, Bụi, $NH_3$, $H_2S$, Metyl Mercaptan.
- 01 vị trí tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng thí nghiệm: Lưu lượng, HCl, $H_2SO_4$, Metanol.

❖ **Tần suất giám sát:**

- 01 vị trí ống thoát hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 8 tấn/giờ: 01 năm/lần đối với thông số: Lưu lượng, Bụi, CO, $NO_x$, $SO_2$.
- 01 vị trí ống thoát hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 10 tấn/giờ: 01 năm/lần đối với thông số: Lưu lượng, Bụi, CO, NOx, SO2.
- Đối với các vị trí giám sát còn lại:
  - 01 năm/lần đối với thông số: Metyl Mercaptan, Metanol.
  - 06 tháng/lần đối với các thông số: Lưu lượng, Bụi, CO, $NO_x$, $SO_2$, $NH_3$, $H_2S$, HCl, $H_2SO_4$.

  Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, cột C.

***b. Giám sát nước thải***

Căn cứ tại khoản 2, điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, công trình xử lý nước thải của Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ. Tuy nhiên, để đảm bảo công tác quản lý môi trường chặt chẽ, Công ty sẽ đề xuất chương trình giám sát nước thải tại Nhà máy như sau:

- Vị trí giám sát: Nước thải tại hố ga đấu nối nước thải vào KCN.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, TSS, COD, $BOD_5$, Tổng N, Tổng P, Amoni, Clo dư, Coliform.
- Tần suất giám sát: 6 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Becamex – Bình Phước.

***c. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt***

- Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt.
- Thông số giám sát: Giám sát khối lượng, thành phần và chứng từ.
- Tần suất giám sát: Thường xuyên.
- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

***d. Giám sát chất thải rắn công nghiệp không nguy hại***

- Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải công nghiệp không nguy hại.
- Thông số giám sát: Giám sát khối lượng, thành phần và chứng từ.
- Tần suất giám sát: Thường xuyên.
- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

***e. Giám sát chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát***

- Vị trí giám sát: khu vực tập kết chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.
- Thông số giám sát: Giám sát khối lượng, thành phần và chứng từ.
- Tần suất giám sát: Thường xuyên.
- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

**2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải**

- Căn cứ tại khoản 2, điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, công trình xử lý nước thải của Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.
- Căn cứ tại khoản 2, điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, công trình xử lý khí thải của Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục.

Vì vậy, Dự án không thực hiện chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.

**2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án**

Không có các hoạt động quan trắc khác.

**3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm**

Bảng 6.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

| STT | Nội dung | Đơn vị | Chi phí |
|---|---|---|---|
| 1 | Quan trắc khí thải | triệu đồng/năm | 144.000.000 |
| 2 | Quan trắc nước thải | triệu đồng/năm | 4.000.000 |
| 3 | Giám sát chất thải rắn sinh hoạt | triệu đồng/năm | 6.000.000 |
| 4 | Giám sát chất thải rắn công nghiệp không nguy hại | triệu đồng/năm | 15.000.000 |
| 5 | Giám sát chất thải nguy hại | triệu đồng/năm | 15.000.000 |
| **Tổng cộng** | | **Triệu đồng** | **184.000.000** |

*Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, 2025*

# CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

## 1. Các cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

- Nội dung của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án "Nâng công suất Nhà máy thức ăn chăn nuôi Bình Phước từ 432.000 tấn/năm lên thành 600.000 tấn/năm" được thực hiện theo tình hình thực tế của Công ty. Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các số liệu, tài liệu trong các văn bản nêu trên. Nếu có gì sai, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

## 2. Cam kết về việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan

- Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước cam kết dự án sẽ xử lý môi trường đạt QCVN quy định về bụi, khí thải, nước thải không ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng cũng như các hoạt động kinh tế - xã hội khác trong khu vực lân cận.
- Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước cam kết các nguồn gây ô nhiễm từ Dự án được phát hiện kịp thời, giám sát thường xuyên không để các nguồn này ảnh hưởng đến con người và môi trường xung quanh.
- Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước cam kết trường hợp các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Công ty không đảm bảo tiếp nhận, xử lý các chất thải phát sinh của quy trình sản xuất thì Công ty sẽ thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để cải tạo các công trình và thay đổi các phương pháp quản lý cho phù hợp.
- Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước cam kết tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chịu trách nhiệm trước Pháp luật Việt Nam nếu dự án có bất kỳ vi phạm nào về việc bảo vệ môi trường.
- Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước cam kết các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã đề xuất trong báo cáo này đảm bảo xử lý các chất thải phát sinh từ Công ty đạt các quy chuẩn theo quy định của pháp luật Việt Nam như sau:
- Khí thải đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.
- Nước thải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Becamex - Bình Phước.
- Tiếng ồn khu vực sản xuất đạt Quy định kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc của Bộ Y tế (QCVN 24/2016/TT-BYT).
- Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- Thực hiện đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường theo quy định trong trường hợp xảy ra các sự cố, rủi ro môi trường do hoạt động sản xuất.

- Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường Việt Nam nếu xảy sự cố gây ô nhiễm môi trường.

# PHỤ LỤC

Văn bản pháp lý

Kết quả phân tích

Bản vẽ

# PHỤ LỤC 1:

# VĂN BẢN PHÁP LÝ

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI
**PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

# GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHI NHÁNH

**Mã số chi nhánh: 3600224423-105**

*Đăng ký lần đầu, ngày 12 tháng 07 năm 2018*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 05 tháng 08 năm 2025*

**1. Tên chi nhánh:**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM 2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài: C.P.VIETNAM CORPORATION - BINH PHUOC FACTORY 2

Tên chi nhánh viết tắt: CPV - NM 2 BÌNH PHƯỚC

**2. Địa chỉ:**

*Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

Điện thoại: *0251.3836251-8* Số Fax:

Thư điện tử: Website:

**3. Thông tin về người đứng đầu**

Họ, chữ đệm và tên: CHAIWUT MEKHORA Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *07/08/1969* Quốc tịch: *Thái Lan*

Số Hộ chiếu, Hộ chiếu nước ngoài, giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài: AC4370482

Ngày cấp: *16/01/2023* Nơi cấp: *Bộ ngoại giao Thái Lan*

Địa chỉ liên lạc: *Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

**4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp**

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM

Mã số doanh nghiệp: 3600224423

Địa chỉ trụ sở chính: KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**KT.TRƯỞNG PHÒNG**
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**




Đỗ Quốc Thịnh

| BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ<br>TỈNH BÌNH PHƯỚC | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

# GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 9833254327.

*Chứng nhận lần đầu: Ngày 19 tháng 6 năm 2018.*

*Chứng nhận hiệu đính điều chỉnh lần thứ ba: Ngày 22 tháng 4 năm 2025*

*Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu ngày 29/11/2024 và các quy định hiện hành;*

*Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, pthuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016;*

*Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 và Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư và Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

*Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước ban hành kèm Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023;*

*Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600224423 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 07 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 13 tháng 05 năm 2024 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh mã số chi nhánh 3600224423-105 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu*

*tư tỉnh Bình Phước đăng ký lần đầu ngày 12/7/2018; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 18/10/2022;*

*Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9833254327 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ ba ngày 14/4/2025;*

*Căn cứ văn bản đề nghị hiệu đính và hồ sơ kèm theo do Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước nộp ngày 21/4/2025.*

**BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY THỨC ĂN CHĂN NUÔI BÌNH PHƯỚC; Mã số dự án 9833254327, do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ ba ngày 14/4/2025; được đăng ký hiệu đính: Hiệu đính mục tiêu dự án.

**Nhà đầu tư:**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600224423, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 07 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 13 tháng 05 năm 2024 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai; trụ sở đăng ký tại khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện bởi: Ông PAWALIT UA-AMORNWANIT; chức vụ: Tổng Giám đốc; sinh ngày 18/03/1981; quốc tịch Thái Lan; hộ chiếu số AC4785680, ngày cấp 24/03/2023 tại Thái Lan; địa chỉ thường trú tại 670 Nongkhangphu, Nongkham, Bangkok, Thái Lan; chỗ ở hiện nay tại A20901, Vinhomes Golden River Bason, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.; số điện thoại: 02513836251-8; email: pawalit@cp.com.vn.

**Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:** Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600224423 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 22 tháng 07 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 13 tháng 05 năm 2024 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh mã số chi nhánh 3600224423-105 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước đăng ký lần đầu ngày 12/7/2018; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 18/10/2022.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

**Điều 1: Nội dung dự án đầu tư**

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY THỨC ĂN CHĂN NUÔI BÌNH PHƯỚC.

2. Mục tiêu dự án:

| STT | Mục tiêu hoạt động | Mã ngành theo VSIC (mã ngành cấp 4) |
|---|---|---|
| 01 | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản<br>*Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm* | 1080 |

3. Quy mô dự án: Quy mô dự án: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm với quy mô 600.000 tấn/năm.

+ Giai đoạn 1: Sản xuất thức ăn gia súc với quy mô 300.000 tấn/năm

+ Giai đoạn 2: Sản xuất thức ăn gia súc với quy mô 132.000 tấn/năm

+ Giai đoạn 3: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm với quy mô 168.000 tấn/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô B10-B, khu B, khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam..

5. Diện tích mặt đất: 107.250 $m^2$.

6. Tổng vốn đầu tư dự án: 1.050.300.000.000 VND (một nghìn, không trăm năm mươi tỷ, ba trăm triệu đồng), tương đương 45.000.000 USD (bốn mươi lăm triệu đô la Mỹ), trong đó:

+ Vốn góp để thực hiện dự án là: 1.050.300.000.000 VND (một nghìn, không trăm năm mươi tỷ, ba trăm triệu đồng), tương đương 45.000.000 USD (bốn mươi lăm triệu đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn đầu tư.

+ Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

| STT | Tên nhà đầu tư | Số vốn góp | | Tỷ lệ (%) | Loại vốn góp | Tiến độ góp vốn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | VNĐ | Tương đương USD | | | |
| 01 | CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM | 824.400.000.000 | 36.000.000 | 80 | Tiền mặt | Đã góp đủ vào tháng 6/2023 |
| | | 225.900.000.000 | 9.000.000 | 20 | | Góp đủ đến tháng 7/2026 |
| | **Tổng cộng:** | **1.050.300.000.000** | **45.000.000** | **100** | | |

*(tỷ giá USD áp dụng cụ thể như sau: Đối với phần vốn đã góp áp dụng tỷ giá 1USD=22.900VND, ngày 01/04/2018 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); đối với phần vốn góp tăng thêm áp dụng tỷ giá 1USD=25.100VND, ngày 15/10/2024 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV))*

- Vốn huy động: 0 đồng.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến hết ngày 30/6/2065.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và dự kiến huy động các nguồn vốn;

- Tiến độ góp vốn: Đã góp 824.400.000.000 VND (tám trăm hai mươi bốn tỷ, bốn trăm triệu đồng), tương đương 36.000.000 USD (ba mươi sáu triệu đô la Mỹ) vào thời điểm tháng 6/2023. Số vốn đầu tư còn lại 225.900.000.000VND (hai trăm hai mười lăm tỷ, chín trăm triệu), tương đương 9.000.000 USD (chín triệu đô la Mỹ), dự kiến góp đủ đến tháng 7/2026.

- Tiến độ huy động vốn: Không.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

- Giai đoạn 1:

+ Thiết kế thi công hạ tầng nhà máy: Từ tháng 4/2018 đến tháng 12/2018.

+ Xây dựng nhà máy: Từ tháng 01/2019 đến tháng 8/2019.

+ Mua máy móc thiết bị: Từ tháng 9/2019 đến tháng 02/2020.

+ Lắp đặt máy móc thiết bị, lắp đặt điện, tuyển dụng lao động: Từ tháng 3/2020 đến tháng 9/2020.

+ Sản xuất chính thức: Từ tháng 10/2020.

- Giai đoạn 2:

+ Mua máy móc thiết bị: Từ tháng 12/2021 đến 4/2022.

+ Lắp đặt máy móc thiết bị: Từ tháng 5/2022 đến tháng 8/2023.

+ Vận hành thử nghiệm: Từ tháng 9/2023 đến tháng 2/2024.

+ Sản xuất chính thức: Từ tháng 03/2024.

- Giai đoạn 3:

+ Mua sắm thiết bị máy móc và lắp đặt: Từ tháng 12/2024 đến tháng 6/2026.

+ Vận hành thử nghiệm và đồng bộ hệ thống: Từ tháng 7/2026 đến tháng 12/2026.

+ Sản xuất chính thức: Tháng 01/2027.

**Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư**

Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

**1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định hiện hành.

**2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:**

Được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghị định 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.

**Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:**

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, môi trường, xây dựng, đất đai, lao động, thuế, các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý ngoại hối để góp vốn thực hiện dự án đầu tư.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ nộp để thực hiện thủ tục hành chính tại Cơ quan đăng ký đầu tư; Công ty điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án giai đoạn 2 đến tháng 3/2024, nếu có ảnh hưởng đến hoạt động thuế, Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã kê khai của hồ sơ đăng ký điều chỉnh.

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và các đơn vị có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

**Điều 4:** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9833254327 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ ba ngày 14/4/2025.

**Điều 5:** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án, 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 5;
- Lưu VT.

**KT.TRƯỞNG BAN**
**PHÓ TRƯỞNG BAN**

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Hoàng Hữu Vũ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM**
**CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
**Số: 01/UQ.CP-2025**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

# GIẤY ỦY QUYỀN

*Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh Đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 07 năm 2018; Đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 18 tháng 10 năm 2022; Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 08 năm 2025 của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh Nhà máy 2 tại Bình Phước, MST: 3600224423-105.*

**A. Người Ủy Quyền:**
**Họ Tên**: CHAIWUT MEKHORA Giới tính: Nam
**Sinh ngày**:07/08/1969 Quốc tịch: Thái Lan
**Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân**: Hộ chiếu nước ngoài
**Số giấy tờ pháp lý**: AC4370482
**Ngày cấp**: 16/01/2023
**Nơi cấp**: Bộ Ngoại giao Thái Lan
**Địa chỉ liên lạc tại Việt Nam**: Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

**B. Người Được Ủy Quyền:**
**Ông/Bà**: Nguyễn Minh Thắng
**Chức vụ**: Trợ lý Phó tổng
**Đơn vị công tác**: Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam – Chi Nhánh NM2 Tại Bình Phước.
**Số CMND/CCCD**: 074084007649 – Cấp ngày: 22/08/2024 – Nơi cấp: Bộ Công An.

**C. NỘI DUNG ỦY QUYỀN**

Ký các công văn, văn bản, giấy tờ liên quan đến các Cơ quan Nhà nước.

Các giấy tờ ký bởi Người Được Ủy Quyền nhân danh Người Ủy Quyền theo giấy Ủy Quyền này có giá trị và hiệu lực như được ký bởi Người Ủy Quyền.

Giấy Ủy quyền này được lập ngày 01 tháng 10 năm 2025 tại Việt Nam và có hiệu lực kể từ ngày lập cho đến khi có nội dung thay đổi.

*Bình Phước, ngày 30 tháng 09 năm 2025*

**T/M. BLĐ Công Ty Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam**
**Chi Nhánh NM2 Tại Bình Phước**

**Người Được Ủy Quyền**

**NGUYỄN MINH THẮNG**

**CHAIWUT MEKHORA**

# CHỨNG THƯ KIỂM TRA/XÁC NHẬN HỢP ĐỒNG
# *CONTRACT CHECK/CONFIRMATION CERTIFICATE*

Ngày/Date: **11/12/2018**
Số/No.: **201800048498**
Contract No: **1819950342064V**

Chứng thư này xác nhận hợp đồng/thỏa thuận đính kèm với thông tin chi tiết dưới đây đã được kiểm tra và xác nhận để ký.

*This is to certify that the enclosed contract/agreement with below details have been internally checked and confirmed for execution.*

Tên hợp đồng/thỏa thuận: HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

*Contract/agreement title:* .....

Ký với: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC

*Contracted with:* .....

Số hợp đồng (nếu có): /HĐTĐ

*Ref no (if any):* .....

Người ký đại diện CPV: MONTRI SUWANPOSRI

Chức vụ: Tổng Giám đốc

*Signatory on behalf of CPV:* ..... *Title:* .....

| Finance - Accounting | HR - Admin | Legal Office |
|---|---|---|
| ..... | ..... | NGÔ TUẤN ANH |

Tạo ngày: 07/12/2018 *Created On:* ..... bởi: Thân Thị Kim Dung *by:* .....

Kế toán xác nhận ngày: 10/12/2018 *Accounting released on:* ..... bởi: Vũ Hà Minh Phương *by:* .....

Quản lý duyệt ngày: 10/12/2018 *Manager's approval on:* ..... bởi: Hứa Tấn Thu *by:* .....

Phòng pháp chế xác nhận ngày: 11/12/2018 *Legal Office's approval on:* ..... bởi: Lê Thị Thạnh *by:* .....

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
*PEOPLE'S COMMITTEE OF BINH PHUOC PROVINCE*
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT
BECAMEX – BÌNH PHƯỚC
*(BECAMEX – BINH PHUOC)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
*Independence – Freedom - Happiness*
---------oOo---------

**Số:** 06/2018 **/HĐTĐ**

# HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT
# *LAND LEASE AGREEMENT*

Căn cứ vào / *Pursuant to:*

- Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2015;
  *The Law on Enterprises no. 68/2014/QH13 passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on 26 November 2014 takes effect as from 01 July 2015;*
- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2015;
  *The Law on Investment 67/2014/QH13 passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on 26 November 2014 takes effect as from 01 July 2015;*
- Luật Đất Đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 29/11/2013 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2014; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 15/05/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật đất đai;
  *The Law on Land no. 45/2013/QH13 passed by the National Assembly of Vietnam on 01 November 2013 takes effect as from 01 July 2014; Decree no. 43/2014/NĐ-CP of the Government dated 15 May 2014 guiding the implementation of the Land Law;*
- Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 14/03/2008 về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế;
  *Decree no. 164/2013/NĐ-CP issued on 12 November 2013 of the Government on amending supplementing some articles of Decree no. 29/2008/NĐ-CP on 14 March 2008 on Industrial Zones, Export Processing Zones and Economic Zones;*
- Các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư hoặc các chỉ thị khác có liên quan đang có hiệu lực tại Việt Nam;
  *Other relevant laws, ordinances, decrees, regulations, circulars or directives in force in Vietnam;*
- Công văn 2162/TTg-KTN ngày 26/11/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bình Phước đến năm 2020;
  *Official Letter 2162/TTg-KTN dated 26 November 2015 of the Prime Minister with respect to adjusting the industrial development planning of Binh Phuoc Province up to 2020;*

- Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/2000 Khu Công Nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;
  *Decision no. 1326/ QĐ-UBND dated 26 June 2015 of the Chairman of Binh Phuoc People's Committee on the approval of detailed construction planning project of 1/2000 scale of Becamex - Binh Phuoc Industrial Park, Chon Thanh district, Binh Phuoc province;*
- Hợp Đồng Nguyên Tắc số 07/2018/HĐNT về việc thuê đất tại Khu Công Nghiệp Becamex - Bình Phước ký ngày 27/04/2018 giữa CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC và CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM;
  *The In-Principle Agreement no. 07/2018/HĐNT with respect to a land lease in Becamex - Binh Phuoc Industrial Park signed on 27 April 2018 between BECAMEX – BINH PHUOC INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY and C.P. VIETNAM CORPORATION;*
- Phụ lục số 01/07/PLHĐNT ký ngày 18/10/2018 về việc thay đổi diện tích của Lô Đất B10-B;
  *The Annex no. 01/07/PLHĐNT signed 18 October 2018 on changing size of the Land Lot B10-B;*
- Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư mã số dự án 9833254327 do Ban Quản Lý Khu Kinh Tế tỉnh Bình Phước chứng nhận lần đầu ngày 19/06/2018, thay đổi lần thứ nhất vào ngày 21/11/2018 và Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp mã số doanh nghiệp 3600224423-105 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/07/2018 về việc thành lập **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM 2 TẠI BÌNH PHƯỚC**.
  *The Investment Registration Certificate project code 9833254327 initial granted on 19 June 2018 then first changed on 21 November 2018 by Binh Phươc Economic Zones Authority and the Enterprise Registration Certificate business code 3600224423-105 first registered on 12 July 2018 by Binh Phuoc Department of Planning and Investment with respect to the establishment of **C.P. VIETNAM CORPORATION – BINH PHUOC FACTORY 2**.*

Hôm nay, ngày 20 tháng 12 năm 2018, chúng tôi gồm có:
*Today, as of December 2018, we include:*

**Bên cho thuê (Bên A)/ *The Lessor (Party A)***
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC**
***BECAMEX – BINH PHUOC INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY***
Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp Công Ty Cổ Phần số 3800405138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 13 tháng 06 năm 2014.
*The Enterprise Registration Certificate No. 3800405138 initially granted on 02 January 2008 and first adjusted on 13 June 2014 by Binh Phuoc Province's Department of Planning and Investment.*
Trụ sở chính: Quốc lộ 14, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
*Head office: Highway 14, Minh Thanh commune, Chon Thanh district, Binh Phuoc province*
Điện thoại /*Tel*: 84-06513640079 Fax: 84-06513640080

Tài khoản: 655.10.370.00877.3 (USD) hoặc 655.10.000.21649.3 (VNĐ) - Tại Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh tỉnh Bình Phước.

*Account No. : 655.10.370.00877.3 (USD) or 655.10.000.21649.3(VND) opened at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Binh Phuoc Branch.*

Đại diện bởi: **Ông Nguyễn Thanh Nhã** Chức vụ: Tổng Giám đốc

*Represented by: **Mr. Nguyen Thanh Nha*** *Position: General Director*

**Bên thuê (Bên B)/ *The Lessee (Party B)***

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM 2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

***C.P. VIETNAM CORPORATION – BINH PHUOC FACTORY 2***

Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, Khu công nghiệp Becamex- Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

*Address: Land lot B10-B, Zone B, Becamex - Binh Phuoc Industrial Park, Minh Thanh commune, Chon Thanh district, Binh Phuoc province*

Điện thoại : Fax:

Đại diện bởi: **Ông Montri Suwanposri** Chức vụ: Tổng Giám Đốc

*Represented by **Mr Montri Suwanposri*** *Position: General Director*

Sau khi thỏa thuận hai bên đồng ý ký kết Hợp Đồng Thuê Đất (sau đây gọi là "**Hợp Đồng**") theo các điều khoản và điều kiện dưới đây:

*After discussion, two parties have mutually agreed to enter into this Land Lease Agreement (hereinafter referred to as the "**Agreement**") upon the following terms and conditions:*

Bên cho thuê và Bên thuê sau đây gọi riêng là "**Bên**" và gọi chung là "**các Bên**"

*The Lessor and the Lessee are hereinafter individually referred to as the "**Party**" and collectively the "**Parties**".*

## THỎA THUẬN / *COVENANTS*

### ĐIỀU 1: NỘI DUNG KÝ HỢP ĐỒNG
### *ARTICLE 1: SCOPE OF THE AGREEMENT*

**1.1** Các Bên thỏa thuận rằng Bên Cho Thuê sẽ cho Bên Thuê thuê lô đất **B10-B** với tổng diện tích là **107.250m²** (Một trăm lẻ bảy ngàn, hai trăm năm mươi mét vuông) tại Khu Công Nghiệp Becamex - Bình Phước ("**KCN Becamex - Bình Phước**") xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước ("**Lô Đất**") (xem bản đồ lô đất đính kèm) trong tình trạng nguyên trạng như hiện nay, để Bên Thuê thực hiện các công trình xây dựng và hoạt động công nghiệp theo qui định và thời hạn của Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư/ Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp.

*It is agreed that the Lessor will lease to the Lessee land lot **B10-B** with the total area of **107,250 m²** (One hundred and seven thousand, two hundred fifty square meters) in Binh Phuoc – Binh Phuoc*

*Industrial Park ("**Becamex – Binh Phuoc IP**") Minh Thanh commune, Chon Thanh district, Binh Phuoc province ("**Land Lot**") (see the Land Lot map attached herewith) in the state as it is at present, for the Lessee to carry out its construction works and industrial activities according to the stipulations and terms of the Investment Registration Certificate/ Enterprise Registration Certificate.*

**1.2** Các công trình xây dựng trên Lô Đất này phải được thực hiện theo đúng định hướng qui hoạch Khu Công Nghiệp (xem đính kèm bản đồ KCN Binh Phuoc).
*The construction works on the Land Lot must be executed in compliance with the master plan of the Industrial Park (see the attached map of Binh Phuoc IP).*

**1.3** Bên Thuê không được hoạt động sản xuất thuộc các ngành sau đây trong Khu Công Nghiệp: Mủ cao su, thuộc da, giặt tẩy, nhuộm, xi mạ, sản xuất hoá chất cơ bản, chất tẩy rửa, thuốc nhuộm, mực in, ắc-qui, sản xuất giấy.
*The Lessee is not allowed to undertake manufacturing in the following sectors in the Industrial Park: Natural rubber processing, tanning, washing – cleansing, dyeing, plating/anodizing, basic chemical production, detergent, colourant, printing ink, battery, paper production.*

**1.4** Trường hợp Bên Thuê thực hiện dự án ("**Dự Án**") theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư/ Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp mà gây ô nhiễm môi trường vượt mức cho phép của luật pháp Việt Nam, Bên Thuê sẽ nhanh chóng tiến hành khắc phục theo qui định của pháp luật Việt Nam để bảo vệ môi trường chung của khu công nghiệp.
*In case the project (the "**Project**") undertaken by the Lessee in accordance with the Investment Registration Certificate/ Enterprise Registration Certificate causes pollution to the environment beyond the level permitted by the laws of Vietnam, the Lessee will soon take remedial action in compliance with the laws and regulations of Vietnam to protect general environment of the industrial park.*

**1.5** Bên Thuê phải tập kết tất cả những nguyên liệu sản xuất và thành phẩm vào trong nhà kho, và sẽ không để ra bên ngoài nhà máy của Bên thuê ("**Nhà Máy**") nhằm đảm bảo mỹ quan của Khu Công Nghiệp và bảo vệ môi trường.
*All the materials and finished products shall not be put outside the Lessee's factory ("**Factory**") and must be gathered in its stock facilities in order to make the Industrial Park aesthetic- looking and to protect the environment.*

**1.6** Thời hạn cho thuê ("**Thời Hạn Thuê**") sẽ bắt đầu từ ngày ký Hợp Đồng này và tiếp tục cho đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2065.
*The lease term ("**Lease Term**") will commence from the date of the Agreement and will continue until 30 June 2065.*

**ĐIỀU 2:** **CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG CÔNG CỘNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP**
***ARTICLE 2:*** ***PUBLIC INFRASTRUCTURE WORKS IN THE INDUSTRIAL PARK***

**2.1** Trong Khu Công nghiệp, Bên Cho Thuê sẽ bảo đảm với Bên Thuê tính sử dụng liên tục và khả năng kết nối trong toàn bộ thời gian của Hợp Đồng này đối với cơ sở hạ tầng công cộng sau:
*In the Industrial Park, the Lessor shall ensure to the Lessee the availability and connectivity of the following public infrastructure and facilities during the whole term of the Agreement:*

- **Đường nội bộ**: đường giao thông trong nội bộ Khu Công Nghiệp rộng 15 mét, làm bằng bê tông nhựa nóng, mỗi bên có hành lang rộng 5m và nối liền với Quốc lộ 14 tạo nên hệ thống giao thông thông suốt.
  ***Internal Road:*** *the internal road in the Industrial Park, which is fifteen meters wide, comprising bitumen/asphalt road with each side having a pavement of five meters wide and is linked with National Highway No.14 to form a smooth transport system.*

- **Hệ thống điện**: Do cơ quan quản lý chuyên ngành cung cấp đường dây điện trung thế 22KV theo đường giao thông của Lô Đất để Bên Thuê tự lắp đặt trạm hạ thế đưa nguồn điện vào sử dụng cho Nhà Máy. Bên Cho Thuê sẽ hỗ trợ để Bên Thuê làm việc với Công ty điện lực để đáp ứng nhu cầu về điện của Bên Thuê, với điều kiện là Bên Thuê sẽ ký Hợp đồng cung cấp điện với Công ty điện lực có đầy đủ thông tin về tiến trình và các giai đoạn để sử dụng công suất này.
  ***Electrical supply system:*** *the 22KV medium-voltage electrical line along the internal transportation road of the Land Lot will be provided by the authorized agency so that the Lessee can install sub-station to transform the power to the Factory. The Lessor shall provide support in order that the Lessee can work with the power supply Company in relation to satisfying the electrical demand from the Lessee, provided that the Lessee shall sign the power supply Agreement with the power supply Company with full information regarding phases and process of using such capacity.*

- **Hệ thống cấp nước**: Do cơ quan quản lý chuyên ngành cung cấp dọc theo đường giao thông của Lô Đất. Bên Thuê sẽ trực tiếp ký Hợp Đồng với cơ quan chức năng cung cấp nước. Bên Thuê sẽ phải chịu chi phí lắp đặt đấu nối đường ống từ đường giao thông của Lô Đất đến Nhà Máy. Bên Cho Thuê sẽ hỗ trợ để Bên Thuê làm việc với Công ty cấp nước để đáp ứng nhu cầu về nước cấp của Bên Thuê, với điều kiện là Bên Thuê sẽ ký Hợp đồng cung cấp nước với Công ty cấp nước có đầy đủ thông tin về tiến trình và các giai đoạn để sử dụng công suất này.
  ***Water supply system:*** *The water supply system will be provided by the authorised agency along the internal transportation road of the Land Lot. The Lessee shall transact directly with the authorized agency for the water supply. The Lessee shall bear all costs for water pipe installation from the internal transportation road of the Land Lot to the Factory. The Lessor shall provide support in order that the Lessee can work with the water supply Company in relation to satisfying the water demand from the Lessee, provided that the Lessee shall sign the water supply Agreement with the water supply Company with full information regarding phases and process of using such capacity.*

- **Hệ thống thoát nước mưa**: Bên Cho Thuê xây dựng một hệ thống cống ngầm hay mương hở dọc theo hành lang đường giao thông của Lô Đất, đảm bảo hệ thống thoát nước thông suốt với hệ thống thoát nước chung ngoài khu vực.
  ***Storm water Drain:*** *The Lessor shall provide an underground drainage system or an open drain running along the internal transportation road of the Land Lot to ensure that the drainage system joints thoroughly with the common drainage system outside the area.*

- **Hệ thống viễn thông**: Do Công ty CP Công nghệ & Truyền thông Việt Nam ("VNTT") cung cấp. Bên Cho Thuê phải đảm bảo hệ thống viễn thông được lắp đặt đến đường nội bộ bên ngoài Lô Đất. Bên Thuê phải trả tất cả chi phí có liên quan đến việc lắp đặt hệ thống viễn thông từ hệ thống viễn thông chung của Khu Công Nghiệp đến Lô Đất.
  ***Telecommunications system:*** *The telecommunications system will be provided by Vietnam Technology & Telecommunication Joint Stock Company ("VNTT"). The Lessor shall ensure that such telecommunications system is provided along the internal transportation road outside the Land Lot. The Lessee will bear all cost and expense relating to the installation of telecommunications network from such telecommunications system of the Industrial Park to the Land Lot.*

**2.2** Nếu Bên thuê yêu cầu một công suất lớn hơn công suất của công trình kết cấu hạ tầng công cộng và kết cấu hạ tầng của Khu Công Nghiệp đã được phê duyệt và lắp đặt sẵn thì Bên Thuê sẽ phải tham khảo ý kiến của Bên Cho Thuê để tăng công suất sử dụng bằng nguồn kinh phí của Bên Thuê.
*If the Lessee requires bigger capacity of the public infrastructure works and structure of the Industrial Park which is approved and ready installed, the Lessee has to seek advices from the Lessor in order to increase the use capacity at the Lessee's expenses.*

## ĐIỀU 3: QUẢN LÝ TRẬT TỰ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG
## *ARTICLE 3: SECURITY AND INFRASTRUCTURE MANAGEMENT*

**3.1** Bên Cho Thuê đảm bảo duy trì một đội ngũ bảo vệ để quản lý trật tự an ninh chung trong Khu Công Nghiệp, bên ngoài ranh giới Lô Đất và hướng dẫn giao thông thuận lợi không bị ùn tắc trong Khu Công Nghiệp. Trường hợp Bên Cho Thuê không đảm bảo trật tự an ninh bên trong Khu Công Nghiệp (ngoại trừ chiến tranh, thiên tai, bạo loạn), Bên Thuê được quyền tạm thời gia hạn thời gian thanh tóan phí Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng cho đến khi Bên Cho Thuê khắc phục xong những vấn đề liên quan trật tự an ninh, Bên Thuê sẽ thanh toán bình thường theo qui định tại Điều 4.
*The Lessor undertakes to provide security force to manage the security order in the common area outside the boundary of the Land Lot and guide the vehicle flow to avoid traffic congestion in the Industrial Park. In case the Lessor is not able to maintain the security order in the common area of the Industrial Park (except for war, Act of God, riot), the Lessee will be allowed to temporarily extend payment period of the Infrastructure Maintenance and Management fee until the Lessor completely remedies the security- and order-related issues, the Lessee will continue to make payment in accordance with Article 4.*

**3.2** Bên Cho Thuê luôn duy trì các công trình hạ tầng công cộng ở Điều 2 (ngoại trừ điện, nước, viễn thông) của Hợp Đồng này trong tình trạng tốt, được bảo trì và phải sửa chữa những hư hỏng (nếu có). Trường hợp những tiện ích hạ tầng cơ sở bi hư hại quá nặng và Bên Cho thuê chưa khắc phục kịp thời, Bên Thuê được quyền tạm thời gia hạn thời gian thanh tóan phí Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng cho đến khi Bên Cho Thuê khắc phục xong những vấn đề liên quan tiện ích hạ tầng cơ sở, Bên Thuê sẽ thanh toán bình thường theo qui định tại Điều 4.

*The Lessor shall always keep public infrastructure and facilities stipulated in Article 2 (aside from electricity, water, telecommunications) of the Agreement in good conditions, well maintained and shall repair the damage and break-down (if any). In case the infrastructure and facilities are very seriously damaged and the Lessor does not take remedial action in time, the Lessee will be allowed to temporarily extend payment period of the Infrastructure Maintenance and Management fee until the Lessor completely remedies the infrastructure-related issues, the Lessee will continue to make payment in accordance with Article 4.*

## ĐIỀU 4: GIÁ THUÊ ĐẤT VÀ PHÍ
## *ARTICLE 4: RENT AND FEES*

- Tỷ giá tạm tính để ký Hợp Đồng này là 22.000VNĐ/1USD (**"Tỷ Giá Tạm"**).
  *The temporary applicable exchange rate for signing this Agreement is VND 22,000 per USD 1 (**"Temporary Exchange Rate"**).*

- Khi đến hạn thanh toán
  *On due date,*

  a. Tiền Thuê Đất quy định tại Điều 4 này sẽ được thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam (**"VNĐ"**) theo tỷ giá bán ra của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam tương ứng với số tiền USD được quy đổi trong Hợp Đồng này, vào ngày của đề nghị thanh toán của Bên Cho Thuê lập và gửi cho Bên Thuê chậm nhất 10 ngày làm việc trước ngày đến hạn thanh toán theo quy định của Hợp đồng này;
  Đối với Tiền Thuê Đất, Bên Cho Thuê sẽ xuất hóa đơn hợp pháp và gửi cho Bên Thuê trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được Tiền Thuê Đất mà Bên Thuê đã thanh toán, với điều kiện là Hợp Đồng Thuê Đất đã được hai Bên ký kết.

  *The Land Rent stipulated under this Article 4 will be paid in Vietnam dong (**"VND"**) equivalent to the USD amounts as denominated in the Agreement, at the exchange rate which will be the selling rate quoted by the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam on the date of the payment request made by the Lessor and delivered to the Lessee at least 10 working days before the due date of each payment instalment according to this Agreement.*

*For the Land Rent, the Lessor shall issue a legal invoice and send it to the Lessee within 10 days from the date of receipt of the Land Rent which the Lessee has make payment, provided that the Land Lease Agreement has been signed by both Parties.*

b. Các loại chi phí khác cũng theo quy định tại Điều 4 này sẽ được thanh toán bằng tiền **VNĐ** theo tỷ giá bán ra của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày xuất hóa đơn tương ứng với số tiền USD được quy đổi trong Hợp Đồng này.
*The other fees stipulated also under this Article 4 will be paid in **VND** equivalent to the USD amounts as denominated in the Agreement, at the exchange rate which will be the selling rate quoted by the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam on the invoice date.*

- Bên Thuê phải thanh toán tất cả phí chuyển tiền và phí ngân hàng trong và ngoài nước theo quy định của ngân hàng, để thực hiện việc thanh toán Tiền Thuê Đất và các loại chi phí phải trả như nêu tại Điều 4 này.
*The Lessee undertakes to bear all the money transfer cost and bank expense in compliance with the stipulation from bank in order to make payment of the Land Rent and other fees provided in this Article 4.*

**4.1 Tiền Thuê Đất**

***Land Rent***

**Đơn giá Tiền Thuê Đất** là **35USD/m²** (Ba mươi lăm đô la Mỹ/mét vuông) (chưa bao gồm thuế GTGT) tương đương là **770.000VNĐ/m²** (Tỷ Giá Tạm).
***Unit Land Rent** is **USD35 /m²** ( Thirty five United States dollars/square meter) (exclusive of VAT ) equivalent to **VND 770,000 /m²** (Temporary Exchange Rate).*

- Tiền Thuê Đất/ Land Rent
- 107.250 m² x 770.000 VNĐ = 82.582.500.000 VNĐ
- Thuế GTGT/ VAT tax 10% = 8.258.250.000 VNĐ

Tổng cộng/Total = 90.840.750.000 VNĐ

**(Tổng giá trị 90.840.750.000VNĐ tương đương 4.129.125USD)**
(Số tiền bằng chữ: Chín mươi tỷ, tám trăm bốn mươi triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng Việt Nam tương đương Bốn triệu, một trăm hai mươi chín ngàn, một trăm hai mươi lăm đô la Mỹ).

***(The total value is VND90,840,750,000 equivalent to USD4,129,125)***
*(Amount in words: Ninety billion, eight hundred forty million, seven hundred fifty thousand Vietnam dongs equivalent to Four million, one hundred twenty nine thousand, one hundred twenty five United States dollars).*

## 4.2 Phí Quản Lý và Duy Tu Cơ Sở Hạ Tầng

***Infrastructure Maintenance and Management fee***

- Phí Quản Lý và Duy Tu Cơ Sở Hạ Tầng là 880VNĐ/$m^2$/tháng (Tám trăm tám mươi đồng Việt Nam/một mét vuông/một tháng) tương đương 0,04 USD/$m^2$/tháng (Không phẩy không bốn đô la Mỹ/một mét vuông/một tháng) (chưa bao gồm thuế GTGT). Bên Thuê thanh toán cho Bên Cho Thuê phí này hàng tháng vào ngày cuối cùng của mỗi tháng và được tính từ ngày 19/06/2018.
  *The Infrastructure Maintenance and Management fee of VND880/$m^2$/month (Eight hundred eighty Vietnam dongs/one square meter/one month) equivalent to USD 0.04/$m^2$/month (Nought point nought four United States dollar/one square meter/one month) (exclusive of VAT ) is paid by the Lessee to the Lessor. This payment will be made on a monthly basis on the last day of each month since 19 June 2018.*

- Phí Quản Lý và Duy Tu Cơ Sở Hạ Tầng không bao gồm chi phí xử lý nước thải và được tính trên toàn bộ diện tích đất thuê là 107.250 $m^2$.
  *The Infrastructure Maintenance and Management fee not including the sewage treatment fee is calculated based on the whole area of leased land of 107,250 $m^2$.*

- Mức phí Quản Lý và Duy Tu Cơ Sở Hạ Tầng phải được giữ ổn định trong một kỳ là 05 năm kể từ ngày 19/06/2018. Sau mỗi một kỳ 05 năm, Bên Cho Thuê sẽ tăng phí Quản Lý và Duy Tu Cơ Sở Hạ Tầng bằng hai mươi phần trăm (20%) so với giá phí Quản Lý và Duy Tu Cơ Sở Hạ Tầng của kỳ 05 năm trước đó, và chỉ tăng giá cho thời gian của các kỳ thanh toán còn lại.
  *The Infrastructure Maintenance and Management fee is fixed for each period of five years upon 19 June 2018. After each of such 5 year periods, the Lessor shall increase the Infrastructure Maintenance and Management fee by twenty percent (20%) compared to the Infrastructure Maintenance and Management fee applicable in immediately preceding period of 05 years, and the increase is only applied for the remaining periods.*

## 4.3 Phí xử lý nước thải

***Sewage treatment fee***

Do Bên Thuê không có nước thải sản xuất, mà chỉ có nước thải sinh hoạt trong quá trình hoạt động sản xuất tại Lô Đất B10-B này, nên Bên Cho Thuê đồng ý rằng:
*Since the Lessee does not have industrial waste water, but only has non industrial waste water during its production process at the Land Lot B10-B, the Lessor has agreed the following;*

- Bên Thuê phải xử lý cơ bản nước thải vệ sinh qua bể tự hoại 3 ngăn. Toàn bộ nước thải sinh hoạt của Bên Thuê (không cần đạt loại B) sẽ được xả thải vào nhà máy xử lý nước thải của Bên Cho Thuê.

*The Lessee must treat basically the sanitary waste water via a 3-layer septic tank. All the non industrial waste water of the Lessee (no needing to meet level B) will be discharged into the Lessor' s sewage treatment plant.*

- Nước thải khác của nhà máy: nước vệ sinh nhà xưởng (20 $m^3$/năm), nước từ hệ thống khử trùng (26 $m^3$/tháng/hệ thống), nước thải phòng thí nghiệm (30 $m^3$/tháng), nước xả đáy lò hơi (bình quân 104 $m^3$/tháng), nước rửa cho bồn xử lý nước cấp lò hơi (32 $m^3$/tháng): không cần đạt loại B sẽ được xả thải vào nhà máy xử lý nước thải của Bên Cho Thuê.
  *Other waste water from the Factory: waste water coming from sanitizing factory (20 $m^3$/year), from disinfection system (26$m^3$/month/system), from laboratory (30 $m^3$/month), from boiler blowing down water (on average 104 $m^3$/month), from washing cistern which treats water before providing boiler (32 $m^3$/month): all these, no need to reach level B, will be discharged into the sewage treatment plant of the Lessor.*

- Nhà Máy xử lý nước thải của Bên Cho Thuê tiếp nhận nước thải chưa đạt loại B của Bên Thuê, và tiếp tục xử lý ra loại A (lý tính và hóa tính) theo quy định của pháp luật Việt Nam để thoát ra ngoài môi trường tự do. Phí xử lý nước thải được thanh toán vào ngày cuối mỗi tháng và khối lượng nước thải được tính theo tỉ lệ 80% lượng nước cấp sử dụng thực tế.
  *The Lessor's sewage treatment plant will receive waste water not yet reaching level B from the Lessee and further treat them to reach level A (physical and chemical standard) as stipulated by the Vietnamese laws before being released to the environment. The sewage treatment fee will be paid monthly on the last day of each month and the volume of waste water will be calculated based on 80% of the actual volume of water consumption .*

- Bên Thuê đồng ý thanh toán phí xử lý nước thải từ chưa đạt loại B ra loại A cho Bên Cho Thuê theo chi tiết cụ thể dưới đây:
  *The Lessee agrees to make payment to the Lessor the sewage treatment fee to treat from not reaching level B waste water into level A one under the detailed information below:*

| **Khối lượng nước thải/*Waste water volume*** ($m^3$/ngày đêm / *$m^3$/day night*) | **Đơn giá/*Unit price*** (Chưa bao gồm thuế GTGT/*Exclusive of VAT*) |
|---|---|
| 1- 70$m^3$ | 11,000VNĐ tương đương/*equivalent to* 0.50USD/$m^3$ |
| 71 – 150$m^3$ | 16,500VNĐ tương đương/*equivalent to* 0.75USD/$m^3$ |

- Nếu lượng nước thải của Bên Thuê lớn hơn **150 $m^3$/ngày đêm**, thì Bên Cho Thuê và Bên Thuê phải gặp lại nhau để bàn bạc nhằm đưa ra hướng giải quyết.
  *If the Lessee' s volume exceeds **150 $m^3$/day and night**, the Lessor and the Lessee must discuss the solutions for solving the problem.*

- Mức phí xử lý nước thải được giữ ổn định trong một kỳ là năm (05) năm tính từ ngày 19/06/2018. Sau mỗi một kỳ 05 năm, Bên Cho Thuê sẽ tăng phí xử lý nước thải bằng hai mươi phần trăm (20%) (bao gồm khối lượng được phép và khối lượng vượt) so với giá phí xử lý nước thải của kỳ 05 năm trước đó, và chỉ tăng giá cho thời gian của các kỳ thanh toán còn lạixử
  *The sewage treatment fee is fixed for each period of five (05) years upon 19 June 2018. After each of such 5 year periods, the Lessor shall increase the sewage treatment fee by twenty percent (20%) (including the permitted volume and exceeded volume) compared to the sewage treatment fee applicable in immediately preceding period of 05 years, and the increase is only applied for the remaining periods.*

**ĐIỀU 5: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

***ARTICLE 5: METHODS OF PAYMENT***

**5.1 Tiền thuê đất**

***Land Rent***

a) Căn cứ vào Hợp Đồng Nguyên Tắc ký ngày 27 tháng 04 năm 2018, Bên Thuê đã thanh toán cho Bên Cho Thuê như sau:
*Based on the In-Principle Agreement signed on 27 April 2018, the Lessee has already paid the Lessor as follows:*

- số tiền 31.607.730.000VNĐ (tương đương 1.386.000USD) vào ngày 26 tháng 05 năm 2018.
  *the amount of VND31,607,730,000 (equivalent to USD1,386,000) on 26 May 2018.*

- số tiền 44.797.714.500VNĐ (tương đương 1.917.300USD) vào ngày 23 tháng 11 năm 2018.
  *the amount of VND44,797,714,500 (equivalent to USD1,917,300) on 23 November 2018.*

b) Số tiền thuê đất còn lại sẽ được thanh toán như sau:
*The remaining amount of the land rent will be paid as follows:*

Đợt 3: Thanh toán bằng tiền VNĐ tương đương **825.825USD** trước ngày 27 tháng 04 năm 2019.

*Third installment: Payment of VND equivalent to **USD825,825** before 27 April 2019.*

**5.2 Phí Quản Lý và Duy Tu Cơ Sở Hạ Tầng**

***Infrastructure Maintenance and Management fee***

Phí Quản Lý và Duy Tu Cơ Sở Hạ Tầng được thanh toán định kỳ hàng tháng vào ngày cuối cùng mỗi tháng .

*This fee will be be paid monthly on the last day of each month.*

**5.3 Phí Xử Lý Nước Thải**

***Sewage Treatment fee***

Phí Xử Lý Nước Thải được thanh toán định kỳ hàng tháng vào ngày cuối mỗi tháng.
*Sewage Treament fee will be paid monthly on the last day of each month.*

**ĐIỀU 6: QUẢN LÝ VIỆC XÂY DỰNG NHÀ MÁY**
***ARTICLE 6: MANAGEMENT OF THE FACTORY CONSTRUCTION***

**6.1** Bên Thuê phải xây dựng Nhà Máy và văn phòng trong phạm vi Lô Đất theo các qui định quản lý đầu tư xây dựng cơ bản do nhà nước ban hành.
*The Lessee shall build the Factory and office within the Land Lot in compliance with regulation on management of basic infrastructure construction of the State.*

**6.2** Bên Cho Thuê được phép vào Lô Đất (Bên Cho Thuê phải thông báo cho Bên Thuê biết trước) vào thời điểm thích hợp để kiểm tra và thăm dò Lô Đất, các công trình xây dựng trên Lô Đất và tiến độ xây dựng. Trong tất cả các trường hợp, Bên Cho Thuê phải đảm bảo không gây ảnh hưởng hoặc gián đoạn đến hoạt động sản xuất bình thường của Bên Thuê. Nếu vấn đề này xảy ra, Bên Cho Thuê phải hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với mọi khoản thiệt hại phát sinh trong các trường hợp này.
*The Lessor is entitled to enter into the Land Lot (The Lessor is required to keep the Lessee informed in advance) at appropriate time to check and explore the Land Lot and the construction works on the Land Lot and the progress of construction. In all circumstances, the Lessor must ensure that they do not disturb the normal manufacturing activities of the Lessee. If such events occur, the Lessor will be fully responsible for any damage incurred.*

**ĐIỀU 7: CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN THUÊ ĐẤT**
***ARTICLE 7: TRANSFER OF THE LAND LEASE RIGHT***

**7.1** Trong thời hạn của Hợp Đồng, Bên Thuê được quyền cho thuê lại hoặc chuyển nhượng tài sản trên đất gắn với quyền thuê đất từng phần hay toàn bộ Lô Đất cho thời hạn sử dụng còn lại của Lô Đất cho bên thứ ba (**"Bên nhận chuyển nhượng"**) theo qui định của pháp luật hiện hành, đồng thời theo các điều khoản và điều kiện thỏa thuận giữa Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng, với điều kiện Bên nhận chuyển nhượng sẽ tiếp tục tôn trọng và thực hiện HĐTĐ chính thức với Bên Cho Thuê. Ngành nghề và hoạt động của Bên nhận chuyển nhượng phải phù hợp với qui hoạch tổng thể của Khu Công Nghiệp. Bên Thuê phải xin ý kiến Bên Cho Thuê bằng văn bản trước khi chuyển nhượng. Bên Cho Thuê không được quyền từ chối yêu cầu xin chuyển nhượng của Bên Thuê nếu Bên Thuê thanh toán đầy đủ cho Bên Cho Thuê theo Hợp Đồng này và đảm bảo hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế chuyển nhượng cho Nhà Nước.
*During the Lease Term, the Lessee is entitled to sub-let, transfer the property on land attached with the land lease right for a part or entire of the Land Lot for the remaining lease term of the Land Lot to a third party (the "**Transferee**") in accordance with the current laws and regulations, concurrently subject to terms and conditions agreed upon between the Lessor and the Transferee, provided that the Transferee shall respect and resume the LLA. The Transferee's industry and activities must be in compliance with*

*the master plan of the Industrial Park. The Lessee must seek consent from the Lessor in writing prior to the transfer. The Lessor is not entitled to refuse the Lessee's transfer request if the Lessee has settled in full all the payments in accordance with the Agreement and commits to complete its duty to pay the transfer tax to the local Government.*

**7.2** Hợp Đồng này vẫn còn hiệu lực trong thời gian Bên Thuê làm các thủ tục chuyển nhượng cho Bên nhận chuyển nhượng.
*The Agreement is still effective during the period the Lessee is completing the transfer procedures to the Transferee.*

**7.3** Bên nhận chuyển nhượng sẽ có tất cả các quyền, lợi ích và nghĩa vụ liên quan đến Hợp Đồng này kể từ ngày Hợp Đồng chuyển nhượng có hiệu lực.
*The Transferee will have all rights, benefits and obligations/liabilities in relation to the Agreement from the effective date of the transfer agreement.*

**7.4** Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng có thể thương lượng và thỏa thuận những khoản nợ của Bên Thuê phát sinh theo Hợp Đồng này để Bên nhận chuyển nhượng tiếp tục giải quyết các khoản nợ này cho Bên Cho Thuê (nếu có).
*The Lessee and the Transferee may negotiate and agree on the outstanding debts of the Lessee under this Agreement to the effect that the Transferee may settle them in favour of the Lessor (if any).*

**7.5** Bên Thuê cũng được quyền chuyển nhượng hoặc bán cho Bên nhận chuyển nhượng Nhà xưởng và tất cả đồ trang trí nội thất và các công trình xây dựng trên Lô Đất mà do Bên Thuê đã lắp đặt.
*The Lessee is also entitled to transfer or sell to the Transferee the Factory, fittings and construction works on the Land Lot which was installed by the Lessee.*

**7.6** Bên Cho Thuê và Bên Thuê phối hợp thực hiện mọi thủ tục cần thiết cho việc chuyển nhượng nêu trên có hiệu lực và được thực hiện. Việc lập pháp nhân tại Việt Nam cho Bên nhận chuyển nhượng và xin Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất cho Bên nhận chuyển nhượng sẽ do Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng tự thực hiện.
*The Lessor and the Lessee shall co-ordinate to complete all necessary procedures to give effect to and complete the said transfer. Establishing the legal status in Vietnam for the Transferee and applying for the Land Use Right Certificate under the name of the Transferee shall be arranged and implemented by the Lessee and Transferee themselves.*

## ĐIỀU 8: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN CHO THUÊ
## *ARTICLE 8: THE LESSOR'S RESPONSIBILITIES*

**8.1** Bên Cho Thuê cam kết thực hiện các điều khoản đã ghi trong Hợp Đồng này, các sửa đổi và bổ sung (nếu có) trong từng lần liên quan đến Hợp Đồng và thực hiện tất cả các công việc hoặc các hành động cần thiết

khác để đảm bảo Bên Thuê có thể sử dụng Lô Đất và các công trình hạ tầng trong Khu Công Nghiệp một cách hợp pháp và ổn định.

*The Lessor commits to carry out the provisions stated in the Agreement, any amendments and supplement (if any) from time to time in relation to the Agreement and to take all other necessary activities or actions to ensure that the Lessee can use the Land Lot and public infrastructure and facilities in the Industrial Park legally and stably.*

**8.2** Bên Cho Thuê phải thông báo cho Bên Thuê các thông tin liên quan đến chính sách và luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà có liên quan đến Dự án trong Thời hạn Thuê Đất.

*The Lessor shall keep the Lessee informed any policies and laws on foreign investment in Vietnam that relate to the Project during the Lease Term.*

**8.3** Bên Cho Thuê sẽ cung cấp các dịch vụ hành chính miễn phí cho Dự án sẽ được thực hiện tại Việt Nam của Bên Thuê, bao gồm:

*The Lessor will provide administrative services without any charge for the project to be implemented in Vietnam by the Lessee, including:*

a. Lập hồ sơ xin Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư/ Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh nghiệp lần đầu;

*To first prepare the application for Investment Registration Certificate/ Enterprise Registration certificate;*

b. Xin Giấy Chứng Nhận Đăng ký Đầu Tư/ Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh nghiệp lần đầu;

*To first apply for the Investment Registration Certificate/ Enterprise Registration certificate;*

c. Khắc dấu;

*To register the company seal;*

**8.4** Trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày Bên Thuê thanh toán xong Tiền Thuê Đất theo như Điều 5 của Hợp đồng này và đã nộp đầy đủ giấy tờ cần thiết theo yêu cầu của pháp luật đối với phía Bên Thuê để xin cấp Giấy Chứng Nhận quyền sử dụng Lô đất dưới tên Bên Thuê cho thời hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2065 ("**Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất**"), Bên Cho Thuê có trách nhiệm xin Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất cho Bên thuê theo đúng với quy định của pháp luật. Bên Cho Thuê chịu các chi phí liên quan và Bên Thuê phải chịu chi phí trước bạ (nếu có).

*Within twelve (12) months from the Lessee making the payments of the Land Rent in full in accordance with Article 5 of the Agreement and providing all the necessary documents required by law from the part of the Lessee for the purpose of obtaining the land use right certificate in respect of the Land Lot in the name of the Lessee for a term until 30 June 2065 ("**Land Use Right Certificate**"), the Lessor shall assume responsibility of applying for the Land Use Right Certificate to the Lessee in compliance with the laws. The Lessor bears all relevant expenses except registration fee (if any), which shall be at the Lessee's expense.*

## ĐIỀU 9: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN THUÊ

## *ARTICLE 9: THE LESSEE'S RESPONSIBILITIES*

**9.1** Bên Thuê cam kết thanh toán Tiền Thuê Đất, phí Quản Lý và Duy Tu Cơ Sở Hạ Tầng và phí Xử Lý Nước Thải đúng hạn.

*The Lessee commits to pay the Land Rent, Infrastructure Maintenance & Management fee and Sewage Treatment fee in due date.*

**9.2** Bên Thuê cam kết thực hiện các điều khoản đã ghi trong Hợp Đồng, Phụ lục đính kèm theo Hợp Đồng này và các sửa đổi hoặc bổ sung (nếu có).

*The Lessee commits to carry out the provisions stated in this Agreement, Appendices attached to this Agreement and any amendment or supplement (if any) thereof.*

**9.3** Bên Thuê chịu trách nhiệm các thiệt hại xảy ra trên Lô Đất được thuê mà do lỗi của Bên Thuê.

*The Lessee is liable for all damages to the Land Lot which are due to the Lessee's faults.*

**9.4** Bên Thuê chịu trách nhiệm thanh toán các chi phí cho việc lắp đặt hệ thống hạ thế để đưa nguồn điện vào sử dụng cho nhà xưởng và văn phòng.

*The Lessee is responsible for expenses in relation to the installation of the transforming system to transform the power for the usage in the factory and office.*

**9.5** Bên Thuê phải xây dựng và lắp đặt hệ thống phòng chống cháy nổ đúng theo quy định của luật pháp Việt Nam.

*The Lessee must build and install a preventive & fire-fighting system in compliance with the Vietnamese laws & regulations.*

**9.6** Bên Thuê phải xử lý cơ bản nước thải vệ sinh qua bể tự hoại 3 ngăn. Toàn bộ nước thải sinh hoạt của Bên Thuê (không cần đạt loại B) sẽ được xả thải vào nhà máy xử lý nước thải của Bên Cho Thuê.

*The Lessee must treat basically the sanitary waste water via a 3-layer septic tank. All the non industrial waste water of the Lessee (no need to meet level B) will be discharged into the Lessor' s sewage treatment plant.*

**9.7** Bên Thuê phải cung cấp các chứng từ cần thiết cho Bên Cho Thuê để Bên cho thuê xin các thủ tục hành chính như đã đề cập ở Điều 8.3 của Hợp Đồng này.

*The Lessee must provide necessary documents for the Lessor so that the Lessor can prepare necessary administrative procedures as referred at Article 8.3 of this Agreement.*

**9.8** Đối với phần đất tiếp giáp với mặt tiền đường nội bộ trong Khu Công Nghiệp, Bên Thuê phải xây tường rào hở để tạo mỹ quan cho Khu Công Nghiệp.

*The Lessee must build the see – through fence in respect of the part of land adjoining the internal roads to make the Industrial Park aesthetic-looking.*

**9.9** Bên Thuê phải trả tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, và các khoản phí phát sinh khác (nếu có) do quy định của luật pháp Việt Nam.

*The Lessee shall bear tax of using non-agricultural land and all other charges payable by the Lessee (if any) as may be required under the laws and regulations of Vietnam.*

**9.10** Bên Thuê cam kết thực hiện việc xử lý khói bụi và tiếng ồn đảm bảo theo tiêu chuẩn Việt Nam về công tác bảo vệ môi trường.

*The Lessee commits to carry out treatment measures of smoke, dust, and noise in compliance with the Vietnamese legal standards in respect of the environmental protection.*

Nếu khói bụi của Nhà Máy Bên Thuê gây ra ô nhiễm vượt qui định cho phép, Bên Thuê sẽ bàn bạc với cơ quan quản lý môi trường địa phương những biện pháp có lợi và khả thi khắc phục tình trạng ô nhiễm theo yêu cầu của cơ quan này, và đảm bảo không làm ảnh hưởng đến các nhà đầu tư xung quanh.

*If smoke and dust emit from the Factory causes pollution beyond the level permitted under applicable law, the Lessee will, upon demand from local environmental agency, discuss with the local environmental agency on commercially viable ways to remedy the pollution. This action must not cause adverse effect to the surrounding tenants.*

## ĐIỀU 10: CÁC TRÁCH NHIỆM KHI VI PHẠM HỢP ĐỒNG
## *ARTICLE 10: LIABILITIES UPON BREACHING THE AGREEMENT'S PROVISIONS*

**10.1** Trường hợp Bên Thuê không thanh toán đúng hạn Tiền Thuê Đất, phí Quản Lý và Duy Tu Cơ Sở Hạ Tầng và/hoặc phí Xử Lý Nước Thải cho Bên Cho Thuê, thì Bên Thuê phải chịu phạt với mức lãi suất là một phần trăm trên tháng (1%/tháng) trên số tiền quá hạn cho khoảng thời gian kể từ khi bị quá hạn cho tới khi Bên Thuê thanh toán khoản tiền này.

*In case the Lessee does not pay the Land Rent, Infrastructure Maintenance & Management fee and/or Sewage Treatment fee in due date, the unpaid outstanding amount will be subject to an overdue interest of one percent per month (1%/month), which shall be paid by the Lessee to the Lessor for the period from the time the payment is due to the date the Lessor makes the payment.*

**10.2** Nếu việc thanh toán trễ xảy ra trong ba tháng liên tục, Bên Cho Thuê sẽ nhắc Bên Thuê bằng văn bản. Trường hợp Bên Thuê vẫn không thanh toán số tiền nợ trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đó, Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng này, hoặc dùng các biện pháp chế tài khác hợp lý để đảm bảo thu hồi nợ cho Bên Cho Thuê.

*If late payments are made continuosly in three consecutive months, the Lessor will remind the Lessee in writing. In case the Lessee does not take any action to settle the outstanding payment within 30 days from the date of receiving such reminder, the Lessor is entitled to unilaterally terminate this Agreement, or take the other appropriate legal action to ensure that the outstanding payment will be recovered.*

**ĐIỀU 11:** **THU HỒI ĐẤT**
***ARTICLE 11:*** ***LAND WITHDRAWAL***

**11.1** Trong trường hợp Chính phủ Việt Nam yêu cầu thu hồi lại Lô Đất cho mục đích an ninh quốc gia hoặc những mục đích khác theo luật định, thì Hợp Đồng này sẽ chấm dứt theo đúng thủ tục và các bước quy định của pháp luật.
*In case the Vietnamese Government requests to withdraw the Land Lot for the purpose of national defense & securities or any purpose in accordance with the laws, this Agreement will be terminated in accordance with the procedures and steps stipulated in the laws.*

**11.2** Bất kỳ số tiền nào hoặc bồi thường do Chính phủ Việt Nam trả cho Lô Đất thuê nói trên và văn phòng, nhà máy sẽ thuộc về Bên Thuê.
*Any amount of money or compensation paid by Vietnamese Government for the Land Lot, the office and factory thereon will belong to the Lessee.*

**ĐIỀU 12:** **CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT**
***ARTICLE 12:*** ***TERMINATION OF LAND LEASE AGREEMENT***

Hợp Đồng sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau:
*This Agreement will be terminated in the following cases:*

**12.1** Bên Thuê không thanh toán Tiền Thuê Đất, phí Quản Lý và Duy Tu Cơ Sở Hạ Tầng và/hoặc phí Xử Lý Nước Thải đúng hạn như quy định tại Điều 10.2 của Hợp Đồng này.
*The Lessee fail to pay the Land Rent, Management and Maintenance fee and/or Sewage Treatment fee on the due date as stated at Article 10.2 of this Agreement.*

**12.2** Bên Thuê không xin phép gia hạn Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư/ Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh nghiệp khi hết hiệu lực của Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư/ Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh nghiệp.
*At the expiry date of the Investment Registration Certificate/ Enterprise Registration certificate and the Lessee does not apply for or fail to obtain an extension to the Investment Registration Certificate/ Enterprise Registration certificate.*

**12.3** Bên Thuê chấm dứt các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam theo yêu cầu của Bên Thuê.
*The Lessee ceases the business activities in Vietnam at its request.*

**ĐIỀU 13:** **LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**
***ARTICLE 13:*** ***GOVERNING LAWS AND DISPUTE RESOLUTION***

**13.1** Trong trường hợp có tranh chấp giữa hai Bên liên quan đến Hợp Đồng này, vấn đề này trước hết được dàn xếp bằng thương lượng và hòa giải giữa hai Bên.
*In case there is a dispute between the two Parties in relation to this Agreement, the case must be firstly settled by negotiation and conciliations between the two Parties.*

**13.2** Trong trường hợp thương lượng và hòa giải không thành, tranh chấp này sẽ được đem ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại tỉnh Bình Dương xét xử theo luật pháp Việt Nam. Nếu một trong hai Bên tranh chấp không đồng ý với bản án của Tòa án cấp Sơ thẩm, thì tiếp tục gửi đơn lên Tòa án cấp trên xét xử theo quy định của pháp luật Việt Nam. Ngôn ngữ tố tụng bằng tiếng Việt. Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án buộc hai Bên phải thực thi nghiêm túc. Bên thua kiện sẽ chịu án phí.
*In case the conciliation and negotiation is unsuccessful, the dispute shall be filed at the Binh Duong People' s Court for settlement and the Vietnamese laws & regulations shall be applied. If either Party doesnot agree with this decision from the Court of First Instance, such dispute shall be submitted to the higher level Court and the Vietnamese laws & regulations shall be applied. The language of litigation shall be Vietnamese. The decision having a legal effect of such Court forces both Parties to seriously execute. The losing Party shall bear the court fee.*

**13.3** Các điều khoản trong Hợp Đồng này vẫn còn hiệu lực và ràng buộc đối với các Bên có liên quan trong việc thực hiện và tuân thủ trong quá trình giải quyết tranh chấp của Tòa án.
*The provisions of this Agreement are continuously effective and binding the concerned Parties for the implementation and obligation during the dispute processed by the Court.*

## ĐIỀU 14: ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG
## *ARTICLE 14: ADDITIONAL PROVISIONS*

**14.1** Hợp Đồng này sẽ vẫn còn hiệu lực đối với người thừa hưởng, người kế nhiệm và người nhận chuyển nhượng của các Bên.
*This Agreement shall remain effective to the inheritor, successor and the transferee of the Parties.*

**14.2** Trường hợp có bất cứ điều khoản nào của Hợp Đồng này, kể cả các phụ lục, điều chỉnh và bổ sung không còn hiệu lực do luật pháp hoặc chính sách của Nhà nước Việt Nam vào tại thời điểm đó, thì chỉ có điều khoản hoặc phụ lục hoặc điều chỉnh và bổ sung đó mới bị vô hiệu. Các điều khoản, phụ lục, sửa đổi và bổ sung khác của Hợp Đồng này vẫn có hiệu lực thi hành.
*If any provision in the Agreement, including any appendix or amendment or supplement thereof is invalid in accordance with the laws or the policies of the Vietnamese State at that time (at the period when we do the amendment and/or supplement in the future), only such provision or the appendix or amendment or supplement is invalid. Other provisions, appendices, amendments and supplements of this Agreement will remain valid.*

**ĐIỀU 15:** **HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG**
***ARTICLE 15:*** ***PRESCRIPTION OF THE AGREEMENT***

**15.1** Hợp Đồng có hiệu lực kể từ ngày 02 bên đã ký kết.
*This agreement will be effective upon its signature date.*

**15.2** Mọi sửa đổi bổ sung cho Hợp Đồng này phải thực hiện bằng Phụ lục Hợp Đồng và được ký kết giữa các đại diện ủy quyền của hai bên mới có giá trị thực hiện.
*Any amendment or supplement to this Agreement will be only effective if it is made under an Annex and signed by the authorized representatives of both Parties.*

**15.3** Hợp Đồng này được lập thành tám (08) bản gốc bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ bốn bản gốc để thực hiện.
*This Agreement is made into eight (08) originals in Vietnamese and English versions of the same validity. Each party shall keep four originals for execution.*

**VỚI SỰ CHỨNG KIẾN**, Bên Cho Thuê và Bên Thuê đã ký kết và được giao Hợp Đồng kể từ ngày được ghi ở trên.
***IN WITNESS WHEREOF****, The Lessor and the Lessee have duly executed and delivered the Agreement as of the date first set forth above.*

| **ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ**<br>***LESSEE'S REPRESENTATIVE*** | **ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ**<br>***LESSOR'S REPRESENTATIVE*** |
|---|---|
| **Montri Suwanposri**<br>Tổng giám đốc/*General Director* | **Nguyễn Thanh Nhã**<br>Tổng Giám Đốc/*General Director* |

## CAM KẾT CỦA BÊN THUÊ
## *LESSEE'S COMMITMENTS*

Bên Thuê tại đây cam kết với Bên Cho Thuê như sau:
*The Lessee hereby warrants and undertakes to the Lessor as follows:*

1. **Tiền Thuê Đất và các loại phí khác:**
   Bên Thuê không được giữ lại, hoặc trừ đi bất kỳ khoản nào, mà phải thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên Cho Thuê tiền Thuê Đất, phí Quản Lý và Duy Tu Cơ Sở Tạ Tầng, phí Xử Lý Nước Thải và các khoản phí khác (nếu có).
   ***Land Rent and other fees:***
   *The Lessee is not entitled to keep or withhold any amount and has to pay fully to the Lessor the Land Rent, Infrastructure Maintenance and Management fee, Sewage Treatment fee and other payable fees (if any).*

2. **Xâm phạm ranh giới Lô Đất:**
   Nếu vào bất kỳ thời điểm nào của Hợp Đồng này mà Bên Cho Thuê nhận thấy rằng Bên Thuê đã xâm phạm ra ngoài ranh giới của Lô Đất, Bên Thuê, ngay lập tức hoặc trong một khoảng thời gian cụ thể (nếu có yêu cầu) và bằng chi phí của mình tiến hành sửa chữa để hoàn trả đất như hiện hữu theo yêu cầu của Bên Cho Thuê.
   ***Breach of the leased land lot's boundary:***
   *If the Lessor at any time finds that the Lessee has encroached beyond the boundaries of the Land Lot, the Lessee must, upon notice by the Lessor and at its own expense, immediately or within the time requested (if any) by the Lessor rectify and remove the encroachment to the Lessor's satisfaction.*

3. **Vận chuyển máy móc và thiết bị:**
   Bên Thuê không được vận chuyển trên cùng một phương tiện hoặc cùng một lúc bất kỳ máy móc, thiết bị, hàng hóa hay đồ vật gì vượt quá trọng lượng 40 tấn ngang qua Lô Đất hay khu nhà mà Bên Cho Thuê đã chỉ định, hoặc (nếu không có chỉ định) sẽ hay có thể làm ảnh hưởng xấu đến tình trạng và điều kiện của Lô Đất hay phần đất đai hoặc tài sản liền kề/kế cận.
   ***Transportation of machinery and equipment***
   *The Lessee is not allowed to concurrently carry using the same means of transportation and/or at the same time any machinery, equipment, goods or objects with an aggregated weight exceeding 40 tons passing the Lot or other buildings as designated by the Lessor or (if not designated) or causing or likely causing adverse affect to the state or condition of the Land Lot or the adjacent or neighbouring land or premises.*

**4. Kiểm tra Lô Đất cho thuê:**

Bên Thuê phải cho phép Bên Cho Thuê, hoặc giám sát viên, hoặc đại diện và những người khác được Bên Cho Thuê ủy quyền, cùng hoặc không cùng với công nhân, vào khoảng thời gian do hai bên đồng ý (Bên Cho Thuê phải thông báo trước cho Bên Thuê bằng văn bản để được Bên Thuê đồng ý) đi vào hoặc vào bên trong Lô Đất để:

a. Kiểm tra và đánh giá tình trạng và điều kiện của Lô Đất, cơ sở hạ tầng và các tiện ích chung của Khu Công Nghiệp;

b. Tiến hành bảo dưỡng, cải tạo, dọn dẹp, thay thế hoặc bổ sung, sửa chữa hay các công việc khác đối với bất kỳ phần nào của Lô đất hay phần đất hoặc tài sản kế cận hay liền kề mà Bên Cho Thuê xét thấy là cần thiết hay muốn thực hiện sau khi được sự đồng ý của Bên Thuê.

***Inspection of the leased Land Lot:***

*The Lessee shall permit the Lessor, its surveyors, agents or other persons authorised by the Lessor with or without workmen at mutually agreed time to enter in or into the Land Lot (The Lessor is required to inform the Lessee in writing in advance to get the Lessee's consent) in order to:*

*a. Examine and ascertain the state and conditions of the Land Lot and the general infrastructure and common facilities of the Industrial Park.*

*b. Carry out any maintenance, renewal, cleansing, alteration or additions, repair or other works to any part of the Land Lot or any adjacent or adjoining land or premises which the Lessor may consider necessary or desirable, after getting the Lessee's consent.*

**5. Tuân thủ luật pháp:**

Bên Thuê cam kết thực hiện và tuân thủ các quy định của tất cả Luật, quy chế, quy định, thông tư hoặc quyết định, chỉ thị hay bất kỳ hướng dẫn hoặc yêu cầu có liên quan của bất kỳ cơ quan chính phủ, cấp tỉnh hay cấp có thẩm quyền nào.

***Compliance with Laws:***

*The Lessee must perform and observe the provisions of all relevant Laws, statutes, regulations, circulars or decisions or any direction or requirement of any governmental, provincial or statutory authority.*

**6. Thông báo cho Bên Cho Thuê:**

a. Bên Thuê phải ngay lập tức thông báo bằng văn bản cho Bên Cho Thuê về bất kỳ thiệt hại hay hư hỏng đối với hoặc tại Lô Đất, cơ sở hạ tầng và các tiện tích khác ngay khi Bên Thuê biết hoặc phải biết về các sự cố đó;

b. Ngay khi nhận được bất kỳ thông báo, yêu cầu, chỉ thị hay các văn bản khác từ cơ quan có thẩm quyền liên quan hoặc ảnh hưởng đến Lô Đất, Nhà máy, hoặc công trình xây dựng trên Lô đất, Bên Thuê phải ngay lập tức gửi đến Bên Cho Thuê bản sao các thông báo, yêu cầu, chỉ thị hay văn bản này.

***Notices to the Lessor:***

a. *The Lessee shall immediately give written notice to the Lessor of any damage or destruction to or at the Land Lot and general infrastructure and facilities therein as soon as the Lessee becomes or ought to be aware of the same;*

b. *Upon receipt of any notice, order, direction or other documents from any competent authority relating to or affecting the Lot, the Factory, or buildings on the Land Lot, the Lessee shall forthwith deliver to the Lessor a copy of such notice, order, direction, or document.*

**7. Quyền lắp đặt cơ sở hạ tầng và xây cất các công trình phụ ngang qua Lô Đất:**

Để phục vụ cho việc phát triển các điều kiện cơ sở hạ tầng và các tiện ích của Khu Công Nghiệp, thông qua sự đồng ý của hai Bên với những giải trình hợp lý, Bên Cho Thuê được quyền mắc và dẫn truyền tự do, liên tục các tiện ích cần thiết và các dịch vụ khác từ và đến các điểm khác của Khu Công Nghiệp trong và xuyên qua bất kỳ đường ống nước, cống rãnh, hệ thống tiêu thoát nước và nước thải, ống khói, dây cáp, đường dây điện thoại và các thiết bị, máy móc khác có thể ở trong, trên, dưới Lô đất hay ngang qua không gian Lô Đất vào bất cứ lúc nào trong suốt thời hạn thuê của Hợp Đồng, với điều kiện không làm ảnh hưởng đến quyền sử dụng Lô Đất, tính hoạt động liên tục, hoặc không gây thiệt hại cho Nhà máy và tòa nhà của Bên Thuê. Nếu có ảnh hưởng hoặc thiệt hại, Bên Cho Thuê sẽ chịu trách nhiệm đền bù thích đáng cho Bên Thuê.

***Right to use or easements:***

*For the purpose of developing the infrastructure and facility in the Industrial Park, based on the mutual consent from both Parties at reasonable explanation, the Lessor is allowed to install or use the uninterrupted passage and running of necessary utilities and other services (if any) from and to other parts of the Industrial Park in and through any pipelines, sewers, flues, cables, lines and other apparatus which may be at any time during the term of the Agreement be in, on, under or over the Lot of the Lessee, provided that it will not affect the land use rights in respect of Lot, the continuous operation or cause damage to the Factorty or buildings of the Lessee. In case any effect or damage incurred by the Lessee, the Lessor shall be responsible for the appropriate compensation to the Lessee.*

**8. Tuân thủ các tiêu chuẩn về xử lý chất thải/nước thải:**

Ngoại trừ những qui định khác đi so với Hợp Đồng, trong trường hợp Bên Thuê thực hiện việc xả chất thải/nước thải từ Lô Đất để thoát ra cống hở hoặc bất kỳ phần nào của Khu Công Nghiệp hoặc bất kỳ nơi nào, Bên Thuê phải tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường của chính quyền địa phương. Bên Thuê phải bồi thường cho Bên cho thuê mọi khiếu nại, yêu cầu, phạt và các chi phí phát sinh mà Bên Cho Thuê có thể phải thanh toán liên quan đến việc không tuân thủ của các qui định luật pháp Việt Nam do Bên Thuê gây ra liên quan đến các vấn đề nêu tại mục này.

***Compliance with the requirement/standards in respect of refuse disposal/waste water:***

*Except as otherwise set forth in the Agreement, in case the Lessee has to dispose or release any refuse or/and waste water of the Factory from the Lot to the open drains or any part in the Industrial Park or other places, the Lessee must comply with the environment standards of the local competent authorities. The Lessee must pay compensation to the Lessor for any complaint, requirement, fine or*

*other expenses that the Lessor might have to pay due to the non-compliance to the Vietnamese laws and regulations as a result of the action by the Lessee as stipulated under this paragraph.*

**9. Tuân thủ các tiêu chuẩn về xử lý khói bụi, tiếng ồn:**

Bên Thuê cam kết thực hiện việc xử lý khói bụi, tiếng ồn đảm bảo theo tiêu chuẩn Việt Nam về bảo vệ môi trường, không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Nếu khói bụi của Nhà máy gây ra ô nhiễm vượt qui định cho phép, Bên Thuê sẽ bàn bạc với cơ quan quản lý môi trường địa phương những biện pháp có lợi và khả thi khắc phục tình trạng ô nhiễm theo yêu cầu của cơ quan này.

***Treatment of smoke, dust, and noise:***

*The Lessee commits to carry out treatment measures to smoke, dust, and noise in compliance with Vietnamese legal standards in respect of the environmental protection measurement to ensure it will not affect the surrounding environment.*

*If smoke and dust emitted from the Factory causes pollution beyond the level permitted under applicable law, the Lessee will, upon demand from local environmental agency, discuss with the local environmental agency on commercially viable ways to remedy the pollution.*

**10. Xây dựng lối vào Lô Đất:**

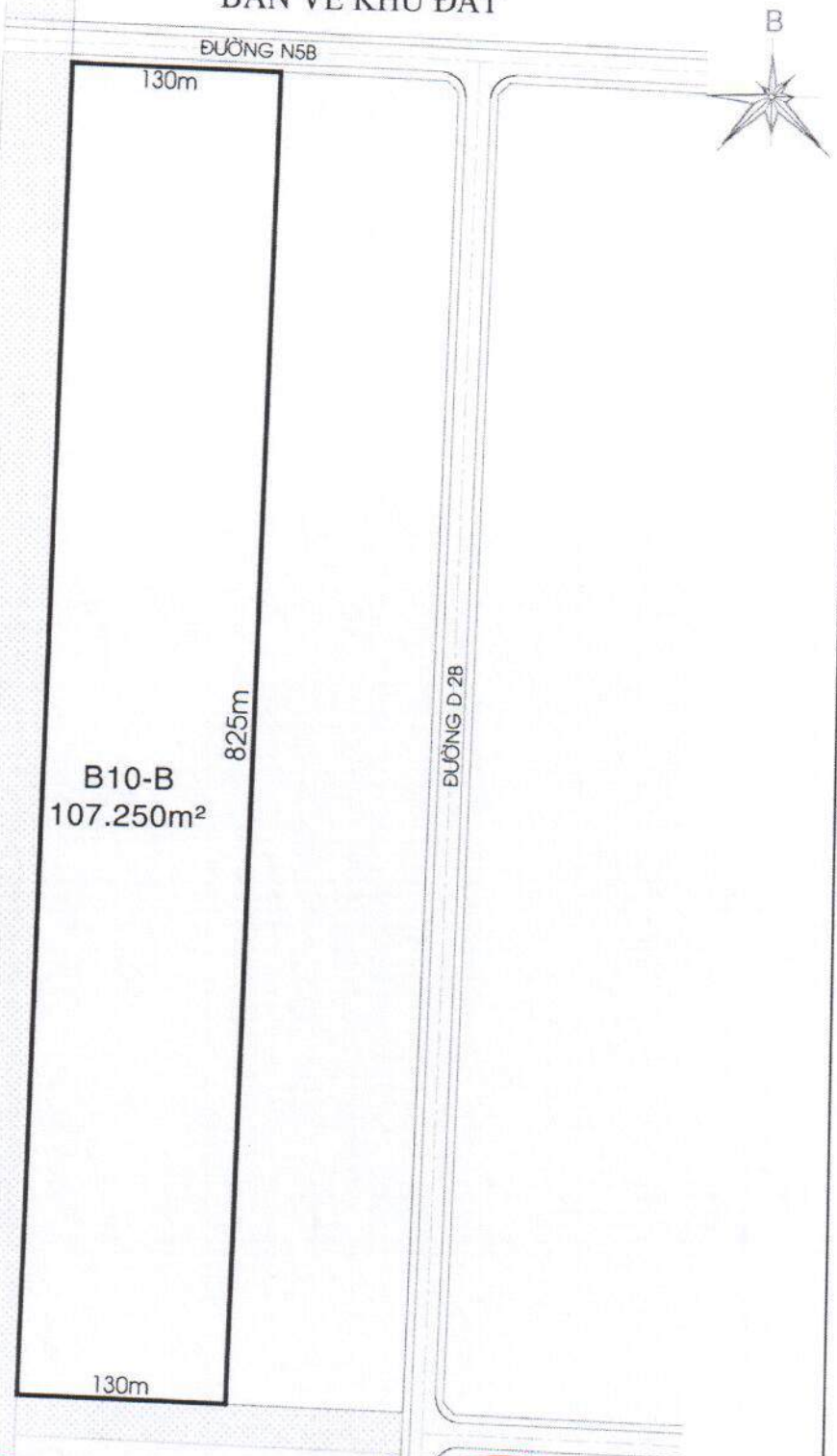
Bên Thuê phải xây dựng lối vào Lô Đất và cống nước phía bên dưới nối liền đường chính và ranh giới Lô Đất bằng nhựa đường, bê tông hay vật liệu có bề mặt cứng khác. Lối vào Lô Đất và cống nước này sẽ không tạo nên hay cấu thành một phần của Lô Đất được thuê theo Hợp Đồng dưới đây nhưng Bên Thuê, bằng chi phí riêng của mình, phải duy trì chúng trong điều kiện hoạt động tốt trong suốt Thời Hạn Thuê.

***Construction of entrance way:***

*The Lessee shall construct the entranceway to the Lot and the culvert thereunder connecting to the main road and the Land Lot boundary covering the entrance area with asphalt, concrete or other hard surface material. The entranceway and culvert shall not form part of the Land Lot hereunder but the Lessee must maintain the same in good condition at the Lessee's own cost during the Lease Term.*

| | |
|---|---|
| **ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ** | **ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ** |
| ***LESSEE'S REPRESENTATIVE*** | ***LESSOR'S REPRESENTATIVE*** |
| **Montri Suwanposri** | **Nguyễn Thanh Nhã** |
| Tổng giám đốc/*General Director* | Tổng Giám Đốc/*General Director* |

# KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX - BÌNH PHƯỚC
## BẢN VẼ KHU ĐẤT




Bình Phước, ngày tháng 12 năm 2018

BÊN THUÊ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM

MONTRI SUWANPOSRI

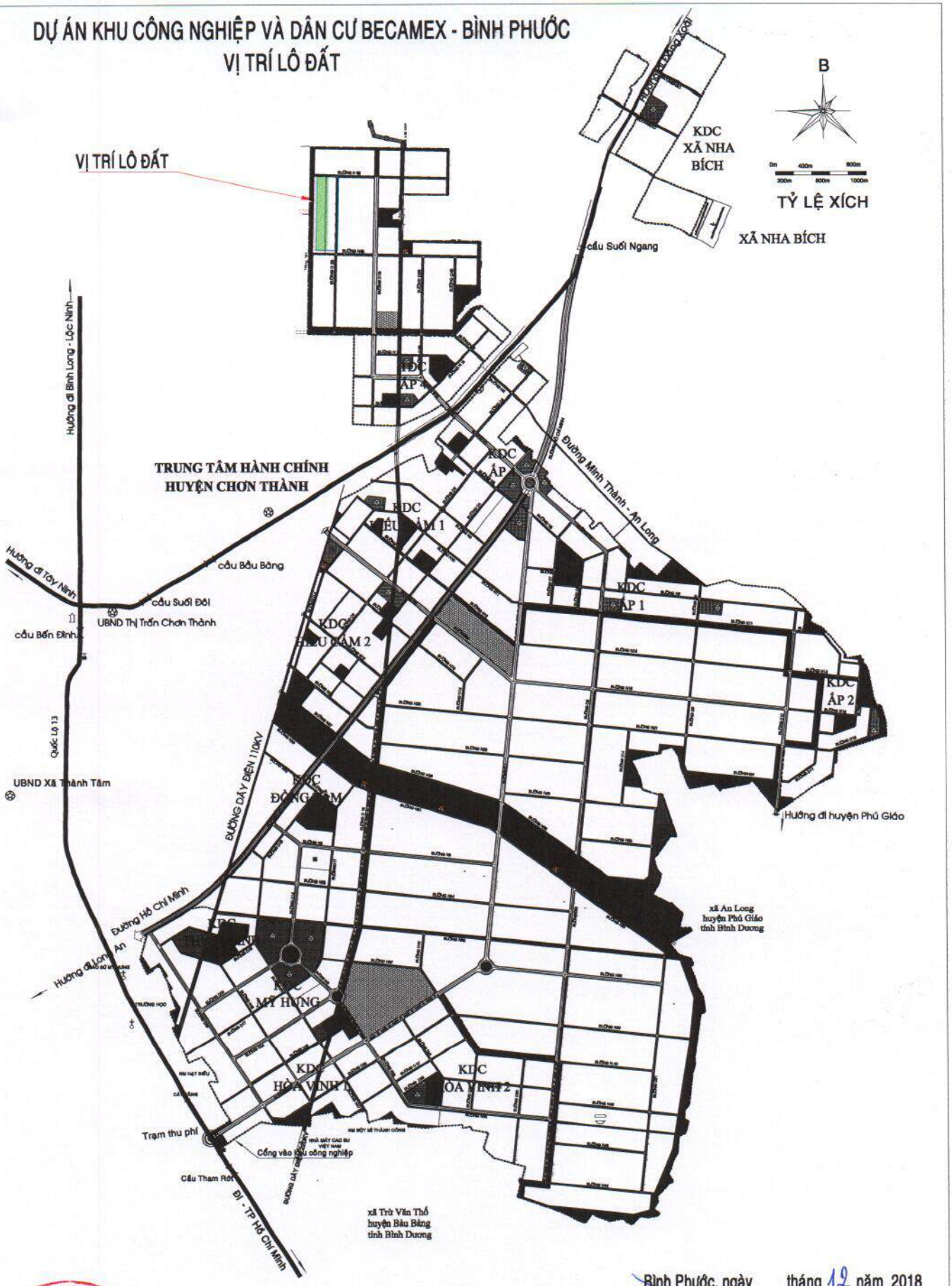
BÊN CHO THUÊ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH NHÃ

# DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN CƯ BECAMEX - BÌNH PHƯỚC
## VỊ TRÍ LÔ ĐẤT




Bình Phước, ngày 12 tháng 12 năm 2018

**BÊN THUÊ**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM
CHI NHÁNH NM 2 TẠI BÌNH PHƯỚC
3600224423

MONTRI SUWANPOSRI

**BÊN CHO THUÊ**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX BÌNH PHƯỚC
M.S.D.N: 3800405123 - C.T.C.P
H.CHƠN THÀNH - T.BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐ

NGUYỄN THANH NHÃ

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC
Email: info@becamexbinhphuoc.com.vn
Ngày ký: 04/08/2024 15:08:22 +07:00

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
*PEOPLE'S COMMITTEE OF BINH PHUOC PROVINCE*
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC
*(BECAMEX – BINH PHUOC)*

**Số: 01/PLHĐTĐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
*Independence – Freedom – Happiness*
----------oOo---------

# PHỤ LỤC SỐ 01

***Điều Chỉnh Hợp Đồng Thuê Đất Tại Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước***

## *ANNEX No. 01*

***Adjustment of the Land Lease Agreement in Becamex - Binh Phuoc Industrial Park***

Căn cứ vào / *Pursuant to:*

- Hợp Đồng Thuê Đất số 06/2018/HĐTĐ về việc thuê đất tại Khu Công Nghiệp Becamex - Bình Phước ký ngày 20/12/2018 giữa CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC và CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM 2 TẠI BÌNH PHƯỚC;
  *The Land Lease Agreement no. 06/2018/HĐTĐ with respect to a land lease in Becamex – Binh Phuoc Industrial Park signed on 20 December 2018 between BECAMEX – BINH PHUOC INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY and C.P. VIETNAM CORPORATION – BINH PHUOC FACTORY 2;*
- Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư mã số dự án 9833254327 do Ban Quản Lý Khu Kinh Tế tỉnh Bình Phước chứng nhận lần đầu ngày 19/06/2018, thay đổi lần thứ hai vào ngày 06/01/2022 và Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp mã số doanh nghiệp 3600224423 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 22/07/1996, thay đổi lần thứ bảy ngày 14/09/2023 về việc thành lập CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM;
  *The Investment Registration Certificate project code 9833254327 initial granted on 19 June 2018, then second changed on 06 January 2022 by Binh Phuoc Economic Zones Authority and the Enterprise Registration Certificate business code 3600224423 first registered on 22 July 1996, then seven changed on 14 September 2023 by Dong Nai Province's Department of Planning and Investment with respect to the establishment of C.P. VIETNAM CORPORATION;*
- Công văn số 73/VPĐKĐĐ-ĐK&CGCN ngày 16/01/2024 của Văn Phòng Đăng Ký Đất Đai của Sở TNMT tỉnh Bình Phước về việc đề nghị Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam – Chi Nhánh NM 2 Tại Bình Phước điều chỉnh tên của Bên Thuê theo đúng quy định pháp luật.

*The official dispatch no. 73/VPĐKDĐ-ĐK&CGCN dated 16 January 2024 from the Land Registration Office under Department of Natural Resources and Environment of Binh Phuoc province, suggesting C.P. Vietnam Corporation – Binh Phuoc Factory 2 to adjust the Lessee' s name as per law stipulation.*

Hôm nay, ngày 29 tháng 07 năm 2024, chúng tôi gồm có:
*Today as of July 29, 2024, we include:*

**Bên Cho Thuê (Bên A)/*The Lessor (Party A)*:**
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC**
***BECAMEX – BINH PHUOC INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY***
Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp - Công Ty Cổ Phần số 3800405138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và cấp thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 06 năm 2024.
*The Enterprise Registration Certificate – Joint Stock Company No. 3800405138 initially registered on January 02, 2008 and registered for the eighth-time change on June 05, 2024 by Binh Phuoc Province's Department of Planning and Investment.*
Trụ sở chính: Quốc lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
*Head office: National Highway 14, Group 8, Quarter 3, Minh Thanh Ward, Chon Thanh Town, Binh Phuoc Province.*
Điện thoại /*Tel*: 84-06513640079 Fax: 84-06513640080
Tài khoản: 1401.101.969.008 (USD) hoặc 1405.100.143.007(VNĐ) - Tại Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội – chi nhánh tỉnh Bình Dương.
*Account No.: 1401.101.969.008 (USD) or 1405.100.143.007 (VND) opened at Military Commercial Joint Stock Bank (MB) – Binh Duong Branch*
Đại diện bởi: **Ông Nguyễn Thanh Nhã** Chức vụ: Tổng Giám đốc
*Represented by: **Mr. Nguyen Thanh Nha*** *Position: General Director*

**Bên Thuê (Bên B)/ *The Lessee (Party B)*:**
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM**
***C.P. VIETNAM CORPORATION***
Địa chỉ: KCN Biên Hoà II, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
*Address: Bien Hoa II IP, Long Binh Tan Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Viet Nam.*
Đại diện bởi: **Ông Montri Suwanposri** Chức vụ: Tổng giám đốc
*Represented by **Mr Montri Suwanposri*** *Position: General Director*

Sau khi thảo luận, Bên Cho Thuê và Bên Thuê thống nhất ký Phụ lục số 01 thay đổi tên công ty của Bên Thuê tại Hợp Đồng Thuê Đất số 06/2018/HĐTĐ ký ngày 20/12/2018 theo các điều kiện và điều khoản như sau:

*After dicussion, the Lessor and the Lessee have mutually agreed to enter into the Annex no. 01 to change the company name of the Lessee at the Land Lease Agreement no. 06/2018/HĐTĐ signed on 20 December 2018 with terms and conditions as follows:*

**Điều 1: Thay đổi tên công ty của Bên Thuê**

***Article 1: Change of the Lessee's company name***

**Tên công ty trước đây của Bên Thuê/ *The Lessee' s previous company name***

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM 2 TẠI BÌNH PHƯỚC

*C.P. VIETNAM CORPORATION – BINH PHUOC FACTORY 2*

Đại diện bởi: Ông Montri Suwanposri — Chức vụ: Tổng giám đốc

*Represented by Mr Montri Suwanposri* — *Position: General Director*

**Nay thay đổi thành/ *Now changed into:***

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM**

***C.P. VIETNAM CORPORATION***

Đại diện bởi: Ông Montri Suwanposri — Chức vụ: Tổng giám đốc

*Represented by Mr Montri Suwanposri* — *Position: General Director*

**Điều 2: Điều khoản chung**

***Article 2: General provisions***

- Phụ Lục số 01 này sẽ là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng Thuê Đất số 06/2018/HĐTĐ ký ngày 20/12/2018. Ngoại trừ phần được điều chỉnh lại tại Phụ Lục này, tất cả các điều khoản khác của Hợp Đồng Thuê Đất số 06/2018/HĐTĐ ký ngày 20/12/2018 vẫn có đầy đủ hiệu lực.

  *This Annex no. 01 shall constitute an integral part of the Land Lease Agreement no. 06/2018/HĐTĐ signed on 20 December 2018. Except as modified herein, all other provisions of the Land Lease Agreement no. 06/2018/HĐTĐ signed on 20 December 2018 remain in full force and effect.*

- Phụ Lục số 01 này có hiệu lực kể từ ngày ký. Mọi sửa đổi bổ sung cho Hợp Đồng Thuê Đất số 06/2018/HĐTĐ ký ngày 20/12/2018 và Phụ lục này chỉ có hiệu lực khi được lập bằng văn bản do người có thẩm quyền của cả hai Bên ký vào.

*This Annex No. 01 comes into effect upon signing date. Any amendment or supplement to the Land Lease Agreement no. 06/2018/HĐTĐ signed on 20 December 2018 and such Annex will be only effective if it is made in writing and signed by the authorized persons from both Parties.*

- Phụ Lục số 01 này được lập thành tám (08) bản gốc bằng hai thứ tiếng Việt – Anh có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ bốn (04) bản để thực hiện.
  *The Annex no. 01 is made in eight (08) copies, in bilingual Vietnamese and English versions at the same validity. Each party will keep four (04) sets for execution.*

**DƯỚI SỰ CHỨNG KIẾN**, các Bên đã lập nên Phụ Lục số 01/PLHĐTĐ và được đại diện theo ủy quyền của từng Bên ký hợp thức vào ngày và năm như được nêu tại phần đầu.
***IN WITNESS WHEREOF***, *the Parties have caused this Annex No. 01/PLHĐTĐ to be duly executed by the authorized representatives on the day and year written above.*

| **ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ**<br>***LESSEE'S REPRESENTATIVE*** | **ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ**<br>***LESSOR'S REPRESENTATIVE*** |
|---|---|
| **Montri Suwanposri**<br>Tổng Giám đốc/*General Director* | **Nguyễn Thanh Nhã**<br>Tổng Giám Đốc/*General Director* |

## Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| | |

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7 0 2 5 4 4 7 1 9 0 0 9 1 1 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# GIẤY CHỨNG NHẬN
## QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
## QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600224423-105 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/7/2018.
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô B10-B, khu B, KCN Becamex Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

CR 580941

## II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

*1. Thửa đất:*

a) Thửa đất số: 45 , tờ bản đồ số: 84,

b) Địa chỉ thửa đất: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 107.250,0 $m^2$,

(Bằng chữ: một trăm lẻ bảy nghìn hai trăm năm mươi mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: đất khu công nghiệp,

e) Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 30/6/2065,

g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền một lần của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

*2. Nhà ở: -/-*

*3. Công trình xây dựng khác: -/-*

*4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-*

*5. Cây lâu năm: -/-*

*6. Ghi chú: -/-*

Bình Phước, ngày 13 tháng 5 năm 2019

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC**

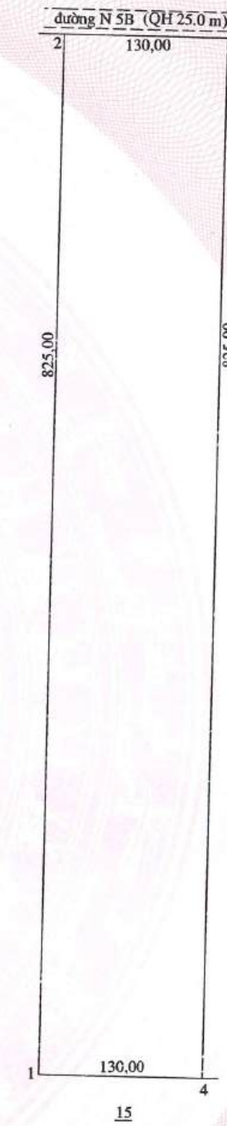
**GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Lê Hoàng Lâm

Số vào sổ cấp GCN:CT...12241...

## III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất




Tỷ lệ 1:5.000

| IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận | |
|---|---|
| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
| | |

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH BÌNH PHƯỚC | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 118 /GPMT-UBND | *Bình Phước, ngày 06 tháng 9 năm 2023* |

# GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 17082023/CV-CP ngày 17/8/2023 của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của Dự án "Nhà máy thức ăn chăn nuôi Bình Phước";*

*Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 53/TTr-BQL ngày 28/8/2023.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án "Nhà máy thức ăn chăn nuôi Bình Phước" (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của Dự án**

**1.1.** Tên Dự án: "Nhà máy thức ăn chăn nuôi Bình Phước".

**1.2.** Địa điểm hoạt động: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

**1.3.** Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9833254327 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 19/6/2018, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 06/01/2022.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh 3600224423-105 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 12/07/2018, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 18/10/2022.

**1.4.** Mã số thuế: 3600224423-105.

**1.5.** Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn gia súc.

**1.6.** Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Tổng diện tích: 107.250 $m^2$.

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất thức ăn gia súc công suất 432.000 tấn sản phẩm/năm.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

**2.1.** Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**2.2.** Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**2.3.** Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**2.4.** Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**2.5.** Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước:

**1.** Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

**2.** Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước có trách nhiệm:

**2.1.** Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

**2.2.** Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo

quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

**2.3.** Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**2.4.** Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Chơn Thành, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

**2.5.** Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 06 tháng 9 năm 2023 đến ngày 06 tháng 9 năm 2033).

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

***Nơi nhận:***
- Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND thị xã Chơn Thành;
- Công ty CP PT HT KT Becamex Bình Phước;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-27GP/18).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

**Phụ lục 1.**

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: .118.../GPMT-UBND ngày .06../..9../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ Dự án được xử lý sơ bộ đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đấu nối nước thải phát sinh từ Dự án vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước tại các văn bản: Hợp đồng thuê đất số 06/2018/HĐTĐ ngày 20/12/2018, Biên bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án tại khu công nghiệp ngày 20/12/2018.

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

***1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải***

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh, lavabor, nước rửa sàn văn phòng) của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước với lưu lượng khoảng 10,4 $m^3$/ngày được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn (tổng dung tích là 37,1 $m^3$) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 120 $m^3$/ngày (24 giờ) để xử lý.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh, lavabor, nước rửa sàn văn phòng) của Công ty TNHH CPV Food (lô B10-A, KCN Becamex - Bình Phước) với lưu lượng khoảng 29 $m^3$/ngày được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn (tổng dung tích là 92,2 $m^3$) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 120 $m^3$/ngày (24 giờ) để xử lý.

+ Nguồn số 03: Nước thải nhà ăn của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước với lưu lượng khoảng 3,3 $m^3$/ngày được thu gom và xử lý bằng bể tách dầu mỡ (tổng dung tích là 7,7 $m^3$) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 120 $m^3$/ngày (24 giờ) để xử lý.

+ Nguồn số 04: Nước thải sản xuất (bao gồm nước thải từ hệ thống khử trùng xe ra vào, nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng) của Công ty TNHH CPV Food (lô B10-A, KCN Becamex - Bình Phước) với tổng lưu lượng nước thải khoảng 13 $m^3$/ngày được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 120 $m^3$/ngày (24 giờ) để xử lý.

+ Nguồn số 05: Nước thải sản xuất (bao gồm nước thải từ hệ thống khử trùng xe ra vào, nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi) của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước với tổng lưu lượng nước thải khoảng 13 $m^3$/ngày được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 120 $m^3$/ngày (24 giờ) để xử lý.

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) sẽ được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường N5B của KCN Becamex - Bình Phước) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đấu nối nước thải: X(m) = 1267269; Y(m) = 542358 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3°).

***1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải***

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước → Bể tự hoại 3 ngăn (1).

+ Nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH CPV Food (lô B10-A, KCN Becamex - Bình Phước) → Bể tự hoại 3 ngăn (2).

+ Nước thải nhà ăn của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước → Bể tách dầu mỡ (3).

+ Nước thải sản xuất của Công ty TNHH CPV Food (lô B10-A, KCN Becamex - Bình Phước) (4).

+ Nước thải sản xuất của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước (5).

(1) + (2) + (3) + (4) + (5) → Hố thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể hiếu khí FBR → Bể lắng → Bể khử trùng → Đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Becamex - Bình Phước.

- Công suất thiết kế: 120 $m^3$/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Mật rỉ đường, Chlorine, NaOH.

- Chế độ vận hành: liên tục.

***1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục***

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

*1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố*

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Becamex - Bình Phước để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

*2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm*

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

*2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm*

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 120 $m^3$/ngày (24 giờ).

*2.2.1. Vị trí lấy mẫu*

- Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải của nhà máy, công suất 120 $m^3$/ngày (24 giờ), lấy tại hố ga trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước. Tọa độ: X(m): 1267269, Y(m): 542358 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: 106°15', múi chiếu 3°).

*2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Becamex - Bình Phước (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).

*2.2.3. Tần suất lấy mẫu*

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý nước thải.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

**3.1.** Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án "Nhà máy

sản xuất thức ăn chăn nuôi Bình Phước" của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước (lô B10-B, KCN Becamex - Bình Phước) và Dự án "Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 600.000 tấn sản phẩm/năm" của Công ty TNHH CPV Food (lô B10-A, KCN Becamex - Bình Phước). Bảo đảm thu gom, xử lý nước thải đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đấu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Becamex - Bình Phước, không xả trực tiếp ra môi trường. Đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung bảo vệ môi trường có liên quan đến nguồn thải (bao gồm cả sự cố môi trường có thể xảy ra).

**3.2.** Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình thu gom nước thải.

**3.3.** Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**3.4.** Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

**3.5.** Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường.

**3.6.** Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Phụ lục 2.**

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: .118.../GPMT-UBND ngày .06../.9../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

### 1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi từ công đoạn nhập liệu (Khu vực 1: đối với nguyên liệu sản xuất dạng hạt).

- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn nhập liệu (Khu vực 2: đối với nguyên liệu sản xuất dạng bột. Trong đó bao gồm: nguyên liệu dạng hạt sau khi qua công đoạn ép đùn (khu vực 1) và nguyên liệu dạng bột khác được bổ sung thêm).

- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám.

- Nguồn số 04: Bụi từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám.

- Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám.

- Nguồn số 06: Bụi từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám.

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ lò hơi 10 tấn/giờ.

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ lò hơi 8 tấn/giờ (dùng cho mục đích dự phòng).

- Nguồn số 09: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.

### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

*2.1. Vị trí xả khí thải*

| STT | Dòng khí thải | Vị trí xả thải | Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: $106^0 15'$, múi chiếu $3^0$ | |
|---|---|---|---|---|
| | | | X(m) | Y(m) |
| 1 | Dòng khí thải số 01 | Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 - Hệ thống 1 (nguồn số 01) | 1266850 | 542449 |
| 2 | Dòng khí thải số 02 | Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 - Hệ thống 2 (nguồn số 01) | 1266850 | 542449 |
| 3 | Dòng khí thải số 03 | Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - Hệ thống 3 (nguồn số 02) | 1266866 | 542422 |

| STT | Dòng khí thải | Vị trí xả thải | Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: $106^0 15'$, múi chiếu $3^0$ | |
|---|---|---|---|---|
| | | | X(m) | Y(m) |
| 4 | Dòng khí thải số 04 | Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - Hệ thống 4 (nguồn số 02) | 1266869 | 542422 |
| 5 | Dòng khí thải số 05 | Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - Hệ thống 5 (nguồn số 02) | 1266872 | 542422 |
| 6 | Dòng khí thải số 06 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 01 (nguồn số 03) | 1266878 | 542425 |
| 7 | Dòng khí thải số 07 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 02 (nguồn số 03) | 1266878 | 542428 |
| 8 | Dòng khí thải số 08 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 03 (nguồn số 03) | 1266878 | 542431 |
| 9 | Dòng khí thải số 09 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 04 (nguồn số 03) | 1266878 | 542434 |
| 10 | Dòng khí thải số 10 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 05 (nguồn số 03) | 1266829 | 542449 |

| STT | Dòng khí thải | Vị trí xả thải | Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: $106^0 15'$, múi chiếu $3^0$ | |
|---|---|---|---|---|
| | | | X(m) | Y(m) |
| 11 | Dòng khí thải số 11 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 06 (nguồn số 04) | 1266933 | 542377 |
| 12 | Dòng khí thải số 12 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 07 (nguồn số 04) | 1266930 | 542377 |
| 13 | Dòng khí thải số 13 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 01 (nguồn số 05) | 1266900 | 542419 |
| 14 | Dòng khí thải số 14 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 02 (nguồn số 05) | 1266906 | 542419 |
| 15 | Dòng khí thải số 15 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 03 (nguồn số 05) | 1266912 | 542419 |
| 16 | Dòng khí thải số 16 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 04 (nguồn số 06) | 1266930 | 542380 |
| 17 | Dòng khí thải số 17 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 05 (nguồn số 06) | 1266930 | 542383 |

| STT | Dòng khí thải | Vị trí xả thải | Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: $106^0 15'$, múi chiếu $3^0$ | |
|---|---|---|---|---|
| | | | X(m) | Y(m) |
| 18 | Dòng khí thải số 18 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 06 (nguồn số 06) | 1266927 | 542383 |
| 19 | Dòng khí thải số 19 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn/giờ (nguồn số 07) | 1266783 | 542368 |
| 20 | Dòng khí thải số 20 | Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi 08 tấn/giờ (nguồn số 08) | 1266780 | 542356 |
| 21 | Dòng khí thải số 21 | Tại ống thoát khí của máy phát điện dự phòng (nguồn số 09) | 1266976 | 542425 |

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước, địa chỉ tại lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

***2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất***

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 23.500 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 23.000 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 26.000 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.100 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.500 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.500 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.500 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.005 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.005 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 $m^3$/giờ.

- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.500 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.800 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.800 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 33.000 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 33.000 $m^3$/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.268 $m^3$/giờ.

*2.2.1. Phương thức xả khí thải*

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 9 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 9 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 05: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 06: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 30 m, đường kính 500 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 07: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 08: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 09: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 10: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 24 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 11: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 17,7 m, đường kính 400 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 12: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 17,7 m, đường kính 400 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 13: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 45 m, đường kính 850 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 14: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 45 m, đường kính 850 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 15: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao

45 m, đường kính 850 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 16: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 23,4 m, đường kính 200 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 17: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 40,4 m, đường kính 450 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 18: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 40,4 m, đường kính 450 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 19: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 24,0 m, đường kính 950 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 20: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 24,0 m, đường kính 950 mm), xả gián đoạn (khi sử dụng lò hơi 8 tấn/giờ).

- Dòng khí thải số 21: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 6 m, đường kính 600 mm), xả gián đoạn (khi sử dụng máy phát điện).

*2.2.2. Chất lượng khí thải*

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $k_p = 0,8$; $k_v = 1,0$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

| TT | Vị trí | Các chất ô nhiễm | Đơn vị tính | QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với $k_p$=0,8 và $k_v$=1,0 | QCVN 20:2009/ BTNMT | Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 (dòng khí thải số 01 đến 02) | Lưu lượng | $m^3$/giờ | - | - | - Tần suất quan trắc định kỳ: 1 năm/lần đối với hợp chất hữu cơ; 06 tháng/lần đối với các thông số còn lại.<br><br>- Không thuộc đối tượng phải |
| | | Bụi tổng | $mg/Nm^3$ | **160** | - | |
| | | $NH_3$ | $mg/Nm^3$ | **40** | - | |
| | | $H_2S$ | $mg/Nm^3$ | **6** | - | |
| 2 | Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 (dòng khí thải số 03 đến 05) | Lưu lượng | $m^3$/giờ | - | - | |
| | | Bụi tổng | $mg/Nm^3$ | **160** | - | |
| | | $NH_3$ | $mg/Nm^3$ | **40** | - | |
| | | $H_2S$ | $mg/Nm^3$ | **6** | - | |

| TT | Vị trí | Các chất ô nhiễm | Đơn vị tính | QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với $k_p$=0,8 và $k_v$=1,0 | QCVN 20:2009/ BTNMT | Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám (dòng khí thải số 06 đến 10) | Lưu lượng | $m^3$/giờ | - | - | quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày của 10/01/2022 của Chính phủ. |
| | | Bụi tổng | mg/$Nm^3$ | **160** | - | |
| | | $NH_3$ | mg/$Nm^3$ | **40** | - | |
| | | $H_2S$ | mg/$Nm^3$ | **6** | - | |
| | | Metyl Mercaptan | mg/$Nm^3$ | - | **15** | |
| 4 | Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám (dòng khí thải số 11 đến 12) | Lưu lượng | $m^3$/giờ | - | - | |
| | | Bụi tổng | mg/$Nm^3$ | **160** | - | |
| | | $NH_3$ | mg/$Nm^3$ | **40** | - | |
| | | $H_2S$ | mg/$Nm^3$ | **6** | - | |
| | | Metyl Mercaptan | mg/$Nm^3$ | - | **15** | |
| 5 | Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám (dòng khí thải số 13 đến 15) | Lưu lượng | $m^3$/giờ | - | - | |
| | | Bụi tổng | mg/$Nm^3$ | **160** | - | |
| | | $NH_3$ | mg/$Nm^3$ | **40** | - | |
| | | $H_2S$ | mg/$Nm^3$ | **6** | - | |
| | | Metyl Mercaptan | mg/$Nm^3$ | - | **15** | |
| 6 | Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây | Lưu lượng | $m^3$/giờ | - | - | |
| | | Bụi tổng | mg/$Nm^3$ | **160** | - | |
| | | $NH_3$ | mg/$Nm^3$ | **40** | - | |
| | | $H_2S$ | mg/$Nm^3$ | **6** | - | |

| TT | Vị trí | Các chất ô nhiễm | Đơn vị tính | QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với $k_p$=0,8 và $k_v$=1,0 | QCVN 20:2009/ BTNMT | Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | chuyền thử nghiệm cám (dòng khí thải số 16 đến 18) | Metyl Mercaptan | mg/Nm$^3$ | - | **15** | |
| 7 | Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn/giờ (dòng khí thải số 19) | Lưu lượng | m$^3$/giờ | - | - | |
| | | Bụi | mg/Nm$^3$ | **160** | - | |
| | | $SO_2$ | mg/Nm$^3$ | **400** | - | |
| | | $NO_x$ | mg/Nm$^3$ | **680** | - | |
| | | CO | mg/Nm$^3$ | **800** | - | |
| 8 | Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi 08 tấn/giờ (dòng khí thải số 20) | Lưu lượng | m$^3$/giờ | - | - | |
| | | Bụi | mg/Nm$^3$ | **160** | - | |
| | | $SO_2$ | mg/Nm$^3$ | **400** | - | |
| | | $NO_x$ | mg/Nm$^3$ | **680** | - | |
| | | CO | mg/Nm$^3$ | **800** | - | |
| 9 | Ống thoát khí của máy phát điện dự phòng (dòng khí thải số 21) | Khí thải phát sinh từ 01 máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. | | | | |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

*1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải*

- Nguồn số 01: Bụi từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (Dòng thải số 01 đến 02).

- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (Dòng thải số 03 đến số 05).

- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (Dòng thải số 06 đến 10).

- Nguồn số 04: Bụi từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (Dòng thải số 11 đến 12).

- Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám (03 máy ép viên) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (Dòng thải số 13 đến 15).

- Nguồn số 06: Bụi từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám (03 máy ép viên) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (Dòng thải số 16 đến 18).

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ lò hơi 10 tấn/giờ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò hơi để xử lý (Dòng khí thải số 19).

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ lò hơi 08 tấn/giờ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò hơi để xử lý (Dòng khí thải số 20).

- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng xả gián đoạn ra môi trường theo ống xả tại khu vực đặt máy phát điện (dòng khí thải số 21).

***1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải***

*1.2.1. Hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền sản xuất cám và dây chuyền thử nghiệm cám*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 18 hệ thống.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu (quy trình sản xuất cám và quy trình thử nghiệm cám sử dụng chung hệ thống nhập liệu): 05 hệ thống, tổng công suất thiết kế 121.600 $m^3$/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám: 05 hệ thống, tổng công suất thiết kế 58.500 $m^3$/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám: 03 hệ thống, tổng công suất thiết kế 53.000 $m^3$/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám: 02 hệ thống, tổng công suất thiết kế 18.010 $m^3$/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám: 03 hệ thống, tổng công suất thiết kế 29.100 $m^3$/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi vải.

*1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 10 tấn/giờ*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Bộ thu hồi nhiệt, nước + bộ

thu hồi gió → Cyclone lọc bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 33.000 $m^3$/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: $Ca(OH)_2$.

*1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 8 tấn/giờ*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Bộ thu hồi nhiệt, nước, gió → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 33.000 $m^3$/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: $Ca(OH)_2$.

***1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục***

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

***1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố***

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

***2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm***

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

***2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm***

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 - hệ thống 01 (dòng số 01): công suất thiết kế 23.500 $m^3$/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 - hệ thống 02 (dòng số 02): công suất thiết kế 23.000 $m^3$/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 03 (dòng số 03): công suất thiết kế 25.000 $m^3$/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 04 (dòng số 04): công suất thiết kế 26.000 $m^3$/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 05 (dòng số 05): công suất thiết kế 24.100 $m^3$/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 01 (dòng số 06): công suất thiết kế 12.000 $m^3$/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 02 (dòng số 07): công suất thiết kế 11.500 $m^3$/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 03 (dòng số 08): công suất thiết kế 12.500 $m^3$/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 04 (dòng số 09): công suất thiết kế 12.000 $m^3$/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 05 (dòng số 10): công suất thiết kế 10.500 $m^3$/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 06 (dòng số 11): công suất thiết kế 9.005 $m^3$/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 07 (dòng số 12): công suất thiết kế 9.005 $m^3$/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 01 (dòng số 13): công suất thiết kế 12.000 $m^3$/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 02 (dòng số 14): công suất thiết kế 20.000 $m^3$/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 03 (dòng số 15): công suất thiết kế 21.000 $m^3$/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 04 (dòng số 16): công suất thiết kế 7.500 $m^3$/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 05 (dòng số 17): công suất thiết kế 10.800 $m^3$/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 06 (dòng số 18): công suất thiết kế 10.800 $m^3$/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn/giờ (dòng số 19): công suất thiết kế 33.000 $m^3$/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 8 tấn/giờ (dòng số 20): công suất thiết kế 33.000 $m^3$/giờ.

*2.2.1. Vị trí lấy mẫu*

20 vị trí, tương ứng với 20 ống thoát khí thải của 20 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

*2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*

- Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,8$, $k_v = 1$).

- Đảm bảo đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

***2.3. Tần suất lấy mẫu***

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý bụi, khí thải.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

**3.1.** Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

**3.2.** Đảm bảo tuân thủ các quy định đối với việc cho thuê hạ tầng kỹ thuật (cung cấp hơi phục vụ hoạt động sản xuất của Công ty TNHH CPV Food tại lô B10-A, KCN Becamex - Bình Phước). Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các nội dung bảo vệ môi trường có liên quan (bao gồm cả sự cố môi trường có thể xảy ra) đến lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi ở lô B10-A và B10-B, KCN Becamex - Bình Phước.

**3.3.** Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**3.4.** Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

**3.5.** Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**3.6.** Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Phụ lục 3.**

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: .118.../GPMT-UBND ngày .06./.9.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực nhập liệu 1.

- Nguồn số 02: Khu vực nhập liệu 2.

- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống máy ép đùn (dây chuyền sản xuất cám và dây chuyền thử nghiệm cám sử dụng chung máy ép đùn).

- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống máy ép viên của dây chuyền sản xuất cám.

- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống máy ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám.

- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống máy nghiền của dây chuyền sản xuất cám.

- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống máy nghiền của dây chuyền thử nghiệm cám.

- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống làm sạch cám của dây chuyền sản xuất cám.

- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống làm sạch cám của dây chuyền thử nghiệm cám.

- Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 11: Khu vực lò hơi 8 tấn/giờ (dùng cho mục đích dự phòng) và hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 33.000 $m^3$/giờ.

- Nguồn số 12: Khu vực lò hơi 10 tấn/giờ và hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 33.000 $m^3$/giờ.

- Nguồn số 13: Máy phát điện dự phòng.

### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

| STT | Vị trí quan trắc | Tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục Bình Phước: $106^0 15'$, múi chiếu $3^0$) | |
|---|---|---|---|
| | | X(m) | Y(m) |
| 1 | Khu vực nhập liệu 1 | 1266873 | 542405 |
| 2 | Khu vực nhập liệu 2 | 1266837 | 542445 |
| 3 | Khu vực hệ thống máy ép đùn (dây chuyền sản xuất cám và dây chuyền | 1266829 | 542449 |

| STT | Vị trí quan trắc | Tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục Bình Phước: $106^0 15'$, múi chiếu $3^0$) | |
|---|---|---|---|
| | | X(m) | Y(m) |
| | thử nghiệm cám sử dụng chung máy ép đùn) | | |
| 4 | Khu vực hệ thống máy ép viên của dây chuyền sản xuất cám. | 1266906 | 542419 |
| 5 | Khu vực hệ thống máy ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám | 1266927 | 542383 |
| 6 | Khu vực hệ thống máy nghiền của dây chuyền sản xuất cám | 1266878 | 542431 |
| 7 | Khu vực hệ thống máy nghiền của dây chuyền thử nghiệm cám | 1266933 | 542377 |
| 8 | Khu vực hệ thống làm sạch cám của dây chuyền sản xuất cám | 1266922 | 542425 |
| 9 | Khu vực hệ thống làm sạch cám của dây chuyền thử nghiệm cám | 1266930 | 542380 |
| 10 | Khu vực hệ thống xử lý nước thải | 1267252 | 542356 |
| 11 | Khu vực lò hơi 8 tấn/giờ (dùng cho mục đích dự phòng) và hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 33.000 $m^3$/giờ | 1266755 | 542350 |
| 12 | Khu vực lò hơi 10 tấn/giờ và hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 33.000 $m^3$/giờ | 1266759 | 542367 |
| 13 | Máy phát điện dự phòng | 1266976 | 542425 |

**3. Tiếng ồn, độ rung**

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

*3.1. Tiếng ồn*

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

*3.2. Độ rung*

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

**2.1.** Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

**2.2.** Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4.**

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ..118../GPMT-UBND ngày .06./..9../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

## A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

### 1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

*1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên*

| STT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chất hấp thu, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại. | Rắn | 18 02 01 | KS | 1.000 |
| 2 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | Rắn | 16 01 06 | NH | 30 |
| 3 | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | Rắn | 18 01 02 | KS | 2.460 |
| 4 | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | Rắn | 18 01 01 | KS | 12.300 |
| 5 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | Rắn | 18 01 03 | KS | 9.840 |
| 6 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | Lỏng | 17 02 03 | NH | 1.000 |
| 7 | Pin, ắc quy thải | Rắn | 19 06 01 | NH | 12 |
| 8 | Hộp mực in thải (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải | Rắn | 08 02 04 | KS | 30 |
| 9 | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp | Bùn | 12 06 05 | KS | 11.772 |
| **Tổng khối lượng** | | | | | **38.444** |

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

*1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh*

| STT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ | TT-R | 18 01 05 | 36 |
| 2 | Bao bì nhựa (đã chứa chất thải ra không phải là CTNH) thải | TT-R | 18 01 06 | 6.150 |
| 3 | Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng | TT-R | 14 04 03 | 6.150 |
| 4 | Gỗ (Pallet gỗ thải) | TT-R | 11 02 02 | 120 |
| 5 | Sản phẩm hữu cơ (bụi thu hồi từ hệ thống lọc bụi) | TT-R | 19 03 04 | 77.490 |
| 6 | Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi | TT | 04 02 06 | 776.365 |
| 7 | Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước | TT | 12 06 11 | 384 |
| **Tổng khối lượng** | | | | **866.695** |

*1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh*

| STT | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|---|---|---|
| 1 | Rác thải sinh hoạt | 36.504 |
| **Tổng khối lượng** | | **36.504** |

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

***2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại***

*2.1.1. Thiết bị lưu chứa*

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

*2.1.2. Kho lưu chứa*

- Diện tích kho: 25 $m^2$.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho bố trí riêng biệt, tường bê tông có mái che, nền bê tông chống thấm, có cửa, biển báo; rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn,...

***2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường***

*2.2.1. Thiết bị lưu chứa*

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

*2.2.2. Kho lưu chứa*

- Diện tích kho: 25 $m^2$.

- Diện tích kho chứa tro, xỉ: 85,9 $m^2$.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách bao quanh, khu lưu giữ được cách biệt với khu lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, kho chứa được gắn biển báo.

***2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt***

*2.3.1. Thiết bị lưu chứa*

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

*2.3.2. Khu vực lưu chứa*

- Diện tích khu vực lưu chứa: 5 $m^2$.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Khu lưu giữ được bố trí gần cổng ra vào để thuận tiện thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.

***2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt***

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

**1.** Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

**2.** Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

**3.** Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## Phụ lục 5.
## CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ..118.../GPMT-UBND ngày ..06./..9../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

### C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 432.000 tấn sản phẩm/năm"; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

### D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

**1.** Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

**2.** Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

**3.** Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**4.** Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

**5.** Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**6.** Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

**7.** Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

**8.** Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH BÌNH PHƯỚC | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 18 /GPMT-UBND | *Bình Phước, ngày 10 tháng 4 năm 2024* |

# GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
**(Cấp điều chỉnh lần 1)**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Giấy phép môi trường số 118/GPMT-UBND ngày 06/9/2023 của UBND tỉnh cấp cho Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước;*

*Xét Công văn số 01/CPVNM2 ngày 19/3/2024 của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước về việc đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường của Dự án "Nhà máy thức ăn chăn nuôi Bình Phước";*

*Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 20/TTr-BQL ngày 25/3/2024.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 118/GPMT-UBND ngày 06/9/2023 của UBND tỉnh cấp Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước, có địa chỉ tại: lô B10-B, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép điều chỉnh này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 118/GPMT-UBND ngày 06/9/2023 của UBND tỉnh.

**Điều 2.** Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 118/GPMT-UBND ngày 06/9/2023 và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh này.

**Điều 3.** Giấy phép môi trường điều chỉnh này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 118/GPMT-UBND ngày 06/9/2023 hết hiệu lực./.

***Nơi nhận:***
- Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND TX. Chơn Thành;
- Công ty CP PTHTKT Becamex - Bình Phước;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT VT (NN-9GP 27/3).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
*PHÓ CHỦ TỊCH*

*Huỳnh Anh Minh*

**Phụ lục**

**NỘI DUNG GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐIỀU CHỈNH**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh số: ..18...../GPMT-UBND ngày 10../..4../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

**1. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải**

***1.1. Điều chỉnh vị trí lấy mẫu khí thải tại điểm 2.2.1, khoản 2.2, mục 2, phần B, Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường số 118/GPMT-UBND ngày 06/9/2023 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:***

*"2.2.1. Vị trí lấy mẫu:*

20 vị trí tại 20 hệ thống xử lý bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- 13 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải, gồm:

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 - hệ thống 01 (dòng số 01), công suất thiết kế 23.500 $m^3$/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 - hệ thống 02 (dòng số 02), công suất thiết kế 23.000 $m^3$/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 03 (dòng số 03), công suất thiết kế 25.000 $m^3$/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 04 (dòng số 04), công suất thiết kế 26.000 $m^3$/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 05 (dòng số 05), công suất thiết kế 24.100 $m^3$/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 04 (dòng số 09): công suất thiết kế 12.000 $m^3$/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 06 (dòng số 11): công suất thiết kế 9.005 $m^3$/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 07 (dòng số 12): công suất thiết kế 9.005 $m^3$/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 01 (dòng số 13): công suất thiết kế 12.000 $m^3$/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 03 (dòng số 15): công suất thiết kế 21.000 $m^3$/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 04 (dòng số 16): công suất thiết kế 7.500 $m^3$/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn/giờ (dòng số 19): công suất thiết kế 33.000 $m^3$/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 8 tấn/giờ (dòng số 20): công suất thiết kế 33.000 $m^3$/giờ.

- 07 vị trí tại ống dẫn khí thải sau thiết bị lọc bụi túi vải, gồm:

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 01 (dòng số 06): công suất thiết kế 12.000 $m^3$/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 02 (dòng số 07): công suất thiết kế 11.500 $m^3$/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 03 (dòng số 08): công suất thiết kế 12.500 $m^3$/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 05 (dòng số 10): công suất thiết kế 10.500 $m^3$/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 02 (dòng số 14): công suất thiết kế 20.000 $m^3$/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 05 (dòng số 17): công suất thiết kế 10.800 $m^3$/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 06 (dòng số 18): công suất thiết kế 10.800 $m^3$/giờ".

**2. Các yêu cầu và điều kiện kèm theo đối với nội dung điều chỉnh**

- Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước tự chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các nội dung điều chỉnh và thể hiện trong hồ sơ vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường. Việc bố trí lỗ khoan, sàn thao tác lấy mẫu khí thải phải tuân thủ theo Thông tư

số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p$ = 0,8, $k_v$ = 1 và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Thực hiện đúng các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục này và các nội dung khác của Giấy phép môi trường số 118/GPMT-UBND ngày 06/9/2023 của UBND tỉnh.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

# HỢP ĐỒNG THUÊ CƠ SỞ HẠ TẦNG

Số: 01-07/2025-CPV&CPVF

Căn cứ:

- Bộ luật Dân sự năm 2015 (Điều 472 đến Điều 482);
- Nhu cầu hợp tác sử dụng cơ sở hạ tầng giữa các bên, không mang tính chuyển nhượng tài sản;
- Các quy định pháp luật hiện hành về hợp đồng dân sự và quản lý tài sản.

Hôm nay, ngày 01 tháng 07 năm 2025, tại KCN Becamex Bình Phước, chúng tôi gồm:

**BÊN A** : **CÔNG TY TNHH CPV FOOD**
Địa chỉ : KCN Becamex Bình Phước, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : 3801181882
Đại diện : **Ông Wirat Wongpornpakdee** – Phó Tổng Giám đốc

**BÊN B** : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
Địa chỉ : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, P.Chơn Thành, T.Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : 3600224423-105
Đại diện : **Ông Chaiwut Mekhora** – Phó Tổng Giám đốc

Hai bên thống nhất ký kết Hợp Đồng Thuê Cơ Sở Hạ Tầng với các điều khoản sau:

**Điều 1. Đối Tượng Hợp Đồng**

- Bên A và Bên B thống nhất cho nhau thuê toàn bộ hoặc một phần các hạng mục cơ sở hạ tầng tại các địa điểm cụ thể sau:
  - Địa chỉ thuộc Bên A: **Lô B10-A**, Khu B, Khu công nghiệp Becamex Bình Phước, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;
  - Địa chỉ thuộc Bên B: **Lô B10-B**, Khu B, Khu công nghiệp Becamex Bình Phước, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Tài sản thuê phải là tài sản hợp pháp, không có tranh chấp, không bị kê biên hoặc hạn chế quyền sở hữu theo quy định pháp luật.
- Việc thuê không làm phát sinh quyền sở hữu, quyền chuyển nhượng hoặc bất kỳ quyền tài sản nào khác đối với bên thuê.
- Việc thuê được thực hiện nhằm phục vụ cho các hoạt động sản xuất, lưu kho, vận hành hoặc các mục đích hợp pháp khác của mỗi bên. Danh mục chi tiết các hạng mục cơ sở hạ tầng được liệt kê cụ thể tại Phụ lục đính kèm hợp đồng.

**Điều 2. Thời Hạn Và Giá Thuê**

- Thời hạn thuê: Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và kéo dài cho đến khi hai bên ký kết hợp đồng mới thay thế hoặc theo thời hạn cụ thể được thỏa thuận bằng văn bản giữa hai bên.

- Trong trường hợp một bên có nhu cầu chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, bên đó phải gửi thông báo bằng văn bản cho bên còn lại ít nhất 03 (ba) tháng trước ngày dự kiến chấm dứt. Việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn chỉ có hiệu lực khi được bên còn lại xác nhận bằng văn bản
- Hai bên thống nhất giá thuê cơ sở hạ tầng là **0 đồng** (không đồng). Việc miễn phí thuê được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện, không mang tính chuyển nhượng, tặng cho, góp vốn hoặc ẩn chứa bất kỳ giao dịch kinh tế nào khác
- Việc miễn phí thuê không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan đến việc sử dụng, bảo quản, hoàn trả tài sản thuê. Các bên có trách nhiệm tự kê khai, ghi nhận và giải trình với cơ quan thuế theo quy định pháp luật hiện hành.
- Bên Cho Thuê có trách nhiệm chi trả toàn bộ các chi phí liên quan đến tài sản thuê, bao gồm nhưng không giới hạn:
  - ❖ Chi phí bảo trì, sửa chữa định kỳ và đột xuất;
  - ❖ Chi phí điện, nước, phí dịch vụ vận hành;
  - ❖ Chi phí bảo hiểm tài sản;
  - ❖ Các loại thuế, phí, lệ phí liên quan đến quyền sở hữu và sử dụng tài sản.

**Điều 3. Quyền Và Nghĩa Vụ Của Bên Thuê**

- Bên Thuê có trách nhiệm tiếp nhận tài sản thuê đúng thời hạn, đầy đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng theo thỏa thuận tại hợp đồng và phụ lục đính kèm
- Bên Thuê phải sử dụng tài sản thuê đúng mục đích đã thỏa thuận và có trách nhiệm tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật liên quan đến an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy (PCCC), bảo vệ môi trường và các quy định nội bộ của khu công nghiệp (nếu có).
- Bên Thuê chủ động phòng ngừa rủi ro, thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động, PCCC và bảo vệ môi trường theo đúng quy định pháp luật và hướng dẫn của cơ quan chức năng. Đồng thời chịu trách nhiệm pháp lý toàn diện nếu để xảy ra các sự cố như: Tai nạn lao động gây tổn hại đến sức khỏe, tính mạng người lao động; Sự cố cháy, nổ gây thiệt hại về tài sản, con người hoặc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự; Rò rỉ chất thải, khí thải gây ô nhiễm môi trường.
- Trong trường hợp tài sản thuê bị hư hỏng, xuống cấp mà không do lỗi của Bên Thuê, Bên Thuê có quyền yêu cầu Bên Cho Thuê thực hiện việc sửa chữa, bảo trì để đảm bảo khả năng sử dụng bình thường của tài sản
- Bên Thuê không được chuyển nhượng, cho thuê lại, hoặc giao tài sản thuê cho bên thứ ba sử dụng dưới bất kỳ hình thức nào nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Bên Cho Thuê.
- Bên Thuê có nghĩa vụ bảo mật các thông tin liên quan đến tài sản thuê, bao gồm nhưng không giới hạn: thông tin kỹ thuật, quy trình vận hành, dữ liệu sản xuất và các thông tin nội bộ khác có được trong quá trình sử dụng tài sản.

**Điều 4. Quyền Và Nghĩa Vụ Của Bên Cho Thuê**

- Bên Cho Thuê có trách nhiệm bàn giao tài sản thuê cho Bên Thuê đúng thời hạn, đầy đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng theo thỏa thuận tại hợp đồng và phụ lục đính kèm
- Bên Cho Thuê cam kết đảm bảo cho Bên Thuê được sử dụng tài sản thuê một cách ổn định, liên tục, không bị gián đoạn trong suốt thời hạn hợp đồng, trừ các trường hợp bất khả kháng hoặc theo thỏa thuận của hai bên.

- Khi nhận được thông báo từ Bên Thuê về việc tài sản thuê bị hư hỏng, Bên Cho Thuê phải tiến hành sửa chữa trong vòng 24 giờ hoặc trong thời gian hợp lý do hai bên thỏa thuận. Trường hợp không thể sửa chữa kịp thời, Bên Cho Thuê phải thông báo rõ lý do và thời gian dự kiến hoàn thành
- Bên Cho Thuê có trách nhiệm thực hiện bảo trì, bảo dưỡng tài sản thuê theo định kỳ nhằm đảm bảo tài sản luôn trong tình trạng vận hành tốt. Lịch bảo trì phải được thông báo trước cho Bên Thuê để không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Bên Thuê.
- Bên Cho Thuê cam kết không để xảy ra bất kỳ khiếu nại, tranh chấp hoặc cản trở nào từ bên thứ ba đối với việc sử dụng tài sản thuê của Bên Thuê. Trường hợp phát sinh tranh chấp từ bên thứ ba, Bên Cho Thuê có trách nhiệm giải quyết và đảm bảo quyền sử dụng tài sản của Bên Thuê không bị ảnh hưởng

**Điều 5. Trách Nhiệm Của Các Bên**

- Mỗi bên có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng, đảm bảo tuân thủ đúng nội dung, thời hạn và các điều kiện đã thỏa thuận
- Trường hợp phát sinh thiệt hại trong quá trình thực hiện hợp đồng do lỗi của một bên, bên gây ra thiệt hại phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bên bị ảnh hưởng theo quy định của pháp luật hiện hành và các thỏa thuận trong hợp đồng.
- Các bên có trách nhiệm chủ động phối hợp, trao đổi thông tin và cùng nhau xử lý kịp thời các tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng, nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất, vận hành không bị gián đoạn và hạn chế tối đa thiệt hại cho các bên

**Điều 6. Đơn Phương Chấm Dứt Hợp Đồng**

- Bên Thuê có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp tài sản thuê không thể sử dụng do hư hỏng nghiêm trọng, không thể khắc phục hoặc không còn phù hợp với mục đích sử dụng đã thỏa thuận, mà nguyên nhân không xuất phát từ lỗi của Bên Thuê.
- Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu Bên Thuê sử dụng tài sản sai mục đích, vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng, hoặc gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Bên Cho Thuê
- Bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng phải gửi thông báo bằng văn bản cho bên còn lại ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày dự kiến chấm dứt. Việc chấm dứt chỉ có hiệu lực khi bên còn lại đã nhận được thông báo và không có ý kiến phản đối hợp lý trong thời hạn quy định.

**Điều 7. Các Trường Hợp Chấm Dứt Hợp Đồng**

- Hợp đồng tự động chấm dứt khi thời hạn thuê đã kết thúc theo thỏa thuận giữa hai bên, trừ khi có gia hạn hoặc ký kết hợp đồng mới thay thế.
- Hai bên cùng thống nhất bằng văn bản về việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, trong đó nêu rõ lý do, thời điểm chấm dứt và các nghĩa vụ liên quan
- Một bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Điều 6 của hợp đồng này, với điều kiện tuân thủ thời gian thông báo và quy trình đã quy định.
- Hợp đồng bị chấm dứt nếu xảy ra sự kiện bất khả kháng (như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, thay đổi chính sách pháp luật...) kéo dài liên tục quá 60 ngày, làm cho việc thực hiện hợp đồng trở nên không thể hoặc không còn phù hợp.

**Điều 8. Bảo Mật Và Kiểm Tra**

- Các bên cam kết bảo mật tuyệt đối các thông tin liên quan đến tài sản thuê và quá trình sử dụng tài sản, bao gồm nhưng không giới hạn: thông tin kỹ thuật, quy trình vận hành, dữ liệu sản xuất, thông

tin nội bộ và các tài liệu liên quan khác. Việc tiết lộ thông tin cho bên thứ ba chỉ được thực hiện khi có sự đồng ý bằng văn bản của bên còn lại hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Bên Cho Thuê có quyền thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với việc sử dụng tài sản thuê nhằm đảm bảo tài sản được sử dụng đúng mục đích, đúng quy định và không gây ảnh hưởng đến quyền lợi của Bên Cho Thuê. Việc kiểm tra phải được thực hiện một cách hợp lý, không làm gián đoạn hoặc ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Bên Thuê.

**Điều 9. Giải Quyết Tranh Chấp**

- Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ được các bên ưu tiên giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải trên tinh thần hợp tác, thiện chí và tôn trọng lẫn nhau.
- Trường hợp việc thương lượng, hòa giải không đạt được kết quả hoặc một bên không hợp tác, tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 10. Hiệu Lực Và Thanh Lý Hợp Đồng**

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày được ký bởi đại diện hợp pháp của cả hai bên. Kể từ thời điểm có hiệu lực, hợp đồng này sẽ thay thế toàn bộ các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng đã ký trước đó giữa hai bên, trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản. Hợp đồng sẽ tiếp tục duy trì hiệu lực cho đến khi được hai bên thanh lý theo quy định hoặc được thay thế bằng một hợp đồng mới có giá trị pháp lý tương đương.
- Hợp đồng được xem là thanh lý khi các bên đã hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định tại hợp đồng, bao gồm việc bàn giao, hoàn trả tài sản thuê (nếu có), quyết toán các chi phí liên quan và ký biên bản thanh lý hợp đồng.
- Mọi sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng phải được lập thành văn bản, có chữ ký xác nhận của đại diện hợp pháp của cả hai bên và được xem là một phần không tách rời của hợp đồng này.
- Hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản gốc, mỗi bên giữ 01 (một) bản. Các bản hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

| | |
|---|---|
| **Đại diện Bên A** | **Đại diện Bên B** |
| **Wirat Wongpornpakdee** | **Chaiwut Mekhora** |

## PHỤ LỤC: DANH MỤC TÀI SẢN THUÊ

**I. Tài sản Bên A cho Bên B thuê:**

1. Văn phòng làm việc chính
2. Hệ thống cấp nước: Bồn chứa nước và tháp nước
3. Hệ thống Phòng cháy chữa cháy: Bồn chứa nước và hệ thống PCCC
4. Nhà phun trùng: khu vực xe nhập liệu
5. Văn phòng nhà máy và trạm cân xe nguyên liệu
6. Hệ thống chứa nguyên liệu và hệ thống cấp liệu: Bồn Grain silo và nhà nhập liệu
7. Hệ thống thoát nước mưa
8. Đường nội bộ đi lại và vận chuyển nguyên liệu
9. Văn phòng thí nghiệm
10. Hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm

**II. Tài sản Bên B cho Bên A thuê:**

1. Hệ thống lò hơi
2. Kho chứa rác thải nguy hại 25$m^2$
3. Kho chứa chất thải rắn 25$m^2$
4. Kho chứa hóa chất 20$m^2$
5. Hệ thống xử lý nước thải công suất 120$m^3$/ngày đêm
6. Nhà lấy mẫu
7. Văn phòng quản lý chất lượng
8. Nhà nghỉ giữa ca/Nhà nghỉ chuyên gia
9. Nhà ăn công nhân: cantin khu vực nhập nguyên liệu và cantin thành phẩm
10. Hệ thống chứa nguyên liệu và hệ thống cấp liệu: Bồn grain silo, bồn chất lỏng, nhà nhập liệu.
11. Hệ thống máy ép đùn
12. Phòng điều khiển nhập liệu
13. Kho lạnh
14. Nhà bảo trì: văn phòng kỹ thuật, xưởng cơ khí.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG KỸ THUẬT
BECAMEX – BÌNH PHƯỚC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Bình Phước, ngày 20 tháng 12 năm 2018*

# BIÊN BẢN THỎA THUẬN ĐẤU NỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỦA DỰ ÁN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP

Dự án: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

Địa điểm: Lô B10-B, Khu B, Khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

**A. ĐẠI DIỆN BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX - BÌNH PHƯỚC.**

- Ông /Bà:.....Nguyễn Văn Dũng.....PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC.....
- Ông /Bà:.....

**B. ĐẠI DIỆN BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

- Ông: Chaiwut Mekhora
- Chức vụ: Phó tổng giám đốc

Căn cứ các thông tư của Bộ Xây dựng: số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 hướng dẫn thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế; số 15/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng;

Căn cứ Hợp đồng nguyên tắc về việc cho thuê lại đất tại KCN Becamex Bình Phước số 07/2018/HĐNT ký ngày 27 tháng 04 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex -Bình Phước và Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam – Chi Nhánh NM2 Tại Bình Phước

Căn cứ biên bản giao nhận mặt bằng giữa Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex -Bình Phước và Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam – Chi Nhánh NM2 Tại Bình Phước

Các căn cứ khác có liên quan;

Các bên cùng thống nhất việc đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp với các nội dung như sau:

## I. ĐẤU NỐI THOÁT NƯỚC MƯA, THOÁT NƯỚC THẢI

**1.1. Thoát nước mưa:** *(Đấu nối tại 01 vị trí như bản vẽ đính kèm).*

1. Điểm M6 đấu nối tại hố ga N5B.P4 trên trục đường N5B cách điểm số 1 của lô đất về phía Tây là 79,20 m.

- Các thông số kỹ thuật của cống thoát nước mưa của KCN tại vị trí đấu nối:

+ Cao độ đáy cống của KCN tại điểm đấu nối tại hố ga N5B.P4 là: 76,00 m

+ Kích thước cống của KCN là: 0,6 m

+ Kích thước cống tại điểm đấu nối của bên B là 0,6 m

- Để kiểm soát nước mưa từ nhà máy ra KCN, đề nghị Chủ đầu tư dự án bố trí hố ga thăm đường ống đấu nối tại vị trí đấu nối nước mưa

- Bên B sẽ chịu trách nhiệm về việc đấu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thông thoát nước chung của KCN (bao gồm các khoản chi phí thực hiện đấu nối và các nội dung đã cam kết).

**1.2. Thoát nước thải:** *(Đấu nối tại 01 vị trí như bản vẽ đính kèm).*

1. Điểm đấu nối tại hố ga N5B.R1 trên trục đường N5B cách điểm số 1 của lô đất về phía Tây là 2,6 m

- Hố ga thu nước thải của KCN tại vị trí đấu nối có các thông số như sau:

+ Cao độ đáy cống tại hố ga N5B.R1 là : 76,39m

- Kích thước cống thoát nước thải tại điểm đấu nối của bên B là 0,2m

- Cao độ đáy cống đấu nối từ nhà máy ra phải cao hơn cao độ đáy cống thoát nước của KCN *(Công ty hạ tầng KCN quy định độ chênh cao tối thiểu và các yêu cầu khác về đấu nối để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và giám sát việc thoát nước thải của doanh nghiệp).*

*(Đính kèm các bản vẽ vị trí đấu nối thoát nước thải của Nhà máy vào KCN)*

**1.3. Các yêu cầu chung về đấu nối thoát nước mưa, thoát nước thải:**

- Trước khi thi công hệ thống cống ngầm thoát nước mưa, nước thải của dự án, bên B phải cung cấp bản vẽ chi tiết đấu nối vào hệ thống thoát nước của KCN (thoát nước mưa, nước thải) và liên hệ với bên A để có thông tin về các các đường ống hạ tầng kỹ thuật ngầm của KCN để có biện pháp thi công an toàn. Mọi hư hỏng thiệt hại nếu có do bên B gây ra thì bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường.

- Hệ thống thoát nước mưa, nước thải trong nhà máy của bên B phải được xây dựng đảm bảo tách riêng hoàn toàn và chịu sự kiểm soát của bên A trong suốt quá trình xây dựng và hoạt động.

- Tại các vị trí đấu nối nước mưa từ mái nhà xuống hệ thống thoát nước mưa nhà máy phải thông qua hố ga kiểm tra, không được đấu nối trực tiếp vào đường cống nước mưa ngầm dưới đất.

- Tại các vị trí góc ngoặt, vị trí đấu nối các đường ống nước thải từ các hướng về một điểm giao phải bố trí hố ga kiểm tra để xác minh hướng đi đường ống và xác định các đường ống nước thải đấu nối với nhau.

- Cao độ mặt hố ga nước thải phải cao hơn cao độ mặt đất xung quanh 2 cm để ngăn nước mưa tràn vào hố ga nước thải.

- Bố trí van đóng, mở tuyến ống thoát nước thải trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN.

- Trong quá trình thi công hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, bên A sẽ phối hợp với bên B để kiểm tra đảm bảo tách biệt nước mưa và nước thải, trước khi tiến hành lấp đất che khuất bên B phải thống báo cho bên A đến nghiệm thu. Công tác đấu nối hệ thống thoát nước mưa, nước thải của dự án chỉ được tiến hành khi hệ thống thoát nước mưa, nước thải  nội bộ đã được thi công xong và đã được bên A nghiệm thu.

- Trong quá trình hoạt động của nhà máy, nếu Bên A kiểm tra chất lượng nước (bao gồm nước mưa và nước thải) không đạt yêu cầu quy định thì Bên A có quyền yêu cầu Bên B đóng các van chặn tại vị trí đấu nối vào hệ thống thoát nước KCN.

*(Đính kèm các bản vẽ vị trí đấu nối của Nhà máy vào KCN)*

## II. ĐẤU NỐI CẤP ĐIỆN VÀ CẤP NƯỚC SẠCH:

### 2.1. Nguồn điện:

- Số lượng: 01 điểm (Điểm đấu nối lấy từ tuyến 22kv hiện hữu trên trục đường D2B, tại vị trí trụ điện 39/01/40B/01 NR Công ty Cổ phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM2 tại Bình Phước xây dựng mới thuộc NR KLH Becamex-Bình Phước GĐ1 tuyến 475 Chơn Thành)

- Bên B liên hệ trực tiếp với đơn vị kinh doanh điện của khu vực để xin chỉ tiêu điện và hướng dẫn các thủ tục liên quan đến việc lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật đấu nối cấp điện và xây dựng.

*(Đính kèm các bản vẽ vị trí đấu nối điện của Nhà máy vào KCN)*

### 2.2. Nguồn nước sạch:

- Số lượng: 01 điểm (Điểm đấu nối trên trục đường D2B cách điểm số 4 về phía Nam khu đất là 440m).

- Vị trí lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước nên bố trí phía ngoài hàng rào nhà máy để thuận lợi cho bên A thực hiện công tác bảo trì và chốt chỉ số lưu lượng sử dụng nước.
- Bên B thông báo cho Bên A về nhu cầu sử dụng, thời gian bắt đầu sử dụng và tiến hành ký hợp đồng sử dụng nước với Bên A. Chi phí đấu nối vào đường ống chung và đồng hồ đo nước do Công ty hạ tầng KCN chịu *(Trường hợp Công ty hạ tầng cung cấp nước trực tiếp cho doanh nghiệp).*
- Bên B phải xây dựng bể chứa dự trữ nước đảm bảo dung tích theo tiêu chuẩn Việt nam về phòng cháy, chữa cháy và đảm bảo phục vụ sinh hoạt theo quy định được Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước phê duyệt.

*(Đính kèm các bản vẽ vị trí cấp nước của Nhà máy vào KCN)*

## III. ĐẤU NỐI GIAO THÔNG VÀ SAN NỀN:

### 3.1. Đấu nối giao thông:

- Số lượng: 01 vị trí cổng, cổng rộng 15m (Điểm đấu nối trên trục đường N5B cách điểm số 1 của lô đất về phía Tây là 113,2 m).

- Trước khi thi công xây dựng nhà máy, Bên B phải tiến hành gia cố vị trí mở cổng để tránh làm hư hỏng hạ tầng bên dưới hành lang kỹ thuật của KCN, công tác đào đất chỉ được thực hiện thủ công.

- Các yêu cầu khác (nếu có)

*(Đính kèm các bản vẽ vị trí, quy cách mở cổng của Nhà máy vào KCN)*

### 3.2. Công tác san nền và hoàn thiện nền công trình:

- Cao độ hoàn thiện của mặt bằng nhà máy phải được tính toán sao cho phù hợp với cao độ hoàn thiện của đường giao thông giáp ranh khu đất. Đất dư trong quá trình thi công san nền không được vận chuyển ra ngoài KCN mà phải tập kết đúng vị trí do bên A chỉ định.

- Bản vẽ thiết kế san nền phải thể hiện cao độ san nền khu đất và cao độ các công trình hạ tầng có liên quan như: Vỉa hè, mặt đường Khu công nghiệp,... theo cùng một mốc cao độ.

## IV. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ XÂY DỰNG:

- Diện tích đất dùng để trồng cây xanh của toàn nhà máy đạt tỷ lệ tối thiểu 20% trên tổng diện tích lô đất thuê.

- Chỉ giới xây dựng công trình: Cách tim đường D2B là 30 m.
- Mật độ xây dựng tối đa của dự án tùy theo diện tích lô đất và chiều cao xây dựng công trình trên mặt đất nhưng phải phù hợp theo quy chuẩn QCXDVN 01:2008 ban

hành kèm theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ Xây dựng hiện hành:

+ Mật độ xây dựng đối với lô đất xây dựng nhà máy: từ 35% đến 70% (áp dụng Bảng 2.4; mục 2.7.3 của QCXDVN 01:2008).

+ Mật độ lô đất xây dựng công trình dịch vụ: từ 40% đến 80% (áp dụng Bảng 2.7b; mục 2.8.6 của QCXDVN 01:2008)

*(Căn cứ quy chuẩn QCXDVN 01:2008 nêu trên, Công ty hạ tầng KCN dựa trên diện tích lô đất thuê của Chủ đầu tư, cung cấp các chỉ tiêu sử dụng đất về mật độ xây dựng và chiều cao tối đa của dự án cho Chủ đầu tư biết, thực hiện).*

**V. ĐIỀU KHOẢN CHUNG:**

- Hai bên thống nhất thực hiện đúng các nội dung trên. Trong quá trình thực hiện nếu gặp vướng mắc hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết.

- Biên bản được lập thành 4 bản, mỗi bên giữ 2 bản.

| | |
|---|---|
| **ĐẠI DIỆN BÊN A** | **ĐẠI DIỆN BÊN B** |
| PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC | |
| Nguyễn Văn Dũng | |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG KỸ THUẬT
BECAMEX – BÌNH PHƯỚC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Bình Phước, ngày 20 tháng 12 năm 2018*

# BIÊN BẢN THỎA THUẬN ĐẤU NỐI NƯỚC THẢI VÀO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI CỦA KCN BECAMEX-BÌNH PHƯỚC

Dự án: **NHÀ MÁY THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Địa điểm: Lô B10-B, Khu B, Khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

**A. ĐẠI DIỆN BÊN A:** *CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX - BÌNH PHƯỚC.*

- Địa chỉ : Quốc lộ 14 , xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại : (84)-06513640079.....
- Đại diện Ông : NGUYỄN VĂN DŨNG . CHỨC VỤ... PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC.....

**B. ĐẠI DIỆN BÊN B:** *CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC*

Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, Khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Điện thoại : 0251.3836251-8
- Đại diện (Ông) : Chaiwut Mekhora - Chức vụ: Phó tổng giám đốc

Sau khi nghiên cứu các quy định cụ thể, 2 bên cùng thống nhất ký kết thỏa thuận đấu nối nước thải với các nội dung như sau :

**Điều 1 . Điểm đấu nối**

Bên A chấp nhận cho bên B đấu nối nước thải ( bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải phục vụ sản xuất ) vào hố ga đấu nối thuộc hệ thống thoát nước thải do bên A quản lý.

Địa chỉ đấu nối tại hố ga N5B.R1 trên trục đường N5B cách điểm số 1 của lô đất về phía tây là 2,6 m

- Hố ga thu nước thải của KCN tại vị trí đấu nối có các thông số như sau :

+ Cao độ đáy cống tại hố ga N5B.R1 là 76,39m

- Kích thước cống thoát nước thải tại điểm đấu nối của bên B là 0,2m.

- Cao độ đáy cống đấu nối từ nhà máy ra phải cao hơn cao độ đáy cống thoát nước của KCN *(Công ty hạ tầng KCN quy định độ chênh cao tối thiểu và các yêu cầu khác về đấu nối để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và giám sát việc thoát nước thải của doanh nghiệp).*

**Điều 2. Khối lượng nước thải**

Khối lượng nước thải được tính theo tỉ lệ 80% nước cấp sử dụng thực tế.

**Điều 3. Chất lượng nước thải**

Nhà máy xử lý nước thải của bên A tiếp nhận nước thải chưa đạt loại B của bên B, và tiếp tục xử lý ra loại A theo quy định của Pháp luật Việt Nam để thoát ra ngoài môi trường tự do:

- Đối với nước thải vệ sinh: Bên B phải xử lý cơ bản qua bể tự hoại 3 ngăn. Toàn bộ nước thải sinh hoạt của bên B (không cần đạt loại B) sẽ được xả thải vào nhà máy xử lý nước thải của bên A.
- Đối với các loại nước thải khác (nước vệ sinh nhà xưởng, nước từ hệ thống khử trùng, nước xả đáy lò hơi, nước phòng thí nghiệm,…): Bên B sẽ được xả thải trực tiếp vào nhà máy xử lý nước thải của bên A mà không cần tiền xử lý trước (không cần đạt loại B).

**Điều 4. Điều khoản chung**

- Hai bên thống nhất thực hiện đúng các nội dung trên. Trong quá trình thực hiện nếu gặp vướng mắc hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết.
- Biên bản được lập thành 4 bản, mỗi bên giữ 2 bản.

| **ĐẠI DIỆN BÊN A** | **ĐẠI DIỆN BÊN B** |
|---|---|
| PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC | |
| *Nguyễn Văn Dũng* | **Chaiwut Mekhora** |

| | | |
|---|---|---|
| BECAMEX BÌNH PHƯỚC | **PHIẾU KIỂM TRA HỆ THỐNG ĐẤU NỐI NƯỚC MƯA, NƯỚC THẢI** | Ký mã hiệu: BM-18-02<br>Ngày hiệu lực: 17/11/2021<br>Soát xét: 00 |

Tháng: ...1... Năm: ...2022

Tên công ty: ...Công ty Cổ Phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM 2 tại Bình Phước...

NVPKT/BQL: .....

| Stt | Hạng mục kiểm tra | Kết quả | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Đạt | Không đạt | |
| I | **Các hồ sơ** | | | |
| 1 | Giấy phép xác nhận đấu nối? | Đ | | |
| 2 | Đơn xin đấu nối đúng thông tin và đủ số lượng không? | Đ | | |
| 3 | Biên bản thỏa thuận đúng thông tin và đủ thông tin không? | Đ | | |
| 4 | Bản vẽ mặt bằng thoát nước mưa đạt yêu cầu không? | Đ | | |
| 5 | Bản vẽ mặt bằng thoát nước thải đạt yêu cầu không? | Đ | | |
| 6 | Báo cáo đánh giá tác động môi trường / Kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc hồ sơ tương đương theo quy định) được phê duyệt và đúng thông tin không? | Đ | | |
| **II** | **Hố ga** | | | |
| 1 | Xây dựng đúng với thiết kế không? | Đ | | |
| 2 | Có vật cản/chất thải bên trong hố ga không? | Đ | | |
| **III** | **Chất lượng nước thải** | | | |
| 1 | Mẫu nước thải tiêu chuẩn không? (theo quy định hiện hành và tùy hợp đồng với chủ đầu tư) | Đ | | |
| **Kết luận:** | | | | |

***Ghi chú:***

*- Ghi chữ "Đ" cột "Đạt" hoặc "KĐ" vào cột "Không đạt"*

**Xác nhận của đơn vị xin đấu nối**

Hoàng Ngọc Anh Thư

**Nhân viên thực hiện**

Dương Văn Thuần

| | | |
|---|---|---|
| BECAMEX BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN**<br>**XÁC NHẬN HOÀN THÀNH** | Ký mã hiệu:<br>BM-18-04<br>Ngày HL: 17/11/2021<br>Soát xét: 00 |

Ngày 17 tháng 01 năm 2022

**A. Thông tin chung:**

1. Chủ đầu tư/: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NN2 Tx Bình Phước
2. Lô số/Vị trí: Lô B10-B, Khu b, KCN Becamex Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
3. Biên bản thỏa thuận số: .....

**B. Đơn vị giám sát/ Chủ đầu tư**

**1. Ý kiến của đơn vị giám sát:**

Đồng ý nghiệm thu đưa vào sử dụng cho Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NN2 Tx Bình Phước

Ông: Phùng Văn Thuận Chức vụ: P.GĐPH P.K.T Chữ ký: .....

Ông: ..... Chức vụ: ..... Chữ ký: .....

Ông: ..... Chức vụ: ..... Chữ ký: .....

**2. Ý kiến của chủ đầu tư**

.....

.....

.....

Ông: Bà Trương Ngọc Anh Thư Chức vụ: Nhân viên môi trường Chữ ký: .....

Ông: ..... Chức vụ: ..... Chữ ký: .....

Sau khi giám sát, nghiệm thu hoàn thành công việc, gửi 01 bản Biên bản thỏa thuận, Biên bản xác nhận hoàn thành, các hồ sơ nghiệm thu cho Phòng Kỹ thuật lưu hồ sơ.

**C. Nơi nhận:**

.....

.....

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

(4)

# GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
## Số : 12.../GPXD

I. Cấp cho Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam Nam – chi nhánh NM2 tại Bình Phước.

Địa chỉ: Lô B10-B, KCN Becamex Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng dự án: "Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 600.000 tấn sản phẩm/năm".

Mật độ xây dựng: 20,85 %.

Tổng số công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 25 do Công Ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng OMEGA lập.

Vị trí xây dựng: Lô B10-B, KCN Becamex Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Chỉ giới xây dựng :

- Cách 17,5m tính từ tim đường N4B và đường N5B.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình:

**1. Tháp sản xuất và khu vực cám thành phẩm:** 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp II.
- Số tầng: 05 tầng.
- Diện tích xây dựng tầng 1: (81,85mx18,9m) + (29,9mx11,85m) + (19,85mx12,9m) = 2.175,35 m².
- Diện tích xây dựng tầng 2: (48,9mx18m) + (7,5mx12m) + (11,85mx29,9m) + (32,95mx18m) + (6mx12,45m) = 1.992,3 m²
- Diện tích xây dựng tầng 3: (33,9mx18m) + (29,9mx11,85m) + (13,5mx12m) + (15mx18m) = 1.396,5 m²
- Diện tích xây dựng tầng 4: (18mx33,9m) + (13,5mx12m) + (29,5mx18m) + + (11,85mx17,45m) = 1.510m²
- Diện tích xây dựng tầng 5: (56,4mx18m) + (9,43mx18m) = 1.185 m²
- Tổng diện tích sàn: 8.259,15 m²
- Chiều cao: 46,80 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,3m.
- Giải pháp kết cấu : Giải pháp nền móng: tường và móng cọc BTCT. Cọc có kích thước D400mm; Kết cấu cột, dầm bằng thép hình, sàn BTCT, sàn thép

**2. Nhà bảo vệ + Văn phòng:** 01 nhà.

- Số tầng : 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: (8mx30,1m) + (10,1mx9,7m) = 338,80 $m^2$

- Chiều cao: 4,60 m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,3m.

- Giải pháp kết cấu : Móng cọc bê tông cốt thép, Cọc có kích thước D300mm; Kết cấu cột, dầm, sàn, bằng bê tông cốt thép; Mái hệ xà gồ thép, lợp tole; Tường bao che bằng gạch ống dày 200, tường ngăn bằng gạch ống dày 100.

**3. Nhà kho nguyên liệu:** 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: (60mx67,4m) - (19,9mx12,9m) = 3.787,30 $m^2$

- Chiều cao 29,30 m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,3m.

- Giải pháp kết cấu : Móng cọc bê tông cốt t hép, Cọc có kích thước D400mm; Kết cấu cổ cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; Mái mái lợp tole dốc về một phía, xà gồ thép, khung kèo tổ hợp; Tường bao che bằng gạch cao 1,5m, phần còn lại bằng tôn cao đến mái.

**4. Bồn chứa nguyên liệu mềm:** 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp II.

- Số tầng: 2 tầng.

- Diện tích xây dựng tầng 1: 27,4m x 21,2m = 580,90 $m^2$

- Diện tích xây dựng tầng 2: 6,2m x 21,2m= 131,44 $m^2$

- Tổng diện tích xây dựng: 580,90 $m^2$ + 131,44 $m^2$ = 712,34 $m^2$

- Chiều cao: 39,10 m

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,1m.

- Giải pháp kết cấu : Móng cọc bê tông cốt thép, Cọc có kích thước D600mm; Kết cấu cột, đà kiềng, vách, mái bằng bê tông cốt thép.

**5.Nhà bảo vệ:** 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp IV.

- Số tầng: 1tầng.

- Diện tích xây dựng: 5,5m x 2m= 11$m^2$.

- Chiều cao: 3,40 m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,3m.

- Giải pháp kết cấu : Móng cọc bê tông cốt thép, Cọc có kích thước D300mm; Kết cấu cột, dầm, sàn, bằng bê tông cốt thép; Mái hệ xà gồ thép, lợp tole; Tường bao che bằng gạch ống dày 200, tường ngăn bằng gạch ống dày 100.

**6.Nhà nhập liệu 1:** 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 01tầng và 01 tầng hầm
- Diện tích xây dựng: 31,2m x 16m = 499,20m$^2$
- Chiều cao: 16,70m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,15m.
- Giải pháp kết cấu : Móng cọc bê tông cốt thép. Cọc kích thước D300mm, D400mm; phần thân Kết cấu cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; mái lợp tole, sử dụng khung kèo tổ hợp.

**7. Nhà nhập liệu 2:** 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 01tầng và 01 tầng hầm
- Diện tích xây dựng: 24,3 x 52,2 = 1.268,50 m$^2$
- Chiều cao: 19,60m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,1m.
- Giải pháp kết cấu : Móng cọc bê tông cốt thép. Cọc kích thước D300mm, D400mm; phần thân Kết cấu cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; mái lợp tole, sử dụng khung kèo tổ hợp.

**8. Tháp nhập liệu:** 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 01tầng
- Diện tích xây dựng: 10,5m x 13m= 136,50 m$^2$.
- Chiều cao tháp: 52,65 m
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,1m.
- Giải pháp kết cấu: phần thân Hệ kết cấu khung không gian bằng thép; Móng cọc BTCT. Cọc có đường kính D400mm.

**9. Bồn SiLo 3200T**: 24 Bồn.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: 3,14 x 7,5m x 7,5m x 24 bồn= 4.239,00 m$^2$.
- Chiều cao: 36,40m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,0m.

bê tông cốt thép; Móng cọc BTCT

**10. Bồn chứa chất lỏng:** 01 hạng mục.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III
- Số tầng: 01 tầng;
- Diện tích xây dựng: 44,5m x 37m= 1.646,50m$^2$.
- Chiều cao: 13,75m;
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,2m.
- Giải pháp kết cấu: Móng cọc BTCT. Cọc có D300; bệ đỡ bồn bằng bê tông cốt thép.

**11. Kho than + Nhà lò hơi + Nhà rác:** 01 hạng mục

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III
- Số tầng: 01 tầng;
- Diện tích xây dựng: 94m x 30m= 2.820m$^2$
- Chiều cao: 16,80m;
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,35m.
- Giải pháp kết cấu: Móng cọc BTCT D300; Kết cấu cột, khung kèo bằng théo tổ hợp.

**12. Nhà điều khiển:** 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp IV
- Số tầng: 01 tầng;
- Diện tích xây dựng: 8,2m x 20m= 164m$^2$
- Chiều cao: 4,65 m;
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,3m.
- Giải pháp kết cấu: Móng đơn BTCT; Kết cấu cột, dầm, sàn, bằng bê tông cốt thép, Mái Bê tông cốt thép.

**13. Nhà để xe hơi 1:** 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp IV
- Số tầng: 01 tầng;
- Diện tích xây dựng: 20,2m x 6m = 121,20m$^2$
- Chiều cao: 3,45 m;
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,1m.
- Giải pháp kết cấu: Móng đơn BTCT; Kết cấu khung thép tổ hợp, mái lợp tôn; 4 mặt không bao che, có lan can bảo vệ.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 01 tầng;

- Diện tích xây dựng: 20,3m x 5,2m= 105,60 $m^2$

- Chiều cao: 6,80 m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,0m.

- Giải pháp kết cấu: Móng cọc BTCT, cọc D300mm; Kết cấu phần thân & mái bằng khung kèo thép tổ hợp; mái lợp tole, tường bao che bằng tole.

**15. Nhà để xe máy**: 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 01 tầng;

- Diện tích xây dựng : 20,2m x 10,2m= 206,00$m^2$

- Chiều cao: 3,50 m;

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,2m.

- Giải pháp kết cấu: Móng đơn BTCT; Kết cấu khung thép tổ hợp, mái lợp tôn; 4 mặt không bao che, có lan can bảo vệ.Kết cấu phần thân & mái bằng khung kèo thép tổ hợp.

**16. Nhà ăn 1 + Vệ sinh:** 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 01 tầng;

- Diện tích xây dựng: (10,8mx4m)+ (10,8mx20,7m) = 226,80 $m^2$

- Chiều cao: 4,50 m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,5m.

- Giải pháp kết cấu: Móng cọc BTCT, cọc D300mm; Kết cấu phần thân & mái bằng bê tong cốt thép; Tường bao che 4 mặt bằng gạch ống dày 100mm;

**17. Trạm cân 1:** 01 hạng mục

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: cấp III

- Số tầng: 01 tầng;

- Diện tích xây dựng: 21m x 14,6m = 306,60m2.

- Chiều cao: 6,60m;

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,3m.

- Giải pháp kết cấu: Móng đơn BTCT, móng cọc có đường kính D300; Tường bao che phòng bán hang bằng gạch ống dày 100, tường ngăn bằng gạch ống dày 100, [illegible] tường bao che; Mái tole dốc về hai phía, một

số khu vực dưới đóng trần thạch cao khung nhôm; Kết cấu phần thân & mái bằng khung kèo thép tổ hợp.

**18. Nhà bảo trì + Vệ sinh:** 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III
- Số tầng: 02 tầng;
- Diện tích xây dựng tầng 1: (30,5m x 15m) + (4m x 8m) = 489,50m²
- Diện tích xây dựng tầng 2: 11m x 15m = 165,00m²
- Tổng diện tích xây dựng: 654,50m²
- Chiều cao: 10,25 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,3m.
- Giải pháp kết cấu: Móng đơn BTCT; cọc D300mm; Kết cấu cột, dầm, bằng bê tông cốt thép, mái lợp tole; Tường bao che phía dưới bằng gạch ống dày 200, tường bao che phía trên xà gồ thép + tole; Kết cấu phần thân & mái bằng khung kèo thép tổ hợp.

**19. Nhà ăn + Vệ sinh 2:** 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp IV
- Số tầng: 01 tầng;
- Diện tích xây dựng: (56,2m x 11,6m) + (5,9m x 11m) = 716,80m²
- Chiều cao: 4,60 m;
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,3m.
- Giải pháp kết cấu: Móng đơn BTCT; Kết cấu cột, dầm, sàn, bằng bê tông cốt thép, mái lợp tole; tường bao che bằng gạch ống dày 100, tường ngăn bằng gạch ống dày 100.

**20. Nhà thí nghiệm:** 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp IV
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: 12m x 46m = 552 m².
- Chiều cao: 6,6 m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,6m.
- Giải pháp kết cấu: Móng đơn BTCT; Kết cấu cột, dầm, sàn, mái bằng bê tông cốt thép, mái bằng bê tong cốt thép; tường bao che bằng gạch ống dày 100, tường ngăn bằng gạch ống dày 100.

**21. Nhà lấy mẫu:** 02 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III

- Diện tích xây dựng tầng 1: (15,5m x 36,4m) x2 nhà = 1.128,4 $m^2$

- Diện tích xây dựng tầng 2: 104,60m x 2 nhà= 209,20 $m^2$

- Tổng diện tích xây dựng: 1.337,3 $m^2$

- Chiều cao: 10,05 m;

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,3m.

- Giải pháp kết cấu: Móng cọc bê tông cốt , cọc có đường kính D300mm; Kết cấu cột, dầm sàn nền trệt bằng bê tông cốt thép; Kết cấu phần thân & mái bằng khung kèo thép tổ hợp;

**22. Nhà để xe máy 2:** 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 01 tầng;

- Diện tích xây dựng: 26,2m x 6m = 157,20$m^2$.

- Chiều cao: 4m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,1m.

- Giải pháp kết cấu: Móng đơn BTCT; Kết cấu khung thép tổ hợp, mái lợp tôn; 4 mặt không bao che, có lan can bảo vệ.

**23. Nhà nghỉ ca:** 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 03 tầng;

- Diện tích xây dựng tầng 1: (36,6m x 14,2m) + (3,1m x 6,5m) + (4,2m x 2m) + (4,2m x 1m) + (2,2m x 5,6m) = 564,80$m^2$.

- Diện tích xây dựng tầng 2: (13,8m x 36,2m) + (4,2m x 2,3m) + (4,2m x 1m) + (2,2m x 2,2m) + (2,2m x 5,6m)= 530,60 $m^2$

- Diện tích xây dựng tầng 3: (13,8m x 36,2m) + (4,2m x 1m) = 503,80 $m^2$

- Tổng diện tích xây dựng sàn: 564,80$m^2$ + 530,60 $m^2$ + 503,80 $m^2$ = 1.599,2$m^2$

- Chiều cao: 12,20 m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 1,0m.

- Giải pháp kết cấu: Móng cọc bê tong cốt thép; Cọc có đường kinh D300, Kết cấu cột, dầm, sàn, mái bằng bê tông cốt thép, mái bằng bê tông cốt thép; tường bao che bằng gạch ống dày 200, tường ngăn bằng gạch ống dày 100;

**24. Bể xử lí nước thải:** 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 01 tầng;

- Diện tích xây dựng: 5m x 20m= 100 $m^2$

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,3m.

- Giải pháp kết cấu: Kết cấu phần móng, vách, nắp bể bằng bê tông cốt thép

**25. Hàng rào**: 01 hạng mục.

Hàng rào gồm 01 kiểu kiến trúc: Xây gạch block cao 0,9m phía trên là khung lưới thép hàn.

Chiều cao : 3,00m

*Hạng mục khác: Bãi xe, sân đường nội bộ, hệ thống hạ tầng kỹ thuật xây dựng trong ranh đất như trong thiết kế.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất : 107.250m$^2$; Theo Hợp đồng thuê đất số 06/2018/HĐTĐ ngày 15/12/2018 giữa Công ty CP PTHTKT Becamex – Bình Phước và Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam Nam – chi nhánh NM2 tại Bình Phước. (Được xem xét cấp Giấy phép xây dựng tại Công văn số 3893/UBND-SX ngày 18/12/2008 của UBND tỉnh).

IV. Ghi nhận công trình đã khởi công : Không.

V. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên, Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam Nam – chi nhánh NM2 tại Bình Phước phải đề nghị gia hạn Giấy phép xây dựng./.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau Giấy phép này).

*Bình Phước, ngày 03 tháng 04 năm 2019*

**KT.TRƯỞNG BAN**

PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Huy Hoàng

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu VT.

**CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN NHỮNG NỘI DUNG SAU ĐÂY :**

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

## GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh :

.....

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

.....

.....

.....

*Bình Phước, ngày tháng năm 201.*

**TRƯỞNG BAN**

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

# GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

**Số : 40../GPXD**

I. Cấp cho Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – chi nhánh NM2 tại Bình Phước.

Địa chỉ: Lô B10-B, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng dự án: "Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 600.000 tấn sản phẩm/năm"

Mật độ xây dựng: 21,58%.

Tổng số công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 8 do Công Ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng OMEGA lập.

Vị trí xây dựng: Lô B10-B, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Chỉ giới xây dựng :

- Cách 17,5m tính từ tim đường N4B và đường N5B.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình:

**1. Nhà nhập liệu 2:** 01 nhà *(thay thế Mục 7, Giấy phép xây dựng số 18/GPXD ngày 03/4/2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế)*

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 01tầng
- Diện tích xây dựng: 24,3 x 56,8 = 1.380,24 $m^2$
- Chiều cao: 19,60m.
- Cốt nền công trình: Cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,1m.
- Giải pháp kết cấu: Móng cọc bê tông cốt thép. Cọc kích thước D300mm, D400mm; phần thân Kết cấu cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; mái lợp tole, sử dụng khung kèo tổ hợp.

**2. Nhà điều khiển:** 01 nhà. *(thay thế Mục 12, Giấy phép xây dựng số 18/GPXD ngày 03/4/2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế)*

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 01 tầng;

- Diện tích xây dựng: 8,2m x 14,1m= 115,62m$^2$

- Chiều cao: 5,35 m;

- Cốt nền công trình : Cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,2m.

- Giải pháp kết cấu: Móng đơn BTCT; Kết cấu cột, dầm, sàn, bằng bê tông cốt thép, Mái Bê tông cốt thép.

**3. Nhà Văn phòng:** 01 nhà *(thay thế Mục 20, Giấy phép xây dựng số 18/GPXD ngày 03/4/2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế)*

- Loại công trình: Công trình dân dụng.

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: 12m x 46m = 552 m$^2$.

- Chiều cao: 7,0 m.

- Cốt nền công trình : Cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,6m.

- Giải pháp kết cấu: Móng đơn BTCT; Kết cấu cột, dầm, sàn, mái bằng bê tông cốt thép, mái bằng bê tông cốt thép; tường bao che bằng gạch ống dày 100, tường ngăn bằng gạch ống dày 100, có tô và sơn nước.

**4. Bồn DL:** 01 hạng mục

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng móng: 4m x 4m = 16 m$^2$. Trên đặt bồn DL có ø3,1m với thể tích 90m$^3$

- Chiều cao: 18,1 m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 bằng mặt sân hoàn thiện là 0,0m.

- Giải pháp kết cấu: Móng cọc bằng BTCT; Kết cấu cột, dầm, sàn bằng bê tông cốt thép, mái lợp tole.

**5. Bồn lạnh Enzyme:** 01 hạng mục

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: 4m x 6m = 24 m$^2$.

- Chiều cao: 4,4 m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,15m.

- Giải pháp kết cấu: Móng cọc bằng BTCT; Kết cấu cột, dầm, sàn bằng bê tông cốt thép, mái lợp tole; tường bao che bằng gạch ống dày 100, có tô và sơn nước.

**6. Bồn chứa nguyên liệu mềm 2:** 01 hạng mục

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: 12,6m x 21,15m = 266,49 $m^2$.

- Chiều cao: 39 m.

- Cốt nền công trình : Cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,1m.

- Giải pháp kết cấu: Móng cọc bằng BTCT; Kết cấu cột, dầm, sàn, mái bằng bê tông cốt thép.

**7. Nhà ăn 3:** 01 hạng mục

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: 10,2m x 20,2m = 206,04 $m^2$.

- Chiều cao: 4,75 m.

- Cốt nền công trình : Cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,5m.

- Giải pháp kết cấu: Móng đơn bằng BTCT; Kết cấu cột, dầm, sàn bằng bê tông cốt thép, tường bao che bằng gạch ống dày 100; khung kèo thép, mái lợp tole.

**8. Bồn dầu 2000L:** 01 hạng mục

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: 2,2m x 2,8m = 6,16 $m^2$.

- Chiều cao: 2,6 m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,15m.

- Giải pháp kết cấu: Kết cấu khung thép, nền bê tông, mái lợp tole

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất:

- Hợp đồng thuê đất số 06/2018/HĐTĐ ngày 20/12/2018 giữa Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex – Bình Phước và Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – chi nhánh NM2 tại Bình Phước với diện tích 107.250 $m^2$.

IV. Ghi nhận công trình đã khởi công : Không.

V. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên, Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – chi nhánh NM tại Bình Phước phải đề nghị gia hạn Giấy phép xây dựng./.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau Giấy phép này).

*Bình Phước, ngày 28 tháng 8 năm 2020*

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu VT.PQHXDTNMT.

**KT.TRƯỞNG BAN**
**PHÓ TRƯỞNG BAN**

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Huy Hoàng

**CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN NHỮNG NỘI DUNG SAU ĐÂY :**

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

**GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP**

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh :

.....

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

.....

.....

.....

*Bình Phước, ngày tháng năm 2020.*

**TRƯỞNG BAN**

CA TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS.PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

Số 164 /TD-PCCC

TD: 002227

# GIẤY CHỨNG NHẬN
# THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

*Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;*

*Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;*

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số.....ngày 01 / 6 / 2020 của Công ty CP chăn nuôi C.P Việt Nam – CN NM2 tại BP

Người đại diện là Ông/Bà: Jittisart Jittiloetsakulchai Chức danh: Phó tổng Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**CHỨNG NHẬN:**

Nhà máy thức ăn chăn nuôi Bình Phước (điều chỉnh lần 1)

Địa điểm xây dựng: Lô B10-B, KCN Becamex – Bình Phước, H.Chơn Thành, T. Bình Phước

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty CP chăn nuôi C.P Việt Nam – CN NM2 tại Bình Phước

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Omega

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, đường lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn, hệ thống chống sét đánh thẳng, bình chữa cháy các loại./.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

*Bình Phước, ngày 18 tháng 6 năm 2020*

**TRƯỞNG PHÒNG**

***Nơi nhận:***
*-..Chủ đầu tư...;*
*-..BQL KKT...;*
*- Lưu:..PC07.*

**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

*(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về Phòng cháy và chữa cháy số 126 /TD-PCCC, ngày 18 tháng 6 năm 2020)*

| STT | TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ | KÝ HIỆU | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| 1 | - Nội dung điều chỉnh: Bản vẽ giữ nguyên các hạng mục đã được thẩm duyệt số 26/TD-PCCC ngày 01/02/2019, lắp bổ sung và điều chỉnh vị trí lắp đặt một số đầu phun sprinkler, tủ chữa cháy vách tường, đầu báo cháy, bình chữa cháy các loại cho phù hợp với kiến trúc, công năng của một số hạng mục trong công trình. | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

# BIÊN BẢN NGHIỆM THU

Hôm nay, ngày 04 tháng 03 năm 2020

**Dự án/ Công việc** : CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM 2 TẠI BÌNH PHƯỚC

**Số IO** : 1000303

1. **Đối tượng nghiệm thu** : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 120-150 M3/NGÀY ĐÊM

   Địa điểm : Lô B10-B, KCN Becamex Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

   **Căn cứ vào hợp đồng số** : AGSP-B322-19115

2. **Thành phần tham gia nghiệm thu:**

   2.1. Chủ đầu tư : CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM 2 TẠI BÌNH PHƯỚC

   Địa chỉ : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

   Mã số thuế : 3600224423105

   Đại diện : - Ông/ Bà : CHAIWUT MEKHORA Chức vụ : Phó Tổng Giám Đốc

   - Ông/ Bà :..... Chức vụ :.....

   2.2. Nhà thầu : CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT - MÔI TRƯỜNG WATECH

   Địa chỉ : E2 Tầng 6, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam

   Mã số thuế : 0311919075

   Đại diện : - Ông/ Bà : Trần Văn Hiệp Chức vụ : Phó Giám đốc

   - Ông/ Bà : Lữ Ngọc Tuấn Chức vụ : Chỉ huy trưởng

3. **Nội dung nghiệm thu:**

| STT | Hạng mục công việc | Khối lượng | Hoàn thành đạt (%) | Giá trị | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | Hệ thống xử lý nước thải 120-150m3/ngày đêm. | 1 công việc | 100% | 3.800.000.000 VNĐ (đã bao gồm thuế VAT) | |

4. **Kết luận:**

   - Biên bản nghiệm thu này là căn cứ để Công Ty TNHH KỸ THUẬT - MÔI TRƯỜNG WATECH được thanh toán tương ứng như đã thỏa thuận theo hợp đồng.
   - Biên bản nghiệm thu này được lập thành 04 bản và mỗi bên giữ 02 bản có giá trị ngang nhau.

| **Chủ đầu tư/ Người được ủy quyền** | **Nhà thầu/ Người được ủy quyền** |
|---|---|
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên)* |
| **BU Head** | **BU Lead kế toán** |
| CHAIWUT MEKHORA | Thavorn Sompong |
| Ngày 07/03/2020 | |
| Nguyễn Đồng Sơ | Phó Giám Đốc<br>Trần Văn Hiệp |

**DỰ ÁN: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 120-:-150M3/NGÀY ĐÊM**

**Địa điểm:** Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện ChơnThành,Tỉnh Bình Phước.

**Chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN C.P.VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

**Tư vấn giám sát:** Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng VNT Việt Nam

# BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH

## HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

**Hạng mục:** Thi công hệ thống xử lý nước thải 120-:-150m3/ngày đêm

**I. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:**

Thời gian: ngày 04.. tháng 08.... năm 2020.... tại Công trường xây dựng Nhà máy thức ăn chăn nuôi - CÔNG TY CỔ PHẦN C.P.VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC *địa chỉ*: Lô B10-B, KCN Becamex Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

**II. Thành phần tham gia nghiệm thu:**

1. *Đại diện Chủ đầu tư:* **CÔNG TY CỔ PHẦN C.P.VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

Ông/Bà: CHAIWUT MEKHORA Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

Ông/Bà: ..... Chức vụ: .....

2. *Đại diện Tư vấn giám sát:* **Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng VNT Việt Nam**

Ông/Bà: Trần Hoàng Việt Chức vụ: Giám đốc

Ông/Bà: Đỗ Văn Dương Chức vụ: Tư vấn trưởng

3. *Đại diện nhà thầu thi công:* **Công ty TNHH Kỹ thuật-Môi trường WATECH**

Ông/Bà: Trần Văn Hiệp Chức vụ: Phó Giám đốc

Ông/Bà: Lữ Ngọc Tuấn Chức vụ: Chỉ huy trưởng

**III. Đánh giá về chất lượng của hạng mục công trình:** Đạt yêu cầu so với hồ sơ thiết kế, hợp đồng thi công xây dựng số AGSP-B322-19115và các tiêu chuẩn thi công nghiệm thu hiện hành.

**IV. Kết luận:** Chấp thuận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình.

15 APR 2020

BY:

**ĐẠI DIỆN CÁC BÊN THAM GIA:**

| CHỦ ĐẦU TƯ | TƯ VẤN GIÁM SÁT | NHÀ THẦU THI CÔNG |
|---|---|---|
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên)* |
| CHAIWUT MEKHORA | GIÁM ĐỐC<br>Trần Hoàng Việt | PHÓ GIÁM ĐỐC<br>TRẦN VĂN HIỆP |

**CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT – MÔI TRƯỜNG WATECH**
Add: E2, Tầng 6, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM Việt Nam
Tell: 0903.118.487 Email: hiep.tran@watech.com.vn

*Ngày 04.. tháng 03.. năm 2020.*

# THÔNG BÁO HOÀN THÀNH

*(Về việc: Thông báo hoàn thành công trình và đề nghị nghiệm thu)*

***Kính gửi:*** **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM 2 TẠI BÌNH PHƯỚC.**

**Địa điểm:** Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Căn cứ theo hợp đồng thi công xây dựng số: **AGSP-B322-19115**

Hạng mục:**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 120-150M3/NGÀY ĐÊM** được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM 2 TẠI BÌNH PHƯỚC và CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT-MÔI TRƯỜNG WATECH

Ký ngày 11..... tháng 07..... năm 2019.

**CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT - MÔI TRƯỜNG WATECH** xin thông báo đến bên chủ đầu tư rằng, chúng tôi đã thi công **HOÀN THÀNH 100% KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC** đạt yêu cầu theo hợp đồng số: **AGSP-B322-19115**, hạng mục: **HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 120-150M3/NGÀY ĐÊM.**

Và đề nghị **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM 2 TẠI BÌNH PHƯỚC** cử người đại diện nghiệm thu khối lượng nêu trên tại công trường: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

15 APR 2020

Trân trọng thông báo!

**Đại Diện Chủ Đầu Tư**
(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM
CHI NHÁNH NM 2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Đồng Tố

**Đại Diện Nhà Thầu**
(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT - MÔI TRƯỜNG WATECH
QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

**Phó Giám Đốc**
**Trần Văn Hiệp**

# BIÊN BẢN NGHIỆM THU

Hôm nay, ngày..01.....tháng..06....năm.2019.....

**Dự án/ Công việc** : Cung Cấp Và Lắp Đặt Lò Hơi Ghi Xích 10 Tấn/h

**Số IO** : 20003711

1. **Đối tượng nghiệm thu** : Cung Cấp Và Lắp Đặt Lò Hơi Ghi Xích 10 Tấn/h

   Địa điểm : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

2. **Căn cứ vào hợp đồng số** : AGSP-B322-18115

3. **Thành phần tham gia nghiệm thu:**

   3.1. Chủ đầu tư : Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam-Chi Nhánh NM 2 Tại Bình Phước

   Địa chỉ : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

   Mã số thuế : 3600224423105

   Đại diện : - Ông/ Bà :..Chaiwut Mekhora.....Chức vụ :..Phó Tổng Giám đốc

   - Ông/ Bà :.....Chức vụ :.....

   3.2. Nhà thầu : Công Ty TNHH Mạc Tích

   Địa chỉ : Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 3-Giai Đoạn 2, Xã Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

   Mã số thuế : 0301096513

   Đại diện :- Ông Dương Quốc Bảo Chức vụ: Giám Đốc

   **Nội dung nghiệm thu:**

| STT | Hạng mục công việc | Khối lượng | Hoàn thành đạt (%) | Giá trị | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | Cung Cấp Và Lắp Đặt Lò Hơi Ghi Xích 10 Tấn/h | 01 | 80% | 9,416,000,000 | |

4. **Kết luận:**

   - Biên bản nghiệm thu này là căn cứ để Công Ty TNHH Mạc Tích được thanh toán tương ứng như đã thỏa thuận theo hợp đồng.
   - Biên bản nghiệm thu này được lập thành 04 bản và mỗi bên giữ 02 bản có giá trị ngang nhau.

| **Chủ đầu tư/ Người được ủy quyền** | **Nhà thầu/ Người được ủy quyền** |
|---|---|
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên)* |
| **BU Head** | **BU Lead kế toán** |
| CHAIWUT MEKHORA | Nguyễn Thanh Quang |
| Nguyễn Đồng Sơ | |
| | DƯƠNG QUỐC BẢO<br>GIÁM ĐỐC |

# BIÊN BẢN NGHIỆM THU

*Hôm nay, ngày……tháng……năm……*

**Dự án/ Công việc: Cung Cấp Lắp Đặt Lò Hơi Martech 8 Tấn/Giờ**
**Số IO**: 20005671

1. **Đối tượng nghiệm thu: Cung Cấp Lắp Đặt Lò Hơi Martech 8 Tấn/Giờ**
   *(Nghiệm thu thanh toán lần 4 sau khi bàn giao giấy phép hoạt động và giấy tờ hoàn công của dự án)*
   Địa điểm: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
2. **Căn cứ vào hợp đồng số**: 012302588-00 và PO 4501002887
3. **Thành phần tham gia nghiệm thu:**

**3.1. Chủ đầu tư : Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam-Chi Nhánh NM 2 Tại Bình Phước**
Địa chỉ : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành,Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Mã số thuế : 3600224423105
Đại diện : Ông/ Bà: Nguyễn Minh Thắng Chức vụ: Giám Đốc
Ông/ Bà: ……Chức vụ: ……

**3.2. Nhà thầu : Công Ty Cổ Phần Mạc Tích**
Địa chỉ : Đường số 2, KCN Nhơn Trạch III – Giai đoạn 2, Xã Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế : 0301096513
Đại diện : **Ông Dương Quốc Bảo** Chức vụ: Tổng Giám Đốc

**Nội dung nghiệm thu:**

| Stt | Hạng mục công việc | Khối lượng | % Hoàn thành | Giá trị (VNĐ) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | **Cung Cấp Lắp Đặt Lò Hơi Martech 8 Tấn/Giờ**<br>*(Thanh toán lần 4 sau khi bàn giao giấy phép hoạt động và giấy tờ hoàn công của dự án)* | 01 | 100% | 1.765.800.000 | *Đã bao gồm VAT 8%* |

4. **Kết luận:**

- Biên bản nghiệm thu này là căn cứ để Công Ty Cổ Phần Mạc Tích được thanh toán tương ứng như đã thỏa thuận theo hợp đồng.
- Biên bản nghiệm thu này được lập thành 04 bản và mỗi bên giữ 02 bản có giá trị ngang nhau.

| **Chủ đầu tư/ Người được ủy quyền** | **Nhà thầu/ Người được ủy quyền** |
|---|---|
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên)* |
| Nguyễn Minh Thắng | DƯƠNG QUỐC BẢO<br>TỔNG GIÁM ĐỐC |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MẠC TÍCH**
**Địa chỉ: Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 3- GĐ2, Xã Long Thọ,**
**Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.**
----------o0o----------

# THÔNG BÁO HOÀN THÀNH

(*V/v: Đề nghị nghiệm thu theo nội dung của* HĐKT số 012302588-00)

Kính gửi: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM 2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Căn cứ theo HĐ số: **012302588-00 và PO 4501002887**
Hạng mục: **Cung Cấp Lắp Đặt Lò Hơi Martech 8 Tấn/Giờ**

**Công Ty Cổ Phần Mạc Tích** xin thông báo đến chủ đầu tư rằng chúng tôi đã đáp ứng hoàn thành đạt 100% khối lượng công việc của lần thanh toán 4 trong gói thầu theo HĐKT số **012302588-00 và PO 4501002887**.
Và đề nghị **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM 2 TẠI BÌNH PHƯỚC** cử người đại diện nghiệm thu khối lượng nêu trên tại công trường: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Ngày ….. tháng …. …năm ……

| **Đại diện chủ đầu tư** | **Đại diện nhà thầu** |
|---|---|
| (Ký ghi rõ họ tên) | (Ký ghi rõ họ tên) |
| Nguyễn Minh Thắng | CÔNG TY CỔ PHẦN MẠC TÍCH<br>DƯƠNG QUỐC BẢO<br>TỔNG GIÁM ĐỐC |
| Nguyễn Đông So | |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Bình Phước, ngày 15 tháng 7. năm 2020*

# BIÊN BẢN
# NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Dự án : CC&LĐ HỆ THỐNG LỌC BỤI

Địa điểm lắp đặt : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước

**1 . Đối tượng nghiệm thu:** Hệ thống lọc bụi – gói thầu 3 nhà máy heo

**a. Đại diện chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM- CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC.**

- Ông/Bà : Nguyễn Minh Thắng Chức vụ: Giám đốc nhà máy
- Ông/Bà : Nguyễn Đức Thái Chức vụ: Nhân viên kỹ thuật

**b. Đại diện đơn vị thi công: CÔNG TY TNHH KSP VIỆT NAM**

- Ông/Bà : Chaiyasit Suriyarutchanee Chức vụ: Giám đốc dự án
- Ông/Bà : Đoàn Văn Tràng Chức vụ: Kỹ Thuật

**3. Thời gian nghiệm thu :**

- Bắt đầu : 8 giờ 00 ngày 15 tháng 7. năm 2020
- Kết thúc: 11 giờ 00 ngày 15 tháng 7. năm 2020

Tại công trường Dự án.

**4. Đánh giá bộ phận công trình lắp đặt thiết bị đã thực hiện:**

**a. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:**

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt hoặc những thay đổi, bổ sung thiết kế được chấp thuận;

- Căn cứ hợp đồng kinh tế số: **AGSP – B322 – 19095**

**b. Về chất lượng xây dựng giai đoạn thi công, lắp đặt:**

Đơn vị thi công lắp đặt đúng theo bản vẽ thiết kế thi công được phê duyệt, đạt yêu cầu về chất lượng, đảm bảo theo chỉ dẫn kỹ thuật và tiêu chuẩn, qui chuẩn xây dựng hiện hành (phụ lục 1 đính kèm)

**c. Các ý kiến khác:** Không

**5 - Kết luận:** Các bên đồng ý nghiệm thu hoàn thành việc lắp đặt

| ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG | ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ |
|---|---|
| Mr. Chaiyasit Suriyarutchanee | Nguyễn Minh Thắng |

*Phụ lục 1. Thông số kỹ thuật của hệ thống lọc bụi túi vải từng khu vực*

| STT | Hệ thống | Số lượng | Quạt hút | | | Túi vải | | | Khung xương túi lọc | | Ống xả | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Công suất (kW) | Cao độ (M) | Kích thước Ống hút (mm) | Số lượng (cái) | Kích thước (hình dẹt) mm | Vật liệu | Kích thước (mm) | Vật liệu | Cao độ (m) | Kích thước (mm) | Số lượng |
| 1 | Nhập nguyên liệu bột | 3 | 37 | +0.00 | Ø800 | 40 | 650x1850 | Ni-Polyester 500 chống ẩm | 650x1850x 22 | Thép | +5.00 | 1200x1200x 1200 | 3 |
| | | | | +0.00 | | | | | | | +5.00 | | |
| | | | | +0.00 | | | | | | | +5.00 | | |
| 2 | Máy nghiền nguyên liệu | 4 | 45 | +10.5 | Ø600 | 60 | 665X1535 | Ni vải antistatic caro | 650x1530x 22 | Thép | +12.00 | Ø600 | 4 |
| | | | | | Ø600 | 60 | | | | | | | |
| | | | | | Ø600 | 60 | | | | | | | |
| | | | | +12.5 | Ø600 | 120 | | | | | +24.00 | | |
| 3 | Máy ép viên | 3 | 55 | +27.00 | Ø850 | 80 | 650x1850 | Ni-Polyester 500 chống ẩm | 650x1850x 22 | Thép | +45.00 | Ø850 | 3 |
| | | | 55 | | | | | | | | | | |
| | | | 90 | | | | | | | | | | |

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

Mr. Chaiyasit Suriyarutchanee

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

Nguyễn Minh Thắng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Bình Phước, ngày 15 tháng 7 năm 2020*

# BIÊN BẢN
# NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

| | | |
|---|---|---|
| Dự án | : | CC&LĐ HỆ THỐNG LỌC BỤI |
| Địa điểm lắp đặt | : | Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước |

**1 . Đối tượng nghiệm thu:** Hệ thống lọc bụi – gói thầu 4 nhà máy heo

**a. Đại diện chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM- CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC.**

- Ông/Bà : Nguyễn Minh Thắng Chức vụ: Giám đốc nhà máy.
- Ông/Bà : Nguyễn Đức Hải Chức vụ: Nhân viên kỹ thuật

**b. Đại diện đơn vị thi công: CÔNG TY TNHH KSP VIỆT NAM**

- Ông/Bà : Chaiyasit Suriyarutchanee Chức vụ: Giám đốc dự án
- Ông/Bà : Đoàn Văn Tràng Chức vụ: Kỹ Thuật

**3. Thời gian nghiệm thu :**

- Bắt đầu : 13 giờ 30 ngày 15 tháng 7 năm 2020
- Kết thúc: 14 giờ 15 ngày 15 tháng 7 năm 2020

Tại công trường Dự án.

**4. Đánh giá bộ phận công trình lắp đặt thiết bị đã thực hiện:**

**a. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:**

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt hoặc những thay đổi, bổ sung thiết kế được chấp thuận;

- Căn cứ hợp đồng kinh tế số: AGSP – B322 - 19097

**b. Về chất lượng xây dựng giai đoạn thi công, lắp đặt:**

Đơn vị thi công lắp đặt đúng theo bản vẽ thiết kế thi công được phê duyệt, đạt yêu cầu về chất lượng, đảm bảo theo chỉ dẫn kỹ thuật và tiêu chuẩn, qui chuẩn xây dựng hiện hành (phụ lục 1 đính kèm)

**c. Các ý kiến khác:** Không

**5 - Kết luận:** Các bên đồng ý nghiệm thu hoàn thành việc lắp đặt.

| ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG | ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ |
|---|---|
| Mr. Chaiyasit Suriyarutchanee | Nguyễn Minh Thắng |

*Phụ lục 1. Thông số kỹ thuật của hệ thống lọc bụi túi vải từng khu vực*

| STT | Hệ thống | Số lượng | Quạt hút | | | Túi vải | | | Khung xương túi lọc | | Ống xả | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Công suất (kW) | Cao độ (M) | Kích thước Ống hút (mm) | Số lượng (cái) | Kích thước (hình dẹt) mm | Vật liệu | Kích thước (mm) | Vật liệu | Cao độ (m) | Kích thước (mm) | Số lượng |
| 1 | Nhập nguyên liệu bột | 2 | 37 | +3.00<br>+3.00 | Ø800 | 40 | 650x1850 | Ni-Polyester 500 chống ẩm | 650x1850x22 | Thép | +7.00<br>+7.00 | 1200x1200x 1200 | 2 |
| 2 | Máy ép đùn | 1 | 30 | +15.5 | Ø600 | 4 | 650x1530 | Ni-Polyester 500 chống ẩm | 650x1530x22 | Thép | +15.5 | Ø600 | 1 |
| 3 | Máy ép đùn | 1 | 30 | +30.00 | Ø500 | 40 | 650x1530 | Ni-Polyester 500 chống ẩm | 650x1530x22 | Thép | +30.00 | Ø500 | 1 |
| 4 | Bồn chứa bã đậu nành | 4 | 2.2 | | | 4 | Hình chóp ĐK:đỉnh: 250;đáy:190 dài: 1250 | Polyester 500 chống ẩm | Hình chóp ĐK:đỉnh: 250;đáy:190 dài: 1250 | Thép | +38.5 | Ø132 | 4 |

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

Mr. Chaiyasit Suriyarutchanee

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

Nguyễn Minh Thắng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bình Phước, ngày … tháng … năm...

# BIÊN BẢN

## NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Dự án : CC&LĐ HỆ THỐNG LỌC BỤI

Địa điểm lắp đặt : Lô B10-B, Khu B ,KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành , Tỉnh Bình Phước

**a. Đối tượng nghiệm thu: Hệ thống lọc bụi – gói thầu nhà máy thí nghiệm**

**b. Đại diện chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC.**

- Ông/ Bà : Nguyễn Minh Thắng Chức Vụ: Giám Đốc Nhà Máy

**c. Đại diện đơn vị thi công: CÔNG TY TNHH KSP VIỆT NAM**

- Ông/ Bà : Chaiyasit Suriyarutchanee Chức Vụ: Giám Đốc
- Ông/ Bà : Đoàn Văn Tràng Chức Vụ: Kỹ Thuật

**1. Thời gian nghiệm thu:**

- Bắt đầu: giờ… ngày … tháng … năm ….
- Kết thúc: giờ… ngày … tháng … năm ….

**2. Đánh giá bộ phận công trình đã thực hiện:**

**a. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:**

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được chủ đầu tư phê duyệt hoặc những thay đổi, bổ sung thiết kế được chấp thuận;
- Căn cứ vào hợp đồng kinh tế số: AGSP-B322-21128

**b. Về chất lượng xây dựng giai đoạn thi công, lắp đặt:**

Đơn vị thi công lắp đặt đúng theo bản vẽ thiết kế thi công được phê duyệt, đạt yêu cầu về chất lượng, đảm bảo theo chỉ dẫn kỹ thuật và tiêu chuẩn , qui chuẩn xây dựng hiện hành (Phụ lục 1 đính kèm).

c. **Các ý kiến khác:** Không.

**3. – Kết luận :** Các bên đồng ý nghiệm thu hoàn thành việc lắp đặt.

| **ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG** | **ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ** |
|---|---|
| | Nguyễn Minh Thắng |

Phụ lục 1. Thông số kỹ thuật của hệ thống lọc bụi

| STT | Hệ Thống | Số Lượng | Quạt hút | | | Túi Vải | | | Khung xương túi lọc | | Ống xả | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Công suất (Kw) | Cao độ (m) | Kích thước ống hút | Số lượng (cái) | Kích thước mm | Vật liệu | Kích thước (mm) | Vật liệu | Cao độ (m) | Kích thước (mm) | Số lượng |
| 1 | Lọc bụi Cooler đơn | 1 | 7,5 | +16.9 | Ø 300 | 25 | Ø 135x1500 | lydall 500rg/m2 | Ø 130x1450 | SS400 | +23.35 | Ø 300 | 1 |
| 2 | Lọc bụi Cooler đôi | 2 | 37 | +37.00 | Ø 450 | 48 | Ø 160x4030 | lydall 500rg/m2 | Ø 150x4000 | SS400 | +40.00 | Ø 450 | 1 |
| | | | 37 | +37.00 | Ø 450 | 48 | Ø 160x4030 | lydall 500rg/m2 | Ø 150x4000 | SS400 | +40.00 | Ø 450 | 1 |
| 3 | Lọc bụi máy nghiền | 2 | 11 | +9.50 | Ø 400 | 36 | Ø 130x2030 | lydall 500rg/m2 | Ø 125x2000 | SS400 | +17.70 | Ø 400 | 1 |
| | | | 11 | +9.50 | Ø 400 | 36 | Ø 130x2030 | lydall 500rg/m2 | Ø 125x2000 | SS400 | +17.70 | Ø 400 | 1 |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bình Phước, ngày … tháng … năm...

# BIÊN BẢN

## NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Dự án : CC&LĐ NHÀ XỬ LÝ RÁC THẢI

Địa điểm lắp đặt : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành , Tỉnh Bình Phước

1. **Đối tượng nghiệm thu:** Nhà rác – gói thầu xây dựng kho lạnh nhà máy heo Bình Phước

a. **Đại diện chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC.**
   - Ông/ Bà : Nguyễn Minh Thắng Chức Vụ: Giám Đốc Nhà Máy
   - Ông/ Bà: Bùi Minh Thanh Chức Vụ: Trưởng Phòng Kỹ Thuật

b. **Đại diện đơn vị thi công: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÒA THẮNG LỢI**
   - Ông/ Bà : Vũ Quang Hòa Chức Vụ: Giám Đốc

2. **Thời gian nghiệm thu:**
   - Bắt đầu: giờ… ngày … tháng … năm ….
   - Kết thúc: giờ… ngày … tháng … năm ….

3. **Đánh giá bộ phận công trình đã thực hiện:**

a. **Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:**
   - Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được chủ đầu tư phê duyệt hoặc những thay đổi, bổ sung thiết kế được chấp thuận;
   - Căn cứ vào hợp đồng kinh tế số: HDB322-2022-044

b. **Về chất lượng xây dựng giai đoạn thi công, lắp đặt:**
Đơn vị thi công lắp đặt đúng theo bản vẽ thiết kế thi công được phê duyệt, đạt yêu cầu về chất lượng, đảm bảo theo chỉ dẫn kỹ thuật và tiêu chuẩn , qui chuẩn xây dựng hiện hành.

c. **Các ý kiến khác:** Không.

4. **– Kết luận :** Các bên đồng ý nghiệm thu hoàn thành việc lắp đặt.

| **ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG** | **ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ** |
|---|---|
| Vũ Quang Hòa | Nguyễn Minh Thắng |

# PHỤ LỤC 2:

# HỢP ĐỒNG THU GOM CHẤT THẢI RẮN VÀ CHẤT THẢI NGUY HẠI

# + CHỨNG TỪ THU GOM CHẤT THẢI NĂM

# HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

**Số: 08/2025/HDDV-NM2.BPC**

Số hợp đồng C.P:2510751365340V

- *Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;*
- *Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*
- *Căn cứ Thông tư 02/2022/TT – BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*
- *Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động của Công ty Cổ phần Môi trường Thiên Thanh theo Giấy phép Môi trường số 420/GPMT-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2023 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp;*
- *Căn cứ chức năng hoạt động của công ty TNHH Môi trường San Hô.*
- *Căn cứ vào nhu cầu của Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam – Chi Nhánh NM2 Tại Bình Phước*

Hôm nay, ngày 01 tháng 04 năm 2025, chúng tôi gồm có:

**BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế : 3600224423-105

Đại diện : Ông **VŨ ANH TUẤN** - Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Tài khoản số : 901 379 844 20 – Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – NH Standard Chartered Bank (Viet Nam) Limited

***"Sau đây gọi tắt là Bên A"***

**BÊN B: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THIÊN THANH – NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VĨNH TÂN**

Địa chỉ NM : Tổ 12, Ấp 4, Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ VP : Số 54G, Đường Số 5, Khu Phố 4, Phường Linh Xuân, Thành Phố Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh. *(Nơi tiếp nhận toàn bộ hồ sơ)*

Đại diện : Ông **Nguyễn Hoàng Thái** - Chức vụ: Giám Đốc

Điện thoại : 0918 404 885_ 028.38 86 66 86

Mã số thuế : 0310 840 866-001

Tài khoản số : 139 000 3568 tại NH BIDV - Chi nhánh Quận 3 - TP.HCM

Tên tài khoản : CN CTY CPMTTT-NHA MAY XLCT NGUY HAI VINH TAN

***"Sau đây gọi tắt là Bên B"***

**BÊN C : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SAN HÔ**

Địa chỉ : 136/19, KP4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, VN

Đại diện : Ông **Võ Tấn Sỹ** - Chức vụ: Giám Đốc

Điện thoại : 0251 – 3891678/ 0918.035.714

Mã số thuế : 3602463561

Tài khoản : 010204980001 tại ngân hàng Đông Á CN Biên Hòa, Đồng Nai.

: 0481000764697 Ngân hàng Vietcombank CN Biên Hòa, Đồng Nai

: 661399996789 Ngân hàng PVcombank *(NH TM Cổ Phần Đại Chúng VN).*

*"Sau đây gọi tắt là Bên C"*

Các bên cùng thỏa thuận và thống nhất thực hiện Hợp Đồng: ***Về việc Thu Gom Vận Chuyển Xử Lý Các Thùng Có Chứa Chất Thải Nguy Hại Và Thu Mua Phế Liệu Sau Xử Lý*** với các điều khoản như sau:

**ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG**

1.1 Bên A đề nghị và Bên B đồng ý nhận dịch vụ thu gom vận chuyển các thùng phuy có chứa chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh của Bên A tại địa chỉ: **Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam** đem về nhà máy của Bên B để thực hiện xử lý (súc rửa) theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Chi tiết các thùng phuy thuộc danh mục CTNH được nêu tại khoản 2.1 Điều 2 của Hợp đồng.
- Địa điểm xử lý CTNH: Nhà Máy Xử Lý CTNH Vĩnh Tân - Tổ 12, Ấp 4, Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.

1.1 Bên A đồng ý bán và Bên C đồng ý mua các loại thùng phuy nêu ở trên đã được Bên A chuyển giao cho Bên B xử lý xong mà còn giá trị sử dụng để tái sử dụng theo đúng quy định pháp luật. Sau đây còn được gọi là Phế liệu và được nêu tại khoản 2.2 Điều 2 của Hợp Đồng.

1.2 Bên B đồng ý chuyển giao và Bên C đồng ý nhận phế liệu của Bên A sau khi được xử lý tại nhà máy của Bên B và phế liệu này đáp ứng các qui định về môi trường.

**ĐIỀU 2: DANH MỤC, ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

**2.1 Đối với dịch vụ thu gom vận chuyển các thùng phuy có chứa chất thải nguy hại (CTNH):**

- Số lượng: Sẽ được xác định theo biên bản giao nhận chất thải (hoặc chứng từ CTNH) được ký xác nhận giữa Bên A và Bên B;
- Danh mục và đơn giá: Bên B sẽ thu gom vận chuyển và xử lý cho bên A theo bảng giá sau:

| Stt | Danh mục chất thải | Mã CTNH | ĐVT | Đơn giá xử lý (VNĐ/ĐVT) | Phương pháp xử lý |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | Thùng phuy 1000lit đế sắt | 18 01 03 | Cái | 150,000 | Súc rửa- HTXLNT |
| 02 | Thùng phuy 1000lit đế gỗ | 18 01 03 | Cái | 150,000 | Súc rửa- HTXLNT |
| 03 | Thùng nhựa 1000 lít đế nhựa khung sắt | 18 01 03 | Cái | 150,000 | Súc rửa- HTXLNT |
| 04 | Thùng phuy nhựa 200 lít | 18 01 03 | Cái | 50,000 | Súc rửa- HTXLNT |
| 05 | Can nhựa 25L | 18 01 03 | Cái | 5,000 | Súc rửa- HTXLNT |
| 06 | Thùng phuy nhựa 100L | 18 01 03 | Cái | 28,000 | Súc rửa- HTXLNT |

***Ghi chú:***

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí thu gom vận chuyển và xử lý chất thải;
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT, thuế áp dụng theo quy định hiện hành của nhà nước tại mỗi thời điểm thực hiện công việc
- *HTXLNT: Hệ thống xử lý nước thải.*

**2.2 Đối với dịch vụ bán phế các thùng phuy sau xử lý được tái chế sử dụng (phế liệu):**

- Số lượng: Căn cứ theo biên bản giao nhận chất thải *(hoặc chứng từ CTNH)* được ký xác nhận giữa Bên A và Bên B, để làm cơ sở cho Bên C thực hiện việc thu mua các thùng phuy còn giá trị sử dụng để tái chế, sau khi đã được Bên B xử lý cho Bên A.
- Danh mục và đơn giá: Bên C sẽ thu mua phế liệu của bên A được phân loại theo bảng giá sau:

| Stt | Mã SP | Tên sản phẩm | ĐVT | Đơn giá/ĐVT |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 711070014002 | Thùng phuy 1000lit đế sắt | Cái | 510,000 |
| 2 | 711070015002 | Thùng phuy 1000lit đế gỗ | Cái | 410,000 |
| 3 | 711070191002 | Thùng nhựa 1000 lít đế nhựa khung sắt | Cái | 410,000 |
| 4 | 711070007002 | Thùng phuy nhựa 200 L | Cái | 110,000 |
| 5 | 711070091002 | Can nhựa 25L | Cái | 2,000 |
| 6 | 711070006002 | Thùng phuy nhựa 100L | Cái | 85,000 |

***Ghi chú:***

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT, thuế áp dụng theo quy định hiện hành của nhà nước tại mỗi thời điểm thực hiện công việc

**2.3 Phương thức và hình thức thanh toán**

2.3.1 Đối với chi phí dịch vụ thu gom vận chuyển các thùng phuy có chứa chất thải nguy hại (CTNH): Bên A thực hiện thanh toán chuyển khoản 100% chi phí thu gom vận chuyển và xử lý chất thải cho Bên B sau mỗi đợt thu gom trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A nhận đủ các chứng từ sau:

+ Hóa đơn tài chính hợp lệ

+ Biên bản giao nhận chất thải *(hoặc chứng từ CTNH)*

+ Phiếu cân số lượng *(nếu có)*

2.3.2 Giá bán phế các thùng phuy sau xử lý: Bên C chuyển khoản trước cho Bên A một khoản tiền là **100.000.000 vnđ (một trăm triệu đồng)** trước khi thực hiện hợp đồng. Số tiền mua phế liệu sẽ được Bên A trừ dần vào số tiền Bên C đã chuyển trước, căn cứ theo số lượng hiện thị trên Hóa Đơn trước khi xe Bên B đến thu gom vận chuyển CTNH ra khỏi nhà máy của bên A.

**ĐIỀU 3: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN VÀ LƯU TRỮ**

- Bên A sắp xếp phân loại và tập trung các thùng phuy có chứa chất thải vào khu vực kho chứa chất thải riêng biệt của bên A theo đúng Thông tư 02/2022/TT-BTNMT hoặc các quy định hiện hành về quản lý chất thải; đảm bảo an toàn, tránh rò rỉ ra môi trường.
- Bên B sẽ tiếp nhận chất thải của Bên A ở kho chứa chất thải riêng biệt tại nhà máy theo địa chỉ: ***Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.***
- Việc tiếp nhận chất thải được tiến hành định kỳ hàng tháng hoặc theo yêu cầu của bên A.
- Thời gian thu gom, vận chuyển chất thải sẽ được thông báo bằng văn bản, e-mail, điện thoại hoặc trao đổi trực tiếp.
- Trong thời gian 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên A, Bên B có trách nhiệm tiến hành vận chuyển chất thải.
- Bên C sẽ tiếp nhận phế liệu còn giá trị sử dụng tại Nhà máy của Bên B tại địa chỉ: Nhà máy xử lý CTNH Vĩnh Tân - Tổ 12, Ấp 4, Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.

**ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN**

**4.1 Quyền và trách nhiệm bên A**

- Tổ chức thu gom, phân loại, dán tem nhãn, lưu giữ chất thải thành từng nhóm, loại riêng biệt theo quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT hoặc các quy định hiện hành về quản lý chất thải rắn của Nhà nước Việt Nam;
- Thông báo cho Bên B trước 03 (ba) ngày làm việc so với ngày dự kiến chuyển giao chất thải;

- Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của bên B thực hiện dịch vụ của hợp đồng cũng như quá trình thu gom chất thải tại Nhà máy, kho chứa của bên A (hỗ trợ xe nâng, xe xúc nếu cần)
- Ký giao nhận Biên bản giao nhận chất thải, ký chứng từ chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT hoặc các quy định hiện hành về quản lý CTNH;
- Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực, nếu Bên A có bất kỳ sự thay đổi nào như: Tên cơ sở, Mã số thuế, địa chỉ thì phải thông báo cho Bên B và Bên C biết. Nếu không, mọi sai sót về sau Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm;
- Thực hiện thanh toán toàn bộ chi phí xử lý CTNH cho Bên B (được nêu tại khoản 2.1 điều 2 của hợp đồng này)
- Bên A được bán các loại phế liệu sau xử lý súc rửa đúng quy định tại nhà máy Bên B cho Bên C (được nêu tại khoản 2.2 điều 2 của hợp đồng này).
- Bên A không chịu trách nhiệm về số lượng phế liệu sau khi Bên C đã hoàn tất việc thanh toán với Bên A và trong quá trình Bên B vận chuyển xử lý.
- Bên A xuất hóa đơn tài chính cho Bên C theo số lượng phế liệu thực tế chuyển giao căn cứ theo số lượng hiện thị trên Biên bản giao nhận khi xe Bên B đến thu gom vận chuyển CTNH ra khỏi nhà máy của bên A.
- Trong mọi trường hợp nếu Bên B hoặc Bên C vi phạm các thỏa thuận trong Hợp Đồng này hoặc có hành vi vi phạm/ có dấu hiệu vi phạm pháp luật về môi trường thì Bên A có quyền chấm dứt Hợp Đồng này bất cứ lúc nào mà không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào có liên quan.
- Trong mọi trường hợp việc chuyển giao các loại thùng phuy chứa chất thải nguy hại này được Bên A thực hiện theo đúng quy định pháp luật, Bên A không đồng tình với bất kỳ hành vi vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm nào có liên quan đến lĩnh vực môi trường mà Bên B/ Bên C thực hiện, Bên nào vi phạm phải chịu toàn bộ trách nhiệm với hành vi mình gây ra không làm ảnh hưởng đến Bên A.
-

**4.2 Quyền và trách nhiệm bên B**

- Vận chuyển chất thải từ Nhà máy của bên A và đem đi xử lý tại Nhà máy của bên B theo quy định hiện hành về quản lý chất thải nguy hại của Nhà nước Việt Nam;
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi Nhà máy của bên A;
- Phối hợp với Bên A lập và ký giao nhận chứng từ CTNH theo quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT hoặc các quy định hiện hành về quản lý CTNH của Nhà nước Việt Nam; Hoàn trả toàn bộ chứng từ chất thải nguy hại cho Bên A theo đúng quy định pháp luật trong vòng 6 tháng kể từ ngày bàn giao chất thải theo chứng từ nguy hại.
- Xuất trình giấy tờ cần thiết khi ra vào nhà máy của Bên A;
- Tuân thủ quy định và nội quy làm việc của Bên A;
- Cung cấp phương tiện vận chuyển và mang đầy đủ các trang thiết bị dụng cụ an toàn cần thiết khi đến thu gom chất thải tại nhà máy của Bên A;
- Được quyền từ chối nhận chất thải ngoài danh mục chất thải và ngoài địa điểm tiếp nhận được nêu ở khoản 2.1 điều 2 và điều 3 của hợp đồng này cho đến khi việc điều chỉnh danh mục, địa điểm tiếp nhận chất thải của Hợp đồng được hoàn tất;
- Được quyền từ chối tiếp nhận chất thải, hoàn trả chứng từ CTNH nếu bên A không thực hiện thanh toán đúng hạn như quy định được nêu Khoản 2.3 Điều 2 của Hợp đồng.
- Bên B chuyển giao lại toàn bộ phế liệu của Bên A cho Bên C tại nhà máy của Bên B, sau khi phế liệu đáp ứng các qui định về môi trường.

**4.3 Quyền và trách nhiệm bên C**

- Thanh toán tiền mua phế liệu cho Bên A trước khi phế liệu ra khỏi nhà máy Bên A *(được nêu tại mục 2.3.2 khoản 2.3 điều 2 của hợp đồng này)*
- Bên C tiếp nhận phế liệu (sau xử lý) của Bên A tại nhà máy của Bên B và chịu mọi trách nhiệm với cơ quan nhà nước sau khi tiếp nhận.
- Trường hợp Bên A yêu cầu hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền Bên C có nghĩa vụ cung cấp các tài liệu liên quan đến việc chuyển giao các thùng phuy sau khi đã được xử lý, đảm bảo không vi phạm pháp luật về môi trường, không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

**ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

- Các Bên cam kết thực hiện các Điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng;
- Khi có bất kỳ sự thay đổi, bổ sung nội dung của Hợp đồng, thì các Bên sẽ tiến hành ký kết Phụ lục Hợp đồng. Mọi sự thay đổi nội dung cam kết của Hợp đồng này, nếu có, sẽ cùng được thảo luận và đồng thuận, trên tinh thần hợp tác, tôn trọng lợi ích của nhau;
- Nếu có tranh chấp giữa các Bên liên quan đến Hợp đồng, thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng, buộc các Bên thi hành, án phí do Bên thua chịu;
- Nếu một trong các Bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, thì phải thực hiện bằng cách thông báo báo trước cho các Bên còn lại bằng văn bản trước ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày dự kiến chấm dứt. Sau khi các Bên hoàn thành nghĩa vụ, trách nhiệm của mình, nếu không còn vướng mắc, khiếu nại thì Hợp đồng mặc nhiên hết hiệu lực, tự động thanh lý;
- Những gì không được quy định trong hợp đồng này, các Bên sẽ tuân thủ theo pháp luật hiện hành của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Sau khi hết hạn Hợp đồng, nếu các Bên không tiếp tục ký gia hạn, thì Hợp đồng này được xem như bản thanh lý;
- Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 đến hết ngày 31/03/2026, được lập thành 06 (sáu) bản với đầy đủ các chữ ký, con dấu của các Bên. Mỗi Bên giữ 02 (hai) bản để cùng thực hiện và có giá trị pháp lý như nhau.

| Đại Diện Bên A | Đại Diện Bên B | Đại Diện Bên C |
|---|---|---|
| *Phó Tổng Giám Đốc* | *Giám Đốc* | *Giám Đốc* |
| **VŨ ANH TUẤN** | **Nguyễn Hoàng Thái** | **Võ Tấn Sỹ** |

# CHỨNG THƯ KIỂM TRA/XÁC NHẬN HỢP ĐỒNG
## *CONTRACT CHECK/CONFIRMATION CERTIFICATE*

Ngày/Date: **22/05/2025**
Số/No.: **202500148962**
Contract No: **2510751365340V**

Chứng thư này xác nhận hợp đồng/thỏa thuận đính kèm với thông tin chi tiết dưới đây đã được kiểm tra và xác nhận để ký.

*This is to certify that the enclosed contract/agreement with below details have been internally checked and confirmed for execution.*

Tên hợp đồng/thỏa thuận: HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

*Contract/agreement title:* .....

Ký với: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THIÊN THANH – NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VĨNH TÂN

*Contracted with:* .....

Số hợp đồng (nếu có): 08/2025/HDDV-NM2.BPC

*Ref no (if any):* .....

Người ký đại diện CPV: VŨ ANH TUẤN

Chức vụ: Đại diện theo ủy quyền

*Signatory on behalf of CPV:* ..... *Title:* .....

| | |
|---|---|
| Tạo ngày: 24/04/2025 *Created On:* ..... | bởi: Phùng Thị Thu Phương *by:* ..... |
| Kế toán xác nhận ngày: 24/04/2025 *Accounting released on:* ..... | bởi: Nguyễn Duy Ngọc *by:* ..... |
| Quản lý duyệt ngày: 24/04/2025 *Manager's approval on:* ..... | bởi: Jittisart Jittiloetsakulchai *by:* ..... |
| Phòng pháp chế xác nhận ngày: 22/05/2025 *Legal Office's approval on:* ..... | bởi: Truong Thi Cam Linh *by:* ..... |



**HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CHẤT THẢI**

*(V/v: Mua bán phế liệu, phế phẩm)*

Số: 07/2025/HDDV-NM2.BPC

Số hợp đồng CP: 2510751365334V

*Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên, Chúng tôi, đại diện gồm có:*

**BÊN A** : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

Địa chỉ : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Đại diện : **Vũ Anh Tuấn** Chức vụ: Phó tổng Giám đốc

Mã số thuế : 3600224423-105

**BÊN B** : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SAN HÔ**

Địa chỉ : 136/19, KP4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại : 0251 – 3891678/ 0918.035.714

Mã số thuế : 3602463561

Tài khoản : 010204980001 tại ngân hàng Đông Á CN Biên Hòa, Đồng Nai.

Đại diện bởi : **Võ Tấn Sỹ** Chức vụ: Giám Đốc

*Hai Bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc thoả thuận và thống nhất ký kết Hợp Đồng Mua Bán Phế Liệu ("**Hợp Đồng**") theo những điều khoản sau:*

## ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

1.1.Bên A đồng ý bán và Bên B đồng ý thu mua, vận chuyển phế liệu, phế phẩm *(sau đây còn gọi là "phế thải")* phát sinh trong quá trình sản xuất của Bên A, các loại phế thải liệu liệt kê ở điều 2 của Hợp Đồng này đến nhà máy xử lý/tái chế của các đơn vị được cấp phép có đủ chức năng theo đúng quy định pháp luật.

1.2.Địa điểm: Bên B sẽ thu gom phế liệu từ kho chứa của Bên A Tại Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam Chi Nhánh NM2 Tại Bình Phước. Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

1.3.Phương tiện vận chuyển: xe vận chuyển đáp ứng theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

## ĐIỀU 2: GIÁ CẢ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

**2.1. Giá cả thu mua**

| Stt | Mã SP | Tên sản phẩm | ĐVT | Đơn giá/ĐVT |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 711070014002 | Thùng phuy 1000lit đế sắt | Cái | 510,000 |
| 2 | 711070007002 | Thùng phuy nhựa 200 L | Cái | 110,000 |
| 3 | 711070091002 | Can nhựa 25L | Cái | 2,000 |
| 4 | 711070006002 | Thùng phuy nhựa 100L | Cái | 85,000 |
| 5 | 711070015002 | Thùng phuy 1000lit đế gỗ | Cái | 410,000 |
| 6 | 711070191002 | Thùng nhựa 1000 lít đế nhựa khung sắt | Cái | 410,000 |
| 7 | 711070045003 | Inox (304) | Kg | 23,000 |
| 8 | 711090002003 | Bao giấy | Kg | 1,100 |

| Stt | Mã SP | Tên sản phẩm | ĐVT | Đơn giá/ĐVT |
|---|---|---|---|---|
| 9 | 711090003003 | Bao PP phế | Kg | 1,950 |
| 10 | 711070004003 | Sắt phế | Kg | 6,000 |
| 11 | 711070063003 | Pallet gỗ | Kg | 750 |
| 12 | 711070010002 | Pallet nhựa | Cái | 25,000 |
| 13 | 711070098002 | Bao Bigbag | Cái | 16,000 |
| 14 | 711070012003 | Nhựa Phế liệu | Kg | 2,500 |
| 15 | 711010001003 | Cám Phế | Kg | 1,400 |
| 16 | 711050001003 | Mài Bắp | Kg | 400 |
| 17 | 711070060003 | Khuôn ép viên | Kg | 6,000 |
| 18 | 711070183002 | Pallet gỗ phế (ván ép) | Cái | Hỗ trợ thu gom và xử lý |
| **Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)** | | | | |

**2.2. Phương thức tái chế xử lý:**

- Các loại phế liệu bao gồm thùng phuy, can nhựa, Inox, bao, nhựa phế liệu, khuôn ép viên, Pallet gỗ phế (ván ép) được Bên A vận chuyển về nhà máy xử lý/tái chế của Công Ty TNHH Thiện Phúc Đồng Nai và Chi nhánh công ty cổ phần môi trường Thiên thanh - nhà máy xử lý chất thải nguy hại Vĩnh Tân để thực hiện phân loại, xử lý và tái chế theo Hợp Đồng liên kết giữa các Bên (đính kèm theo Hợp Đồng này).
- Các loại phế phẩm bao gồm mài bắp, cám viên được Bên A chuyển giao cho Bên B vận chuyển về nhà máy sản xuất phân bón của Công Ty TNHH Một Thành Viên An Điền để thực hiện phân loại tái chế sản xuất phân bón theo đúng chức năng và phạm vi cấp phép của Công Ty An Điền.
- Đối với các loại phế thải được chuyển giao cho Bên B không tái chế được sau khi được phân loại sẽ được Bên B giao cho đơn vị có đủ chức năng để thực hiện xử lý (Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Môi Trường Thiên Thanh – nhà máy xử lý chất thải nguy hại; Công Ty TNHH Thiện Phúc Đồng Nai).
- Tại thời điểm chuyển giao phế thải hai Bên phải lập Biên Bản Giao Nhận Chất Thải theo đúng quy định tại TT 02/20022/BTNMT ban hành ký xác nhận số lượng chủng loại bàn giao, để kiểm soát khối lượng phế thải được thu gom, xử lý.

**2.3. Phương thức thanh toán.**

- Giá cả do hai Bên thảo luận và quyết định theo điều 2.1 của Hợp đồng này. Nếu có có loại phế thải khác, hai Bên sẽ bàn bạc và bổ sung phụ lục Hợp đồng.
- Bên B sẽ đặt cọc cho Bên A một khoản tiền là: **50.000.000 VNĐ** trong suốt thời gian hiệu lực của Hợp đồng này.
- Sau khi Hợp đồng hết hạn Bên A sẽ trả lại tiền đặt cọc cho Bên B. Bên A có toàn quyền thực hiện cấn trừ bất kỳ khoản tiền nào bao gồm: các khoản phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại, các khoản thanh toán mà Bên B phải trả cho Bên A phát sinh tại Hợp Đồng này hoặc các Hợp Đồng khác đã được ký kết giữa hai Bên vào khoản tiền đặt cọc trước khi trả lại.
- Bên B có trách nhiệm thanh toán tiền phế liệu bằng cách chuyển khoản cho Bên A căn cứ theo số lượng hàng thực tế trong chứng từ giao nhận trước khi xe ra khỏi nhà máy Bên A.

## ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM GIỮA HAI BÊN

**3.1 Trách nhiệm của Bên A**

- Bên A có trách nhiệm thu gom tập trung các loại phế thải vào kho riêng biệt của Bên A, để thuận tiện chuyển giao cho Bên B không làm ảnh hưởng tới sản xuất của Bên A. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B trong quá trình thu gom, ra vào nhà máy của bên A để nhận phế thải theo nội dung Hợp Đồng này.

- Bên A chỉ chuyển giao phế thải cho Bên B theo quy định tại Hợp đồng này trong thời gian Hợp Đồng trừ trường hợp Bên B vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật về môi trường; không có chức năng thực hiện vận chuyển chất thải, hoặc vi phạm các nội dung cấp phép liên quan việc cung cấp dịch vụ theo Hợp Đồng này.

**3.2.Trách nhiệm của Bên B**

- Bên B có trách nhiệm thực hiện việc vận chuyển theo yêu cầu của Bên A để tránh tình trạng ứ đọng kho bãi, đảm bảo các phế thải được tái chế/xử lý theo đung quy định của pháp luật.
- Xe và công nhân của Bên B khi ra vào phải chịu sự kiểm tra của Bên A và thực hiện tốt nội quy của Bên A, đảm bảo phương tiện thu gom, vận chuyển đạt yêu cầu kĩ thuật phù hợp với quy định pháp luật.
- Bên B sẽ vào lấy phế thải của Bên A vào ngày thứ 3, thứ 5 và thứ 7 hàng tuần hoặc theo yêu cầu của Bên A.
- Sau khi đã thu gom phế thải Bên B có trách nhiệm dọn dẹp vệ sinh sạch sẽ tại kho chứa của Bên A, đảm bảo các yếu tố mỹ quan và môi trường.
- Bên B phải đến thu gom phế thải theo đúng sự yêu cầu của Bên A, nếu bên B đến trễ 02 ngày sau khi nhận được yêu cầu của Bên A thì Bên B sẽ bị phạt **10.000.000VNĐ** cho mỗi ngày trễ. Nếu Bên B đến trễ 07 ngày sau khi nhận được yêu cầu của Bên A thì Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức. Đồng thời, tiền đặt cọc của Bên B sẽ thuộc về Bên A.
- Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với bất kỳ và tất cả các vấn đề phát sinh liên quan đến phế liệu khi phế liệu được Bên A giao cho Bên B. Bên B không được tự ý chuyển giao phế thải cho Bên thứ ba bất kỳ mà không được sự chấp nhận trước từ Bên A; cung cấp thông tin hồ sơ pháp lý nhà thầu phụ thực hiện xử lý tái chế phế thải.
- Bên B chịu trách nhiệm thanh toán tất cả các khoản chi phí phát sinh về viêc thu gom, vận chuyển xử lý chất thải nguy hại và rác thải sinh hoạt cho Bên A.
- Bên B cam kết tuân thủ các thỏa thuận tại Hợp Đồng này và quy định pháp luật về môi trường không để phế thải rò rỉ ra môi trường, không làm ô nhiễm môi trường. Để cho rõ ràng, Bên A trong bất kỳ trường hợp nào không đồng tình với bất kỳ vi phạm nào của Bên B trong quá trình vận chuyển, xử lý/tái chế phế thải. Trường hợp vi phạm Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm thay mặt Bên A giải trình, báo cáo vưới cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu các vấn đề liên quan đến phế thải được chuyển giao từ Bên A.
- Bằng việc ký Hợp Đồng này, Bên B cam kết có đủ điều kiện năng lực pháp lý để thực hiện dịch vụ, duy trì hiệu lực với đơn vị xử lý/tái chế có chức năng phù hợp để xử lý/tái chế phế thải sau khi nhận chuyển giao; trường hợp Bên B gian đối, có hành vi cung cấp thông tin không chính xác để thực hiện dịch vụ thì Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm, chịu các khoản phạt hành chính và bồi thường thiệt hại cho Bên A; thay mặt Bên A giải trình, làm việc trực tiếp với cơ quan nhà nước để khắc phục, xử lý vi phạm.
- Tạo điều kiện cho Bên A tham quan, thẩm tra quá trình thực hiện dịch vụ của Bên A và các Nhà Thầu phụ xử lý/tái chế có liên quan; cung cấp đầy đủ hồ sơ pháp lý của các Nhà Thầu Phụ hỗ trợ Bên A làm việc với các Nhà Thầu đó.

**ĐIỀU 4: THỜI HẠN VÀ ĐIỀU KIỆN CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG**

**4.1 Thời hạn Hợp đồng**

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2026.

**4.2 Điều kiện chấm dứt Hợp đồng**

Hợp đồng này sẽ chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Một trong hai Bên thực hiện quyền chấm dứt Hợp Đồng theo quy định tại Hợp đồng này.
- Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp Đồng trước thời hạn.
- Hợp Đồng hết thời hạn hiệu lực nêu tại điều 4.1 mà không được hai Bên gia hạn tiếp.
- Bên nào muốn chấm dứt Hợp Đồng phải thực hiện bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên còn lại ít nhất 60 ngày trước khi chấm dứt.

**ĐIỀU 5: CAM KẾT CHUNG**

Legal Check

- Bên B cam đoan Bên B có đầy đủ quyền và giấy phép cần thiết để thực hiện việc thu mua phế liệu theo thỏa thuận tại Hợp đồng này và quy định pháp luật liên quan. Bên B sẽ chịu trách nhiệm và giữ cho Bên A không chịu bất kỳ thiệt hại, khoản phạt, khiếu nại nào liên quan đến việc Bên B vi phạm cam đoan này.
- Hai Bên cam kết thực hiện đúng theo những điều khoản đã nêu trong Hợp Đồng này trên tinh thần thiện chí và hợp tác. Mọi tranh chấp phát sinh đều được ưu tiên giải quyết bằng con đường thương thảo theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành và theo quyết định của Tòa án có thẩm quyền.
- Mọi sửa đổi, bổ sung hợp đồng đều phải lập thành văn bản có sự xác nhận của hai Bên.
- Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản để thực hiện.

| | |
|---|---|
| **Đại Diện Bên A** | **Đại Diện Bên B** |
| **Vũ Anh Tuấn** | **Võ Tấn Sỹ** |

# CHỨNG THƯ KIỂM TRA/XÁC NHẬN HỢP ĐỒNG
## *CONTRACT CHECK/CONFIRMATION CERTIFICATE*

Ngày/Date: **15/05/2025**
Số/No.: **202500148725**
Contract No: **2510751365334V**

Chứng thư này xác nhận hợp đồng/thỏa thuận đính kèm với thông tin chi tiết dưới đây đã được kiểm tra và xác nhận để ký.

*This is to certify that the enclosed contract/agreement with below details have been internally checked and confirmed for execution.*

Tên hợp đồng/thỏa thuận: Hợp đồng ~~mua bán~~ chuyển giao chất thải.

*Contract/agreement title:* .....

☑ Legal Check
Date : .....
No : .....

Ký với: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SAN HÔ
*Contracted with:* .....

Số hợp đồng (nếu có): 07/2025/HDDV-NM2.BPC
*Ref no (if any):* .....

Người ký đại diện CPV: Vũ Anh Tuấn
Chức vụ: Phó tổng giám đốc
*Signatory on behalf of CPV:* ..... *Title:* .....

| | |
|---|---|
| Tạo ngày: 23/04/2025<br>*Created On:* ..... | bởi: Phùng Thị Thu Phương<br>*by:* ..... |
| Kế toán xác nhận ngày: 24/04/2025<br>*Accounting released on:* ..... | bởi: Nguyễn Duy Ngọc<br>*by:* ..... |
| Quản lý duyệt ngày: 24/04/2025<br>*Manager's approval on:* ..... | bởi: Jittisart Jittiloetsakulchai<br>*by:* ..... |
| Phòng pháp chế xác nhận ngày: 15/05/2025<br>*Legal Office's approval on:* ..... | bởi: Trương Quang Huy<br>*by:* ..... |



**HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ**

Số: 14/2024/HDDV – NM2.BPC

***Số hợp đồng CP:* 2410751361984V**

***Về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường***

- *Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua vào ngày 24/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;*
- *Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Nghị Định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.*
- *Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.*
- *Căn cứ vào năng lực và nhu cầu của các bên.*

Hôm nay, ngày 01 tháng 07 năm 2024, chúng tôi gồm có:

**BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

Địa chỉ : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Mã số thuế : 3600224423-105

Đại diện : Ông **Chamnan Wangakkarangkul** Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

**BÊN B : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ**

Địa chỉ : Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế : 3800743345

Đại diện : Ông **Cao Văn Viên** Chức vụ: Giám Đốc

Hotline : 0769 000 769/ 0906 924 499

Email : caogiaquy@gmail.com

Tài khoản số : 6282 8888 9999 tại NH TMCP Quân Đội – PGD Lê Văn Sỹ - TP.HCM

Website : moitruongcaogiaquy.vn

*Hai bên cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường với những điều khoản như sau:*

**Điều 1: Nội Dung Hợp Đồng**

- Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường, cụ thể là sản phẩm "Xỉ lò hơi" phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên A.
- Điều kiện lưu chứa: Xỉ lò hơi được bên A thu gom và lưu chứa trong khu vực kho lưu trữ riêng biệt; đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường; không lẫn các chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn sinh hoạt khác; đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý chất thải công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.
- Phương thức xác định khối lượng: Dựa vào phiếu cân trên chương trình cân điện tử tại nhà máy của bên A khi bên B đến thực hiện thu gom.
- Thời gian thu gom: Tiến hành định kỳ hàng tháng hoặc theo yêu cầu của bên A, trong vòng từ 01-02 ngày làm việc thông qua thông báo bằng email, văn bản, điện thoại hoặc trao đổi trực tiếp.
- Địa điểm giao nhận: tại Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước. Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
- Địa điểm xử lý: nhà máy tại Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

**Điều 2: Đơn Giá Và Phương Thức Thanh Toán**

- Đơn giá chất thải công nghiệp thông thường được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

| Stt | Loại chất thải công nghiệp | Trạng thái | ĐVT | Đơn giá vnđ/kg |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Xỉ lò hơi | Rắn | kg | 600 |

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT. Thuế VAT áp dụng theo quy định của nhà nước tại mỗi thời điểm thực hiện.
- Phương thức thanh toán: Hàng tháng căn cứ vào bảng khối lượng chất thải được thu gom thực tế tại nhà máy sẽ nhân với đơn giá được quy định tại Điều 2 của hợp đồng này để xác định giá trị hợp đồng. Đại diện hai bên hoặc người được ủy quyền cùng ký xác nhận để làm cơ sở cho bên B phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho bên A.
- Bên A uỷ quyền cho Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam thực hiện thanh toán chuyển khoản chi phí trên cho bên B trong vòng 15 ngày làm việc sau khi nhận được đầy đủ chứng từ thanh toán hợp lệ.

**Điều 3: Quyền Và Trách Nhiệm Của Các Bên**

**3.1 Quyền và trách nhiệm của Bên A:**

- Được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên B vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A.
- Có quyền yêu cầu bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải đúng theo quy định của pháp luật
- Chịu trách nhiệm phân định, phân loại chất thải theo đúng quy định về quản lý chất thải trước khi chuyển giao cho bên B.
- Thực hiện việc giao chất thải là sản phẩm đúng như quy định tại Điều 01 của hợp đồng
- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Cử người phối hợp thực hiện cân xác định khối lượng và ký xác nhận biên bản giao nhận chất thải.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo quy định tại Điều 02 của hợp đồng này.

**3.2 Quyền và trách nhiệm của Bên B:**

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển chất thải đúng theo Danh mục loại chất thải được quy định cụ thể tại Điều 2 của hợp đồng.
- Thực hiện việc xử lý chất thải đúng theo các nội dung của Giấy phép xử lý chất thải được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được bên A giao theo quy định.
- Thực hiện đúng quy trình biên bản bàn giao chất thải ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.
- Bố trí phương tiện vận chuyển và mang đầy đủ các trang thiết bị dụng cụ an toàn cần thiết khi đến thu gom chất thải tại nhà máy Bên A.
- Tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy, luật bảo vệ môi trường và quản lý chất thải theo pháp luật hiện hành trong quá trình vận chuyển, bảo quản và xử lý.
- Chịu hoàn toàn trách nhiệm theo qui định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các qui định pháp luật khác có liên quan trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải. Đảm bảo cho Bên A không chịu bất kỳ một thiệt hại nào *(bao gồm tất cả các vấn đề về môi trường, khoản phạt...)* liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải kể từ thời điểm vận chuyển ra khỏi khu vực của Bên A.
- Nhân viên Bên B khi đến thu gom vận chuyển chất thải phải tuân thủ nội qui nhà máy, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn lao động, an toàn vệ sinh tại nhà xưởng trong suốt thời gian bên B đến thực hiện công việc tại nhà máy của Bên A
- Bên B không được tự ý chuyển giao hợp đồng này cho bên thứ ba nếu không được sự đồng ý của Bên A.

**Điều 4: Điều Khoản Chung**

- Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc

ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước để giải quyết. Phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

- Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.
- Khi có bất kỳ sự thay đổi, bổ sung nội dung của Hợp đồng, thì hai bên sẽ tiến hành xem xét thỏa thuận và thực hiện ký kết Phụ lục hợp đồng.
- Nếu một trong hai bên có yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước hạn phải thông báo cho bên kia bằng văn bản trước khi chấm dứt hợp đồng ít nhất 15 ngày làm việc.
- Sau khi hết hạn hợp đồng, nếu hai bên không tiếp tục ký gia hạn, và đã thực hiện đầy đủ các điều khoản quy định trong hợp đồng thì Hợp đồng này mặc nhiên được thanh lý.
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến hết ngày 31/12/2025.

| | |
|---|---|
| **Đại Diện Bên A** | **Đại Diện Bên B** |
| **Chamnan Wangakkarangkul** | **Cao Văn Viên** |

Check

# CHỨNG THƯ KIỂM TRA/XÁC NHẬN HỢP ĐỒNG
## *CONTRACT CHECK/CONFIRMATION CERTIFICATE*

Ngày/Date: **09/07/2024**
Số/No.: **202400138560**
Contract No: **2410751361984V**

Chứng thư này xác nhận hợp đồng/thỏa thuận đính kèm với thông tin chi tiết dưới đây đã được kiểm tra và xác nhận để ký.

*This is to certify that the enclosed contract/agreement with below details have been internally checked and confirmed for execution.*

Tên hợp đồng/thỏa thuận: Hợp đồng dịch vụ

*Contract/agreement title:* .....

Ký với: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ

*Contracted with:* .....

Số hợp đồng (nếu có): 14/2024/HDDV – NM2.BPC

*Ref no (if any):* .....

Người ký đại diện CPV: CHAMNAN WANGAKKARANGKUL

Chức vụ: Phó tổng giám đốc

*Signatory on behalf of CPV:* ..... *Title:* .....

| | |
|---|---|
| Tạo ngày: 29/06/2024<br>*Created On:* ..... | bởi: Phùng Thị Thu Phương<br>*by:* ..... |
| Kế toán xác nhận ngày: 01/07/2024<br>*Accounting released on:* ..... | bởi: Nguyễn Duy Ngọc<br>*by:* ..... |
| Quản lý duyệt ngày: 01/07/2024<br>*Manager's approval on:* ..... | bởi: Jittisart Jittiloetsakulchai<br>*by:* ..... |
| Phòng pháp chế xác nhận ngày: 09/07/2024<br>*Legal Office's approval on:* ..... | bởi: Truong Thi Cam Linh<br>*by:* ..... |

Hợp đồng thu gom, xử lý chất thải rắn - Bình Phước

**CÔNG TY TNHH MT**
**CAO GIA QUÝ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

# HỢP ĐỒNG THU GOM XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số:...000789/2025/CGQ.....

Số hợp đồng CP: 2510751365482V

- *Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội khóa 13 kỳ họp thứ 10 ban hành ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2017;*
- *Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;*
- *Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam được ban hành ngày 14/6/2005 có hiệu lực từ ngày 01/01/2006;*
- *Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;*
- *Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường và Thông tư 07/2025 /TT-BTNMT ký ngày 28/02/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT;*
- *Căn cứ Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Môi Trường Cao Gia Quý số: 141/GPMT-BTNMT do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường (nay đổi thành Bộ Nông Nghiệp và Môi Trường) cấp ngày 27/02/2025;*
- *Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.*

Hôm nay, ngày 01 tháng 05 năm 2025, chúng tôi gồm có:

**BÊN A: (Chủ xử lý)**

Tên đơn vị : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ**
Địa chỉ NM : Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Địa chỉ VPĐD: 29/5 Nguyễn Văn Quá, KP 6, P. Tân Hưng Thuận, Q.12, TPHCM
Điện thoại : 0769 000 769 hoặc (+84 769 000 769)
Mã số thuế : 3800743345
Số tài khoản : 55 999 55 999 – Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – CN Bắc Sài Gòn
Đại diện : Ông **Lê Văn Tùng** Chức vụ: Phó Giám Đốc
*(Theo Giấy Uỷ Quyền số: 02.2025/CGQ – UQ ký ngày 02 tháng 01 năm 2025)*

**BÊN B: (Chủ nguồn thải)**

Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
Địa chỉ : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Mã số thuế : 3600224423-105
Đại diện : **Ông Vũ Anh Tuấn** Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
Điện thoại : 0251.3836251-8

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc thoả thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng dịch vụ thu gom xử lý chất thải này ("Hợp đồng") theo những điều khoản sau:

**ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG**

1.1. Bên B đồng ý thuê và Bên A đồng ý nhận thực hiện những dịch vụ sau: thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt, nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường (sau đây gọi tắt là **"Chất thải")** phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Bên B.

1.2. Bên A sẽ xử lý các loại chất thải Giấy phép Môi trường số: 141/GPMT-BTNMT tại nhà máy của Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý, địa chỉ: Ấp Phước Tân - Xã Tân Phước - huyện Đồng Phú - tỉnh Bình Phước.

**ĐIỀU 2: PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

2.1. Bên A thực hiện thu gom chất thải tại vị trí chứa chất thải tập trung của Bên B, địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước

2.2. Tại địa điểm giao nhận chất thải, hai bên tiến hành lập biên bản bàn giao khối lượng chất thải thực tế của Bên B và đại diện của hai bên ký xác nhận biên bản giao nhận phù hợp theo từng loại chất thải.

**- Rác thải sinh hoạt:**

+ Bên A có trách nhiệm thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải tần suất 1 tuần/1 lần hoặc theo yêu cầu của Bên B.

+ Các Bên có nghĩa vụ thực hiện dịch vụ phù hợp với chỉ thị, hướng dẫn chỉ đạo của UBND về việc thu gom, vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt.

+ Khi giao nhận hai Bên phải lập biên bản bàn giao xác nhận khối lượng thời gian để tiện cho việc theo dõi, kiểm tra (nếu có theo yêu cầu bên B).

**- Rác Thải Công Nghiệp Thông Thường:**

+ Thời gian, tần suất thu gom thực hiện theo yêu cầu của Bên B.

+ Từng loại chất thải có mã số riêng và được kiểm soát theo đúng quy định pháp luật, không để lẫn với chất thải nguy hại.

+ Khi giao nhận hai Bên phải ký xác nhận số lượng, khối lượng bằng Biên bản bàn giao CTCNTT theo mẫu của Bộ Tài nguyên & Môi trường ban hành.

+ Phân loại các loại chất thải Công Nghiệp Thông Thường, tránh để nhiễm các chất nguy hại từ nguồn chất thải nguy hại, trong trường hợp không phân định được chất thải/rác thải là nguy hại hay thông thường thì Bên B phải tư vấn cho Bên A tiến hành thực hiện xử lý như đối với rác thải nguy hại.

**- Rác Thải Nguy Hại:**

+ Thời gian, tần suất thu gom thực hiện theo yêu cầu của Bên B.

+ Chất thải nguy hại phải được phân loại, lưu chứa theo đúng quy định, theo dõi theo từng mã chất thải, không để lẫn với các loại chất thải khác.

+ Hai Bên lập bộ chứng từ xử lý chất thải nguy hại theo đúng mẫu quy định pháp luật hiện hành, tại thời điểm bàn giao chất thải hai Bên phải ký xác nhận số lượng, chủng loại vào chứng từ rác thải nguy hại. Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày bàn giao chất thải nguy hại, Bên A có trách nhiệm hoàn tất chứng từ chất thải nguy hại và bàn giao toàn bộ chứng từ chất thải nguy hại cho Bên B.

2.3. Sau khi được Bên B bàn giao, Bên A tiến hành vận chuyển chất thải về địa điểm lưu trữ và xử lý chất thải của Bên A tại địa chỉ nhà máy: Ấp Phước Tân - Xã Tân Phước - huyện Đồng Phú - tỉnh Bình Phước.

2.4. Khi có nhu cầu thu gom chất thải Bên B thông báo trước cho Bên A ít nhất 48 giờ (trừ ngày thứ bảy, chủ nhật và các ngày nghỉ lễ), bằng một trong các hình thức như: fax, email, điện thoại...

Nội dung thông báo phải nêu rõ khối lượng chất thải để Bên A chuẩn bị loại xe có tải trọng phù hợp và kế hoạch thực hiện công việc thu gom chất thải. Sau khi Bên A nhận được thông báo từ Bên B, Bên A có trách nhiệm xác nhận lại cho Bên B bằng các hình thức tương ứng.

**ĐIỀU 3: ĐƠN GIÁ, DANH MỤC CHẤT THẢI, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

**3.1. Đơn giá xử lý và Danh mục chất thải được xử lý**

| TT | Tên chất thải | Trạng thái | Mã CTNH | ĐVT | Đơn giá (vnđ/đvt) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. RÁC SINH HOẠT** | | | | | | |
| 1. | Rác sinh hoạt | Rắn | - | Kg | 1,500 | - |
| **II. CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** | | | | | | |
| 2. | Cám phế không nhiễm thành phần nguy hại | Rắn | - | Kg | 2,000 | - |
| 3. | Bi sắt không nhiễm thành phần nguy hại | Rắn | - | Kg | 2000 | - |
| 4. | Chất thải rắn công nghiệp thông thường không nhiễm thành phần nguy hại | Rắn | - | Kg | 2,000 | - |
| **III. CHẤT THẢI NGUY HẠI** | | | | | | |
| 5. | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | Rắn | 18 01 01 | Kg | 7,000 | - |
| 6. | Hộp mực in thải (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) | Rắn | 08 02 04 | Kg | 8,000 | - |
| 7. | Các loại dầu động cơ thải khác | Lỏng | 17 02 04 | Kg | 0 | - |
| 8. | Các loại dầu hộp số thải khác | Lỏng | 17 02 04 | Kg | 0 | - |
| 9. | Các loại dầu bôi trơn thải khác | Lỏng | 17 02 04 | Kg | 0 | - |
| 10. | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | Rắn | 18 01 02 | Kg | 7,000 | - |
| 11. | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | Rắn | 18 01 03 | Kg | 7,000 | - |
| 12. | Chất hấp thu, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn | 18 02 01 | Kg | 5,000 | - |
| 13. | Pin, ắc quy thải | Rắn | 19 06 01 | Kg | 9,000 | - |
| 14. | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | Rắn | 16 01 06 | Kg | 9,000 | - |
| 15. | Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại | Rắn/ lỏng | 19 05 02 | Kg | 9,000 | - |
| 16. | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) | Rắn | 13 01 01 | Kg | 9,000 | - |
| 17. | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp | Bùn | 12 06 05 | Kg | 7,000 | - |
| 18. | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử có các thành phần nguy hại | Rắn | 16 01 13 | Kg | 8,000 | - |
| 19. | Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc | Rắn | 07 04 01 | Kg | 7,000 | - |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | thành phần nguy hại | | | | | |
| 20. | Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại | Rắn | 07 04 02 | Kg | 7,000 | - |
| 21. | Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...) | Rắn | 07 03 10 | Kg | 7,000 | - |

❖ **Ghi chú:**

- Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý. Trường hợp mức thuế suất có thay đổi trong thời gian thực hiện hợp đồng, hai Bên sẽ tuân thủ mức thuế suất theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- **Rác Sinh Hoạt:**
  + Tần suất thu gom 1 lần/tuần.
  + Khối lượng thu gom một lần ≥ 300kg thì không tính phí vận chuyển. Nếu khối lượng thu gom nhỏ hơn 300kg/lần thì tính thêm đơn giá vận chuyển là 2,000,000 đồng/lần. (Chưa VAT)
- **Chất thải rắn công nghiệp thông thường.**
  + Tần suất thu gom theo yêu cầu khách hàng.
  + Khối lượng thu gom tối thiểu một lần là 8.000kg. Nếu khối lượng thu gom nhỏ hơn 8.000kg thì tính phí vận chuyển là 2,000,000 đồng/lần. (Chưa VAT)
- **Chất thải nguy hại.**
  + Tần suất thu gom theo yêu cầu khách hàng.
  + Khối lượng thu gom tối thiểu một lần là 1.000kg. Nếu khối lượng thu gom nhỏ hơn 1.000kg thì tính phí vận chuyển là 2,000,000 đồng/lần. (Chưa VAT)

**3.2. Phương Thức Thanh Toán:**

3.2.1 **Thời gian đối chiếu chốt số liệu và xuất hóa đơn**: Sau mỗi đợt thu gom hai bên tiến hành đối chiếu và xác nhận số lượng chất thải đã thu gom. Hóa đơn giá trị gia tăng sẽ được phát hành dựa vào số lượng mà hai bên đã đối chiếu và xác nhận bởi người đại diện hoặc người được ủy quyền.

3.2.2 **Thời hạn thanh toán:** Bên B thanh toán cho bên A trong vòng 15 ngày kể từ ngày Bên B nhận hóa đơn tài chính do Bên A phát hành.

3.2.3 **Hình thức thanh toán:**

- Đồng tiền thanh toán được thực hiện bằng Việt Nam đồng (VNĐ).
- Hình thức thanh toán chuyển khoản. Bên B ủy quyền cho: Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam thực hiện việc thanh toán chi phí cho bên A theo đúng quy định.

## ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM VÀ NGHĨA VỤ CỦA HAI BÊN

**4.1 Trách nhiệm và nghĩa vụ bên A:**

4.1.1 Cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.

4.1.2 Bên A thu gom chất thải của bên B, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý của bên A, (hoặc chuyển giao xử lý) các loại chất thải đã tiếp nhận theo đúng quy trình kỹ thuật và đảm bảo đúng các quy định về môi trường của Nhà nước. Nếu bên A không tuân thủ theo các quy định mà gây ra tác hại về môi trường, bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm liên quan.

4.1.3 Bên A bố trí thời gian nhận chất thải theo yêu cầu của bên B.

4.1.4 Phối hợp cùng bên B trong việc xác nhận khối lượng chất thải và ký xác nhận vào các biên bản giao nhận để làm cơ sở thanh toán.

4.1.5 Chất thải sau khi chở ra khỏi cổng bên B thì bên A phải chịu mọi trách nhiệm về mặt pháp lý của pháp luật hiện hành.

4.1.6 Bên A chịu trách nhiệm xác nhận và hoàn trả các liên chứng từ chất thải cho bên B, sau khi hoàn thành việc xử lý theo đúng quy định và mẫu chứng từ hiện hành của Bộ Tài nguyên & Môi trường ban hành.

4.1.7 Bên A đảm bảo giữ cho Bên B không chịu bất kỳ một thiệt hại nào (kể cả các vấn đề về môi trường) liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải của Bên A. Bên A chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chất thải do Bên A thu gom kể từ thời điểm vận chuyển ra khỏi khu vực của Bên B.

4.1.8 Bằng việc ký Hợp Đồng này Bên A đảm bảo rằng Bên A có đủ năng lực pháp lý, điều kiện vật tư phương tiện tiêu chuẩn phù hợp để thực hiện dịch vụ và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tư cách pháp nhân và hồ sơ pháp lý trong việc ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường, duy trì các điều kiện pháp lý để cung cấp dịch vụ theo đúng quy định pháp luật.

4.1.9 Trong suốt thời hạn Hợp Đồng Bên A có trách nhiệm cập nhật thông tin cho Bên B về các vấn đề phát sinh có liên quan đến việc thực hiện dịch vụ và khả năng cung cấp dịch vụ của Bên B. Cam kết thu gom, xử lý chất thải phù hợp với quy định pháp luật, tuân thủ pháp luật về môi trường. Để cho rõ ràng, Bên B không đồng tình với bất kỳ hành vi cung cấp thông tin gian dối để thực hiện dịch vụ hoặc các hành vi nào có khả năng gây ảnh hưởng đến môi trường của Bên A. Trường hợp Bên B phát hiện Bên A có hành vi gian đối hay vi phạm có khả năng gây ô nhiễm môi trường Bên B có quyền chấm dứt Hợp Đồng này bất cứ lúc nào mà không phải chịu phạt vi phạm, bồi thường khoản thiệt hại nào khác cho Bên A.

**4.2 Trách nhiệm và nghĩa vụ Bên B:**

4.2.1 Cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.

4.2.2 Bên B phải cung cấp các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu và đảm bảo tính chính xác của thông tin.

4.2.3 Nơi chứa chất thải phải thuận tiện cho xe ra vào lấy chất thải. Toàn bộ chất thải của bên B phải được thu gom, phân loại chất thải theo từng loại riêng biệt có dán tên và mã số chất thải theo quy định pháp luật hiện hành. Không được để lẫn các chất thải khác ngoài danh mục hợp đồng, không được rò rỉ ra bên ngoài. Thiết bị lưu trữ chất thải do bên B chịu trách nhiệm. Khi thu gom bên A không hoàn trả lại thiết bị lưu trữ.

4.2.4 Khi có nhu cầu thu gom, xử lý Bên B có trách nhiệm thông báo như đã nêu trong Điều 2.1.

4.2.5 Bên B tạo điều kiện cho Bên A trong quá trình thu gom chất thải, hỗ trợ phương tiện nâng hàng lên xe tải của Bên A (nếu có).

4.2.6 Không giao cho Bên A các loại chất thải ngoài danh mục trong hợp đồng đã thỏa thuận.

4.2.7 Phối hợp cùng Bên A trong việc xác nhận khối lượng chất thải và ký xác nhận vào các biên bản giao nhận để làm cơ sở thanh toán.

4.2.8 Cam kết thanh toán đầy đủ đúng hạn cho Bên A như đã nêu trong **Điều 3** của Hợp đồng.

**ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

5.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên.

5.2 Nếu một trong hai bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, thì bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng phải thông báo cho bên còn lại bằng văn bản và nêu rõ lý do trước 30 ngày.

5.3 Nếu một trong hai bên muốn điều chỉnh nội dung Hợp đồng này thì cần có sự đồng ý của hai bên bằng văn bản và chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền của hai bên và nội dung điều chỉnh được thể hiện trong Phụ lục Hợp đồng. Phụ lục Hợp đồng là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng và có hiệu lực như Hợp đồng chính. Nếu Phụ lục bổ sung Hợp đồng có những điều khoản trái với điều khoản nào trong Hợp đồng thì được coi điều khoản đó trong Hợp đồng chính đã được sửa đổi.

5.4 Trong trường hợp bất khả kháng như: chiến tranh, bão lụt, động đất, chính sách quốc gia…nằm ngoài khả năng kiểm soát của mỗi bên mà hợp đồng không thực hiện được thì các bên phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia trong vòng 05 ngày và các bên sẽ được miễn trách nhiệm thực hiện hợp đồng.

5.5 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh tranh chấp thì sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu hai bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại địa phận mà bên A đặt trụ sở để giải quyết. Phán xét của Toà án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

**ĐIỀU 6: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG**

6.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/05/2025 đến hết ngày 30/04/2026. Nếu hai Bên không tiếp tục ký phụ lục gia hạn, thì Hợp đồng này được xem là tự động thanh lý trong trường hợp hai bên đã hoàn thành toàn bộ quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều khoản của hợp đồng.

6.2 Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 (hai) bản làm cơ sở thực hiện hợp đồng và giải quyết tranh chấp giữa hai bên (nếu có).

| ĐẠI DIỆN BÊN A | ĐẠI DIỆN BÊN B |
|---|---|
| | ÔNG VŨ ANH TUẤN |

Lê Văn Cùng

# CHỨNG THƯ KIỂM TRA/XÁC NHẬN HỢP ĐỒNG
## *CONTRACT CHECK/CONFIRMATION CERTIFICATE*

Ngày/Date: **19/05/2025**
Số/No.: **202500148851**
Contract No: **2510751365482V**

Chứng thư này xác nhận hợp đồng/thỏa thuận đính kèm với thông tin chi tiết dưới đây đã được kiểm tra và xác nhận để ký.

*This is to certify that the enclosed contract/agreement with below details have been internally checked and confirmed for execution.*

Tên hợp đồng/thỏa thuận: HỢP ĐỒNG THU GOM XỬ LÝ CHẤT THẢI

*Contract/agreement title:* .....

Ký với: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ

*Contracted with:* .....

Số hợp đồng (nếu có): .....

*Ref no (if any):* .....

Người ký đại diện CPV: Vũ Anh Tuấn

Chức vụ: Phó tổng giám đốc

*Signatory on behalf of CPV:* ..... *Title:* .....

| | |
|---|---|
| Tạo ngày: 08/05/2025<br>*Created On:* ..... | bởi: Phùng Thị Thu Phương<br>*by:* ..... |
| Kế toán xác nhận ngày: 08/05/2025<br>*Accounting released on:* ..... | bởi: Nguyễn Duy Ngọc<br>*by:* ..... |
| Quản lý duyệt ngày: 08/05/2025<br>*Manager's approval on:* ..... | bởi: Jittisart Jittiloetsakulchai<br>*by:* ..... |
| Phòng pháp chế xác nhận ngày: 19/05/2025<br>*Legal Office's approval on:* ..... | bởi: Truong Thi Cam Linh<br>*by:* ..... |



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
CAO GIA QUÝ
MST: 3800743345
Ấp Phước Tân, Xã Đồng Tâm, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG TY TNHH MT
CAO GIA QUÝ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

# BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI

Hôm nay, ngày 12. tháng 08.... năm 2025., chúng tôi gồm :

**BÊN GIAO :CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

- **Địa chỉ** : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Chơn Thành,Tỉnh Đồng Nai
- **Điện thoại** : Chị Thư 0978 683 481

**BÊN NHẬN : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ**

- **Địa chỉ** : Ấp Phước Tân, Xã Đồng Tâm , Tỉnh Đồng Nai
- **Điện thoại** : 0769 000 769
- **Biển số xe** :...93E-00281.....

Hai bên xác nhận số lượng chất thải chuyển giao theo số hợp đồng 000789/2025/CGQ như sau:

| STT | Tên chất thải | Mã CTNH | Số lượng | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thu mua | Xử lý | |
| 1. | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | 18 01 01 | | 644,4 | |
| 2. | Hộp mực in thải (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) | 08 02 04 | | 0 | |
| 3. | Các loại dầu động cơ thải khác | 17 02 04 | | 22 | |
| 4. | Các loại dầu hộp số thải khác | 17 02 04 | | | |
| 5. | Các loại dầu bôi trơn thải khác | 17 02 04 | | | |
| 6. | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | 18 01 02 | | 42,5 | |
| 7. | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | 18 01 03 | | 56,5 | |
| 8. | Chất hấp thu, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 | | 29,5 | |
| 9. | Pin, ắc quy thải | 19 06 01 | | | |
| 10. | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | 16 01 06 | | 3,6 | |

CÔNG TY TNHH M
CAO GIA
MST: 3800
Ấp Phước Tân, Xã Đồng T

| STT | Tên chất thải | Mã CTNH | Số lượng | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thu mua | Xử lý | |
| 11. | Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại | 19 05 02 | | 93,5 | |
| 12. | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) | 13 01 01 | | 16 | |
| 13. | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp | 12 06 05 | | | |
| 14. | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử có các thành phần nguy hại | 16 01 13 | | | |
| 15. | Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại | 07 04 01 | | 12 | |
| 16. | Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại | 07 04 02 | | 54 | |
| 17. | Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...) | 07 03 10 | | 16 | |
| **Tổng cộng** | | | | 990 | |

Bằng chữ: Chín trăm chín mươi kilogam

**ĐẠI DIỆN BÊN GIAO**

Hoàng Ngọc Anh Thư

**ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN**

Dũng
Triệu Văn Dũng

MÔI TRƯỜNG
QUÝ
743345
Tâm, Tỉnh Đồng Nai

Tỉnh/Thành phố
Đồng Nai

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI NGUY HẠI**
Số 226/2025/420/GPMT-BTNMT

**Bên giao: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC** ĐT: 02713640990-97
**Mã số QLCTNH:** 118/GPMT-UBND ĐT: 02713640990-97
**Địa chỉ VP**: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
**Địa chỉ cơ sở**: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**2. Bên nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THIÊN THANH**
**Số Giấy phép Môi trường:** 420/GPMT-BTNMT ĐT: 028 38 866 686
**Địa chỉ VP :**172 đường số 8, KDC Nam Long, phường Tân Thuận, Tp.HCM. ĐT: 028 38 866 686
**Địa chỉ cơ sở:** Nhà máy xử lý chất thải nguy hại Vĩnh Tân- Tổ 12, ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai.

**3. Khối lượng:** CTNH chuyển giao

| Số TT | Tên loại chất thải | Mã CTNH | Số lượng (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (thùng 1000 L) (Thùng nhựa 1000 lít để ngoài không sắt) | 18 01 03 | 560 | 10 thùng |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| 4 | | | | |
| | **Tổng khối lượng:** | | 560 | |

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| *Đồng Nai, ngày 10 tháng 07 năm 2025* | *Đồng Nai, ngày 10 tháng 07 năm 2025* |
| **BÊN GIAO** | **BÊN NHẬN** |
| *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)* |
| Hoàng Ngọc Anh Thư | |

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 926 /2025/420/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THIÊN THANH** Số Giấy phép Môi trường: 420/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Số 172, Đường số 8, KDC Nam Long, phường Tân Thuận, TP HCM ĐT: 028 38 88 66 86
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VĨNH TÂN** ĐT: 028 38 88 66 86
Tổ 12, Ấp 4, Xã Tân An, Tỉnh Đồng Nai

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....Số Giấy phép Môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có)
Địa chỉ văn phòng: .....ĐT.....
Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....ĐT.....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
Số Giấy phép Môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có ): 118/GPMT-UBND
Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 02713640990-97
Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: 02713640990-97

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

| Số TT | Tên CTNH | Trạng thái tồn tại | | | Mã chất thải | Số lượng (kg) | Phương pháp xử lý # |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Rắn | Lỏng | Bùn | | | |
| 01 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (thùng 1000 L) | x | | | 18 01 03 | 560 | Súc rửa-HTXLNT |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) .....Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập :.....
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển.....60E35593

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CS DV XL CTNH 1:..... Ký:.....Ngày:.....10/07/25

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CS DV XL CTNH 2:..... Ký:.....Ngày: .... .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5).

Đồng Nai, ngày 10 tháng 07 năm 2025

**Trợ lý phó tổng**

**Nguyễn Minh Thắng**

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ cơ sở DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2025

**Giám Đốc**

**Nguyễn Hoàng Thái**

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☑ - 4☐

Tỉnh/Thành phố
Bình Phước

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI NGUY HẠI**
Số: 480/2025/420/GPMT-BTNMT

**Bên giao: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC** ĐT: 02713640990-97
**Mã số QLCTNH:** 118/GPMT-UBND ĐT: 02713640990-97
**Địa chỉ VP**: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
**Địa chỉ cơ sở:** Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

**2. Bên nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THIÊN THANH**
**Số Giấy phép Môi trường:** 420/GPMT-BTNMT ĐT: 028 38 866 686
**Địa chỉ VP :**172 đường số 8, KDC Nam Long, P.Tân Thuận Đông, Q.7, Tp.HCM. ĐT: 028 38 866 686
**Địa chỉ cơ sở:** Nhà máy xử lý chất thải nguy hại Vĩnh Tân- Tổ 12, ấp 4, xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

**3. Khối lượng:** CTNH chuyển giao

| Số TT | Tên loại chất thải | Mã CTNH | Số lượng (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (thùng 1000 L) Thùng nhựa có nắp để nhưa thung sắt | 18 01 03 | 1980 | 34 Cái |
| 2 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải Thùng phuy 1000 lít để sắt | 180103 | 580 | 10 Cái |
| 3 | | | | |
| 4 | | | | |
| | **Tổng khối lượng:** | | 2660 | |

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| *Bình Phước, ngày 16.. tháng 06.... năm 2025* | *Đồng Nai, ngày 16.. tháng 06.. năm 2025* |
| **BÊN GIAO** | **BÊN NHẬN** |
| *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)* |
| Hoàng Ngọc Anh Thư | Thái Văn Danh |

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 780 /2025/420/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THIÊN THANH** Số Giấy phép Môi trường: 420/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Số 172, Đường số 8, KDC Nam Long, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP HCM ĐT: 028 38 88 66 86
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VĨNH TÂN** ĐT: 028 38 88 66 86
Tổ 12, Ấp 4, Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....Số Giấy phép Môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có)
Địa chỉ văn phòng: .....ĐT.....
Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....ĐT.....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
Số Giấy phép Môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có ): 118/GPMT-UBND
Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
ĐT: 02713640990-97
Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
ĐT: 02713640990-97

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

| Số TT | Tên CTNH | Trạng thái tồn tại | | | Mã chất thải | Số lượng (kg) | Phương pháp xử lý # |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Rắn | Lỏng | Bùn | | | |
| 01 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (thùng 1000 L) | x | | | 18 01 03 | 2560 | Súc rửa-HTXLNT |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) .....Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập :.....
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển...60E-35595

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CS DV XL CTNH 1: Trần Văn Danh Ký: Ngày: 26/06/25

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CS DV XL CTNH 2:..... Ký:.....Ngày: .... .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5).

Bình Phước, ngày 16 tháng 06 năm 2025

**Trợ lý phó tổng**

**Nguyễn Minh Thắng**

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ cơ sở DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Đồng Nai, ngày 23 tháng 06 năm 2025

**Giám Đốc**

**Nguyễn Hoàng Thái**

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☑ - 4☐

Tỉnh/Thành phố
Bình Phước

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI NGUY HẠI**

Số :637/2025/420/GPMT-BTNMT

**Bên giao: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC** ĐT: 02713640990-97

**Mã số QLCTNH:** 118/GPMT-UBND

**Địa chỉ VP**: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT: 02713640990-97

**Địa chỉ cơ sở:** Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

**2. Bên nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THIÊN THANH**

**Số Giấy phép Môi trường:** 420/GPMT-BTNMT

**Địa chỉ VP :**172 đường số 8, KDC Nam Long, P.Tân Thuận Đông, Q.7, Tp.HCM. ĐT: 028 38 866 686

**Địa chỉ cơ sở:** Nhà máy xử lý chất thải nguy hại Vĩnh Tân- Tổ 12, ấp 4, xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. ĐT: 028 38 866 686

**3. Khối lượng:** CTNH chuyển giao

| Số TT | Tên loại chất thải | Mã CTNH | Số lượng (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (thùng 1000 L) | 18 01 03 | 8900 | 97 thùng |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| 4 | | | | |
| | **Tổng khối lượng:** | | | |

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| *Bình Phước, ngày 21 tháng 05 năm 2025* | *Đồng Nai, ngày 21 tháng 05 năm 2025* |
| **BÊN GIAO** | **BÊN NHẬN** |
| *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)* |
| **Hoàng Ngọc Anh Thư** | Thái Văn Danh |

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 638 /2025/420/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THIÊN THANH** Số Giấy phép Môi trường: 420/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Số 172, Đường số 8, KDC Nam Long, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP HCM ĐT: 028 38 88 66 86
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VĨNH TÂN** ĐT: 028 38 88 66 86
Tổ 12, Ấp 4, Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....Số Giấy phép Môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có)
Địa chỉ văn phòng: .....ĐT.....
Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....ĐT.....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
Số Giấy phép Môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có ): 118/GPMT-UBND
Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
ĐT: 02713640990-97
Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
ĐT: 02713640990-97

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

| Số TT | Tên CTNH | Trạng thái tồn tại | | | Mã chất thải | Số lượng (kg) | Phương pháp xử lý # |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Rắn | Lỏng | Bùn | | | |
| 01 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (thùng 1000 L) | x | | | 18 01 03 | 8900 | Súc rửa-HTXLNT |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) .....Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập :.....
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển.....60C-355.93

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CS DV XL CTNH 1: Thái Văn Danh Ký:.....Ngày: 21/05/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CS DV XL CTNH 2:..... Ký:.....Ngày: .... .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5).

Bình Phước, ngày 21 tháng 05 năm 2025

**Trợ lý phó tổng**

**Nguyễn Minh Thắng**

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ cơ sở DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Đồng Nai, ngày 27 tháng 05 năm 2025

**Giám Đốc**

**Nguyễn Hoàng Thái**

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☑ - 4☐

Tỉnh/Thành phố
Bình Phước

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI NGUY HẠI**

Số :668/2025/420/GPMT-BTNMT

**Bên giao: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC** ĐT: 02713640990-97

**Mã số QLCTNH:** 118/GPMT-UBND ĐT: 02713640990-97

**Địa chỉ VP:** Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

**Địa chỉ cơ sở:** Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

**2. Bên nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THIÊN THANH**

**Số Giấy phép Môi trường:** 420/GPMT-BTNMT ĐT: 028 38 866 686

**Địa chỉ VP :**172 đường số 8, KDC Nam Long, P.Tân Thuận Đông, Q.7, Tp.HCM. ĐT: 028 38 866 686

**Địa chỉ cơ sở:** Nhà máy xử lý chất thải nguy hại Vĩnh Tân- Tổ 12, ấp 4, xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

**3. Khối lượng:** CTNH chuyển giao

| Số TT | Tên loại chất thải | Mã CTNH | Số lượng (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (thùng 1000 L) | 18 01 03 | 1380 | 24 thùng |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| 4 | | | | |
| | **Tổng khối lượng:** | | | |

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| *Bình Phước, ngày 22 tháng 05 năm 2025* | *Đồng Nai, ngày 22 tháng 05 năm 2025* |
| **BÊN GIAO** | **BÊN NHẬN** |
| *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)* |
| **Hoàng Ngọc Anh Thư** | Thái Văn Danh |

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 638 /2025/420/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THIÊN THANH** Số Giấy phép Môi trường: 420/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Số 172, Đường số 8, KDC Nam Long, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP HCM ĐT: 028 38 88 66 86
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VĨNH TÂN** ĐT: 028 38 88 66 86
Tổ 12, Ấp 4, Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....Số Giấy phép Môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có)
Địa chỉ văn phòng: .....ĐT.....
Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....ĐT.....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
Số Giấy phép Môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có ): 118/GPMT-UBND
Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
ĐT: 02713640990-97
Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
ĐT: 02713640990-97

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

| Số TT | Tên CTNH | Trạng thái tồn tại | | | Mã chất thải | Số lượng (kg) | Phương pháp xử lý # |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Rắn | Lỏng | Bùn | | | |
| 01 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (thùng 1000 L) | x | | | 18 01 03 | 1380 | Súc rửa-HTXLNT |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) .....Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập :.....
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển.....60C-355.93

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CS DV XL CTNH 1:.....Thái Văn Danh..... Ký:.....Ngày:22/05/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CS DV XL CTNH 2:..... Ký:.....Ngày: .... .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5).

Bình Phước, ngày 22 tháng 05 năm 2025

**Trợ lý phó tổng**

**Nguyễn Minh Thắng**

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ cơ sở DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 05 năm 2025

**Giám Đốc**

**Nguyễn Hoàng Thái**

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☑ - 4☐

Tỉnh/Thành phố
Bình Phước

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI NGUY HẠI**

Số 647/2025/420/GPMT-BTNMT

**Bên giao: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC** ĐT: 02713640990-97

**Mã số QLCTNH:** 118/GPMT-UBND ĐT: 02713640990-97

**Địa chỉ VP**: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

**Địa chỉ cơ sở:** Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

**2. Bên nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THIÊN THANH**

**Số Giấy phép Môi trường:** 420/GPMT-BTNMT ĐT: 028 38 866 686

**Địa chỉ VP :**172 đường số 8, KDC Nam Long, P.Tân Thuận Đông, Q.7, Tp.HCM. ĐT: 028 38 866 686

**Địa chỉ cơ sở:** Nhà máy xử lý chất thải nguy hại Vĩnh Tân- Tổ 12, ấp 4, xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

**3. Khối lượng:** CTNH chuyển giao

| Số TT | Tên loại chất thải | Mã CTNH | Số lượng (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (thùng 1000 L) | 18 01 03 | 2410 | 44 thùng |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| 4 | | | | |
| | **Tổng khối lượng:** | | | |

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| *Bình Phước, ngày 23. tháng 05. năm 2025* | *Đồng Nai, ngày 23. tháng 05. năm 2025* |
| **BÊN GIAO** | **BÊN NHẬN** |
| *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)* |
| **Hoàng Ngọc Anh Thư** | Thái Văn Danh |

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

# CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 648 /2025/420/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THIÊN THANH** Số Giấy phép Môi trường: 420/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Số 172, Đường số 8, KDC Nam Long, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP HCM ĐT: 028 38 88 66 86
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VĨNH TÂN** ĐT: 028 38 88 66 86
Tổ 12, Ấp 4, Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....Số Giấy phép Môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có)
Địa chỉ văn phòng: .....ĐT.....
Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....ĐT.....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
Số Giấy phép Môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có ): 118/GPMT-UBND
Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
ĐT: 02713640990-97
Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
ĐT: 02713640990-97

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

| Số TT | Tên CTNH | Trạng thái tồn tại | | | Mã chất thải | Số lượng (kg) | Phương pháp xử lý # |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Rắn | Lỏng | Bùn | | | |
| 01 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (thùng 1000 L) | x | | | 18 01 03 | 2410 | Súc rửa-HTXLNT |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) .....Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập :.....
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển..60C-355.93..

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CS DV XL CTNH 1:..Trần Văn Danh.... Ký:.....Ngày:23/05/25

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CS DV XL CTNH 2:..... Ký:.....Ngày: .... .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5).

Bình Phước, ngày 23 tháng 05 năm 2025

**Trợ lý phó tổng**

**Nguyễn Minh Thắng**

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ cơ sở DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Đồng Nai, ngày 30 tháng 05 năm 2025

**Giám Đốc**

**Nguyễn Hoàng Thái**

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☑ - 4☐

# BIÊN BẢN GIAO NHẬN

**Số :** ...01.../2025/CTGN-AH

**Ngày** 27/02/2025

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC — Mã số QLCT : 70.000365.T/48/GNT-UBND
ĐT : 0271.3503.168
Cơ sở phát sinh : CSC — ĐT :
Địa chỉ : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY — Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX
Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139
Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. — ĐT : 0271.6511139

Phương tiện vận chuyển số : ..... 35C 19070 .....

3. Kê khai CTNH chuyển giao

| STT | Tên chất thải / hàng hóa | Trạng thái | Mã chất thải | Đơn vị | Số lượng | Phương án |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hộp mực in thải có các TPNH | Rắn | 08 02 04 | Kg | 0 | PT,TĐ,HR |
| 2 | Bao bì mềm thải | Rắn | 18 01 01 | Kg | 804 | PT,TĐ,HR |
| 3 | Hóa chất phòng thí nghiệm thải | Rắn | 19 05 02 | Kg | 0 | TĐ, XLN |
| 4 | Bóng đèn huỳnh quang thải | Rắn | 16 01 06 | Kg | 5 | HTXLBĐ, HR |
| 5 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | Lỏng | 17 02 04 | Kg | 56 | PT, TĐ, HR |
| 6 | Bao bì cứng thải bằng kim loại | Rắn | 18 01 02 | Kg | 57,5 | SR, TSD |
| 7 | Bao bì cứng thải bằng nhựa | Rắn | 18 01 03 | Kg | 87,5 | SR, TC |
| 8 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm TPNH | Rắn | 18 02 01 | Kg | 0 | PT,TĐ,HR |
| 9 | Pin, ắc quy chì thải | Rắn | 19 06 01 | Kg | 0 | SR, PD, TĐ, HR |
| 10 | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải | Rắn | 12 06 05 | Kg | 0 | TĐ |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký. .....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

| 6 Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải | | | 7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý |
|---|---|---|---|
| Hoàng Ngọc Anh Thư | | | |

TỈNH/THÀNH PHỐ
**BÌNH PHƯỚC**

# CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
**Số: 01 -CNCP/ 2025/1-2-3-4-5-6.113VX**

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY**
Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): **1-2-3-4-5-6.113VX**
Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Binh, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.6511 139
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Binh, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.6511 139

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM-CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): **118/GPMT-UBND**
Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, P. Minh Thành, TX.Chơn Thành, Bình Phước, Việt Nam
ĐT: 02713640990-97
Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, P. Minh Thành, TX.Chơn Thành, Bình Phước, Việt Nam
ĐT: 02713640990-97

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

| Số TT | Tên CTNH | Trạng thái tồn tại | | | Mã chất thải | Số lượng (kg) | Phương pháp xử lý# |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Rắn | Lỏng | Bùn | | | |
| 1 | Hộp mực in thải có các TPNH | X | | | 08 02 04 | - | PT, TĐ, HR |
| 2 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | | X | | 17 02 04 | **56** | PT, TC |
| 3 | Bao bì mềm thải | X | | | 18 01 01 | **804** | PT, TĐ, HR |
| 4 | Bao bì cứng thải bằng kim loại | X | | | 18 01 02 | **57.5** | SR, TC |
| 5 | Bao bì cứng thải bằng nhựa | X | | | 18 01 03 | **87.5** | SR, TC |
| 6 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bị nhiễm TPNH | X | | | 18 02 01 | - | PT, TĐ, HR |
| 7 | Bóng đèn huỳnh quang thải | X | | | 16 01 06 | **5** | HTXLBĐ, HR |
| 8 | Pin ,ắc quy chì thải | X | | | 19 06 01 | - | SR, PD, TĐ, HR |

# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:…….. Cửa khẩu nhập……..……..
Số hiệu phương tiện:……..Ngày xuất cảng:…….... Cửa khẩu xuất: ……..……

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển:**93C-08020**

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:
Đinh Văn Tuyên Ký:……Ngày: 27/02/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:
……..Ký:……Ngày:……..

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

*Bình Phước, ngày 27 Tháng 02 Năm 2025*

**Nguyễn Minh Thắng**

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

*Bình Phước, ngày 5 tháng 3 Năm 2025*
**GIÁM ĐỐC KINH DOANH**

**NGUYỄN ĐỨC TOÀN**

@Liên số: 1☐- 2☐ - 3☐- 4☒
Ghi chú : ……(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: 656-14960.....

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUỐC HƯNG

Địa chỉ văn phòng: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

Địa chỉ cơ sở xử lý: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Mày bắp | 13430 | |
| | Tổng khối lượng | 13430 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày..1... tháng..4... năm.2024.*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày..1.... tháng..04. năm....2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Trần Bửu Gió | Nguyễn Văn Quang |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số:...65H-03388...

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUỐC HƯNG

Địa chỉ văn phòng: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

Địa chỉ cơ sở xử lý: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Mày bắp | 15880 | |
| | Tổng khối lượng | 15880 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 02 tháng 04 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày 02 tháng 04 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Lâm Bửu Gia | Quang<br>Nguyễn Văn Quang |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

• Số: GSH-03388.....

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUỐC HƯNG

Địa chỉ văn phòng: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

Địa chỉ cơ sở xử lý: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Mày bắp | 15880 | |
| | Tổng khối lượng | 15880 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày..02.. tháng..4... năm...2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày..02 tháng..04 năm...2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Kiều Viết Giới | Quang<br>Nguyễn Văn Quang |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số:...65H-02790.

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUỐC HƯNG

Địa chỉ văn phòng: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

Địa chỉ cơ sở xử lý: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Mày bắp | 10530 | |
| | Tổng khối lượng | 10530 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày..03. tháng..04 năm....2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày..03. tháng...04năm...2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Lèo<br>Lê Lèo | Quang<br>Nguyễn Lê Quang |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số:....65C-05381

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUỐC HƯNG

Địa chỉ văn phòng: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

Địa chỉ cơ sở xử lý: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Mày bắp | 8330 | |
| | Tổng khối lượng | 8330 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày..10.. tháng..04. năm..2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày..10.. tháng..04 năm....2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Đào Tiến | Nguyễn Văn Quang |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: GSH-0187.5

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUỐC HƯNG

Địa chỉ văn phòng: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

Địa chỉ cơ sở xử lý: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Mày bắp | 9770 | |
| | Tổng khối lượng | 9770 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 09 tháng 04 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày 09 tháng 04 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Hàng văn Tiến | Nguyễn Văn Quang |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số:...GSC-...103.10

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUỐC HƯNG

Địa chỉ văn phòng: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

Địa chỉ cơ sở xử lý: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Mày bắp | 5320 | |
| | Tổng khối lượng | 5320 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày...30. tháng...9... năm..2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày...30 tháng....9 năm..2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Đào Đức | Lê Văn Hoàng |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số:...66.G-00055.

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUỐC HƯNG

Địa chỉ văn phòng: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

Địa chỉ cơ sở xử lý: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Mày bắp | 10990 | |
| | Tổng khối lượng | 10990 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày..11... tháng..9... năm..2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày..11... tháng..9.. năm..2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Kiều Biên Giới | Nguyễn Văn Tuấn |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: 656-10310

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUỐC HƯNG

Địa chỉ văn phòng: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

Địa chỉ cơ sở xử lý: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Mày bắp | 5140 | |
| | Tổng khối lượng | 5140 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 9 tháng 9 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày 9 tháng 9 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Đầu Tèo | Tuấn<br>Nguyễn Văn Tuấn |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: GSC-10310

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUỐC HƯNG

Địa chỉ văn phòng: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

Địa chỉ cơ sở xử lý: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Mày bắp | 5520 | |
| | Tổng khối lượng | 5520 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày..6... tháng..9.. năm...2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày...6.. tháng..9... năm..2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Đỗ Tèo | Nguyễn Văn Thắm |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số:...6S.C-.Q.S.7.11..

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUỐC HƯNG

Địa chỉ văn phòng: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

Địa chỉ cơ sở xử lý: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Mày bắp | 8520 | |
| | Tổng khối lượng | 8520 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày..6... tháng..9.. năm...2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày..... tháng..... năm.....*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Kim Bửu Gió | Thắm<br>Nguyễn Văn Thắm |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: 656-15272

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUỐC HƯNG

Địa chỉ văn phòng: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

Địa chỉ cơ sở xử lý: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Mày bắp | 10100 | |
| | Tổng khối lượng | 10100 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày..18... tháng...5.. năm..2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày..18... tháng...5.. năm...2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Kim Văn Gió | Nguyễn Văn Tuấn |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: SoH-2.01.68.....

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUỐC HƯNG

Địa chỉ văn phòng: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

Địa chỉ cơ sở xử lý: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Mày bắp | 9890 | |
| | Tổng khối lượng | 9890 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày..31... tháng.8... năm....2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày...31.. tháng..8... năm..2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Kiều Viết Giá | Nguyễn Văn Thắm |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO<br>CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP<br>THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: 60C19668

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

**2. Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SAN HÔ

Địa chỉ văn phòng: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

Địa chỉ cơ sở xử lý: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Bao PP | 1,350 | |
| 2 | Bao giấy | 1,240 | |
| 3 | Thùng nhựa 200L, 1000L | 0 | |
| 4 | Bao bigbag | 0 | |
| 5 | Sắt | 760 | |
| | Tổng khối lượng | 3,350 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| *Bình Phước, ngày 06 tháng 01 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)*<br><br>Hồ Thị Mộng Tuyền | *Đồng Nai, ngày 06 tháng 01 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)*<br><br>Dương Minh Nguyên |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO<br>CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP<br>THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: 60C19668

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

**2. Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SAN HÔ

Địa chỉ văn phòng: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

Địa chỉ cơ sở xử lý: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Bao PP | 0 | |
| 2 | Bao giấy | 0 | |
| 3 | Thùng nhựa 200L, 1000L | 1,780 | |
| 4 | Bao bigbag | 0 | |
| 5 | Sắt | 0 | |
| | Tổng khối lượng | 1,780 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 08 tháng 01 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Đồng Nai, ngày 08 tháng 01 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Hồ Thị Mộng Tuyền | Đồng Minh Nguyên |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO<br>CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP<br>THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: 60C19668

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

**2. Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SAN HÔ

Địa chỉ văn phòng: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

Địa chỉ cơ sở xử lý: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Bao PP | 2,020 | |
| 2 | Bao giấy | 1,620 | |
| 3 | Thùng nhựa 200L, 1000L | 0 | |
| 4 | Bao bigbag | 0 | |
| 5 | Sắt | 2,400 | |
| | Tổng khối lượng | 6,040 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 15 tháng 01 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Hà Thị Mộng Tuyền | |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO<br>CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP<br>THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: 60C45835

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

**2. Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SAN HÔ

Địa chỉ văn phòng: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

Địa chỉ cơ sở xử lý: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Bao PP | 1,910 | |
| 2 | Bao giấy | 1,660 | |
| 3 | Thùng nhựa 200L, 1000L | 310 | |
| 4 | Bao bigbag | 0 | |
| 5 | Sắt | 0 | |
| | Tổng khối lượng | 3,880 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| *Bình Phước, ngày 05 tháng 02 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)*<br><br>Hồ Thị Mộng Tuyền | *Đồng Nai, ngày 05 tháng 02 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO<br>CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP<br>THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: 60C45835

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

**2. Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SAN HÔ

Địa chỉ văn phòng: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

Địa chỉ cơ sở xử lý: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Bao PP | 2,320 | |
| 2 | Bao giấy | 1,370 | |
| 3 | Thùng nhựa 200L, 1000L | 420 | |
| 4 | Bao bigbag | 0 | |
| 5 | Sắt | 830 | |
| | Tổng khối lượng | 4,940 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| *Bình Phước, ngày 29 tháng 02 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)*<br><br>Hồ Thị Mộng Tuyền | *Đồng Nai, ngày 29 tháng 02 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)*<br><br>Dương Minh Nguyên |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO<br>CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP<br>THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: 60C 13878

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

**2. Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SAN HÔ

Địa chỉ văn phòng: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

Địa chỉ cơ sở xử lý: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Bao PP | 2,520 | |
| 2 | Bao giấy | 180 | |
| 3 | Thùng nhựa 200L, 1000L, 25L | 200 | |
| 4 | Bao bigbag | | |
| 5 | Sắt | | |
| | Tổng khối lượng | 2,900 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 14 tháng 03 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Hồ Thị Mộng Tuyền | Dương Minh Nguyệt |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO<br>CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP<br>THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: 60C 45835

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

**2. Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SAN HÔ

Địa chỉ văn phòng: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

Địa chỉ cơ sở xử lý: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Bao PP | 900 | |
| 2 | Bao giấy | 2210 | |
| 3 | Thùng nhựa 200L, 1000L | | |
| 4 | Bao bigbag | | |
| 5 | Sắt | 1440 | |
| | Tổng khối lượng | 3610 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 21 tháng 03 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Hồ Thị Mộng Huyền | Trần Văn Kiệt |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO<br>CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP<br>THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: 60C 15835

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

**2. Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SAN HÔ

Địa chỉ văn phòng: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

Địa chỉ cơ sở xử lý: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Bao PP | | |
| 2 | Bao giấy | | |
| 3 | Thùng nhựa 200L, 1000L | 990 | |
| 4 | Bao bigbag | | |
| 5 | Sắt | | |
| | Tổng khối lượng | 990 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 25 tháng 03 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Hồ Thị Mộng Thuyền | Trần Văn Xiết |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO<br>CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP<br>THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: 60C 13878

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

**2. Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SAN HÔ

Địa chỉ văn phòng: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

Địa chỉ cơ sở xử lý: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Bao PP | 1740 | |
| 2 | Bao giấy | 380 | |
| 3 | Thùng nhựa 200L, 1000L 125L | 50 | |
| 4 | Bao bigbag | | |
| 5 | Sắt | | |
| | Tổng khối lượng | 2170 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 28 tháng 3 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Đồng Nai, ngày 28 tháng 3 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Hồ Thị Mộng Tuyền | Trần Văn Kuết |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO<br>CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP<br>THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: 60C 48835

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

**2. Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SAN HÔ

Địa chỉ văn phòng: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

Địa chỉ cơ sở xử lý: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Bao PP | 1460 | |
| 2 | Bao giấy | 1510 | |
| 3 | Thùng nhựa 200L, 1000L | 420 | |
| 4 | Bao bigbag | | |
| 5 | Sắt | | |
| | Tổng khối lượng | 3390 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 08 tháng 04 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)*<br><br>Hồ Thị Hồng Thuyền | *Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)*<br><br>Nguyễn Ngọc Quế |
|---|---|

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO<br>CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP<br>THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: 60C 45835

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

**2. Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SAN HÔ

Địa chỉ văn phòng: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

Địa chỉ cơ sở xử lý: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Bao PP | 1290 | |
| 2 | Bao giấy | 1590 | |
| 3 | Thùng nhựa 200L, 1000L | 500 | |
| 4 | Bao bigbag | | |
| 5 | Sắt | | |
| | Tổng khối lượng | 3380 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 17 tháng 09 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Đồng Nai, ngày 17 tháng 09 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Hồ Thị Mộng Tuyền | Nguyễn Ngọc Quế |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO<br>CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP<br>THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: 60C 45835

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

**2. Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SAN HÔ

Địa chỉ văn phòng: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

Địa chỉ cơ sở xử lý: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Bao PP | | |
| 2 | Bao giấy | | |
| 3 | Thùng nhựa 200L, 1000L | | |
| 4 | Bao bigbag | | |
| 5 | Sắt, pallet gỗ | 3640 | |
| | Tổng khối lượng | 3640 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 22 tháng 04 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Đồng Nai, ngày 22 tháng 04 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Hồ Thị Mộng Tuyền | Nguyễn Ngọc Quế |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO<br>CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP<br>THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: 60C 45835

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

**2. Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SAN HỒ

Địa chỉ văn phòng: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

Địa chỉ cơ sở xử lý: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Bao PP | 1050 | |
| 2 | Bao giấy | 1230 | |
| 3 | Thùng nhựa 200L, 1000L | 430 | |
| 4 | Bao bigbag | | |
| 5 | Sắt | | |
| | Tổng khối lượng | 2710 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 01 tháng 05 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Đồng Nai, ngày 01 tháng 05 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Hồ Thị Mộng Tuyền | Trần Văn Kiệt |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO<br>CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP<br>THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: 60C 45835

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

**2. Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SAN HÔ

Địa chỉ văn phòng: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

Địa chỉ cơ sở xử lý: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Bao PP | 2080 | |
| 2 | Bao giấy | 1910 | |
| 3 | Thùng nhựa 200L, 1000L | | |
| 4 | Bao bigbag | | |
| 5 | Sắt | | |
| | Tổng khối lượng | 3990 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 20 tháng 05 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Đồng Nai, ngày 20 tháng 05 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Hồ Thị Mộng Tuyền | Nguyễn Ngọc Quế |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO<br>CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP<br>THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: ~~BDC 4354~~ BDC 45835

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

**2. Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SAN HÔ

Địa chỉ văn phòng: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

Địa chỉ cơ sở xử lý: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Bao PP | 1230 | |
| 2 | Bao giấy | 920 | |
| 3 | Thùng nhựa 200L, 1000L | 690 | |
| 4 | Bao bigbag | | |
| 5 | Sắt | | |
| | Tổng khối lượng | 2845 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 05 tháng 06 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Đồng Nai, ngày 05 tháng 06 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Hồ Thị Mộng Tuyền | Nguyễn Ngọc Quế |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO<br>CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP<br>THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: 60C 48835

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

**2. Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SAN HÔ

Địa chỉ văn phòng: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

Địa chỉ cơ sở xử lý: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Bao PP | | |
| 2 | Bao giấy | | |
| 3 | Thùng nhựa 200L, 1000L | 1830 | |
| 4 | Bao bigbag | | |
| 5 | Sắt | | |
| | Tổng khối lượng | 1830 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 11 tháng 06 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Đồng Nai, ngày 11 tháng 06 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Hồ Thị Mộng Tuyền | Trần Văn Kiệt |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO<br>CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP<br>THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: GOC 45835

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

**2. Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SAN HÔ

Địa chỉ văn phòng: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

Địa chỉ cơ sở xử lý: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Bao PP | 2580 | |
| 2 | Bao giấy | 1870 | |
| 3 | Thùng nhựa 200L, 1000L | | |
| 4 | Bao bigbag | | |
| 5 | Sắt | 2710 | |
| | Tổng khối lượng | 7160 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 17 tháng 06 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Đồng Nai, ngày 17 tháng 06 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Hồ Thị Mộng Thuyền | Nguyễn Ngọc Quế |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO<br>CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP<br>THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: 60C 45835

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

**2. Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SAN HÔ

Địa chỉ văn phòng: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

Địa chỉ cơ sở xử lý: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T, Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Bao PP | | |
| 2 | Bao giấy | | |
| 3 | Thùng nhựa 200L, 1000L | 1840 | |
| 4 | Bao bigbag | | |
| 5 | Sắt | | |
| | Tổng khối lượng | 1840 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 19 tháng 06 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Đồng Nai, ngày 19 tháng 06 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Hồ Thị Mộng Tuyền. | Nguyễn Ngọc Quế |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO<br>CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP<br>THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số: 60C45835

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

**2. Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SAN HÔ

Địa chỉ văn phòng: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

Địa chỉ cơ sở xử lý: 119, KP 5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai

ĐT:0251-38916778

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Bao PP | | |
| 2 | Bao giấy | | |
| 3 | Thùng nhựa 200L, 1000L, 100L, 25L | 1590 | |
| 4 | Bao bigbag | | |
| 5 | Sắt | | |
| | Tổng khối lượng | 1590 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 26 tháng 06 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)*<br><br>Hồ Thị Mộng Duyên | *Đồng Nai, ngày 26 tháng 06 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)*<br><br>Nguyễn Ngọc Quế |
|---|---|

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP** |
|---|---|

Số:.....

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG SINH HỌC ĐỖ GIA PHÁT

Địa chỉ văn phòng: Tỉnh lộ 852b, Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp

ĐT: 0939499487

Địa chỉ cơ sở xử lý: Tỉnh lộ 852b, Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp

ĐT: 0939499487

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Tro trấu | 31,180 | GGG-00635 |
| | Tổng khối lượng | 31,180 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 28 tháng 05 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Kiên giang, ngày 28 tháng 05 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Hoàng Văn Tiến | Toàn<br>Ng T Toàn |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số:.....

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUỐC HƯNG

Địa chỉ văn phòng: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

Địa chỉ cơ sở xử lý: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Mày bắp | 9.400 | 65C-05381 |
| | Tổng khối lượng | 9.400 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày..03.. tháng..06.. năm..2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày..03.. tháng..06.. năm..2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Hoàng Quốc Tiến | Nguyễn Quốc Hưng |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số:.....

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG SINH HỌC ĐỖ GIA PHÁT

Địa chỉ văn phòng: Tỉnh lộ 852b, Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp

ĐT: 0939499487

Địa chỉ cơ sở xử lý: Tỉnh lộ 852b, Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp

ĐT: 0939499487

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Tro trấu | 30.690 | 66H-03517 |
| | Tổng khối lượng | 30.690 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 21 tháng 05 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Đồng Tháp, ngày 21 tháng 05 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Hoàng Mai Tiến | VS Hoàng Lâm |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số:.66.H03002.....

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG SINH HỌC ĐỖ GIA PHÁT

Địa chỉ văn phòng: Tỉnh lộ 852b, Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp

ĐT: 0939499487

Địa chỉ cơ sở xử lý: Tỉnh lộ 852b, Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp

ĐT: 0939499487

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Tro trấu | 29860 | |
| | Tổng khối lượng | 29860 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày..28... tháng..05 năm..2024.*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Đồng Tháp, ngày..28.. tháng..05.. năm..2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Điều Tô | Thanh Lâm |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP** |
|---|---|

Số:.....

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG SINH HỌC ĐỖ GIA PHÁT

Địa chỉ văn phòng: Tỉnh lộ 852b, Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp

ĐT: 0939499487

Địa chỉ cơ sở xử lý: Tỉnh lộ 852b, Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp

ĐT: 0939499487

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Tro trấu | 31090 | 66E 00806 |
| | Tổng khối lượng | 31090. | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày...15... tháng...5... năm.....2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Kiên giang, ngày...15... tháng...5... năm...2024.*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Kiều Văn Giới | Nhân<br>Nguyễn Thanh Nhân |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP** |
|---|---|

Số:.....

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG SINH HỌC ĐỖ GIA PHÁT

Địa chỉ văn phòng: Tỉnh lộ 852b, Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp

ĐT: 0939499487

Địa chỉ cơ sở xử lý: Tỉnh lộ 852b, Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp

ĐT: 0939499487

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Tro trấu | 31,180 | GGG-00635 |
| | Tổng khối lượng | 31,180 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 28 tháng 05 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Kiên giang, ngày 28 tháng 05 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Hoàng Văn Tiến | Toàn<br>Ng T Toàn |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số:.....

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG SINH HỌC ĐỖ GIA PHÁT

Địa chỉ văn phòng: Tỉnh lộ 852b, Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp

ĐT: 0939499487

Địa chỉ cơ sở xử lý: Tỉnh lộ 852b, Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp

ĐT: 0939499487

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Tro trấu | 30.690 | 66H-03517 |
| | Tổng khối lượng | 30.690 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 21 tháng 05 năm 2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Đồng Tháp, ngày 21 tháng 05 năm 2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Hoàng Mai Tiến | VS Hoàng Lâm |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số:.66.H03002.....

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG SINH HỌC ĐỖ GIA PHÁT

Địa chỉ văn phòng: Tỉnh lộ 852b, Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp

ĐT: 0939499487

Địa chỉ cơ sở xử lý: Tỉnh lộ 852b, Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp

ĐT: 0939499487

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Tro trấu | 29860 | |
| | Tổng khối lượng | 29860 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày..28... tháng..05 năm..2024.*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Đồng Tháp, ngày..28.. tháng..05.. năm..2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Điều Tô | Thanh Lâm |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP** |
|---|---|

Số:.....

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG SINH HỌC ĐỖ GIA PHÁT

Địa chỉ văn phòng: Tỉnh lộ 852b, Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp

ĐT: 0939499487

Địa chỉ cơ sở xử lý: Tỉnh lộ 852b, Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp

ĐT: 0939499487

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Tro trấu | 31090 | 66E 00806 |
| | Tổng khối lượng | 31090. | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày...15... tháng...5... năm.....2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Kiên giang, ngày...15... tháng...5... năm...2024.*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Kiều Văn Giới | Nhân<br>Nguyễn Thanh Nhân |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số:...66.E.00806

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG SINH HỌC ĐỖ GIA PHÁT

Địa chỉ văn phòng: Tỉnh lộ 852b, Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp

ĐT: 0939499487

Địa chỉ cơ sở xử lý: Tỉnh lộ 852b, Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp

ĐT: 0939499487

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Tro trấu | 30960 | |
| | Tổng khối lượng | 30960 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 03 tháng 05 năm 2024.*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Đồng Tháp, ngày 03 tháng 05 năm 2024.*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Kiều Biên Giới. | Nhận<br>người thanh nhận |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ....930-050218 |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**
Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:
Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý
Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | 13820 | | |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | 13 820 | | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| *Bình Phước, ngày 15 tháng 06 năm 2024*<br>**Bên giao**<br><br>Diệu Tèo<br><br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày 15 tháng 06 năm 2024*<br>**Bên nhận**<br><br>Nguyễn Việt Cường<br><br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ....93H-030.78.... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | 15,540 | | |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | 15,540 | | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 15 tháng 06 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 15 tháng 6 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| Hoàng Văn Tiến | Nguyễn Việt Cường |
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ...93H-03.01.4.... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 12.760 | |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 12.760 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 17 tháng 6 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 17 tháng 6 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| Diễm Teo | Nguyễn Hoa Thủy |
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: .....93H-.03041. |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 12070 | |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 12070 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 12 tháng 06 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 12 tháng 6 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| Trần Tèo | Hiếu<br>Nguyễn Chí Hiếu |
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ....930-.1394.3... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 11210 | |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 11210 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 19 tháng 06 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 19 tháng 06 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| Điều Tão | Vương Văn Tiến |
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: .....936-13943.... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 1019.0 | |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 1019.0 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 20 tháng 06 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 20 tháng 06 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| Tiêu Tèc | Vương Hoài Tiến |
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ....93C-13943..... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 13.090 | 93C-13943 |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 13.090 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 25 tháng 06 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 25 tháng 06 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| Hoàng Cải Tiến | Vũ Quang Tài |
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: 93C-13943 |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 13820 | 93C-13943 |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| Bình Phước, ngày 26 tháng 6 năm 2024<br>**Bên giao**<br>Kiều Việt Gái<br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày 26 tháng 6 năm 2024*<br>**Bên nhận**<br>Vũ Văn Tiến<br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>BÌNH PHƯỚC | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** |
|---|---|

Số:.....

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ văn phòng: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

Địa chỉ cơ sở: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐT: 0271.36400990

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUỐC HƯNG

Địa chỉ văn phòng: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

Địa chỉ cơ sở xử lý: 106 Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: 0918802824

**3. Khối lượng**: CTRCNTT chuyển giao

| TT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Mày bắp | 9.400 | 65C-05381 |
| | Tổng khối lượng | 9.400 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày..03.. tháng..06.. năm..2024*<br>**Bên giao** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày..03.. tháng..06.. năm..2024*<br>**Bên nhận** *(chữ ký, đóng dấu nếu có)* |
|---|---|
| Hoàng Quốc Tiến | Nguyễn Quốc Hưng |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ....93H-.00.92.0.... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 12.570 | 93C-00920 |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 12.570 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 2 tháng 7 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 2 tháng 7 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| Hoàng Văn Tiến | |
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: .....934-009.20.. |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 13.040 | 934009.20 |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 13,040 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 2 tháng 7 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 2 tháng 7 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| Đại Tcc | Vũ Thế Hiệu |
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ....9341-00920 |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**
Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:
Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý
Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | | 9341-00920 |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 11.280 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| *Bình Phước, ngày 6 tháng 7 năm 2024*<br>**Bên giao**<br><br>Trần Tèo<br><br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày 6 tháng 7 năm 2024*<br>**Bên nhận**<br><br>Vũ Thế Mậu<br><br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: .....9341-009220..... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 11.350 | 9341-009220 |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 11.350 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 6 tháng 7 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 6 tháng 7 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| Hoàng Văn Tiến | Vũ Thế Uyên |
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ....93C-139.43.. |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | | 93C13943 |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 12 010 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước ngày 12 tháng 2 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 12 tháng 2 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| Kiều Tcđ | Vũ Văn Tiến |
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: 93C-13943 |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 9.750 | 93C 13943 |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 9.750 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| *Bình Phước, ngày 13 tháng 07 năm 2024*<br>**Bên giao**<br>Điểu Tèo<br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày 13 tháng 07 năm 2024*<br>**Bên nhận**<br>Võ Văn Tài<br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: .....93C-139433... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**
Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:
Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý
Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 11,940 | 93C-139433 |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 11.940 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| *Bình Phước, ngày 16 tháng 7 năm 2024*<br>**Bên giao**<br>Hoàng Chấn Tiên<br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày 16 tháng 7 năm 2024*<br>**Bên nhận**<br>Vũ Quang Tiến<br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: 93C-13943 |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**
Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:
Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý
Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 10 690 | 93C-15943 |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| Bình Phước, ngày 16 tháng 7 năm 2024<br>**Bên giao**<br><br>Kiều Quốc Giới<br><br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày 16 tháng 7 năm 2024*<br>**Bên nhận**<br><br>Vũ Văn Tiến<br><br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ...93C-13943.. |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**
Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:
Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý
Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| | | | 11.770 | 93C-13943 |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 11.770 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| Bình Phước, ngày 17 tháng 7 năm 2024<br>**Bên giao**<br>Hoàng Chấn Tiên<br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày 17 tháng 7 năm 2024*<br>**Bên nhận**<br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ....93C-139.43. |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ co sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| | | | 11110 | 93C-13943 |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 17 tháng 7 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 17 tháng 7 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| Kiều Quốc Gia | Vũ Văn Tiến |
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ....93C-13943.... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| | | | 8.360 | 93C-13943 |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 8.360 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| Bình Phước, ngày 23 tháng 7 năm 2024<br>**Bên giao**<br>Hoàng Văn Tiến<br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày 23 tháng 7 năm 2024*<br>**Bên nhận**<br>Nguyễn Tài<br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ....93C-13943.. |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**
Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:
Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý
Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| | | | 9480 | 93C13943 |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 9480 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| *Bình Phước, ngày 23 tháng 7 năm 2024 2024*<br>**Bên giao**<br>Hứa Tèo<br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày 23 tháng 7 năm 2024*<br>**Bên nhận**<br>Việt Hoà Tài<br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ....93C-13943.... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| | | | 9150 | 93C13943 |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 9150 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| Bình Phước, ngày 29 tháng 07 năm 2024<br>**Bên giao**<br><br>Hiếu Tee<br><br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày 29 tháng 07 năm 2024*<br>**Bên nhận**<br><br>Vương Văn Tiến<br><br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ....93C-139.43... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| | | | 8.900 | 93C 139 43 |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 8.900 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| *Bình Phước..., ngày 29 tháng 7 năm 2024*<br>**Bên giao**<br>Hiếu Tèo<br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày 29 tháng 7 năm 2024*<br>**Bên nhận**<br>Việt Hoàn Tiến<br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ...93C...13943..... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| | | | 9080 | 93C 13943 |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 9080 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| *Bình Phước, ngày 30 tháng 7 năm 2024*<br>**Bên giao**<br><br>Nguyễn Tiến<br><br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày 30 tháng 7 năm 2024*<br>**Bên nhận**<br><br>Nguyễn Văn Tiến<br><br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ..93C-139.43.... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**
Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:
Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý
Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| | | | 8.810 | 93C-13943 |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 8.810 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| Bình Phước, ngày 05 tháng 08 năm 2024<br>**Bên giao**<br>Hoàng Văn Tiến<br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày 05 tháng 08 năm 2024*<br>**Bên nhận**<br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ....93C-13943..... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| | | | 9.130 | 93C-13943 |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 9.130 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 6 tháng 8 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 6 tháng 8 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| Hoàng Văn Tiến | Việt Hoàng Tiến |
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ....93C-.13943..... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| | | | 8.660 | 93C-13943 |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 8.660 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| *Bình Phước, ngày 7 tháng 8 năm 2024*<br>**Bên giao**<br>Hoàng Chân Tiến<br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày 7 tháng 8 năm 2024*<br>**Bên nhận**<br>Vũ Văn Tiến<br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ...93C-139.43. |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 10.870 | 93C-13943 |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 10.870 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 13 tháng 8 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 13 tháng 8 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| Hoàng Châu Trân | Vương Châu Tân |
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: 93C-13943 |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 10.460 | 93C-13943 |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 10.460 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| Bình Phước, ngày 14 tháng 8 năm 2024<br>**Bên giao**<br>Hoàng Văn Tiến<br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày 14 tháng 8 năm 2024*<br>**Bên nhận**<br>Vũ Văn Tài<br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: 93C-13943 |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 11.630 | 93C-13943 |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 11.630 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 16 tháng 8 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 16 tháng 8 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| Hoàng Văn Tiến | |
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ...93C-13943..... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 10,180 | 93C.13943 |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 10,180 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 23 tháng 8 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 23 tháng 8 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ...93C-13943..... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 10380 | 93C13943 |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 10380 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 26 tháng 8 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 26 tháng 8 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ....93C-13943..... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 10.730 | 93C-13943 |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 10.730 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 06 tháng 8 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 06 tháng 8 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| Hoàng Văn Trên | Vcky của Tài |
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: 95C13943 |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 10570 | 95C 13943 |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 10570 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| *Bình Phước, ngày 7 tháng 8 năm 2024*<br>**Bên giao**<br><br>Văn Văn Gới<br><br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày 7 tháng 8 năm 2024*<br>**Bên nhận**<br><br>Vương Văn Tài<br><br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ..... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 11220 | 93C-13943 |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 11220 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 30 tháng 8 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 30 tháng 8 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| Hoàng Văn Tiến | Vũ Quang Tú |
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: 930139.13 |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 9.900 | |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 9.900 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước ngày 07 tháng 09 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 07 tháng 09 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| Đầu Tèo | Vương Văn Tôn |
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ...93C - 13943 |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 11.500 | |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 11.500 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 7 tháng 9 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 7 tháng 9 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| Hoàng Văn Tiến | Vũ Văn Tôn |
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ..... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 11.060 | 93C139-43 |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 11,060 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| *Bình Phước, ngày 13 tháng 09 năm 2024*<br>**Bên giao**<br><br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày 13 tháng 09 năm 2024*<br>**Bên nhận**<br><br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: 93-C139-43 |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 10 750 | |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 10 750 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| *Bình Phước, ngày 13 tháng 9 năm 2024*<br>**Bên giao**<br><br>Đầu Tư<br><br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày 13 tháng 9 năm 2024*<br>**Bên nhận**<br><br>Công ty Cao Gia Quý<br><br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ...930-13943.... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 8.200 | |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 8.200 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *..Bình Phước, ngày 19 tháng 9 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 19 tháng 9 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| Hoàng Văn Tiến | Vũ Văn Tuấn |
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: ...936-13943..... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 9530 | |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 9.530 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước., ngày 24 tháng 9 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 24 tháng 9 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| Hoàng Quốc Tiến | Vương Văn Tiến |
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: 93H.009.20..... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 10 090 | |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 10 090 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| *Bình Phước, ngày 25 tháng 09 năm 2024*<br>**Bên giao**<br><br>Bùi Tá<br><br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *Bình Phước, ngày 25 tháng 09 năm 2024*<br>**Bên nhận**<br><br>Vũ Thế Hiếu<br><br>*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: 93H...00920..... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 10.780 | |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 10.780 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 26 tháng 9 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 26 tháng 9 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| Hoàng Văn Tiến | Vũ Thế Hiếu |
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: 9361394.143..... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 11 180 | |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 11 180 | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 30 tháng 9 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 30 tháng 9 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>**Bình Phước**<br>---------- | **BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**<br>Số: 936-1396.43..... |
|---|---|

**1. Bên giao: Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước**

Địa chỉ văn phòng : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

Địa chỉ cơ sở : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam ĐT:

**2. Bên nhận** : Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng : Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp Phước Tân, X Tân Phước, H Đồng Phú, T Bình Phước ĐT: 0769 000 769

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Thu mua | Xử lý | |
| 1 | Tro xỉ | | 10030 kg | |
| 2 | Tro xỉ | | | |
| 3 | Tro xỉ | | | |
| 4 | Tro xỉ | | | |
| 5 | | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | 10030 kg | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| *Bình Phước, ngày 30 tháng 9 năm 2024*<br>**Bên giao** | *Bình Phước, ngày 30 tháng 9 năm 2024*<br>**Bên nhận** |
|---|---|
| *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)* |

# PHỤ LỤC 3:

# KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG 3 NĂM GẦN NHẤT

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261

ISO/IEC17025:2017-VILAT1.0215

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số: 2023.216/KQ-EUC*

*Ngày 04 tháng 04 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

2. Loại mẫu: Nước thải
3. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Tên mẫu | Vị trí lấy mẫu | Phương pháp lấy và bảo quản mẫu | Tình trạng mẫu |
|---|---|---|---|---|
| **2303.142NT** | Nước thải | Hố ga đấu nối KCN | TCVN 5999:1995; TCVN 6663-14:2018; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2011; TCVN 8880:2011 | Mẫu đã được bảo quản tại hiện trường |

4. Ngày lấy mẫu: 24/03/2023 Ngày nhận mẫu: 24/03/2023
5. Kết quả thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm | Kết quả thử nghiệm | QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2303.142NT | |
| 1. | pH(1) | -- | TCVN 6492: 2011 | 6,47 | 5,5 – 9 |
| 2. | TDS(1) | mg/L | HD-HI 99300 | 330 | -- |
| 3. | COD(1) | mg/L | SMEWW 5220C: 2017 | 26 | 150 |
| 4. | $BOD_5$(1) | mg/L | TCVN 6001-1:2008 | 9 | 50 |
| 5. | TSS(1) | mg/L | SMEWW 2540D: 2017 | 31 | 100 |
| 6. | $NO_2^-$- N (1) | mg/L | SMEWW 4500-$NO_2^-$.B: 2017 | KPH (<MDL=0,005) | -- |
| 7. | $NO_3^-$- N (1) | mg/L | US EPA Method 352.1 | 2,23 | -- |
| 8. | $NH_4^+$- N (1) | mg/L | TCVN 5988: 1995 | 1,96 | 10 |
| 9. | TN (1) | mg/L | TCVN 6638:2000 | 6,16 | 40 |
| 10. | TP (1) | mg/L | SMEWW 4500-P.B&E: 2017 | 4,04 | 6 |
| 11. | $SO_4^{2-}$ (1) | mg/L | SMEWW 4500-$SO_4^{2-}$.E:2017 | 30,3 | -- |
| 12. | $Cl^-$dư(1) | mg/L | SMEWW 4500-Cl.F: 2017 | KPH (<MDL=0,2) | 2 |
| 13. | Coliform(1) | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2017 | 1.700 | 5.000 |

*Ghi chú:* *- (1): Thông số được Bộ tài nguyên môi trường công nhận;*
*- KPH: Không phát hiện; MDL: ngưỡng giới hạn phát hiện của phương pháp;*
*- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử;*
*- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, Công ty TNHH E.U.C không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
*- Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*

**TRƯỞNG PHÒNG/THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN MINH THIỆN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**




*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

**CÔNG TY TNHH E.U.C**

VIMCERT 261

ISO/IEC17025:2017-VLATL0215

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com

*Số: 2023.216/KQ-EUC* *Ngày 04 tháng 04 năm 2023.*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

2. Loại mẫu: Không khí
3. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2303.142KK-01** | Khu vực nhập liệu |
| **2303.142KK-02** | Khu vực xả cám silo |
| **2303.142KK-03** | Khu vực nghiền |
| **2303.142KK-04** | Khu vực ép đùn |
| **2303.142KK-05** | Khu vực ép viên |

4. Ngày lấy mẫu: 24/03/2023 Ngày nhận mẫu: 24/03/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1. | Nhiệt độ(I) | $^oC$ | HD 08 01 HDLM |
| 2. | Ánh sáng(I) | lux | TCVN 5176:1990 |
| 3. | Độ ồn(I) | dBA | TCVN 7878-2: 2018 |
| 4. | Bụi tổng(I) | $mg/m^3$ | QCVN 02:2019/BYT – Phụ lục 1 |
| 5. | $H_2S$(I) | $mg/m^3$ | QCVN 03/2019/BYT – Phụ lục 30 |
| 6. | $NH_3$(I) | $mg/m^3$ | QCVN 03/2019/BYT – Phụ lục 05 |
| 7. | Metyl mercaptan | $mg/m^3$ | TQKTSKNN&MT 2015 |

6. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | |
|---|---|---|---|
| | Nhiệt độ ($^0C$) | Ánh sáng (lux) | |
| | | Kết quả | *QCVN 22:2016/BYT* |
| **2303.142KK-01** | 31,6 | 439 | ≥150 |
| **2303.142KK-02** | 31,7 | 494 | ≥300 |
| **2303.142KK-03** | 31,7 | 317 | ≥300 |
| **2303.142KK-04** | 31,8 | 323 | ≥300 |
| **2303.142KK-05** | 31,8 | 364 | ≥300 |
| ***QCVN 26:2016/BYT*** | **18 – 32** | -- | |



*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

Bảng 2:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Độ ồn (dBA) | Bụi tổng ($mg/m^3$) | $H_2S$ ($mg/m^3$) | $NH_3$ ($mg/m^3$) | Metyl mercaptan ($mg/m^3$) |
| **2303.142KK-01** | 76,2 | 0,75 | KPH | KPH | - |
| **2303.142KK -02** | 69,8 | 1,67 | KPH | KPH | - |
| **2303.142KK -03** | 79,4 | 0,79 | KPH | KPH | KPH |
| **2303.142KK -04** | 80,3 | 0,63 | KPH | KPH | KPH |
| **2303.142KK -05** | 78,7 | 0,82 | KPH | KPH | KPH |
| ***QCVN 24:2016/BYT*** | **≤85** | -- | -- | -- | -- |
| ***QCVN 02:2019/BYT*** | -- | **8** | -- | -- | -- |
| ***QCVN 03/2019/BYT*** | -- | -- | **15** | **25** | -- |
| ***QĐ 3733/2002/QĐ – BYT*** | -- | -- | -- | -- | **2** |

*Ghi chú:* *(1): Thông số được công nhận ISO/IEC 17025:2017;*
*- KPH: Không phát hiện;*
*Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử*

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN MINH THIỆN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**



*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261

ISO/IEC 17025:2017-VLAT1.0215

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/ND-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số/: 2023.216/KQ-EUC* *Ngày 04 tháng 04 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

2. Loại mẫu: Khí thải

3. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2303.142KT-01** | Ống khói lò hơi |

4. Ngày lấy mẫu: 24/03/2023 Ngày nhận mẫu: 24/03/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(1) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 |
| 2 | Bụi tổng(1) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 |
| 3 | $SO_2$(1) | $mg/Nm^3$ | HD-KT-E8500 |
| 4 | NOx(Tính theo $NO_2$)(1) | $mg/Nm^3$ | HD-KT-E8500 |
| 5 | CO(1) | $mg/Nm^3$ | HD-KT-E8500 |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Lưu lượng ($m^3/h$) | Bụi tổng ($mg/Nm^3$) | NOx ($mg/Nm^3$) | CO ($mg/Nm^3$) | $SO_2$ ($mg/Nm^3$) |
| **2303.142KT-01** | 6.254 | 121 | 299,3 | 161,9 | 0 |
| **QCVN 19:2009/BTNMT** | -- | **200** | **850** | **1.000** | **500** |

*Ghi chú: (1): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
*Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử*

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN MINH THIỆN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**




*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

**CÔNG TY TNHH E.U.C**

VIMCERT 261

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

ISO/IEC17025:2017-VLAT.0215

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com

*Số/: 2023.216/KQ-EUC* *Ngày 04 tháng 04 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10 –B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

2. Loại mẫu: Khí thải

3. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2303.142KT-02** | Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 1 |
| **2303.142KT-03** | Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 2 |
| **2303.142KT-04** | Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 3 |
| **2303.142KT-05** | Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 4 |
| **2303.142KT-06** | Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 5 |

4. Ngày lấy mẫu: 24/03/2023 Ngày nhận mẫu: 24/03/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(1) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 |
| 2 | Bụi tổng(1) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 |
| 3 | $H_2S$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0108:2010 |
| 4 | $NH_3$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0099:2004 |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Lưu lượng ($m^3/h$) | Bụi tổng | $H_2S$ ($mg/Nm^3$) | $NH_3$ |
| **2303.142KT-02** | 3.479 | 51 | KPH | KPH |
| **2303.142KT-03** | 3.769 | 48 | KPH | KPH |
| **2303.142KT-04** | 3.410 | 51 | KPH | KPH |
| **2303.142KT-05** | 3.208 | 49 | KPH | KPH |
| **2303.142KT-06** | 6.241 | 57 | KPH | KPH |
| **QCVN 19:2009/BTNMT** | -- | **200** | **7,5** | **50** |

*Ghi chú: (1): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
*Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.*

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN MINH THIỆN** **NGUYỄN HIẾN THUẬN**



*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

**CÔNG TY TNHH E.U.C** VIMCERT 261
ISO/IEC17025:2017-VLAT1.0215
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP
Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.
VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com

*Số: 2023.216/KQ-EUC* *Ngày 04 tháng 04 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Khí thải
3. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2303.142KT-07** | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 1 |
| **2303.142KT-08** | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 2 |
| **2303.142KT-09** | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 3 |
| **2303.142KT-10** | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 4 |

4. Ngày lấy mẫu: 24/03/2023 Ngày nhận mẫu: 24/03/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(1) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 |
| 2 | Bụi tổng(1) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 |
| 3 | $H_2S$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0108:2010 |
| 4 | $NH_3$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0099:2004 |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Lưu lượng ($m^3/h$) | Bụi tổng | $H_2S$ ($mg/Nm^3$) | $NH_3$ |
| **2303.142KT-07** | 4.732 | 74 | KPH | KPH |
| **2303.142KT-08** | 4.677 | 79 | KPH | KPH |
| **2303.142KT-09** | 5.110 | 52 | KPH | KPH |
| **2303.142KT-10** | 5.654 | 61 | KPH | KPH |
| **QCVN 19:2009/BTNMT** | -- | **200** | **7,5** | **50** |
| **QCVN 20:2009/BTNMT** | -- | -- | -- | -- |

*Ghi chú: (1): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
*Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.*

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN MINH THIỆN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**


*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

**CÔNG TY TNHH E.U.C**

VIMCERT 261

ISO/IEC17025:2017-VILAT1.0215

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com

*Số/: 2023.216/KQ-EUC* *Ngày 04 tháng 04 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

2. Loại mẫu: Khí thải

3. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2303.142KT-11** | Ống khói hệ thống máy ép viên 1 |
| **2303.142KT-12** | Ống khói hệ thống máy ép viên 2 |
| **2303.142KT-13** | Ống khói hệ thống máy ép viên 3 |
| **2303.142KT-14** | Ống khói hệ thống ép đùn 1 |
| **2303.142KT-15** | Ống khói hệ thống ép đùn 2 |

4. Ngày lấy mẫu: 24/03/2023 Ngày nhận mẫu: 24/03/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(I) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 |
| 2 | Bụi tổng(I) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 |
| 3 | $H_2S$(I) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0108:2010 |
| 4 | $NH_3$(I) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0099:2004 |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Lưu lượng | Bụi tổng | $H_2S$ | $NH_3$ |
| | ($m^3/h$) | ($mg/Nm^3$) | | |
| **2303.142KT-11** | 6.646 | 76 | KPH | KPH |
| **2303.142KT-12** | 3.968 | 50 | KPH | KPH |
| **2303.142KT-13** | 3.946 | 59 | KPH | KPH |
| **2303.142KT-14** | 1.992 | 21 | KPH | KPH |
| **2303.142KT-15** | 1.804 | 25 | KPH | KPH |
| **QCVN 19:2009/BTNMT** | -- | **200** | **7,5** | **50** |

*Ghi chú: (I): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
*Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.*

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN MINH THIỆN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**



*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

**CÔNG TY TNHH E.U.C**

VIMCERT 261

ISO/IEC17025:2017-VLAT1.0215

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com

*Số/: 2023.216/KQ-EUC* *Ngày 04 tháng 04 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

2. Loại mẫu: Khí thải

3. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2303.142KT -16** | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 1 |
| **2303.142KT -17** | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 2 |
| **2303.142KT -18** | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 3 |
| **2303.142KT -19** | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 4 |

4. Ngày lấy mẫu: 24/03/2023 Ngày nhận mẫu: 24/03/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(I) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 |
| 2 | Bụi tổng(I) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 |
| 3 | $H_2S$(I) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0108:2010 |
| 4 | $NH_3$(I) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0099:2004 |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Lưu lượng | Bụi tổng | $H_2S$ | $NH_3$ |
| | ($m^3/h$) | ($mg/Nm^3$) | | |
| **2303.142KT -06** | 2.215 | 19 | KPH | KPH |
| **2303.142KT -07** | 2.972 | 29 | KPH | KPH |
| **2303.142KT -08** | 2.132 | 18 | KPH | KPH |
| **2303.142KT -09** | 2.521 | 24 | KPH | KPH |
| **QCVN 19:2009/BTNMT** | -- | **200** | **7,5** | **50** |

*Ghi chú: (I): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
*Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.*

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN MINH THIỆN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**



*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 234-03/23-4.4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

# KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

**Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH E.U.C**

**1/ Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

**2/ Địa chỉ** : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, P. Minh Thành, TX. Chơn Thành, T. Bình Phước, Việt Nam.

**3/ Thời gian nhận mẫu:** 24/03/2023

**4/ Loại mẫu** : Khí thải

**5/ Phương pháp phân tích:**

| STT | Chỉ tiêu | Phương pháp phân tích môi trường | Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo |
|---|---|---|---|
| 1 | Metyl mercaptan* | US EPA Method 16B | 0,085 mg/Nm$^3$ |

## KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

| Chỉ tiêu<br>Nguồn thải | Metyl mercaptan<br>(mg/Nm$^3$) |
|---|---|
| **234-03/23-4.4L1.**Khí thải tại ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 1 (Đo tại nguồn thải) | KPH |
| **234-03/23-4.4L2.**Khí thải tại ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 2 (Đo tại nguồn thải) | KPH |
| **234-03/23-4.4L3.**Khí thải tại ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 3 (Đo tại nguồn thải) | KPH |
| **234-03/23-4.4L4.**Khí thải tại ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 4 (Đo tại nguồn thải) | KPH |
| **QCVN 20 : 2009/BTNMT** | **15** |

*Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc*
*(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

**Quách Văn Duy**

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

**ThS. Thái Sanh Bảo Huy**

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 234-03/23-4.4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

# KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

**Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH E.U.C**

**1/ Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

**2/ Địa chỉ** : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, P. Minh Thành, TX. Chơn Thành, T. Bình Phước, Việt Nam.

**3/ Thời gian nhận mẫu:** 24/03/2023

**4/ Loại mẫu** : Khí thải

**5/ Phương pháp phân tích:**

| STT | Chỉ tiêu | Phương pháp phân tích môi trường | Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo |
|---|---|---|---|
| 1 | Metyl mercaptan* | US EPA Method 16B | 0,085 mg/Nm$^3$ |

## KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

| Chỉ tiêu<br>Nguồn thải | Metyl mercaptan<br>(mg/Nm$^3$) |
|---|---|
| **234-03/23-4.4L5.**Khí thải tại ống khói hệ thống máy ép viên 1<br>(Đo tại nguồn thải) | KPH |
| **234-03/23-4.4L6.**Khí thải tại ống khói hệ thống máy ép viên 2<br>(Đo tại nguồn thải) | KPH |
| **234-03/23-4.4L7.**Khí thải tại ống khói hệ thống máy ép viên 3<br>(Đo tại nguồn thải) | KPH |
| **234-03/23-4.4L8.**Khí thải tại hệ thống ép đùn 1<br>(Đo tại nguồn thải) | KPH |
| **234-03/23-4.4L9.**Khí thải tại hệ thống ép đùn 2<br>(Đo tại nguồn thải) | KPH |
| **QCVN 20 : 2009/BTNMT** | **15** |

*Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc*
*(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC**
**PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

**Quách Văn Duy**

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

**ThS.Thái Sanh Bảo Huy**

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 234-03/23-4.4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

# KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

**Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH E.U.C**

**1/ Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

**2/ Địa chỉ** : Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, P. Minh Thành, TX. Chơn Thành, T. Bình Phước, Việt Nam.

**3/ Thời gian nhận mẫu:** 24/03/2023

**4/ Loại mẫu** : Khí thải

**5/ Phương pháp phân tích:**

| STT | Chỉ tiêu | Phương pháp phân tích môi trường | Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo |
|---|---|---|---|
| 1 | Metyl mercaptan* | US EPA Method 16B | 0,085 mg/Nm$^3$ |

## KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

| Chỉ tiêu<br>Nguồn thải | Metyl mercaptan<br>(mg/Nm$^3$) |
|---|---|
| **234-03/23-4.4L10.**Khí thải tại ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 1<br>(Đo tại nguồn thải) | KPH |
| **234-03/23-4.4L11.**Khí thải tại ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 2<br>(Đo tại nguồn thải) | KPH |
| **234-03/23-4.4L12.**Khí thải tại ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 3<br>(Đo tại nguồn thải) | KPH |
| **234-03/23-4.4L13.**Khí thải tại ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 4<br>(Đo tại nguồn thải) | KPH |
| **QCVN 20 : 2009/BTNMT** | **15** |

*Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc*
*(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261 | ilac-MRA | AOSC ISO/IEC17025:2017-VLAT1.0215 | QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.
VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số: 2023.642/KQ-EUC* *Ngày 13 tháng 06 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Nước thải
3. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Tên mẫu | Vị trí lấy mẫu | Phương pháp lấy và bảo quản mẫu | Tình trạng mẫu |
|---|---|---|---|---|
| **2306.036NT** | Nước thải | Hố ga đấu nối KCN | TCVN 5999:1995; TCVN 6663-14:2018; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2011; TCVN 8880:2011 | Mẫu đã được bảo quản tại hiện trường |

4. Ngày lấy mẫu: 05/06/2023
5. Kết quả thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm | Kết quả thử nghiệm | QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2306.036NT | |
| 1. | pH(1) | -- | TCVN 6492: 2011 | 6,32 | 5,5 – 9 |
| 2. | TDS(1) | mg/L | HD-HI 99300 | 466 | -- |
| 3. | COD(1) | mg/L | SMEWW 5220C: 2017 | 29 | 150 |
| 4. | $BOD_5$(1) | mg/L | TCVN 6001-1:2008 | 13 | 50 |
| 5. | TSS(1) | mg/L | SMEWW 2540D: 2017 | 25 | 100 |
| 6. | $NO_2^-$- N (1) | mg/L | SMEWW 4500-$NO_2^-$.B: 2017 | KPH (MDL=0,005) | -- |
| 7. | $NO_3^-$- N (1) | mg/L | US EPA Method 352.1 | 12,2 | -- |
| 8. | $NH_4^+$- N (1) | mg/L | TCVN 5988: 1995 | KPH (MDL=1) | 10 |
| 9. | TN (1) | mg/L | TCVN 6638:2000 | 13,4 | 40 |
| 10. | TP (1) | mg/L | SMEWW 4500-P.B&E: 2017 | 5,53 | 6 |
| 11. | $SO_4^{2-}$ (1) | mg/L | SMEWW 4500-$SO_4^{2-}$.E:2017 | 35,8 | -- |
| 12. | $Cl^-$dư(1) | mg/L | SMEWW 4500-Cl.F: 2017 | KPH (<MDL=0,2) | 2 |
| 13. | Coliform(1) | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2017 | 900 | 5.000 |

*Ghi chú:* *- (1): Thông số được Bộ tài nguyên môi trường công nhận;*
*- KPH: Không phát hiện; MDL: ngưỡng giới hạn phát hiện của phương pháp;*
*- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử;*
*- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, Công ty TNHH E.U.C không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
*- Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**



*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261

ISO/IEC17025:2017-VLAT1.0215

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số: 2023.642/KQ-EUC* *Ngày 13 tháng 06 năm 2023.*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Không khí
3. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2306.036KK-01** | Khu vực nhập liệu |
| **2306.036KK-02** | Khu vực xả cám silo |
| **2306.036KK-03** | Khu vực nghiền |
| **2306.036KK-04** | Khu vực ép đùn |
| **2306.036KK-05** | Khu vực ép viên |

4. Ngày lấy mẫu: 05/06/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1. | Nhiệt độ(I) | °C | HD 08 01 HDLM |
| 2. | Ánh sáng(I) | lux | TCVN 5176:1990 |
| 3. | Độ ồn(I) | dBA | TCVN 7878-2: 2018 |
| 4. | Bụi tổng(I) | $mg/m^3$ | QCVN 02:2019/BYT – Phụ lục 1 |
| 5. | $H_2S$(I) | $mg/m^3$ | QCVN 03/2019/BYT – Phụ lục 30 |
| 6. | $NH_3$(I) | $mg/m^3$ | QCVN 03/2019/BYT – Phụ lục 05 |
| 7. | Metyl mercaptan | $mg/m^3$ | TQKTSKNN&MT 2015 |

6. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | |
|---|---|---|---|
| | Nhiệt độ ($^0$C) | Ánh sáng (lux) | |
| | | Kết quả | *QCVN 22:2016/BYT* |
| **2306.036KK-01** | 31,5 | 388 | **≥150** |
| **2306.036KK-02** | 31,8 | 415 | **≥300** |
| **2306.036KK-03** | 31,6 | 385 | **≥300** |
| **2306.036KK-04** | 31,8 | 342 | **≥300** |
| **2306.036KK-05** | 31,1 | 404 | **≥300** |
| ***QCVN 26:2016/BYT*** | **18 – 32** | -- | |




*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

Bảng 2:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Độ ồn (dBA) | Bụi tổng ($mg/m^3$) | $H_2S$ ($mg/m^3$) | $NH_3$ ($mg/m^3$) | Metyl mercaptan ($mg/m^3$) |
| **2306.036KK-01** | 76,5 | 0,68 | KPH | KPH | - |
| **2306.036KK -02** | 79,3 | 0,92 | KPH | KPH | - |
| **2306.036KK -03** | 82,8 | 0,85 | KPH | KPH | KPH |
| **2306.036KK -04** | 78,2 | 0,71 | KPH | KPH | KPH |
| **2306.036KK -05** | 83,7 | 0,64 | KPH | KPH | KPH |
| ***QCVN 24:2016/BYT*** | **≤85** | -- | -- | -- | -- |
| ***QCVN 02:2019/BYT*** | -- | **8** | -- | -- | -- |
| ***QCVN 03/2019/BYT*** | -- | -- | **15** | **25** | -- |
| ***QĐ 3733/2002/QĐ – BYT*** | -- | -- | -- | -- | **2** |

*Ghi chú:* *(1): Thông số được công nhận ISO/IEC 17025:2017;*
*- KPH: Không phát hiện;*
*Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**



*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261

ISO/IEC 17025:2017-VLAT1.0215

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số/: 2023.642/KQ-EUC* *Ngày 13 tháng 06 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

2. Loại mẫu: Khí thải

3. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2306.036KT-01** | Ống khói lò hơi |

4. Ngày lấy mẫu: 05/06/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(1) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 |
| 2 | Bụi tổng(1) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 |
| 3 | $SO_2$(1) | $mg/Nm^3$ | HD-KT-E8500 |
| 4 | NOx(Tính theo $NO_2$)(1) | $mg/Nm^3$ | HD-KT-E8500 |
| 5 | CO(1) | $mg/Nm^3$ | HD-KT-E8500 |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Lưu lượng ($m^3/h$) | Bụi tổng ($mg/Nm^3$) | NOx ($mg/Nm^3$) | CO ($mg/Nm^3$) | $SO_2$ ($mg/Nm^3$) |
| **2306.036KT-01** | 6.803 | 112 | 199 | 125 | 6 |
| **QCVN 19:2009/BTNMT** | -- | **200** | **850** | **1.000** | **500** |

*Ghi chú: (1): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
*- KPH: Không phát hiện;*
*Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIẾN THUẬN**




*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261 | ISO/IEC17025:2017-VLATL0215 | QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.
VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số/: 2023.642/KQ-EUC* *Ngày 13 tháng 06 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Khí thải
3. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2306.036KT-02** | Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 1 |
| **2306.036KT-03** | Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 2 |
| **2306.036KT-04** | Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 3 |
| **2306.036KT-05** | Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 4 |
| **2306.036KT-06** | Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 5 |

4. Ngày lấy mẫu: 05/06/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(1) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 |
| 2 | Bụi tổng(1) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 |
| 3 | $H_2S$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0108:2010 |
| 4 | $NH_3$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0099:2004 |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Lưu lượng ($m^3/h$) | Bụi tổng | $H_2S$ ($mg/Nm^3$) | $NH_3$ |
| **2306.036KT-02** | 4.669 | 63 | KPH | KPH |
| **2306.036KT-03** | 5.124 | 61 | KPH | KPH |
| **2306.036KT-04** | 5.308 | 75 | KPH | KPH |
| **2306.036KT-05** | 3.201 | 51 | KPH | KPH |
| **2306.036KT-06** | 4.412 | 77 | KPH | KPH |
| **QCVN 19:2009/BTNMT** | -- | **200** | **7,5** | **50** |

*Ghi chú: (1): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
*- KPH: Không phát hiện;*
*Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**




*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

**CÔNG TY TNHH E.U.C**

VIMCERT 261 | ISO/IEC 17025:2017-VLAT1.0215 | AOSC | QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.
VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com

*Số: 2023.642/KQ-EUC* *Ngày 13 tháng 06 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Khí thải
3. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2306.036KT-07** | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 1 |
| **2306.036KT-08** | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 2 |
| **2306.036KT-09** | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 3 |
| **2306.036KT-10** | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 4 |

4. Ngày lấy mẫu: 05/06/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(1) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 |
| 2 | Bụi tổng(1) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 |
| 3 | $H_2S$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0108:2010 |
| 4 | $NH_3$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0099:2004 |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Lưu lượng ($m^3/h$) | Bụi tổng | $H_2S$ | $NH_3$ |
| | | ($mg/Nm^3$) | | |
| **2306.036KT-07** | 5.676 | 85 | KPH | KPH |
| **2306.036KT-08** | 5.716 | 80 | KPH | KPH |
| **2306.036KT-09** | 5.392 | 81 | KPH | KPH |
| **2306.036KT-10** | 6.341 | 77 | KPH | KPH |
| **QCVN 19:2009/BTNMT** | -- | **200** | **7,5** | **50** |
| **QCVN 20:2009/BTNMT** | -- | -- | -- | -- |

*Ghi chú: (1): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
*- KPH: Không phát hiện;*
*Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**


*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261

ISO/IEC 17025:2017-VLAT1.0215

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số: 2023.642/KQ-EUC* *Ngày 13 tháng 06 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

2. Loại mẫu: Khí thải

3. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2306.036KT-11** | Ống khói hệ thống máy ép viên 1 |
| **2306.036KT-12** | Ống khói hệ thống máy ép viên 2 |
| **2306.036KT-13** | Ống khói hệ thống máy ép viên 3 |
| **2306.036KT-14** | Ống khói hệ thống ép đùn 1 |
| **2306.036KT-15** | Ống khói hệ thống ép đùn 2 |

4. Ngày lấy mẫu: 05/06/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(1) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 |
| 2 | Bụi tổng(1) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 |
| 3 | $H_2S$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0108:2010 |
| 4 | $NH_3$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0099:2004 |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Lưu lượng ($m^3/h$) | Bụi tổng | $H_2S$ | $NH_3$ |
| | | ($mg/Nm^3$) | | |
| **2306.036KT-11** | 8.359 | 81 | KPH | KPH |
| **2306.036KT-12** | 6.772 | 78 | KPH | KPH |
| **2306.036KT-13** | 5.142 | 81 | KPH | KPH |
| **2306.036KT-14** | 1.780 | 18 | KPH | KPH |
| **2306.036KT-15** | 1.654 | 19 | KPH | KPH |
| **QCVN 19:2009/BTNMT** | -- | **200** | **7,5** | **50** |

*Ghi chú: (1): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
*- KPH: Không phát hiện;*
*Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**



*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.
VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số/: 2023.642/KQ-EUC* *Ngày 13 tháng 06 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Khí thải
3. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2306.036KT -16** | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 1 |
| **2306.036KT -17** | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 2 |
| **2306.036KT -18** | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 3 |
| **2306.036KT -19** | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 4 |

4. Ngày lấy mẫu: 05/06/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(1) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 |
| 2 | Bụi tổng(1) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 |
| 3 | $H_2S$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0108:2010 |
| 4 | $NH_3$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0099:2004 |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Lưu lượng ($m^3/h$) | Bụi tổng | $H_2S$ ($mg/Nm^3$) | $NH_3$ |
| **2306.036KT -16** | 2.056 | 21 | KPH | KPH |
| **2306.036KT -17** | 2.967 | 23 | KPH | KPH |
| **2306.036KT -18** | 1.961 | 24 | KPH | KPH |
| **2306.036KT -19** | 2.378 | 21 | KPH | KPH |
| **QCVN 19:2009/BTNMT** | -- | **200** | **7,5** | **50** |

*Ghi chú: (1): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
*- KPH: Không phát hiện;*
*Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIẾN THUẬN**




*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ**
**DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 03603/2023/PKQ (23.3328)

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

*TEST REPORT*

**1. Tên khách hàng/** *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH E.U.C**

**2. Địa điểm lấy mẫu/** *Sampling location*: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC - Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

**3. Loại mẫu/** *Type of sample*: Khí thải

**4. Thông tin mẫu/** *Sample information*:

| **Mã số mẫu/** *Sample code* | **Vị trí lấy mẫu/** *Sampling locations* |
|---|---|
| **23.3328.KT.01** | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 1 |
| **23.3328.KT.02** | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 2 |
| **23.3328.KT.03** | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 3 |
| **23.3328.KT.04** | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 4 |
| **23.3328.KT.05** | Ống khói hệ thống máy ép viên 1 |
| **23.3328.KT.06** | Ống khói hệ thống máy ép viên 2 |
| **23.3328.KT.07** | Ống khói hệ thống máy ép viên 3 |
| **23.3328.KT.08** | Ống khói hệ thống ép đùn 1 |
| **23.3328.KT.09** | Ống khói hệ thống ép đùn 2 |
| **23.3328.KT.10** | Ống khói hệ thống chứa bã đậu nành 1 |
| **23.3328.KT.11** | Ống khói hệ thống chứa bã đậu nành 2 |
| **23.3328.KT.12** | Ống khói hệ thống chứa bã đậu nành 3 |
| **23.3328.KT.13** | Ống khói hệ thống chứa bã đậu nành 4 |

**5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu)** */Sample date (Sample receipt)*: 05/06/2023

**6. Ngày trả kết quả/** *Returning results date*: 12/06/2023

**7. Bảng kết quả/** *Results table*

- **Bảng 1/** *Table 1:*

| **STT/** *No.* | **Thông số/** *Parameters* | **Đơn vị/** *Unit* | **Phương pháp thử nghiệm/** *Testing methods* | **Kết quả/** *Testing result* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | **23.3328. KT.01** | **23.3328. KT.02** | **23.3328. KT.03** |
| 1 | Methyl mercaptan[(a)] | $mg/Nm^3$ | PD CEN/TS 13649 | KPH (MDL=0,025) | KPH (MDL=0,025) | KPH (MDL=0,025) |

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ**
**DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

- **Bảng 2/** *Table 2:*

| STT/ *No.* | Thông số/ *Parameters* | Đơn vị/ *Unit* | Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods* | Kết quả/ *Testing result* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 23.3328. KT.04 | 23.3328. KT.05 | 23.3328. KT.06 |
| 1 | Methyl mercaptan[(a)] | $mg/Nm^3$ | PD CEN/TS 13649 | KPH (MDL=0,025) | KPH (MDL=0,025) | KPH (MDL=0,025) |

- **Bảng 3/** *Table 3:*

| STT/ *No.* | Thông số/ *Parameters* | Đơn vị/ *Unit* | Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods* | Kết quả/ *Testing result* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 23.3328. KT.07 | 23.3328. KT.08 | 23.3328. KT.09 |
| 1 | Methyl mercaptan[(a)] | $mg/Nm^3$ | PD CEN/TS 13649 | KPH (MDL=0,025) | KPH (MDL=0,025) | KPH (MDL=0,025) |

- **Bảng 4/** *Table 4:*

| STT/ *No.* | Thông số/ *Parameters* | Đơn vị/ *Unit* | Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods* | Kết quả/ *Testing result* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 23.3328. KT.10 | 23.3328. KT.11 | 23.3328. KT.12 |
| 1 | Methyl mercaptan[(a)] | $mg/Nm^3$ | PD CEN/TS 13649 | KPH (MDL=0,025) | KPH (MDL=0,025) | KPH (MDL=0,025) |

- **Bảng 5/** *Table 5:*

| STT/ *No.* | Thông số/ *Parameters* | Đơn vị/ *Unit* | Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods* | Kết quả/ *Testing result* |
|---|---|---|---|---|
| | | | | 23.3328.KT.13 |
| 1 | Methyl mercaptan[(a)] | $mg/Nm^3$ | PD CEN/TS 13649 | KPH (MDL=0,025) |

**Chú thích/** *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ *Not detected*

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2023*

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM**
*Supervised by*

**NGUYỄN CHÍ NHÃ**

**GIÁM ĐỐC**
*Director*

M.S.D.N: 0316800274 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**ĐOÀN THỊ THỦY**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

ISO/IEC 17025:2017-VILAS 1215

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số: 2023.1146/KQ-EUC*

*Ngày 15 tháng 09 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

2. Loại mẫu: Nước thải

3. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Tên mẫu | Vị trí lấy mẫu | Phương pháp lấy và bảo quản mẫu | Tình trạng mẫu |
|---|---|---|---|---|
| **2309.026NT** | Nước thải | Hố ga đấu nối KCN | TCVN 5999:1995; TCVN 6663-14:2018; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2011; TCVN 8880:2011 | Mẫu đã được bảo quản tại hiện trường |

4. Ngày lấy mẫu: 06/09/2023

5. Kết quả thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm | Kết quả thử nghiệm | QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2309.026NT | |
| 1. | pH(I) | -- | TCVN 6492: 2011 | 5,76 | 5,5 – 9 |
| 2. | TDS(I) | mg/L | HD-HI 99300 | 209 | -- |
| 3. | COD(I) | mg/L | SMEWW 5220C: 2017 | 13 | 150 |
| 4. | $BOD_5$(I) | mg/L | TCVN 6001-1:2008 | 4 | 50 |
| 5. | TSS(I) | mg/L | SMEWW 2540D: 2017 | 5 | 100 |
| 6. | $NO_2^-$- N (I) | mg/L | SMEWW 4500-$NO_2^-$.B: 2017 | 0,007 | -- |
| 7. | $NO_3^-$- N (I) | mg/L | US EPA Method 352.1 | 7,38 | -- |
| 8. | $NH_4^+$- N (I) | mg/L | TCVN 5988: 1995 | KPH (MDL=1) | 10 |
| 9. | TN (I) | mg/L | TCVN 6638:2000 | 20,2 | 40 |
| 10. | TP (I) | mg/L | SMEWW 4500-P.B&E: 2017 | 3,58 | 6 |
| 11. | $SO_4^{2-}$ (I) | mg/L | SMEWW 4500-$SO_4^{2-}$.E:2017 | 13 | -- |
| 12. | $Cl^-$dư(I) | mg/L | SMEWW 4500-Cl.F: 2017 | KPH (MDL=0,2) | 2 |
| 13. | Coliform(I) | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2017 | 1.100 | 5.000 |

*Ghi chú:* - *(I): Thông số được Bộ tài nguyên môi trường công nhận;*
- *KPH: Không phát hiện; MDL: ngưỡng giới hạn phát hiện của phương pháp;*
- *Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử;*
- *Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, Công ty TNHH E.U.C không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
- *Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**

*Lưu ý: Không được trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số: 2023.1146/KQ-EUC* *Ngày 15 tháng 09 năm 2023.*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Không khí
3. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2309.026KK-01** | Khu vực nhập liệu |
| **2309.026KK-02** | Khu vực xả cám silo |
| **2309.026KK-03** | Khu vực nghiền |
| **2309.026KK-04** | Khu vực ép đùn |
| **2309.026KK-05** | Khu vực ép viên |

4. Ngày lấy mẫu: 06/09/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1. | Nhiệt độ(1) | °C | HD 08 01 HDLM |
| 2. | Ánh sáng(1) | lux | TCVN 5176:1990 |
| 3. | Độ ồn(1) | dBA | TCVN 7878-2: 2018 |
| 4. | Bụi tổng(1) | $mg/m^3$ | QCVN 02:2019/BYT – Phụ lục 1 |
| 5. | $H_2S$(1) | $mg/m^3$ | QCVN 03/2019/BYT – Phụ lục 30 |
| 6. | $NH_3$(1) | $mg/m^3$ | QCVN 03/2019/BYT – Phụ lục 05 |
| 7. | Metyl mercaptan | $mg/m^3$ | TQKTSKNN&MT 2015 |

6. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | |
|---|---|---|---|
| | Nhiệt độ (°C) | Ánh sáng (lux) | |
| | | Kết quả | *QCVN 22:2016/BYT* |
| **2309.026KK-01** | 30,6 | 489 | ≥150 |
| **2309.026KK-02** | 31,2 | 516 | ≥300 |
| **2309.026KK-03** | 30,9 | 386 | ≥300 |
| **2309.026KK-04** | 31,5 | 394 | ≥300 |
| **2309.026KK-05** | 31,7 | 363 | ≥300 |
| ***QCVN 26:2016/BYT*** | **18 – 32** | – | |




*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

Bảng 2:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Độ ồn (dBA) | Bụi tổng ($mg/m^3$) | $H_2S$ ($mg/m^3$) | $NH_3$ ($mg/m^3$) | Metyl mercaptan ($mg/m^3$) |
| 2309.026KK-01 | 73,2 | 0,376 | KPH | KPH | - |
| 2309.026KK -02 | 69,4 | 0,468 | KPH | KPH | - |
| 2309.026KK -03 | 80,2 | 0,952 | KPH | KPH | KPH |
| 2309.026KK -04 | 80,6 | 0,834 | KPH | KPH | KPH |
| 2309.026KK -05 | 83,2 | 0,673 | KPH | KPH | KPH |
| *QCVN 24:2016/BYT* | ≤85 | -- | -- | -- | -- |
| *QCVN 02:2019/BYT* | -- | 8 | -- | -- | -- |
| *QCVN 03/2019/BYT* | -- | -- | 15 | 25 | -- |
| *QĐ 3733/2002/QĐ –BYT* | -- | -- | -- | -- | 2 |

*Ghi chú:* *(1): Thông số được công nhận ISO/IEC 17025:2017;*
*- KPH: Không phát hiện;*
*Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIẾN THUẬN**




*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số/: 2023.1146/KQ-EUC*

*Ngày 15 tháng 09 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

2. Loại mẫu: Khí thải

3. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2309.026KT-01** | Ống khói lò hơi |

4. Ngày lấy mẫu: 06/09/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(1) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 |
| 2 | Bụi tổng(1) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 |
| 3 | $SO_2$(1) | $mg/Nm^3$ | HD-KT-E8500 |
| 4 | NOx(Tính theo $NO_2$)(1) | $mg/Nm^3$ | HD-KT-E8500 |
| 5 | CO(1) | $mg/Nm^3$ | HD-KT-E8500 |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Lưu lượng ($m^3/h$) | Bụi tổng ($mg/Nm^3$) | NOx ($mg/Nm^3$) | CO ($mg/Nm^3$) | $SO_2$ ($mg/Nm^3$) |
| **2309.026KT-01** | 10.786 | 104 | 191 | 127 | 0 |
| **QCVN 19:2009/BTNMT** (Cột B;-P<20.000; Kp=1; Kv=1) Cmax=C x Kp x Kv) | – | **200** | **850** | **1.000** | **500** |

*Ghi chú: (1): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*

*- KPH: Không phát hiện;*

*Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM**

**PHẠM THÁI SƠN**

**GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN HIỀN THUẬN**




*Lưu ý: Không được trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số/: 2023.1146/KQ-EUC*

*Ngày 15 tháng 09 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

2. Loại mẫu: Khí thải

3. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2309.026KT-02** | Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 1 |
| **2309.026KT-03** | Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 2 |
| **2309.026KT-04** | Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 3 |
| **2309.026KT-05** | Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 4 |
| **2309.026KT-06** | Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 5 |

4. Ngày lấy mẫu: 06/09/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(I) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 |
| 2 | Bụi tổng(I) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 |
| 3 | $H_2S$(I) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0108:2010 |
| 4 | $NH_3$(I) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0099:2004 |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Lưu lượng ($m^3/h$) | Bụi tổng | $H_2S$ ($mg/Nm^3$) | $NH_3$ |
| **2309.026KT-02** | 7.785 | 66 | KPH | KPH |
| **2309.026KT-03** | 9.998 | 75 | KPH | KPH |
| **2309.026KT-04** | 10.440 | 71 | KPH | KPH |
| **2309.026KT-05** | 9.859 | 67 | KPH | KPH |
| **2309.026KT-06** | 7.533 | 69 | KPH | KPH |
| **QCVN 19:2009/BTNMT** (Cột B;-P<20.000; Kp=1; Kv=1) Cmax=C x Kp x Kv) | – | **200** | **7,5** | **50** |

*Ghi chú: (I): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
*- KPH: Không phát hiện;*
*Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**

*Lưu ý: Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

ISO/IEC17025:2017-VLATL0215

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số: 2023.1146/KQ-EUC*

*Ngày 15 tháng 09 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

2. Loại mẫu: Khí thải

3. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2309.026KT-07** | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 1 |
| **2309.026KT-08** | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 2 |
| **2309.026KT-09** | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 3 |
| **2309.026KT-10** | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 4 |

4. Ngày lấy mẫu: 06/09/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(1) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 |
| 2 | Bụi tổng(1) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 |
| 3 | $H_2S$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0108:2010 |
| 4 | $NH_3$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0099:2004 |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Lưu lượng ($m^3/h$) | Bụi tổng | $H_2S$ ($mg/Nm^3$) | $NH_3$ |
| **2309.026KT-07** | 9.552 | 62 | KPH | KPH |
| **2309.026KT-08** | 8.524 | 70 | KPH | KPH |
| **2309.026KT-09** | 11.431 | 72 | KPH | KPH |
| **2309.026KT-10** | 8.756 | 76 | KPH | KPH |
| **QCVN 19:2009/BTNMT** (Cột B;-P<20.000; Kp=1; Kv=1) Cmax=C x Kp x Kv) | – | **200** | **7,5** | **50** |

*Ghi chú: (1): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*

*- KPH: Không phát hiện;*

*Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**


*Lưu ý: Không được trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261

ISO/IEC17025:2017-VLATL0215

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số: 2023.1146/KQ-EUC*

*Ngày 15 tháng 09 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

2. Loại mẫu: Khí thải

3. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| 2309.026KT-07 | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 1 |
| 2309.026KT-08 | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 2 |
| 2309.026KT-09 | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 3 |
| 2309.026KT-10 | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 4 |

4. Ngày lấy mẫu: 06/09/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Metyl mercaptan[(a)] | $mg/Nm^3$ | PD CEN/TS 13649 |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số |
|---|---|
| | Metyl mercaptan ($mg/Nm^3$) |
| 2309.026KT-07 | KPH (MDL=0,025) |
| 2309.026KT-08 | KPH (MDL=0,025) |
| 2309.026KT-09 | KPH (MDL=0,025) |
| 2309.026KT-10 | KPH (MDL=0,025) |
| QCVN 20:2009/BTNMT | 15 |

*Ghi chú: [(a)]: Thông số được liên kết Vimcerts 292;*
*- KPH: Không phát hiện;*
*Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**




*Lưu ý: Không được trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261 | AOSC ISO/IEC17025:2017-VLAT.0215 | QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số: 2023.1146/KQ-EUC*

*Ngày 15 tháng 09 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

2. Loại mẫu: Khí thải

3. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2309.026KT-11** | Ống khói hệ thống máy ép viên 1 |
| **2309.026KT-12** | Ống khói hệ thống máy ép viên 2 |
| **2309.026KT-13** | Ống khói hệ thống máy ép viên 3 |
| **2309.026KT-14** | Ống khói hệ thống ép đùn 1 |
| **2309.026KT-15** | Ống khói hệ thống ép đùn 2 |

4. Ngày lấy mẫu: 06/09/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(1) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 |
| 2 | Bụi tổng(1) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 |
| 3 | $H_2S$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0108:2010 |
| 4 | $NH_3$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0099:2004 |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Lưu lượng | Bụi tổng | $H_2S$ | $NH_3$ |
| | ($m^3/h$) | ($mg/Nm^3$) | | |
| **2309.026KT-11** | 13.727 | 98 | KPH | KPH |
| **2309.026KT-12** | 13.017 | 101 | KPH | KPH |
| **2309.026KT-13** | 11.073 | 97 | KPH | KPH |
| **2309.026KT-14** | 1.817 | 21 | KPH | KPH |
| **2309.026KT-15** | 1.634 | 20 | KPH | KPH |
| **QCVN 19:2009/BTNMT** (Cột B;-P<20.000; Kp=1; Kv=1) Cmax=C x Kp x Kv) | -- | **200** | **7,5** | **50** |

*Ghi chú: (1): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
*- KPH: Không phát hiện;*
*Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**




*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số: 2023.1146/KQ-EUC*

*Ngày 15 tháng 09 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

2. Loại mẫu: Khí thải

3. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2309.026KT-11** | Ống khói hệ thống máy ép viên 1 |
| **2309.026KT-12** | Ống khói hệ thống máy ép viên 2 |
| **2309.026KT-13** | Ống khói hệ thống máy ép viên 3 |
| **2309.026KT-14** | Ống khói hệ thống ép đùn 1 |
| **2309.026KT-15** | Ống khói hệ thống ép đùn 2 |

4. Ngày lấy mẫu: 06/09/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Metyl mercaptan[(a)] | $mg/Nm^3$ | PD CEN/TS 13649 |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số |
|---|---|
| | **Metyl mercaptan ($mg/Nm^3$)** |
| **2309.026KT-11** | KPH (MDL=0,025) |
| **2309.026KT-12** | KPH (MDL=0,025) |
| **2309.026KT-13** | KPH (MDL=0,025) |
| **2309.026KT-14** | KPH (MDL=0,025) |
| **2309.026KT-15** | KPH (MDL=0,025) |
| **QCVN 20:2009/BTNMT** | **15** |

*Ghi chú: [(a)]: Thông số được liên kết Vimcerts 292;*
*- KPH: Không phát hiện;*
*Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**




*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261 | ISO/IEC 17025:2017-VILAT1.0215 | QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số: 2023.1146/KQ-EUC*

*Ngày 15 tháng 09 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

2. Loại mẫu: Khí thải

3. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2309.026KT -16** | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 1 |
| **2309.026KT -17** | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 2 |
| **2309.026KT -18** | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 3 |
| **2309.026KT -19** | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 4 |

4. Ngày lấy mẫu: 06/09/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(I) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 |
| 2 | Bụi tổng(I) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 |
| 3 | $H_2S$(I) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0108:2010 |
| 4 | $NH_3$(I) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0099:2004 |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Lưu lượng | Bụi tổng | $H_2S$ | $NH_3$ |
| | ($m^3/h$) | ($mg/Nm^3$) | | |
| **2309.026KT -16** | 2.631 | 25 | KPH | KPH |
| **2309.026KT -17** | 3.061 | 27 | KPH | KPH |
| **2309.026KT -18** | 2.432 | 22 | KPH | KPH |
| **2309.026KT -19** | 3.139 | 23 | KPH | KPH |
| **QCVN 19:2009/BTNMT** (Cột B;-P<20.000; Kp=1; Kv=1) Cmax=C x Kp x Kv) | -- | **200** | **7,5** | **50** |

*Ghi chú: (I): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
*- KPH: Không phát hiện;*
*Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**


*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44/2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số/: 2023.1146/KQ-EUC*

*Ngày 15 tháng 09 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

2. Loại mẫu: Khí thải

3. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2309.026KT -16** | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 1 |
| **2309.026KT -17** | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 2 |
| **2309.026KT -18** | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 3 |
| **2309.026KT -19** | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 4 |

4. Ngày lấy mẫu: 06/09/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Metyl mercaptan[(a)] | $mg/Nm^3$ | PD CEN/TS 13649 |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số |
|---|---|
| | **Metyl mercaptan ($mg/Nm^3$)** |
| **2309.026KT -16** | KPH (MDL=0,025) |
| **2309.026KT -17** | KPH (MDL=0,025) |
| **2309.026KT -18** | KPH (MDL=0,025) |
| **2309.026KT -19** | KPH (MDL=0,025) |
| **QCVN 20:2009/BTNMT** | **15** |

*Ghi chú: [(a)]: Thông số được liên kết Vimcerts 292;*
*- KPH: Không phát hiện;*
*Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIẾN THUẬN**




*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số: 2023.1676/KQ-EUC* *Ngày 11 tháng 12 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Nước thải
3. Thời gian thử nghiệm:04/12/2023-09/12/2023
4. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu | Phương pháp lấy và bảo quản mẫu | Tình trạng mẫu |
|---|---|---|---|
| **2312.020NT** | Hố ga đấu nối KCN | TCVN 5999:1995; TCVN 6663-14:2018; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2011; TCVN 8880:2011 | Mẫu đã được bảo quản tại hiện trường |

5. Ngày lấy mẫu: 04/12/2023
6. Kết quả thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm | Kết quả thử nghiệm | QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2312.020NT | |
| 1. | pH(I) | -- | TCVN 6492: 2011 | 6,77 | 5,5 – 9 |
| 2. | TDS(I) | mg/L | HD-HI 99300 | 138 | -- |
| 3. | COD(I) | mg/L | SMEWW 5220C: 2017 | 10 | 150 |
| 4. | $BOD_5$(I) | mg/L | TCVN 6001-1:2008 | 2 | 50 |
| 5. | TSS(I) | mg/L | SMEWW 2540D: 2017 | 5 | 100 |
| 6. | $NO_2^-$- N (I) | mg/L | SMEWW 4500-$NO_2^-$.B: 2017 | 0,012 | -- |
| 7. | $NO_3^-$- N (I) | mg/L | US EPA Method 352.1 | 21,2 | -- |
| 8. | $NH_4^+$- N (I) | mg/L | TCVN 5988: 1995 | KPH | 10 |
| 9. | TN (I) | mg/L | TCVN 6638:2000 | 23 | 40 |
| 10. | TP (I) | mg/L | SMEWW 4500-P.B&E: 2017 | 1,99 | 6 |
| 11. | $SO_4^{2-}$ (I) | mg/L | SMEWW 4500-$SO_4^{2-}$.E:2017 | 14,6 | -- |
| 12. | $Cl^-$dư(I) | mg/L | SMEWW 4500-Cl.F: 2017 | KPH | 2 |
| 13. | Coliform(I) | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2017 | 230 | 5.000 |

*Ghi chú:*
- *(I): Thông số được Bộ tài nguyên môi trường công nhận;*
- *KPH: Không phát hiện;*
- *Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử;*
- *Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, Công ty TNHH E.U.C không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
- *Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIẾN THUẬN**


*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

**CÔNG TY TNHH E.U.C**

VIMCERT 261

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

ISO/IEC17025:2017-VLAT1.0215

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com

*Số: 2023.1676/KQ-EUC* *Ngày 11 tháng 12 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Không khí
3. Thời gian thử nghiệm: 04/12/2023-09/12/2023
4. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2312.020KK-01** | Khu vực nhập liệu |
| **2312.020KK-02** | Khu vực xả cám silo |
| **2312.020KK-03** | Khu vực nghiền |
| **2312.020KK-04** | Khu vực ép đùn |
| **2312.020KK-05** | Khu vực ép viên |

5. Ngày lấy mẫu: 04/12/2023
6. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1. | Nhiệt độ(I) | °C | HD 08 01 HDLM |
| 2. | Ánh sáng(I) | lux | TCVN 5176:1990 |
| 3. | Độ ồn(I) | dBA | TCVN 7878-2: 2018 |
| 4. | Bụi tổng(I) | $mg/m^3$ | QCVN 02:2019/BYT – Phụ lục 1 |
| 5. | $H_2S$(I) | $mg/m^3$ | QCVN 03/2019/BYT – Phụ lục 30 |
| 6. | $NH_3$(I) | $mg/m^3$ | QCVN 03/2019/BYT – Phụ lục 05 |
| 7. | Metyl mercaptan | $mg/m^3$ | TQKTSKNN&MT 2015 |

6. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | |
|---|---|---|---|
| | Nhiệt độ ($^0$C) | Ánh sáng (lux) | |
| | | Kết quả | *QCVN 22:2016/BYT* |
| **2312.020KK-01** | 31,3 | 398 | ≥150 |
| **2312.020KK-02** | 31,5 | 473 | ≥300 |
| **2312.020KK-03** | 31,8 | 368 | ≥300 |
| **2312.020KK-04** | 31,7 | 348 | ≥300 |
| **2312.020KK-05** | 31,8 | 373 | ≥300 |
| *QCVN 26:2016/BYT* | **18 – 32** | -- | |

*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261

ISO/IEC17025:2017-VLATL0215

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


Bảng 2:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Độ ồn (dBA) | Bụi tổng ($mg/m^3$) | $H_2S$ ($mg/m^3$) | $NH_3$ ($mg/m^3$) | Metyl mercaptan ($mg/m^3$) |
| **2312.020KK-01** | 70,2 | 0,345 | KPH | KPH | - |
| **2312.020KK -02** | 65,9 | 0,671 | KPH | KPH | - |
| **2312.020KK -03** | 76,5 | 0,916 | KPH | KPH | KPH |
| **2312.020KK -04** | 74,2 | 0,724 | KPH | KPH | KPH |
| **2312.020KK -05** | 77,8 | 0,473 | KPH | KPH | KPH |
| ***QCVN 24:2016/BYT*** | **≤85** | -- | -- | -- | -- |
| ***QCVN 02:2019/BYT*** | -- | **8** | -- | -- | -- |
| ***QCVN 03/2019/BYT*** | -- | -- | **15** | **25** | -- |
| ***QĐ 3733/2002/QĐ –BYT*** | -- | -- | -- | -- | **2** |

Ghi chú: (1): Thông số được công nhận ISO/IEC 17025:2017;
- KPH: Không phát hiện;
Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy.

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIẾN THUẬN**


*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

**CÔNG TY TNHH E.U.C**

VIMCERT 261

ISO/IEC 17025:2017-VLATL0215

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com

*Số: 2023.1676/KQ-EUC* *Ngày 11 tháng 12 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

2. Loại mẫu: Khí thải

3. Thời gian thử nghiệm: 04/12/2023-09/12/2023

4. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2312.020KT-01** | Ống khói lò hơi |

5. Ngày lấy mẫu: 04/12/2023

6. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(1) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 |
| 2 | Bụi tổng(1) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 |
| 3 | $SO_2$(1) | $mg/Nm^3$ | HD-KT-E8500 |
| 4 | NOx(Tính theo $NO_2$)(1) | $mg/Nm^3$ | HD-KT-E8500 |
| 5 | CO(1) | $mg/Nm^3$ | HD-KT-E8500 |

7. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Lưu lượng ($m^3/h$) | Bụi tổng ($mg/Nm^3$) | NOx ($mg/Nm^3$) | CO ($mg/Nm^3$) | $SO_2$ ($mg/Nm^3$) |
| **2312.020KT-01** | 11.214 | 119 | 68,3 | 103,7 | 10 |
| **QCVN 19:2009/BTNMT** (Cột B;-P<20.000; Kp=1; Kv=1) Cmax=C x Kp x Kv) | -- | **200** | **850** | **1.000** | **500** |

*Ghi chú: (1): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
*- KPH: Không phát hiện;*
*Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy.*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**

*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261 | ISO/IEC 17025:2017-VLAT1.0215 | QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.
VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số: 2023.1676/KQ-EUC* *Ngày 11 tháng 12 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Khí thải
3. Thời gian thử nghiệm: 04/12/2023-09/12/2023
4. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2312.020KT-02** | Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 1 |
| **2312.020KT-03** | Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 2 |
| **2312.020KT-04** | Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 3 |
| **2312.020KT-05** | Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 4 |
| **2312.020KT-06** | Ống khói hệ thống nhập nguyên liệu bột 5 |

5. Ngày lấy mẫu: 04/12/2023
6. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(1) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 |
| 2 | Bụi tổng(1) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 |
| 3 | $H_2S$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0108:2010 |
| 4 | $NH_3$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0099:2004 |

7. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Lưu lượng ($m^3/h$) | Bụi tổng | $H_2S$ ($mg/Nm^3$) | $NH_3$ |
| **2312.020KT-02** | 8.190 | 75 | KPH | KPH |
| **2312.020KT-03** | 10.263 | 71 | KPH | KPH |
| **2312.020KT-04** | 11.455 | 68 | KPH | KPH |
| **2312.020KT-05** | 10.378 | 70 | KPH | KPH |
| **2312.020KT-06** | 8.423 | 65 | KPH | KPH |
| **QCVN 19:2009/BTNMT** (Cột B;-P<20.000; Kp=1; Kv=1) Cmax=C x Kp x Kv) | -- | **200** | **7,5** | **50** |

*Ghi chú:* *(1): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
*- KPH: Không phát hiện;*
*Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy.*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**


*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261

ISO/IEC17025:2017-VLATL0215

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số: 2023.1676/KQ-EUC* *Ngày 11 tháng 12 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Khí thải
3. Thời gian thử nghiệm: 04/12/2023-09/12/2023
4. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2312.020KT-07** | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 1 |
| **2312.020KT-08** | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 2 |
| **2312.020KT-09** | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 3 |
| **2312.020KT-10** | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 4 |

5. Ngày lấy mẫu: 04/12/2023
6. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(1) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 |
| 2 | Bụi tổng(1) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 |
| 3 | $H_2S$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0108:2010 |
| 4 | $NH_3$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0099:2004 |

7. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Lưu lượng | Bụi tổng | $H_2S$ | $NH_3$ |
| | ($m^3/h$) | ($mg/Nm^3$) | | |
| **2312.020KT-07** | 10.230 | 67 | KPH | KPH |
| **2312.020KT-08** | 10.253 | 73 | KPH | KPH |
| **2312.020KT-09** | 10.818 | 76 | KPH | KPH |
| **2312.020KT-10** | 10.899 | 73 | KPH | KPH |
| **QCVN 19:2009/BTNMT** (Cột B;-P<20.000; Kp=1; Kv=1) Cmax=C x Kp x Kv) | -- | **200** | **7,5** | **50** |

*Ghi chú: (1): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*

*- KPH: Không phát hiện;*

*Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy.*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 3702257636-C.T.T.N.H.H * CÔNG TY TNHH E.U.C * TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**

*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

**CÔNG TY TNHH E.U.C**

VIMCERT 261

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

ISO/IEC 17025:2017-VLAT1.0215

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com

*Số: 2023.1676/KQ-EUC* *Ngày 12 tháng 12 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Khí thải
3. Thời gian thử nghiệm: 04/12/2023-09/12/2023
4. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2312.020KT-07** | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 1 |
| **2312.020KT-08** | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 2 |
| **2312.020KT-09** | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 3 |
| **2312.020KT-10** | Ống khói hệ thống nghiền nguyên liệu 4 |

5. Ngày lấy mẫu: 04/12/2023
6. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Metyl mercaptan[(a)] | $mg/Nm^3$ | PD CEN/TS 13649 |

7. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số |
|---|---|
| | **Metyl mercaptan ($mg/Nm^3$)** |
| **2312.020KT-07** | KPH (MDL=0,025) |
| **2312.020KT-08** | KPH (MDL=0,025) |
| **2312.020KT-09** | KPH (MDL=0,025) |
| **2312.020KT-10** | KPH (MDL=0,025) |
| **QCVN 20:2009/BTNMT** | **15** |

*Ghi chú:* *(a): Thông số được liên kết Vimcerts 292;*
*- KPH: Không phát hiện;*
*Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy.*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM**

**PHẠM THÁI SƠN**

**GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 3702257636-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH E.U.C TP. THỦ DẦU MỘT BÌNH DƯƠNG

**NGUYỄN HIỀN THUẬN**

*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261 | ISO/IEC 17025:2017-VLATL0215 | QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.
VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số: 2023.1676/KQ-EUC* *Ngày 11 tháng 12 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Khí thải
3. Thời gian thử nghiệm: 04/12/2023-09/12/2023
4. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2312.020KT-11** | Ống khói hệ thống máy ép viên 1 |
| **2312.020KT-12** | Ống khói hệ thống máy ép viên 2 |
| **2312.020KT-13** | Ống khói hệ thống máy ép viên 3 |
| **2312.020KT-14** | Ống khói hệ thống ép đùn 1 |
| **2312.020KT-15** | Ống khói hệ thống ép đùn 2 |

5. Ngày lấy mẫu: 04/12/2023
6. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(1) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 |
| 2 | Bụi tổng(1) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 |
| 3 | $H_2S$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0108:2010 |
| 4 | $NH_3$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0099:2004 |

7. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Lưu lượng | Bụi tổng | $H_2S$ | $NH_3$ |
| | ($m^3/h$) | ($mg/Nm^3$) | | |
| **2312.020KT-11** | 12.694 | 92 | KPH | KPH |
| **2312.020KT-12** | 12.461 | 107 | KPH | KPH |
| **2312.020KT-13** | 12.047 | 112 | KPH | KPH |
| **2312.020KT-14** | 2.419 | 39 | KPH | KPH |
| **2312.020KT-15** | 2.292 | 34 | KPH | KPH |
| **QCVN 19:2009/BTNMT** (Cột B;-P<20.000; Kp=1; Kv=1) Cmax=C x Kp x Kv) | -- | **200** | **7,5** | **50** |

*Ghi chú:* *(1): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
*- KPH: Không phát hiện;*
*Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy.*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIẾN THUẬN**


*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số: 2023.1676/KQ-EUC* *Ngày 12 tháng 12 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Khí thải
3. Thời gian thử nghiệm: 04/12/2023-09/12/2023
4. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| 2312.020KT-11 | Ống khói hệ thống máy ép viên 1 |
| 2312.020KT-12 | Ống khói hệ thống máy ép viên 2 |
| 2312.020KT-13 | Ống khói hệ thống máy ép viên 3 |
| 2312.020KT-14 | Ống khói hệ thống ép đùn 1 |
| 2312.020KT-15 | Ống khói hệ thống ép đùn 2 |

5. Ngày lấy mẫu: 04/12/2023
6. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Metyl mercaptan[(a)] | mg/Nm$^3$ | PD CEN/TS 13649 |

7. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số |
|---|---|
| | Metyl mercaptan (mg/Nm$^3$) |
| 2312.020KT-11 | KPH (MDL=0,025) |
| 2312.020KT-12 | KPH (MDL=0,025) |
| 2312.020KT-13 | KPH (MDL=0,025) |
| 2312.020KT-14 | KPH (MDL=0,025) |
| 2312.020KT-15 | KPH (MDL=0,025) |
| QCVN 20:2009/BTNMT | 15 |

*Ghi chú:* *[(a)]: Thông số được liên kết Vimcerts 292;*
*- KPH: Không phát hiện;*
*Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy.*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**


*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261 | ISO/IEC17025:2017-VLAT1.0215 | QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.
VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số: 2023.1676/KQ-EUC* *Ngày 11 tháng 12 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Khí thải
3. Thời gian thử nghiệm: 04/12/2023-09/12/2023
4. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| **2312.020KT -16** | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 1 |
| **2312.020KT -17** | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 2 |
| **2312.020KT -18** | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 3 |
| **2312.020KT -19** | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 4 |

5. Ngày lấy mẫu: 04/12/2023
6. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(1) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 |
| 2 | Bụi tổng(1) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 |
| 3 | $H_2S$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0108:2010 |
| 4 | $NH_3$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0099:2004 |

7. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Lưu lượng ($m^3/h$) | Bụi tổng | $H_2S$ ($mg/Nm^3$) | $NH_3$ ($mg/Nm^3$) |
| **2312.020KT -16** | 3.172 | 28 | KPH | KPH |
| **2312.020KT -17** | 3.486 | 26 | KPH | KPH |
| **2312.020KT -18** | 3.124 | 25 | KPH | KPH |
| **2312.020KT -19** | 3.172 | 28 | KPH | KPH |
| **QCVN 19:2009/BTNMT** (Cột B;-P<20.000; Kp=1; Kv=1) Cmax=C x Kp x Kv) | -- | **200** | **7,5** | **50** |

*Ghi chú:* *(1): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
*- KPH: Không phát hiện;*
*Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy.*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIỂN THUẬN**


*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/ND-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

VP Hà Nội: Số 3 Ngõ 6 Phố Sa Đôi, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số: 2023.1676/KQ-EUC* *Ngày 12 tháng 12 năm 2023*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

2. Loại mẫu: Khí thải
3. Thời gian thử nghiệm: 04/12/2023-09/12/2023
4. Mã số mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---|---|
| 2312.020KT -16 | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 1 |
| 2312.020KT -17 | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 2 |
| 2312.020KT -18 | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 3 |
| 2312.020KT -19 | Ống khói hệ thống bồn chứa bã đậu nành 4 |

5. Ngày lấy mẫu: 04/12/2023
6. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Metyl mercaptan(a) | $mg/Nm^3$ | PD CEN/TS 13649 |

7. Kết quả thử nghiệm:

| Kết quả thử nghiệm | Thông số |
|---|---|
| | Metyl mercaptan ($mg/Nm^3$) |
| 2312.020KT -16 | KPH (MDL=0,025) |
| 2312.020KT -17 | KPH (MDL=0,025) |
| 2312.020KT -18 | KPH (MDL=0,025) |
| 2312.020KT -19 | KPH (MDL=0,025) |
| QCVN 20:2009/BTNMT | 15 |

*Ghi chú:* *(a): Thông số được liên kết Vimcerts 292;*
*- KPH: Không phát hiện;*
*Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy.*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM**

**PHẠM THÁI SƠN**

**GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH E.U.C

**NGUYỄN HIỂN THUẬN**




*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERTS 261

ISO/IEC17025:2017-VLATL0215

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

VP Hà Nội: Số nhà 65, Ngõ 1 Phố Đại Đồng, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Hà Nội

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số: 2024.943/KQ-EUC* *Ngày 29 tháng 06 năm 2024*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

***Theo kế hoạch lấy mẫu số: 2406.193/HT-EUC***

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
   Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Nước thải
3. Tình trạng mẫu: Mẫu được bảo quản tại hiện trường
4. Ngày lấy mẫu: 22/06/2024
5. Thời gian thử nghiệm: 22/06/2024- 29/06/2024
6. Phương pháp lấy và bảo quản mẫu: TCVN 5999:1995;TCVN 6663-14:2018 ;TCVN 6663-3:2016;TCVN 6663-1:2011; TCVN 8880:2011
7. Mã số mẫu: **2406.249NT :** Hố ga đấu nối KCN

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm | Giới hạn phát hiện MDL | Kết quả thử nghiệm | *QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 2406.249NT | |
| 1. | pH(1) | - | TCVN 6492: 2011 | - | 7,04 | *5,5 – 9* |
| 2. | TDS(1) | mg/L | HD-HI 99300 | - | 153 | - |
| 3. | COD(1) | mg/L | SMEWW 5220C: 2017 | *3* | 22 | *150* |
| 4. | $BOD_5$(1) | mg/L | TCVN 6001-1:2008 | *1* | 8 | *50* |
| 5. | TSS(1) | mg/L | SMEWW 2540D: 2017 | *3* | 15 | *100* |
| 6. | $NO_2^-$ N (1) | mg/L | SMEWW 4500-$NO_2^-$.B: 2017 | *0,005* | KPH | - |
| 7. | $NO_3^-$ N (1) | mg/L | US EPA Method 352.1 | *0,06* | 1,19 | - |
| 8. | $NH_4^+$- N (1) | mg/L | TCVN 5988: 1995 | *1* | KPH | *10* |
| 9. | TN (1) | mg/L | TCVN 6638:2000 | *3* | 18,8 | *40* |
| 10. | TP (1) | mg/L | SMEWW 4500-P.B&E: 2017 | *0,1* | 1,65 | *6* |
| 11. | $SO_4^{2-}$ (1) | mg/L | SMEWW 4500-$SO_4^{2-}$.E:2017 | *4* | 22,3 | - |
| 12. | Cl dư(1) | mg/L | SMEWW 4500-Cl.F: 2017 | *0,2* | KPH | *2* |
| 13. | Coliform(1) | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2017 | *3* | 2.400 | *5.000* |

*Ghi chú:*
- *(1): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;*
- *Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử tại thời điểm lấy;*
- *Thời gian lưu mẫu: 5 ngày (mẫu nước) kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, Công ty TNHH E.U.C không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
- *Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**


*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERTS 261 | ilac-MRA | AOSC ISO/IEC17025:2017-VLATL0215 | QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.
VP Hà Nội: Số nhà 65, Ngõ 1 Phố Đại Đồng, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số: 2024.943/KQ-EUC* *Ngày 29 tháng 06 năm 2024*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

*Theo kế hoạch lấy mẫu số: 2406.193/HT-EUC*

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
2. Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
3. Loại mẫu: Khí thải
4. Ngày lấy mẫu: 22/06/2024
5. Thời gian thử nghiệm: 22/06/2024 - 29/06/2024
6. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp lấy mẫu/ thử nghiệm | Giới hạn phát hiện (MDL)/ phạm vi đo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(1) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 | 0 - 900.000 |
| 2 | Bụi tổng(1) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 | 10,5 |
| 3 | $H_2S$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0108:2010 | 0,5 |
| 4 | $NH_3$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0099:2004 | 1 |

7. Kết quả thử nghiệm:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu | Kết quả thử nghiệm | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Lưu lượng ($m^3/h$) | Bụi tổng | $H_2S$ | $NH_3$ |
| | | | ($mg/Nm^3$) | | |
| 2406.249KT -01 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 - hệ thống 1 | 7.956 | 73 | KPH | KPH |
| 2406.249KT -02 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 - hệ thống 2 | 9.905 | 69 | KPH | KPH |
| 2406.249KT -03 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 3 | 10.610 | 69 | KPH | KPH |
| 2406.249KT -04 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 4 | 10.173 | 68 | KPH | KPH |
| 2406.249KT -05 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 5 | 8.263 | 70 | KPH | KPH |
| 2406.249KT -06 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 01 | 10.707 | 48 | KPH | KPH |
| 2406.249KT -07 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 02 | 2.339 | 37 | KPH | KPH |
| 2406.249KT -08 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 03 | 2.599 | 39 | KPH | KPH |
| 2406.249KT -09 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 04 | 10.578 | 70 | KPH | KPH |
| 2406.249KT -10 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 05 | 3.272 | 34 | KPH | KPH |
| 2406.249KT -11 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 06 | 10.761 | 74 | KPH | KPH |
| 2406.249KT -12 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 07 | 11.255 | 67 | KPH | KPH |
| 2406.249KT -13 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 01 | 13.467 | 83 | KPH | KPH |
| 2406.249KT -14 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 02 | 3.487 | 31 | KPH | KPH |
| 2406.249KT -15 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 03 | 12.869 | 89 | KPH | KPH |
| 2406.249KT -16 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 04 | 12.051 | 88 | KPH | KPH |
| 2406.249KT -17 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 05 | 3.037 | 34 | KPH | KPH |
| 2406.249KT -18 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 06 | 3.183 | 35 | KPH | KPH |
| *QCVN 19:2009/BTNMT(Giá trị giới hạn B) P ≥100.000; Cmax = C x Kp x Kv; Kp=0,8; Kv=1* | | - | *160* | *6* | *40* |

*Ghi chú:* (1): *Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
*- KPH: Không phát hiện; Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;*
*Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy.*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**


*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

**CÔNG TY TNHH E.U.C**

VIMCERTS 261 | ISO/IEC17025:2017-VLAT1.0215 | QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.
VP Hà Nội: Số nhà 65, Ngõ 1 Phố Đại Đồng, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com

*Số: 2024.943/KQ-EUC* *Ngày 02 tháng 07 năm 2024*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

*Theo kế hoạch lấy mẫu số: 2406.193/HT-EUC*

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
2. Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
3. Loại mẫu: Nước thải
4. Tình trạng mẫu: Mẫu được bảo quản tại hiện trường
5. Ngày lấy mẫu: 22/06/2024
6. Thời gian thử nghiệm: 22/06/2024 - 02/07/2024
7. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp lấy mẫu/ thử nghiệm | Giới hạn phát hiện (MDL) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Metyl mercaptan[(a)] | mg/Nm$^3$ | PD CEN/TS 13649 | 0,025 |

8. Kết quả thử nghiệm:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu | Kết quả thử nghiệm |
|---|---|---|
| | | Metyl mercaptan (mg/Nm$^3$) |
| 2406.249KT -06 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 01 | 0,7 |
| 2406.249KT -07 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 02 | KPH |
| 2406.249KT -08 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 03 | 1,2 |
| 2406.249KT -09 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 04 | 0,5 |
| 2406.249KT -10 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 05 | 0,9 |
| 2406.249KT -11 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 06 | KPH |
| 2406.249KT -12 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 07 | 0,3 |
| 2406.249KT -13 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 01 | 0,6 |
| 2406.249KT -14 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 02 | 1,0 |
| 2406.249KT -15 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 03 | 0,3 |
| 2406.249KT -16 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 04 | 1,3 |
| 2406.249KT -17 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 05 | KPH |
| 2406.249KT -18 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 06 | 0,8 |
| ***QCVN 20:2009/BTNMT*** | | ***15*** |

*Ghi chú:* *(a): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
*- KPH: Không phát hiện; Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;*
*Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy;*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**

*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERTS 261 | ISO/IEC17025:2017-VLAT1.0215 | QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.
VP Hà Nội: Số nhà 65, Ngõ 1 Phố Đại Đồng, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số: 2024.943/KQ-EUC*

*Ngày 29 tháng 06 năm 2024*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

*Theo kế hoạch lấy mẫu số: 2406.193/HT-EUC*

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
2. Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
3. Loại mẫu: Khí thải
4. Tình trạng mẫu: Mẫu được bảo quản tại hiện trường
5. Ngày lấy mẫu: 22/06/2024
6. Thời gian thử nghiệm: 22/06/2024- 29/06/2024
7. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp lấy mẫu/ thử nghiệm | Giới hạn phát hiện (MDL)/ phạm vi đo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(1) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 | 0 - 900.000 |
| 2 | Bụi tổng(1) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 | 10,5 |
| 3 | CO(1) | $mg/Nm^3$ | HD-KT-E8500 | 0 - 9.120 |
| 4 | $SO_2$(1) | $mg/Nm^3$ | HD-KT-E8500 | 0 - 13.100 |
| 5 | $NO_x$ (Tính theo $NO_2$)(1) | $mg/Nm^3$ | HD-KT-E8500 | 0 - 7.415 |

8. Kết quả thử nghiệm:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu | Kết quả thử nghiệm | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Lưu lượng | Bụi tổng | CO | $SO_2$ | $NO_x$ |
| | | ($m^3/h$) | ($mg/Nm^3$) | | | |
| 2406.249KT -19 | Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 8 tấn/giờ | 25.099 | 131 | 84,4 | 16,6 | 62,7 |
| ***QCVN 19:2009/BTNMT*** *(Giá trị giới hạn B) P ≥100.000; Cmax = C x Kp x Kv; Kp=0,8 và Kv=1* | | - | ***160*** | ***800*** | ***400*** | ***680*** |

*Ghi chú:* (1): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- KPH: Không phát hiện; Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy.

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH E.U.C

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIỂN THUẬN**

*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERTS 261 | ISO/IEC 17025:2017-VLATL0215 | QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.
VP Hà Nội: Số nhà 65, Ngõ 1 Phố Đại Đồng, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


*Số: 2024.943/KQ-EUC* *Ngày 29 tháng 06 năm 2024*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

*Theo kế hoạch lấy mẫu số: 2406.193/HT-EUC*

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
2. Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
3. Loại mẫu: Khí thải
4. Tình trạng mẫu: Mẫu được bảo quản tại hiện trường
5. Ngày lấy mẫu: 21/06/2024
6. Thời gian thử nghiệm: 22/06/2024 - 29/06/2024
7. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp lấy mẫu/ thử nghiệm | Giới hạn phát hiện (MDL)/ phạm vi đo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(1) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 | 0 - 900.000 |
| 2 | Bụi tổng(1) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 | 10,5 |
| 3 | CO(1) | $mg/Nm^3$ | HD-KT-E8500 | 0 - 9.120 |
| 4 | $SO_2$(1) | $mg/Nm^3$ | HD-KT-E8500 | 0 - 13.100 |
| 5 | $NO_x$ (Tính theo $NO_2$)(1) | $mg/Nm^3$ | HD-KT-E8500 | 0 - 7.415 |

8. Kết quả thử nghiệm:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu | Kết quả thử nghiệm | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Lưu lượng | Bụi tổng | CO | $SO_2$ | $NO_x$ |
| | | ($m^3/h$) | ($mg/Nm^3$) | | | |
| **2406.249KT -20** | Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn/giờ | 25.418 | 139 | 111 | 27,1 | 97,8 |
| ***QCVN 19:2009/BTNMT*** *(Giá trị giới hạn B) P ≥100.000; Cmax = C x Kp x Kv; Kp=0,8 và Kv=1* | | - | *160* | *800* | *400* | *680* |

Ghi chú: (1): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- KPH: Không phát hiện; Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp
Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy.

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH E.U.C

**PHẠM THÁI SƠN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**


*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

**CÔNG TY TNHH E.U.C**

VIMCERTS 261 | ISO/IEC17025:2017-VLAT1.0215 | QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.
VP Hà Nội: Số nhà 65, Ngõ 1 Phố Đại Đồng, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com

*Số: 2024.2505 /KQ-EUC*

*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

*Theo kế hoạch lấy mẫu số: 2412.168/HT-EUC*

1. **Tên khách hàng:** **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

   **Địa điểm lấy mẫu:** Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. **Tình trạng mẫu:** Mẫu được bảo quản tại hiện trường
3. **Ngày lấy mẫu:** 17/12/2024
4. **Thời gian thử nghiệm:** 17/12/2024 - 27/12/2024
5. **Kết quả thử nghiệm:**

***5.1. Kết quả thử nghiệm nước thải: 2412.217NT : Hố ga đấu nối KCN***

Phương pháp lấy và bảo quản mẫu: TCVN 5999:1995; TCVN 6663-14:2018; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2011; TCVN 8880:2011

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm | Giới hạn phát hiện MDL | Kết quả thử nghiệm 2412.217NT | *QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | pH(1)(2) | - | TCVN 6492: 2011 | - | 7,52 | *5,5 – 9* |
| 2. | TDS(1)(2) | mg/L | HD-HI 99300 | - | 254 | - |
| 3. | COD(1) | mg/L | SMEWW 5220C: 2017 | *3* | 42 | *150* |
| 4. | $BOD_5$(1) | mg/L | TCVN 6001-1:2008 | *1* | 13 | *50* |
| 5. | TSS(1)(2) | mg/L | SMEWW 2540D: 2017 | *3* | 20 | *100* |
| 6. | $NO_2^-$ N (1)(2) | mg/L | SMEWW 4500-$NO_2^-$.B: 2017 | *0,005* | KPH | - |
| 7. | $NO_3^-$ N (1) | mg/L | US EPA Method 352.1 | *0,06* | 15,8 | - |
| 8. | $NH_4^+$- N (1) | mg/L | TCVN 5988: 1995 | *1* | KPH | *10* |
| 9. | TN (1) | mg/L | TCVN 6638:2000 | *3* | 17,9 | *40* |
| 10. | TP (1) | mg/L | SMEWW 4500-P.B&E: 2017 | *0,1* | 1,2 | *6* |
| 11. | $SO_4^{2-}$ (1) | mg/L | SMEWW 4500-$SO_4^{2-}$.E:2017 | *4* | 26,1 | - |
| 12. | $Cl^-$dư(1) | mg/L | SMEWW 4500-Cl.F: 2017 | *0,2* | KPH | *2* |
| 13. | Coliform(1) | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2017 | *3,0* | 240 | *5.000* |

***5.2. Kết quả thử nghiệm khí thải***

Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp lấy mẫu/ thử nghiệm | Giới hạn phát hiện (MDL)/ phạm vi đo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(1) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 | *0 - 900.000* |
| 2 | Bụi tổng(1) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 | *10,5* |
| 3 | $H_2S$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0108:2010 | *0,5* |
| 4 | $NH_3$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0099:2004 | *1* |
| 5 | Metyl mercaptan(a) | $mg/Nm^3$ | PD CEN/TS 13649 | *0,025* |

*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERTS 261 | ISO/IEC17025:2017-VLATL0215 | QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.
VP Hà Nội: Số nhà 65, Ngõ 1 Phố Đại Đồng, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


Kết quả thử nghiệm:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu | Kết quả thử nghiệm | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Lưu lượng | Bụi tổng | $H_2S$ | $NH_3$ | Metyl mercaptan |
| | | ($m^3/h$) | ($mg/Nm^3$) | | | |
| 2412.217 KT -06 | hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 01 | 8.542 | 76 | KPH | KPH | KPH |
| 2412.217 KT -07 | hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 02 | 7.874 | 55 | KPH | KPH | KPH |
| 2412.217 KT -08 | hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 03 | 7.874 | 55 | KPH | KPH | KPH |
| 2412.217 KT -09 | hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 04 | 9.120 | 42 | KPH | KPH | KPH |
| 2412.217 KT -10 | hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 05 | 5.648 | 45 | KPH | KPH | KPH |
| 2412.217 KT -11 | hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 06 | 5.867 | 49 | KPH | KPH | KPH |
| 2412.217 KT -12 | hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 07 | 4.962 | 34 | KPH | KPH | KPH |
| 2412.217 KT -13 | hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 01 | 10.946 | 37 | KPH | KPH | KPH |
| 2412.217 KT -14 | hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 02 | 9.679 | 26 | KPH | KPH | KPH |
| *QCVN 19:2009/BTNMT ( Giá trị giới hạn B) P ≥100.000; Cmax = C x Kp x Kv; Kp=0,8 và Kv=1* | | - | ***160*** | ***6*** | ***40*** | ***15*** |

*Ghi chú:*
- *(1): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *(2): Thông số được công nhận ISO/IEC 17025:2017 mã số VLAT – 1.0215;*
- *(3): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ - Vimcerts 292;*
- *KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;*
- *Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử tại thời điểm lấy/ đo đạc;*
- *Thời gian lưu mẫu: 5 ngày (mẫu nước) kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, Công ty TNHH E.U.C không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
- *Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;*

**PHÒNG THÍ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN THI THANH XUÂN** **NGUYỄN HIỀN THUẬN**

*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

**CÔNG TY TNHH E.U.C**

VIMCERTS 261 | ISO/IEC17025:2017-VLATL0215 | QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.
VP Hà Nội: Số nhà 65, Ngõ 1 Phố Đại Đồng, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com

*Số: 2024.2498 /KQ-EUC*

*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

*Theo kế hoạch lấy mẫu số: 2412.168/HT-EUC*

1. **Tên khách hàng:** **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**
   **Địa điểm lấy mẫu:** Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. **Tình trạng mẫu:** Mẫu được bảo quản tại hiện trường
3. **Loại mẫu:** Khí thải
4. **Ngày lấy mẫu:** 18/12/2024
5. **Thời gian thử nghiệm:** 18/12/2024 - 28/12/2024
6. **Phương pháp thử nghiệm:**

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp lấy mẫu/ thử nghiệm | Giới hạn phát hiện (MDL)/ phạm vi đo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng(1) | $m^3/h$ | US EPA Method 2 | *0 - 900.000* |
| 2 | Bụi tổng(1) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 | *10,5* |
| 3 | $H_2S$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0108:2010 | *0,5* |
| 4 | $NH_3$(1) | $mg/Nm^3$ | JIS K 0099:2004 | *1* |
| 5 | Metylmercaptan(a) | $mg/Nm^3$ | PD CEN/TS 13649 | *0,025* |

7. **Kết quả thử nghiệm:**

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu | Kết quả thử nghiệm | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Lưu lượng | Bụi tổng | $H_2S$ | $NH_3$ | Metyl mercaptan |
| | | ($m^3/h$) | ($mg/Nm^3$) | | | |
| 2412.230 KT -01 | hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 - hệ thống 1 | 7.349 | 68 | KPH | KPH | -- |
| 2412.230 KT -02 | hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 - hệ thống 2 | 6.872 | 78 | KPH | KPH | -- |
| 2412.230 KT -03 | hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 3 | 11.255 | 65 | KPH | KPH | -- |
| 2412.230 KT -04 | hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 4 | 11.506 | 63 | KPH | KPH | -- |
| 2412.230 KT -05 | hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 5 | 10.633 | 54 | KPH | KPH | -- |
| 2412.230 KT -06 | hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 03 | 11.207 | 75 | KPH | KPH | KPH |
| 2412.230 KT -07 | hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 04 | 2.487 | 65 | KPH | KPH | KPH |
| 2412.230 KT -08 | hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 05 | 3.218 | 64 | KPH | KPH | KPH |
| 2412.230 KT -09 | hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 06 | 3.255 | 65 | KPH | KPH | KPH |
| *QCVN 19:2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B) P ≥100.000; Cmax = C x Kp x Kv; Kp=0,8; Kv=1* | | - | *160* | *6* | *40* | - |
| *QCVN 20:2009/BTNMT* | | - | - | - | - | *15* |

*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERTS 261 | ISO/IEC17025:2017-VLAT1.0215 | QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa Chỉ: Số 41/24 Lê Hồng Phong, Khu Phố 4, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
CN Đà Nẵng: Số 80 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.
VP Hà Nội: Số nhà 65, Ngõ 1 Phố Đại Đồng, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com


Bảng 2:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu | Kết quả thử nghiệm | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Lưu lượng | Bụi tổng | CO | $NO_X$ | $SO_2$ |
| | | ($m^3/h$) | ($mg/Nm^3$) | | | |
| 2412.230 KT -10 | hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 8 tấn/giờ | 22.960 | 101 | 64,6 | 13,8 | 66,1 |
| 2412.230 KT -11 | Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn/giờ | 23.225 | 112 | 88,9 | 8,15 | 44,5 |
| *QCVN 19:2009/BTNMT ( Giá trị giới hạn B) P ≥100.000; Cmax = C x Kp x Kv; Kp=0,8 và Kv=1* | | - | ***160*** | ***800*** | ***680*** | ***400*** |

*Ghi chú:*
- *(1): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *(2): Thông số được công nhận ISO/IEC 17025:2017 mã số VLAT – 1.0215;*
- *(a): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ - Vimcerts 292;*
- *KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;*
- *Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử tại thời điểm lấy/ đo đạc;*
- *Thời gian lưu mẫu: 5 ngày (mẫu nước) kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, Công ty TNHH E.U.C không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
- *Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;*

| PHÒNG THÍ NGHIỆM | GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| NGUYỄN THI THANH XUÂN | NGUYỄN HIỀN THUẬN |

*Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

# PHỤ LỤC 9:

# KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG – SỰ CỐ HÓA CHẤT CỦA NHÀ MÁY ĐÃ BAN HÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM

CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

# KẾ HOẠCH

# ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: Lô B10 - B, Khu B KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

**NĂM 2025**

**Năm 2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường năm 2025

| TÊN CƠ QUAN | XÁC NHẬN NỘP BÁO CÁO |
|---|---|
| . Ủy ban nhân dân phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước | Đàm Thị Liên<br>Nhận ngày 09/01/2025. |
| Phòng kinh tế Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước (Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn) | PHÒNG KINH TẾ THỊ XÃ CHƠN THÀNH<br>TIẾP NHẬN HỒ SƠ<br>Thời gian tiếp nhận: 11 giờ 53 ngày 09/01/2025<br>Người tiếp nhận: Nông Thị Liên |
| Công Ty Cổ Phần Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật Becamex - Bình Phước (Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng trong KCN, Ban quản lý KCN) | Đã nhận ngày 09/01/2025<br>Trần Thị Ngọc Diệp |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM
CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ..01/HACPV.....

*Bình Phước, ngày 09 tháng 01 năm 2025*

# KẾ HOẠCH

**Ứng phó khi xảy ra sự cố về môi trường của Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam Chi Nhánh NM2 Tại Bình Phước tại : Lô 10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.**

## I. MỤC ĐÍCH

Nhằm khắc phục sự cố nhanh nhất, hiệu quả nhất, đảm bảo an toàn cho con người, cộng đồng và môi trường. Kế hoạch này phải được chuẩn bị chu đáo và tập huấn thường xuyên ngay cả khi chưa xảy ra sự cố.

## II. PHẠM VI

Kế hoạch này áp dụng cho tất cả các hoạt động trong phạm vi công ty.

Tên cơ sở: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam_Chi nhánh NM2 tại Bình Phước

Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 0271 3640 990

Ranh giới hành chính của dự án tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp: Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi_Công ty TNHH CPV Food
- Phía Tây giáp : Hành lang cây xanh của KCN
- Phía Nam giáp : Hành lang cây xanh của KCN
- Phía Bắc giáp : Đường N5B của KCN

Số người : 102 người

Số ca sản xuất: 2 ca và ca Hành chính

Diện tích khuôn viên cơ sở: 107.250 $m^2$

Lĩnh vực: Sản xuất thức ăn chăn nuôi

Công suất: 432.000 tấn sản phẩm/ năm

Sản phẩm: Thức ăn dành cho Heo

## III. CƠ SỞ PHÁP LÝ LẬP KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.

Kế hoạch này được xây dựng trên cơ sở các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;

- Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 về quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;

- Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 08 năm 2014 về thoát nước và xử lý nước thải;

- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT về nước thải công nghiệp;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 07:2009/BTNMT về ngưỡng chất thải nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 19: 2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- Và các văn bản pháp luật hiện hành về ATVSLĐ, Bảo vệ môi trường, quản lý CTNH.

## IV. HIỆN TRẠNG

### 1. Hệ thống xử lý nước thải

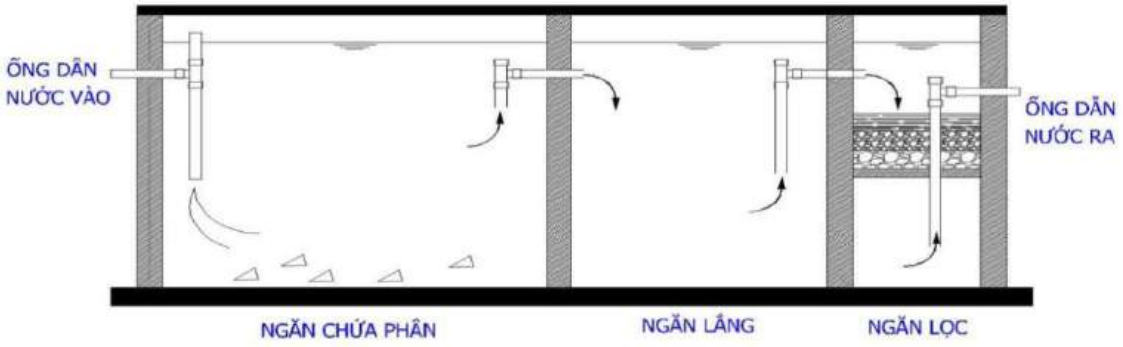
### 1.1. Công trình xử lý nước thải

***a. Nước thải sinh hoạt***

Để giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt của Nhà máy, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Tách riêng hệ thống thu gom nước thải với hệ thống thu gom nước mưa.
- Thu gom toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh không để phát tán ra ngoài.
- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ công nhân viên làm việc tại Nhà máy được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ sau đó theo cống thoát nước thải dẫn về hố thu gom của hệ thống XLNT tập trung công suất 120 $m^3$/ngày.đêm để xử đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột B, sẽ được tiếp tục đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi được thải ra nguồn tiếp nhận (suối Ngang).

  Cấu tạo và nguyên lý hoạt động của bể tự hoại 3 ngăn được trình bày như sau:




Hình 1. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại:

Nước thải sinh hoạt của của cán bộ, công nhân sẽ được thu gom về bể tự hoại để xử lý. Nước thải vào bể tự hoại đầu tiên sẽ qua ngăn lắng và phân hủy cặn. Tại ngăn này, các cặn rắn được giữ lại và phân hủy một phần với hiệu suất khoảng 20% dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau đó, nước qua ngăn chứa nước. Tại đây, các thành phần hữu cơ có trong nước thải tiếp tục bị phân hủy dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau ngăn lắng cặn, nước được đưa qua ngăn lọc với vật liệu lọc bao gồm sỏi, than, cát được bố trí từ dưới lên trên nhằm tách các chất rắn lơ lửng có trong nước thải. Bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Hiệu quả xử lý các chất hữu cơ và các chất rắn lơ lửng đạt giá trị cao và ổn định, mặc dù có sự dao động về lưu lượng và nồng độ nước thải giữa các thời điểm trong ngày. Hàm lượng COD xử lý đạt 45,9÷95,8%; TSS xử lý đạt 69,1÷97,3%.

Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sẽ theo cống thoát nước thải dẫn về hố thu gom của hệ thống XLNT tập trung công suất 120 $m^3$/ngày.đêm để xử đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột B, sẽ được tiếp tục đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi được thải ra nguồn tiếp nhận (suối Ngang).

Thông số kích thước bể tự hoại 3 ngăn của Công ty được trình bày như sau:

Bảng 1. Thông số kích thước bể tự hoại 3 ngăn của Công ty

| TT | Tên hạng mục | Kích thước | | | | Kết cấu |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dài (m) | Rộng (m) | Cao (m) | Thể tích ($m^3$) | |
| **I** | **Bể tự hoại loại 1** | | | | | |
| 1 | Ngăn chứa | 1,6 | 1 | 1,4 | 2,2 | BTCT |
| 2 | Ngăn lắng | 0,75 | 1 | 1,4 | 1,05 | BTCT |
| 3 | Ngăn lọc | 0,75 | 1 | 1,4 | 1,05 | BTCT |
| **Thể tích 2 bể tự hoại loại 1** | | | | | **8,6** | |
| **II** | **Bể tự hoại loại 2** | | | | | |
| 1 | Ngăn chứa | 1,6 | 1,6 | 1,4 | 3,6 | BTCT |
| 2 | Ngăn lắng | 0,75 | 1 | 1,4 | 1,05 | BTCT |
| 3 | Ngăn lọc | 0,75 | 1 | 1,4 | 1,05 | BTCT |
| **Thể tích 5 bể tự hoại loại 2** | | | | | **28,5** | - |
| **Tổng** | | | | | **37,1** | - |

❖ **Nước thải nhà ăn**

Để giảm thiểu tác động do lượng nước thải này, Công ty đã thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường như sau:

- Thu gom toàn bộ lượng nước thải từ hoạt động nấu ăn phát sinh không để phát tán ra ngoài.
- Nước thải từ hoạt động nấu ăn sẽ được đưa về bể bể tách dầu để xử lý sơ bộ. Công ty đã xây dựng 03 bể tách dầu với kích thước mỗi bể: 2,2m x 1,3m x 0,9m. Như vậy, tổng dung tích bể tách dầu của dự án là 7,7 $m^3$. Toàn bộ nước thải phát sinh từ nhà ăn sau xử lý sơ bộ sẽ được dẫn về hệ thống XLNT tập trung công suất 120 $m^3$/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B sau đó đấu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Becamex – Bình phước.

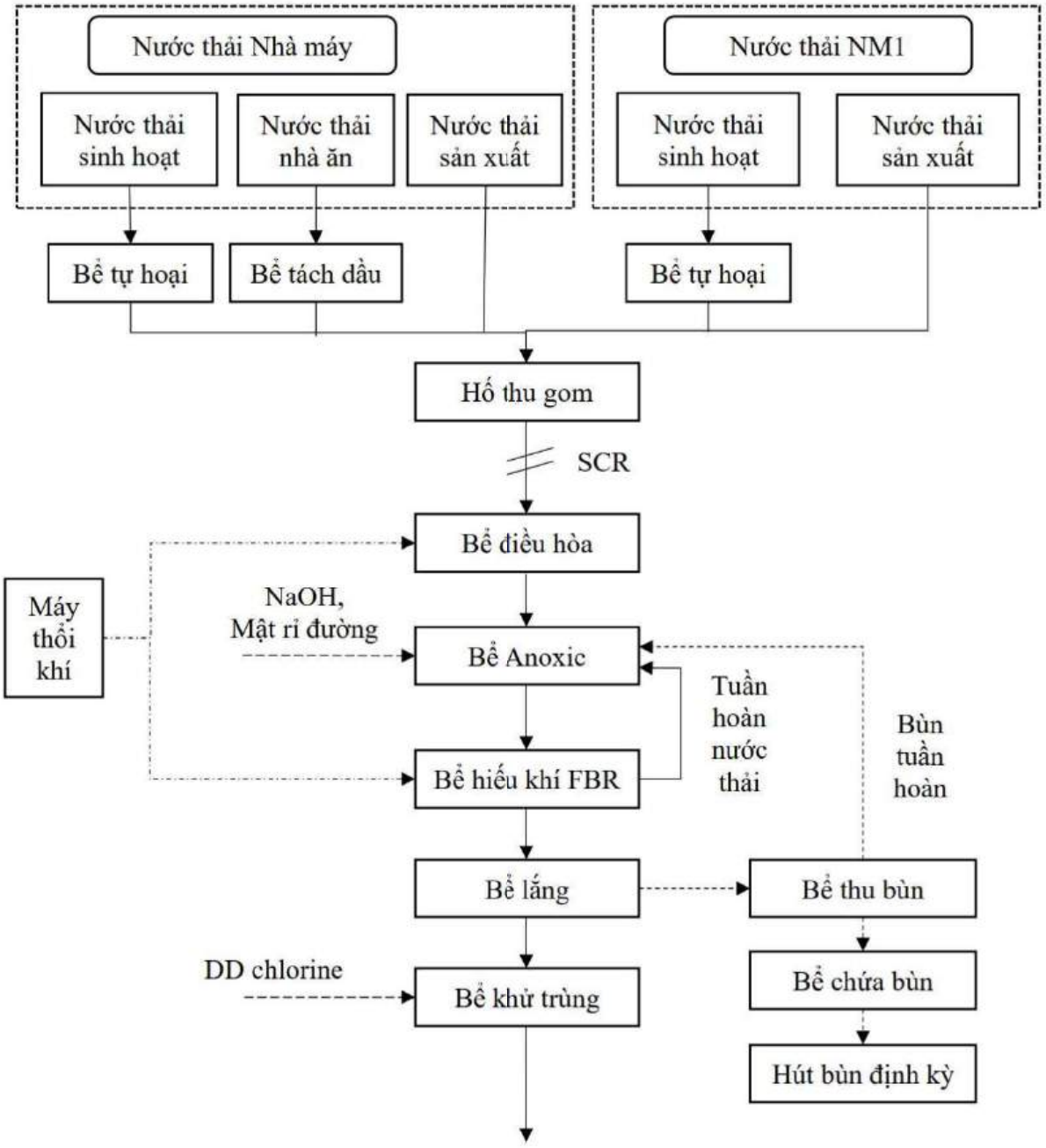
***b. Nước thải sản xuất***

Để giảm thiểu ô nhiễm do lượng nước thải sản xuất phát sinh từ Nhà máy và nước thải phát sinh từ Công ty TNHH CPV Food (Gọi tắt là NM1), Công ty sẽ thực hiện các biện sau:

- Hệ thống thu gom nước thải tách biệt với hệ thống thu gom nước mưa.
- Thu gom toàn bộ nước thải phát sinh của dự án không để phát tán ra môi trường.
- Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải với công suất 120 $m^3$/ngày.đêm để xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ Nhà máy và nước thải phát sinh từ NM1. Toàn bộ nước thải sau HTXLNT của Nhà máy đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Becamex – Bình phước tại 01 vị trí duy nhất trên đường N5B.

(Cao độ đáy cống tại hố ga 76,39 m; kích thước cống thoát nước thải tại điểm đấu nối: 0,2m).

Quy trình công nghệ xử lý nước thải được trình bày như sau:




Hình 2. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải công suất 120 $m^3$/ngày.đêm

**<u>Thuyết minh sơ đồ công nghệ</u>:**

- **Bể điều hòa**:

Việc điều hòa lưu lượng và nồng độ sẽ giúp đơn giản hóa công nghệ xử lý, tăng hiệu quả xử lý và giảm kích thước các công trình đơn vị một cách đáng kể.

Để thực hiện quá trình ổn định nồng độ, trong bể điều hòa bố trí hệ thống sục khí, bao gồm các thiết bị sau: máy thổi khí và đĩa phân phối khí.

Để bơm nước lên các công trình tiếp theo, bơm chìm thường được lắp đặt trong bể điều hòa với số lượng để để vận hành luân phiên và dự phòng, lắp đặt 02 bơm làm việc luân phiên (01 chạy, 01 dự phòng).

Nước thải từ bể điều hòa sau đó được bơm phân phối vào bể Anoxic.

- **Bể Anoxic**:

Vì nước thải đầu vào có hàm lượng Nitơ rất cao nên yêu cầu phải xử lý Nitơ là cần thiết. Qúa trình khử Nitơ từ nitrate ($NO_3^-$) thành Nitơ dạng khí ($N_2$) được thực hiện nhằm đạt chỉ tiêu cho phép của Nitơ, theo quy trình:

$$NH_3 \text{-----} > NO_2^- \text{-----} > NO_3^- \text{-----} > N_2$$

Qúa trình khử Nitơ bằng phương pháp sinh học liên quan sự Oxy hóa sinh học của nhiều chất nền hữu cơ trong nước thải sử dụng Nitrate để chuyển hóa thành Nitơ tự do. Phản ứng này xảy ra trong điều kiện thiếu Oxy hoặc nồng độ Oxy giới hạn. Nitrate được tạo ra trong bể FBR được tuần hoàn trở lại bể Anoxic. Chất nền hữu cơ trong nước thải là chất hữu cơ đầu vào cung cấp electron cho phản ứng oxy hóa để tạo ra Nitơ tự do.

Trong các bể Anoxic được bố trí hệ thống khuấy trộn để trộn đều nước thải và tạo môi trường thiếu khí cho bể Anoxic.

Để kiểm soát pH của nước thải nhằm tăng hiệu quả khử Nitơ, Amoni có trong nước thải, bố trí hệ thống điều khiển và kiểm soát pH.

Nước thải sau đó chảy vào bể FBR.

- **Bể hiếu khí FBR**.

Xử lý COD, BOD bằng phương pháp sinh học hiếu khí dính bám sử dụng hệ thống bể hiếu khí dính bám có lắp đặt hệ thống cấp khí cố định dưới đáy bể cung cấp oxy cho vi sinh vật phát triển.

Máy thổi khí cung cấp oxy không khí cho vi sinh vật thực hiện quá trình phân hủy các chất hữu cơ thành $CO_2$, $H_2O$, các sản phẩm vô cơ và tế bào sinh vật mới. Quy trình phân hủy được miêu tả như sau:

$$\text{Vi sinh vật} + \text{chất hữu cơ} + O_2 \text{----} > CO_2 + H_2O + \text{vi sinh vật mới}$$

Nước sau khi ra khỏi bể FBR sẽ tự chảy tràn sang bể lắng sinh học để tiếp tục quá trình xử lý.

- **Bể lắng**:

Bể lắng có nhiệm vụ lắng và tách bùn ra khỏi nước thải. Bùn sau khi lắng có hàm lượng SS = 8.000 - 10.000 mg/L, một phần sẽ tuần hoàn trở lại bể sinh học (25 -

75% lưu lượng) để giữ ổn định mật độ cao vi khuẩn tạo điều kiện phân hủy nhanh chất hữu cơ, đồng thời ổn định nồng độ MLSS = 3.500 mg/l. Độ ẩm bùn dao động trong khoảng 9,5 – 99,5%. Lưu lượng bùn dư $Q_w$ thải ra mỗi ngày được bơm về bể chứa bùn. Phần nước trong sau khi lắng bùn được tự chảy qua bể khử trùng.

- **Bể khử trùng**:

Phần nước trong sau bể lắng sinh học sẽ tự chảy qua bể khử trùng. Tại đây hóa chất khử trùng (chlorine) sẽ được châm vào khử trùng nước. Lượng chlorine châm vào khoảng 10 g/$m^3$, hay khoảng 1,01 kg/ngày.

Qúa trình khử trùng nước xảy ra qua 2 giai đoạn: đầu tiên chất khử trùng khuếch tán xuyên qua vỏ tế bào vi sinh vật sau đó phản ứng với men bên trong tế bào và phá hoại quá trình trao đổi chất dẫn đến vi sinh vật bị tiêu diệt.

Nước sau bể khử trùng đạt yêu cầu tiếp nhận (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) sẽ được thoát vào cống thu gom nước thải của KCN Becamex - Bình Phước nằm trên đường N5B.

- **Bể chứa bùn**:

Lượng bùn dư từ bể lắng sinh học sẽ được đưa về bể chứa bùn.

Trong thời gian đầu khi vi sinh chưa ổn định được mật độ hoặc trong quá trình vận hành có cấy lại vi sinh thì lượng bùn lắng ở đáy bể lắng sinh học sẽ được tuần hoàn gần như 100% về bể sinh học. Còn trong những thời điểm đã ổn định thì tất cả bùn lắng ở đáy bể sẽ được chuyển hết về bể chứa bùn vì bùn trong bể lắng phần lớn là xác chết vi sinh vật sau quá trình phân hủy nội bào.

Bùn từ bể chứa bùn sẽ được định kỳ thu gom đem đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Thông số kỹ thuật và danh mục vật tư thiết bị của hệ thống xử lý nước thải công suất 120 $m^3$/ngày.đêm được thể hiện tại các bảng dưới đây như sau:

Bảng 2. **Thông số thiết kế hệ thống xử lý nước thải**

| TT | Hạng mục | Thời gian lưu nước (giờ) | Kích thước (DxRxC) (m) | Hiệu quả xử lý | Kết cấu |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hố thu gom | - | 1,8 x 1,8 x 5,5 | - | Đáy BTCT |
| 2 | Bể điều hòa | 13 | 2,3 x 1,8 x 4,5 | BOD, COD giảm 20% | M250, dày 200mm |
| 3 | Bể Anoxic | 7,5 | 3,925 x 4,4 x 4,5 | BOD, COD giảm 80%, Nitơ, Amoni giảm 70% | Thành BTCT M250, dày 200mm |
| 4 | Bể hiếu khí FBR | 15,4 | 5,2 x 4,4 x 4,5 | | |
| 5 | Bể lắng | 4,7 | 3,35 x 3,35 x4,5 | SS giảm 70% | |

| TT | Hạng mục | Thời gian lưu nước (giờ) | Kích thước (DxRxC) (m) | Hiệu quả xử lý | Kết cấu |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Bể khử trùng | 0,5 | 3,35 x 0,8 x 4,5 | BOD, COD giảm 10%, Coliform giảm 99% | Nắp BTCT m250, dày 100mm |
| 7 | Bể thu bùn | - | 1,5 x 0,8 x 4,5 | - | |
| 8 | Bể chứa bùn | - | 3,35 x 1,5 x 4,5 | - | |

Bảng 3. **Danh mục, vật tư thiết bị công nghệ**

| TT | Hạng mục | Xuất xứ | Năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|
| **T01** | **HỐ THU GOM** | | | | |
| 1 | Sọt chắn rác thô<br>Kiểu: tĩnh<br>Kích thước: LxWxH = 0,5x0,5x0,8 m<br>Vật liệu: inox 304, dày 0,8 mm<br>Kích thước lỗ: 8 mm | Việt Nam | 2019 | 1 | Cái |
| 2 | Bơm nước thải<br>Kiểu: bơm chìm<br>Model: CV501<br>Lưu lượng: 6 $m^3$/h<br>Công suất: 1,5 Kw<br>ĐIỆN ÁP: 380/50 Hz<br>Cột áp: 10 m<br>Cấp bảo vệ: IP 68, class E<br>Bộ nối nhanh: P50 – Việt Nam | ShinMaywa – Nhật | 2019 | 2 | Cái |
| 3 | Thiết bị đo mực nước<br>Kiểu: Phao quả | Mac 3 - Ý | 2019 | 1 | Cái |
| **T02** | **BỂ ĐIỀU HÒA** | | | | |
| 1 | Thiết bị chắc rác tinh<br>Kiểu: tĩnh<br>Kích thước khe: 0,3 mm<br>Kích thước máy: 700x970x1.425 mm<br>Lưu lượng tối đa: 15 $m^3$/h | Khung Việt Nam, Lưới Nhật | 2019 | 1 | Bộ |

| TT | Hạng mục | Xuất xứ | Năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Bơm nước thải<br>Kiểu: Bơm chìm<br>Model: CV501<br>Thông số kỹ thuật:<br>Lưu lượng: 4,2 $m^3$/h<br>Công suất: 0,75kW<br>Cột áp: 6 m<br>Điện áp: 380V/50Hz<br>Cấp bảo vệ: IP 68, class E<br>Bộ nối nhanh: P50 – Việt Nam | ShinMaywa – Nhật | 2019 | 2 | Bộ |
| 3 | Thiết bị đo mực nước<br>Kiểu: Phao quả | Mac 3 - Ý | 2019 | 1 | Cái |
| 4 | Hệ thống phân phối khí<br>- Model: CBD 105<br>- Kiểu: đĩa thô<br>- Lưu lượng: 2 – 25 $m^3$/h<br>- Đường kính đĩa: 105 mm<br>- Nối ren ngoài: 3/4''<br>- Tổn thất áp lực: 10 – 40 hPa<br>- Màng cao cấp Silicone<br>- Khung: nhựa PP giá cường sợi thủy tinh | Jaeger - Đức | 2019 | 1 | Hệ |
| **T03** | **BỂ ANOXIC** | | | | |
| 1 | Máy khuấy chìm – MX301<br>Thông số kỹ thuật:<br>Model: SM400<br>Tốc độ quay: 1.500 rpm<br>Công suất: 0,4 kW/380V/50Hz<br>Đường kính cánh: 180 mm | ShinMaywa – Nhật | 2019 | 2 | Cái |
| 2 | Hệ thống thanh trượt<br>Bao gồm:<br>+ Thanh trượt dẫn hướng: hộp vuông SUS304<br>+ Giá đỡ: SUS304<br>+ Xích kéo inox SUS304<br>+ Khối lượng: 50 kg | Việt Nam | 2019 | 2 | Bộ |

| TT | Hạng mục | Xuất xứ | Năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Bồn chứa hóa chất<br>Kiểu: loại đứng<br>Đặc tính kỹ thuật: V = 500 lít<br>Vật liệu: nhựa | Đại Thành – Việt Nam | 2019 | 2 | Cái |
| 4 | Bơm định lượng hóa chất<br>Model: M120 PPSV<br>Qmax = 120 L/H<br>Công suất: 0,25 Kw<br>Điện áp: 380V/50Hz | OBL - Ý | 2019 | 4 | Cái |
| 5 | Motor khuấy<br>Model: SK01F – 63S/4<br>Công suất: 0,12Kw<br>Điện áp: 380V/50Hz<br>Số vòng quay: 1.335/103rpm<br>Cấp bảo vệ: IP55 | Nord - Đức | 2019 | 2 | Cái |
| 6 | Cánh khuấy<br>Vật liệu: inox 304 | Việt Nam | 2019 | 2 | Cái |
| 7 | Thiết bị chỉnh PH tự động<br>Bộ hiển thị<br>Model: M200<br>Loại: ngoài trời<br>Màn hình LCD<br>Đầu ra bộ ghi nhận: 4mA – 20mA<br>Nguồn điện: 220/240 V AC<br>Đầu dò pH<br>Model: EasySense pH 32<br>Nhiệt độ: 0 – 80$^{o}$C<br>Độ nhạy: +/-0,01 pH | Mettler Toledo – Thụy Sỹ | 2019 | 1 | Cái |
| **T04** | **BỂ HIẾU KHÍ FBR** | | | | |
| 1 | Máy thổi khí<br>Model: SSR – 80<br>Công suất: 5,5kW<br>Điện áp: 380/50 Hz<br>Lưu lượng: 4,15 $m^3$/phút, 45kPa<br>Cột áp: 4,5 m | Taiko – Nhật | 2019 | 2 | Bộ |

| TT | Hạng mục | Xuất xứ | Năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|
| | Bao gồm trọn bộ chân đế, chắn dây đai, dây cuaroa, buly motor<br>Phụ kiện: ống giảm thanh đầu vào/ra, đồng hồ đo áp lực, van an toàn | | | | |
| 2 | Hệ thống phân phối khí<br>- Model:HD270<br>- Kiểu: đĩa phân phối khí tinh<br>- Lưu lượng: 1,5 – 8 $m^3$/h<br>- Lưu lượng max: 10 $m^3$/h<br>- Đường kính đĩa: 268 mm<br>- Nối ren ngoài: 3/4''<br>- Màng EPDM F053A<br>- Khung: nhựa PP gia cường sợi thủy tinh | Jaeger - Đức | 2019 | 1 | Hệ |
| 3 | Bơm hoàn lưu nước thải – WP302-A/B<br>Model: CV501<br>Lưu lượng: 4,2 $m^3$/h<br>Công suất: 0,75kW<br>Cột áp: 6 m<br>Điện áp: 380V/50Hz<br>Cấp bảo vệ: IP 68, class E<br>Bộ nối nhanh: P50 – Việt Nam | ShinMaywa – Nhật | 2019 | 2 | Cái |
| 4 | Thiết bị đo DO<br>Dãy đo 0-20 ppm, phương pháp đo quang<br>Model:Oxygen sensor OXYMAX – W COS61 + Liquisys M COM253<br>Nguồn cấp: 230 VAC<br>Dãy đo: 0,0 – 20 mg/l<br>Có 01 ngõ ra 0/4 - 20mA cho giá trị DO<br>Có 02 ngõ ra relay để điều khiển<br>ứng dụng trong môi trường không nguy hại (Non – hazardous)<br>Chiều dài cáp: 7 m<br>Đầu gắn dạng ren G1, cáp cố định | Endress - Hauser | 2019 | 1 | Cái |
| 5 | Vật liệu đệm<br>Dạng: sợi D50<br>Quy cách: 150 x 150 x 1.500 mm<br>Diện tích bề mặt: 380 $m^2/m^3$ | Evak – Đài Loan | 2019 | 1 | Hệ |

| TT | Hạng mục | Xuất xứ | Năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Khung đỡ vật liệu đệm<br>Vật liệu: Inox 304, dày 2 mm<br>Dây bô: Con ó | Việt Nam | 2019 | 1 | Hệ |
| **T05** | **BỂ LẮNG** | | | | |
| 1 | Ống trung tâm<br>Kiểu: ống<br>Kích thước: DxH = 500 x 1.200 mm<br>Vật liệu: inox 304, dày 2 mm | Việt Nam | 2019 | 1 | Hệ |
| 2 | Tấm răng cưa thu nước, chắn bọt bể lắng sinh học<br>Vật liệu: inox 304, dày 2 mm | Việt Nam | 2019 | 1 | Hệ |
| **T06** | **BỂ KHỬ TRÙNG** | | | | |
| 1 | Bồn chứa hóa chất<br>Kiểu: loại đứng<br>Đặc tính kỹ thuật: V = 500 lít<br>Vật liệu: nhựa | Đại Thành - Việt Nam | 2019 | 1 | Cái |
| 2 | Bơm định lượng hóa chất<br>Model: M120<br>Qmax = 120 L/H<br>Công suất: 0.37kW<br>Điện áp: 380V/50Hz | OBL - Ý | 2019 | 2 | Cái |
| 3 | Motor khuấy<br>Model: SK01F – 63S/4<br>Công suất: 0.12kW<br>Điện áp: 380V/50Hz<br>Số vòng quay: 1.335/103rpm<br>Cấp bảo vệ: IP55 | Nord – Đức | 2019 | 1 | Cái |
| 4 | Cánh khuấy<br>Vật liệu: inox 304 | Việt Nam | 2019 | 1 | Cái |
| 5 | Khung đỡ Motor khuấy hệ hóa chất<br>Vật liệu: inox 304, dày 1,5 mm | Việt Nam | 2019 | 1 | Cái |
| 6 | Đồng hồ đo lưu lượng<br>Loại: MAG 5.100 W<br>Kích cỡ: DN80, 1 1/2 inch EN 1092-1, PN 40<br>Mặt bích: carbon steel | Siemens - Pháp | 2019 | 1 | Cái |

| TT | Hạng mục | Xuất xứ | Năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|
| | Vật liệu lớp lót: Cao su cứng NBR<br>Vật liệu điện cực: HASTELLOY C-276<br>Màn hình hiển thị: MAG 5.000, IP67<br>Nguồn cấp: 115-230V AC 50/60 Hz | | | | |
| **T07** | **BỂ THU BÙN** | | | | |
| 1 | Bơm nước thải<br>Kiểu: Bơm chìm<br>Model: CV501<br>Thông số kỹ thuật:<br>Lưu lượng: 4,2 $m^3$/h<br>Công suất: 0,75kW<br>Cột áp: 6 m<br>Điện áp: 380 V/50Hz<br>Cấp bảo vệ: IP 68, class E<br>Bộ nối nhanh: P50 – Việt Nam | Shinmaywa – Nhật | 2019 | 2 | Cái |
| **T08** | **BỂ CHỨA BÙN** | | | | |
| 1 | Bơm nước thải<br>Kiểu: bơm chìm; Model: CV501<br>Lưu lượng: 4.2 $m^3$/h<br>Công suất: 0,75kW<br>Cột áp: 6m<br>Điện áp: 380V/50Hz<br>Cấp bảo vệ: Ip 68, class E<br>Bộ nối nhanh: P50 – Việt Nam | Shinmaywa – Nhật | 2019 | 2 | Cái |
| **B** | **PHẦN HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ** | | | | |
| 1 | Đường ống dẫn nước thải. Vật liệu:<br>- Ống trên mặt nước: inox 304<br>- Ống dưới mặt nước: uPVC<br>Hệ thống van: Đài Loan/Hàn Quốc hoặc tương đương và phụ kiện kèm theo (cùng chất liệu với đường ống) + Bulong, Ke pát đỡ ống (inox 304): 1 hệ thống | Việt Nam | 2019 | 1 | Hệ |
| 2 | Đường ống dẫn khí. Vật liệu:<br>- Ống trên mực nước: inox 304<br>- Ống dưới mực nước: uPVC | Việt Nam | 2019 | 1 | Hệ |

| TT | Hạng mục | Xuất xứ | Năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|
| | Hệ thống van: Đài Loan/Hàn Quốc hoặc tương đương và phụ kiện kèm theo (cùng chất liệu với đường ống)<br>+ Bulong, Ke pát đỡ ống (inox 304) | | | | |
| 3 | Đường ống dẫn bùn<br>Vật liệu:<br>- Ống trên mực nước: inox 304<br>- Ống dưới mực nước: uPVC<br>Hệ thống van: Đài Loan/Hàn Quốc hoặc tương đương và phụ kiện kèm theo (cùng chất liệu với đường ống)<br>+ Bulong, Ke pát đỡ ống (inox 304) | Việt Nam | 2019 | 1 | Hệ |
| 4 | Đường ống dẫn hóa chất<br>Vật liệu PRR – Tiền Phong (Việt Nam)<br>Hệ thống van: Đài Loan/Hàn Quốc hoặc tương đương và phụ kiện kèm theo (cùng chất liệu với đường ống)<br>+ Bulong, Ke pát đỡ ống (inox 304) | Việt Nam | 2019 | 1 | Hệ |
| **C** | **PHẦN ĐIỆN** | | | | |
| 1 | Tủ điện điều khiển hệ thống<br>Vỏ tủ: inox 304, dày 2 mm, IP42<br>Thiết bị đóng cắt: Sigma/Schneider – Asia<br>PLC: S7 1.200 | Việt Nam | 2019 | 1 | Hệ |
| 2 | Dây cáp điện | Cadivi – Việt Nam/tương đương | 2019 | 1 | Hệ |
| 3 | Máng cáp điện<br>Vật liệu: inox 304, dày 1,2 mm | Hải Đăng - Việt Nam | 2019 | 1 | Hệ |

**2. Công trình xử lý bụi, khí thải**

**2.1. Công trình thiết bị xử lý bụi, khí thải**

***a. Bụi từ quá trình sản xuất***

Công ty đã áp dụng những biện pháp kiểm soát bụi và mùi hôi như sau:

❖ **Đối với máy móc, thiết bị và việc bố trí các khu sản xuất:**

- Lắp đặt dây chuyền sản xuất hiện đại, nhập mới 100% từ các nhà sản xuất máy công cụ chuyên nghiệp trên Thế Giới.

- Bố trí hợp lý các khu vực sản xuất, các công đoạn sản xuất được kết nối liên tục, đồng bộ, tự động và khép kín để giảm thiểu tối đa việc thất thoát nguyên vật liệu và phát sinh bụi cũng như mùi hôi.

❖ **Đối với nguyên liệu đầu vào**

- Chỉ nhập những nguyên liệu khô (đã qua phơi, sấy và sơ chế), không sử dụng nguyên liệu tươi, ướt gây mùi trong sản xuất.
- Thực hiện tốt quá trình kiểm tra chất lượng nguồn nguyên liệu đầu vào (đặc biệt là nguyên liệu dễ gây mùi hôi như bột cá), đảm bảo nhập nguyên liệu đủ tiêu chuẩn và đạt chất lượng.

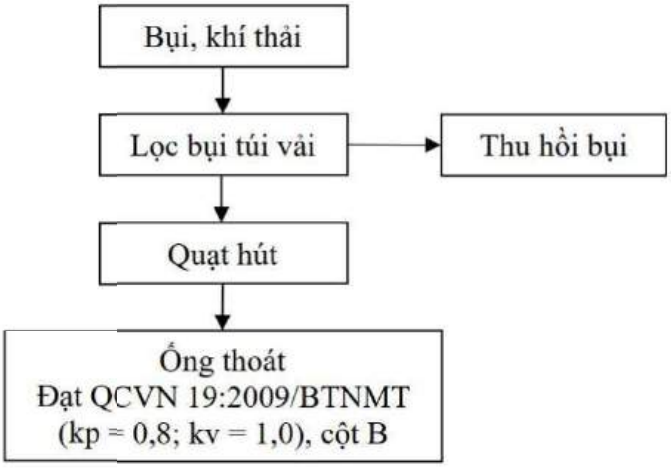
❖ **Đối với việc lưu trữ nguyên liệu**

- Nguyên liệu sau khi nhập về được bảo quản trong điều kiện thích hợp nhằm giảm thiểu việc ẩm mốc, hư hỏng gây mùi khó chịu.
- Các kho chứa trước khi chứa nguyên liệu sẽ được dọn vệ sinh sạch sẽ và có hệ thống kiểm soát nhiệt độ, quạt thông gió đảm bảo nguyên liệu được bảo quản ở nhiệt độ thích hợp. Nguyên liệu trữ sẽ được lấy mẫu và kiểm tra định kỳ thông qua hệ thống lấy mẫu và máy phân tích nhằm đảm bảo chỉ những nguyên liệu tốt mới được sử dụng.
- Mỗi silo chứa đều có hệ thống cảm biến nhiệt độ nguyên liệu bên trong. Khi nhiệt độ trong bồn lớn hơn nhiệt độ môi trường không quá 4°C thì hệ thống quạt làm mát sẽ tự động làm việc để đưa nhiệt độ nguyên liệu về nhiệt độ môi trường. Vì vậy, nguyên liệu luôn được bảo quản tốt, giữ được các chất dinh dưỡng.
- Việc lưu chứa nguyên liệu trong các silo giảm thiểu đáng kể việc phát sinh bụi, mùi hôi gây ảnh hưởng tới sức khỏe công nhân.

Thực hiện tốt các công tác vệ sinh nhà xưởng, yêu cầu công nhân quét dọn nhà xưởng vào cuối ca sản xuất nhằm hạn chế bụi tích tụ lâu ngày trong nhà xưởng gây mùi hôi khó chịu.

Trang bị quạt thông gió nhằm thông thoáng nhà xưởng, đảm bảo môi trường làm việc cho công nhân.

Đối với bụi phát sinh từ các công đoạn như: Nhập nguyên liệu (dây chuyền sản xuất cám), nghiền nguyên liệu, ép viên, làm sạch cám (dây chuyền sản xuất thử nghiệm cám) đều được trang bị hệ thống lọc bụi túi vải có nguyên lý hoạt động giống nhau (đi kèm với dây chuyền sản xuất). Tại đây, bụi thu hồi từ các công đoạn này được tuần hoàn tái sử dụng lại quá tình sản xuất.




Hình 3. Quy trình công nghệ xử lý bụi của Nhà máy

*Nguyên lý hoạt động của hệ thống lọc bụi như sau:*

Thiết bị lọc bụi túi vải là thiết bị lọc hình trụ được lắp vào một thiết bị hoàn chỉnh có kèm theo bộ phận rung, giũ bụi.

Bụi được thu gom ngay tại các vị trí phát sinh thông qua các hệ thống chụp hút bố trí trên các thiết bị. Các chụp hút được nối vào các hệ thống ống dẫn. Dòng khí lẫn bụi được nạp vào cửa vào của thiết bị lọc bụi nhờ quạt hút, do tốc độ dòng khí giảm đột ngột nên phần lớn hạt bụi mất vận tốc và rơi trực tiếp xuống phễu. Khí với bụi còn lại đi vào từng buồng riêng biệt chứa đựng túi lọc và đi lên giữa các túi. Bụi được giữ lại trên bề mặt bên ngoài của túi lọc do lực hút tĩnh điện giữa các hạt bụi, chỉ khí sạch được xuyên qua lớp vải lọc và đi ra phần đỉnh, sau đó vào đường ống đầu ra và thoát ra môi trường.

Bụi bám trên các túi lọc sau đó được gỡ bỏ bởi lực nén của khí nén vào trong lòng túi lọc (thông qua hệ thống van điện tử và bình khí nén): khí nén được nén vào túi lọc thông qua các đường ống định vị ở bên trên mỗi hàng của túi lọc, túi lọc bị phồng ra và rung mạnh làm bụi rơi ra khỏi bên ngoài của túi và vào phễu gom.

Bộ lọc CFP là máy hút bụi với các túi lọc bụi dạng tấm phẳng công nghiệp.

Dưới tác dụng của lực hút của quạt, không khí đi vào buồng không khí chứa nhiều bụi sẽ đi qua các túi lọc từ bên ngoài vào bên trong và đi ra ngoài qua vỏ lọc khí. Bụi sẽ được giữ lại ở bề mặt của túi lọc. Để tránh túi lọc bị nghẹt giảm lưu lượng khí đi qua túi lọc, mỗi túi lọc phải trải qua một giai đoạn làm sạch sau một thời gian đã được cài đặt sẵn là 120s.

Hoạt động cụ thể của bộ điều khiển giũ bụi túi lọc như sau:

- Một hộp điều khiển lần lượt điều khiển các lần mở liên tiếp của van điện tử trong các khoảng thời gian đều đặn hiện tại nhà máy đang cài đặt là 120s nhưng có thể điều chỉnh.
- Sau đó không khí có áp suất thoát ra qua các đường ống được chứa vào một bộ chứa khí nén.

- Không khí được cung cấp cũng như không khí tạo ra đảo ngược hướng của luồng không khí do áp suất tạm thời tác động vào độ dày nỉ và loại bỏ bụi xuống đáy của lọc.
- Đây là một hoạt động tự động, việc làm sạch các túi lọc được hoạt động tuần hoàn và liên tục để giảm lượng bụi bám trên bề mặt túi lọc. Trong quá trình cung cấp khí nén để thực hiện hoạt động giũ bụi thì sẽ xảy ra tổn thất áp suất khí nén là thường xuyên nhưng khí nén được cung cấp một cách thường xuyên và liên tục để đảm bảo quá trình làm sạch diễn ra liên tục và xuyên suốt quá trình vận hành hệ thống. Đặc tính này có tầm quan trọng cao vì nó đảm bảo luồng không khí được bộ lọc xử lý đều đặn. Phễu chứa các bao lọc bụi được phân bố đều để tất cả các bề mặt của túi lọc lắp đặt trong phễu đều nhận được không khí đều để quá trình lọc được tốt nhất. Nó được trang bị thiết bị làm sạch bao gồm bộ phân phối không khí, các ống dẫn điện, các đường ống, hộp điều khiển điện tử. Các thành phần lọc có thể tháo rời bao gồm một khung ống kim loại, trên đó có một miếng nỉ vừa vặn và kéo dài. Khung được cung cấp với một venturi tiêm ở phần trên. Một lớp lò xo ngăn chặn các bề mặt túi lọc dính vào với nhau khi có lực hút lớn từ quạt hút.
- Thiết bị lọc bụi túi vải có khả năng lọc bụi tinh với hiệu suất cao (khoảng 90-95%). Lượng bụi thu hồi được đưa đi sử dụng để sản xuất. Luồng khí sạch sau lọc đạt QCVN 19:2009/BTNMT, kp theo lưu lượng của nguồn thải ; kv = 1,0; Cột B được xả trực tiếp vào môi trường không khí.
- Đối với khu vực nhập liệu, khu vực đóng bao thuộc dây chuyền sản xuất thử nghiệm cám, công ty tiến hành lắp đặt hệ thống máy móc cân bằng áp nhằm thu gom lượng bụi phát sinh từ các quá trình sản xuất. Công ty sẽ thường xuyên thay túi vải và vệ sinh định kỳ hệ thống nhằm đảm bảo khả năng xử lý bụi tại khu vực phát sinh.
- Thông số kỹ thuật của các hệ thống lọc bụi túi vải tại dây chuyền sản xuất cám tại Nhà máy được thể hiện tại bảng sau:

Thông số kỹ thuật của các hệ thống lọc bụi túi vải từng khu vực phát sinh bụi tại dây chuyền sản xuất thử nghiệm cám được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 4. **Thông số kỹ thuật của hệ thống lọc bụi túi vải từng khu vực của dây chuyền sản xuất thử nghiệm cám**

| STT | HẠNG MỤC | THÔNG SỐ KỸ THUẬT |
|---|---|---|
| **I** | **Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 06** | |
| 1 | Buồng lọc bụi (buồng lọc, nắp buồng lọc, bình chia khí nén,…) | Kích thước: 1,3 x 1,3 m<br>Chiều cao:2,236 m |
| 2 | **Túi lọc bụi** | |
| | Vật liệu | Polyester chống ẩm |
| | Kích thước | Ø150 x 2.020 mm |
| | Số lượng túi vải | 36 |
| | Diện tích lọc | 27,5 $m^2$ |
| 3 | **Khung xương túi lọc** | |
| | Vật liệu | Thép mạ kẽm |
| | Kích thước | Ø147 x 2.015mm |
| 4 | **Quạt hút** | |
| | Công suất | 11 kW |
| | Lưu lượng | 9.005 $m^3$/h |
| | Vật liệu | Thép tấm kết cấu hàn |
| 5 | **Ống thoát khí** | |
| | Số lượng | 1 |
| | Vật liệu | Thép |
| | Đường kính | 400 mm |
| | Chiều cao | 17,7 m so với cao độ sàn +0.0m |
| 6 | Xuất xứ | Việt Nam |
| **II** | **Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 07** | |
| 1 | Buồng lọc bụi (buồng lọc, nắp buồng lọc, bình chia khí nén,…) | Kích thước: 1,3 x 1,3 m<br>Chiều cao:2,236 m |
| 2 | **Túi lọc bụi** | |
| | Vật liệu | Polyester chống ẩm |
| | Kích thước | Ø150 x 2.020 mm |
| | Số lượng túi vải | 36 |
| | Diện tích lọc | 27.5 $m^2$ |

| STT | HẠNG MỤC | THÔNG SỐ KỸ THUẬT |
|---|---|---|
| 3 | **Khung xương túi lọc** | |
| | Vật liệu | Thép mạ kẽm |
| | Kích thước | Ø147 x 2.015 mm |
| 4 | **Quạt hút** | |
| | Công suất | 11 kw |
| | Lưu lượng | 9.005 $m^3/h$ |
| | Vật liệu | Thép tấm kết cấu hàn |
| 5 | **Ống thoát khí** | |
| | Số lượng | 1 |
| | Vật liệu | Thép |
| | Đường kính | 400 mm |
| | Chiều cao | 17,7 m so với sàn cao độ +0.0m |
| 6 | Xuất xứ | Việt Nam |
| **III** | **Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám – máy ép viên 04** | |
| 1 | Buồng lọc bụi (buồng lọc, nắp buồng lọc, bình chia khí nén,…) | Đường kính: 0,95 m<br>Chiều cao: 1,805 m |
| 2 | **Túi lọc bụi** | |
| | Vật liệu | Polyester chống ẩm |
| | Kích thước | Ø130 x 1.500 mm |
| | Số lượng túi vải | 15 |
| | Diện tích lọc | 9,2 $m^2$ |
| 3 | **Khung xương túi lọc** | |
| | Vật liệu | Thép mạ kẽm |
| | Kích thước | Ø127 x 1.495 mm |
| 4 | **Quạt hút** | |
| | Công suất | 7,5 kW |
| | Lưu lượng | 7.500 $m^3/h$ |
| | Vật liệu | Thép tấm kết cấu hàn |
| 5 | **Ống thoát khí** | |
| | Số lượng | 1 |
| | Vật liệu | Thép |
| | Đường kính | 300 mm |
| | Chiều cao | 23,4 m so với sàn cao độ +0.0m |

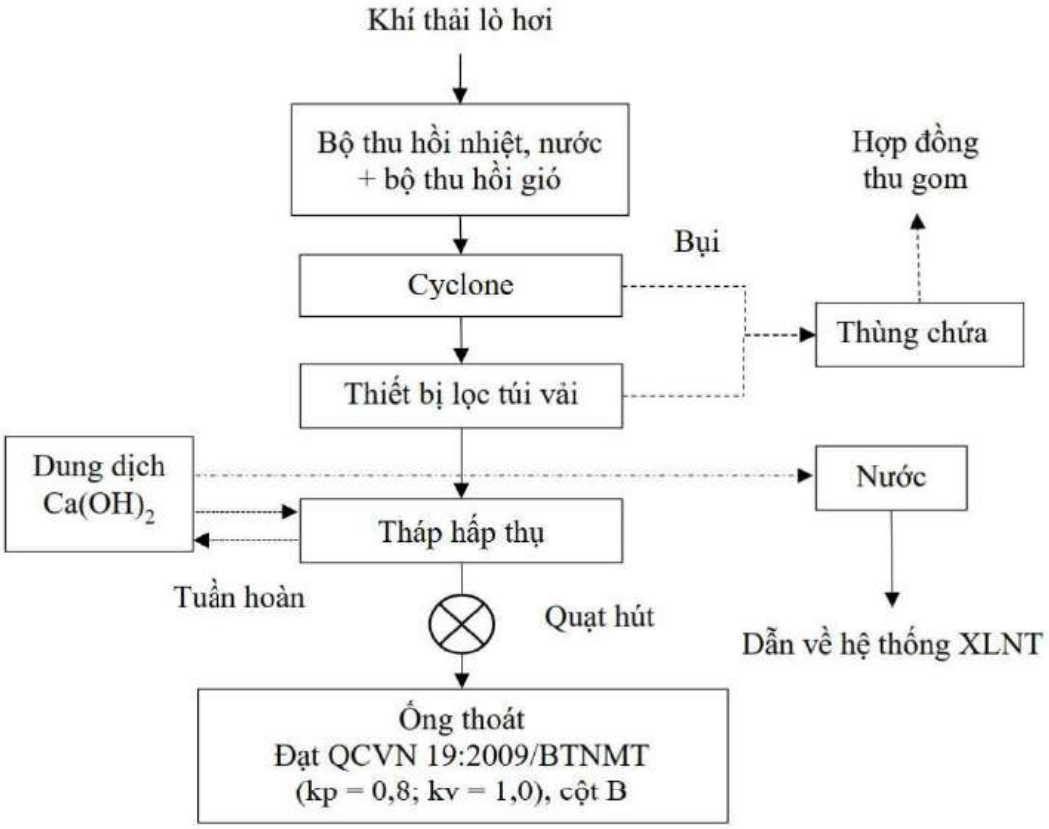
| STT | HẠNG MỤC | THÔNG SỐ KỸ THUẬT |
|---|---|---|
| 6 | Xuất xứ | Việt Nam |
| **IV** | **Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám – máy ép viên 05** | |
| 1 | Buồng lọc bụi (buồng lọc, nắp buồng lọc, bình chia khí nén,…) | Đường kính: 1,58 m<br>Chiều cao: 5,08 m |
| 2 | **Túi lọc bụi** | |
| | Vật liệu | Polyester chống ẩm |
| | Kích thước | Ø170 x 4.200 mm |
| | Số lượng túi vải | 48 |
| | Diện tích lọc | 100 $m^2$ |
| 3 | **Khung xương túi lọc** | |
| | Vật liệu | Thép mạ kẽm |
| | Kích thước | Ø165 x 4.195 mm |
| 4 | **Quạt hút** | |
| | Công suất | 37 kW |
| | Lưu lượng | 10.800 $m^3/h$ |
| | Vật liệu | Thép tấm kết cấu hàn |
| | Số lượng | 1 |
| 5 | **Ống thoát khí** | |
| | Số lượng | 1 |
| | Vật liệu | Thép |
| | Đường kính | 450 mm |
| | Chiều cao | +40,4 m so với sàn cao độ +0.0m |
| 6 | Xuất xứ | Việt Nam |
| **V** | **Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám – máy ép viên 06** | |
| 1 | Buồng lọc bụi (buồng lọc, nắp buồng lọc, bình chia khí nén,…) | Đường kính: 1,58 m<br>Chiều cao: 5,08 m |
| 2 | **Túi lọc bụi** | |
| | Vật liệu | Polyester chống ẩm |
| | Kích thước | Ø170 x 4.200 mm |
| | Số lượng túi vải | 48 |
| | Diện tích lọc | 100 $m^2$ |
| 3 | **Khung xương túi lọc** | |
| | Vật liệu | Thép mạ kẽm |

| STT | HẠNG MỤC | THÔNG SỐ KỸ THUẬT |
|---|---|---|
| | Kích thước | Ø165 x 4.195 mm |
| 4 | **Quạt hút** | |
| | Công suất | 37 kW |
| | Lưu lượng | 10.800 $m^3$/h |
| | Vật liệu | Thép tấm kết cấu hàn |
| | Số lượng | 1 |
| 5 | **Ống thoát khí** | |
| | Số lượng | 1 |
| | Vật liệu | Thép |
| | Đường kính | 450 mm |
| | Chiều cao | +40,4 m so với sàn cao độ +0.0m |
| 6 | Xuất xứ | Việt Nam |

***b. HTXL bụi, khí thải lò hơi***

Nhằm giảm thiểu bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi, Công ty áp dụng những biện pháp sau:

- Không đưa nhiên liệu ướt vào buồng đốt vì trong quá trình cháy, sự bay hơi của nước sẽ làm nguội bề mặt cháy, gây cản trở cho việc bay hơi trong nhiên liệu, làm phát sinh nhiều khói.
- Mồi lò bằng những nhiên liệu dễ cháy và ít gây ô nhiễm như dầu DO, dầu lửa,… Không dùng cao su, nhựa.
- Điều chỉnh chế độ đốt lò phù hợp nhằm đảm bảo khí thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn quy định.
- Đầu tư hệ thống xử lý khí thải đi kèm với lò hơi. Mỗi hệ thống xử lý sẽ được thiết kế công suất đủ để xử lý lượng khí thải phát sinh từ lò hơi. Công suất thiết kế cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/giờ công suất 33.000 $m^3$/h. Công suất thiết kế cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi 8 tấn/giờ công suất 33.000 $m^3$/h
- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/giờ và 8 tấn/giờ hoạt động với cùng quy trình và được thể hiện như sau:




Hình 4. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò hơi

*Thuyết minh quy trình:*

Khí thải sau khi ra khỏi buồng đốt vẫn còn nhiệt độ cao (200 - 350°C), sẽ dẫn qua các bộ thu hồi nhiệt. Đối với lò hơi 10 tấn/giờ và lò hơi 8 tấn/giờ thì có bộ thu hồi nhiệt gió và 01 bộ thu hồi nhiệt nước. Qua các bộ thu hồi nhiệt, nhiệt độ khí thải sẽ giảm xuống khoảng 150°C.

Sau khi qua bộ thu hồi nhiệt để giảm nhiệt độ, khí thải sẽ được dẫn qua hệ thống Cyclone chùm, được cấu tạo gồm nhiều Cyclone con lắp song song với nhau. Hiệu suất lọc bụi sau khi qua Cyclone chùm đạt được khoảng 70% đối với cỡ bụi $\delta$ = 5µm, 93 – 95% đối với cỡ bụi $\delta$ = 10µm, 99 – 99,5% đối với cỡ bụi $\delta$ = 20µm.

Khí thải sau khi đi ra khỏi Cyclone sẽ được dẫn qua hệ thống lọc túi vải, với hiệu suất xử lý lớn hơn 98%, hệ thống lọc túi vải được thiết kế bao gồm nhiều ngăn lọc, mỗi ngăn chứa nhiều túi vải và hoạt động theo phương thức liên tục. Thời gian giũ bụi của từng ngăn khoảng sau 2 - 4 giờ hoặc theo sensor cảm biến áp suất trong ngăn túi vải. Túi vải lắp trong hệ thống lọc túi là loại chịu nhiệt, có thể hoạt động liên tục trong điều kiện nhiệt độ khói nhỏ hơn 180°C, chịu được nhiệt độ khói tức thời lên đến 200°C. Nhiệt độ khói được theo dõi thường xuyên bằng hệ thống cọc dò nhiệt độ, đảm bảo theo dõi tối đa nhiệt độ khói thải trước khi đi vào bộ phận lọc túi. Tránh trường hợp nhiệt độ quá cao gây hư hại cho túi lọc.

Dòng khí sau khi đã sạch bụi sẽ tiếp tục quá trình xử lý $SO_2$ nhờ tháp hấp thụ bằng $Ca(OH)_2$. Tại đây, dòng khí được đưa vào tháp từ phía dưới và dòng dung dịch hấp thụ sẽ đi từ trên xuống khi dòng khí và dung dịch hấp thụ gặp nhau sẽ tiến hành quá trình phản ứng hóa học loại bỏ khí $SO_2$ ra khỏi dòng thải.

Khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (kp theo lưu lượng của nguồn thải; kv = 1,0), cột B sẽ được phát thải ra môi trường theo ống thoát.

Bụi sau khi thu hồi sẽ được băng tải dẫn ra kho chứa tro xỉ và được thu gom xử lý định kỳ theo đúng quy định của pháp luật. Kho chứa tro xỉ của dự án có diện tích 85,9 $m^2$, được bố trí ngay bên cạnh nhà lò hơi. Kho chứa có kết cấu móng bằng BTCT, mái lợp tôn dốc về một phía, tường gạch, trát vữa sơn nước hoàn thiện, nền bê tông xoa phẳng.

Dung dịch hấp thụ chảy từ trên xuống sẽ được tuần hoàn lại vào bể dung dịch hấp thụ và tiếp tục được sử dụng. Phần cặn bùn lắng xuống sẽ được thu lại và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.

Bảng 5. **Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò hơi**

| STT | Hạng mục | Thông số kỹ thuật | Xuất xứ |
|---|---|---|---|
| **I** | **Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/giờ** | | |
| 1 | Cyclone đa cấp | Kích thước: DxRxC = 2,360 x 2,035 x 6,555 mm<br>Số lượng cyclone con: 49<br>Vật liệu: SS400 | Việt Nam |
| 2 | Túi lọc bụi | Vật liệu: Nhựa PSS<br>Kích thước: DxRxC =3,201 x 4,13 x 13,455 m<br>Số lượng túi vải: 208 cái | Việt Nam |
| 3 | Quạt hút | Công suất: 55kw - 4p - 50 Hz<br>Lưu lượng: 33.000 $m^3$/h<br>Áp suất: 3.900 Pa<br>Nhiệt độ: 140$^oC$<br>Vật liệu: thép CT3 | Việt Nam |
| 4 | Tháp hấp thụ | Chiều cao: 5,885 m<br>Vật liệu: Thép CT3 | Việt Nam |
| 5 | Ống thoát | Vật liệu: Thép CT3<br>Đường kính: 0,95 m<br>Chiều cao: 24,0 m | Việt Nam |
| **II** | **Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 8 tấn/giờ** | | |
| 1 | Cyclone đa cấp | Kích thước: DxRxC =5,730 x 1,725 x 2,170 m<br>Số lượng cyclone con: 49<br>Vật liệu: SS400 | Việt Nam |
| 2 | Lọc bụi túi | Kích thước: DxRxC = 5,51 x 3,59 x 9,88 m<br>Số lượng túi: 208 PTFE<br>Vật liệu: SS400 | Việt Nam |
| 3 | Quạt hút | Công suất: 55kW - 4P<br>Lưu lượng: 33.000 $m^3$/h<br>Áp suất: 3.700 Pa | Việt Nam |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | Nhiệt độ: 140°C<br>Vật liệu: : SS400 | |
| 4 | Tháp hấp thụ | Chiều cao: 5,5 m.<br>Đường kính: 1,450 m<br>Vật liệu: SUS304 | Việt Nam |
| 5 | Ống thoát | Vật liệu: SUS304<br>Đường kính: 0,95 m<br>Chiều cao: 24 m | Việt Nam |

## V. NỘI DUNG ỨNG PHÓ SỰ CỐ

### 1. Nguy cơ xảy xa sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Công ty, kịch bản đối với từng loại nguy cơ có thể xảy ra sự cố môi trường

| TT | Các rủi ro, sự cố môi trường | Kịch bản xảy ra sự cố môi trường |
|---|---|---|
| 1 | Sự cố hệ thống xử lý nước thải | Sự cố dẫn đến chất lượng khí thải vượt quy chuẩn tiếp nhận của KCN, bao gồm các nguyên nhân sau:<br>- Quá tải lưu lượng nước thải vào<br>- Cúp điện<br>- Sự cố vận hành hệ thống (bơm hư, tràn nước thải) |
| 2 | Sự cố rò rỉ, rơi vãi hoá chất | Sự cố rò rỉ, rơi vải hóa chất do các nguyên nhân sau:<br>- Công nhân bốc dỡ bất cẩn hoặc chưa thành thạo trong việc điều khiển xe nâng;<br>- Hóa chất không được sắp xếp hợp lý;<br>- Bao bì hóa chất bị lỗi, không đảm bảo. |
| 3 | Sự cố cháy nổ | - Bố trí các nguyên liệu, sản phẩm, hóa chất không thích hợp, đây là các loại nguyên liệu dễ gây cháy, dễ bắt lửa. |

| TT | Các rủi ro, sự cố môi trường | Kịch bản xảy ra sự cố môi trường |
|---|---|---|
| | | - Cháy nổ còn có thể xảy ra do sự cố chập điện phát sinh từ sự bất cẩn, vận hành kỹ thuật của công nhân nhà máy. |
| 4 | Sự cố hệ thống xử lý khí thải | Sự cố dẫn đến chất lượng khí thải vượt quy chuẩn cho phép, từ các nguyên nhân sau:<br>- Hư hỏng thiết bị hệ thống xử lý khí thải.<br>- Rò rỉ khí thải trên đường ống.<br>- Quạt hút không được thường xuyên kiểm tra, bảo trì dẫn đến không hoạt động.<br>- Nghẹt vòi phun nước: có thể diễn trong quá trình xử lý nếu việc thiết kế bể chứa nước hấp thụ khí không đúng thiết kế gây tăng SS tại đầu vào bơm tuần hoàn.<br>- Nứt thành tháp hấp thụ do chênh lệch nhiệt độ giữa khí thải và nước hấp thụ khí thải dẫn đến nứt, mỏng hay gỉ sét thành tháp nếu ban đầu lựa chọn vật liệu sử dụng để thi công không đảm bảo.<br>- Vận hành sai kỹ thuật. |
| 5 | Sự cố chất thải | - Dự kiến tình huống xảy ra tại kho chứa chất thải nguy hại: Giả định rò rỉ chất thải tại kho chứa chất thải nguy hại vào lúc …h ngày X tháng Y năm Z tại Công ty Nguyên nhân do: Do nhân viên đem chất thải nguy hại xuống kho không cẩn thận làm rò rỉ chất thải. Mức độ ảnh hưởng không đáng kể |

**2. Quản lý sự cố khẩn cấp**

**Quản lý chặt chẽ các sự cố khẩn cấp có thể xảy ra bằng các biện pháp sau:**

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật để hạn chế và giảm thiểu khả năng xảy ra rủi ro.
- Lập kế hoạch ứng cứu trong trường hợp có sự cố để bảo vệ con người, môi trường và tài sản.
- Mua sắm trang thiết bị an toàn, trang bị chu đáo cho những nơi có khả năng xảy ra sự cố.
- Lên kế hoạch tổ chức huấn luyện cho những người làm công tác ứng cứu sự cố.

**Các trang thiết bị kỹ thuật về An toàn vệ sinh lao động, Phòng chống cứu hộ và xử lý sự cố cơ sở:**

- Bơm tuần hoàn cuối hệ thống xử lý nước thải thực hiện ứng phó sự cố nước thải.
- Hệ thống đường ống thu gom tuần hoàn trong trường hợp nước xử lý không đạt chuẩn.
- Chuẩn bị các dụng cụ, vật liệu thực hiện ứng sự cố rò rỉ, tràn đổ như: bơm, cát, giẻ lau…
- Trang bị các thiết bị an toàn như: Hệ thống tự động ngắt hệ thống, đồng hồ đo áp, quạt thông gió, van an toàn, …
- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị PCCC: bình chữa cháy các loại, trụ bơm nước chữa cháy, trụ bọt chữa cháy, vòi, lăng phun…
- Lắp đặt và bảo dưỡng các thiết bị phòng chống sét.
- Đặt các biển báo nguy hiểm, biển báo các khu vực sản xuất: Biển báo chất thải nguy hại, biển báo khu vực dễ cháy nổ…
- Nhà xưởng được thiết kế thông thoáng, lối đi trong nhà xưởng đủ rộng, chống nóng, chống ồn…
- Đường đi trong Công ty đủ rộng để các phương tiện PCCC có thể ra vào khi có sự cố.
- Mua sắm các trang thiết bị bảo vệ cá nhân cho cán bộ công nhân trong công ty: Quần áo, giày bảo hộ, mặt nạ phòng độc, khẩu trang chống bụi, bao tay chống hóa chất, … đầy đủ theo đặc thù sản xuất của công ty đảm bảo quy định của pháp luật.

*Bảng 6: Danh sách phương tiện ứng phó sự cố cháy nổ*

| STT | Thiết bị, phươngtiện | Tình trạng sử dụng | Nơi bố trí thiết bị, phương tiện |
|---|---|---|---|
| 1 | Bình chữa cháy $CO_2$ | Tốt | Văn phòng - nhà xưởng -kho hàng- phòng bảo vệ- kho chất thải |
| 2 | Bình chữa cháy bột | Tốt | Văn phòng - nhà xưởng -kho hàng- phòng bảo vệ- kho chất thải |
| 3 | Lăng chữa cháy | Tốt | Văn phòng - nhà xưởng -kho hàng- phòng bảo vệ- kho chất thải |
| 4 | Vòi chữa cháy | Tốt | Văn phòng - nhà xưởng -kho hàng- phòng bảo vệ- kho chất thải |
| 5 | Thùng chứa cát | Tốt | Văn phòng - nhà xưởng -kho hàng- kho chất thải |
| 6 | Xẻng | Tốt | Văn phòng - nhà xưởng -kho hàng- kho chất thải |
| 7 | Mặt nạ phòng độc | Tốt | Văn phòng - nhà xưởng -kho hàng- kho chất thải |

*Bảng 7: Danh sách phương tiện ứng phó sự cố chất thải*

| STT | Tên phương tiện | Đơn vị | Tình trạng sử dụng | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Xô | Chiếc | Tốt | 1 | |
| 2 | Xẻng | Chiếc | Tốt | 2 | |
| 3 | Thùng cát | Thùng | Tốt | 1 | |
| 4 | Giẻ lau | Kg | Tốt | 1 | |
| 5 | Búa tạ | Chiếc | Tốt | 1 | |
| 6 | Xà beng | Chiếc | Tốt | 1 | |
| 7 | Ủng bảo hộ | Đôi | Tốt | 20 | |
| 8 | Găng tay bảo hộ | Đôi | Tốt | 20 | |
| 9 | Khẩu trang | Chiếc | Tốt | 20 | |
| 10 | Túi sơ cứu loại A | Túi | Tốt | 2 | |
| 11 | Cáng cứu thương | Chiếc | Tốt | 4 | |
| 12 | Mặt nạ lọc độc | Chiếc | Tốt | 5 | |

*Bảng 8: Danh sách thiết bị thông tin liên lạc được sử dụng tại nhà máy*

| STT | Thiết bị | Ghi chú |
|---|---|---|
| 1 | Loa phát thanh cầm tay | Liên lạc nội bộ Công ty |
| 2 | Hệ thống điện thoại | Liên lạc giữa văn phòng chính, phòng bảo vệ và bên ngoài. Điện thoại di động |
| 3 | Chuông báo cháy | Báo động khi có sự cố cháy nổ toàn công ty |
| 4 | Bộ đàm | Liên lạc nội bộ Công ty |

**3. Kế hoạch ứng phó sự cố**

| TT | Các rủi ro, sự cố môi trường | Phương án ứng phó sự cố môi trường |
|---|---|---|
| 1 | Sự cố hệ thống xử lý nước thải | ❖ **Biện pháp phòng ngừa:**<br>- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành, và bảo trì, bảo dưỡng HTXLNT;<br>- Thường xuyên kiểm tra đường ống, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắt nghẽn;<br>- Hàng ngày khi vận hành cần kiểm tra máy khi có tiếng kêu hay rung động lạ;<br>- Định kỳ kiểm tra bơm định lượng, vệ sinh màng bơm;<br>- Sơn lại các kết cấu bằng kim loại hàng năm;<br>- Nhân viên vận hành phải có trình độ để thực hiện đúng các yêu cầu vận hành và nhận biết các sự cố phát sinh;<br>- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống XLNT;<br>- Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.<br>❖ **Biện pháp ứng phó:** |

| TT | Các rủi ro, sự cố môi trường | Phương án ứng phó sự cố môi trường |
|---|---|---|
| | | - Khi phát hiện sự cố rò rỉ đường ống, tiến hành thay thế đường dẫn bị hư hỏng trong thời gian sớm nhất. Sử dụng men vi sinh pha chế theo nồng độ để giảm mùi hôi. Sau khi khắc phục xong sự cố mới sử dụng.<br>- Công ty sẽ nhanh chóng kiểm tra và khắc phục lỗi hệ thống xử lý nước thải trước khi đưa hệ thống xử lý nước thải vận hành trở lại.<br>- Trong trường hợp thời gian khác phục dài, Công ty sẽ dừng tạm thời các quy trình sản xuất, các công trình có liên quan đến việc phát sinh nước thải sản xuất. Công ty sẽ chỉ hoạt động sản xuất bình thường trở lại sau khi khắc phục xong sự cố hệ thống. |
| 2 | Sự cố rò rỉ, rơi vãi hoá chất | ❖ **Biện pháp phòng ngừa:**<br>- Tuân thủ chặt chẽ các quy trình xuất nhập và tồn chứa trong kho: các loại chất thải nguy hại được xếp đúng theo quy cách, đảm bảo an toàn ngăn nắp;<br>- Những thùng chứa chất lỏng dễ cháy phải được sắp xếp một cách có khoa học để đảm bảo chống va đập và ngăn chặn sự phát sinh lửa do chính chất lỏng tạo ra;<br>- Công nhân làm việc trong công ty phải được huấn luyện kỹ thuật an toàn về hóa |

| TT | Các rủi ro, sự cố môi trường | Phương án ứng phó sự cố môi trường |
|---|---|---|
| | | chất, biện pháp ứng cứu khẩn cấp khi có sự cố hóa chất xảy ra;<br>❖ **Biện pháp ứng phó:**<br>- Nhanh chóng sơ tán công nhân ra khỏi nơi rò rỉ, tràn đổ hóa chất để tiến hành thu gom hóa chất;<br>- Công nhân thu gom được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi tiếp xúc với hóa chất trong quá trình ứng cứu;<br>Sơ cấp cứu cho công nhân nhiễm độc nếu có theo quy trình sơ cấp cứu đã được ban hành và nhanh chóng chuyển công nhân đến bệnh viện gần nhất. |
| 3 | Sự cố cháy nổ | ❖ **Biện pháp phòng ngừa:**<br>- Bố trí kho hóa chất riêng biệt.<br>- Các loại nguyên liệu, dung môi dễ cháy được lưu chứa và bảo quản ở nơi thông thoáng, có hàng rào cách ly và có tường bao che để ngăn chặn chảy tràn lan khi có sự cố.<br>- Các máy móc, thiết bị phải có lý lịch kèm theo và được đo đạc, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật<br>Lắp đặt hệ thống PCCC hoàn thiện, đạt tiêu chuẩn ngay từ khi xây dựng nhà xưởng. |

| TT | Các rủi ro, sự cố môi trường | Phương án ứng phó sự cố môi trường |
|---|---|---|
| | | - Định kỳ kiểm tra hệ thống điện, hệ thống PCCC để đảm bảo các hoạt động này luôn hoạt động tốt.<br>- Đặt biển báo dễ cháy nổ tại khu vực chứa nguyên nhiên liệu dễ cháy, nổ.<br>- Công nhân hoặc cán bộ vận hành phải được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách khi có sự cố và luôn luôn có mặt tại vị trí của mình, thao tác và kiểm tra, vận hành đúng kỹ thuật.<br>❖ **Biện pháp ứng phó:**<br>- Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại các công trường và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, cát, nước để dập lửa;<br>- Áp dụng các hướng dẫn xử lý sự cố cháy nổ hóa chất, sự cố tai nạn lao động theo khuyến cáo của nhà sản xuất;<br>- Dọn dẹp: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực;<br>- Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó |

| TT | Các rủi ro, sự cố môi trường | Phương án ứng phó sự cố môi trường |
|---|---|---|
| | | - Công ty sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra Công ty sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phần cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục. |
| 4 | Sự cố hệ thống xử lý khí thải | ❖ **Biện pháp phòng ngừa:**<br>- Hệ thống được thiết kế và lắp đặt với hệ số an toàn đối với thiết bị và vật liệu cao, để giảm thiểu tối đa việc xảy ra sự cố hư hỏng thiết bị và đường ống.<br>- Nhân viên vận hành được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải thường xuyên.<br>- Tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành.<br>- Luôn kiểm tra van an toàn đảm bảo van luôn duy trì trong tình trạng hoạt động tốt.<br>- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng hệ thống, thay thế các thiết bị đã hết hạn sử dụng để hệ thống luôn được vận hành đảm bảo hiệu suất.<br>- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như: luôn trang bị các |

| TT | Các rủi ro, sự cố môi trường | Phương án ứng phó sự cố môi trường |
|---|---|---|
| | | thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút.<br>- Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.<br>❖ **Biện pháp ứng phó:**<br>- Dừng các quy trình sản xuất chính, các công trình có liên quan và kiểm tra tình trạng hệ thống ngay khi phát hiện dấu hiệu bất thường. Công ty sẽ chỉ hoạt động sản xuất bình thường trở lại sau khi khắc phục xong sự cố hệ thống.<br>- Công ty sẽ nhanh chóng kiểm tra và khắc phục lỗi hệ thống xử lý khí thải trước khi đưa hệ thống xử lý vận hành trở lại. |
| 5 | Sự cố chất thải | ❖ **Biện pháp phòng ngừa**<br>- Công trình lưu trữ xây dựng kiên cố, chắc chắn<br>- Mua các thùng chứa rác thải tốt, chất lượng cao<br>- Thường xuyên kiểm tra tình trạng thùng chứa chất thải<br>- Thu gom chất thải định kỳ<br>- Đào tạo định kỳ cho nhân viên phân loại rác thải đúng<br>❖ **Biện pháp ứng phó** |

| TT | Các rủi ro, sự cố môi trường | Phương án ứng phó sự cố môi trường |
|---|---|---|
| | | - Sử dụng lực lượng, phương tiện tại chỗ để ngăn chặn, hạn chế chất thải phát tán ra môi trường (như: sử dụng bao cát, vật liệu có sẵn tại chỗ kịp thời triển khai đắp bờ, đào rãnh ngăn chặn..., không cho chất thải, lỏng phát tán ra môi trường; sử dụng phương tiện chuyên dụng, hệ thống bơm để thu chất thải về bể chứa, hồ chứa...). |

Nội dung ứng phó tổng quát bao gồm:

- Xác định sự cố và vị trí có thể xảy ra.
- Xác định các khu vực, vị trí có khả năng xảy ra sự cố; nguyên nhân gây nên sự cố, ước lượng mức độ nguy hiểm của sự cố đối với con người và môi trường.
- Đảm bảo thông tin liên lạc:
  + Đảm bảo có các phương tiện trao đổi thông tin để truyền tin khi có sự cố. Đối với hệ thống liên lạc nội bộ, càng phải có người thường xuyên túc trực để thông báo kịp đến các đơn vị khác trong nhà máy hay khu vực sản xuất. Kênh liên lạc ra bên ngoài cũng phải đảm bảo thông suốt liên tục để gọi lực lượng cứu hộ, chuyên nghiệp cũng như kịp thời xin ý kiến chỉ đạo.
  + Tại vị trí có khả năng xảy ra sự cố phải có các biện pháp để truyền thông tin khi có sự cố. Bố trí nhân sự phụ trách về sự cố tại chỗ, người chịu trách nhiệm về sự cố. Các địa chỉ liên lạc để ứng cứu sự cố được cung cấp trước cho người làm việc với chất nguy hại và người có liên quan.
  + Sau khi xác định có sự cố, thông tin truyền đi bao gồm các nội dung về diễn biến sự cố, về tác động nguy hại tại hiện trường, vị trí diễn ra sự cố, tình trạng hiện trường, những tổn thất.

- Phân công trách nhiệm: Thành lập đội quản lý sự cố để ứng phó kịp thời.

- Bảo trì thiết bị ứng cứu: Công tác bảo trì hệ thống thiết bị máy móc được thực hiện theo định kỳ, bao gồm lau chùi và vô dầu mỡ, có khi phải vận hành thử, xem xét hoạt động của thiết bị còn tốt hay không, đo lại các thông số kỹ thuật và điều chỉnh cho đúng tiêu chuẩn quy định.

- Trình tự ứng cứu: Là trình tự các công việc phải làm khi sự cố xảy ra. Quy trình này được xây dựng dựa trên nguyên tắc cứu hộ cho con người rồi mới đến môi trường và tài sản: cứu hộ ở các vị trí sản xuất chính trước khu vực sản xuất phụ trợ.

- Huấn luyện và đào tạo: Tổ chức các lớp tập huấn cho các thành viện trong Đội ứng cứu.

- Trong các khu vực lưu trữ, sử dụng và sản xuất phải trang bị các điều kiện để chất thải nguy hại không gây ô nhiễm môi trường khi sự cố xảy ra. Có thiết lập khu vực chứa chất thải nguy hại riêng biệt, trang bị dấu hiệu cảnh báo.

**4. Thiết bị ứng cứu:**

Thiết bị dùng khắc phục sự cố, giảm tổn thất do sự cố được để sẵn tại nơi có khả năng xảy ra sự cố. Vị trí đặt thiết bị ứng cứu phải thoáng, không bị che chắn, dễ thấy, dễ thao tác. Những thiết bị này thường xuyên được kiểm tra, bảo quản luôn ở trong tình trạng sẵn sàng hoạt động.

Các thiết bị, dụng cụ ứng cứu phải bao gồm nhiều loại để đối phó với những loại sự cố khác nhau; trang thiết bị đối phó với sự cố; trang thiết bị bảo vệ con người; thiết bị, dụng cụ rút chất nguy hại ra khỏi khu vực có sự cố và làm sạch hiện trường như vật liệu hút nước: cát, dung dịch tẩy; chổi; xẻng; cờ lê vặn nắp thùng; phễu kim loại; dụng cụ hóa chất cấp cứu vết thương gồm băng, gạc, nước rửa,...

**5. Huấn luyện thao tác ứng cứu khẩn cấp**

Người làm việc với chất nguy hại phải được cung cấp các thông tin và huấn luyện về các hành động cứu chữa khi sự cố xảy ra gồm các nội dung sau: thông thuộc cách bố trí nhà kho hoặc xưởng sản xuất, các đường thông thoát; có kiến thức sơ cứu, cấp cứu; Biết công dụng thiết bị máy móc, thực hành quy tắc vận hành an toàn, đặc biệt là hành động cần thực

hiện ngay khi xảy ra sự số mới xảy ra, ngưng máy khẩn cấp; lập danh sách các địa chỉ liên lạc đến những nơi có khả năng giải quyết sự cố và cơ quan chức năng.

**6. Kế hoạch tập huấn, huấn luyện, diễn tập**

| TT | Các rủi ro, sự cố môi trường | Kế hoạch tập huấn, ứng phó sự cố môi trường |
|---|---|---|
| 1 | Sự cố hệ thống xử lý nước thải | 1 năm/lần |
| 2 | Sự cố rò rỉ, rơi vãi hoá chất | 1 năm/lần |
| 3 | Sự cố cháy nổ | 1 năm/lần |
| 4 | Sự cố hệ thống xử lý khí thải | 1 năm/lần |
| 5 | Sự cố chất thải | 1 năm/lần |

**TRỢ LÝ PHÓ TỔNG**

*(Chữ ký, đóng dấu)*

**Nguyễn Minh Thắng**

## PHỤ LỤC:

### Phụ lục 1: Danh sách Ban quản lý sự cố

| STT | Họ và tên | Phòng ban | Số điện thoại |
|---|---|---|---|
| 1 | Jittisart Jittiloetsakulchai | Phó tổng giám đốc | 0919.607.699<br>Hoặc 100 |
| 2 | Nguyễn Minh Thắng | Trợ lý phó tổng | 0909.447.775<br>Hoặc 138 |
| 3 | Dương Văn Thương | Quản lý | 0374.485.721<br>Hoặc 201 |
| 4 | Hoàng Ngọc Anh Thư | Quản lý | 0978.683.481<br>Hoặc 202 |
| 5 | Phạm Hồng Thái | Hành chính - Nhân sự | 0974.374.562<br>Hoặc 105 |
| 6 | Phạm Thị Thúy | Y tế | 0378.579.795<br>Hoặc 125 |
| 7 | Nguyễn Thế Tài | Hành chính - Nhân sự | 0941.597.795<br>Hoặc 106 |
| 8 | Nông Văn Năm | Kĩ thuật | 0328.516.944<br>Hoặc 217 |
| 9 | Thái Thành Trung | Sản xuất | 0986.617.150<br>Hoặc 300 |
| 10 | Lê Ngọc Anh | Kho nguyên liệu | 0908.401.585<br>Hoặc 410 |
| 11 | Võ Đình Tín | Quản lý chất lượng | 0933.959.341<br>Hoặc 407 |

### Phụ lục 2: Danh sách, điện thoại các cơ quan chức năng

| STT | Tên cơ quan | Đia chỉ/Điện thoại |
|---|---|---|
| 01 | Công An PCCC | 114, 0293 834 213 |
| 02 | Công An Phường Minh Hưng | 0271 3644 114 |
| 03 | Bệnh viện Thị xã Chơn Thành | 0293 841556 |
| 04 | Bệnh Viện Tỉnh Bình Phước | 0293 3852589 |
| 05 | Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng | 029 3852301 |

| STT | Tên cơ quan | Đia chỉ/Điện thoại |
|---|---|---|
| 06 | Phòng cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước | 114 hoặc (0271) 3691 190 Hoặc 0963.001.479 |
| 07 | Điện lực | 19001006<br>hoặc 0963.755.579 |
| 08 | UBND Phường Minh Thành | 0293 833212<br>0293 835212 |
| 09 | Chi Cục Bảo Vệ môi trường tỉnh Bình Phước | 029 3856676 |
| 10 | Ban quản lý Khu công nghiệp Becamex Bình Phước | (0271) 3640 080<br>hoặc 0983.088.803 |
| 11 | Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước | (0271) 3879110<br>hoặc đường dây nóng 0911 676 882 |
| 12 | Phòng tài nguyên môi trường Thị xã Chơn Thành | (0271) 3668 324<br>hoặc 0935.169.459 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM**
**CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

---

# KẾ HOẠCH
# ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI
## CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: Lô B10 - B, Khu B KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

**NĂM 2025**

**Năm 2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Kế hoạch ứng phó sự cố chất thải năm 2025

| TÊN CƠ QUAN | XÁC NHẬN NỘP BÁO CÁO |
|---|---|
| . Ủy ban nhân dân phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước | Phạm Thị Liên<br>Nhận ngày 09/01/2025 |
| Phòng kinh tế Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước (Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn) | PHÒNG KINH TẾ THỊ XÃ CHƠN THÀNH<br>TIẾP NHẬN HỒ SƠ<br>Thời gian tiếp nhận: 11 giờ 52 ngày 09/1/2025<br>Người tiếp nhận: Hồng Thị Liên |
| Công Ty Cổ Phần Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật Becamex - Bình Phước (Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng trong KCN, Ban quản lý KCN) | Đã nhận ngày 05/01/2025<br>Trần Thị Ngọc Dậu |

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **Chi Nhánh NM2 Tại Bình Phước** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| *Số: 02.../KH.CPV.....* | *Bình Phước, ngày 09 tháng 01 năm 202* |

# KẾ HOẠCH

**Ứng phó sự cố chất thải của CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM-Chi Nhánh NM2 Tại Bình Phước**

## I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH

### 1. Đặc điểm tình hình có liên quan đến chất thải

- Tên cơ sở: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam_Chi nhánh NM2 tại Bình Phước
- Địa chỉ: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Điện thoại: 0271 3640 990
- Ranh giới hành chính của dự án tiếp giáp như sau:
  + Phía Đông giáp: Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi_Công ty TNHH CPV Food
  + Phía Tây giáp : Hành lang cây xanh của KCN
  + Phía Nam giáp: Hành lang cây xanh của KCN
  + Phía Bắc giáp : Đường N5B của KCN
- Số người : 102 người
- Số ca sản xuất: 3 ca và ca Hành chính
- Diện tích khuôn viên cơ sở: 107.250 $m^2$

### 2. Tính chất, quy mô đặc điểm của cơ sở

- Loại hình hoạt động của công ty: Sản xuất thức ăn chăn nuôi.
- Công suất: 432.000 tấn/năm

### 3. Lực lượng, phương tiện tham gia ứng phó sự cố chất thải hiện có của cơ sở gồm:

Quân số: 10 đội viên

- Trang thiết bị, phương tiện ứng phó của cơ sở:

| STT | Tên phương tiện | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Xô | Chiếc | 1 | |
| 2 | Xẻng | Chiếc | 2 | |
| 3 | Thùng cát | Thùng | 1 | |
| 4 | Giẻ lau | Kg | 1 | |
| 5 | Búa tạ | Chiếc | 1 | |
| 6 | Xà beng | Chiếc | 1 | |
| 7 | Ủng bảo hộ | Đôi | 20 | |
| 8 | Găng tay bảo hộ | Đôi | 20 | |
| 9 | Khẩu trang | Chiếc | 20 | |
| 10 | Túi sơ cứu loại A | Túi | 2 | |
| 11 | Cáng cứu thương | Chiếc | 4 | |
| 12 | Mặt nạ lọc độc | Chiếc | 5 | |
| 13 | Bộ đàm cầm tay | Chiếc | 2 | |

**4. Dự kiến các khu vực nguy cơ cao**

Kho chứa chất thải nguy hại: Kho chứa được xây dựng riêng biệt với khu sản xuất có diện tích 25 $m^2$, trong đó kích thước kho là DxRxC: 5x5x5,5m. Kho chứa CTNH kín, có nền láng xi măng chống thấm, mái lợp tole, kho có tường và gờ bao quanh, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước mưa.

**5. Kết luận**

Khả năng ứng phó của cơ sở: tốt

## II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHƯƠNG TIỆN ỨNG PHÓ

**1. Tư tưởng chỉ đạo:** " Chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả"

**2. Nguyên tắc ứng phó**

- Tích cực phòng ngừa, chủ động xây dựng kế hoạch, chuẩn bị các nguồn lực, các phương án hiệp đồng để sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố chất thải
- Duy trì ứng trực 24/24, chủ động ứng phó, báo cáo kịp thời.

- Chủ động phối hợp, huy động mọi nguồn lực để phòng ngừa, ứng phó, không để bị động, bất ngờ.

- Phối hợp và hiệp đồng chặt chẽ giữa các lực lượng, phương tiện, thiết bị tham gia hoạt động ứng phó sự cố chất thải.

- Tổ chức, cá nhân gây sự cố chất thải chịu trách nhiệm chi trả chi phí tổ chức ứng phó sự cố, cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố, bồi thường thiệt hại và các chi phí khác do sự cố gây ra theo quy định của pháp luật.

**3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả**

a. Biện pháp phòng ngừa

- Công trình lưu trữ xây dựng kiên cố, chắc chắn
- Mua các thùng chứa rác thải tốt, chất lượng cao
- Thường xuyên kiểm tra tình trạng thùng chứa chất thải
- Thu gom chất thải định kỳ
- Đào tạo định kỳ cho nhân viên phân loại rác thải đúng

b. Biện pháp ứng phó, khắc phục hậu quả

-Sử dụng lực lượng, phương tiện tại chỗ để ngăn chặn, hạn chế chất thải phát tán ra môi trường (như: sử dụng bao cát, vật liệu có sẵn tại chỗ kịp thời triển khai đắp bờ, đào rãnh ngăn chặn..., không cho chất thải, lỏng phát tán ra môi trường; sử dụng phương tiện chuyên dụng, hệ thống bơm để thu chất thải về bể chứa, hồ chứa...).

**4. Tổ chức sử dụng lực lượng**

- Lực lượng quan sát, thông báo, báo động: Người phát hiện sự cố
- Lực lượng ứng phó, khắc phục hậu quả:

+ Lực lượng ứng phó tại chỗ để ngăn chặn phát tán, thu gom, xử lý: Đội ứng phó sự cố khẩn cấp cấp (10 đội viên)

+ Lực lượng bảo đảm an ninh, trật tự khu vực sự cố: Bảo vệ

+ Lực lượng bảo đảm hậu cần, y tế

## III. DỰ KIẾN TÌNH HUỐNG, BIỆN PHÁP XỬ LÝ

### 1. Tình huống:

Dự kiến tình huống xảy ra tại kho chứa chất thải nguy hại: Giả định rò rỉ dầu nhớt thải tại kho chứa chất thải nguy hại vào lúc 15h ngày X tháng Y năm Z tại Công ty

Nguyên nhân do: 02 nhân viên bộ phận kỹ thuật sau khi thay dầu nhớt xong đem can dầu nhớt thải 30 lít đổ vào bình chứa 250 Lít tại vị trí chứa chất thải nguy hại mã "17 02 04" không cẩn thận để bị tràn đổ ra ngoài khoảng 15 lít.

Mức độ ảnh hưởng không đáng kể

**2. Biện pháp xử lý**

- Lực lượng thông báo, báo động: Khi sự cố xảy ra, người phát hiện sự cố nhanh chóng triển khai biện pháp ứng phó, đồng thời báo cáo ngay đến đại diện lãnh đạo môi trường (EMR)
- Lực lượng ứng phó tại chỗ: Đội ứng phó sự cố khẩn cấp của cơ sở nhanh chóng tập trung đến vị trí xảy ra sự cố
- Lực lượng khắc phục hậu quả, cải tạo, phục hồi môi trường: Đội ứng phó sự cố khẩn cấp của cơ sở
- Lực lượng bảo đảm an ninh, an toàn khu vực sự cố: Lực lượng bảo vệ của cơ sở
- Lực lượng bảo đảm hậu cần, y tế: Lực lượng của cơ sở phối hợp với nhân viên y tế của cơ sở

## IV. NHIỆM VỤ CỦA CÁC BỘ PHẬN

**1. Nhiệm vụ chung**

Sau khi xảy ra sự cố đội ứng phó sự cố khẩn cấp nhanh chống tập trung tại khu vực xảy ra sự cố

**2. Nhiệm vụ cụ thể.**

- Phân công nhiệm vụ trong đội: Gồm 10 người, chia thành 4 tổ
- Phụ trách chung: Nguyễn Minh Thắng – Trợ lý Phó Tổng, SĐT: 0909.447.775
- Đội ứng phó sự cố cơ sở nhanh chóng tập hợp lực lượng và chủ động tổ chức triển khai ứng phó sự cố bằng các phương tiện được trang bị , đồng thời báo ngay cho lãnh đạo cơ sở biết để tổ chức.

## V. CÔNG TÁC BẢO ĐẢM

**1. Thông tin liên lạc**

- Bảo đảm thông tin cho chỉ huy, chỉ đạo
- Bảo đảm thông tin liên lạc cho lực lượng ứng phó, khắc phục hậu quả.

| STT | Họ và tên | Phòng ban | Chức vụ | Số điện thoại |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Nguyễn Minh Thắng | Trợ lý Phó Tổng | Trợ lý Phó Tổng | 0909.447.775<br>Hoặc 138 |
| 2 | Dương Văn Thương | An toàn | Nhân viên<br>an toàn | 0374.485.721<br>Hoặc 201 |
| 3 | Hoàng Ngọc Anh Thư | An toàn | Nhân viên<br>Môi trường | 0978.683.481<br>Hoặc 201 |
| 4 | Nông Văn Năm | Kĩ thuật | EMR | 0328.516.944<br>Hoặc 502 |
| 5 | Phạm Hồng Thái | Hành chính -<br>Nhân sự | Trưởng bộ phận<br>Nhân sự | 0974.374.562<br>Hoặc 105 |
| 6 | Phạm Thị Thúy | Y tế | Nhân viên<br>Y tế | 0378.579.795<br>Hoặc 125 |
| 7 | Nguyễn Thế Tài | Hành chính -<br>Nhân sự | Trưởng bộ phận<br>Hành chính | 0941.597.795<br>Hoặc 106 |
| 8 | Thái Thành Trung | Sản xuất | Trưởng phòng<br>Sản xuất | 0986.617.150<br>Hoặc 300 |
| 9 | Lê Ngọc Anh | Kho nguyên liệu | Trưởng phòng<br>Kho nguyên liệu | 0908.401.585<br>Hoặc 410 |
| 10 | Võ Đình Tín | Quản lý<br>chất lượng | Trưởng phòng<br>Quản lý chất lượng | 0933.959.341<br>Hoặc 407 |

**2. Bảo đảm trang thiết bị ứng phó sự cố chất thải**

Do đơn vị trang bị

| STT | Tên phương tiện | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Xô | Chiếc | 1 | |
| 2 | Xẻng | Chiếc | 2 | |
| 3 | Thùng cát | Thùng | 1 | |
| 4 | Giẻ lau | Kg | 1 | |
| 5 | Búa tạ | Chiếc | 1 | |
| 6 | Xà beng | Chiếc | 1 | |
| 7 | Ủng bảo hộ | Đôi | 20 | |
| 8 | Găng tay bảo hộ | Đôi | 20 | |
| 9 | Khẩu trang | Chiếc | 20 | |
| 10 | Túi sơ cứu loại A | Túi | 2 | |

| STT | Tên phương tiện | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 11 | Cáng cứu thương | Chiếc | 4 | |
| 12 | Mặt nạ lọc độc | Chiếc | 5 | |
| 13 | Bộ đàm cầm tay | Chiếc | 2 | |

Phương tiện giao thông cơ giới : Nhà máy có trang bị 1 xe ô tô 7 chỗ và 1 xe bán tải phục vụ cho việc di chuyển đi lại bên ngoài nhà máy, 2 xe ô tô điện dùng để chở khách thăm quan nhà máy và 1 ô tô điện chở vật tư nhà máy

3. **Bảo đảm vật chất cho đơn vị tham gia ứng phó, khắc phục hậu quả**
4. **Tổ chức y tế, thu dung cấp cứu người bị nạn**

## VI. TỔ CHỨC CHỈ HUY

1. **Vị trí chỉ huy thường xuyên**

- Địa điểm: Văn phòng
- Thành phần: Nguyễn Minh Thắng – Trợ lý Phó Tổng, SĐT: 0909.447.775
- Nhiệm vụ: Chỉ huy đội ứng phó sự cố

2. **Vị trí chỉ huy tại hiện trường**

- Địa điểm: Tại kho chất chất thải nguy hại công ty
- Thành phần: Nông Văn Năm – Đại diện Lãnh đạo môi trường EMR, SĐT: 0328.516.944
- Nhiệm vụ: Điều phối ứng phó sự cố

**TRỢ LÝ PHÓ TỔNG**
*(Chữ ký, đóng dấu)*

**NGUYỄN MINH THẮNG**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP. VIỆT NAM -- CHI NHÁNH
NM 2 TẠI BÌNH PHƯỚC

....

# BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT

Của dự án đầu tư

**"NHÀ MÁY THỨC ĂN CHĂN NUÔI BÌNH PHƯỚC"**

(Công suất 432.000 tấn sản phẩm/năm)

**Địa điểm: Lô B10 – B, khu B, kcn Becamex – Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

**Bình Phước, tháng 12 năm 2024**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM 2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

....

SỞ CÔNG THƯƠNG BÌNH PHƯỚC
CÔNG VĂN ĐẾN
Ngày 20 tháng 12 năm 2025

# BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT

Của dự án đầu tư

**"NHÀ MÁY THỨC ĂN CHĂN NUÔI BÌNH PHƯỚC"**

(Công suất 432.000 tấn sản phẩm/năm)

**Địa điểm: Lô B10 – B, khu B, kcn Becamex – Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM 2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

**NGUYỄN MINH THẮNG**

**Bình Phước, tháng 12 năm 2024**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM
**CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2024/QĐ-CN/ NM2

*Bình Phước, ngày 02 tháng 12 năm 2024*

# QUYẾT ĐỊNH

**(V/v: Ban hành biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM**

**CHI NHÁNH NM2 TẠI BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Hóa chất số 06/2007 của Quốc hội XII, kỳ họp thứ 2 ngày 21/11/2007;*

*Căn cứ Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hóa chất; Nghị định số 82/2022/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều cầu Luật Hóa chất ;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính Phủ;*

*Căn cứ tình hình hoạt động tại Nhà máy của Chi nhánh Công ty.*

# QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Ban hành Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi của Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P.Việt Nam – Chi Nhánh Nhà Máy 2 Tại Bình Phước.

Địa điểm: Lô B10 – B, khu B, KCN Becamex – Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

**Điều 2:** Trong quá trình hoạt động, Nhà máy của Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam – Chi Nhánh Nhà Máy 2 Tại Bình Phước tại địa điểm nêu trên. Toàn thể cán bộ, công nhân viên Chi nhánh Công ty phải thực hiện các nội dung đề ra tại Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

**Điều 3**: Quyết định và cuốn Biện pháp kèm theo có hiệu lực kể từ ngày ký. Các phòng ban, bộ phận và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

***Nơi nhận***:
- Sở Công thương tỉnh Bình Phước;
- Ban Lãnh đạo Công ty;
- Công nhân viên Công ty;
- Lưu: Phòng quản lý.

**TRỢ LÝ PHÓ TỔNG**

**NGUYỄN MINH THẮNG**